

VIỆN HÀN LÂM KHXH VIỆT NAM  
VIỆN NGHIÊN CỨU TÔN GIÁO

GIÁO HỘI PHẬT GIÁO VIỆT NAM  
TỈNH THỪA THIÊN HUẾ

VIỆN NGHIÊN CỨU PHẬT HỌC VIỆT NAM  
TRUNG TÂM NGHIÊN CỨU PHẬT GIÁO

KỶ YẾU HỘI THẢO KHOA HỌC

# **CƯ SĨ TÂM MINH LÊ ĐÌNH THÁM VÀ NHỮNG ĐÓNG GÓP ĐỐI VỚI HỘI AN NAM PHẬT HỌC**



Cư sĩ : Tâm Minh - Lê Đình Thám  
(1897 - 1969)

PHẬT LỊCH 2562

Ngày 10 & 11/4/2019 (06 & 07/3/Kỷ Hợi)

Tại Tổ đình Từ Đàm - Huế

VIỆN HÀN LÂM KHXH VIỆT NAM  
VIỆN NGHIÊN CỨU TÔN GIÁO

GIÁO HỘI PHẬT GIÁO VIỆT NAM  
TỈNH THỪA THIÊN HUẾ

VIỆN NGHIÊN CỨU PHẬT HỌC VIỆT NAM  
TRUNG TÂM NGHIÊN CỨU PHẬT GIÁO

KỶ YẾU HỘI THẢO KHOA HỌC

**CƯ SĨ TÂM MINH LÊ ĐÌNH THÁM  
VÀ NHỮNG ĐÓNG GÓP ĐỐI VỚI HỘI AN NAM PHẬT HỌC**



PHẬT LỊCH 2562

Ngày 10 & 11/4/2019 (06 & 07/3/Kỷ Hợi)

Tại Tổ đình Từ Đàm - Huế



## MỤC LỤC

STT	Tác giả/tham luận	Trang
	<b>BÁO CÁO ĐỀ DẪN HỘI THẢO KHOA HỌC: CƯ SĨ TÂM MINH LÊ ĐÌNH THÁM VÀ NHỮNG ĐÓNG GÓP ĐỐI VỚI AN NAM PHẬT HỌC HỘI</b> <b>PGS.TS. Chu Văn Tuấn</b> .....	7
	<b>CHỦ ĐỀ I</b> <b>CUỘC ĐỜI VÀ SỰ NGHIỆP CỦA</b> <b>CƯ SĨ TÂM MINH LÊ ĐÌNH THÁM</b>	
1	<b>BONJOUR BÁC THÁM</b> <b>GS. Cao Huy Thuận</b> .....	14
2	<b>TRUYỀN THỐNG PHỤNG SỰ TAM BẢO CỦA NGƯỜI CƯ SĨ VÀ TẤM GƯƠNG SÁNG TÂM MINH LÊ ĐÌNH THÁM</b> <b>Hòa thượng Thích Giác Toàn</b> .....	24
3	<b>CƯ SĨ TÂM MINH LÊ ĐÌNH THÁM, MỘT NGƯỜI PHẬT TỬ TẠI GIA THUẦN THÀNH</b> <b>Hòa thượng Thích Khế Chơn</b> .....	29
4	<b>CƯ SĨ TÂM MINH - LÊ ĐÌNH THÁM (1897 - 1969) TẤM GƯƠNG PHỤNG SỰ ĐẠO PHÁP VÀ XÃ HỘI</b> <b>Hòa thượng, Tiên sĩ Thích Gia Quang</b> .....	38
5	<b>CƯ SĨ TÂM MINH LÊ ĐÌNH THÁM, CON NGƯỜI HỘI TỤ GIỮA KHOA HỌC VÀ PHẬT HỌC</b> <b>Tỳ kheo Thích Hải Ấn</b> .....	43
6	<b>LÒNG GIAO CẢM VỚI TƯ TƯỞNG CỦA CƯ SĨ TÂM MINH</b> <b>Tỳ kheo Thích Đồng Bản</b> .....	54
7	<b>MỘT LÒNG VỚI ĐẠO PHÁP VÀ DÂN TỘC</b> <b>Vu Gia</b> .....	57
8	<b>NGUYỄN LÀM “HỘ PHÁP TƯỚNG QUÂN”: TÂM MINH - LÊ ĐÌNH THÁM</b> <b>TS. Thích Nguyên Hạnh</b> .....	63
9	<b>HƯƠNG GIỚI ĐỨC - TÂM MINH LÊ ĐÌNH THÁM</b> <b>TS. Hoàng Văn Lễ</b> .....	68
10	<b>LÊ ĐÌNH THÁM, VỊ CƯ SĨ TRÍ THỨC ƯU TÚ CỦA THẾ KỶ XX</b> <b>ThS. Trần Cao Lộc</b> .....	74
11	<b>LÊ ĐÌNH THÁM - MỘT TRÍ THỨC PHẬT TỬ XUẤT SẮC</b> <b>TS. Lê Sơn Phương Ngọc</b> .....	81
12	<b>NHÂN TỐ TÁC ĐỘNG ĐẾN LÒNG YÊU NƯỚC VÀ SỰ GIÁC NGỘ TRIẾT LÝ PHẬT PHÁP CỦA LÊ ĐÌNH THÁM</b> <b>Đỗ Cao Phúc</b> .....	84
13	<b>NGUỒN MẠCH HUYẾT THÔNG-TÂM LINH CỦA TÂM MINH LÊ ĐÌNH THÁM (1897-1969)</b> <b>NNC. Trần Đình Sơn</b> .....	92

14	TÂM MINH LÊ ĐÌNH THÁM, BIỂU MẪU CỦA NGƯỜI CON PHẬT VIỆT NAM <b>Tỳ kheo Thích Minh Thành</b> .....	96
15	TÂM NGUYỄN THỨC THỜI & NIỀM TIN VÀO THẾ HỆ TRẺ CỦA CƯ SĨ - BÁC SĨ TÂM MINH LÊ ĐÌNH THÁM <b>Dương Kinh Thành</b> .....	111
16	ĐIỂM ĐẶC BIỆT VỀ NHÂN DUYÊN ĐẾN VỚI ĐẠO PHẬT VÀ NHỮNG DẤU ẤN TRONG CUỘC ĐỜI PHỤNG SỰ ĐẠO PHÁP CỦA CƯ SĨ TÂM MINH - LÊ ĐÌNH THÁM <b>HT. Thích Huệ Thông</b> .....	116
17	Tiếp cận bài kệ Ngộ Đạo của Lục Tổ Huệ Năng: Từ Trúc Lâm Đầu Đà, Nguyễn Trãi, Ngô Thì Nhậm, Nguyễn Du... Đến Bác Sĩ Lê Đình Thám <b>Quảng Tịnh</b> .....	127
18	LÊ ĐÌNH THÁM VỚI QUÊ HƯƠNG ĐẤT QUẢNG <b>Bùi Văn Tiếng</b> .....	137
19	TỪ TẤM GƯƠNG TÂM MINH LÊ ĐÌNH THÁM, SUY NGHĨ VỀ VAI TRÒ CỦA CƯ SĨ PHẬT GIÁO TRONG THỜI HIỆN ĐẠI <b>Đại đức Ts Thích Viên Minh</b> .....	141
<b>CHỦ ĐỀ II</b> <b>VAI TRÒ CỦA TÂM MINH LÊ ĐÌNH THÁM TRONG</b> <b>PHONG TRÀO CHẤN HƯNG PHẬT GIÁO Ở MIỀN TRUNG</b>		
20	CƯ SĨ TÂM MINH LÊ ĐÌNH THÁM - VỊ CƯ SĨ TIỀN BÓI ĐÃ CÓ CÔNG ĐỨC SÁNG LẬP HỘI AN NAM PHẬT HỌC VÀ NHỮNG ĐÓNG GÓP QUÝ BÁU CHO CÔNG CUỘC CHẤN HƯNG PHẬT GIÁO NƯỚC NHÀ <b>HT, TS. Thích Thiện Nhơn</b> .....	152
21	CƯ SĨ TÂM MINH VÀ TINH THẦN PHẢN BIỆN TRONG TẠP CHÍ VIÊN ÂM <b>Nguyễn Cảnh</b> .....	157
22	VỚI HỘI AN NAM PHẬT HỌC, HUẾ TRỞ THÀNH TRUNG TÂM CỦA PHẬT GIÁO VIỆT NAM TRONG THẾ KỶ XX <b>PGS,TS. Lê Cung</b> .....	174
23	VỀ VỊ HỘI TRƯỞNG AN NAM PHẬT HỌC NGUYỄN ĐÌNH HÒE <b>ThS. Trần Văn Dũng</b> .....	189
24	TÂM MINH LÊ ĐÌNH THÁM VÀI CẢM NHẬN TỪ MỘT BÀI BÁO <b>Nguyễn Quốc Dũng</b> .....	196
25	HỘI AN NAM PHẬT HỌC - NHỮNG BIỂU HIỆN ĐẶC THÙ <b>PGS,TS. Nguyễn Hồng Dương</b> .....	201
26	GIAO TÌNH GIỮA TÂM MINH LÊ ĐÌNH THÁM VỚI HỘI PHẬT GIÁO BẮC KỲ <b>Nguyễn Đại Đồng</b> .....	209
27	TÂM MINH LÊ ĐÌNH THÁM - NHỊP CẦU THÔNG GIAO TRONG PHONG TRÀO CHẤN HƯNG PHẬT GIÁO TẠI MIỀN TRUNG <b>Thích Nữ Viên Giác</b> .....	215
28	TÂM MINH LÊ ĐÌNH THÁM VỚI TỔ CHỨC HOẠT ĐỘNG GIÁO DỤC THANH THIẾU NIÊN PHẬT TỬ <b>Thích Nữ Viên Hiếu</b> .....	221

29	CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO TĂNG TÀI CỦA HỘI AN NAM PHẬT HỌC: DI SẢN TỪ QUÁ KHỨ ĐẾN HIỆN TẠI <b>Tỳ kheo Thích Thiện Hưng</b> .....	228
30	HỘI AN NAM PHẬT HỌC: BÀI HỌC VỀ HOÀNG PHÁP <b>TS. Lương Thị Thu Hường</b> .....	241
31	ĐÓNG GÓP CỦA NI GIỚI THUẬN HOÁ ĐỐI VỚI HỘI AN NAM PHẬT HỌC <b>Sư cô Tường Khánh</b> .....	251
32	NHỮNG ĐÓNG GÓP CỦA CƯ SĨ TÂM MINH - LÊ ĐÌNH THÁM ĐỐI VỚI LỊCH SỬ DÂN TỘC VIỆT NAM <b>TS. Phạm Thị Kiên</b> .....	260
33	KHÁT VỌNG THỐNG NHẤT PHẬT GIÁO VIỆT NAM VÀ HÒA BÌNH THẾ GIỚI CỦA BÁC SĨ LÊ ĐÌNH THÁM <b>Nguyễn Lâm</b> .....	266
34	SỰ HÌNH THÀNH CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO TĂNG TÀI TRONG PHONG TRÀO CHẤN HƯNG PHẬT GIÁO MIỀN TRUNG <b>TS. Dương Thanh Mừng</b> .....	270
35	BƯỚC ĐẦU GHI NHẬN VỀ NHỮNG ĐÓNG GÓP CỦA CƯ SĨ TÂM MINH LÊ ĐÌNH THÁM ĐỐI VỚI PHẬT SỰ: “VIỆT DỊCH KINH LUẬT LUẬN TỪ ĐẠI TẠNG KINH CHỮ HÁN, GÓP PHẦN HOÀN THÀNH ĐẠI TẠNG KINH VIỆT NAM PHẬT GIÁO BẮC TRUYỀN” <b>Đào Nguyên</b> .....	282
36	BÁC SĨ TÂM MINH - LÊ ĐÌNH THÁM (1897 - 1969) NGƯỜI THẦY LỚN CỦA GIA ĐÌNH PHẬT TỬ VIỆT NAM <b>Tâm Ngọc - Nguyễn Thị Minh Nguyệt</b> .....	293
37	MỘT SỐ QUAN ĐIỂM CỦA TÂM MINH LÊ ĐÌNH THÁM VỀ PHÁP TU TỊNH ĐỘ <b>NCS. Nguyễn Văn Quý</b> .....	301
38	THIỆT TRÍ THỜ TỰ Ở CÁC CHÙA HUẾ TRONG PHONG TRÀO CHẤN HƯNG PHẬT GIÁO (Qua nghiên cứu Định số 18 của An Nam Phật học hội) <b>ThS. Lê Thọ Quốc - ThS. Lê Thị Như Khuê</b> .....	310
39	TÂM MINH LÊ ĐÌNH THÁM VÀ TẠP CHÍ VIÊN ÂM <b>TS. Ninh Thị Sinh</b> .....	322
40	BƯỚC ĐẦU TÌM HIỂU TRUYỆN NGẮN CỦA TÂM MINH LÊ ĐÌNH THÁM <b>Phan Thạnh</b> .....	331
41	TRIẾT HỌC PHẬT GIÁO ĐẠI THỪA QUA KINH THỦ LĂNG NGHIÊM DO CƯ SĨ TÂM MINH LÊ ĐÌNH THÁM BIÊN DỊCH VÀ GIỚI THIỆU <b>PGS, TS. Hoàng Thị Thơ</b> .....	340
42	CƯ SĨ TÂM MINH LÊ ĐÌNH THÁM VỚI CHÙA TRÚC LÂM - HUẾ <b>Thích Thành Trí</b> .....	352
43	TÂM MINH LÊ ĐÌNH THÁM - BẠC HÀNH NGHI THÂN GIÁO <b>NCS. Thích An Nhiên (Nguyễn Ngọc Thành)</b> .....	360



## **BÁO CÁO ĐỀ DẪN HỘI THẢO KHOA HỌC CƯ SĨ TÂM MINH LÊ ĐÌNH THÁM VÀ NHỮNG ĐÓNG GÓP ĐỐI VỚI AN NAM PHẬT HỌC HỘI**

**PGS,TS. Chu Văn Tuấn\***

Cư sĩ Tâm Minh Lê Đình Thám sinh năm 1897 mất năm 1969. Quê Ông ở huyện Điện Bàn, tỉnh Quảng Nam - vùng đất địa linh nhân kiệt, giàu truyền thống lịch sử và tinh thần cách mạng. Sinh ra, lớn lên và được nuôi dưỡng, dạy dỗ hết sức kỹ lưỡng trong một gia đình truyền thống khoa bảng, thân phụ làm quan trong triều đình thời Tự Đức, nhưng rất giàu lòng yêu nước, có tinh thần canh tân đổi mới. Có lẽ, do nguồn gốc và truyền thống gia đình, do được hấp thụ hai nền giáo dục Nho học và Tây học, cộng với tố chất thông minh, ẩn chứa trong mình mầm mống của một thiên tài, lại được sinh ra trong bối cảnh đất nước trong cảnh nô lệ, nhiều phong trào đấu tranh cách mạng bị thất bại, v.v.. đã hun đúc nên tài năng, tinh thần yêu nước, tạo nên cuộc đời, sự nghiệp to lớn của Tâm Minh Lê Đình Thám đối với đạo pháp và dân tộc.

Năm 1928, sau khi gặp Hoà thượng Giác Tiên tại chùa Trúc Lâm, ông được Hoà thượng khai thị về bài kệ Ngộ đạo của Lục Tổ Huệ Năng mà ông đọc được tại chùa Tam Thai, Đà Nẵng hai năm trước đó. Đây là bước ngoặt lớn lao trong cuộc đời của Cư sĩ Tâm Minh Lê Đình Thám, bởi sau khi hiểu được ý nghĩa của bài kệ, ông đã tìm thấy con đường của cuộc đời mình, tìm thấy mục đích tối cao của nhân sinh, ông đã quy y Tam bảo, khởi đầu cho cuộc đời, sự nghiệp phụng sự đạo pháp, phụng sự dân tộc với những thành tựu vô cùng to lớn lưu danh trong lịch sử Phật giáo Việt Nam cũng như lịch sử Việt Nam.

Hiếm có một Cư sĩ Phật giáo nào được ghi nhận và đánh giá cao như ông. Ông là người Cư sĩ Phật giáo đầu tiên được tham gia giảng dạy tại các trường Phật học; ông được tạc tượng đặt trong chùa Từ Đàm, tên ông được đặt cho nhiều con đường ở TP. Hồ Chí Minh, Đà Nẵng, Quảng Nam, v.v.. Nhiều danh xưng cao đẹp, nhiều mỹ từ tán thán đã được dành tặng cho Lê Đình Thám như “Bậc Đại cư sĩ hiếm hoi của thế kỷ”, “nhà tổ chức chiến lược của Phật giáo thời hiện đại”, “đạo hạnh và tài năng lỗi lạc”, “cư sĩ tiêu biểu của thế kỷ XX”, thậm chí có bài viết còn đánh giá ông “xứng tầm bồ tát”!

Với tinh thần phụng sự đạo pháp, phụng sự dân tộc không mệt mỏi, với tài năng, tâm huyết và sức làm việc phi thường mà Cư sĩ Tâm Minh Lê Đình Thám đã có nhiều

---

\* Viện trưởng Viện Nghiên cứu Tôn giáo, Viện Hàn lâm Khoa học Xã hội Việt Nam



đóng góp trên các lĩnh vực như văn hoá, giáo dục, đào tạo tăng tài, hoằng dương Phật pháp, báo chí, dịch thuật kinh sách, v.v.. Nhưng quan trọng hơn cả là, Tâm Minh Lê Đình Thám đã để lại một tấm gương về một Phật tử thuần thành, dành cả cuộc đời cho đạo pháp, bảo vệ những giá trị cao đẹp của Phật giáo, góp phần đưa Phật giáo miền Trung và Phật giáo Việt Nam vượt qua một trong những giai đoạn khó khăn nhất. Tấm gương, tinh thần, nhân cách cao đẹp của Lê Đình Thám góp phần khơi dậy niềm tự hào về truyền thống tốt đạo đẹp đời của người Phật tử và Phật giáo Việt Nam, tạo động lực tinh thần mới trong việc bảo vệ chính pháp, phát triển đạo Phật trong sự nghiệp xây dựng quê hương giàu đẹp, xã hội dân chủ, công bằng, văn minh.

Nhằm tiếp tục đánh giá một cách đầy đủ, toàn diện về cuộc đời, sự nghiệp đối với đạo pháp và dân tộc, nhất là vai trò của ông với An Nam Phật học Hội và phong trào chấn hưng Phật giáo ở Miền Trung, đồng thời rút ra những bài học cho Phật giáo Việt Nam trong hiện tại, nhân dịp kỷ niệm 50 năm ngày mất của ông, Viện Nghiên cứu Phật học Việt Nam, Viện Nghiên cứu Tôn giáo (thuộc Viện Hàn lâm Khoa học xã hội Việt Nam), BTS Giáo hội Phật giáo Việt Nam tỉnh Thừa Thiên Huế, Học viện Phật giáo Việt Nam tại Huế, Giáo hội PGVN tỉnh Quảng Nam cùng tham gia, phối hợp tổ chức Hội thảo khoa học **“Cư sĩ Tâm Minh Lê Đình Thám và những đóng góp đối với Hội An Nam Phật học”**. Hội thảo là dịp để các nhà nghiên cứu, các nhà tu hành Phật giáo, các nhà quản lý cùng nhau chia sẻ những nghiên cứu của mình về Tâm Minh Lê Đình Thám - vị cư sĩ Phật giáo có một vị trí quan trọng trong lịch sử Phật giáo Việt Nam đương đại trên tinh thần ôn cố tri tân, kế thừa, phát triển, tiếp bước tiền nhân vì đạo pháp, vì dân tộc.

Với mục đích như vậy, hội thảo tập trung vào các chủ đề chính như sau:

*Một là*, các vấn đề về cuộc đời cư sĩ Tâm Minh Lê Đình Thám.

*Hai là*, các vấn đề về sự nghiệp văn hóa, giáo dục đào tạo tăng tài và báo chí, tác phẩm truyền bá Giáo lý đạo Phật của cư sĩ Tâm Minh Lê Đình Thám

*Ba là*, vai trò của Cư sĩ Tâm Minh Lê Đình Thám đối với Hội An Nam Phật học.

Cho đến nay, Ban Tổ chức Hội thảo đã nhận được 40 bài tham luận của các nhà nghiên cứu, các nhà khoa học, các nhà tu hành Phật giáo... trên khắp cả ba miền đất nước, thể hiện sự quan tâm của các quý vị cũng như thể hiện sức thu hút của chủ đề Hội thảo. Qua các bài trình bày, có thể khái quát một số nội dung cơ bản như sau:

*Thứ nhất*, các bài viết đã tập trung trình bày về cuộc đời, sự nghiệp của Tâm Minh Lê Đình Thám. Trong số 41 bài tham luận có tới gần 20 bài viết về cuộc đời, sự nghiệp của Tâm Minh Lê Đình Thám, từ khía cạnh cội nguồn tư tưởng, căn nguyên đến với Phật giáo, đến những đóng góp cho hoà bình, thống nhất đất nước. Những bài viết này đã cho ta thấy một cách khá đầy đủ về cuộc đời của Lê Đình Thám, từ nhỏ cho đến khi đi học, đi làm, gặp gỡ với đạo Phật, quá trình thành lập An

Nam Phật học hội, tham gia những công việc của đất nước, v.v... Không chỉ là một bác sĩ giỏi, từng có phát minh quan trọng trong lĩnh vực y dược, lại đảm nhiệm nhiều chức vụ quan trọng trong ngành, ông còn là Chủ tịch Ủy ban Hành chính kháng chiến miền nam trung bộ, Chủ tịch phong trào vận động hoà bình thế giới của Việt Nam. Trong lĩnh vực Phật học, ông được đánh giá là người có nền tảng Phật học thâm sâu, được các vị tu hành đánh giá cao, và là người đầu tiên tham gia giảng dạy tại các trường Phật học lúc bấy giờ. Qua các bài viết đã cho thấy Tâm Minh Lê Đình Thám là một con người tài năng, đức độ, hết sức khiêm nhường, luôn hết lòng vì đạo pháp, vì dân tộc.

*Thứ hai*, nhiều bài viết đã tập trung làm rõ vai trò, đóng góp của Tâm Minh Lê Đình Thám với Hội An Nam Phật học. Không chỉ là người đứng ra vận động thành lập Hội, Lê Đình Thám còn là người Hội trưởng đầu tiên, góp phần xây dựng cơ cấu tổ chức, đường hướng, mục tiêu, tôn chỉ của Hội. Nhiều bài viết cũng đã trình bày về chương trình đào tạo của Hội, về những đặc thù của hội, từ cơ cấu tổ chức, đến các hoạt động giáo dục, đào tạo tăng tài cũng như những ưu điểm, hiệu quả của các nội dung đó. Sự hiệu quả của mô hình tổ chức của An Nam Phật học hội đã được các giai đoạn sau này kế thừa, Giáo hội Phật giáo Việt Nam hiện nay cũng có sự tiếp thu mô hình tổ chức của An Nam Phật học hội. Các bài viết cũng chỉ ra, An Nam Phật học hội không chỉ là trung tâm, hạt nhân của phong trào chấn hưng Phật giáo ở miền Trung mà còn đóng vai trò quan trọng trong cuộc vận động của Phật giáo Việt Nam năm 1963, bởi hầu hết giới lãnh đạo cuộc vận động này đều xuất thân từ An Nam Phật học hội.

*Thứ ba*, nhiều bài viết cũng đã đề cập đến những đóng góp của Tâm Minh Lê Đình Thám trên phương diện giáo dục, đào tạo tăng tài. Tổ chức gia đình Phật tử hiện nay chính là do Lê Đình Thám sáng lập. Điểm đáng lưu ý là, với tầm nhìn xa Lê Đình Thám ngay từ rất sớm đã nhận ra cần phải giáo dục thanh thiếu niên Phật tử, bởi đây là tương lai của đất nước. Nội dung, tôn chỉ giáo dục là đức dục và trí dục mà ông đưa ra cho các tổ chức Đoàn Đồng Ấu, Đoàn thanh niên Phật học đức dục, Gia đình Phật hoá Phổ, Gia đình Phật tử cho đến tận hôm nay vẫn còn đúng đắn. Trong sự nghiệp giáo dục, đào tạo của mình Lê Đình Thám đã đào tạo được rất nhiều thế hệ tăng ni sinh, nhiều thế hệ thanh thiếu niên Phật tử có đức, có tài, có tâm với đạo pháp và dân tộc. Nhiều bài viết đánh giá ông là một nhà giáo dục, hoằng pháp xuất sắc vì có đủ cả ngũ minh. Rất nhiều vị tu sĩ Phật giáo hiện nay xem ông là một người Thầy, một người “Anh cả”.

*Thứ tư*, một số bài viết đã đề cập đến những đóng góp của Lê Đình Thám trong việc phiên dịch kinh điển. Trong cuộc đời phụng sự đạo pháp và dân tộc, dù bận rộn, Lê Đình Thám cũng đã dành thời gian cho việc dịch thuật kinh sách Phật giáo, ông đã dịch, chú giải được một số kinh sách, nhưng quan trọng nhất có lẽ đó là Kinh Thủ

Lăng Nghiêm. Đây là một bộ kinh rất khó, đòi hỏi phải có một nền tảng Phật học thâm sâu, một sức làm việc công phu, nghiêm túc mới có thể hoàn thành. Những đóng góp của Lê Đình Thám trong phương diện dịch thuật kinh sách không chỉ biểu hiện ở chỗ Bản dịch và chú giải Kinh Thủ lăng nghiêm được đánh giá là “bản công phu và có giá trị nhất hiện có”, mà còn thể hiện ở chỗ hướng dẫn các thế hệ hậu học trong công việc này.

*Thứ năm*, một số bài viết đã đề cập đến vai trò sáng lập, chủ bút, tác giả các bài viết trên Viên Âm - Tạp chí Phật giáo đầu tiên của miền Trung, với đủ các thể loại: từ các bài viết, bài phê bình, các câu chuyện, chuyện cười, đến những bài đối đáp, trả lời câu hỏi, v.v.. Qua 46 bài viết đăng trên tạp chí Viên Âm, Lê Đình Thám đã giúp Phật giáo trở nên sinh động, thiết thực, gần gũi với mọi người, giúp mọi người dễ dàng nắm bắt. Có thể thấy, Tâm Minh Lê Đình Thám không chỉ là một nhà nghiên cứu, một giảng sư, một nhà hoằng pháp xuất chúng, mà còn là một cây bút sắc sảo, có tư duy phản biện và tinh thần truy tìm chân lý đến cùng. Sự kết hợp giữa tư duy khoa học và Phật học đã được Tâm Minh Lê Đình Thám kết hợp một cách nhuần nhuyễn, góp phần tạo nên những thành tựu của ông.

Có thể nói, 40 bài tham luận đều có chung một nhận định, một đánh giá về Tâm Minh Lê Đình Thám, một cư sĩ Phật giáo xuất sắc của thế kỷ XX, một người có những đóng góp to lớn đối với đạo Pháp và dân tộc. Qua các bài viết, chúng ta nhận thấy tầm vóc tư tưởng, trình độ triết học, Phật học uyên thâm, một tầm nhìn xa trông rộng của Lê Đình Thám. Nhiều tư tưởng, nhiều quan điểm, những việc làm của Tâm Minh Lê Đình Thám cách đây gần một thế kỷ vẫn còn nguyên giá trị. Các bài viết cũng nhấn mạnh tấm gương đạo hạnh, tinh thần dấn thân phục vụ của Cư sĩ tâm minh Lê Đình Thám là bài học cho các thế hệ tăng ni sinh sau này, nhằm giữ gìn, phát triển Phật giáo, vì đạo pháp, vì dân tộc.

Bốn mươi bài tham luận tham gia hội thảo có thể nói đã trình bày khá toàn diện, khá sâu sắc về Tâm Minh Lê Đình Thám cũng như An Nam Phật học hội trên nhiều phương diện khác nhau, ghi nhận và đánh giá cao những đóng góp của Lê Đình Thám trên cả hai phương diện đạo và đời cũng như vai trò của An Nam Phật học hội đối với Phật giáo miền Trung, Phật giáo Huế nói riêng, phong trào chấn hưng Phật giáo của cả nước nói chung. Các báo cáo có thể nói rất thống nhất với nhau, hầu như không có quan điểm nào trái ngược về những nội dung trong các bài viết. Bên cạnh đó, các báo cáo tham luận cũng đề cập đến những nội dung mà cho đến nay còn chưa được nghiên cứu nhiều.

Rất mong rằng, trong buổi hội thảo hôm nay, ngoài việc tiếp tục thảo luận, trao đổi, làm rõ hơn, sâu sắc hơn về những nội dung đã được trình bày trong các báo cáo, đề nghị các nhà khoa học, các nhà nghiên cứu, các nhà tu hành, các nhà quản lý, cùng toàn thể quý vị tiếp tục thảo luận những nội dung còn chưa được đề cập trong

các báo cáo lần này như mối liên hệ của An Nam Phật học hội với các tổ chức Phật giáo ở Nam kỳ, Bắc kỳ; những hoạt động của Tâm Minh Lê Đình Thám trong việc thống nhất Phật giáo cả nước, v.v... Đồng thời, rất mong toàn thể hội thảo tiếp tục cho thêm ý kiến về việc đề xuất các giải pháp nhằm lưu giữ và phát huy giá trị di sản văn hóa, trí tuệ của cư sĩ Tâm Minh Lê Đình Thám đối với Hội An Nam Phật học trong giai đoạn hiện nay.

Cuối cùng, kính chúc các chư tôn đức Hoà thượng, Thượng toạ, Đại đức, tăng, ni; các quý vị đại biểu, các nhà khoa học, các nhà quản lý cùng toàn thể quý vị sức khoẻ, hạnh phúc và thành công!

Chúc Hội thảo thành công tốt đẹp!

*Huế, tháng 4 năm 2019*

C.V.T



**CHỦ ĐỀ I**  
**CUỘC ĐỜI VÀ SỰ NGHIỆP CỦA**  
**CƯ SĨ TÂM MINH LÊ ĐÌNH THÁM**

## BONJOUR BÁC THÁM

**GS. Cao Huy Thuần\***

Bác Lê Đình Thám có viết một bài rất ý nhị trong "Viên Âm" dưới nhan đề "Bonjour đức Phật"<sup>1</sup>. Đó là một trong những bài rất ngắn viết với giọng kể chuyện hóm hỉnh, đặt ngay từ đầu trong mỗi số báo. Mở "Viên Âm", nghe được một tiếng cười như thế của Bác là vui rồi. Và quả là lạ lùng: Bác là bậc thầy trong "Viên Âm", là tác giả của những bài viết bác học trong đó, là bậc đại cư sĩ luôn luôn một mực khăn đóng áo dài cung kính mỗi khi giảng dạy học tăng, vậy mà Bác lại cũng biết cười, mà còn dám cười với cả đức Phật, e bác Duy Ma Cật cũng phải né. Trong bài phát biểu này, tôi không dám nói những chuyện triết lý bác học cao xa của Bác, xin nhường cho các bậc tôn túc và học giả, chỉ xin được *bonjour* Bác Thám trong vài bài cực ngắn mà tôi sẽ đọc ở phần cuối. Bây giờ thì tôi xin góp vài ba nhận xét nhỏ về phong trào Chấn hưng Phật Học, trên ba điểm nổi bật: bối cảnh lịch sử; Phật học và Phật giáo; Phật học và khoa học.

### **I. Bối cảnh lịch sử**

Nguyễn Lang, trong *Việt Nam Phật giáo sử lược*, đã nói rất rõ đâu là những nguyên nhân từ bên ngoài và từ nội bộ đã làm phát khởi và thúc đẩy phong trào chấn hưng Phật giáo. Ở đây, tôi không lặp lại những gì đã nói và đã biết, chỉ xin bổ túc thêm vài điểm.

#### **1. Nguyên nhân từ bên ngoài**

Từ bên ngoài, Nguyễn Lang có nêu ra, nhưng để bác bỏ, một "ngghi ngờ" đến từ một phần dư luận cho rằng phong trào chấn hưng Phật giáo nằm trong kế hoạch của chính phủ bảo hộ. Hai yếu tố, theo tác giả, có thể đưa đến nghi ngờ đó: một, là nhà nước bảo hộ đã ký giấy cho phép thành lập các Hội Phật học một cách tương đối dễ dàng và mau chóng; hai, là sự có mặt của một số người được nhận định như là "người của chính quyền" trong lòng một số hội Phật học. Để giải thích rằng nghi ngờ đó không phải là dư luận của trí thức, Nguyễn Lang viện dẫn Phan Khôi, Huỳnh Thúc Kháng, là những người ở ngoài phong trào, lại cũng không ở trong nhà Phật, nhưng cực lực tán dương chấn hưng đạo Phật.

Tôi xin thêm một chút lập luận nữa để phản bác cùng với Nguyễn Lang. Vấn đề sẽ rõ hơn khi ta đi sâu vào hai thực trạng trong chính sách thuộc địa áp dụng cho cả ba

---

\* Giảng viên ngành Chính trị học, Trường Đại học Picardie, Cộng hòa Pháp

<sup>1</sup> Thích Trung Hậu và Thích Hải Ân (sưu tập và giới thiệu), *Tác phẩm của Bác sĩ Tâm Minh Lê Đình Thám*, tập 5, Nxb. Văn hóa Sài Gòn, tr115.

Kỳ, nhất là ở Trung Kỳ, nơi Pháp còn giữ Vua và triều đình An Nam, tuy chẳng có chút thực quyền gì, nhưng cái vỏ quân chủ vàng son vẫn còn dựa trên một nền văn hóa truyền thống chưa mất hẳn. Thực trạng thứ nhất là sự lúng túng bất khả giải quyết của Pháp giữa hai chính sách *đồng hóa* hay *hợp tác*. Thực trạng thứ hai là áp lực của hai thế lực chính trị cực kỳ mạnh ở thuộc địa, thế lực của phe thực dân bản địa, và thế lực của phe Gia Tô, cả hai hợp tác với nhau để kéo chính quyền bảo hộ vào con đường đồng hóa mà ai cũng thuộc câu đầu của bài học lịch sử như thuộc bùa chú: "tổ tiên chúng ta là dân Gô Loa".

Nói chung, chính sách áp chế, đồng hóa, thường là thắng thế, nhưng không thành công. Ông Tàu đồng hóa chúng ta cả ngàn năm mà không được, sức mấy mà ông Tây Gô Loa-hóa dân An Nam trong vòng vài chục năm! Cho nên khi thất bại thì Tây thử lách qua con đường hợp tác xem sao. Viễn vông! Ông Toàn Quyền nào thử chơi con bài đó thì lập tức hai thế lực kia gây áp lực tại thuộc địa và tại chính quốc để triệu ông về mẫu quốc.

Thế nhưng, cả thế giới xung quanh Đông Dương đã biến động rồi vào những năm trước 1930. Nào Trung Hoa thức tỉnh với Tôn Dật Tiên, nào Lương Khải Siêu, Khang Hữu Vi, nào chiến thắng của nước Nhật da vàng trên nước Nga da trắng, nào ý thức độc lập âm ỉ như một ngòi súng sắp nổ ở Á châu, nào ảnh hưởng của tất cả những biến động đó trên tầng lớp sĩ phu ở Việt Nam, nào những rối loạn, nổi dậy, phản kháng bùng ra khắp nơi trong nước, chống thuế, chống rượu, chống bắt công, chống áp chế, nào Phan Bội Châu, Phan Châu Trinh, Trần Quý Cáp, Nguyễn Thái Học, Yên Bái... bao nhiêu biến động buộc chính quyền bảo hộ đặt lại một lần nữa, dưới áp lực của Quốc Hội Pháp, câu hỏi xưa như hồi thất thủ kinh đô: phải chăng chính sách thống trị, đồng hóa là không thể áp dụng được ở cái xứ An Nam này? Là bất lực như lấy thúng úp voi?

Trước đó lâu rồi, từ 1889, Tổng Khâm sứ Chavassieux đã than thở trong một văn thư gửi Toàn Quyền ở Hà Nội: "Văn minh và tôn giáo của ta không tương cận với văn minh và tôn giáo của họ; tất cả đều ngăn cách chúng ta, và truyền thống của quá khứ cũng như nền giáo dục dân tộc đã dựng lên trước mặt chúng ta một bức tường nghìn đời không sao vượt qua được. Chúng ta đã chọn con đường đúng chẳng? Ngày nay mọi người đều đồng thanh trả lời là không". Nhưng Toàn Quyền nào dám đổi chính sách? Toàn Quyền Paul Beau (1902-1907) thử đổi, chưa được gì đã bị triệu hồi vĩnh viễn, tội nghiệp trường đại học Hà Nội mới mở vài khoa đã bị đóng cửa. Cứ thế mà lúng túng cho đến khi tình trạng biến động khiến Quốc Hội Pháp phải chất vấn chính phủ để buộc phải thay đổi chính sách ở thuộc địa An Nam.

Người được đề cử để thực hiện chính sách hợp tác là Albert Sarraut, nhậm chức Toàn Quyền với hai lần qua Đông Dương: 1911-1914 và 1917-1919. Làm thế nào để, một mặt, ngăn ngừa sức dội của cách mạng dân quốc ở Trung Hoa; một mặt, để đổi



phó với những biến động ở trong nước? Chỉ có một cách thôi, theo Albert Sarraut: nắm lấy phong trào duy tân, chỉ đạo nó, dồn nó vào một hướng: “Ngay bây giờ chúng ta có thể tiên liệu được cách mạng Trung Hoa sẽ tăng cường tại Đông Dương tư tưởng dân tộc cùng các hoài bão của dân chúng về tiến bộ. Điều quan trọng là quá trình này phải được chúng ta điều khiển, vì nếu nó diễn ra ngoài sự kiểm soát của chúng ta, nền đô hộ của chúng ta sẽ bị đe dọa... Nam Kỳ, đã rất tiến bộ, có vẻ đã đến một tình trạng quân bình tương đối ổn định... Trung và Bắc Kỳ chính là nơi chúng ta phải cố lèo lái trào lưu các tư tưởng mới”. Thế nhưng, một lần nữa, chính sách của Sarraut trong nhiệm kỳ đầu (1911-1914) không phải là hợp tác! Vẫn là đồng hóa, tuy rằng bây giờ, thời đại mới, không phải đồng hóa bằng tôn giáo như trước, mà đồng hóa bằng giáo dục. Đồi đầu óc của người An Nam bằng ngôn ngữ và văn chương Pháp, tẩy ảnh hưởng Khổng Mạnh ra khỏi trường ốc, rước vào bằng những tư tưởng mới của nước Pháp cách mạng 1789: “Trung Quốc đã chiếm và giữ được một ảnh hưởng to lớn tại xứ này bằng cách phổ biến ngôn ngữ và văn chương của nó. Vậy cũng chính bằng ngôn ngữ và văn chương Pháp mà chúng ta sẽ thực hiện cuộc chinh phục tinh thần tại Đế Quốc An Nam”. Thế là chết! Sarraut tự đưa thân vào cửa tử. Không phải chỉ vì phái bộ Gia Tô chống ông kịch liệt, mà vì người trí thức An Nam sẽ dùng roi của ông để quất ông. Những tư tưởng cách mạng, dân chủ cao đẹp của Pháp, thay vì được ông lèo lái, đã lèo lái trí thức Việt Nam vào con đường chống lại nô lệ thuộc địa.

Do đó, một lần nữa, chính sách hợp tác lại được cải biên và tên tuổi Sarraut được gắn liền với khẩu hiệu “Pháp - Nam đề huề” mà ông thực hiện trong nhiệm kỳ thứ hai. Lần này, để chặn đứng lại, kiểm soát, dồn vào một phía những tư tưởng mới, ông thấy không có biện pháp nào hữu hiệu hơn là trở về “truyền thống ngàn đời” của dân tộc An Nam. Những bài diễn văn nổi tiếng nhất của tay Toàn Quyền thông minh này nhắm vào một trọng điểm: tán dương văn hóa Khổng giáo và hô hào hợp tác giữa hai văn minh Đông Tây. Từ đó mà có tờ *Nam Phong* với Phạm Quỳnh là đầu não<sup>2</sup>.

Tôi nhấn mạnh điểm này vì đây là chìa khóa để tôi trả lời nghi vấn mà Nguyễn Lang đã nêu ra từ đầu. Tôi nhấn mạnh: “truyền thống ngàn đời” mà Sarraut nói là Khổng giáo. Ông phà hơi, thổi sinh khí vào cho nó sống lại để làm đầy tớ cho ông. *Quốc văn giáo khoa thư* mà tôi học lúc nhỏ là luân lý Khổng Mạnh. Không thấy bóng dáng chùa chiền gì trong đó. *Nam Phong* là con bài của Sarraut, lấy thúng cũ úp voi mới, đặt dưới sự sắp đặt của bàn tay phù thủy Marty, chánh văn phòng chính trị của phủ Toàn Quyền, còn các sơn môn rần rộ học Phật, bắt đầu từ Nam Kỳ rồi lan ra Huế, trước khi các Hội Phật học ra đời, là tự phát, chẳng ai dắt dẫn. Tất nhiên, thời đại cũng tạo ra chút duyên thuận lợi, nhưng nguyên nhân phải tìm ở nơi khác: nơi cái ý thức không thể để cho Phật giáo suy đồi dần dần rồi tự diệt. Tôi trích một câu của Hòa

<sup>2</sup> Xin đọc thêm để rõ hơn: Cao Huy Thuần, *Giáo sĩ thừa sai và chính sách thuộc địa của Pháp tại Việt Nam, 1857-1914*, Nxb Tôn giáo, 2002; nxb Hồng Đức / Phương Nam (tái bản) 2014, Chương Kết.

Thượng Trí Quang: “Chí nguyện chấn hưng nền tôn giáo của dân tộc hết sức mạnh mẽ trong thời kỳ mà chỉ có những tổ chức gì của ngoại quốc đem đến mới được thực dân ngoại quốc bảo hộ”<sup>3</sup>.

Chính cái ý chí ấy là nguyên nhân nội bộ của phong trào chấn hưng.

## **2. Nguyên nhân từ bên trong**

Đạo Phật đã suy đồi từ lâu. Chỉ cần đọc một sắc Dụ của vua Gia Long ban hành sau khi lên ngôi hai năm cũng đủ thấy tình trạng bi thảm trước đó và sau đó: ngay cả vua cũng chẳng biết Phật là gì, đạo Phật và "đạo" đồng bóng chắc cũng hao hao anh em ruột thịt với nhau trong mắt vua. Hòa Thượng Trí Quang tóm tắt trong bốn chữ tình trạng đối nội và đối ngoại của Phật giáo lúc 16 vị sáng lập Hội An Nam Phật Học nộp đơn xin thành lập: “pháp nhược ma cường”. Nguyễn Lang cũng đã nói nhiều, tôi khỏi lặp lại, chỉ xin trích thêm vài câu trong Viên Âm: “Phật học cách mấy trăm năm trở lại đây như đã bị cái trào lưu Nho học làm mai một đâu rồi; đến nay cái trào lưu Nho học đã nhược bại, Phật giáo mới có cơ xuất hiện, thì ôi thôi Tăng đồ đã lâu ngày thất học và tín đồ cũng ngần ngại không biết đâu là chánh pháp, vì thế mà có nhiều tạp chí tuy là lấy tên truyền bá đạo Phật, mà tựu trung chứa đầy cả lý thuyết xằng xiên. Đối với người có con mắt trạch pháp thì không hại, nhưng đối với sự tín ngưỡng của số đông thì chẳng khác gì một con trùng độc ở trong máu người ta làm cho sức người này thêm kém sút. Bệnh tình ấy nguy cấp như thế, ai có phương thuốc gì điều trị không?”<sup>4</sup>.

Có! Phương thuốc ấy là học Phật cho đúng với đạo của Phật. Học đúng đạo của Phật, ấy là “*trừ tà hiển chánh*”. Ấy là bước đầu của phong trào chấn hưng Phật giáo. A! nhưng Phật giáo hay là Phật học? Chấn hưng Phật giáo hay là chấn hưng Phật học?

## **II. Phật học và Phật giáo**

Tại sao các Hội rần rộ tự động mọc lên ở Nam Kỳ rồi tự động lan ra Huế đều mang tên là Hội Phật Học? Chính phủ bảo hộ sợ cái chữ “Phật giáo” chẳng? Hay là ở thuộc địa hồi đó chỉ có tôn giáo của Tây mới là đích thực tôn giáo thôi? Tôi hỏi câu này không phải là vớ vẩn. Tại vì tôi có chút suy nghĩ trên câu viết có chút vị đắng của Hòa thượng Trí Quang: “Từ năm 1932 đến năm 1945, Hội hoạt động dưới danh nghĩa mĩa mai là An Nam Phật Học Hội”<sup>5</sup>. Tôi lại càng không vớ vẩn khi tôi lại cũng có chút suy nghĩ trên cái chữ viết tắt mà chắc chắn là Bác Thám đã dịch và đã chua trong ngoặc đơn đằng sau "An Nam Phật Học Hội" trên "Viên Âm": SEERBA. Nghĩa là: "Société d'Étude et d'Exercice de la Religion Bouddhique en Annam". Bác quá giỏi

<sup>3</sup> Trí Quang (2009), *Tâm Ảnh Lục*, trọn bộ 4 cuốn, Nxb Văn Hóa Sài Gòn, tr 756.

<sup>4</sup> Thích Trung Hậu và Thích Hải Ấn (sưu tập và giới thiệu), Sđd, tập 6, tr176

<sup>5</sup> Trí Quang (2009), *Tâm Ảnh Lục*, Sđd, 755.

tiếng Pháp, tại sao Bác không dịch cho đúng và cho gọn "Société d'étude et d'exercice du Bouddhisme" mà phải dùng thêm chữ "*religion*" làm gì cho nó luộm thuộm về ngôn ngữ? Khó mà nghĩ rằng Bác đã không cố ý.

Huống hồ tôi lại còn có thêm chút suy nghĩ nữa: "Hội Phật học" thì chỉ cần dịch "Société d'étude bouddhique" là đủ, cần gì phải thêm "*Exercice*"? "Étude" là học; "Exercice" là hành. Tôi đố ai dám nói Bác Thám không cố ý. Bác đã cố ý thêm chữ "hành" như thế vì ba lẽ: một là học mà không hành thì không phải đích thị là người học Phật; hai là học mà không hành thì không phải đích thị là "religion"; ba là... phải hiểu *đàng sau* tôn chỉ của Hội.

Tôn chỉ của Hội nằm ngay trong điều 2: "*hoằng dương chánh pháp, lợi lạc hữu tình*". Thế nào là "hoằng dương chánh pháp"? Không ai cắt nghĩa rõ hơn Hòa thượng Trí Quang: "*Hoằng dương chánh pháp là làm cho chân tinh thần được phát huy, thâm nhập vào tư tưởng và sinh hoạt của quần chúng. Nhưng hoằng dương chánh pháp bằng cách nào? Tóm tắt thì hai phương diện chánh yếu sau đây luôn luôn được chú ý đến: phần tự giác thì nghiên cứu và áp dụng chánh pháp, phần giác tha thì tận lực truyền bá chánh pháp đó bằng những phương tiện cần thiết*"<sup>6</sup>. Thế mà không phải "religion" thì là gì?

Có người hỏi "Viên Âm": Hội có lập giới đàn không? "Viên Âm" trả lời: Có chứ! Và miêu tả cận kề giới đàn sẽ được tổ chức như thế nào<sup>7</sup>. Thế mà không phải là "religion"?

Nhưng Hội nói rõ trong điều 3, và nói đúng sự thật, để Tây đừng lo mà cấp giấy phép: Hội không làm chính trị. Tôn chỉ ấy đúng muôn đời, xưa cũng như nay. Cho nên đừng đem chính trị hay kinh tế cơm áo gạo tiền mà suy diễn rồi đánh giá Hội. Đúng như Hòa thượng Trí Quang cắt nghĩa: "Hội dùng mọi phương tiện thiện xảo để áp dụng "tinh thần Phật học" vào đời sống cá nhân, vào tổ chức gia đình, vào hoàn cảnh xã hội, cao vọng xã hội thành xã hội Phật hóa, gia đình thành gia đình Phật hóa, cá nhân thành người bi, trí, dũng, hậu tạo thành một xã hội mới mà trình độ tinh thần ngang với trình độ vật chất, tiến bộ đều đặn"<sup>8</sup>.

Có độc giả "Viên Âm" hỏi Bác Thám: Danh nghĩa của Hội là Phật học, thế thì phải chăng Hội đặt cái *biết* trên cái *làm*? Bác trả lời ngắn gọn, nhưng súc tích, đầy đủ, trọn vẹn: "Khi nào cũng phải biết trước rồi mới làm, nếu không biết mà làm càn thì bao giờ cũng sai lầm cả. Chẳng những Phật học, mà dầu khoa học hay các môn học

<sup>6</sup>Thích Trung Hậu và Thích Hải Ân (sưu tập và giới thiệu), Sdd, tập 5, tr 140.

<sup>7</sup>Thích Trung Hậu và Thích Hải Ân (sưu tập và giới thiệu), Sdd, tập 5, tr140.

<sup>8</sup>Trí Quang (2009), *Tâm Ảnh Lục*, Sdd, tr140.

thuật khác cũng vậy, thế nào cũng phải biết rồi mới làm, nhưng đến khi làm rồi thì mới có thể thiệt biết"<sup>9</sup>.

Ngay trên cả cái biết, học và hành không bao giờ tách nhau ra được. Còn trên bình diện tôn giáo, phát triển bề sâu và phát triển bề rộng, nếu không đi đôi với nhau thì chết thôi, mà lại là chết đuối trên cạn. Xưa cũng vậy, nay cũng vậy, tiếng Bác Thám còn đó.

Một độc giả khác hỏi Bác: Hội không làm chính trị, vậy thì làm sao giải thích "tứ ân" mà các chùa tụng niệm hằng ngày? Ôn cha mẹ, đúng. Ôn thầy trò, đúng. Ôn chúng sinh, đúng. Còn cái ơn thứ tư kia mà hỏi nhỏ mẹ tôi dạy tôi là ơn đối với quốc vương? Đối với vua Bảo Đại? Hồi 1932, "Viên Âm" phải nhớ ơn ông Toàn Quyền? Bác Thám trả lời thế này, quá phục: đó là ơn đối với Nhà nước. Và nói thêm: "Nhà nước chủ yếu làm cho nhân dân an cư lạc nghiệp và bảo vệ đất nước chống ngoại xâm, ơn ấy cần báo đáp bằng cách làm tròn nhiệm vụ người dân. Trong chế độ phong kiến, quốc vương tiêu biểu cho Nhà nước, nên trong các kinh dạy bảo vệ chủ quyền đất nước, hết lòng chăm lo đời sống vật chất và tinh thần của nhân dân thì mới thật có ơn. Đối với Nhà nước thật sự vì dân như thế, người đạo Phật cần phải thi hành triệt để mọi chủ trương chính sách của Nhà nước, phục vụ lợi ích của nhân dân, của Tổ Quốc thì mới báo đáp được công lao ấy"<sup>10</sup>. Nói gì hơn? Chính trị chẳng phải là vậy sao: Nhà nước xứng đáng, nhân dân xứng đáng. Sau này, Hòa thượng Trí Quang gọi "chính trị" ấy là "lẽ phải", và nói Phật giáo là "lực lượng", không phải lực lượng chính trị mà là "lực lượng của lẽ phải"<sup>11</sup>. Trên bình diện lý thuyết, "Viên Âm" cũng nói ý ấy: Phật giáo là đạo của Sự Thật<sup>12</sup>, bởi lẽ đơn giản Phật giáo được đức Phật định nghĩa là "đạo Như Thật".

Sự Thật ấy là của chung của nhân loại, Phật giáo đáp ứng một nhu cầu tôn giáo của nhân loại. Thế thì, lại một thắc mắc của độc giả "Viên Âm" về chuyện chính trị: thế thì Phật giáo có quốc gia xứ sở không? Câu trả lời của Bác Thám vẫn gọn nhẹ, súc tích, đầy đủ: "Đạo Phật, về mặt *tùy duyên* thiệt có quốc gia có xứ sở, thiệt có ích cho quốc gia và xứ sở, ai là người có lòng vì nước vì dân xin hãy nghiên cứu Phật học"<sup>13</sup>.

Nghĩa là, Bác muốn nói, công cuộc chấn hưng Phật học không phải chỉ là để cho Phật giáo mà cho cả quốc gia xứ sở. Cái giai đoạn 1932 ấy là giai đoạn hãy còn giao thời với tất cả những nhá nhem của buổi giao thời: cái cũ đã tàn nhưng cái mới hãy còn xa lạ, tiến bộ khoa học đã mở nhưng nền tảng đạo đức đã lung lay. Hơn ai hết,

<sup>9</sup>Thích Trung Hậu và Thích Hải Ấn (sưu tập và giới thiệu), Sdd, tập 5, tr 304-305.

<sup>10</sup>Thích Trung Hậu và Thích Hải Ấn (sưu tập và giới thiệu), Sdd, tập 5, tr58

<sup>11</sup> Trí Quang (2009), *Tâm Ánh Lục*, Sdd, tr133

<sup>12</sup>*Viên Âm*, số 15.

<sup>13</sup>Thích Trung Hậu và Thích Hải Ấn (sưu tập và giới thiệu), Sdd, tập 5, tr83.

Bác Thám là con người của khoa học, nhưng cũng hơn ai hết Bác thấy khoa học không thể thiếu vắng đạo đức Phật giáo. Cái tài của Bác đi đôi với cái tâm của Bác. Do đó mà đề tài khoa học và Phật học là đề tài lớn trong "Viên Âm".

### **III. Phật học và khoa học**

Giữa khoa học và Phật giáo có cái gì giống nhau? "Viên Âm" trả lời: cùng một mục đích là nhắm đến cái biết. Biết một cách chân thật, xác đáng. Trí thức con người được mở mang thì khoa học được mở mang mà đạo Phật cũng được mở mang. Giữa khoa học và Phật pháp còn có thêm một mục đích thứ hai giống nhau: khoa học cải tạo hoàn cảnh và mưu cầu hạnh phúc cho nhân loại, Phật pháp cũng vậy. Nhưng, về điểm này, khoa học không phải bao giờ cũng đem lại hạnh phúc, trái lại có thể đem lại đau khổ, và vì vậy đạo Phật luôn luôn cần thiết cho nhân loại để tiến bộ và hạnh phúc thật sự.

Trên hai nhận định dễ thấy đó, "Viên Âm" cắt nghĩa vì sao mà có phong trào Chấn hưng Phật học. Vì ba nguyên nhân, xin trích nguyên văn:

1. Vì sự tiến hóa của trí thức người xứ ta về mặt luận lý;
2. Vì khoa học tuy đánh đổ các sự mê tín nhưng tự mình vẫn không có năng lực để tạo thành hạnh phúc cho nhân loại;
3. Vì phải có một đạo lý vững vàng để làm cho khoa học phục tình để đào tạo đức tánh của loài người.

*Về nguyên nhân thứ nhất*, lại xin trích nguyên văn. "Ngày xưa, người xứ ta theo Nho học, cái Nho học của Tống nho bắt phải nhất định theo lối biện luận của thầy Châu Tử, không được dời đổi chút nào, đến nỗi ai trái với Châu-chú trong khi thi cử đều phải mắc tội, cái tội lây đến bản sự nữa. Lối học như vậy là lối học chết sừng, nó khép trí thức con người vào trong khuôn hẹp hòi, cho nên luận lý học xứ ta trong mấy trăm năm về sau đây mỗi đời mỗi suy kém. Vậy nên trong thời kỳ Nho học thịnh hành, đạo lý cao xa của Phật giáo chỉ có thể duy trì trong sơn môn, chứ không thể truyền bá trong cái xã hội không biết luận lý ấy được. [...] Phật pháp ý nghĩa rõ ràng, đúng đắn, có thiệt nghiệm, chắc chắn nơi tự tâm chớ không phải tin càng theo cha, không bắt quy lụy tra hỏi một đáng thiêng liêng nào, nên rất hiệp với trí não không chịu ỷ lại, không chịu mê tín của khoa học"<sup>14</sup>.

Xin cúi đầu bái phục Bác Thám, vì cái gì "Viên Âm" nói từ những năm 1932, bây giờ vẫn còn đúng y chang.

*Về nguyên nhân thứ hai*, khoa học đem lại lợi ích rất nhiều, nhưng coi chừng, khoa học là con dao hai lưỡi, kết quả hay hay dở là còn tùy theo lối dùng phải hay trái, nghĩa là còn tùy theo ở nơi chính con người. Tôi lại trích nguyên văn "Viên Âm": "Như một con dao bén ở trong tay người đầu bếp thì có thể xắt đồ ăn mà nuôi sống

---

<sup>14</sup>Viên Âm, số 15

cho kẻ khác, còn ở trong tay thẳng ăn cướp thì để cắt cổ giết người, tùy theo chỗ dùng mà lợi hại có khác. Vậy chủ động dùng khoa học là gì? Là chơn tâm. Chơn tâm độc ác tham lam, thì khoa học là những máy móc để giết người, chơn tâm hiền lành ngay thẳng thì..."

Thì phải thế nào? Khuếch trương triết học ư? Khuếch trương thần giáo ư? Âu châu đã chứng kiến sự tương khắc giữa khoa học và thần giáo. May mắn cho ta là khoa học và Phật giáo không tương phản nhau. Do đó, "Viên Âm" kết luận chắc nịch: **"Duy chỉ có Phật giáo là đạo lý vững vàng đủ làm cho khoa học phục tình để đào tạo đức tánh của loài người"**. Đó là nguyên nhân thứ hai.

*Nguyên nhân thứ ba*, như vậy, là đức dục, một trong ba nhiệm vụ của giáo dục (trí dục, thể dục, đức dục) mà Bác Thám và "Viên Âm" đặc biệt chú trọng. Tuổi trẻ và nhi đồng là quan tâm hàng đầu của Bác. Đoàn thanh niên đức dục và Ban Đồng Ấu được mở mang một cách thành công, để lại hậu thân là Gia Đình Phật tử.

Vì đức dục quan trọng như vậy, tôi xin dài dòng thêm chút nữa để nói về buổi viếng thăm Hội của ông Phạm Quỳnh, lúc đó là Thượng thư Bộ Học của Nam triều. Bác Thám đọc một bài diễn văn nội dung rất cao vì ông Phạm Quỳnh là học giả xuất chúng thời đó. Tôi chỉ trích ra đây mấy lời cảm ơn mở đầu của Bác: *"Hiện thời nay, chắc Cự Lớn đã rõ, người nước ta xu hướng về con đường vật chất hầu mong làm đổ cả nền luân lý nước nhà, nếu chúng ta không đem Phật pháp mà văn hồi chơn tâm thì không bao lâu nữa ắt sẽ bị cái hại luân lý suy đồi, lương tâm vùi dập"*.

Nghe lại mấy câu ngày xưa mà tưởng như ngày nay. Khen chê Phạm Quỳnh, dư luận đã nói nhiều, và tôi cũng đã nói ở trên. Ở đây, riêng về buổi viếng thăm này, tôi chưa hề thấy một ông bộ trưởng giáo dục nào nói những câu như thế này trong đáp từ: *"Xét về mặt lịch sử thì dân tộc Việt Nam có đủ luân lý, đạo đức, học thuyết, tóm lại gọi là tinh thần một dân tộc, mà sở dĩ dân tộc này không lộn với dân tộc khác là bởi do tinh thần khác nhau đó vậy. Nói về tinh thần của một dân tộc, thì không phải một ngày một lúc mà có thể đào tạo cho thành, chính là phải trải qua mấy ngàn năm. Cái tinh thần Việt Nam của chúng ta đây, tất phải nhờ các học thuyết tạo thành, mà xét về đức dục thì một phần lớn là do công nghiệp của Phật học vậy. Phật học đã có ảnh hưởng về luân lý đạo đức trong dân tộc ta như vậy thì ai là người muốn bảo tồn tinh thần dân tộc Việt Nam tất phải tán thành cho Phật học"*<sup>15</sup>.

"Cự Lớn" nói như vậy thì ai dám bảo là Cự không lớn? Xin được đưa một câu như thế vì tôi sắp bắt qua tiếng cười của Bác Thám để kính chào Bác với tất cả kính yêu ngưỡng mộ trước một bậc đại cư sĩ hiếm hoi của thế kỷ.

<sup>15</sup>Thích Trung Hậu và Thích Hải Ấn (sưu tập và giới thiệu), Sdd, tập 5, tr207

#### **IV. Bonjour Bác Thám !**

Làm cho triết lý cao siêu của đạo Phật thành ra rõ ràng, dễ hiểu, trẻ trung, tươi mát, là mơ ước chung của bao nhiêu thế hệ Phật tử. Bác Thám dường như là người mở đầu. Bác là người đem cái ý nhị của bông đùa vào những mẫu chuyện rất ngắn mà thâm thúy đạo vị. "Bonjour đức Phật" của Bác là đại tếu, khó có ai tếu hơn. Chuyện bắt đầu như sau:

Một buổi sáng, anh chàng có tên là Ba Láp vào chùa, thấy bác Cửu Giới lạy Phật vừa ra. Ba Láp cười... xin trích nguyên văn đoạn mào đầu:

"- Chú rõ là mê tín, Phật tức tâm, tâm tức Phật, tôi có tâm, chú lạy tôi đây không hơn sao mà phải lạy Phật? Tôi chả lạy ai cả, mỗi buổi mai cứ đến trước bàn Phật nói: "Bonjour đức Phật" thôi.

Cửu Giới cười hả hả, lên ngồi trên ngựa chĩnh chêm và bảo:

- Anh lạy Cửu Giới đi.

Ba Láp trợn mắt:

- Xỏ lá, ai thèm lạy chú!

- Thế tôi không có tâm sao?

Ba Láp ngơ ngẩn:

- Chú có tâm nhưng mà... tôi không lạy."

Bác dạy gì sau câu nói đó của Ba Láp trong mẫu chuyện cực ngắn ngang nhiên nằm trên trang đầu của một "Viên Âm" rất chi là đạo mạo? Bác giải thích cho Ba Láp vì sao ta lạy Phật, lạy Phật có lợi ích gì. Cười mà học... tiên học tếu hậu học văn<sup>16</sup>.

Tếu thêm một chuyện nữa. Đời Tự Đức, có một ông tân khoa tiến sĩ xuất thân ở chốn quê mùa. Quý nhà nghèo mà học giỏi, vua thương ông tân khoa, đặc biệt mời ông vào cung xem một tuồng hát bội trong Duyệt Thị, lại cho ông được cầm trống châu thượng cho con hát. Xin chép nguyên văn:

"Vỡ tuồng hôm ấy là vỡ tuồng "Tống Nhạc Phi". Người kếp hát sắm vai Tần Cối rất đúng mực, nịnh từ giọng cười tiếng nói cho đến chun tay bộ dạng, làm cho ông tân sĩ mới tưởng thiệt, nổi giận đùng đùng, cầm roi châu xông vào sân khấu đập tên kếp hát lỗ máu óc. Các quan lên can mà ông còn hết sức dăng xé, quyết đánh cho chết thẳng nịnh là thẳng Tần Cối. Một hồi lâu ông mới tỉnh lại, biết là tuồng hát thì hồi hận vô cùng, cất mào đi chân đến phục tội trước Ngai rồng".

Bác dạy gì? Vấn đề rất cao xa, mà vô cùng dễ hiểu:

---

<sup>16</sup>Viên Âm, số 21.

"Chúng ta vì vô minh nghiệp chướng mãi mãi trong sáu đường, hết thân này đến thân sau, nào khác chi một anh kếp hát đóng tuồng trên sân khấu. Khi thì làm đàn bà, khi thì làm đàn ông, khi thì làm thiên thần, khi thì làm quỷ súc, đóng vai nào thì theo vai ấy, cũng vui, cũng khổ, cũng khóc, cũng cười, mà rốt cuộc có cái thân nào chắc là thân của mình đâu. Trong đường luân hồi, chúng ta đã đóng bao nhiêu vở tuồng..."<sup>17</sup>.

Bài phát biểu đã dài, nhưng bệnh cười là bệnh hay lây, xin lạm dụng thêm một tiếng cười nữa của Bác:

"Đời xưa, một người con gái nhà giàu khờ dại lấy được một người chồng rất khôn ngoan. Một hôm, người vợ mua về một bình trà, gặp phải trà cũ, anh chồng uống không được, mới dặn người vợ rằng: Phàm mua trà Tàu phải mua mới, chứ trà cũ để lâu ngày thì không thể uống được. Vậy từ rày sắp sau phải cho nhớ đừng mua những thứ trà cũ nữa. Người vợ nghe lời chồng dặn lại hiểu lầm rằng hễ cái gì mới cũng tốt hơn cái cũ, nên hôm sau gặp người đến nhà bán lục bình thì người vợ đem cái lục bình xưa trong nhà ra đổi một cái lục bình mới, may nhờ người chồng hay được cản ngăn mới khỏi mất một vật quý báu vô giá".

Bác dạy gì? Thì là tất cả những chuyện ta đã nói ở trên, chuyện của thời đại "Viên Âm", của thời đại trước đó, của thời đại chúng ta, của văn hóa muôn đời: không phải cái gì cũ cũng dở, không phải cái gì mới cũng hay; vấn đề không phải là cũ hay mới, vấn đề là hay hay dở, lấy cái hay, bỏ cái dở.

Muốn cười với Bác thêm nữa, nhưng thôi, bài phát biểu đã dài, kính chào bá biệt, *au revoir bác Thám*.

C.H.T

### **Tài liệu tham khảo**

1. Thích Trung Hậu và Thích Hải Ân (sưu tập và giới thiệu), *Tác phẩm của Bác sĩ Tâm Minh Lê Đình Thám*, tập 5, 6.
2. Nguyễn Lang (1994), *Việt Nam Phật giáo sử lược*, tập 3, Nxb Văn Học, Hà Nội.
3. Cao Huy Thuần (2002), *Giáo sĩ thừa sai và chính sách thuộc địa của Pháp tại Việt Nam, 1857-1914*, Nxb Tôn giáo; Nxb Hồng Đức, Phương Nam (tái bản, 2014).
4. Trí Quang (2009), *Tâm Ảnh Lục*, trọn bộ 4 cuốn, Nxb Văn hóa Sài Gòn, TP. HCM.
5. *Viên Âm*, số 15, 21,29

---

<sup>17</sup>*Viên Âm*, số 28.



## **TRUYỀN THỐNG PHỤNG SỰ TAM BẢO CỦA NGƯỜI CƯ SĨ VÀ TẤM GƯƠNG SÁNG TÂM MINH LÊ ĐÌNH THÁM**

**Hòa thượng Thích Giác Toàn\***

### **1. Dẫn nhập**

Nhân kỷ niệm 50 năm ngày mất của Cư sĩ Tâm Minh Lê Đình Thám, người có công rất lớn trong phong trào chấn hưng Phật giáo từ đầu thế kỷ 20, vị bác sĩ tài ba, nhà nghiên cứu khoa học và Phật học, nhà dịch thuật, sáng tác, nhà giáo dục và nhiều danh hiệu khác nữa. Nhưng căn bản và nổi bật nhất, Cư sĩ Tâm Minh Lê Đình Thám là một Cư sĩ Phật tử, một tấm gương sáng trong truyền thống phụng vụ Tam bảo.

Nhiều tấm gương sáng của nhiều cư sĩ đã nổi bật từ khi Đức Phật mới thành Đạo và đó là những tấm gương ấy đã ảnh hưởng lớn đến tập tục, thói quen hay kinh nghiệm xã hội qua lối sống, tư duy, tình cảm của người Phật tử tại gia, tạo thành một truyền thống phụng sự Tam bảo.

Bài viết này muốn minh họa một số nét về truyền thống tốt đẹp nói trên rồi sau đó ôn lại và nhận định công lao to lớn trong việc phụng sự Tam bảo của Cư sĩ Tâm Minh Lê Đình Thám.

### **2. Truyền thống phụng vụ Tam bảo của Cư sĩ Tâm Minh Lê Đình Thám**

Khi Đức Phật vừa thành Đạo dưới cội Bồ đề, có hai thương gia đã đến đánh lễ, cúng dường Ngài là Tapassu (Đế-lê-phú-bà) và Bhallika (Bạt-lê-ca). Cả hai vị xin được làm đệ tử Phật. Có thể nói đây là hai Cư sĩ đầu tiên của Giáo đoàn Phật giáo. Cũng có nhiều sách cho rằng Thân phụ của Tôn giả Da-xá (Yasas) là vị Cư sĩ đầu tiên, kể đó là mẹ và vợ của gia chủ này. Dĩ nhiên, sự cúng dường, cận sự của các vị ấy chỉ được hiểu là một ý nghĩa sơ khởi của việc phụng sự Tam bảo.

Giáo đoàn Tỳ kheo thời ấy mới đầu chỉ trú ở dưới cội cây hay các lều lá đơn sơ, riêng lẻ cho từng vị. Đến khi Đức Phật cho phép các Tỳ kheo được ở chung để cùng nhau tu tập thì các trú xứ hình thành là các Avasa ở thôn quê và Arama ở thành thị. Khi giáo đoàn Tỳ kheo đã lớn mạnh thì các vị vua, hoàng thích, các đại gia chủ xây dựng, cống hiến nhiều tinh xá đồ sộ như Vương Xá, Hậu Trạch, Kỳ Hoàn, Lộc Uyển, Kỳ Đà Cấp Cô Độc,... Rõ ràng công lao của các nam nữ Cư sĩ là rất lớn trong việc đóng góp, phụng vụ cho Phật giáo.

---

\* Viện trưởng Viện Nghiên cứu Phật học Việt Nam

Những cấp dưỡng nói trên, việc cung cấp thực phẩm, thuốc men, y phục cho chư Tăng kéo dài mãi cho đến ngày nay, trở thành một phần của truyền thống phụng sự Tam bảo. Truyền thống này gồm việc: 1/ Hộ trì Phật Bảo (tín Phật, tán dương Phật, lễ bái Phật, xây dựng chùa, tháp thờ Phật). 2/ Hộ trì Pháp Bảo (tín pháp, học tập giáo lý Đức Phật, truyền bá chánh pháp, có bản phận bảo vệ Phật pháp). 3/ Hộ trì Tăng bảo (có niềm tin, cúng dường, bảo vệ, kính ngưỡng, học tập chư Tăng).

Rất nhiều nam nữ Cư sĩ nổi danh trong hàng đệ tử của Đức Phật. *Kinh Twong ung*, bộ III, 223 có nhắc đến bảy giờ có 7 vị nam cư sĩ đứng đầu mỗi hội chúng cư sĩ gồm 500 vị. *Kinh Tăng chi bộ*, phẩm Một pháp, còn ghi Cư sĩ Chát Đa (Citta) có đứng đầu một hội chúng gồm 2.000 cư sĩ. Kinh này còn liệt kê 10 nam cư sĩ và 10 nữ cư sĩ được gọi là tối thắng (hay đệ nhất) về một phẩm chất riêng biệt. Dĩ nhiên mỗi vị đều có những phẩm chất chung được biểu hiện qua việc hộ trì Tam bảo.

Trong danh sách 10 vị nam cư sĩ được Đức Phật chọn là Tối thắng có 3 vị mà khi bàn về Cư sĩ Tâm Minh Lê Đình Thám khiến chúng ta nhớ đến: đó là cư sĩ Chát Đa (Citta Gahapati) tối thắng thuyết pháp; cư sĩ Ha Xả A Bà La (Hatthaka Alavaka), tối thắng về nhiếp phục hội chúng bằng Tứ nhiếp pháp; cư sĩ Kỳ Bạt (Jivaka Komarabhacca), vị danh y, tối thắng về thu phục cảm tình của dân chúng.

Chúng tôi trình bày phần trên đây một phần là để tự hào về truyền thống phụng sự Tam bảo của người cư sĩ Phật tử và phần chính là để thấy sự nối tiếp truyền thống ấy một cách xuất sắc của Cư sĩ Tâm Minh Lê Đình Thám, người được giới Phật tử Việt Nam vinh danh và được nhà nước Việt Nam Dân chủ Cộng hòa tín nhiệm, trọng vọng.

### **3. Cư sĩ Tâm Minh Lê Đình Thám, vì sao, tấm gương sáng trong sự nghiệp phụng sự Tam bảo**

Từ đầu thế kỷ 20, Phật giáo đã được các học giả phương Tây nghiên cứu một cách khoa học, là tiềm năng phát triển tại đây. Ở châu Á, Ấn Độ, Srilanka, Trung Quốc, Hàn Quốc... đã có phong trào đổi mới Phật giáo cho phù hợp với thời đại. Việt Nam cũng phát sinh phong trào Chấn hưng Phật giáo do Chư tôn thiên đức lãnh đạo và sự tham gia tích cực, hiệu quả của nhiều cư sĩ trí thức, nổi bật là Bác sĩ Tâm Minh Lê Đình Thám.

Phần này của bài là phân tích phẩm chất và công lao của cư sĩ Tâm Minh trong sự nghiệp nối tiếp truyền thống phụng sự Tam bảo.

*3.1. Hộ trì Phật bảo:* Hộ trì Phật bảo chính là Hộ trì cả Pháp bảo và Tăng bảo. Là một trí thức, là Y sĩ Đông Dương, rồi Bác sĩ Y khoa ngạch Pháp quốc, Cư sĩ Tâm Minh đã sớm nghiên cứu Lão học, Khổng học và Phật học. Cư sĩ đã nhận rõ tính ưu việt, khoa học, thực tiễn của Phật học nên đã hết lòng tin Phật, tán dương, lễ bái Phật.

Cư sĩ xin Quy y với Hòa thượng Giác Tiên tại chùa Trúc Lâm Huế, rồi sau đó học Phật với Hòa thượng Phước Huệ tại chùa Thập Tháp Bình Định, với Hòa thượng Giác Nhiên, Tịnh Hạnh, Tịnh Khiết. Tất cả những chuẩn bị cho việc phụng sự Tam bảo của Cư sĩ đều phát xuất từ niềm tin Phật, niềm tin bất động như các nam cư sĩ Tô-la được Phật khen là cư sĩ tối thắng về niềm tin, cư sĩ A-ma-trú thời Đức Phật, người được Phật ghi là cư sĩ tối thắng bất động.

*3.2. Hộ trì Pháp bảo:* Hộ trì Pháp nghĩa là tôn trọng, giữ gìn, hiểu nghĩa, truyền bá Pháp. Cư sĩ Tâm Minh là người đã giảng pháp ở các trường Phật học, thuyết pháp đều đặn mỗi nửa tháng cho quần chúng Phật tử tại chùa Từ Quang. Sự nghiệp hộ trì Pháp của cư sĩ nổi bật qua công trình nghiên cứu và dịch thuật, chú giải kinh luận trong thời buổi mà kinh luận Phật giáo được viết bằng chữ Hán vẫn chỉ được truyền bá ở một số ít các chùa vào đầu thế kỷ 20. Công trình này gồm: dịch và chú giải kinh Lăng-nghiêm, Bát-nhã Tâm kinh, Đại thừa khởi tín luận, Bát thức quy củ tụng,... Đó là chưa kể Cư sĩ còn là tác giả các bài giảng, bài đăng trên các báo Phật giáo như Viên Âm do cư sĩ thành lập.

Khả năng thuyết pháp của cư sĩ khiến chúng ta nhớ đến nam cư sĩ Chất Đa (Citta) thời Đức Phật, được Phật khen là vị cư sĩ tối thắng về thuyết pháp.

*3.3. Hộ trì Tăng bảo:* Hộ trì Tăng Bảo là cung cấp mọi nhu cầu, phương tiện cho chư Tăng Ni được thuận tiện tu học, quan trọng nhất là việc đưa giáo lý của Đức Phật vào sự nghiệp giáo dục Tăng Ni. Cư sĩ Tâm Minh đã tham gia và đóng vai trò quan trọng trong việc thành lập An Nam Phật Học Hội vào năm 1932 tại trụ sở Trúc Lâm Huế, sau đó chuyển sang trụ sở Từ Đàm Huế và giữ chức vụ Chánh Hội trưởng hội này. Hội càng ngày càng lớn mạnh và có nhiều chi hội ở nhiều tỉnh thành. Cư sĩ còn chủ động bàn bạc với Chư tôn thiên đức tại Huế lập các tông lâm để chư Tăng tu học. Năm 1935 là tham gia thành lập và giảng dạy tại các trường sơn môn Phật học, lớp Đại học Phật giáo tại chùa Trúc Lâm, lớp Trung học tại chùa Tường Vân, Phật học đường Báo Quốc tại chùa Báo Quốc (tốt nghiệp khóa đầu tiên từ Phật học đường này có nhiều vị Tôn túc như Hòa thượng Thiện Siêu, Hòa thượng Trí Quang, Hòa thượng Thiện Minh, Hòa thượng Thiện Hoa, Hòa thượng Nhật Liên...)

#### **4. Bàn thêm về phẩm chất của Cư sĩ Tâm Minh Lê Đình Thám**

Người viết bài này đã không nêu rõ tiểu sử của Cư sĩ Tâm Minh, vị Cư sĩ đã tận tụy phụng sự Tam bảo trong suốt 42 năm (1927 - 1969) cũng không phân tích, tán dương các phẩm chất cao đẹp của Cư sĩ một cách chi tiết vì e rằng bài viết sẽ trùng lặp với những tài liệu, tham luận rất có giá trị của nhiều bài viết từ trước đến nay. Cư sĩ là một Phật tử trí tuệ, có niềm tin và phụng sự Tam bảo, phát huy truyền thống phụng sự Tam bảo trong gần nửa thế kỷ.

Về đạo hạnh, Cư sĩ là người khiêm tốn. Dù là người đề xuất và rất quan trọng trong các tổ chức Phật giáo, Cư sĩ luôn luôn xin sự đồng thuận của Chư tôn Thiên đức, xin được chỉ đạo. Mỗi lần thuyết pháp, Cư sĩ đều khăn áo chỉnh tề, tỏ rõ sự cung kính hội chúng. Cư sĩ giảng pháp rõ ràng, ngôn ngữ nhu hòa khiến ai nghe cũng cảm mộ. Có thể nói một cách bóng bẩy rằng Cư sĩ là hóa thân của cư sĩ Ch�t Đa tối thắng về thuyết pháp, cư sĩ Bác sĩ Kỳ Bạt, tối thắng về sự thu hút cảm tình của quần chúng, thuộc 10 vị cư sĩ tối thắng thời Đức Phật.

Riêng việc đào tạo, huấn luyện thanh thiếu niên để góp công xây dựng những thế hệ tương lai sống lành mạnh, an hòa, đầy tình thương yêu và trở thành những Phật tử trung thành với giáo lý Đức Phật, năm 1940, Cư sĩ đã thành lập Đoàn Thanh Niên Phật Học Đức Dục, sau đó là Gia đình Phật hoá phổ (1942) rồi đổi thành Gia đình Phật tử (1951). Đến nay Gia đình Phật tử vẫn hoạt động với gần 70 ngàn huynh trưởng và đoàn viên.

Phật giáo Việt Nam từ khi du nhập từ hơn 2000 năm trước luôn được xem là đi vào lòng dân tộc, từ mái chùa làng được xem là trung tâm tư vấn giáo dục, y tế, văn hóa,... đến cùng đỉnh với các vị vua chúa, triều đình qua các vị Đại sư, Quốc sư,... Phật giáo tham gia chống ngoại xâm, xây dựng đất nước. Vậy phục vụ Đạo pháp là phục vụ đất nước. Cư sĩ Tâm Minh trong truyền thống gia đình đã tham gia kháng chiến chống Pháp, chống thực dân. Từ 1947, Cư sĩ giữ chức Chủ tịch Ủy ban Hành chánh Kháng chiến miền Nam Trung bộ, đến 1949 thì tập kết ra Bắc, được đề cử làm Chủ tịch Phong trào Vận động Hòa bình Thế giới.

## **5. Thay lời kết luận**

Công lao của Cư sĩ Tâm Minh Lê Đình Thám đóng góp cho nhân dân Việt Nam và cho Phật giáo Việt Nam trong suốt 42 năm kể từ thời chấn hưng Phật giáo, đặc biệt là Phật giáo Thừa Thiên Huế là rất to lớn, xứng đáng được vinh danh, được lập nhà lưu niệm,... Năm 2010, nhân trùng tu chùa Từ Đàm, Cố Trưởng lão Hòa thượng Thích Thiện Siêu đã cho đặt tượng Cư sĩ tại khoảng sân phía trái Chánh điện. Tượng do Cố Trưởng lão Hòa thượng Thích Trí Thủ, vị Chủ tịch đầu tiên của Giáo hội Phật giáo Việt Nam chủ trương việc điêu khắc. Tại trung tâm thành phố Huế, phường Bình An đã có đường Lê Đình Thám.

Nhắc đến Cư sĩ Tâm Minh Lê Đình Thám, chúng tôi xin bày tỏ lòng chân thành cảm phục, tri ân, ngưỡng mộ và nguyện noi gương sáng của Cư sĩ./.

T.G.T

**Tài liệu tham khảo**

- Các kinh *Tăng chi bộ*, *Tương ưng bộ*, *Tăng nhất A-hàm*.
- Thích Chơn Thiện, *Tăng già thời Đức Phật*, Nxb Tôn giáo, Hà Nội.
- Các trang web: [thuvienhoasen.org](http://thuvienhoasen.org), [quangduc.com](http://quangduc.com), [bodephatquoc.com](http://bodephatquoc.com), [hoavouu.com](http://hoavouu.com), [wikipedia.org](http://wikipedia.org).
- E.F.S Shumaker, *Small is Beautiful*, Blond & Briggs, London, 1973.
- H.W Shuman, *The Hisforical Buddha*, Đức Phật lịch sử, Trần Phương Lan dịch, Viện Nghiên cứu Phật học Việt Nam, 1997.

## **CƯ SĨ TÂM MINH LÊ ĐÌNH THÁM MỘT NGƯỜI PHẬT TỬ TẠI GIA THUẦN THÀNH**

**Hòa thượng Thích Khế Chơn\***

### **1. Giới thiệu**

Cư sĩ Lê Đình Thám quy y với trưởng lão Hòa thượng Giác Tiên tổ đình Trúc Lâm - Huế, với pháp danh Tâm Minh, tự Châu Hải. Cư sĩ sinh năm 1897 tại làng Đông Mỹ, tổng Phú Khương, phủ Điện Bàn, tỉnh Quảng Nam trong một gia đình quý tộc. Cụ thân sinh ra ông là Bình Bộ thượng thư Lê Đình ở triều Tự Đức và cụ bà thân mẫu Phan Thị Hiệu<sup>18</sup>. Thuở nhỏ, Lê Đình Thám được học chữ Nho và có năng khiếu văn chương.

Trong những năm còn ngồi trên ghế nhà trường, dù học ở bậc tiểu học, trung học hay đại học, cư sĩ Lê Đình Thám luôn được thầy yêu bạn mến<sup>19</sup>.

Năm 1916, tốt nghiệp Thủ khoa trường y sĩ Đông Dương, đồng thời nghiên cứu cả triết học Đông lẫn Tây, đặc biệt giáo lý Phật giáo.

Năm 1926, tổ chức lễ truy điệu cụ Phan Chu Trinh tại nơi làm việc của mình, nên bị chính quyền thời bấy giờ chuyển công tác ra Hà Tĩnh.

Năm 1928, trở lại Huế, công tác ở Viện bào chế và vi trùng học Louis Pasteur, và phát minh ra Sérimum Normet, một dược phẩm cần thiết với dân ta lúc bấy giờ. Kể từ đó, ông cảm giác được đời sống nhân sinh, thường lên chùa lễ Phật và phát nguyện quy y Tam Bảo, nghiên cứu kinh điển Phật giáo.

Năm 1930, ông ra Hà Nội thi bằng bác sĩ y khoa ngạch Pháp.

Trở về Huế, ông vừa làm nghề y vừa nghiên cứu Phật học, năm 1932, là thành viên cổ súy thành lập Hội An Nam Phật học, trụ sở đóng tại chùa Trúc Lâm, xuất nhiệm làm Hội trưởng và hoằng Pháp với nhiều hình thức.

Trong suốt thời gian từ 1934 đến 1945, dưới sự điều hành của Hội trưởng Lê Đình Thám, một số tổ chức Phật giáo và giáo dục Tăng Ni ở miền Trung bắt đầu được chỉnh đốn.

---

**\*Phó Chủ tịch Hội đồng Trị sự Giáo hội Phật giáo Việt Nam; Phó Trưởng ban Thường trực Ban Trị sự Giáo hội Phật giáo Việt Nam tỉnh Thừa Thiên Huế.**

<sup>18</sup>Nguyễn Lang, *Việt Nam Phật giáo sử luận*, tr. 606.

<sup>19</sup> Thích Thiện Siêu, *Tri Đức văn lục*, thư viện Từ Đàm ấn hành, tr. 102-103.

Sau kháng chiến toàn quốc năm 1946, bác sĩ Lê Đình Thám được Chính phủ điều động ở lại Việt Bắc và được bổ nhiệm làm Chủ tịch phong trào hòa bình thế giới của Việt Nam, được Hội đồng hòa bình thế giới công nhận là Ủy viên<sup>20</sup>.

Ông không chỉ có công chấn hưng Phật giáo, mà còn là người tiên phong trong việc thành lập các tổ chức giáo dục thanh, thiếu niên Phật giáo. Nhờ vậy gia đình Phật tử có điều kiện ra đời và phát triển như ngày hôm nay. Trong đó những thành tựu lớn nhất phải kể đến Hội An Nam Phật Học (hội trưởng), trường Phật Học (giảng dạy), tạp chí Viên Âm (chủ bút), Gia đình Phật hóa phổ (nay là Gia đình Phật tử), in ấn và phát hành kinh sách Phật giáo<sup>21</sup>. Đối với Phật giáo quốc tế, năm 1956 với tư cách Phó Chủ tịch Hội Phật giáo Việt Nam, Chủ tịch Ủy ban phong trào hòa bình thế giới của Việt Nam, ông được Nhà nước cử đi dự Hội nghị Phật giáo thế giới họp tại Ấn Độ. Chuyến xuất ngoại đầu tiên với cương vị người lãnh đạo chủ chốt của giáo hội Phật giáo Việt Nam đã đặt nền móng cho sự hình thành, củng cố và phát triển mối quan hệ giữa Phật giáo Việt Nam với Phật giáo thế giới theo tinh thần đạo pháp và dân tộc. Cư sĩ Tâm Minh Lê Đình Thám đã qua đời vào năm 1969 tại Hà Nội.

## **2. Lê Đình Thám: người cư sĩ Phật tử thuần thành**

### **2.1. Biểu hiện một người Phật tử tại gia thuần thành ở trong tổ chức**

Sự đóng góp của cư sĩ Lê Đình Thám trong vai trò thành lập và điều hành các tổ chức Phật giáo như Hội An Nam Phật học vào thập niên 30 của thế kỷ 20, thì ai cũng đã biết, hoặc cho rằng đã là người thúc đẩy phong trào chấn hưng Phật giáo đương nhiên là tín đồ Phật tử thuần thành. Điều đương nhiên nên chẳng ai nói đến. Nhưng trong Phật giáo vai trò người cư sĩ đóng một vai trò rất quan trọng, cho nên đức Phật đã trang bị một nền tảng đạo đức cho người cư sĩ tại gia đó là Quy y Tam bảo và thọ trì Năm giới, để sống đúng trách nhiệm của mình đối với xã hội, gia đình, bản thân như trong kinh Giáo thọ Ca-thi-la-việt là một điển hình.

Sự ra đời của Hội An Nam Phật Học<sup>22</sup> đã mang lại những thành tựu vô cùng to lớn và thiết thực không những đối với Phật giáo Trung Kỳ mà cả với Phật giáo Việt Nam trong quá trình tiến tới thống nhất “*đại gia đình Phật giáo*” trong toàn quốc. Dưới sự điều hành của cư sĩ đã mang lại những thành quả vô cùng quan trọng như đã nói ở phần giới thiệu. Đây là điều mà ai cũng biết và đã công bố trong nhiều sách vở. Thế nhưng đối chiếu với phong trào chấn hưng Phật giáo Đông Á thì vai trò của cư sĩ

<sup>20</sup> Thích Hải Ấn và Hà Xuân Liêm (2006), *Lịch sử Phật giáo xứ Huế*, Văn hóa Sài Gòn, TP. HCM, tr. 660.

<sup>21</sup> Thích Trung Hậu và Thích Hải Ấn (2007), *Tác phẩm của Bác sĩ Tâm Minh Lê Đình Thám*, tập 4, Văn hóa Sài Gòn, TP. HCM, tr. 7. Xem thêm Kinh *Thủ Lăng Nghiêm*, Lê Đình Thám dịch, mục Tiểu sử. Và Trí Quang, *Tâm ảnh lục*, tr. 136: “Trong phương diện lịch sử, Phật học không phải là kết quả mà phân lực của thời đại. Không phải là con đẻ của xã hội đen tối mà là tinh trí của một đêm mù.”

<sup>22</sup> Xem Thích Thiện Siêu (2003), *Hư tâm học đạo*, Nxb Tôn giáo, HN, tr. 221. Tham khảo: Trí Quang, *Tâm ảnh lục*, Nxb. Sài Gòn, TP. HCM, tr. 135-158.

Lê Đình Thám có một địa vị đặc thù không như Dương Văn Hội và Âu Dương Cảnh Vô hoàn toàn tách rời khỏi chư tăng trong phong trào phục hưng Phật giáo Trung Quốc, nên đã tạo khoảng cách nhất định, thậm chí bài xích lẫn nhau; ngược lại cư sĩ đã thể hiện một người Phật tử thuần thành trong việc cải cách Phật giáo, cho nên đã tạo nên bầu không khí hứng khởi và hài hòa giữa chư tăng và tín đồ Phật tử, xây dựng tình cảm gắn bó giữa hàng xuất gia và tại gia, mặc dù ông còn đứng lớp giảng dạy cho học tăng. Do đó ở đây chúng tôi chỉ trình bày về điểm đặc thù này để nói rõ tiến trình xuyên suốt trong sự nghiệp của cư sĩ Lê Đình Thám, thông qua những tác phẩm đã xuất bản và bài viết của ông đã đăng trong tạp chí Viên Âm.

Trước ảnh hưởng của tình hình thế giới và trong nước mà trực tiếp là phong trào chấn hưng Phật giáo tại miền Trung, Thiền sư Giác Tiên đã kêu gọi các vị trưởng lão của Tăng-già, cùng với sự cộng tác của một số cư sĩ như Lê Đình Thám, Nguyễn Khoa Tân v.v... thành lập Hội An Nam Phật Học (1932), đặt trụ sở tại chùa Trúc Lâm (Huế), bắt đầu tổ chức diễn giảng tại chùa Từ Quang (Huế). Thiền sư Giác Tiên là vị chứng minh đạo sư, còn cư sĩ Lê Đình Thám được mời làm Hội trưởng.

Việc Lê Đình Thám quy y Phật giáo rất rõ, cư sĩ vốn giỏi Hán học lẫn Tây học, việc đọc và hiểu kinh Phật không có gì lấy làm khó. Và câu chuyện ông đã đọc bài kệ trên vách đá của tổ sư Huệ Năng được khắc ở Ngũ Hành Sơn đã làm cho ông càng thêm hứng thú. Đây là nhân duyên mà bác sĩ Lê Đình Thám đến với Phật giáo<sup>23</sup>. Tuy nhiên, chỉ như thế mà hai năm sau đã trở thành giảng sư của Trường Phật học của Hội An Nam Phật Học là một điều đáng nghi ngờ. Chúng ta phải biết trong quá trình giảng dạy Phật học ông đã soạn và viết nhiều bài đăng trên tạp chí Viên Âm hoàn toàn rất tinh thông giáo lý Phật giáo. Chứng tỏ cư sĩ Lê Đình Thám có một bề dày lịch sử nghiên cứu kinh điển Phật giáo từ lâu. Điều này ít ai quan tâm, hoặc cho đó là hiện tượng hiếm thấy, nhưng Phật giáo luôn chảy ngầm trong mỗi người dân Việt, từ phong tục tập quán, tục ngữ ca dao, đời sống hàng ngày đều có mặt của Phật giáo, chẳng hạn như nhân quả đạo đức, nghiệp lực, luân hồi... Hơn nữa, ông là một người trải qua giáo dục của Tây học, mà những thập niên đầu của thế kỷ XX thì ở phương Tây đã công bố xuất bản nhiều bộ sách nghiên cứu Phật học quan trọng và thiết thực như Max Muller, Lamotte...

Như chúng ta biết, Dương Văn Hội ở Trung Quốc tự đề xướng thành lập trường Phật học mà không cần đến sự cộng tác hay cố vấn của chư Tăng, chứng tỏ ông ta đã xem thường vai trò của chư tăng lúc bấy giờ, cho dù tăng-già hiện tại đang có biểu hiện suy thoái. Ngược lại, Lê Đình Thám dưới sự vận động của Thiền sư Giác Tiên, đã hợp tác chặt chẽ các tăng sĩ có tâm huyết với sự tồn vong của Phật giáo như thiền sư Phước Hậu, Tịnh Hạnh, Đôn Hậu, Mật Khê, Mật Hiển, Mật Nguyện, Mật Thế, Trí

<sup>23</sup> Thích Hải Ân và Hà Xuân Liêm, Sdd, tr. 659.



Thủ,... đã tích cực chung tay xây dựng và phát triển An Nam Phật học Hội<sup>24</sup>. Như vậy mặc dù ông đủ tư cách và quyền uy để điều hành trường Phật học nhưng không bao giờ tách rời với chư tăng, điều này cho thấy đây là nguyên tắc của Phật giáo mà đức Phật đã chế định, nhằm tạo mối liên hệ của người xuất gia và tại gia trong đời sống tu tập. Chính nền tảng căn bản đạo đức này không chỉ là thành công đầu tiên của vị cư sĩ này, mà còn là nền tảng cho những hoạt động sau này của ông phục vụ cho đạo Pháp và dân tộc cũng như trong công việc thế gian của mình một cách viên mãn.

Ngoài vị thầy của mình là trưởng lão hòa thượng Giác Tiên, thì cư sĩ Lê Đình Thám cùng với tăng sĩ Mật Khế là vị giảng sư tích cực trong trường Phật học, tạo thành hai trụ cột chính trong đội ngũ giảng viên của trường Phật học. Với pháp danh Tâm Minh do hòa thượng bổn sư dành cho mình, ông đã thể hiện vai trò của một người cư sĩ đúng mực. Trong đoạn văn sách *Lịch sử Phật giáo xứ Huế* viết: “Như vậy toàn bộ là do một gốc tỏa ra cả (thiền phái Liễu Quán). Cho nên với An Nam Phật Học hội ở Huế, chúng tôi nói rằng đó là một hình thức phát triển sâu biến của Phật giáo Thuận Hóa từ xưa truyền lại”<sup>25</sup>. Vai trò của thiền phái Liễu Quán chúng ta không nói ở đây. Thế nhưng với câu nói này làm chúng ta suy nghĩ liên quan đến cư sĩ Lê Đình Thám, đó là trong chương trình giảng dạy ông có dạy và soạn kinh *Lãng Nghiêm*, một bộ kinh điển Đại thừa nói về tâm thức rất uyên áo, và dịch giải bộ *Bát thức quy củ tụng*..., thế nhưng trong 46 bài viết được đăng trong tạp chí Viên Âm của Lê Đình Thám thì có hai bài nói chi tiết về pháp môn Tịnh độ của đức Phật A Di Đà, còn những bài khác nói về Phật pháp căn bản và những sự kiện khác. Như vậy tông phái Tịnh Độ là tư tưởng nòng cốt của cư sĩ Lê Đình Thám trong giảng dạy cũng như trong tu tập thực tiễn. Để chứng minh điều này chúng ta bắt đầu từ công cuộc tuyên truyền và cải cách của hội An Nam Phật Học, trong đó có việc thành lập Niệm Phật Đường, từ niệm Phật ở đây là niệm danh hiệu đức Phật A Di Đà. Nhờ vậy mà hệ thống Khuôn Hội (Niệm Phật Đường) đã ra đời, bao phủ khắp các tỉnh thành nói chung và tại tỉnh Thừa Thiên Huế nói riêng<sup>26</sup>.

Mục đích và tôn chỉ thành lập của Hội An Nam Phật Học đó là chinh đốn Tăng-già và áp dụng Phật pháp vào thế gian. Đối với cư sĩ Lê Đình Thám, hai phương diện này luôn song hành trong sự nghiệp của mình. Kể từ lúc trở thành một bác sĩ Tây y, với hạnh nguyện cứu đời hết bệnh khổ ở mặt thân thể, cư sĩ còn cố gắng giúp mọi người hiểu được Phật pháp để trừ bệnh tinh thần, tạo duyên lành cho kiếp sau được đời sống tốt đẹp hơn, đồng thời xây dựng một xã hội lành mạnh về cả thân thể và tâm linh. Ở những năm cuối đời, vị cư sĩ này vẫn giảng kinh, viết sách và chữa bệnh cho dân

<sup>24</sup>*Sđđ.*, tr. 384-385.

<sup>25</sup>*Sđđ.*, tr. 387.

<sup>26</sup>*Sđđ.*, Phụ lục 3, tr. 845-852. Tổng cộng có 291 Niệm Phật Đường ở Thừa thiên huế.

lành<sup>27</sup>, đúng với tinh thần Phật giáo, mà bản thân cư sĩ là một người Phật tử tại gia thuần thành, tạo thành một tấm gương mẫu mực cho hàng Phật tử tại gia cũng như của các thành viên của các tổ chức tín đồ Phật giáo.

Hội An Nam Phật Học có một hội đồng chứng minh gồm 4 đến 5 vị cao tăng, có giới luật tinh nghiêm, tuổi đời lớn, hạ lạc cao để chỉ đạo chư tăng cho đúng giới luật, đúng đường lối, bảo hộ và cúng dường các vị tinh nghiêm giới luật, không tham dự vào những công việc không phù hợp với Phật pháp, tham dự vào công việc hoằng dương chánh pháp và chinh đốn tăng già...<sup>28</sup>. Đây là một việc làm đúng theo tinh thần giới luật của Phật giáo. Với tầm vóc của một hội trưởng thì Lê Đình Thám cũng chỉ là tín đồ tại gia, nhưng ông đã hết lòng mong muốn chinh đốn tăng già nhưng không can thiệp vào nội bộ Phật giáo, có chăng cũng chỉ là bài viết được đăng trên báo Viên Âm bài bác việc tổ chức các hủ tục và đốt vàng mã. (Xem bài viết *Cải cách cách thờ tự, cúng cấp*)<sup>29</sup>.

Trong tổ chức đoàn thể Phật giáo, Lê Đình Thám luôn ở vị trí lãnh đạo, thế nhưng ông luôn biết học hỏi và tôn kính các bậc trưởng lão, một lòng mong muốn Phật giáo bắt kịp thời đại, đào tạo tăng tài có tu tập thực tiễn và gìn giữ giới luật, đồng thời giáo dục và bồi dưỡng lớp thanh niên, thiếu niên Phật tử noi theo tinh thần thực tế như vậy. Ngày nay nhìn vào đoàn sinh Gia đình Phật tử thì thấy được điểm này.

## **2.2. Thể hiện một người cư sĩ Phật tử thuần thành ở trong mặt giáo lý**

Sau ba năm (cùng với những năm trước đó) theo học với Hòa thượng Phước Huệ, từ năm 1929 đến năm 1932, cư sĩ Lê Đình Thám đã thâm nhập giáo lý Phật giáo, đặc biệt là nền tảng Phật giáo. Xem 46 bài viết trong tạp chí Viên Âm, chúng ta có thể thấy được kiến thức Phật học của ông, không những lý giải được những vấn đề về con người thông qua Phật học (như *Học Phật tức báo ơn Phật, Có và không, Bánh vẽ, Giác chiêm bao*,<sup>30</sup> mà còn thông đạt cả giáo lý Tam thừa như bài *Nhơn thiên thừa*.<sup>31</sup> Đề ý trong 46 bài viết này có hai bài của Giáo thọ Thích Mật Khế là *Thanh văn thừa* và *Bồ tát thừa*; còn bài *Duyên giác thừa* của Hòa thượng Giác Nhiên. Như vậy có sự phân chia hãn hoi trong nhận thức và vị trí của hàng xuất gia và tại gia. Cư sĩ Lê Đình Thám viết về con đường của Người và Trời, thuộc thế gian; còn Hòa thượng Thích Mật Khế và Hòa thượng Giác Nhiên viết về con đường Thanh văn, Duyên giác và Bồ tát thuộc xuất thế gian.

<sup>27</sup> Thích Trung Hậu và Thích Hải Ân, Sđd, tập 4, tr. 13.

<sup>28</sup> Thích Thiện Siêu, Sđd, tr. 49-50.

<sup>29</sup> Sđd., tr. 307.

<sup>30</sup> Xem Sđd., tr. 44, 179, 264, 266.

<sup>31</sup> Xem Sđd., tr. 90.

Tác phẩm lớn nhất của cư sĩ Lê Đình Thám là công trình dịch về kinh *Thủ Lăng Nghiêm*. Dịch giả đã viết lời giới thiệu cô đọng thông qua giáo lý Duyên khởi và Pháp giới duyên khởi thuộc tư tưởng Hoa Nghiêm tông, để tìm ra tâm tánh, pháp tánh, chân như, dẫn đến giáo lý cốt yếu của kinh *Lăng Nghiêm*<sup>32</sup>. Trong đó có đoạn viết: “Nhưng đầu Phật dạy ‘tam quy, ngũ giới, thập thiện’, dạy ‘tứ đế, thập nhị nhân duyên’ hay dạy về pháp tính, pháp tướng, tâm tính, chân như, chân không, thật tướng,... Phật luôn luôn nhằm mục đích chỉ bày cho chúng sinh chúng ngộ trí tuệ của Phật, nghĩa là chúng ngộ Pháp giới tính”. Rõ ràng, sự thấm nhuần giáo lý của ông có những trạng thái cấp độ liễu giải theo từng bước có hệ thống. Chất lượng bản dịch đương nhiên khá tốt, nhưng điều quan trọng là cách dùng từ chân chất thuần khiết, giảm tối đa từ ngoại lai, mục đích cho người đọc dễ hiểu.

Tác phẩm dịch thứ hai là *Luận đại thừa khởi tín*, đây là một bộ luận do Mã Minh trước tác. Chất lượng bản dịch cũng rất sát nghĩa đúng như Hòa thượng Trí Quang đã nói trong bản đính kèm của một bản dịch cùng tên của mình với lời như sau: “Bản dịch này tôi đã nói đến trong lời nói đầu. Bản dịch rất sát với chính văn của Lương dịch, cần phụ lục ra đây để tiện cho người muốn đối chiếu”<sup>33</sup>.

Tác phẩm thứ ba là *Bát thức quy củ tụng*, đây là một tác phẩm của Duy thức tông do Huyền Trang trước tác bằng tiếng Hán. Người viết có trong tay tác phẩm này, cả thảy 94 trang. Với lời tựa của tác giả ở phần Giải thích đề mục, cho thấy giống với cách lập luận của lời tựa lúc dịch kinh *Thủ Lăng Nghiêm*, tuy nhiên đọc vào nội dung của những chương sau cho thấy là một bản dịch hơn là một tác phẩm do chính tác giả viết ra. Dĩ nhiên điều này không có gì quan trọng. Bởi vì bản luận này chỉ 14 khổ thơ (tụng), miêu tả sự hoạt động của Tám thức, cho nên việc diễn giảng cũng rất cô đọng. Có thể đây là một giáo án của vị cư sĩ này, rồi sau đó sửa thành sách cho các học tăng của Phật học viện thời đó. Nên nói thêm, sự phục hưng Phật giáo Trung Quốc ở giai đoạn này rất chú trọng đến Duy thức tông, vì tông chỉ của tông phái này phân tích về tâm hay thức theo quan điểm Phật giáo, cho nên những nhà cải cách Phật giáo lấy đây làm nền tảng để sánh với triết học và tâm lý học phương Tây, thậm chí cả ở mặt khoa học<sup>34</sup>. Có thể cư sĩ Lê Đình Thám ảnh hưởng từ trào lưu này qua tạp chí *Hải triều âm* do đại sư Thái Hư chủ biên<sup>35</sup>.

Tác phẩm thứ tư là *Phật học thường thức*, đây chính là tác phẩm do chính ông viết ra, nội dung là những giáo lý căn bản của Phật giáo, như lời giới thiệu cho cuốn sách này của chính tác giả viết: “Chúng tôi trông mong sự giới thiệu sơ lược đạo lý của

<sup>32</sup> Xem kinh *Thủ Lăng Nghiêm*, Lê Đình Thám dịch, Lời nói đầu.

<sup>33</sup> Xem website: hoavouu.com

<sup>34</sup> Ân Thuận, *Thái Hư đại sư niên phổ*, tr. 210.

<sup>35</sup> Trí Quang, *Tâm Ảnh lục*, bài Thái Hư đại sư, sdd, tr. 258-278.

Phật trong các bài Phật học thường thức sẽ giúp đỡ các bạn sơ cơ học hiểu dễ dàng hơn Tam tạng kinh điển của Phật giáo, làm cho chúng tôi được dịp báo ơn Tam bảo trong muôn một”<sup>36</sup>. Điều này không có nghĩa là ông không hiểu giáo lý cao thâm hơn, bằng chứng là dịch bộ kinh *Thủ Lăng Nghiêm*, luận *Đại thừa khởi tín*...

Tác phẩm cuối cùng là *Phật tổ tam kinh* hay là “Ba bộ kinh do đức Phật và một vị tổ nói ra”, đó là kinh *Tứ thập nhị chương*, kinh *Di giáo* và *Quy Sơn cảnh sách*. Hai kinh đầu là do đức Phật Thích Ca Mâu Ni thuyết ra, còn tác phẩm sau là do Thiền sư Linh Hựu soạn. Cả ba kinh này đều nói về việc tu tập thực tiễn và oai nghi của một người xuất gia, văn phong tinh tế, biền ngẫu, dễ học và đọc. Thường được dạy ở các trường cơ bản Phật học ngày nay, thậm chí học thuộc lòng, nhằm trau dồi giáo lý căn bản, đặc biệt là chữ Hán. Ngoài ra cư sĩ Lê Đình Thám còn là chủ bút và là tác giả của nhiều bài viết đăng trong tạp chí Viên Âm, chủ yếu viết về Phật học và giải thích cách nhìn sự việc theo tinh thần Phật giáo.

Năm 1933, tạp chí Viên Âm - cơ quan hoàng dương Phật pháp của Hội An Nam Phật học ra đời, tòa soạn đặt tại số 13, đường Champeau (nay là đường Hà Nội), thành phố Huế. Sau khi thành lập hội An Nam Phật học được một năm (1932) thì nguyệt san Viên Âm được ra đời chính thức do Khâm sứ Trung kỳ cấp phép vào ngày 30/6/1933. Bài của Lê Đình Thám viết thường với bút danh TM, Châu Hải, và Ba Rằm. Bút danh Ba Rằm là những bài viết trả lời chuyện vật hoặc phiếm đàm, giúp cho tạp chí sống động. Tuy nhiên hầu hết các bài viết của Lê Đình Thám đều nghiêng về Phật học. Sau đây là những bài viết của tác giả thể hiện sự thuần thành của một người Phật tử tại gia như đề tài đã đề cập.

Cư sĩ Lê Đình Thám không những thông đạt giáo lý cao cấp như tư tưởng kinh *Lăng Nghiêm*, mà còn nắm bắt giáo lý căn bản của Phật giáo qua loạt bài viết *Tứ Chánh Cần*, *Nhân quả luân hồi*, *Nghiên cứu về cái khổ*...<sup>37</sup>. Đối với một tín đồ Phật giáo dù thuộc hàng tại gia hay xuất gia, việc hiểu biết giáo lý căn bản cũng như thâm nghiệm sâu sắc về nỗi khổ của mình và chúng sanh là điều cần thiết. Nếu không chúng ta sẽ dễ đi sai hướng. Hiểu khổ của bản thân để cầu giải thoát, hiểu khổ của chúng sinh để cứu độ muôn loài. Cho nên cư sĩ Lê Đình Thám hoàn toàn dựa trên quan điểm đó để nhập thế hành Đạo.

Để nhập thế hành đạo, lợi lạc tự tha, Lê Đình Thám đã chọn con đường Trung đạo làm công cụ thực tiễn, thế nên tiếp đến vị cư sĩ này đã viết tiếp bài *Vị ngã, Vị sao phải bàn đến cái có và cái không, Vô sanh, Có và không*<sup>38</sup>. Như vậy, con đường tu tập và hành đạo đã vạch rõ, cư sĩ Lê Đình Thám càng làm cho lý tưởng giải thoát trở thành

<sup>36</sup> Lê Đình Thám, *Phật học thường thức*, Nxb Phương Đông, Hà Nội, Lời tác giả.

<sup>37</sup> Thích Trung Hậu và Thích Hải Ân, *Sđđ*, tập 4, tr. 48, 154.

<sup>38</sup> *Sđđ.*, tr. 61, 171, 175, 179.

hiện thực bằng bài viết *Nghiên cứu cái vui, Giác chiêm bao, Mộng hay là thật*<sup>39</sup>. Đặc biệt ngay ở bài đăng trong Nguyệt san đầu tiên tác giả bàn về *Chơn lý*, một cảm nhận sâu sắc về con đường phải đeo đuổi và đạt đến sau này của một hành giả tu tập trong Phật giáo, đó là mục tiêu cuối cùng của một người Phật tử<sup>40</sup>. Ngoài ra ông còn theo sát tiến trình phục hưng Phật giáo Trung Quốc lúc bấy giờ, cập nhật tình hình và chọn điểm đúng để học hỏi, cho nên tác giả so sánh cách tổ chức trường Phật học của Phật giáo Trung Quốc và của An Nam Phật Học hội bằng bài viết *Cách tổ chức Phật học đường*<sup>41</sup>. Đồng thời ông còn quan tâm đến những cơ quan xuất bản tạp chí như bài *Giới thiệu Duy tâm Phật học tạp chí*<sup>42</sup>, đánh giá và so sánh với những cơ quan xuất bản khác để cầu tiến. Điểm cần chú ý là ông đã cho đăng bài *Phúc biệן cái Hồn* của Bích Liên. Sau đó tạp chí Từ Bi Âm trích dẫn và thảo luận, Lê Đình Thám đã khẳng định đây là “lời định tánh cách cái Hồn của tạp chí Viên Âm”,<sup>43</sup> sau đó là một loạt ba bài *Cái hồn, Quyết nghị về bài Thích nghi về cái hồn, Đối với bài Phúc biệן về cái hồn của Từ Bi Âm*<sup>44</sup>, cả thảy có đến 35 trang, điều này cho thấy tính chuyên nghiệp của tạp chí Viên Âm và thảo luận sâu sắc về một vấn đề triết học.

Trong vấn đề cải cách chùa chiền và Phật giáo nói chung, ông đã lựa chọn giải pháp thích hợp, không bài bác nặng nề đối với hủ tục và tình trạng của tín đồ Phật giáo xuất gia và tại gia, tạo mối dung hòa giữa tầng lớp bình dân và tri thức bằng bài viết *Cũ và mới*<sup>45</sup>; không rơi vào cực đoan, giải quyết vấn đề bằng tinh thần vị tha bao dung với bài *Trách nơi khác sao bằng tự trách*<sup>46</sup>. Thậm chí công việc có lúc thuận lợi có lúc nghịch duyên, thì ông đã tự cân bằng tâm mình theo tinh thần Phật giáo với bài viết *Đối với trò đời*<sup>47</sup>, với lời lẽ mộc mạc chân tình nhưng chứa đựng ý nghĩa bao dung rộng lượng. Nhằm nâng cao kiến thức và lý giải những vấn đề hàng ngày của người quan tâm đến Phật giáo, trong tạp chí này Lê Đình Thám cho chuyên mục hỏi đáp và đưa ra những câu hỏi để độc giả nói lên suy nghĩ của mình, “ai trả lời xin gửi về tòa soạn Viên Âm trước ngày... để đăng báo và gửi thường”<sup>48</sup>. Qua đây chúng ta thấy được tư tưởng xuyên suốt của bác sĩ Tâm Minh Lê Đình Thám, một cư sĩ Phật tử tại gia, đồng thời ông đã biểu hiện sự thuần thành của mình trong giáo lý Phật giáo

<sup>39</sup>*Sđđ.*, tr. 164, 166, 268.

<sup>40</sup>*Sđđ.*, tr. 17.

<sup>41</sup>*Sđđ.*, tr. 227.

<sup>42</sup>*Sđđ.*, tr. 262.

<sup>43</sup>*Sđđ.*, tr. 198.

<sup>44</sup>*Sđđ.*, tr. 192, 197, và 215.

<sup>45</sup>*Sđđ.*, tr. 283.

<sup>46</sup>*Sđđ.*, tr. 285.

<sup>47</sup>*Sđđ.*, tr. 288.

<sup>48</sup>*Sđđ.*, tr. 301.

một cách hài hòa và uyên áo cả trong lĩnh vực tổ chức, quan điểm và việc tu tập thực tiễn của bản thân, hết sức khiêm cung, kính trọng Tam bảo, tinh thần cầu tiến, lợi đạo ích đời.

### **3. Kết luận**

Là một người cư sĩ Phật tử tại gia, bác sĩ Tâm Minh - Lê Đình Thám đã dành trọn đời mình phục vụ cho Đạo Pháp và Dân tộc một cách thuần thành, đối với Đạo, ông đã công hiến nhiều công lao to lớn trong việc thành lập các tổ chức Phật giáo như An Nam Phật Học Hội, Gia Đình Phật Hóa Phổ (tiền thân của Gia Đình Phật tử), chủ nhiệm Nguyệt san Viên Âm, đồng thời giảng dạy ở trường Phật học, phiên dịch kinh và luận, trước tác và diễn giảng. Tất cả đều thể hiện một tinh thần thuần thành của người Phật tử, kính trọng Tam Bảo.

Ngoài ra ông còn là một bác sĩ giỏi, phát minh dược phẩm, chữa trị cho đồng bào không chút phân biệt. Đưa Phật Pháp đến với thanh thiếu niên, và các Phật tử ở những vùng nông thôn, tạo thành một hệ thống Khuôn hội tu tập pháp môn niệm Phật. Đối với Phật giáo quốc tế, ông đã đưa Phật giáo Việt Nam liên hệ với cộng đồng Phật giáo thế giới. Đối với đất nước, cư sĩ Lê Đình Thám đã tham gia nhiều công tác vận động hòa bình, mong muốn đưa đất nước Việt Nam sớm được thoát khỏi chiến tranh. Cuộc đời của cư sĩ Tâm Minh-Lê Đình Thám luôn gắn liền với lý tưởng trên cầu Phật đạo dưới cứu chúng sinh. Đây là một nghĩa cử cao đẹp nhất, một tấm gương trong sáng cho thế hệ mai hậu noi theo, đúng với tinh thần của một người Phật tử tại gia mà đức Phật đã khuyến dạy.

T.K.C

## **CƯ SĨ TÂM MINH - LÊ ĐÌNH THÁM (1897 - 1969) TÁM GƯƠNG PHỤNG SỰ ĐẠO PHÁP VÀ XÃ HỘI**

**Hòa thượng, Tiến sĩ Thích Gia Quang\***

### **1. Cư sĩ Tâm Minh với Phật giáo và phụng sự dân tộc**

Cư sĩ Tâm Minh - Lê Đình Thám sinh năm Đinh Dậu (1897) tại làng Đồng Mỹ (Phú Mỹ), tổng Phú Khương, phủ Điện Bàn, tỉnh Quảng Nam. Ông xuất thân trong một gia đình quyền quý nhiều đời làm quan. Thân sinh là Binh Bộ thượng thư Lê Đình ở triều Tự Đức.

Cư sĩ tốt nghiệp Y sĩ Đông Dương (đậu Thủ Khoa) tại Hà Nội năm 1916, đậu Y khoa Bác sĩ năm 1930, ngạch Pháp quốc, tại Y khoa Đại học đường Hà Nội. Khi ra trường với danh hiệu Y sĩ, đúng lúc phong trào Duy Tân khởi nghĩa bị thất bại, bào huynh là Y sĩ Lê Đình Dương bị Pháp tù đày tại Buôn Mê Thuật và Lê Đình Thám bị tình nghi, luôn bị theo dõi. Từ năm 1916 đến năm 1923, Lê Đình Thám được bổ nhiệm và làm việc tại các bệnh viện Hội An, Bình Thuận, Sông Cầu, Qui Nhơn, Tuy Hòa. Chính trong thời gian này, ông nghiên cứu thêm về triết lý Đông phương như Khổng, Lão và Phật giáo... Năm 1926, ông phụ trách điều trị tại bệnh viện Hội An (Quảng Nam). Nhân một buổi viếng cảnh chùa Tam Thai (tức Ngũ Hành Sơn), ông được đọc bài kệ của Tổ Huệ Năng ghi trên vách chùa:

Bồ đề bản vô thụ  
Minh kính diệc phi đài  
Bản lai vô nhất vật  
Hà xứ nhạ trần ai.

Đây là lần đầu tiên ông tiếp xúc với triết lý Phật giáo. Bài kệ trên đã gieo vào tâm thức ông một ấn tượng sâu sắc về đạo Phật, mặc dầu thời điểm lúc ấy chưa cho phép ông đến gần với cửa thiền.

Năm 1928, Lê Đình Thám về Huế, đảm trách Y sĩ trưởng Viện bào chế và vi trùng học Louis Pasteur, phát minh ra Serum Normet. Chính năm này, ông đến chùa Trúc Lâm, cách kinh đô Huế khoảng 7 cây số ở sau đàn Nam Giao, để thỉnh tôn ý về bài kệ trên với Hòa thượng trụ trì là ngài Giác Tiên. Sau khi hiểu thấu đáo bài kệ, ông đã thực sự chuyển hướng đời mình: Phát nguyện quy y Tam bảo, ăn trường trai và từ đó nghiên cứu học hỏi kinh điển Phật giáo để hoằng hóa giúp đời. Với chí nguyện như

---

\* Phó Chủ tịch Hội đồng Trị sự Giáo hội Phật giáo Việt Nam.

trên, ông được thụ Tam quy Ngũ giới với Hòa thượng Giác Tiên được pháp danh là Tâm Minh, pháp tự là Chiêu Hải.

Năm 1929, cư sĩ theo học thêm với Hòa thượng Phước Huệ chùa Thập Tháp Di Đà ở tỉnh Bình Định. Hòa thượng chỉ đạo cư sĩ nghiên cứu các bài giảng của ngài Thái Hư đại sư ở Trung Hoa về cách thức tổ chức Phật giáo, và suy nghĩ cải cách thế nào cho phù hợp với tình hình Phật giáo nước nhà. Cư sĩ đã đề đạt ý kiến của mình lên chư Hòa thượng Phước Huệ, Giác Tiên, Giác Nhiên, Tịnh Hạnh, Tịnh Khiết... và đã được các Ngài chấp thuận.

Năm 1930, cư sĩ ra Hà Nội thi bằng Y khoa Bác sĩ ngạch Pháp. Khi trở về, cư sĩ vừa học Phật vừa làm ngành y mà vẫn vượt xa các bạn đồng học trong thời gian ấy.

Năm 1932, Hội An Nam Phật Học ra đời. Hội An Nam Phật Học do các vị Hòa thượng và cư sĩ đứng ra chịu trách nhiệm gánh vác công cuộc hoằng dương chính pháp. Trụ sở hội đầu tiên đặt ở chùa Trúc Lâm, sau đó là chùa Từ Đàm. Cư sĩ làm Hội trưởng và các Hòa thượng trong Ban Chứng minh là cố vấn cho Hội.

Từ năm 1934 -1945 là những năm hoàn chỉnh các tổ chức của Phật giáo và hệ thống đào tạo Tăng tài, các lớp Phật học cho thanh niên. Kết quả mà cư sĩ đã đóng góp được trong những năm tháng ấy, vẫn mãi mãi được ghi nhớ: Một thể hệ Tăng sĩ tài ba đã nở rộ, làm nền tảng tuyên truyền phát huy chính pháp, đoàn kết Tăng ni và Phật tử, bảo vệ Phật giáo trước những khó khăn lúc bấy giờ.

Năm 1946, cuộc chiến tranh chống Pháp bùng nổ, dân chúng Huế tản cư, cư sĩ cùng gia đình di tản về Quảng Nam. Từ năm 1947 đến 1949 ông làm Chủ tịch Ủy ban Hành chính Kháng chiến miền Nam Trung Bộ. Mùa hè năm 1949, cư sĩ tập kết ra Bắc. Sau đó được đề cử làm Chủ tịch phong trào vận động Hòa Bình thế giới. Năm 1956, cư sĩ và Hòa thượng Trí Độ tham dự phái đoàn sang dự đại hội Phật giáo Buddha Jayanti tại Ấn Độ.

Năm 1961, toàn bộ kinh Lăng Nghiêm mà cư sĩ đã dày công phiên dịch và chú giải trong nhiều năm, đã được đăng tải trên báo Viên Âm và được hoàn tất xuất bản tại chùa Quán Sứ, Hà Nội. Sau đó, sách được gia đình tái bản lưu hành rộng rãi ở miền Nam.

Trong những năm ở Bắc, ngoài ngày giờ làm việc, cư sĩ đến chùa Quán Sứ để dịch kinh và giảng kinh, hướng dẫn việc tu học giúp nhà chùa. Kết quả của những năm tháng dày công quả vì đạo pháp và dân tộc ấy còn được thể hiện qua các kinh sách uyên thâm như:

1. Kinh Thủ Lăng Nghiêm; 2. Luận Nhân Minh; 3. Đại Thừa Khởi Tín Luận; 4. Bát Thức Qui Củ tụng; 5. Phật Học Thường Thức; 6. Bát Nhã Tâm Kinh; 7. Lịch sử Phật giáo Việt Nam và Phật Tổ Thích Ca; 8. Tâm Minh - Lê Đình Thám tuyển tập (gồm 5 tập).



Đời người là vô thường, ông đã ngộ lý ấy và đã bình thản ra đi ngày 23-4-1969 (nhằm 7-3 âl, năm Kỷ Dậu), sau khi đã đàm đạo lần cuối cùng với Hòa thượng Đôn Hậu, tại bệnh viện Việt - Xô, Hà Nội, với 42 năm phụng sự Tam Bảo, thọ 73 tuổi

## **2. Cư sĩ Tâm Minh - Con người của hòa bình**

Năm 1948, bác sĩ Lê Đình Thám được Hồ Chủ Tịch mời ra Bắc dự Hội nghị Kháng chiến Hành chính toàn quốc. Tại đây, cư sĩ được đề cử giữ chức Chủ tịch Phong trào vận động hòa bình thế giới của Việt Nam. Trong thời gian này, ông còn kiêm các chức Ủy viên Đoàn Chủ tịch Ủy ban Trung ương MTTQ Việt Nam; Ủy viên Hội đồng Hòa bình thế giới; Phó Hội trưởng Hội Phật giáo Thống Nhất Việt Nam. Cư sĩ còn tham gia nhiều hội nghị quốc tế quan trọng về phong trào hòa bình thế giới, Phật giáo thế giới và khoa học thế giới.

Chùa Quán Sứ (Hà Nội) là nơi cư sĩ Lê Đình Thám đã dày công nghiên cứu Phật học và thuyết giảng đạo pháp gắn với tinh thần yêu nước dân tộc. Ông Nguyễn Quang Cừ (sinh năm 1935, làm thủ thư ở chùa hơn 20 năm) cho biết: “Trong những năm kháng chiến chống Mỹ cứu nước, cụ Lê Đình Thám ngoài công việc của một công chức, thường đến chùa nghiên cứu kinh sách, thuyết giảng đạo pháp, khơi dậy tinh thần yêu nước, tinh thần dân tộc trong đội ngũ tăng lữ, gia đình phật tử, tầng lớp trí thức...”

Cư sĩ Lê Đình Thám được vinh danh là một trong 105 Danh tăng Việt Nam. Trong cuốn *Việt Nam Phật giáo sử luận* có ghi: “Lê Đình Thám có lẽ là người cư sĩ đầu tiên ở thế kỷ XX đã dự phần vào việc đào tạo Tăng tài. Phật học của ông được các bậc tôn túc công nhận là thâm uyên”.

Đặc biệt, gia đình còn lưu giữ Sắc lệnh số 126 do Chủ tịch Hồ Chí Minh ký ngày 25-1-1948, chính thức bổ nhiệm ông Lê Đình Thám làm Chủ tịch Ủy ban Kháng chiến kiêm Hành chính miền Nam Trung Bộ và giấy chứng nhận ông Lê Đình Thám giữ chức Chủ tịch Ủy ban Bảo vệ hòa bình thế giới của Việt Nam...

## **3. Cư sĩ Tâm Minh với tinh thần phục vụ xã hội**

Bác sĩ Lê Đình Thám được bạn bè và những người đồng liêu đánh giá là người làm việc rất tận tụy, quên mình. Đối với các bệnh nhân, ông đối xử ân cần, bình đẳng, không phân biệt địa vị xã hội, người giàu, kẻ nghèo...

Là một bác sĩ, ông không ngừng trau dồi nghề nghiệp, đã cùng bác sĩ người Pháp, ông Normet, Giám đốc Y tế Trung Kỳ phát minh ra Sérum (dịch truyền) cùng một số dược liệu khác được y giới Pháp - Việt thời đó rất trọng vọng.

Năm 1933, trong thời gian giữ chức Giám đốc Bệnh viện Bài lao Huế, bác sĩ Thám đã làm việc hết sức tận tình, nổi tiếng là một danh y chẩn đoán và điều trị giỏi.

*Mở các trường Phật học:* Năm 1933, mở trường An Nam Phật Học (ANPH) tại chùa Vạn Phước, sau đó dời về chùa Báo Quốc do HT. Trí Độ làm Đốc giáo.

Năm 1935, mở trường Sơn Môn Phật Học, lớp Đại học mở tại chùa Trúc Lâm do HT. Giác Tiên làm Giám đốc; lớp Trung học mở tại chùa Tường Vân do HT. Tịnh Khiết làm Giám đốc.

Bác sĩ Tâm Minh - Lê Đình Thám là người mẫn tiệp, uyên thâm triết học Đông-Tây, nhất là về Kinh Luận, do vậy được Chư vị Cao tăng mời dạy các trường nói trên. Trong cuốn *Việt Nam Phật giáo sử luận* (tập 3), trang 89 có ghi: “Lê Đình Thám có lẽ là người cư sĩ đầu tiên ở thế kỷ XX đã dự phần vào việc đào tạo Tăng tài. Phật học của Ông được các bậc Tôn túc công nhận là thâm uyên, cho nên Ông đã được mời vào giảng dạy trong các Phật học đường Trúc Lâm và Tường Vân...”. Mặc dù có kiến thức cao rộng, nhưng cung cách của bác sĩ Tâm Minh - Lê Đình Thám rất khiêm nhã và trân trọng, mỗi lần có giờ giảng, bác sĩ luôn mặc áo tràng và đỉnh lễ Chư Tăng trước khi lên bục giảng.

Tốt nghiệp khóa học đầu tiên của Phật học đường Báo Quốc gồm có các Học tăng tiêu biểu mà sau này là những bậc cao tăng thạc đức như HT. Thiện Siêu, Trí Quang, Thiện Minh, Thiện Hoa, Trí Tịnh, Nhật Liên... là những vị giáo phẩm lãnh đạo cao cấp, lèo lái con thuyền Phật giáo Việt Nam vượt qua phong ba bão táp trong thời kỳ bị chế độ Ngô Đình Diệm đàn áp năm 1963.

*Nhà sáng lập các tổ chức giáo dục Thanh Thiếu niên Phật tử:* Ngày 14 tháng 8 năm 1938, trong kỳ Đại hội đồng của Tổng hội ANPH tại Huế, bác sĩ Tâm Minh - Lê Đình Thám đã phát biểu: “Không có thành tựu bền vững nào lại không nhắm tới hàng ngũ Thanh Thiếu niên. Họ là những người tiếp nối chúng ta trong ngày mai...”. Một câu nói xuất phát từ suy nghĩ sâu xa và có tầm nhìn chiến lược mà sau đó đã hình thành các tổ chức giáo dục Thanh Thiếu niên Phật tử.

Bắt nguồn từ mối quan tâm trên, vào mùa thu năm 1940, bác sĩ Tâm Minh - Lê Đình Thám đã thành lập Đoàn Thanh niên Phật học Đức dục (ĐTNPHDD) do đích thân bác sĩ điều khiển. Đoàn TNPHDD thành lập Phật học Tùng thư để xuất bản kinh sách mà phần lớn do ĐTNPHDD biên soạn.

Ngày Phật đản 8 tháng 4 năm Giáp Thân - 30.04.1944 (đến năm 1952 mới thống nhất làm lễ Phật đản vào ngày Rằm tháng Tư theo Nghị quyết của Hội Liên Hữu Phật giáo Thế giới), Đại hội Thanh Thiếu niên Phật tử tại rừng Quảng Tế, Huế, đã đi đến thành lập Gia đình Phật Hóa Phổ (GĐPHP). Các GĐPHP đầu tiên gồm có Gia đình Tâm Minh (do bác sĩ Lê Đình Thám là Phổ trưởng); Gia đình Thanh Tịnh (do bác sĩ Tôn Thất Tùng làm Phổ trưởng); Gia đình Tâm Lạc (do bác Phạm Quang Thiện làm Phổ trưởng) và Gia đình Sum Đoàn (do bác Nguyễn Hữu Tuân làm Phổ trưởng). Đến năm 1951, đại hội GĐPHP tại chùa Từ Đàm, Huế đã quyết định đổi danh xưng thành Gia đình Phật tử, như vậy GĐPHP là tiền thân của Gia đình Phật tử Việt Nam.

#### **4. Lời kết**

Cuộc đời bác sĩ Tâm Minh - Lê Đình Thám từ ngày quy y Tam bảo ở chùa Trúc Lâm, Huế cho đến lúc trái tim nhân ái của Bác sĩ ngừng đập vào ngày 23.04.1969 (nhằm ngày 07 tháng 03 năm Kỷ Dậu), mộ táng tại Nghĩa trang Mai Dịch, Hà Nội, trong bất cứ hoàn cảnh nào, ở đâu, bác sĩ cũng đã thể hiện một Phật tử tài năng và chân chính. Sự nghiệp phụng sự Chính pháp và công lao sáng lập các tổ chức giáo dục Thanh, Thiếu niên Phật tử của bác sĩ Tâm Minh - Lê Đình Thám thật rục rờ, trường tồn mãi với Phật giáo nước nhà cũng như với GDPT Việt Nam.

T.G.Q

#### **Tài liệu tham khảo**

*Tiểu sử Danh tăng Việt Nam thế kỷ XX*, tập 1

Nguyễn Lang (1979), *Việt Nam Phật giáo sử luận*, tập 3, Nxb. Văn học, Hà Nội

<http://www.thuvienhoasen.org/vnphatgiaosuluan3-28.htm>

<http://daidoanket.vn/tinh-hoa-viet/bac-si-le-dinh-tham>

## **CƯ SĨ TÂM MINH LÊ ĐÌNH THÁM, CON NGƯỜI HỘI TỤ GIỮA KHOA HỌC VÀ PHẬT HỌC**

**TK. Thích Hải Ấn\***

### **1. Con người và thời cuộc**

Cư sĩ Tâm Minh - Lê Đình Thám (1897-1969) sinh năm Đinh Dậu (1897) tại làng Đồng Mỹ, xã Điện Quang, huyện Điện Bàn, tỉnh Quảng Nam. Con của ông Lê Đình, sinh năm 1840, làm quan chức: Đông các điện Đại học sĩ, kiêm chức Binh bộ thượng thư triều Tự Đức. Sau khi về hưu, ông mở trường làm thầy giáo dạy học, mất năm 1933 hưởng thọ 93 tuổi<sup>49</sup>. Mẹ là bà Phan Thị Hiệu (kế mẫu). Cư sĩ Tâm Minh có tất cả 19 anh em cùng cha khác mẹ như: bác sĩ Lê Đình Diên, bác sĩ Lê Đình Dương,

---

**\* Ủy viên thường trực Hội đồng Trị sự Trung ương Giáo hội Phật giáo Việt Nam; Viện trưởng Học viện Phật giáo Việt Nam tại Huế.**

<sup>49</sup> Ông Lê Đình (Lê Đình Đình; 1840-1933), triều vua Tự Đức, làm quan 18 năm, đến năm 1884 lấy cố phụng dưỡng cha già, từ quan về quê mở trường dạy học, lúc ấy 44 tuổi, nuôi cha hơn 10 năm và mở trường dạy học ở làng. Ông có 3 vợ: (I) Nguyễn thị Gia, có 9 người con: 4 trai, 5 gái: Lê Đình Côn, Lê Đình Diên, Lê Đình Bình, Lê Đình vô danh, Lê Thị Túy, Lê Thị Cảnh, Lê Thị Cư, Lê Thị Xứ và Lê Thị Đắc; (II) Phan thị Hiệu (1871-1953), có 9 con: 4 trai 5 gái: 1. Lê Đình Dương, 2. Lê Đình Thám, 3. Lê Đình Nhiếp, 4. Lê Đình Quy, 5. Lê Thị Sang, 6. Lê Thị Bích, 7. Lê Thị Diệu, 8. Lê Thị Lam, 9. Lê Thị Toại. Mẹ bà Hiệu (cải táng) tại Tổ đình Phước Lâm, Hội An Quảng Nam; (III) Huỳnh Thị Bá, có 3 con: 2 trai vô danh và 1 gái: Lê Thị Hành. Riêng mẹ ông Lê Đình (được cải táng năm Mậu Ngọ 1978 tại làng Tân Phong, Duy Châu, Duy Xuyên.

**\* Cư sĩ Tâm Minh - Lê Đình Thám:**

- *Đời chung:* Cư sĩ Tâm Minh tốt nghiệp hạnh ưu Đông Dương Y Sĩ, khóa 2, năm 1916 tại trường Cao đẳng Y khoa Đông Dương, Hà Nội. Năm 1926 bảo chế vi trùng học Louis Pasteur, Huế; phát minh nhiều Dược phẩm có giá trị cao như Serum Normet nổi tiếng. Tốt nghiệp Y khoa Bác sĩ ngạch Pháp đầu năm 1930 tại Y khoa Đại học Đường Hà Nội. Huy chương Y tế Liên hiệp Pháp Việt và Đệ ngũ đẳng Bắc đầu Bội tinh do chính phủ Pháp tặng; Hàn lâm viện Quan Lộc Tự Khanh và Đệ nhất hạng Kim khánh do Nam triều tặng; Huy chương Hòa Bình do Hội đồng Hòa bình Thế giới tặng; Huân chương Độc lập hạng 3 và Huân chương Khán chiến hạng 1 do Chủ tịch nước Cộng Hòa Xã Hội Chủ Nghĩa Việt Nam tặng.

- *Đời riêng:* Cư sĩ Tâm Minh có 2 vợ và 9 con. 4 trai, 5 gái: (I) bà vợ đầu Bùi Thị Châm (người Duy Trinh, Duy Xuyên) có 2 con: 1. Lê Đình Duyên (1918 - ...) Pháp danh Tâm Đoan, 2) Lê Thị Quy (1919-1989) Pháp danh Tâm Bình. (II) Bà kế Hồ Thị Lựu (người An truyền Phú Vang, TT. Huế): có 7 con, 3 trai, 4 gái: 1. Lê Đình Luân (1925-1949) Pháp danh Tâm Chánh, 2. Lê Đình Liêm (1931-1955) Pháp danh Tâm Trục, 3. Lê Đình Lực (1933-...) Pháp danh Tâm Viên, 4. Lê Thị Nhạn (1919) mất sớm, 5. Lê Thị Hoàn (1921-1981) Pháp danh Tâm Mẫn, bà này ở Bắc vào bán nhà của cha (cư sĩ Tâm Minh) ở dốc Bến Ngự, 6. Lê Thị Ngọc Anh (1923-1970) Pháp danh Tâm Hảo, 7. Lê Thị Thể Dư (1927-...) Pháp danh Tâm Châu. Bà Hồ thị Lựu (1892-1976) cùng đi tập kết ra Bắc sống với chồng. Đến tháng 10 năm 1975 bà đòi vào Nam nên con trai là Lê Đình Lực đưa vào Sài Gòn và gởi bà cho chùa Già Lam tại Tp. HCM nuôi để bà tu niệm những ngày cuối đời. Bà mất ngày 30 tháng 01 năm Bính Thìn (29.02.1976) thọ 85 tuổi. HT. Trí Thủ cùng Tăng chúng chùa Già Lam lo an táng cụ bà tại nghĩa trang chùa Huỳnh Kim ở Hạnh Thông Tây Gò Vấp tp. Hồ Chí Minh. Vì bà này rất có công với Hội An Nam Phật Học ở Huế. Nghe người nhà kể lại: 'Bất cứ khi nào Hội hay lớp học Tăng thiếu phí sinh hoạt bà cúng, tấm lòng bà rất rộng rãi và lo cơm chay cho ông tròn ý nguyện, dù bất cứ hoàn cảnh nào'. Tất cả 7 người con của bà, kể mất người còn, đều theo ông bà tập kết ra Bắc, như ông Lê Đình Lực hiện 86 tuổi đang ở Hà Nội.

bác sĩ Lê Đình Thám, bác sĩ Lê Đình Nhiếp, y sĩ Lê Đình Quy, Lê Thị Cảnh, Lê Thị Cự, Lê Thị Sang, Lê Thị Bích, Lê Thị Diệu, Lê Thị Hành... Người anh cùng mẹ Lê Đình Dương (1894-1919) đã cùng với Thái Phiên và Trần Cao Vân chống Pháp. Năm 1916 ông Dương bị Pháp bắt giam trong tù, nhưng không chịu nhục nhìn cảnh dân Việt bị chà đạp, nên ông tự tử trong ngục ở Buôn-mê-thuộc.

Như vậy, chúng ta thấy 5 anh em của ông đều học trường Pháp; đều là ngành khoa học - bác sĩ, cùng học chữ Nho với cha và cũng đều thông thạo chữ Quốc ngữ. Nếu không làm thì sự giáo dục con cái thời quân chủ đều do người cha quyết định, chọn ngành Y cho con là thích hợp trong hoàn cảnh xã hội lúc bấy giờ. Do đó, từ khi nghỉ việc chốn quan trường (1884), người cha đã dạy cho các con ông rất nhiều điều, nhất là bối cảnh đất nước bị Nho học thống trị nhiều năm qua (1420-1880). Và nay đất nước đang lâm vào cảnh một dân tộc bị nô lệ do chính quyền bảo hộ Pháp gây ra. Trong bối cảnh “Nhiều điều phải lấy giá gương; người trong một nước phải thương nhau cùng”, không gì hơn học để làm nghề thầy thuốc chữa bệnh cho dân, một nghề vừa có cái tâm (đạo đức) vừa có tính cứu người bằng dụng cụ khoa học (tài trí). Ý hướng của người cha quá rõ, muốn con mình rèn luyện cả tài lẫn đức và không bao giờ cho các con được phép tự mãn. Người nhà của Cư sĩ kể lại rằng: “trong 5 người con này, cư sĩ Tâm Minh là người thông minh và nhân hậu từ nhỏ, được người cha dạy dỗ giống như một nhà giáo: dạy văn, dạy lễ, dạy học, dạy hành và đặc biệt kiểm chứng cẩn thận từng hành vi của con” rất chu đáo.

Lớn lên cư sĩ Tâm Minh phải chịu thêm cái chết của người anh (1919), nỗi buồn ấy trở thành bài học đầu đời của Cư sĩ, đã đánh thức tinh thần dân tộc và ý tưởng về con người Việt nam đang bị nô lệ. Năm 1916 ông tốt nghiệp Y sĩ Đông Dương tại Hà Nội, dưới triều vua Khải Định do Pháp bảo hộ. Từ đó ông phải vừa học vừa làm nghề thầy thuốc cho đến năm 1925. Trong khoảng thời gian này, ngoài việc làm ở bệnh viện, ông còn nghiên cứu về Triết Đông, triết Tây, lịch sử tư tưởng và các vấn đề tôn giáo Ấn, Hoa cũng như nhiều loại văn hóa, mỹ thuật, báo chí khác. Mặc dù ông thường bị chính quyền Pháp đi khắp các tỉnh miền Trung để làm việc tại các bệnh viện của tỉnh. Nhưng điều này không những không cản đà tiến bộ ngành nghiệp Y khoa mà còn giúp cho ông học rộng, biết nhiều về nhiều ngành khoa học khác như Nhân văn, Ngôn ngữ... và các loại thuộc văn, thể, mỹ.

Đứng về phương diện lễ giáo và ứng xử thì đây là cơ hội giúp ông hỏi được nhiều điều mới lạ, quen biết nhiều người, tiếp cận nhiều tầng lớp giàu nghèo, nhiều địa vị quan chức, quý tộc và các tầng lớp trí thức giàu kinh nghiệm trong xã hội. Tự ông ứng dụng việc học hành vào đời sống rày đây mai đó nên hiểu biết sự đời Đông Tây kim cổ rất nhiều chuyện, vì vậy tính tình trở nên mềm tiếp dễ thân thiện, được bệnh nhân và mọi người quý mến hay gọi ông là nhà bác học hiện đại.

Đặc biệt, ông đã cùng các bạn đồng nghiệp trí thức tổ chức lễ truy điệu cụ Phan

Chu Trinh ở bệnh viện Hội An tại Quảng Nam. Điều này cho chúng ta biết được: cư sĩ Tâm Minh đã chú ý đến cương lĩnh hoạt động chống Pháp của Phan Chu Trinh là bất bạo động, không đấu tranh vũ trang như anh ruột ông đã hy sinh. Và đấu tranh bất bạo động là gì? Nghĩa là làm thế nào để toàn dân có ý thức về đất nước, nhận biết được cội nguồn, bản sắc văn hóa của dân tộc Việt Nam, không quên ông bà, tổ tiên, nòi giống con cháu Lạc - Hồng.

Tự trung có 3 việc chính, 1) *Khai dân trí*: dạy và học chữ Quốc ngữ, tiếng Pháp và chữ Nho. Không tẩy chay học Tây mà cũng không bảo thủ lối học từ chương của Nho mà phải biết chọn lựa cả hai; 2) *Chấn dân khí*: Phải có tinh thần tự lực, tự cường, không nô lệ, vong thân, bán nước. Dùng khoa học thực tế của Tây để tẩy những điều huyền hoặc, đòi bại, hư dối của nước nhà. 3) *Hậu dân sinh*: Khuyến khích dân học nghề nghiệp, canh tác ruộng đất, buôn bán, sản xuất và tự cung cấp lương thực quốc nội. Dùng khoa học của Tây để nâng cao đạo đức trong kinh tế và mọi thành phần xã hội. Cũng trong dịp lễ truy điệu này, cư sĩ Tâm Minh cũng biết được cụ Phan Chu Trinh đã phát biểu tại Hà nội: “Nước Đại Nam chúng ta ngày nay sở dĩ yếu hèn là vì thiếu tinh thần tôn giáo. Tôn giáo luyện đức hy sinh, coi nhẹ tính mạng; không có tinh thần tôn giáo chúng ta không biết cương cường xả thân vì nghĩa, chỉ lo cái danh lợi riêng mình. Hãy thử xem xét đời Trần, sao dân tộc ta hùng dũng như vậy; quân Nguyên thắng cả Á lẫn Âu, nuốt trọn Trung Hoa mà qua đến nước ta thì bại tẩu,...như vậy chẳng phải là nhờ đạo Phật ở ta thời đó rất thịnh ư, nhờ cái tinh thần tôn giáo của ta ư?”<sup>50</sup>.

Chắc chắn sau lễ truy điệu, ông chú ý hơn về Phật giáo, không phải để làm nhà chính trị lãnh đạo tổ chức vũ trang chống Pháp. Mà nhìn cách khác, ông chỉ tìm con đường sống cho mình và cho người, ít nhất cũng tìm ra hướng đi cho giới trí thức để cùng lo chung cho dân tộc khỏi bị mất nước, khỏi bị diệt vong. Nếu bạn đã biết: ‘thiệt vàng không sợ gì lửa’, đương nhiên bạn phải lo cho dân tộc bạn giữ được cái gọi là bản sắc văn hóa, cội nguồn và nhận thức cho được vai trò ý thức hệ dân tộc của bạn. Nếu lo cho dân giữ cái gốc không mất thì thực dân Pháp không thể đồng hóa và cũng không thể đô hộ hay bảo hộ gì được.

## **2. Đạo và đời không một tức một**

Năm 1926 Cư sĩ Tâm Minh bị đày ra làm việc tại bệnh viện Hà Tĩnh. Năm 1928 ông lại được chuyển vào kinh thành Huế, làm tổ trưởng Viện bào chế và vi trùng học Louis Pasteur, sáng chế ra Serum Normet. Tại đây, ông tranh thủ đi chùa, học đạo. Mùa Phật đản năm này, ông đã phát nguyện thọ tam quy, ngũ giới với Hòa thượng Giác Tiên trú trì chùa Trúc Lâm, có pháp danh Tâm Minh, tự Châu Hải. Không lâu sau, ông đã tìm ra được câu trả lời mà bấy lâu nay ông từng trăn trở: Đời sống con người là gì? Chỉ có thầy của ông và ông biết chính xác câu trả lời. Chúng ta chỉ có thể

<sup>50</sup> Nguyễn Hiến Lê (1964), *Đông Kinh Nghĩa Thục*, Nxb Lá Bối, Sài Gòn, tr. 96

lần tìm theo dấu vết và chịu khó lắm mới hiểu được phần nào. Cũng khoảng thời gian đó, cư sĩ Tâm Minh vừa tròn 30 tuổi, phát nguyện ăn chay trường<sup>51</sup>, hội tụ cả 2 việc đạo và đời thành một thể pháp-giới-tính không tách rời nhau<sup>52</sup>. Từ đây, Khoa học và Phật học trở thành phương tiện có ý nghĩa ứng dụng vào thực tế, vì vậy mọi hoạt động của ông trở nên sâu sắc, ý nghĩa, có tác dụng, nhằm đem lại lợi ích cho mình, cho người, cá nhân và xã hội.

Như vậy, chúng tôi đồng ý với anh Võ Đình Cường: “..., dù có hay không có bài kệ của tổ Huệ Năng (ở chùa Tam Thai tại Non Nước, Đà Nẵng), con đường tắt yếu mà bác sĩ Tâm Minh phải chọn là đạo Phật”<sup>53</sup>. Thêm nữa, theo sách Hành Sơn của cụ Trần Cao Vân, cuộc khởi nghĩa chống Pháp của Võ Trứ tại Phú Yên năm 1898 gọi là “Giặc Thầy Chùa”, tất cả các chùa đều bị phong tỏa và Tăng ni bị bắt rất nhiều<sup>54</sup>. Hẳn nhiên lúc 18, 20 tuổi, cư sĩ Tâm Minh đã đọc sách báo cũng dư sức biết đạo Phật chấn hưng khắp cả nước. Ngoài ra, sách vở, báo chí tung tin về các cao trào Chấn hưng Phật giáo thế giới đã và đang lan rộng khắp nơi. Ở châu Á như Ấn Độ và Tích Lan có ông Anagārika Dharmapāla 1864-1934) và Edwin Arnold (1832-1904) đứng ra thành lập hội Mahabodhi Society (1891), ở Trung Hoa có ngài Thái Hư Đại sư, Phật giáo Nhật Bản, và các nước Đông Á cũng tham gia phong trào chấn hưng rất mạnh mẽ; ở châu Âu có Edwin Arnold viết cuốn Ánh Sáng Á Châu (The Light of Asia) xuất bản tại Anh và Mã lai vào năm 1879 đã đánh động giới trí thức, khoa học chú ý tới Phật giáo; ông Henry Steel Olcott (1832-1907) người Mỹ quy y Tam Bảo tại Tích Lan và trở thành Phật tử vào năm 1878, từ đó ông hết lòng phụng sự cho đạo Phật ở Á, Âu và Mỹ. Mặc dù báo chí tiếng Quốc ngữ còn bị hạn chế trong nước nhưng sách báo tiếng Tây có nhiều, các thông tin này không thể nào cư sĩ Tâm Minh không biết tới. Hơn nữa, lúc đó phong trào Chấn hưng Phật giáo đã lan tỏa khắp các nước quanh vùng như: Thái Lan, Miến Điện, Lào, Campuchia, Mã Lai... sách vở, báo chí nói nhiều về đạo Phật, không ai không biết.

Như vậy, có lẽ đạo Phật đến với cư sĩ Tâm Minh phải có sở nghi (lý và tình) khá lâu rồi, chỉ cần gặp bậc minh sư từ bi phá bỏ sở nghi ấy tức sở ngộ bùng vỡ như đã như những gì đã nêu. Do vậy, khi Hòa thượng Giác Tiên khai thị, cư sĩ Tâm Minh liền giác ngộ (chưa phải chứng ngộ), mọi bế tắc nội tâm đều bùng sáng. Chúng ta nghe trong Thi Lâm, cư sĩ Tâm Minh từng bộc bạch:

<sup>51</sup> Nguyễn Lang (2014), *Việt nam Phật giáo sử luận toàn tập*, Nxb. Văn học, Hà Nội, tr.817

<sup>52</sup> “Trong một có tất cả, trong tất cả có một, một tức tất cả, tất cả tức là một, tính ấy gọi là **thật tính**, là **Phật tính**, là **Pháp-giới-tính**...” Trích lời nói đầu trong Kinh Thủ Lăng Nghiêm của Lê Đình Thám, xuất bản tại Hà Nội, năm 1961

<sup>53</sup> Tâm Minh Lê Đình Thám (2012), *Phật Học thường thức*, Nxb. Hồng Đức, tr.145

<sup>54</sup> Hành Sơn (1952), *Cụ Trần Cao Vân*, Minh Tân, Paris

“Bấy nay vật vã kiếp phù trần,  
May đặng vào tai tiếng Phạm âm.  
Tùy tiện trau dồi gương chánh kiến,  
Ứng cơ giảng giải lý duy tâm.  
Ngộ mê vẫn đủ ngôn, thân, ý,  
Sinh tử nguyên vì sát, đạo, dâm,  
Tam bảo từ bi xin mật hộ,  
Cho khi hoằng pháp khỏi sai lầm.” (Viên Âm số 17, tr. 59)

Theo Nguyễn Lang, cư sĩ Tâm Minh quy y năm 1928; năm 1929 sau khi trùng tu chùa Trúc Lâm, ngài Giác Tiên mở Phật Học Đường tại đây và vào Bình Định mời Hòa thượng Phước Huệ chùa Thập Tháp ra làm chủ giảng. Các vị học tăng như thầy Mật Khế, Mật Nguyễn, Quảng Huệ, Trí Thủ, Chánh Thống... gồm 16 vị đều là Tăng, trong số này chỉ có một vị cư sĩ đó là ngài Tâm Minh - Lê Đình Thám<sup>55</sup>. Từ năm 1929 đến 1932 cư sĩ Tâm Minh được học với HT. Tuệ Pháp, HT. Phước Huệ và HT. Giác Tiên ở Phật Học Đường chùa Trúc Lâm, nhờ vậy kiến thức Phật học của ông trở nên rất tinh tường. Ông nói: “Đạo Phật chính nơi mắt thấy tai nghe mà giác ngộ những sự mê lầm, chứ chẳng phải ngoài những cái mắt thấy tai nghe mà giác ngộ được. Xin đừng lầm Phật học với siêu hình”<sup>56</sup>.

Rất có thể ông phải vừa học vừa đi làm, làm tại bệnh viện là chính, những ngày nghỉ việc theo lớp học ở Phật Học Đường và chắc chắn phải mượn hoặc hỏi sách vở để ghi chép lại. Từ suy luận này, chúng ta thấy nơi con người ông việc học với hành hợp nhất, học đâu làm đó, làm đâu học đó. Dễ thấy nhất là mới tốt nghiệp Y sĩ năm 1916 ông phải vừa đi làm vừa học hỏi khắp các tỉnh miền Trung. Và năm 1930 ông tốt nghiệp bác sĩ Y khoa ngạch Pháp quốc tại Hà Nội. Năm 1932 ông vâng lời chư tôn Hòa thượng chứng minh và Bôn sư; cư sĩ Tâm Minh đứng ra vận động thành lập Hội An Nam Phật Học. Năm 1933, ông được bổ nhiệm làm Giám đốc bệnh viện Huế. Đã như vậy mà ông còn là chủ nhiệm báo nguyệt san Viên Âm của Hội, mở trường đào tạo tăng tài, sáng lập Gia đình Phật tử, giảng dạy đạo chúng ở các Khuôn Hội, Niệm Phật Đường và nhiều công việc xã hội như đề cập dưới đây.

### **3. Hội tụ giữa Khoa học và Phật học**

a) Giữa Khoa học và Phật học, chúng tôi không có ý định tỉ giáo cái này với cái kia, cái này hơn cái kia, cái này đúng hay cái kia sai. Điều chúng tôi muốn nói: đã là con người, ai cũng muốn hạnh phúc, không ai muốn đau khổ. Mục đích của Khoa học hay Phật học chính là để đáp ứng điều muốn và không ấy. Nếu Khoa học có cái đức Từ bi của Phật giáo để phục vụ cho con người, khi đó mới kèm chế được tính tham

<sup>55</sup> Nguyễn Lang (2014), *Việt Nam Phật giáo sử luận toàn tập*, Nxb. Văn học, Hà Nội, tr.815

<sup>56</sup> *Viên Âm*, 15, tr. 19



lam, thù hận. Nếu không được như vậy, khoa học chỉ mới đáp ứng một nửa (vấn đề này lần lược nói sau). Nếu khoa học mà có thêm Phật giáo, đó là hội tụ, là mục tiêu cho mọi hoạt động của cư sĩ Tâm Minh - Lê Đình Thám. Đối với ông, thực trạng Phật giáo Việt Nam vào những năm 1930 bị quần chúng hiểu lầm như một đạo tiêu cực, chủ trương hư vô chủ nghĩa, không giúp được gì cho đời. Vì sao như vậy? Tại vì Nho giáo tàng hình vào trong bộ máy giáo dục quốc dân từ thời Lê Trung Hưng 1533. Rồi đất nước thay ngôi đổi chủ từ Lê sang Mạc. Tiếp theo là Trịnh - Nguyễn phân tranh<sup>57</sup>. Gần 400 năm dân tộc Việt mang tiếng Nho học nhưng phần lớn đều bị thất học, nhất là nữ giới bị mù chữ rất nhiều. Ngoại trừ giới trí thức còn là giới biết chữ, học sinh, quyền thế, quan lại, nịnh thần đều là những nhà Nho khỏi phải nói. Cư sĩ Tâm Minh cũng là một trong những nhà Nho ấy nhưng nghiêng hẳn về giới trí thức, lại thêm cái học trường Tây, cộng thêm rành chữ Quốc ngữ nên ông rất dễ dàng hội tụ giữa cái nhìn Nho học và Tây học, giữa Phật học và Khoa học. Bởi vậy việc chấn hưng Phật giáo là: “tuyên dương Phật pháp, cho thích hợp với đời, bỏ ích cho đời, thề không đem lời hung ác, nói việc hoang đàng, di hại về sau, mang lấy điều tội lỗi”<sup>58</sup> (xem thêm chú thích số 7 ở trên), cứ tùy theo duyên sự mà chẳng biến đổi cái hoàng pháp lợi sanh, không để mất chất giác ngộ, không biến thái cái giác ngộ trong mỗi người Phật tử Việt Nam (tùy duyên nhi bất biến, bất biến nhi tùy duyên).

Đến đầu thế kỷ XX, phong trào Chấn hưng Phật giáo thế giới đang lên, trong nước Phật giáo cũng gây dựng phong trào Chấn hưng khắp nơi. Tàng hình vào phong trào này, chính phủ bảo hộ Pháp bèn cho ra đời tạp chí Nam Phong (song ngữ Quốc ngữ và Nho) tại Bắc kỳ, và tại Nam kỳ có tờ báo Tribune Indigène bằng tiếng Pháp đích bên trong tuyên truyền văn hóa và chính trị của nhà nước bảo hộ, nhưng bên ngoài như để cổ súy Phật học, Nho học và Quốc ngữ. Đây là kiểu: chơi trò vàng thau lẫn lộn, thiệt giả bất phân (muốn biết xem thêm báo Tràng An).

Nhà sử học Phan Khôi cho rằng “quan cố vấn toàn Quyền Pierre Pasquier là nhà chính trị nham hiểm, ký giấy cho phép họ thành lập Hội là cốt để mê hoặc Phật giáo”<sup>59</sup>. Nhưng thật sự không bao giờ đồng hóa được. Vì Hội An Nam Phật Học đã củng cố tinh thần học Phật, cố kết nội bộ thành một khối, biến hóa cả 3 hội đều có cái mà cả dân tộc đều ý thức đó là Phật giáo Việt Nam, nếu có suy cũng còn hơn để cho nó chết vĩnh viễn. Dù lúc này chính sách bảo hộ Pháp đã cố ý xé đạo Phật Việt Nam ra thành 3 Hội Phật Học: Nam kỳ, Trung kỳ, Bắc kỳ. Rõ ràng lúc này chỉ là Hội Phật học chứ chưa phải là Đạo Phật, mãi cho đến năm 1951 công cuộc Chấn hưng mới có thể thống nhất được cái mà lịch sử đã từng gọi: “Phật giáo Việt Nam” diễn ra tại chùa Từ

<sup>57</sup> Dương Quảng Hàm (1968), *Việt Nam Văn học Sử yếu*, Nxb. Trung Tâm Học Liệu, Sài Gòn, (phần hậu Lê)

<sup>58</sup> *Viên Âm*, 01, tr. 03

<sup>59</sup> Nguyễn Lang (2014), *Việt Nam Phật giáo sử luận toàn tập*, Nxb. Văn học, Hà Nội, tr. 762-763

Đàm<sup>60</sup>. Các cư sĩ Quảng Hội-Lê Cao Phan, Bửu Bác, Ứng Hội, Lê Lùng, Thẩm Oánh, Nguyễn Thông, Hoàng Cang, Lê Mộng Nguyên, Phạm Mạnh Cương đồng reo ca: “Phật giáo Việt Nam thống nhất Bắc Trung Nam từ đây...”.

b) Để xúc tiến việc Chấn hưng Phật giáo tại miền Trung, năm 1932 cư sĩ Tâm Minh đã vâng lời HT. Giác Tiên, HT. Phước Huệ, mời chư vị Trưởng lão Hòa thượng tại Huế làm chứng minh Đại đạo sư cho Hội An nam Phật Học, đặt trụ sở tạm thời tại chùa Trúc Lâm (vì chùa Từ Đàm lớp Ni còn đang dạy và học, cuối khóa dời tới ni trường Diệu Đức). Cuối năm 1932, dời trụ sở Hội An nam Phật Học về chùa Từ Đàm và mời các cư sĩ trí thức làm cộng tác viên như Ứng Bàng, Nguyễn Đình Hòe, Nguyễn Khoa Tân, Nguyễn Khoa Toàn, Bửu Bác, Đình văn Cháp... Lúc đầu, cư sĩ Tâm Minh giữ chức vụ Hội trưởng, sau khi Hội hoạt động tốt rồi, ông mời những vị cư sĩ khác phụ trách chức vụ Hội trưởng như Nguyễn Khoa Tân (hội trưởng năm 1935), rồi đến Ứng Bàng, Nguyễn Khoa Toàn, Bửu Bác v.v...

Năm 1933, Hội cho ra đời tờ báo Viên Âm, cư sĩ Tâm Minh làm chủ biên và có tòa soạn tại số 5. Rue Champeau - Huế để hoằng truyền Phật pháp. Một trụ sở ngôn luận của Phật giáo miền Trung rất nổi tiếng và hiệu quả vô cùng. Hội cũng đã giao hảo rộng rãi với các vị Nho sĩ, quan quyền, hoàng tộc như vua Bảo Đại, hoàng hậu Khôn Nghi Xương Đức, Phạm Quỳnh<sup>61</sup>, Phan Khôi... lắng nghe họ khen chê để rút kinh nghiệm. Ngoài ra, Hội đứng ra tổ chức Đại Lễ Phật Đản tại chùa Diệu Đế, tối mùng 7 tháng 4 âm (10.5.1935) cung thỉnh HT. Giác Nhiên giảng kinh Bát-nhã (lần đầu tiên có máy phát thanh mượn của nhà thuốc Võ Văn Vân từ Sài Gòn). Sáng mùng 8, Ni sư Diệu Hương giảng kinh Di Đà, Ni cô Diệu Viên giảng chủ đề “Phật học với phụ nữ” cư sĩ Tâm Minh giảng về chủ đề “ý nghĩa Lễ Phật Đản” có vua Bảo Đại, các quan đại thần, các quan cơ mật và Viên khâm sứ Pháp tới tham dự<sup>62</sup>. Đây là một trong những kết quả về sự hội tụ giữa Khoa học và Phật Học từ khả năng vận dụng của cư sĩ Tâm minh.

c) Về trường lớp đào tạo Tăng tài, trước khi Hội An Nam Phật Học ra đời, Tăng già ở Huế đã có truyền thống từ những lớp học Phật do HT. Tuệ Pháp giảng dạy tại chùa Thiên Hưng, HT. Thanh Thái giảng dạy tại chùa Từ Hiếu, HT. Đắc Ân giảng dạy tại chùa Quốc Ân, HT. Tâm Tịnh giảng dạy tại chùa Tây Thiên, Ni sư Diên Trường mở lớp học ni khoảng 14 ni theo học tại chùa Trúc Lâm. Vào cuối thế kỷ XIX đầu thế kỷ XX, trong tình trạng Phật giáo cả nước bị kiệt sức gần như chết, các chùa Huế có lớp học Phật như thế này là rất quý hiếm. Chính truyền thống này đã gieo mầm Chấn

<sup>60</sup> Thích Hải Ấn & Hà Xuân Liêm (2006), *Lịch sử Phật giáo xứ Huế*, Nxb. Văn Hóa Sài Gòn, tr. 470

<sup>61</sup> Phạm Quỳnh, chức lớn nhất trong ngành Giáo dục lúc bấy giờ, chủ biên báo Nam Phong, có bút danh Thượng Chi, Hồng Nhân, phụ trách Quốc ngữ; Nguyễn Bá Trác phụ trách chữ Nho. Tờ báo này thường đăng những bài báo về Phật học để gây hiểu lầm cho người đọc, nhất là trong bối cảnh Phật giáo gần như bị chết ngạt, ví dụ bài “Sen và Súng”.

<sup>62</sup> Nguyễn Lang (2014), *Việt Nam Phật giáo sử luận toàn tập*, Nxb. Văn học, Hà Nội, tr. 770

hung Phật giáo và cũng là tiền thân cho các Phật học đường ở Huế sau này.

Năm 1932, lớp học 4 năm Đại học Phật Học tại chùa Trúc Lâm tốt nghiệp, các Tăng sinh trở thành cộng tác viên có đủ khả năng và trình độ giảng dạy cho Hội. Do đó ngoài các vị Trưởng lão Tôn túc Hòa thượng, cư sĩ Tâm Minh được tham dự vào ban tổ chức đào tạo Tăng tài. Có lẽ Cư sĩ này là vị cư sĩ độc nhất tốt nghiệp lớp Đại học Phật học này, lại hiện đang giữ nhiệm vụ Hội Trưởng của Hội An Nam Phật Học, thông thạo Quốc ngữ, nhất là từ nhỏ tới lớn đã học trường Tây, tốt nghiệp Bác sĩ Y khoa trường Pháp, kiến thức Thế học và Phật học đầy đủ. Hơn nữa lại là người có đầu óc tổ chức, có tâm phụng sự và tính tình ôn hòa tạo chất kết dính với nhiều hạng người cộng tác cũng như đối lập, thu hút được những vị Nho học, Tây học và thanh thiếu niên học sinh hợp tác để lo nhiều Phật sự chung của Hội.

Hội đã lập ra một hệ thống trường lớp quy mô, có hệ thống tổ chức rất khoa học vô cùng: 1) Năm 1932, một lớp học Ni được giảng dạy tại chùa Từ Đàm, khoảng 20 ni sinh, do ni sư Diệu Hương làm Hiệu trưởng. Cuối năm ấy trường dời về Diệu Đức, một Ni trường mới kiến tạo. 2) Năm 1933 Trường Tiểu học Phật Học khai giảng lớp học tại chùa Vạn Phước gồm 50 học tăng do thầy Mật Khế làm Hiệu trưởng; 3) Năm Ất Hợi (1935) mở thêm lớp Trung học Phật học tại chùa Tường Vân do HT. Tịnh Khiết làm Hiệu Trưởng; 4) Vào ngày 19 tháng 9 năm ấy, HT. Giác Tiên mở lớp Đại học Phật giáo 10 năm (theo thứ tự 2 năm 1 lớp từ sơ, trung, cao và 4 năm Đại học Phật học)<sup>63</sup> tại chùa Trúc Lâm do HT. Giác Tiên làm Giám đốc, HT. Phước Huệ làm Đốc giáo giảng dạy. Lớp sơ cấp này vào năm 1936, HT. Giác Tiên viên tịch, HT. Phước Huệ cùng chư vị tôn túc trong sơn môn và cư sĩ Tâm Minh đảm trách<sup>64</sup>. Năm 1937, HT. Phước Huệ giao việc đốc giáo cho đệ tử của mình là Tỷ kheo Trí Độ, còn HT. Phước Huệ phải về lại Bình Định để dạy ở chùa Thập Tháp. Cuối năm 1937 HT. Trí Độ dời lớp học về chùa Tây Thiên vì có học Tăng từ miền Nam (gồm những vị: Năm 1936 có các học Tăng Thiện Hòa, Hiền Thụy, Hiền Không, Chánh Quang... và 1 cư sĩ là Nguyễn Tấn Tài; Năm 1939, có các học Tăng Thiện Hoa, Hành trụ, Chí Thiện, Từ Thọ, Bửu ngọc và Chí Quang... Vì Hội Phật học đường Lương Xuyên giải tán.) và học Tăng các tỉnh miền Trung tham dự, sau đó lớp phải dời về chùa Bảo Quốc.

Lớp Đại Phật học được tiếp tục đào tạo mãi cho tới năm 1944, suốt 10 năm đèn sách do HT. Trí Độ làm Đốc giáo (từ năm 1935, năm 1945 đi ra Bắc) giảng dạy mà

<sup>63</sup> Viên Âm, 17, tr. 46 mục Ai Tín nói: ‘ngày 24 tháng 11 năm 1935, Tăng chúng lớp Đại học và Tiểu Học được vào châu Từ cung’; Trong văn bia của Tổ khai sơn chùa Trúc Lâm, HT. Giác Tiên cũng xác nhận: ‘... 繼則大小諸學堂亦於焉創始...’, và rõ hơn là: hiện chùa Trúc Lâm có tấm hình ghi lại sinh hoạt chu niên của lớp Đại học: “佛曆二五六十年丙子九月十九日, 春京大佛學場第一週年攝影紀念: Phật lịch 2560, năm Bính Tý (1936), tháng 9, ngày 19; Phú Xuân kinh đô, trường Đại Phật Học, chu niên lần thứ nhất, nhiếp hình kỷ niệm”.

<sup>64</sup> Cư sĩ Tâm Minh ai điều kính thành đánh lễ Giác linh Thầy (HT. Giác Tiên) và phát nguyện: “觀相元妄, 觀性元真, 圓覺妙心寧有我; 囑法矜傳, 囑生令度, 承當遺訓豈無人”

khi thi tốt nghiệp chỉ có 6 vị đủ điểm đậu Đại học, 4 người đậu vượt trên tổng số 50 vị. Nhân duyên học lớp này, nếu Tăng sinh nào được Đắc pháp với HT. Trí Độ thì ngài cho tên với chữ TRÍ, như Trí Đức, Trí Quang, Trí Thuyên, Trí Nghiễm, Trí Nghiễm... Vì do tình hình bất ổn của một nước bị đô hộ, năm 1944 từ các trường đều dời về Phật Học Viện Kim Sơn. Tới tháng 4 năm 1945 Nhật đảo chính Pháp một số học Tăng phải dời về chùa Linh Quang do HT. Trí Thủ làm giám học và sau đó lại dời về lại Báo Quốc, số còn lại phải di tản vào miền Nam học ở chùa Vĩnh Tràng tại Mỹ Tho, sau dời về chùa Phật Quang ở Trà Vinh được mấy năm rồi giải tán.

d) Bên cạnh việc đào tạo Tăng tài, Hội An Nam Phật Học còn lo hoằng truyền Phật pháp bằng cách thành lập các Khuôn hội và Niệm Phật Đường. Đây cũng là một trong những yếu tố quan trọng của Hội. Ở Huế, toàn tỉnh vào năm 1935 có hơn 70 khuôn hội và Niệm Phật Đường, tổ chức tùy theo sự sinh hoạt từng huyện, trong đó có nhiều khuôn có Gia Đình Phật Tử sinh hoạt. Riêng Hội An Nam Phật Học lập ra 28 vị cư sĩ là thành viên của Hội đảm trách các Phật sự của Hội thuộc các Tỉnh miền Trung. Hội này còn thành lập các Trường Bồ Đề để có cơ sở dạy thế học bên cạnh khuôn hội và Niệm Phật Đường thuộc đơn vị tỉnh khắp cả miền Trung, tạo động cơ truyền bá tinh thần học Phật rất sốt sắng và có tính lan tỏa rất nhanh: gồm Thanh Hóa, Nghệ An, Hà Tĩnh, Quảng Bình, Quảng Trị, Thừa Thiên, Đà Nẵng, Hội An, Tam Kỳ, Quảng Ngãi, Bình Định, Phú Yên, Nha Trang, Ninh Thuận, Bình Thuận và 4 tỉnh cao nguyên: Kom Tum, Gia lai-Pleku, Đà-lạt, Buôn-mê-thuộc. Và đây cũng là chân rết hạ tầng cơ sở tạo điều kiện lãnh đạo Phật sự vững chắc cho trung ương của Hội ANPH.

e) Cư sĩ Tâm Minh cũng là người sáng lập ra Hội Thanh niên Phật Học Đức Dục tiền thân của Gia đình Phật tử Việt Nam. Nét đặc biệt rất riêng của tổ chức này là Màu cờ: vải hình chữ nhật, nền xanh, sen trắng 8 cánh tròn ở giữa; Đồng phục: sắc áo lam, quần xanh; Huy hiệu: sen trắng 8 cánh tròn đeo ngực bên trái; Bài ca: Lễ có bài ca “Trầm Hương Đốt”, Nghi có bài ca “Sen Trắng”; Cách chào: Lễ, Nghi và mọi sinh hoạt đều phải bắt ấn “Cát tường” bên tay phải đưa lên quá vai phải. HT. Minh Châu<sup>65</sup>, cư sĩ Võ Đình Cường, cư sĩ Tống Hồ Cầm, nữ cư sĩ Hoàng thị Kim Cúc là những người tiếp sức khi nó chuyển thành Gia đình Phật Hóa Phổ năm 1944. Có 4 Phổ, mỗi Phổ khoảng 20 em nam nữ và một tổ trưởng<sup>66</sup>. Từ nhi đồng, thiếu niên, thanh niên và các cấp đoàn sinh, huynh trưởng đều được giảng dạy Phật pháp để các em tự giác tu sửa thân

---

<sup>65</sup> Vào khoảng tháng 01 năm 1990, tại Thiền Viện Vạn Hạnh, Phú Nhuận, Tp. HCM, HT. Minh Châu đã kể lại cho mọi người nghe để biết ơn và nhớ ơn cư sĩ Tâm Minh, một người cư sĩ đã đóng góp cho đạo Phật Việt nam 5 công đức: 1. Đào tạo một thế hệ Tăng tài, trí thức, học giỏi về đạo Phật, đủ khả năng phục vụ cho Phật pháp tồn tại, phát triển và lan rộng khắp nơi; 2. Đào tạo một lớp nam nữ cư sĩ trí thức hiểu biết về đạo Phật; 3. Đại chúng hóa Phật giáo, như Gia đình Phật tử Việt Nam, Khuôn Hội và Niệm Phật Đường; 4. Việt Nam hóa đạo Phật bằng tiếng Quốc ngữ, như báo Viên Âm và kinh Nhật tụng; 5. Đem thanh thiếu niên đến với đạo Phật và đem đạo Phật đến với thanh thiếu niên.

<sup>66</sup> Nguyễn Lang (2014), *Việt Nam Phật giáo sử luận toàn tập*, Nxb. Văn học, Hà Nội, tr. 454-467

tâm. Hơn nữa, rèn luyện một em Phật tử đầy đủ văn-thể-mỹ, hay nói khác là giảng dạy đầy đủ cả 3: trí dục, thể dục (gồm âm nhạc, múa hát, thể dục, hội họa...) và đức dục<sup>67</sup>.

Một Phật tử như vậy có thể biến cả gia đình thành gia đình Phật: ‘Phật hóa phổ’, nghĩa là người theo Phật có văn hóa, có giáo dục, đầy đủ 3 yếu tố này. Nhiều người như vậy sẽ làm cho gia đình, xã hội, đất nước giàu có vì nhân tố tốt sẽ tạo ra con người tốt. Khi con người đã được tốt thì mọi kết quả do họ tạo sẽ tốt, trong đó xây dựng cho tuổi trẻ là chủ yếu. Nếu thanh niên nam nữ đều được giáo dục như vậy, chắc chắn xã hội sẽ có rất ít hành vi những cá nhân phạm pháp, tiêu cực... Thiết nghĩ, hiện tại Gia đình Phật tử Việt nam vẫn còn mới mẻ và vẫn rất cần thiết như thuở mới gầy dựng phong trào chấn hưng, vẫn có giá trị sống cho tuổi trẻ trong thời đại kỹ thuật số.

Chúng ta thấy cư sĩ Tâm Minh làm rất nhiều công việc: làm bác sĩ ở bệnh viện và làm cư sĩ ở Hội. Càng làm việc càng vượt qua nhiều khó khăn, không mệt mỏi. Đó là nhờ cư sĩ Tâm Minh đi ra từ lò luyện tâm ở Phật Học Đường, được thâm nhập từng cử chỉ, hành động trong việc đi, đứng, nằm, ngồi từ những bậc cao Tăng thạc đức và luôn thực hành chơn chánh những gì đã học được trong Phật học. Đem tâm này hòa lẫn với khoa học nên giàu tính thực dụng, không định kiến, không bảo thủ, nghị lực, ý chí và quyết tâm vì đạo, vì đời. Thật đúng là con người hội tụ cả hai: khoa học và Phật học. Nói như vậy không có nghĩa cái gì khoa học cũng tốt, trong *Viên Âm* số 15 (trang 35-36) có nói: “*cái tốt của khoa học phải có nhơn tâm. Nếu sử dụng với tâm ác độc, tham lam, thù hận thì mang lại giết người, chiến tranh, khổ đau cùng cực. Nếu dùng với tâm hiền lành thì sao? Phải khoách trương triết học ư? Không được, vì triết học chỉ có lý tưởng và biện luận về nhất nguyên, nhị nguyên, đa nguyên, rốt cuộc rất mù mờ, không giải quyết được, không có thiết hành được, đều xu-phụ theo khoa học, do khoa học lái rất nguy hiểm; Hay là phải khoách trương thần giáo ư? Thần giáo tuy có thực hành nhưng rơi vào khuyết điểm định kiến, cho rằng “Đấng Tạo Hóa tạo ra thế gian, linh hồn là bất tử...”*”, nên bị khoa học không còn tin nữa, họ chê bỏ, tẩy chay rồi. Xét cùng suy chín thì chỉ có khoách trương Phật học. Phật pháp không viễn vông, mù mờ, mê tín, không bắt người sợ oai dựa thế một vị thiêng liêng nào hết; Phật pháp chính nơi hiện trạng của sự tai nghe, mắt thấy, của tâm trí con người thiết thiết mà chỉ bày lối tu chơn chánh, thiết chứng nghiệm, thiết đủ sức diệt bỏ tham lam, sân hận, dốt nát, đã và đang tạo niềm tin cho khoa học, để cùng với khoa học tìm ra hạnh phúc - an ổn thiết thực cho con người và quả địa cầu này”.

#### **4. Kết luận**

Tại Huế, cư sĩ Tâm Minh sống trong một căn nhà nhỏ ở dốc Bến Ngự, ăn chay, giản dị, khiêm tốn, tử tế và luôn tận tụy với mọi công việc. Sau khi Nhật đảo chánh Pháp, ông vẫn đang giữ chức Giám đốc Bệnh viện Huế, vẫn tiếp tục làm cho Hội, chỉ

<sup>67</sup> Thích Hải Ấn & Hà Xuân Liêm (2006), *Lịch sử Phật giáo xứ Huế*, Nxb. Văn Hóa Sài Gòn, tr. 403-407

có báo Viên Âm ông giao lại cho thanh niên Phật Học Đức Dục biên tập vào năm 1942. Vì hoàn cảnh thời cuộc, năm 1946 ông phải về lại Quảng Nam, tiếp tục tham gia kháng chiến chống Pháp và làm các Phật sự tại quê nhà. Năm 1949, ông tập kết ra Bắc và được giao nhiệm vụ Chủ tịch Phong trào Vận động Hòa bình Thế giới của Việt Nam. Năm 1957 ông cùng với Hòa thượng Trí Độ tham dự đại hội Phật giáo Buddha Jayanti tại Ấn Độ. Trong chuyến đi này, cư sĩ Tâm Minh đã khéo vận động cho 2 miền: Phật giáo miền Nam và Phật giáo miền Bắc thành một đoàn đi dự, bầu HT. Huệ Quang làm trưởng đoàn. Chiến tranh có thể phân hai đất nước nhưng Dân tộc và Phật giáo Việt Nam là không thể nào chia cách. Đây là ý tưởng nhất quán của tiền đồ Phật giáo Việt Nam mà cư sĩ Tâm Minh đã làm được trong bối cảnh và tình thế hết sức khó khăn. Thêm nữa, chúng ta có thể thấy rằng: ngoài những ngày giờ làm việc lợi đạo giúp đời, ông thường đi chùa lễ Phật, cầu nguyện cho đất nước hòa bình, đạo Pháp trường tồn và nhân dân an lạc. Ngoài ra ông không quên biên soạn kinh sách Phật giáo mà đến nay vẫn có giá trị vô giá trong gia tài Văn học Phật giáo Việt Nam. Một đời người với mọi việc cần làm đã làm xong, cư sĩ Tâm Minh đã bình thân trút hơi thở cuối cùng tại Hà Nội vào 07.03.Kỷ Dậu, năm 1969 và được an táng tại nghĩa trang Văn Điển. Năm Bính Dần (20.4.1986) được dời về cải táng tại nghĩa trang Mai Dịch - Hà Nội.

Cuối cùng, chúng tôi nhận thấy cuộc đời và sự nghiệp của cư sĩ Tâm Minh là một bài học cụ thể nhất trong giới cư sĩ Phật giáo Việt nam trong lúc đất nước khó khăn. Nay đất nước hòa bình, chúng ta cần phải học hỏi rất nhiều về ‘con người hội tụ’ của vị cư sĩ này. Ngoài cái chung ấy, cư sĩ Phật tử Việt nam đã và đang có cái rất riêng, đó là Gia đình Phật Tử Việt Nam rất quý hiếm. Thật rất đáng tự hào, đáng trân trọng, đáng gìn giữ, vì hiện nay các nước Phật giáo thế giới ước muốn có mô hình Gia đình Phật Tử như chúng ta cũng không thể nào có được. Suốt cuộc đời của cư sĩ Tâm Minh chỉ biết lo cho cái chung mà quên hết những cái nhỏ nhen, cái đó chính là tấm lòng vị tha mà ai trong chúng ta cũng không thể nào quên được./.

T.H.A

### **Tài liệu tham khảo**

1. Thích Hải Ấn & Hà Xuân Liêm (2006), *Lịch sử Phật giáo xứ Huế*, Nxb. Văn Hóa Sài Gòn.
2. Dương Quảng Hàm (1968), *Việt Nam Văn học Sử yếu*, Nxb. Trung Tâm Học Liệu, Sài Gòn, (phần hậu Lê).
3. Nguyễn Lang (2014), *Việt nam Phật giáo sử luận toàn tập*, Nxb. Văn học, Hà Nội.
4. Nguyễn Hiến Lê (1964), *Đông Kinh Nghĩ Thục*, Nxb Lá Bối, Sài Gòn
5. Hành Sơn (1952), *Cụ Trần Cao Vân*, Minh Tân, Paris.
6. Tâm Minh Lê Đình Thám (2012), *Phật Học thường thức*, Nxb. Hồng Đức.
7. *Viên Âm*, số 01,15, 17

## LÒNG GIAO CẢM VỚI TƯ TƯỞNG CỦA CƯ SĨ TÂM MINH

**Tỳ kheo Thích Đồng Bôn\***

Sự giao cảm của tôi với cư sĩ Tâm Minh là từ khi tôi gặp được tác phẩm "Kinh Thủ Lăng Nghiêm" lúc còn trẻ. Khi tôi còn là một người mất phương hướng đang trên đường tìm hiểu về giáo lý cao siêu của đạo Phật. Giữa bọn bề rùng kinh biên luận, mang nhiều quan điểm khác nhau và cách dịch thuật cũng mang nhiều khuynh hướng khác nhau, hầu hết là lời văn mang ảnh hưởng chữ Hán Bắc truyền, hoặc mang âm hưởng Pali bởi cách lặp đi lặp lại trong kinh điển Nam truyền, đã làm tôi rất khó tiếp thu giáo nghĩa một cách trọn vẹn.

Năm ấy, nhân đến thăm nhà một huynh trưởng Gia đình Phật Tử, khi ngồi đợi anh ở phòng khách, tôi chợt thấy trên bàn có quyển sách nên cầm lên coi trong khi chờ đợi, đó chính là quyển *Kinh Thủ Lăng Nghiêm* đã nói ở trên.

Ngạc nhiên thứ nhất là về cách sắp đặt của quyển sách này. Lần giở những trang đầu, tôi thật sự bị cuốn hút, chữ rất to, rõ ràng và cách dẫn giải ngữ nghĩa mỗi đoạn kinh văn luôn nằm ở trang bên trái, bất luận là dẫn giải đoạn văn ấy nhiều hay ít, vẫn để trống phần giấy trắng còn lại chứ không như cách diễn giải ở các sách khác theo tuần tự từ trên xuống dưới, mà cách sắp đặt ở đây là đối chiếu trái phải, làm cho người đọc rất dễ dàng đối chiếu ngữ nghĩa.

Ngạc nhiên thứ hai là giọng văn của tác giả rất Tây, rất Ta, ở đây tôi muốn nói là tác giả thoát khỏi lối mòn của các lối dịch thuật xưa nay, làm người mới bắt đầu tìm hiểu giáo lý như tôi rất thích thú vì trực nhận ngay được vấn đề, đâu phải đọc đi đọc lại nhiều lần một đoạn văn kinh và luận giải của tác giả mới có thể thông suốt ý Phật nghĩa Tổ.

Thấy tôi say sưa đọc quyển kinh này, anh Huỳnh trưởng bèn cho tôi mượn luôn để đọc, trước khi gói lại quyển kinh ra về tôi kịp liếc thấy tên tác giả luận giải là Tâm Minh, dầu chưa tìm hiểu kỹ xem đó là ai, nhưng trong lòng đã thực sự ngưỡng mộ tác giả, chỉ với mấy trang đọc đầu tiên đã lôi cuốn được tôi mong muốn chuyên tâm nghiên cứu về bộ kinh này.

Bỏ thời gian đọc đi đọc lại cho hết bộ kinh mấy bận, chính lời văn chú giải ngắn gọn rõ ràng đã dẫn tôi vào thế giới của kinh Thủ Lăng Nghiêm, hiểu được tánh nghe là thường còn và cái bị nghe là vô thường gián đoạn, vì thế tôi nhận thức được ý Kinh và

---

\* Phó Viện trưởng Viện Nghiên cứu Phật học Việt Nam; Giám đốc Trung tâm Nghiên cứu Phật giáo Việt Nam

hiểu được tác giả là Cư sĩ Tâm Minh, vốn đã ngộ được tánh Không của Thủ Lăng Nghiêm để sống say mê cùng thức tỉnh suy tư với bộ kinh này.

Chính nhờ bộ kinh Thủ Lăng Nghiêm này đã khiến tôi tâm đắc, quyết định gạt bỏ cuộc đời danh vọng phồn hoa để bước chân vào cửa Phật xin xuất gia học đạo, quyết như ngài A Nan sau khi thoát khỏi lưới nạn của Ma Đăng Già, Ngài đã ngộ rõ tánh Không vốn thường hằng trong mình, thệ nguyện trước Phật mong giác ngộ chân tâm, thoát ly sanh tử luân hồi, không còn bị mê lầm hoặc chướng làm mình bị trôi lăn nữa.

Một điều tâm đắc thứ hai đối với bộ kinh Thủ Lăng Nghiêm, đó là sự giảng rõ về mười loại ma chướng sẽ xảy ra trên đường tu tập của hành giả, mà loại đầu tiên là Sắc Ấm ma. Cụ Tâm Minh giải thích rõ ràng dễ hiểu về loại ma này, đã khiến tôi nhận chân ra những gì mình nghĩ tưởng bấy lâu nay cho là thật, hóa ra đều là giả hiện ra cả. Tất cả đều phát sinh từ Sắc Ấm ma nội tâm hiện ra chứ không phải là thật, là hiểu đạo, chợt khiến tôi trông thật tội nghiệp như ngài A Nan trước khi gặp được bộ Kinh này.

Về chuyện thật thật giả giả này, tôi chợt nhớ lại lời giảng của Thầy tôi sau khi được xuất gia, trong lúc giảng kinh cho chúng tôi, Thầy có nhắc đến giai thoại về Cụ Thám khi Thầy còn tham học ở Phật học đường ở Huế. Số là Quốc sư Phước Huệ có lần hỏi Cụ rằng:

- "Tôi thấy Bác sĩ cả ngày bận rộn với bệnh nhân đến khám, vậy thì thời gian đâu mà Bác sĩ tĩnh tâm với đạo pháp?"

Cụ Thám đã trả lời rằng:

- "Bạch Hòa thượng, ban ngày bận rộn thì con quán Giả, tối đến yên tĩnh thì con quán Không".

Câu nói chỉ có thể nhưng chứa đựng biết bao hàm ý khiến Quốc sư rất hài lòng mà kể lại trong lớp học, đây là điều mà Hòa thượng bổn sư đã kể lại làm tôi tâm đắc và thán phục sự hiểu thông lý đạo xuyên suốt của Cụ Tâm Minh. Đây cũng là câu thoại đầu mà tôi để tâm học tập theo cách quán của Cụ Thám suốt mấy mươi năm qua, áp dụng làm phương pháp tu tập của riêng của mình, và quả thực lòng giao cảm về Cụ như một bậc Thầy đã khai thị cho mình qua câu trả lời bất hủ đó.

Khi tôi hiểu thấu về kinh Thủ Lăng Nghiêm, cũng là lúc tôi muốn tìm hiểu về tác giả giảng luận của bộ kinh này, cũng là hay tin Cụ đã quá vãng năm 1969 nơi đất Bắc. Sự xúc động tốt cùng ủa đến trong tôi như chính mình đã đánh rơi mất cây gậy dò đường trong đêm dài tăm tối của vô minh nghiệp chướng. Và hiểu hơn nữa về sự dẫn thân của Cụ cho lý tưởng yêu nước của một sĩ phu thời vong quốc, với lý tưởng yêu nước mà tùy duyên theo sự nghiệp cách mạng giải phóng dân tộc, nhưng trong tự thân ông, vẫn sống thanh thản an lạc với cái *Giả Không* của cuộc đời mà không bị ngoại duyên thế gian chi phối. Thật đẹp làm sao! Như hoa sen mọc giữa đầm lầy mà vẫn ngát hương tinh khiết!



Với Cụ Tâm Minh, đúng như câu nói: "Phật pháp bất ly thế gian giác", không thu mình yếm thế bỏ mặc cuộc đời, mà với Cụ đạo Phật là một tôn giáo tích cực với cuộc sống nhân sinh, vui khổ buồn lo cùng gánh vác với nhân sinh như hạnh nguyện chư Bồ tát đã phát nguyện trong kinh Thủ Lăng Nghiêm mà Cụ đã trải nghiệm. Tác hành của Cụ Tâm Minh chứng minh cho nhân sinh thấy rõ bản chất tích cực của đạo Phật qua giáo lý Tứ Nhiếp Pháp, thông tay vào đời: Bồ thí bằng hạnh nguyện chữa bệnh cho thế nhân; Ái ngữ trong phong cách giáo dục bằng Phật pháp; Lợi hành với xã hội đi theo chủ nghĩa Cách mạng; Và đồng sự với mọi người qua tâm giải thoát tùy duyên mà bất biến...

Hôm nay bản thân chúng tôi rất vui mừng khi mong muốn được Giáo hội đứng ra tổ chức một cuộc hội thảo khoa học về cuộc đời và sự nghiệp của Cư sĩ Tâm Minh Lê Đình Thám, người mà tôi xem như là Thầy dẫn đường cho tôi bước vào Phật pháp thuở ban đầu. Bài viết này vốn không phải là một bài tham luận khoa học, vì các bậc tôn túc thức giả đã tường tận viết nhiều rồi. Chỉ xin mượn chủ đề hội thảo, mượn nơi phát túc của Cụ Tâm Minh, mà bộc bạch lòng tri ân của mình đối với bậc tiền nhân đã khai đường chỉ lối cho tôi qua bộ kinh Thủ Lăng Nghiêm, để từ đó tôi đã lấy làm thủ sách, làm cây gậy chỉ đường cho mình trên bước đường tu học, dọ dẫm từng bước để ra khỏi đêm dài tăm tối của vô minh nhiều kiếp luân hồi.

Kính xin chư tôn đức và đại chúng hỷ xả chỉ dạy thêm cho.

*Chùa Phật học Xá Lợi, ngày 05.03.2019*

T.Đ.B

## MỘT LÒNG VỚI ĐẠO PHÁP VÀ DÂN TỘC

Vu Gia\*

*Theo Nguyễn Lang*, “Lê Đình Thám có lẽ là người cư sĩ đầu tiên ở thế kỷ hai mươi đã dự phần vào việc đào tạo tăng tài. Phật học của ông được các bậc tôn túc công nhận là thâm uyên, cho nên ông đã được mời vào giảng dạy trong các Phật học đường Trúc Lâm và Tường Vân”

Lê Đình Thám (1897 - 1969) là bác sĩ, pháp sư, cư sĩ Phật giáo và là nhà hoạt động hòa bình. Ông tốt nghiệp Y sĩ Đông Dương (đậu Thủ khoa) tại Hà Nội năm 1916, và sau đó đậu Y khoa Bác sĩ năm 1930, ngạch Pháp quốc, tại Y khoa Đại học đường Hà Nội.

Lê Đình Thám sinh ra và lớn lên trong gia đình Nho học ở Điện Quang, Điện Bàn, Quảng Nam. Thân sinh là cụ Lê Đình Đĩnh (có tài liệu ghi Lê Đĩnh), làm quan triều Tự Đức, từng giữ chức Binh Bộ Thượng thư, Tổng đốc Hà - An (Hà Nội - Hưng Yên). Cụ Lê Đình Đĩnh tuy xuất thân từ cửa Khổng sân Trình, nhưng lại có đầu óc duy tân, bằng chứng là cho tất cả các con của mình theo Tây học, trong lúc khoa thi Hương (chữ Hán) cuối cùng ở Trung kỳ mãi đến năm 1918 mới chấm dứt; khoa thi Hội cuối cùng chấm dứt năm 1919. Các con trai của cụ đều theo học ngành y, cụ thể: Y sĩ Lê Đình Dương<sup>68</sup>, bác sĩ Lê Đình Thám, bác sĩ Lê Đình Kiên, bác sĩ Lê Đình Cung, thạc sĩ y khoa Lê Đình Quy.

Cơ duyên Lê Đình Thám đến với đạo Phật, theo Nguyễn Lang viết trong *Việt Nam Phật giáo sử luận*, cũng như nhiều tài liệu khác được công bố rộng rãi, thì về cơ bản, năm 1926, Lê Đình Thám phụ trách điều trị tại bệnh viện Hội An (Quảng Nam). Nhân một buổi viếng cảnh tại chùa Tam Thai tại Ngũ Hành Sơn (nay thuộc thành phố Đà Nẵng), ông đọc được bài kệ của Tổ Huệ Năng ghi trên vách chùa:

<i>Bồ đề bốn vô thụ</i>	Bồ đề vốn chẳng phải cây,
<i>Minh kính diệp phi đài</i>	Gương sáng chẳng phải đài
<i>Bổn lai vô nhất vật</i>	Xưa nay vốn không phải vật,
<i>Hà xứ hữu nhạ trần ai</i>	Nơi nào dính bụi trần?

Bài kệ này đã để lại ấn tượng sâu trong tâm não ông. Năm 1928, ông lại được

### \* Trung tâm Nghiên cứu Phật giáo Việt Nam

<sup>68</sup>Lê Đình Dương tham gia tổ chức Việt Nam Quang Phục hội ở tỉnh Quảng Ngãi ngay từ khi mới thành lập. Ông cùng với Lê Ngung, Nguyễn Sứ là yếu nhân của Việt Nam Quang Phục hội ở Quảng Ngãi.

Cuộc khởi nghĩa năm 1916 của vua Duy Tân, Thái Phiên, Trần Cao Vân bị thất bại, hầu hết các thủ lĩnh đều bị bắt, bị giết hại. Lê Đình Dương cũng bị giặc bắt. Giặc Pháp đày ông lên nhà lao Buôn Ma Thuột và hy sinh tại đây.

thuyên chuyển về Huế, đảm trách Y sĩ trưởng Viện Bào chế và vi trùng học Louis Pasteur. Chính năm này, ông mới lên chùa Trúc Lâm, cách kinh đô Huế khoảng 7 cây số ở sau đàn Nam Giao, để thỉnh tôn ý về bài kệ trên với Hòa thượng trụ trì là ngài Giác Tiên. Sau khi hiểu thấu đáo bài kệ, ông xin thọ tam quy ngũ giới với Hòa thượng Giác Tiên, được Ngài Giác Tiên ban pháp danh là Tâm Minh, pháp tự là Chiêu Hải. Từ đó, ông ăn chay trường và dốc lòng nghiên cứu, học hỏi kinh điển Phật giáo.

Trong thời gian này, phong trào chấn hưng Phật giáo ở Nam Bộ đã khởi động và đẩy lên sôi nổi. Thiền sư Khánh Hòa, người khởi xướng phong trào chấn hưng Phật giáo ở Nam Kỳ, xác quyết: “Phật giáo suy đồi là bởi Tăng đồ thất học”. Điều này, không sai chút nào. Như chúng ta đã biết năm 1897, phong trào Cần Vương xem như tan rã. Sau đó, ngoại trừ một vài cuộc nổi dậy không quan trọng, toàn cõi Đông Dương đã được bình định, người Pháp bắt đầu khai thác thuộc địa một cách có hệ thống hơn, triệt để hơn trước.

Để củng cố guồng máy cai trị, người Pháp chuyển hướng nền học chính Nho học sang nền học chính Tây học. Chữ Quốc ngữ và chữ Pháp đã đi vào đời sống.

Trong lúc đó, gần hai ngàn năm qua, kể từ khi đạo Phật vào Việt Nam, bèn rễ trong lòng quần chúng, thì Phật giáo Việt Nam chưa có một tổ chức thống nhất. Các sơn môn, pháp phái tự đào tạo tăng sĩ, còn quần chúng hiểu Phật qua tấm lòng của mình, hình thành nên Phật giáo dân gian.

Trên tinh thần tùy duyên hóa độ, ngày ấy, phần lớn tăng sĩ chỉ lo cúng kiếng, nhượng sao giải hạn, giáo lý không có chuyên tâm... Chắc chắn ngày đó (nay vẫn còn một số ít), vì lo... tùy duyên hóa độ, nên không ít tăng sĩ có tư tưởng cực đoan cho rằng Lục Tổ Huệ Năng không biết chữ vẫn thành chánh quả, quan trọng là do mình đốn ngộ!

Thời gian đi qua, xã hội đang chuyển biến cực nhanh, đang đưa những tiến bộ khoa học - kỹ thuật phương Tây vào đời sống, đang mở cửa ra thế giới, mà hình thức tổ chức của Phật giáo Việt Nam vẫn còn là hình thức của một thời xa xưa, nói theo ngôn ngữ ngày nay là hình thức làm ăn cá thể, nên không xuống dốc, không suy tàn mới là chuyện lạ! Và đạo Phật Việt Nam ở những thập niên đầu của thế kỷ 20 quả thực yếu kém, vì kinh sách không có mấy ai đủ khả năng chuyển ngữ từ chữ Hán sang chữ Quốc ngữ để tăng sĩ hiểu thêm giáo lý nhà Phật. Một khi tăng sĩ không hiểu giáo lý thì Phật giáo dân gian chính là cái “phao cứu sinh” để đạo Phật tồn tại. Nói như Cư sĩ Khánh Vân viết trong Tạp chí *Duy Tâm* (Hội Luồng Xuyên Phật học), số 18 năm 1926: “Có kẻ mượn Phật làm danh, cũng ngày đêm hai buổi công phu, thọ trì, nhập sóc vọng, cũng sám hối như ai, nhưng lại luyện bùa học ngải, luyện roi thần, khi lên ông, lúc gặp bà, gọi là cứu nhân độ thế, nhưng thực ra lợi dụng lòng mê muội của thiện nam, tín nữ, rộng túi tham vợ vét cho sạch sành sanh”. Đạo Phật như thế mà không suy đồi sao được.

Khi chữ Quốc ngữ và chữ Pháp thay thế chữ Hán, thì một đội ngũ trí thức Tây học từ từ hình thành, thay thế tầng lớp sĩ phu cũ. Và bác sĩ Tâm Minh Lê Đình Thám nằm trong lớp người mới ấy.

Tâm Minh Lê Đình Thám vừa học Phật vừa hành nghề y với tinh thần “Mỗi căn nhà tôi bước vào vì lợi ích của bệnh nhân của tôi, giữ gìn tôi khỏi mọi ý đồ xấu xa và mọi cám dỗ, đặc biệt là khỏi các khoái lạc tình yêu với phụ nữ hay với nam giới, dù họ là người tự do hay nô lệ” (Lời thề Hippocrates). Năm 1930, ông ra Hà Nội thi và đỗ bằng Y khoa Bác sĩ (ngạch Pháp). Thời gian này, bác sĩ Tâm Minh Lê Đình Thám vẫn tiếp tục nghiên cứu, học hỏi kinh điển Phật giáo, thậm chí còn cầu học Phật pháp với Hòa thượng Phước Huệ (chùa Thập Tháp, Bình Định) - vị cao tăng được thế nhân lúc bấy giờ tặng mỹ hiệu “Phật pháp thiên lý cầu” (Con ngựa tinh thông Phật pháp chạy được ngàn dặm) - bởi giáo lý Phật đà không có gì trái với Lời thề Hippocrates - ông tổ ngành y học phương Tây mà ông cùng bạn bè trong ngành phải tuyên thệ khi ra trường.

\*\*\*

Qua báo chí nước ngoài, bác sĩ Lê Đình Thám biết có nhiều nước đang chấn hưng đạo Phật, như Sri-Lanka, Nhật Bản, Trung Quốc... cũng như những gì mà các sơn môn, pháp phái ở Nam kỳ đã và đang làm, bác sĩ Tâm Minh Lê Đình Thám dễ dàng nhận ra trong cơ bản, việc chấn hưng Phật giáo là đổi lối suy nghĩ, đổi lối hành động, là hội nhập tư tưởng Tây phương vào văn hóa Phật giáo.

Từ những suy nghĩ ấy, bác sĩ Tâm Minh Lê Đình Thám xin phép bốn sư và trao đổi với bạn bè tại Huế. Và năm 1932, được sự cho phép của Ngài Giác Tiên, bác sĩ Tâm Minh Lê Đình Thám cùng các đồng lữ, như: Ứng Bàng, Nguyễn Đình Hòa, Nguyễn Khoa Tân, Ứng Bình, Bửu Bác... thành lập Hội An Nam Phật học. Cư sĩ Lê Đình Thám làm Hội trưởng, Thiền sư Giác Tiên làm Chứng minh Đạo sư, trụ sở đặt tại chùa Trúc Lâm (Huế). Hội xuất bản Tạp chí *Viên Âm*, ra số đầu tiên ngày 1-12-1933.

Tạp chí *Viên Âm* là cơ quan hoằng pháp của Hội An Nam Phật học, nên bác sĩ Tâm Minh Lê Đình Thám cùng các đồng lữ dành nhiều tâm huyết cho tạp chí. Đối tượng bạn đọc là lớp trẻ tân học, nên ngoài những bài Phật pháp viết chữ Quốc ngữ, bác sĩ Tâm Minh Lê Đình Thám còn có những bài Phật pháp viết chữ Pháp, vừa đưa Phật pháp đến lớp trẻ Tây học, vừa đưa Phật pháp đến những người nước ngoài đang sinh sống ở Việt Nam. Đây là việc làm không phải ai muốn cũng được, kể cả bây giờ.

Hiểu giáo lý Phật đà, và càng thấy Lời thề Hippocrates mà ông đã tuyên thệ khi ra đời hành nghề y không có gì trái ngược: “Tôi sẽ kê toa vì lợi ích của bệnh nhân, tùy theo khả năng và thẩm định của tôi và không bao giờ làm hại ai/ Tôi không bao giờ đưa thuốc giết người cho bất kỳ ai hỏi tôi và sẽ không tư vấn một kế hoạch như vậy...”, nên ông còn đóng góp quan trọng cho Phật giáo Việt Nam nói chung, Hội An Nam Phật học và các sơn môn, pháp phái ở Trung kỳ nói riêng lúc bấy giờ là việc đào

tao tăng tài, chấn chỉnh tăng giới để trả lại uy tín chốn thiền môn.

Việc đào tạo tăng tài ở Việt Nam từ ngàn năm qua cho đến khi Hội An Nam Phật học ra đời vẫn là “đóng cửa dạy nhau”. Khi Hội An Nam Phật học ra đời, thì chương trình Phật học đầu tiên của Trường An Nam Phật học tại chùa Trúc Lâm (Huế - 1934), được chia làm 2 cấp: tiểu học và đại học, mỗi cấp đào tạo 5 năm, giống như thế học. Ở năm thứ nhất cấp tiểu học có học môn Quốc văn. Ở năm thứ hai bậc tiểu học có học Bốn phép toán.

Sở dĩ, chương trình có môn Quốc văn và Bốn phép toán, vì hầu hết tăng sĩ ngày đó thất học (đánh giá của Thiền sư Khánh Hòa). Nói điều này không phải nói xấu tăng sĩ Phật giáo lúc bấy giờ mà sự thật nó như thế. Năm 1939, trong “Lời giới thiệu” cuốn *Phật giáo khái luận*, do Cư sĩ Huỳnh Sĩ Phục và Học tăng Mật Thể dịch, in ở Huế, cư sĩ Lê Đình Thám có viết: “Tam tạng kinh điển trong xứ ta toàn là chữ Hán, trong các thời đại Hán học thịnh hành xưa, ai ai cũng có thể đọc nguyên văn, không cần phải phiên dịch, nhưng ngày nay Hán học đình đốn, bên tai đã vắng nghe những tiếng “Tữ viết”, thì còn mấy ai đọc được Hán văn, nên sự phiên dịch ra quốc văn đã thành một vấn đề rất trọng yếu cho nền Phật giáo tương lai ở xứ ta”.

Trong “Lời tựa” cuốn *Phật giáo khái luận* này, Học tăng Mật Thể viết: “Tôi thiết nghĩ: Phật giáo truyền qua Việt Nam ta, đã có cái lịch sử gần hai ngàn năm, mà sự phiên dịch kinh điển, dựng thành một nền Phật học bằng thứ tiếng bản quốc thật chưa có, điều đó thật đáng buồn! - cũng vì thế mà Phật giáo ở nước ta thấy cứ ững trệ mãi”.

Qua 10 năm thực dạy và thực học, năm 1944, chương trình có thay đổi để phù hợp hơn và yêu cầu cũng cao hơn. Cụ thể: “Muốn vào học, học tăng phải qua một kỳ khảo thí. Trình độ căn bản là:

1. Đâu Sơ học Pháp - Việt.
2. Biết đọc và biết viết chữ Hán.
3. Quốc ngữ phải thông thạo. Có thể dịch một bài kinh luận từ chữ Hán ra quốc ngữ và một vài câu quốc văn ra chữ Hán”<sup>69</sup>.

Với đầu vào như thế này, tôi nghĩ cao hơn đầu vào hệ Cử nhân Phật học bây giờ; đã vậy, không phải vào bao nhiêu ra bấy nhiêu. “Năm 1943, Trường An Nam Phật học thi tốt nghiệp. Trong số 50 học tăng, chỉ có 6 vị đủ điểm: Võ Tường (Huế), Phạm Quang (Quảng Bình), Nguyễn Bình (Sài Gòn), Đỗ Xuân Hàng (Quảng Trị), Trần Trọng Thuyên (Quảng Ngãi) và Nguyễn Chí Quang (Trà Vinh). Bốn người khác đủ điểm thi viết, nhưng thiếu điểm phỏng vấn, phải vớt, là Nguyễn Phương (Đà Nẵng), Nguyễn Hương (Sài Gòn), Phạm Học (Đà Nẵng) và Phan Thơ (Huế)”<sup>70</sup>.

<sup>69</sup> Nguyễn Lang (2011), *Việt Nam Phật giáo sử luận* (3 tập), Nxb.Văn học, Hà Nội, tr824.

<sup>70</sup> Nguyễn Lang, sđd, tr 826.

Đào tạo như thế, thi cử như thế mà không có tăng tài mới là chuyện lạ!

Theo Nguyễn Lang, “Lê Đình Thám có lẽ là người cư sĩ đầu tiên ở thế kỷ hai mươi đã dự phần vào việc đào tạo tăng tài. Phật học của ông được các bậc tôn túc công nhận là thâm uyên, cho nên ông đã được mời vào giảng dạy trong các Phật học đường Trúc Lâm và Tường Vân”<sup>71</sup>.

Trong việc chỉnh lý tăng giới, Hội An Nam Phật học được các cao tăng làm rường cột, như các ngài: Giác Nhiên, Giác Tiên, Tâm Tịnh, Tuệ Pháp, Viên Thành, Phước Hậu, Đắc Ân, Tịnh Hạnh... đã đề ra chương trình gồm 2 điểm: kiểm tăng và phân biệt cụ thể thầy cúng và thầy chùa. “Ngoài ra, cư sĩ phải tham dự vào việc chỉnh lý tình trạng tăng sĩ bằng cách:

1. Không nên nhận người phá giới là tăng sĩ.
2. Phá bỏ những điệp quy y thụ giới do các ông thầy tu nói trên cấp cho
3. Công bố sự phạm giới có bằng cứ của tăng sĩ.
4. Bảo hộ và cúng dường các vị tinh nghiêm giới luật.
5. Không tham dự vào những công việc không phù hợp với Phật pháp.
6. Tham dự vào công việc hoằng dương chánh pháp và chỉnh đốn tăng già”<sup>72</sup>.

Chương trình này được công bố trên Tạp chí *Viên Âm* và được đông đảo Phật tử cũng như công chúng ủng hộ. Tôi nghĩ, những ngày này, Giáo hội Phật giáo Việt Nam áp dụng chương trình chấn hưng hơn 80 năm trước của Hội An Nam Phật học, chắc chắn cũng được Phật tử và nhân dân ủng hộ.

Một đóng góp khác của cư sĩ Lê Đình Thám cho đạo pháp mà lịch sử Phật giáo Việt Nam đã ghi nhận là người khai sinh Gia đình Phật tử. “Năm 1940, Tâm Minh Lê Đình Thám quy tụ một số thanh niên trí thức tân học tại Huế, phần lớn là con cháu các cư sĩ đã từng hoạt động trong Hội An Nam Phật học, và thành lập đoàn Thanh Niên Phật Học Đức Dục”<sup>73</sup>, và theo Nguyễn Lang, đó là “tiền thân của tổ chức Gia Đình Phật Tử sau này”<sup>74</sup>.

Theo Nguyễn Lang, những người tình nguyện vào đoàn thể này thì “được nghe trình bày đạo Phật theo đường lối tân học, cho nên họ hiểu giáo lý rất mau chóng. Đồng thời với Phật học, họ còn được học Nho học và Lão học nữa”<sup>75</sup>. Những người giảng dạy họ là những người có tiếng trong chuyên ngành của mình, nên ai cũng hăm hở học tập. Đã vậy, “Lê Đình Thám giao cho họ việc biên tập *Viên Âm* và sử dụng tạp

<sup>71</sup> Nguyễn Lang, sđd, tr818.

<sup>72</sup> Nguyễn Lang, sđd, tr 820.

<sup>73</sup> Nguyễn Lang, sđd, tr831.

<sup>74</sup> Nguyễn Lang, sđd, tr833.

<sup>75</sup> Nguyễn Lang, sđd, tr831.

chí này để tạo dựng một thể hệ Phật tử mới. Từ số 48 trở đi, *Viên Âm* đổi mới hoàn toàn. Hầu hết mọi bài vở đều do đoàn viên Đoàn Phật Học Đức Dục viết<sup>76</sup>. Ông còn tổ chức Phật Học Tùng Thư, động viên lớp trẻ viết và đã “có cuốn *Phật Giáo Và Thanh Niên Đức Dục* của Phạm Hữu Bình và cuốn *Phật Giáo Và Đức Dục* của Đinh Văn Vinh. Hai cuốn này đều nhằm đến sự xây dựng phong trào thanh niên Phật tử<sup>77</sup>”.

Thiết thực như thế, hấp dẫn như thế mà không thành công mới là chuyện lạ!

\*\*\*

Việc đạo của ông như đã trình bày, còn việc đời, theo tôi cũng khá vẹn toàn. Bách khoa toàn thư mở Wikipedia, cho hay: “Nhân cụ Phan Chu Trinh mất, được tin ấy ông và những người yêu nước khác, đã làm lễ truy điệu tại nơi đang làm việc, tỉnh Quảng Nam. Mật thám Pháp biết được nên chuyển ông ra làm việc ở Hà Tĩnh.

Năm 1928, ông lại được chuyển về Huế, đảm trách Y sĩ trưởng Viện Bào chế và vi trùng học Louis Pasteur, ông phát minh ra *Sérum Normet*”.

Nguyễn Lang cho biết thêm: “Từ năm 1947 đến năm 1949, ông làm Chủ tịch Ủy ban Hành chính Kháng chiến miền Nam Trung Bộ. Tại Liên khu V của vùng kháng chiến, ông tập hợp một số đoàn viên của đoàn Phật Học Đức Dục có mặt trong vùng và thành lập tổ chức “Phật Giáo và Dân Chủ Mới” tại Bồng Sơn, Bình Định, nghiên cứu việc tổng hợp giáo lý Phật giáo và lý thuyết Mác-Lê (...)

Mùa hè năm 1949, ông được lệnh ra Bắc. Ở đây, ông được đề bạt làm Chủ tịch Phong trào Bảo vệ Hòa bình Thế giới<sup>78</sup>.

Những ngày trên đất Bắc, theo Bách khoa toàn thư mở Wikipedia: “Trong những năm ở Bắc, ngoài ngày giờ làm việc cho nhà nước, ông đến chùa Quán Sứ để dịch kinh và giảng kinh, hướng dẫn việc tu học giúp nhà chùa. Kết quả của những năm tháng dày công quả vì đạo pháp và dân tộc ấy còn được thể hiện qua các kinh sách uyên thâm<sup>79</sup> như:

Nhìn lại cuộc đời và sự nghiệp của bác sĩ Tâm Minh Lê Đình Thám, tôi thấy ông xứng đáng với cụm từ “đời - đạo viên dung”, không phải ai muốn cũng được. Hôm nay nhắc về ông, theo tôi, ấy là nhờ những nhân lành đã được ông ươm và gieo lúc còn ở trạng thái động. Quả ngọt của ông để lại hôm nay không chỉ cho lịch sử Phật giáo Việt Nam, mà còn cho những người yêu quý cái tâm, cái tài của ông - một người có tấm lòng với đạo pháp và dân tộc.

V.G

---

<sup>76</sup> Nguyễn Lang, sđd, tr832.

<sup>77</sup> Nguyễn Lang, sđd, tr833.

<sup>78</sup> Nguyễn Lang, sđd, tr835.

<sup>79</sup> Như: Kinh Thủ Lăng Nghiêm, Luận Nhơn Minh, Đại Thừa Khởi Tín Luận, Bát Thúc Qui Củ Tụng, Phật học thường thức. Bát Nhã Tâm Kinh, Lịch sử Phật giáo Việt Nam và Phật Tổ Thích Ca, Tâm Minh - Lê Đình Thám tuyển tập (gồm 5 tập)”,

## NGUYỄN LÀM “HỘ PHÁP TƯỚNG QUÂN”: TÂM MINH - LÊ ĐÌNH THÁM

**TS. Thích Nguyên Hạnh**

### **1. Cơ duyên học Phật**

Cư sĩ Tâm Minh - Lê Đình Thám, tự Châu Hải được sinh ra trong một gia đình quyền quý nhiều đời làm quan, thừa hưởng tố chất của cụ Đông các Điện đại học sĩ sung chức Binh bộ Thượng thư Lê Đình (triều Tự Đức), và cụ kế thất Phan Thị Hiệu, nên sớm nổi tiếng thần đồng và là một danh kỳ hữu hạng tại quê nhà chánh quán làng Đông Mỹ (Phú Mỹ), tổng Phú Khương, phủ Điện Bàn, tỉnh Quảng Nam.

Cư sĩ tốt nghiệp Thủ khoa Đông dương Y sĩ khóa năm 1916 tại Trường Cao đẳng Y khoa Đông Dương Hà Nội, và Y khoa Bác sĩ ngạch Pháp quốc khóa năm 1930 tại Y khoa Đại học đường Hà Nội, trong thời điểm phong trào vua Duy Tân khởi nghĩa thất bại. Cư sĩ vô cùng đau xót khi biết anh mình tốt nghiệp Á khôi Đông dương Y sĩ khóa đầu tiên năm 1915 tại Trường Cao đẳng Y khoa Đông dương, Hà Nội, được bổ-nhiệm Y sĩ điều trị tại bệnh viện Hội An (Quảng Nam), tham gia Việt Nam Quan Phục Hội, cùng với cụ Trần Cao Vân, Thái Phiên, Phan Thành Tài... phụ trách lãnh đạo Phong Trào vua Duy Tân khởi nghĩa tại Nam Ngãi và bị thực-dân Pháp bắt đày lên Ban Mê Thuột năm 1916, cuối cùng không chịu nổi sự tủi nhục và đày ải khắc nghiệt của viên Công sứ Thực dân Sabatier nên Y sĩ đã uống Cyanure de Mercure để tự sát năm 1919, hưởng dương 26 tuổi.

Chuyện đau buồn khác tiếp tục xảy ra, khi nghe tin cụ Phan Chu Trinh mất, cư sĩ và những người yêu nước khác, đã làm lễ truy điệu tại nơi đang làm việc, tỉnh Quảng Nam. Mật thám Pháp tình nghi theo dõi nên chuyển cư sĩ ra làm việc ở Hà Tĩnh. Sau đó, chuyển công tác phục vụ tại các bệnh viện Bình Thuận, Sông Cầu, Qui Nhơn, Tuy Hòa (1916 -1923), ngoài công tác chuyên môn, cư sĩ chán nản chỉ lo học hỏi và nghiên cứu thêm về Nho, Y, Lý, Số.

Trong một dịp viếng chùa Tam Thai (Ngũ Hành-Sơn) được đọc bài kệ ghi trên vách chùa, mà cư sĩ chú ý đến Phật Giáo. Đây là lần đầu tiên ông tiếp xúc với triết lý Phật giáo, mặc dầu thời điểm lúc ấy chưa cho phép cư sĩ đến gần với cửa thiền, nhưng bài kệ của Lục Tổ Huệ Năng đã gieo vào tâm thức một ấn tượng sâu sắc về đạo Phật:

Bồ Đề bản vô thọ

Minh-cảnh diệc phi đài

Bổn lai vô nhất vật

Hà xứ nhạ trần ai.

Bồ đề vốn chẳng cây

Gương sáng cũng không đài

Xưa nay không một vật

Bụi trần bám vào đâu?



Năm 1928, khi có cơ duyên lên chùa Trúc Lâm thỉnh giáo Hòa thượng Giác Tiên về thâm nghĩa bài kệ chùa Tam Thai, cư sĩ tìm thấy ánh đạo phát tâm cùng thượng tọa Thích Mật Khê nghiên cứu giáo lý, học hỏi kinh điển, tụng kinh niệm Phật và phát nguyện trường trai, làm lễ Quy Y, thọ Ưu Bà Tắc giới, có pháp danh là Tâm Minh, pháp tự là Châu Hải.

## **2. Vai trò hộ pháp tướng quân**

Với tinh thần cầu học Phật pháp, cư sĩ thọ giáo với Hòa thượng Thích Phước Huệ (chùa Thập Tháp, Bình Định). Trong suốt hai năm (1929-1932) với thầy, cư sĩ nhìn thấy “cảnh nước mất nhà tan” còn hàng Tăng đồ đều ít học; đồng thời chịu ảnh hưởng phong trào chấn hưng Phật giáo Trung Hoa của Ngài Thái Hư pháp sư qua sách báo Hải Triều Âm..., cư sĩ phát tâm với vai trò hộ pháp chấn hưng Phật giáo nước nhà. Cư sĩ đứng ra triệu tập 18 vị đồng học, thảo điều lệ xin thành lập Hội An Nam Phật Học, đặt trụ sở đầu tiên tại chùa Trúc Lâm, do cư sĩ làm Hội trưởng, dưới sự chứng minh sáng lập của quý chư đại lão Hòa thượng Thích Phước Huệ, Thích Giác Tiên, Thích Giác Nhiên, Thích Tịnh Hạnh, Thích Tịnh Khiết. Cư sĩ bắt đầu thuyết pháp tại chùa Từ Quang, giảng giải kinh luận tại tư thất cho một số tín hữu nhiệt tâm cầu đạo (quý Hòa thượng Thích Giải Ngạn, Sư bà Thích Nữ Diệu Không, Thượng tọa Thích Minh Châu, lúc chưa xuất gia, đều được nối tiếp đào tạo trong những khóa giảng này.

Đối với các cư sĩ xưa nay chỉ là vai trò người hộ trì vật thực bổ thí giúp cho Tam bảo được trang nghiêm, cho chư Tăng được yên tâm tu trì, như câu: “Phật pháp xương minh do Tăng già hoằng hóa, thiên môn nghiêm tịnh nhờ đàn việt phát tâm”. Tuy nhiên, “Tăng già hoằng hóa” lại đề cập đến bốn chúng đệ tử của Phật gồm: Tỳ kheo, tỳ kheo ni, cư sĩ nam và cư sĩ nữ. Như vậy bất cứ ai cũng có vai trò hộ pháp “hoằng hóa”. Nhưng vai trò hộ pháp tướng quân thì hiếm gặp. Thời Phật còn tại thế, trong số các đại đệ tử, gian nguy không sòn chít, khó khăn không nản lòng, suốt cuộc đời cống hiến cho đạo pháp, nên tôn giả Xá Lợi Phất và Mục Kiền Liên được xưng là hai vị tướng quân đã giúp đức Phật rất nhiều trong việc hoằng dương chánh pháp.

Cư sĩ Tâm Minh - Lê Đình Thám đã làm được rất nhiều trong việc hoằng dương chánh pháp trong phong trào chấn hưng Phật giáo tại Việt Nam. Với nhiệm vụ người bác sĩ, cư sĩ đảm đương luôn cả việc đem chánh pháp vào đời. Cư sĩ nhiệt tình cống hiến cho Hội bắt đầu truyền đạo với nhiều hình thức:

- Thuyết pháp mỗi nửa tháng cho tín đồ nghe tại chùa Từ Quang.
- Thành lập đoàn Thanh Niên Đức Dục (Phật học).

*Về sau, cư sĩ thực hiện nhiều công tác Phật sự lớn hơn như:*

- Khởi công trùng tu tổ đình Từ Đàm làm trụ sở Trung ương của Hội.
- Cử hành Đại Lễ Phật Đản (mồng tám tháng Tư Âm lịch) đầu tiên vô cùng trọng thể tại chùa Diệu Đế, gây ảnh hưởng lớn lao trong mọi giới.

- Chủ trương xuất bản nguyệt san Viên Âm, cơ quan ngôn luận và truyền bá giáo lý của Hội do cư sĩ làm chủ nhiệm kiêm chủ bút. Từ năm 1933, bắt đầu xuất hiện những bài viết của ông trên tờ nguyệt san Viên Âm. Ông tự tay viết cả truyện ngắn (ký tên T.M), truyện dài (ký tên Châu Hải) và truyện hài hước (ký tên Ba Rằm).

- Thiết lập cơ sở đào tạo Tăng tài: Cấp Trung - sơ đẳng Phật học tại chùa Bảo Quốc do Hòa thượng Thích Trí Độ làm đốc giáo, các học tăng có quý Hòa thượng Thích Thiện Hòa, Hòa thượng Thích Thiện Hoa, Thượng tọa Thích Thiện Siêu, Thượng tọa Thích Trí Quang, Thượng tọa Thích Thiện Minh, Thượng tọa Thích Trí Tịnh, Thượng tọa Thích Nhật Liên..., cấp Đại học tại chùa Tây Thiên do Hòa thượng Thích Giác Tiên là đốc giáo, còn cư sĩ phụ trách giảng diễn về Luận học và Triết lý Đông, Tây có các nghiên cứu sinh như quý Hòa thượng Thích Đôn Hậu, Hòa thượng Thích Trí Thủ, Hòa thượng Thích Mật Hiền, Hòa thượng Thích Mật Nguyên, Hòa thượng Thích Mật Thể...

- Xúc tiến thành lập các Tỉnh hội, Chi hội, Khuôn hội khắp nơi tại khu vực miền Trung, mở đầu là Tỉnh hội Thừa Thiên Huế, Đà Nẵng, Quảng Nam...

Năm 1934, tuy việc chuyên môn, việc Hội, việc báo chí, việc Phật học viện rất bề bộn, nhưng cư sĩ không lúc nào xao lãng sự học, sự tu và sở trường của cư sĩ là giảng diễn Phật pháp. Chính nhờ lối giải thích, trình bày Phật pháp một cách sáng sủa, hợp với căn cơ mà cư sĩ đã giúp một số đông đồng học, cựu học cũng như tân học, bình dân cũng như trí thức, đã hiểu đạo Phật rất mau chóng và đứng đắn. Cư sĩ thật xứng đáng là một vị pháp sư cư-sĩ, vừa hiểu thấu lời Phật dạy, vừa khéo thuyết giảng đưa Phật pháp ra giữa ánh sáng như đưa viên ngọc quý ra khỏi những thế lực vô minh vùi lấp.

### **3. Nguyện dẫn thân hộ pháp**

Mùa Đông 1934, Hòa thượng Giác Tiên viên tịch, ý thức được trách nhiệm hoằng dương chánh pháp và duy trì sinh hoạt giáo hội, nên trong lời ai điếu Hòa thượng Bổn sư, cư sĩ đã phát-nguyện đồng mãnh như sau:

"Kiến tướng nguyên vọng, kiến tánh nguyên chơn, viên giác diệu tâm ninh hữu ngã  
Chúc pháp linh truyền, chúc-sanh linh độ, thừa đương di huấn khởi vô nhân."

Nghĩa là:

"Tướng các pháp tuy vọng, tánh các pháp vốn chơn, tánh giác hòa thượng đâu có mất - còn;

Chánh pháp cần phải truyền, chúng sanh cần phải độ, di huấn chúng con nguyện xin gánh - vác"

Năm 1935, để thích ứng với nhu cầu tiến triển của Hội, bản điều lệ được tu chỉnh qua quyết nghị của Đại hội: Ban Tổng Trị Sự được thiết lập tại Huế trực tiếp điều hành các Tỉnh Hội và nhiệm kỳ nào cư sĩ cũng được đại hội tín nhiệm công cử vào chức vụ Hội trưởng hoặc cố vấn để điều hành Phật sự chung.

Mùa thu 1935, cư sĩ dời nhà từ bệnh viện lên ở số 31 đường Nguyễn Hoàng (đóc Bến Ngự), tiếp tục giảng kinh, viết báo, quy tụ một số thanh niên Phật tử trí thức thành lập “Đoàn thanh niên Phật học đức dục”, sáng lập “Gia đình Phật hoá phổ” (tiền-thân của Gia đình Phật tử Việt Nam ngày nay) nhằm duy trì đạo đức, xây dựng chánh tín cho đàn hậu thế. Vào ngày 14 tháng 8 năm 1938, trong kỳ Đại hội đồng của Tổng hội An Nam Phật Học tại Huế, cư sĩ đã phát biểu: “Không có thành tựu bền vững nào lại không nhắm tới hàng ngũ thanh thiếu niên. Họ là những người tiếp nối chúng ta trong ngày mai hậu”.

Ngoài ra, do ảnh hưởng phong trào chấn hưng Phật giáo Trung Hoa, qua nhiều năm nghiên cứu kế hoạch và vận động phương tiện, quyết tâm xây dựng nền móng vĩnh cửu cho cơ sở đào tạo tăng tài, năm 1944, cư sĩ sắp xếp di chuyển các Phật học viện lên thiết trí tại Kim Sơn, thành lập “Tổng lâm Kim Sơn” (Huế), nhưng thời cuộc không cho phép, công tác đành phải tạm ngưng, sau hai năm hoạt động.

Nhờ công đức của cư sĩ, vừa tài thí vừa pháp thí, chủ trương và duy trì mà Hội An Nam Phật học, nguyệt san Viên Âm (về sau được trích hình thành quyển Phật học tùng thư) và Phật Học Viện đã vượt khỏi mọi thăng trầm, mọi chướng ngại, gây được một thanh thế lớn giữa trào lưu phục hưng đạo pháp, phục hưng dân tộc, vận động từ Nam đến Bắc đưa Phật giáo nước nhà tiếp tục phát triển, làm cột trụ cho người người nương theo.

Năm 1947-1949, cư sĩ làm Chủ tịch ủy ban hành chánh kháng chiến Miền Nam Trung bộ tại liên khu V và tập hợp một số cựu Đoàn viên Thanh Niên Phật Học Đức Dục, cựu huynh trưởng Gia đình Phật tử, cựu Hội viên hội Phật học cùng những phần tử trí thức kháng chiến thành lập “Phong trào Phật giáo và Dân chủ mới” do chính cư sĩ chủ trì và hướng dẫn nghiên cứu và so sánh giữa giáo lý nhà Phật và chủ thuyết Mác Lê tại Bồng Sơn (Bình Định).

Mùa hạ 1949, cư sĩ được mời ra Bắc, đề bạt làm chủ tịch phong trào vận động hòa bình thế giới. Năm 1956, cư sĩ và Hòa thượng Trí Độ tham gia phái đoàn sang dự đại hội Phật giáo Buddha Jayanti tại Ấn Độ.

Mặc dù tình thế biến loạn, nhân tâm điên đảo, nhưng cư sĩ vẫn an nhiên diễn giảng, phiên dịch Phật pháp. Cuối cùng trọn bộ kinh Thủ Lăng Nghiêm được dịch và xuất-bản vào mùa xuân năm Tân Sửu (1961) tại chùa Quán Sứ (Hà Nội).

Trong những năm ở Bắc, ngoài ngày giờ làm việc cho nhà nước, ông đến chùa Quán Sứ để dịch kinh và giảng kinh, hướng dẫn việc tu học giúp nhà chùa. Kết quả của những năm tháng dày công quả vì đạo pháp và dân tộc ấy còn được thể hiện qua các kinh sách uyên thâm<sup>80</sup>.

---

<sup>80</sup> Như: Kinh Thủ Lăng Nghiêm, Luận Nhơn Minh, Đại Thừa Khởi Tín Luận, Bát Thức Qui Củ Tụng, Phật học thường thức, Bát Nhã Tâm Kinh, Lịch sử Phật giáo Việt Nam và Phật Tổ Thích Ca, Tâm Minh - Lê Đình Thám tuyển tập (gồm 5 tập),...

#### **4. Kiến nghị**

Cư sĩ đã từ trần ngày 23-04-1969 (tức ngày mồng bảy tháng ba năm Kỷ Dậu) tại Hà Nội, thọ 73 tuổi, nhưng vai trò “hộ pháp tướng quân” là người cư sĩ luôn đi đầu trong các hoạt động chấn hưng Phật giáo tại Việt Nam sẽ vẫn còn tồn tại trong lòng người con Phật hôm nay cho đến ngàn sau. Để ghi nhớ những công lao của một cư sĩ ưu tú của Phật giáo, chư vị tôn đức giáo phẩm Thừa Thiên Huế đã tạc một bức tượng bán thân cư sĩ Tâm Minh - Lê Đình Thám trong khuôn viên Tổ đình Từ Đàm, Huế. Tuy nhiên chúng tôi có vài kiến nghị tham khảo:

1. Nên chăng Giáo hội có ngày tưởng niệm bậc cư sĩ dày công với phong trào chấn hưng Phật giáo, đã đào tạo cao tăng thạc đức lãnh đạo giáo hội.
2. Nên hình thành sâu rộng các hình thức Gia đình Phật tử Việt Nam ở các chùa.
3. Nên khuyến khích thành phần thanh thiếu niên lớp kế cận trong việc học Phật như hình ảnh Bác sĩ Tâm Minh - Lê Đình Thám.
4. Nên thành lập Phật học tùng thư tại các chùa, đặc biệt là nơi vùng sâu vùng xa.

Lịch sử Phật giáo Việt Nam thời cận hiện đại là lịch sử công cuộc chấn hưng Phật giáo đã ghi nhận công đức lớn lao của nhiều vị tôn túc danh tăng thạc đức nhiệt tình vì nước hết lòng cho đạo đồng thời cũng có nhiều vị cư sĩ tại gia tận tâm tiến lổi lạc đã đóng góp công sức rất to lớn phục vụ và hoằng dương chánh pháp, tiêu biểu như Hòa thượng Thích Thiện Siêu, Hòa thượng Thích Trí Quang, Hòa thượng Thích Thiện Minh, Hòa thượng Thích Thiện Hoa, Hòa thượng Thích Trí Tịnh, Hòa thượng Thích Nhật Liên.... Đó đều nhờ vào công lớn của cư sĩ - bác sĩ Tâm Minh - Lê Đình Thám là một gương mặt sáng chói mà sự nghiệp hộ pháp của cư sĩ đã đi vào lịch sử Phật giáo Việt Nam bất diệt.

T.N.H

#### **Tài liệu tham khảo**

1. Tâm Minh Lê Đình Thám (1991), *Phật học thường thức*, VNCPHVN ấn hành
2. Võ Đình Cường (1991), *Sơ lược tiểu sử tác giả Tâm Minh Lê Đình Thám*, VNCPHVN ấn hành, 1991.
3. Nguyễn Lang (1973), *Việt Nam Phật giáo sử luận*, tập 3, Nxb. Sài Gòn
4. Thích Đồng Bồn chủ biên (1995), *Tiểu sử Danh Tăng Việt Nam thế kỷ XX*, tập 1, Thành hội Phật giáo Tp. HCM ấn hành.
5. <http://www.thuvienhoasen.org/danhtang1-phuluc-2.htm>
6. <https://thuvienhoasen.org/a13350/cu-si-tam-minh-le-dinh-tham>

## HƯƠNG GIỚI ĐỨC - TÂM MINH LÊ ĐÌNH THÁM

TS. Hoàng Văn Lễ\*

Khi ngài Ananda bạch với Đức Phật: "Bạch Ngài, có ba thứ hương, là hương của rễ, hương của lõi và hương của hoa, mà hương của nó chỉ bay thuận theo chiều gió, chứ không bay nghịch chiều gió. Bạch Ngài, chẳng hay có giống hương nào mà hương của nó bay thuận chiều gió, nghịch chiều gió, hay bay thuận và nghịch chiều gió được chăng?"

Đức Phật đáp rằng: "Này Ananda! Ở đây nơi thôn quê hay thành thị nào có một nữ nhân hay nam nhân quy y Phật, quy y Pháp, quy y tăng; tránh xa sự sát sanh, tránh xa sự trộm cắp, tránh xa sự tà dâm, tránh xa sự nói dối, tránh xa sự uống rượu; là người có Giới đức, là người có thiện pháp. Tâm đã dứt bỏ sự bòn xén, sự ô nhiễm (...)

Này Ananda! Đó là giống hương mà hương của nó bay xuôi chiều gió, bay ngược chiều gió, bay xuôi lẫn ngược chiều gió vậy"<sup>81</sup>.

Giới đức (silakkhanda), là lực của giới luật, là sức mạnh của tâm linh, là đỉnh cao sự tu tập giải thoát... Các loài hương ngửi bằng mũi qua cơ quan khứu giác, là tỉ căn (trong ngũ căn: nhãn căn, nhĩ căn, tỉ căn, vị căn, và thân căn). Không có cơ quan khứu giác, chúng ta không ngửi được các mùi, từ hệ thống mũi, dây thần kinh và não bộ ta nhận biết mùi và thường chọn hương thơm, từ chối chủ động hoặc thụ động các mùi hôi thối. Các loài hữu tình cũng có tỉ căn, thậm chí loài chó khứu giác của chúng tinh vi và hiệu quả hơn con người rất nhiều lần.

Hương giới đức mà Đức Phật thuyết giảng như trên không ngửi bằng mũi mà hiểu bằng ý căn, bằng tâm thức tầm cao của con người, có yếu tố tâm linh, có học giáo lý, có tu hành mới nhận ra lẽ cao siêu của giới đức.

Liên tưởng đến ngài Tâm Minh Lê Đình Thám, chúng ta dễ thừa nhận, hương giới đức của Ngài có thể đạt tầm Thanh văn, như những đệ tử của Đức Phật.

1. Là trí thức Tây học, đạt học vị bác sĩ ngành Y khoa Pháp quốc năm 1919 (22 tuổi), năm 1928 (31 tuổi), ông nhận nhiệm vụ Viện trưởng viện Pasteur tại Huế. Học ngành nghề cứu người với tấm lòng nhân hậu của gia tộc Nho giáo thuần túy, song học người Pháp nhưng không theo chế độ thực dân Pháp không chế nhân dân ta dưới chế độ thuộc địa hà khắc, đó là người trí của thời cuộc mất nước. Ngay sau sự kiện Phan

---

\* Trung tâm Nghiên cứu lịch sử PGVN; Nguyên TBT tạp chí *Sổ tay Xây dựng Đảng TP. HCM*.

<sup>81</sup> Trích và thu gọn *Chú giải Kinh Pháp cú*, quyển 1, Nxb. Tổng hợp TP. Hồ Chí Minh, 2013, trang 670-671.

Chu Trinh mất, Lê Đình Thám đang làm việc ngành y cho Pháp, đã cùng những người bạn yêu nước khác tổ chức truy điệu cụ Phan nghiêm cẩn, do đó Lê đình thám bị chuyển khỏi địa bàn tỉnh Quảng Nam, ra xa nơi cư trú quê hương, đến Hà Tĩnh tiếp tục công việc ngành Y của mình. Là người yêu nước, nhân hậu nên sau Cách mạng tháng tám năm 1945, Ông trở lại quê nhà (Điện Bàn, tỉnh Quảng Nam) và được mời giữ chức vụ Chủ tịch Ủy ban Kháng chiến Liên khu 5 rồi ra Hà nội làm Chủ tịch Ủy ban Hòa bình Thế giới của Việt Nam.

Bấy giờ những nhà yêu nước các vùng miền quốc gia, học trong nước cũng như trí thức người Việt học ở nước ngoài (nhiều nhất là Pháp) hướng về dân tộc, theo Bác Hồ nằm gai kháng chiến đánh đuổi, giải thoát ách đô hộ ngoại bang. Ngài Tâm Minh đã là vị am hiểu Phật học và có nhiều sáng kiến thiết lập các bộ phận hoạt động truyền bá giáo lý Phật đà. Ông đã sử dụng tư duy phân tích và óc tổ chức thực tế, học ở Pháp (Tây học), áp dụng vào việc chấn hưng Phật giáo, trở thành người cư sĩ đầu đàn của miền Trung rồi cả nước trong phong trào này, một nền móng văn hóa dân tộc trong sự nghiệp giải phóng về sau của Việt Minh.

Ở các cương vị được chính quyền thuộc Pháp giao trong danh vị bác sĩ, cũng như các chức vụ được chính quyền Việt Minh, được Chính phủ Cụ Hồ tín nhiệm phân công, Ông đã hoàn thành với tài năng và đức độ của "Tâm Minh" chính mình. Thành công trong nghề nghiệp và trong cương vị người cán bộ cách mạng được công nhận tương thưởng dù không phải cấp nào, lúc nào giới đương quyền cũng trân trọng triết lý Phật đà.

2. Lê đình Thám học rất giỏi chữ Nho (tức Hán học) từ người cha là ông Lê Đình (mẹ là bà Phan Thị Hiệu), giữ chức Đông Các Đại học sĩ, Binh bộ thượng thư dưới triều vua Tự Đức. Trình độ Hán học của anh em ông Lê Đình Thám được ngưỡng mộ của giới Phật học, nhất là các vị đại sư khả kính. Ông đã dịch kinh Thủ Lăng Nghiêm từ Hán ra Việt ngữ, giá trị được thừa nhận trong giới Phật học ngày nay.

Bộ kinh Thủ Lăng Nghiêm được nghiên cứu và dịch thuật dưới thời Ông Lê Đình Thám làm việc và lưu trú ở Miền Bắc trong những năm kháng chiến chống Mỹ, trong những trận đánh bom phá hoại của đế quốc. Bấy giờ, chính trị là đấu tranh sống còn để bảo vệ Tổ quốc, văn hóa nhất là văn hóa tôn giáo không là yêu cầu thực tế, không ưu tiên cho việc phổ biến, xuất bản. Tuy vậy, mở một kênh chuyển từ trong nước (miền Bắc) ra nước ngoài (thường là Pháp) rồi trở lại nước Việt (miền Nam) là thực tế sống động có nhiều cách bình luận lý giải. Qua con đường này, bộ Thủ Lăng Nghiêm dịch Việt được xuất bản ở Sài Gòn, do con trai cụ Lê Đình Thám là Lê Đình Duyên, một dân biểu Sài Gòn đã ấn tống vào đầu những năm 1970 bản dịch tài danh này, sau khi Ngài Tâm Minh Lê đình Thám viên tịch.

Câu chuyện ông Lê Đình Thám đến với Phật giáo khi tiếp nhận bài kệ của Tổ Huệ Năng<sup>82</sup> vào năm 1926 tại chùa Tam Thai, Ngũ Hành Sơn, tỉnh Quảng Nam:

<i>Phiên âm</i>	<i>Dịch nghĩa</i>
Bồ đề bồng vô thọ	Vốn không cây Bồ đề
Minh cảnh diệt phi đài	Cũng chẳng đài gương tỏ
Bồn lai vô nhứt vật	Vốn không có vật gì
Hà xứ nhạ trần ai.	Chỗ nào đóng bụi lọ.

Đây là bài kệ khi còn là cư sĩ vào chùa học đạo, được Ngũ tổ Huệ Khả phát hiện sau bài kệ của Thần Tú một giáo thọ uyên bác, đáng bậc được truyền y bát để kế thừa Ngũ tổ, bài của Thần Tú như sau:

<i>Phiên âm</i>	<i>Dịch nghĩa</i>
Thân thị Bồ đề thọ	Thân là cây Bồ đề
Tâm như minh cảnh đài	Tâm như cái gương tỏ
Thời thời cần phát thức	Thường thì lo phải chùi
Vật sử nhạ trần ai.	Đừng để đóng bụi lọ.

Lục tổ Huệ năng đã nhận ra "chân tâm" của con người, không thể đóng bụi trần tục, vượt lên trên thân hữu ái vô thường. Chân tâm là Phật tánh trong mỗi con người, khi ngộ được chân tâm, thấy tánh Phật tự khắc loại trừ dục lạc, vượt khỏi luân hồi... thành quả Phật.

Năm 1928, khi làm việc ở Huế, Lê Đình Thám đã suy nghiệm sâu sắc bài kệ của Lục tổ Huệ Năng, Ông lên chùa Trúc Lâm, cách kinh đô Huế 7 km để thỉnh tôn ý của Hòa thượng Giác Tiên về bài kệ tâm đắc của mình. Sau khi hiểu thấu bài kệ, ông đã thực sự chuyển hướng đời mình, quy y Tam bảo, ăn chay từ đó và nghiên cứu học hỏi kinh điển Phật giáo để hoằng hóa giúp đời, Ông thực hiện "tam quy ngũ giới" nghiêm túc, pháp danh là Tâm Minh, pháp tự là Chiêu Hải. Chú dịch kinh Thủ Lăng Nghiêm là đỉnh cao quán tưởng chân tâm của chính Ông.

**3. Sáng tạo trong chân hưng Phật giáo:** Thành tựu trong Phật sự của ngài Minh Tâm được đúc kết trên Wikipedia như sau<sup>83</sup>:

"Năm 1929, ông thọ học thêm với Hòa thượng Phước Huệ chùa Thập Tháp, Bình Định. Hòa thượng chỉ đạo ông nghiên cứu các bài giảng của Ngài Thái Hư đại sư ở Trung Hoa về cách thức tổ chức Phật giáo, và suy nghĩ cải cách thế nào cho phù hợp với tình hình Phật giáo nước nhà. Ông đã đề đạt ý kiến của mình lên chư Hòa thượng

<sup>82</sup> Chánh Hạnh, *Lục tổ Huệ Năng (638-717)*, <https://phatphap.wordpress.com/2007/08/23/ti%E1%BB%83u-s%E1%BB%AD-l%E1%BB%A5c-t%E1%BB%95-hu%E1%BB%87-nang/>

<sup>83</sup>[https://vi.wikipedia.org/wiki/L%C3%AA\\_%C4%90%C3%ACnh\\_Th%C3%A1m](https://vi.wikipedia.org/wiki/L%C3%AA_%C4%90%C3%ACnh_Th%C3%A1m)

Phước Huệ, Giác Tiên, Giác Nhiên, Tịnh Hạnh, Tịnh Khiết... và đã được các Ngài chấp thuận.

Năm 1930, ông trở ra Hà Nội thi bằng Y khoa Bác sĩ ngạch Pháp. Khi trở về, ông vừa học Phật vừa làm ngành y mà vẫn vượt xa các bạn đồng học trong thời gian ấy.

Năm 1932, Hội An Nam Phật học ra đời, do các vị Hòa thượng và ông đứng ra chịu trách nhiệm gánh vác công cuộc hoằng dương chánh pháp. Trụ sở hội đầu tiên đặt ở chùa Trúc Lâm, sau đó là chùa Từ Đàm. Ông làm Hội trưởng và các Hòa thượng trong Ban Chứng minh là cố vấn cho Hội. Hội bắt đầu truyền đạo với nhiều hình thức:

- Thuyết pháp mỗi nửa tháng cho tín đồ nghe tại chùa Từ Quang.
- Mở trường đào tạo tăng tài cho Giáo hội sau này.
- Mở thêm các chi hội để gánh vác trách nhiệm hoằng dương chánh pháp khắp các tỉnh.
- Thành lập Thanh Niên Đức Dục (Phật học).
- Xuất bản tờ báo Phật giáo (Nguyệt san Viên Âm).
- Thiết lập các tông lâm để chư tăng tu học, và đào tạo tăng tài.

Từ năm 1930, bắt đầu xuất hiện những bài viết của ông trên tờ nguyệt san Viên Âm. Ông tự tay viết cả truyện ngắn (ký tên T.M), truyện dài (ký tên Châu Hải) và truyện hài hước (ký tên Ba Rằm).

Từ năm 1934-1945 là những năm hoàn chỉnh các tổ chức của Phật giáo và hệ thống đào tạo tăng tài, các lớp Phật học cho thanh niên. Kết quả mà ông đã đóng góp được trong những năm tháng ấy, vẫn mãi mãi được ghi nhớ: Một thế hệ tăng sĩ tài ba đã nở rộ, làm nền tảng tuyên truyền phát huy chánh pháp, đoàn kết Tăng Ni và Phật tử, bảo vệ Phật giáo trước những khó khăn lúc bấy giờ. Chùa Từ Quang, nơi làm giảng đường bước đầu để tuyên dương chánh pháp cũng đã thấy bóng dáng của ông trong chiếc áo dài màu đen và chiếc khăn đóng tươm tất, thành kính đánh lễ chư Tăng trước khi bước lên Pháp tòa để giảng kinh cho họ.

Năm 1946, cuộc chiến tranh chống Pháp bùng nổ, dân chúng Huế tản cư, ông cùng gia đình di tản về Quảng Nam.

Từ năm 1947 đến 1949 ông làm Chủ tịch Ủy ban Hành chánh Kháng chiến miền Nam Trung bộ. Tại Liên khu V của vùng kháng chiến, ông tập hợp một số đoàn viên của đoàn Phật học Đức Dục có mặt trong vùng và thành lập tổ chức "Phật giáo và Dân chủ mới" tại Bồng Sơn - Bình Định, nghiên cứu việc tổng hợp giáo lý Phật giáo và triết học Mác-Lê Nin.

Mùa hè năm 1949, ông tập kết ra Bắc. Sau đó được đề cử làm Chủ tịch phong trào vận động Hòa Bình thế giới. Năm 1956, ông và Hòa thượng Trí Độ tham dự phái



đoàn sang dự đại hội Phật giáo Buddha Jayanti tại Ấn Độ.

Năm 1961, toàn bộ kinh Lăng Nghiêm mà ông đã dày công phiên dịch và chú giải trong nhiều năm, đã được đăng tải trên báo Viên Âm trước đây được ông hoàn tất và xuất bản tại chùa Quán Sứ, Hà Nội. Sau đó, sách được gia đình ông tái bản lưu hành rộng rãi ở miền Nam.

Trong những năm ở Bắc, ngoài ngày giờ làm việc cho nhà nước, ông đến chùa Quán Sứ để dịch kinh và giảng kinh, hướng dẫn việc tu học giúp nhà chùa. Kết quả của những năm tháng dày công quả vì đạo pháp và dân tộc ấy còn được thể hiện qua các kinh sách uyên thâm<sup>84</sup>.

Đời người là vô thường, ông đã ngộ lý ấy và đã bình thản ra đi ngày 23-4-1969 (nhằm 7-3 âm, năm Kỷ Dậu), sau khi đã đàm đạo lần cuối cùng với Hòa thượng Đôn Hậu, tại bệnh viện Việt - Xô, Hà Nội, thọ 73 tuổi và 42 năm phụng sự Tam Bảo.

Để ghi nhớ những công lao của một cư sĩ ưu tú của Phật giáo, chư vị Tôn Đức Giáo phẩm Thừa Thiên-Huế đã tạc một bức tượng bán thân cư sĩ Tâm Minh - Lê Đình Thám trong khuôn viên Tổ đình Từ Đàm, Huế. Có thể nói đây là vị Cư sĩ duy nhất từ trước đến nay có vinh hạnh lớn được chư vị Tôn Đức quý mến và dựng tượng tưởng niệm.". Thiết tưởng không cần bình luận gì thêm nữa, đủ khẳng định bậc thanh văn thời đại, nối tiếp tư tưởng của Lục tổ Huệ Năng, một nhân vật lịch sử được các nhà sư nghiên cứu xác nhận rằng: Lục tổ là người Việt của chúng ta.

#### **4. Kết luận**

*Là một trí thức yêu nước toàn tâm...:* "Trong tình hình chung của đất nước sau các biến cố vào năm 1945, Tăng ni và Phật tử Việt Nam hòa mình vào công cuộc kháng chiến chống thực dân Pháp. Tâm Minh Lê Đình Thám được cử làm Chủ tịch Ủy ban bảo vệ hòa bình Việt Nam tại Hà Nội. Vị bác sĩ có công lớn lao trong phong trào chấn hưng Phật giáo Việt Nam, đã khai sinh ra gia đình Phật hóa phổ, đoàn Phật tử Đức Dục, tiền thân tổ chức Gia đình Phật tử Việt Nam tiếp tục dịch kinh Thủ Lăng Nghiêm từ Hán tạng ra Việt ngữ. Kinh này con ông là Lê Đình Duyên, dân biểu hạ nghị viện của quốc hội chính quyền Sài Gòn ấn tống vào những năm đầu thập niên 1970.". Tâm Minh Lê Đình Thám đi vào chiến khu kháng chiến chống Pháp, An Nam Phật học hội được Hòa thượng Thích Đôn Hậu thay thế Phật sự Hội trưởng vào năm 1944, đến năm 1946 thì hội tạm ngưng hoạt động. Cuối năm 1945 cho đến lúc mất, ông giữ chức vụ Chủ tịch Ủy ban Kháng chiến Liên khu 5 rồi ra Hà nội làm Chủ tịch Ủy ban Hòa bình Thế giới của Việt Nam. Ông mất ngày 7-3 Kỷ Dậu (1969) tại Hà Nội.

<sup>84</sup> như: Kinh Thủ Lăng Nghiêm, Luận Nhơn Minh, Đại Thừa Khởi Tín Luận, Bát Thúc Qui Củ Tụng, Phật học thường thức, Bát Nhã Tâm Kinh, Lịch sử Phật giáo Việt Nam và Phật Tổ Thích Ca, Tâm Minh - Lê Đình Thám tuyển tập (gồm 5 tập),...

... Đến một Bồ tát Phật học chân hưng Phật giáo:



**Ban sáng lập An nam Phật học hội, 1932 tại chùa Trúc Lâm - Huế**  
**Ngồi giữa, thứ 3 từ phải là Hòa Thượng Thích Giác Tiên;**  
**ngồi bìa phải là Tâm Minh Lê Đình Thám; ngồi bìa trái là ông Nguyễn Đình Hòe.**

*(Lê Nguyên Thảo)*

Theo *Từ điển Phật học*: Bồ tát là người, sau khi tin Phật, học Phật, phát nguyện tự độ, độ tha, thậm chí hy sinh cả bản thân mình để cứu giúp người. Muốn làm Bồ tát trước hết phải có tâm nguyện lớn, chủ yếu là bốn lời nguyện: "Chúng sinh vô biên thệ nguyện độ, phiền não vô tận thệ nguyện đoạn, Pháp môn vô lượng thệ nguyện học, Phật đạo vô thượng thệ nguyện thành".

Ngày 23-4-1969, trí huệ Phật pháp của Ông chỉ còn lưu truyền trên sách báo. Ông xứng tầm vị bồ tát trong giới Phật học, phải chăng Ngài đã nhập Niết bàn?

22-02-2019

H.V.L

## LÊ ĐÌNH THÁM, VỊ CƯ SĨ TRÍ THỨC ƯU TÚ CỦA THẾ KỶ XX

ThS. Trần Cao Lộc

Vào những năm của thập kỷ 1930, bác sĩ Tâm Minh Lê Đình Thám đã có nhiều công lao đối với Phật giáo miền Trung. Chùa Từ Đàm ở Huế có tạc tượng để ghi nhớ vị cư sĩ ưu tú này. Xuất thân từ một gia đình khoa bảng, cư sĩ đã để lại sự nghiệp đáng trân trọng cho người đời sau. Thủ đô Hà Nội ngàn năm tuổi đã lưu danh những người con đất Quảng, trong đó phải kể đến Tâm Minh - Lê Đình Thám<sup>85</sup>.

### 1. Vài nét về thân thế

Lê Đình Thám sinh năm 1897 tại Quảng Nam. Thân sinh là cụ ông Lê Đình giữ chức Đông các điện Đại học sĩ kiêm Binh bộ Thượng thư dưới triều Tự Đức, thân mẫu là cụ bà Phan Thị Hiệu. Anh là Y sĩ Lê Đình Dương tốt nghiệp Á khôi Đông dương Y sĩ khóa đầu tiên, tham gia phong trào Duy Tân khởi nghĩa bị thất bại nên bị Pháp tù đày tại Buôn Mê Thuộc<sup>86</sup>.

Thuở thiếu thời, Cư sĩ thông đạt kinh sách và luôn đứng đầu trong các kỳ thi. Có lần Người đã giải được bài toán mà thầy là ông Le Bris, người Pháp không giải được, nên được thầy thán phục và hô to: “Đây là thầy của tôi”. Nhà văn Lê Khắc Phục cho rằng Lê Đình Thám là người thông minh vượt bậc ngay từ thuở nhỏ<sup>87</sup>.

Lớn lên, Người tốt nghiệp Thủ khoa y sĩ Đông Dương tại Hà Nội năm 1916. Lúc bấy giờ thực dân Pháp biết bác sĩ có truyền thống yêu nước như đứng ra làm lễ truy điệu cụ Phan Chu Trinh, nên xuyên chuyển bác sĩ nhiều nơi như bị lưu đày. Về chuyên môn bác sĩ giữ nhiều chức vụ quan trọng như Y sĩ trưởng, Giám đốc bệnh viện...Sau đó, bác sĩ về quê tham gia kháng chiến chống Pháp và giữ những chức vụ cốt yếu như Chủ tịch Ủy ban kháng chiến miền Nam Trung bộ tại Liên khu V, Chủ tịch Phong trào vận động hòa bình thế giới của Việt Nam, Ủy viên Hội đồng hòa bình Thế giới Năm 1956, ông và Hòa thượng Trí Độ cùng phái đoàn tham dự đại hội Phật giáo Buddha Jayanti tại Ấn Độ.

Ông đã được Chủ tịch Hồ Chí Minh mời ra Bắc, đảm nhận nhiều vai trò khác nhau trong Chính phủ Việt Nam Dân chủ Cộng hòa. Khi anh trai là chí sĩ yêu nước Lê

<sup>85</sup> Vinh Quang, Tâm Minh - Lê Đình Thám với Hà thành, *Báo Quảng Nam online*, 01:24, 16/10/2010 (GMT+7), truy cập ngày: 28/1/2019

<sup>86</sup> Thích Đồng Bôn chủ biên (1995), *Tiểu sử danh tăng Việt Nam thế kỷ XX - tập 1*, Thành hội Phật giáo TP. Hồ Chí Minh ấn hành, nguồn: <http://www.thuvienhoasen.org/danhtang1-phuluc-2.htm>.

<sup>87</sup> Vinh Quang, Tâm Minh - Lê Đình Thám với Hà thành, *Báo Quảng Nam online*, 01:24, 16/10/2010 (GMT+7), truy cập ngày: 28/1/2019

Đình Dương bị giặc Pháp bắt, viên Khâm sứ hỏi: “Tại sao anh lại phản bội nước Pháp - nước đã nuôi dạy anh em nhà anh ăn học thành tài?”. Ông trả lời: “Thưa Ngài,... Vì lẽ, mấy chục triệu người Pháp bị mất 2 tỉnh Alsace và Lorraine về tay người Đức mà còn tha thiết xót thương, huống chi chúng tôi đây, nhân dân Việt Nam thì mất cả nước, từ Nam chí Bắc, mà Ngài bảo chúng tôi cúi đầu chịu, thì chúng tôi chịu làm sao được?”<sup>88</sup>.

Ngoài lòng yêu nước, ông lúc nào cũng nghĩ đến việc hoằng dương Đạo pháp. Ông thường đến chùa Quán sứ để dịch kinh và giảng kinh, kết quả tinh thần học hỏi ấy là những kinh sách còn để lại cho đến ngày nay như: Kinh Thủ Lăng Nghiêm, Luận Nhơn Minh, Đại Thừa Khởi Tín Luận, Bát Thức Qui Củ tụng, Bát Nhã Tâm Kinh...Không những kinh sách mà cả thế hệ thanh niên đã được đào tạo qua các lớp Phật học do ông sáng lập đều mãi mãi ghi ơn. Ông mất vào ngày 23/4/1969, hàng năm vào ngày 22/4, ở thành phố Hồ Chí Minh, Hà Nội, Huế đều tổ chức Lễ kỷ niệm ngày mất của Cư sĩ, người Phật tử ưu việt của thế kỷ đương đại.

## **2. Tinh thần phục vụ xã hội**

Bác sĩ nổi tiếng là một danh y, luôn tận tụy quên mình, nhất là đối với bệnh nhân, ông luôn đối xử bình đẳng, ân cần, không phân biệt địa vị, giàu, nghèo. Bác sĩ cũng luôn trau dồi nghề nghiệp nên đã cùng một bác sĩ người Pháp phát minh ra Serum normet (dịch truyền) và một số dược liệu khác nên rất được trọng vọng.

Ông Nguyễn Quang Cừ là thủ thư ở chùa Quán Sứ cho biết: “Trong những năm kháng chiến chống Mỹ cứu nước, cụ Lê Đình Thám ngoài công việc của một công chức, thường đến chùa nghiên cứu kinh sách, thuyết giảng đạo pháp, khơi dậy tinh thần yêu nước, tinh thần dân tộc trong đội ngũ tăng lữ, gia đình Phật tử, tầng lớp trí thức...”<sup>89</sup>. Bác sĩ có sự thu hút rất lớn nên mọi người đã đến với phong trào chấn hưng Phật giáo: từ giới tân học đến cựu học, không những cư sĩ mà cả đến tu sĩ, từ bậc lão thành đến thanh thiếu niên<sup>90</sup>. Đây là thành công lớn của Bác sĩ đối với mọi tầng lớp xã hội. Bác sĩ thành công trong mọi lãnh vực xã hội cũng vì ngay trong con người Bác sĩ đã có đủ *Ngũ minh*: 1. Nội minh: tinh thông giáo lý nội điển; 2. Nhân minh: tinh thông phương pháp biện luận; 3. Thanh minh: tinh thông ngôn ngữ; 4. Y phương minh: tinh thông y lý để chữa bệnh; 5. Công xảo minh: tinh thông nghề nghiệp. Đây là điều hiếm có trong một người Phật tử tinh thông những lời Phật dạy<sup>91</sup>.

<sup>88</sup>Vinh Quang, Tâm Minh - Lê Đình Thám với Hà thành, *Báo Quảng Nam online*, 01:24, 16/10/2010 (GMT+7), truy cập ngày: 28/1/2019

<sup>89</sup>Vinh Quang, Tâm Minh - Lê Đình Thám với Hà thành, *Báo Quảng Nam online*, 01:24, 16/10/2010 (GMT+7), truy cập ngày: 28/1/2019

<sup>90</sup>Võ Đình Cường, *Tài liệu tu học bậc Trì - Cư sĩ Tâm Minh Lê Đình Thám*, [http:// Phatgiao.org.vn.](http://Phatgiao.org.vn/) / tai-lieu-tu-hoc-bac-tri-cu-si-tam-minh-le-dinh-tham-0128622 h., truy cập ngày 28/1/2019

<sup>91</sup>Võ Đình Cường, *Tài liệu tu học bậc Trì - Cư sĩ Tâm Minh Lê Đình Thám*, <http:// Phatgiao.org.vn.> / tai-lieu-tu-hoc-bac-tri-cu-si-tam-minh-le-dinh-tham-0128622 h., truy cập ngày 28/1/2019

Theo ông Lê Đình Lực, con út bác sĩ Lê Đình Thám kể lại trong suốt thời gian giữ chức Chủ tịch Ủy ban bảo vệ hòa bình thế giới của Việt Nam, cha ông tham gia hội nghị luôn bảo vệ cuộc đấu tranh chính nghĩa, giải phóng dân tộc của nước nhà và chống việc dùng vũ lực của chủ nghĩa đế quốc để bảo vệ hòa bình thế giới<sup>92</sup>.

### **3. Phụng sự chính pháp**

Bác sĩ có cơ duyên đối với Đạo Phật nên đã phụng sự Đạo Pháp rất đặc lực với tất cả tâm huyết của người đệ tử Phật. Từ việc mở hội, lập trường, viết sách báo, thuyết pháp...nên đã đem ánh sáng Phật pháp đến với mọi người.

Ngày Bác sĩ đến với Phật giáo như một duyên lành khi Người đến viếng chùa Tam Thai hay còn gọi là chùa Non nước ở Đà Nẵng, Bác sĩ đã đọc được bài kệ của Tổ Huệ Năng khắc trên vách chùa:

Bồ đề bản vô thọ,  
Minh cảnh diệc phi đài.  
Bổn lai vô nhất vật.  
Hà xứ nhạ trần ai.

Bài kệ làm Bác sĩ suy nghĩ nhiều và Người đã tìm đến Hòa thượng Giác Tiên chùa Trúc Lâm nên được khai ngộ đạo mầu. Bác sĩ đã quy y với Hòa thượng và được Pháp danh là Tâm Minh, Pháp tự là Chiêu Hải, việc này như một sự khởi nguồn để Bác sĩ đến với Phật pháp. Thời gian từ 1929 đến 1932, ở Trung Quốc phát động việc chấn hưng Phật giáo nên đã thôi thúc bác sĩ làm thế nào để gây tác động mạnh đến Phật giáo Việt Nam. Bác sĩ thọ học thêm với Hòa thượng Phước Huệ chùa Thập Tháp, Bình Định và được Hòa thượng chỉ dẫn nghiên cứu các bài giảng của Thái Hư Đại sư ở Trung Hoa về cách thức tổ chức Phật giáo và Bác sĩ đã cải cách cho phù hợp với tình hình Phật giáo nước nhà<sup>93</sup>. Do đó, bác sĩ đã huy động được một số pháp lữ có tâm đạo thành lập Hội An Nam Phật học. Lúc đầu Hội đặt cơ sở tại chùa Trúc Lâm, sau đó dời về chùa Từ Đàm và có các Chi hội, Khuôn hội ở hầu hết các tỉnh miền Trung. Hội thỉnh Đại tạng kinh để làm tài liệu nghiên cứu. Hội truyền đạo dưới nhiều hình thức như: thuyết pháp thường kỳ cho tín đồ nghe tại chùa Từ Đàm và Từ Quang, mở trường đào tạo tăng tài từ sơ đẳng đến cao đẳng Phật học, thành lập các Tỉnh hội, Chi hội, Khuôn hội, thành lập đoàn Thanh niên Phật học Đức dục, các Gia đình Phật hóa phổ, xuất bản Nguyệt san Viên Âm, xây dựng Đại Tòng lâm tại Kim Sơn, Huế.

<sup>92</sup>Vinh Quang, Tâm Minh - Lê Đình Thám với Hà thành, *Báo Quảng Nam online*, 01:24, 16/10/2010 (GMT+7), truy cập ngày: 28/1/2019 Vinh Quang, Tâm Minh - Lê Đình Thám với Hà thành, *Báo Quảng Nam online*, 01:24, 16/10/2010 (GMT+7), truy cập ngày: 28/1/2019

<sup>93</sup> Như Kim, *Cư sĩ Tâm Minh - Lê Đình Thám (1897 - 1969) - Trọn một đời vì Đạo pháp và Dân tộc*, nguồn: daidoanket.vn/Bac-si-le-dinh-tham-mot-doi-vi-dan-toc-va-dao-phap- tintuc: 398119., ngày truy cập:28/1/2019.

Bác sĩ mở Hội An Nam Phật học đặt nền tảng cho việc phục hưng Phật giáo sau này và cũng để hoằng dương chánh pháp. Hội đã được sự hậu thuẫn của các bậc tôn túc và sự cộng tác của các Tăng Ni tài giỏi. Nguyệt san Viên Âm số ra đầu tiên vào ngày 01.03,1933 đến số 48, Bác sĩ giao cho Đoàn Thanh niên Phật học Đức dực quản lý và phụ trách biên tập<sup>94</sup>. Hội thành lập trường Bồ Đề trước nhất, mở Phật học đường tại chùa Báo Quốc, sau dời về Tông lâm tu viện Kim Sơn. Những vị xuất thân từ trường này đều dự vào hàng giáo phẩm cao cấp của Giáo hội Phật giáo Việt Nam như: Thượng tọa Thiện Minh, Trí Quang, Thiện Siêu, Trí Tịnh... Xuất thân từ Thanh niên Phật học Đức dực như Hòa thượng Minh Châu và Giáo sư Võ Đình Cường...<sup>95</sup>

Hậu thân của Hội An Nam Phật học là Hội Phật học Trung Việt, trụ sở tại chùa Từ Đàm. Hội Phật học Trung Việt hoạt động mạnh đến các hạ tầng cơ sở và có chi hội khắp ở miền Trung và nhiều cơ sở từ thiện xã hội. Hội hoạt động đến ngày thành lập Giáo hội Phật giáo Việt Nam Thống nhất mới chấm dứt nhiệm vụ<sup>96</sup>.

#### **4. Sự nghiệp giáo dục**

Bác sĩ rất quan tâm đến việc đào tạo Tăng tài cũng như thế hệ trẻ nên trường học được mở khắp nơi và chính ông cũng tham gia việc giảng dạy. Trong Việt Nam Phật giáo sử luận, Nguyễn Lang cũng có nhận xét: “Lê đình Thám có lẽ là người cư sĩ đầu tiên ở thế kỷ hai mươi đã dự phần vào việc đào tạo Tăng tài”<sup>97</sup> Từ đó, Bác sĩ đã tạo được nhiều thế hệ tu sĩ cũng như cư sĩ tài giỏi giúp Phật pháp ngày càng được phổ biến sâu rộng. Trong Đặc san 50 năm kỷ niệm Gia đình Phật tử Việt Nam, Võ Đình Cường có viết: “Trong sự nghiệp chấn hưng Phật giáo nước nhà, tại miền Trung, vào những năm của thập kỷ 1930, bác sĩ Tâm Minh - Lê Đình Thám là người đã cống hiến nhiều công lao xuất sắc, đưa Phật giáo miền Trung phát triển vững chắc và sâu rộng”<sup>98</sup>. Cư sĩ Lê Đình Thám được vinh danh là một trong 105 danh tăng Việt Nam<sup>99</sup>.

Lê Đình Thám tham gia đào tạo Tăng tài qua việc thành lập các trường Phật học như An Nam Phật học tại chùa Vạn Phước, Sơn môn Phật học, Đại học mở tại chùa Trúc Lâm, lớp Trung học tại chùa Tường Vân...Cư sĩ được mời giảng dạy tại các

<sup>94</sup> Gia đình Phật tử Việt Nam, <http://giadinhphattu.vn>, ngày truy cập: 24/1/2019

<sup>95</sup> Thích Thiện Hoa (1970), *50 năm (1920 - 1970) chấn hưng Phật giáo, hay là “Ghi ơn tiền bối”*, chùa Ấn Quang, ngày rằm tháng chạp năm Kỷ Dậu (1970), tr.46

<sup>96</sup> Thích Thiện Hoa (1970), *50 năm (1920 - 1970) chấn hưng Phật giáo, hay là “Ghi ơn tiền bối”*, chùa Ấn Quang, ngày rằm tháng chạp năm Kỷ Dậu (1970), tr. 90

<sup>97</sup> Nguyễn Lang (2000), *Việt Nam Phật giáo sử luận*, tập 3, Nxb. Văn học, Hà Nội, tr.818.

<sup>98</sup> Võ Đình Cường, Tưởng nhớ Bác sĩ Tâm Minh Lê Đình Thám, người trí thức Phật tử ưu tú thế kỷ XX, người sáng lập Gia đình Phật tử Việt Nam, *Đặc san 50, kỷ niệm 50 năm Gia đình Phật tử Việt Nam*, nguồn: VuonLam.us, ngày truy cập: 27/1/2019

<sup>99</sup> Vinh Quang, Tâm Minh - Lê Đình Thám với Hà thành, *Báo Quảng Nam online*, 01:24, 16/10/2010 (GMT+7), truy cập ngày: 28/1/2019

trường trên, cư sĩ luôn mặc áo tràng và đánh lễ chư Tăng trước khi lên bục giảng. Những học Tăng tốt nghiệp khóa đầu tiên sau này đã trở thành những danh Tăng lãnh đạo Phật giáo Việt Nam<sup>100</sup>. Tác giả Trí Năng trong bài *Viếng mộ cụ Tâm Minh Lê Đình Thám* đã viết cảm tưởng của mình như sau: “...Và tôi còn nhớ ngôi trường Phật học Báo Quốc, nơi ngày đầu tiên tôi bước chân vào học Phật lại chính là nơi ngày xưa do cụ thiết lập lên với danh xưng là Trường cấp Trung Tiểu học do Hòa thượng Thích Trí Độ làm Đốc giáo để đào tạo Tăng tài”<sup>101</sup>.

Đối với việc giáo dục Thanh thiếu niên Phật tử, Bác sĩ đã phát biểu: “Không có thành tựu bền vững nào lại không nhắm tới hàng ngũ Thanh thiếu niên. Họ là những người tiếp nối chúng ta trong ngày mai...”<sup>102</sup>. Từ đó Bác sĩ đã hình thành các tổ chức giáo dục Thanh Thiếu niên Phật tử, khởi nguyên là Đoàn Thanh niên Phật học Đức dục và thành lập Phật học Tùng thư để xuất bản kinh sách. Đến ngày Phật đản năm Giáp Thân (1944), Đại hội Thanh Thiếu niên Phật tử tại Quảng Tế, Huế đi đến việc thành lập Gia đình Phật Hóa Phổ do Lê Đình Thám làm Phổ trưởng. Sau đó, năm 1951 Đại hội Gia đình Phật Hóa Phổ tại chùa Từ Đàm, Huế quyết định đổi danh xưng thành Gia đình Phật tử và tên gọi này vẫn còn giữ mãi đến ngày nay<sup>103</sup>.

Ngoài việc mở các lớp Phật học, Hội còn đề ra chương trình chỉnh lý tình trạng Tăng sĩ gồm hai điểm: 1. Thành lập hội đồng luật sư: để giám sát giới hạnh của Tăng chúng. Ngoài Ủy ban Trung ương, các tỉnh cũng có Ban luật sư gồm 5 vị, mỗi tỉnh lại chia ra nhiều địa phận có một vị luật sư giám sát. Khi có vị Tăng sĩ vi phạm giới luật sẽ trình lên Hội đồng Luật sư; 2. Tổ chức những ban Thầy cúng, họ không được mặc áo tràng chỉ mặc áo xám năm thân, họ ở nhà hoặc chùa riêng không được ở thiền viện hoặc tổ đình để hành nghề.

Cư sĩ cũng tham gia chỉnh lý tu sĩ bằng một số phương cách do hội đề ra. Nhưng chương trình gặp nhiều trở ngại nên chỉ thực hiện được một phần. Sau này, tại các tỉnh chỉ có một vị kiêm tăng để giám sát giới luật của Tăng sĩ ở địa phương<sup>104</sup>

Về chương trình Phật học đầu tiên của trường An Nam Phật học tại Trúc Lâm gồm hai cấp Tiểu học và Đại học, thời gian cho mỗi cấp là năm năm. Sau khi tốt nghiệp Đại học, học tăng có thể ở lại trường ghi tên vào lớp tham cứu năm năm.

<sup>100</sup> Gia đình Phật tử Việt Nam, *Tưởng nhớ Bác sĩ Tâm Minh Lê Đình Thám, người trí thức Phật tử ưu tú thế kỷ XX, người sáng lập Gia đình Phật tử Việt Nam*, <http://giadinhphattu.vn>, ngày truy cập: 24/1/2019

<sup>101</sup> Trí Năng, *Viếng mộ cụ Tâm Minh Lê Đình Thám*, <http://phattuvietnam.net/>, truy cập ngày 25/1/2019

<sup>102</sup> Gia đình Phật tử Việt Nam, *Tưởng nhớ Bác sĩ Tâm Minh Lê Đình Thám, người trí thức Phật tử ưu tú thế kỷ XX, người sáng lập Gia đình Phật tử Việt Nam*, <http://giadinhphattu.vn>, ngày truy cập: 24/1/2019

<sup>103</sup> Võ Đình Cường, *Tưởng nhớ Bác sĩ Tâm Minh Lê Đình Thám, người trí thức Phật tử ưu tú thế kỷ XX, người sáng lập Gia đình Phật tử Việt Nam, Đặc san 50, kỷ niệm 50 năm Gia đình Phật tử Việt Nam*, nguồn: VuonLam.us, ngày truy cập: 27/1/2019

<sup>104</sup> Nguyễn Lang (2000), *Việt Nam Phật giáo sử luận*, Nxb. Văn học, Hà Nội, tr.819

Chương trình này có nhiều khuyết điểm nên đã được hoạch định lại thành ba cấp, mỗi cấp học là ba năm: Sơ đẳng, Trung đẳng và Cao đẳng. Hội khuyến khích việc mở các Phật học đường với một số thể chế thành lập về trường ốc, giáo sư, học tăng, tài chính... Một số trường được mở như: Trường An Nam Phật học, Trường Sơn môn Phật học và một trường Ni lần đầu tiên được khai giảng tại chùa Từ Đàm.<sup>105</sup>

Với tâm huyết lo cho sự nghiệp giáo dục về đạo cũng như đời, Bác sĩ đã đào tạo một thế hệ Tăng tài và những thanh niên ưu tú cho xã hội thời bấy giờ. Do đó, Phật giáo Việt Nam luôn ghi nhận công ơn của vị Cư sĩ xuất chúng này.

## **5. Kết luận**

Nói chung, cuộc đời Bác sĩ đã tận hiến cho Đạo pháp và Dân tộc và luôn thể hiện một kiến thức uyên bác trong đạo cũng như ngoài đời. Cư sĩ đã từng lên bục giảng pháp Phật, đóng góp những sáng chế về y học như việc truyền dịch (sérum) đã cứu được nhiều bệnh nhân và nhất là việc đào tạo nhiều thế hệ thanh thiếu niên giúp ích cho đời. Hơn 60 năm qua, tuổi trẻ áo lam luôn hết mình phục vụ Đạo pháp, Dân tộc và cư sĩ đã làm tròn lời nguyện trước linh đài thầy bổn sư: “Chánh pháp cần phải truyền, chúng sanh cần phải độ, lời di huấn đó con nguyện xin gánh vác”<sup>106</sup>.

Bác sĩ sống giản dị của một đời thường nhưng tinh thần đạo pháp rất phong phú như lời kể của người cháu ngoại: “Trong nhà ông tôi có rất nhiều sách, không những sách tiếng Việt mà còn rất nhiều sách tiếng Anh, Pháp, Hán, Nôm và cả tiếng Phạn nữa, phần nhiều là sách của Đạo Phật... Cũng có khi ông đánh máy chữ lọc cọc. Ngày ấy không có những phương tiện hiện đại như bây giờ, nên làm việc căng thẳng và vất vả lắm. Tôi nhớ lần ông dịch quyển kinh Thủ Lăng Nghiêm rất dài và phải đối chiếu qua nhiều thứ tiếng mới ra được tiếng Việt...”<sup>107</sup>. Người cháu ngoại đã giúp ông viết và chép ra nhiều bản trước khi gửi đi in. Ngoài ra Bác sĩ còn viết về các kinh sách Phật giáo với sự hiểu biết uyên thâm.

Sau khi Cư sĩ qua đời, mộ được an táng tại nghĩa trang Mai Dịch là nơi an nghỉ cho những nhân vật có đóng góp to lớn như những danh nhân, anh hùng của đất nước. Trên bia mộ của Cư sĩ có ghi những dòng chữ sau đây: “Bác sĩ Lê Đình Thám (cư sĩ Tâm Minh), Ủy viên đoàn Chủ tịch Ủy ban Trung ương Mặt trận tổ quốc Việt Nam, Chủ tịch Ủy ban bảo vệ hòa bình thế giới của Việt Nam, Ủy viên Hội đồng hòa bình thế giới, Phó Chủ tịch Hội Phật giáo Thống nhất Việt Nam, Huân chương độc lập hạng ba, Huân chương kháng chiến hạng nhất. Sinh quán: Điện Quang, Điện Bàn, Quảng

<sup>105</sup> Nguyễn Lang (2000), Sđd, tr.826

<sup>106</sup> Gia đình Phật tử Việt Nam, *Lễ tưởng niệm 40 năm ngày mất Cư sĩ Tâm Minh - Lê Đình Thám (1969-2009) tại Quảng Nam*, <http://giadinhphattu.vn>, ngày truy cập: 26/1/2019

<sup>107</sup> Hoàng Lê Thúy (2012), *Kỷ niệm về ông ngoại tôi: Bác sĩ Tâm Minh - Lê Đình Thám*, Sen trắng, bản tin nội bộ Gia đình Phật tử Việt Nam, số 56/ 2012, Ban Hướng dẫn Trung ương Gia đình Phật tử Việt Nam, tr.43



Nam. Sinh ngày 1.5.1897, mất ngày 23.4.1969”<sup>108</sup>. Tưởng niệm công đức Cư sĩ, có thể nói rằng: “Trong những năm đầu thế kỷ XX, vượt qua khỏi mọi thăng trầm, mọi chướng ngại thế gian để gây dựng được một thanh thế lớn giữa trào lưu phục hưng đạo pháp, phục hưng dân tộc, từng bước đưa Phật giáo nước nhà từ chỗ đang bị lãng quên đến vị thế trong lòng dân tộc và thế giới”<sup>109</sup>. Bác sĩ Tâm Minh Lê Đình Thám là vị cư sĩ uyên thâm Phật học, một nhà trí thức uyên bác của thế kỷ XX./.

T.C.L

---

<sup>108</sup>Trí Năng, *Viếng mộ cụ Tâm Minh Lê Đình Thám*, <http://phattuvietnam.net/>, truy cập ngày 25/1/2019.

<sup>109</sup>Trí Năng, *Viếng mộ cụ Tâm Minh Lê Đình Thám*, <http://phattuvietnam.net/>, truy cập ngày 25/1/2019.

## LÊ ĐÌNH THÁM - MỘT TRÍ THỨC PHẬT TỬ XUẤT SẮC

TS. Lê Sơn Phương Ngọc

Thời đại của Lê Đình Thám, nước ta đã bị biến thành thuộc địa của tư bản Pháp rồi tư bản Mỹ. Chế độ thực dân đã làm thay đổi toàn diện về chính trị, kinh tế, văn hoá, xã hội,... Đặc biệt, chính quyền thực dân công khai tạo mọi thuận lợi phát triển tôn giáo Tây phương, với kế hoạch từng bước tiêu diệt toàn bộ tấm mạng ký ức hàng ngàn năm của dân ta. Họ muốn xoá đi, từ những danh xưng vật thể thông thường đến các giá trị tinh thần cao cả lâu đời như phong tục, tín ngưỡng, tôn giáo.

Chính quyền thực dân Pháp rất có ý thức trong việc xoá bỏ những địa danh lịch sử Việt Nam. Họ đổi tên Thăng Long gọi là Hà Nội, đổi tên Gia Định gọi là Saigon, họ đổi tên Phú Xuân gọi là Huế... Họ buộc nhân dân ta phải sử dụng tiếng Pháp và chữ Quốc ngữ thay cho chữ Hán Nôm đã tồn tại và gắn bó với dân tộc hàng ngàn năm...

Trong cuốn *Địa phương chí tỉnh Gia Định* xuất bản năm 1902 của một tác giả người Pháp viết rằng, khi tác thành phố Saigon thành một đơn vị hành chính riêng, thì phần ngoại thành còn lại, ban đầu chính quyền Pháp không chịu lấy tên Gia Định, vì “Chính quyền Pháp không muốn người dân Việt Nam nhớ đến *tòa thành cũ oai hùng của họ đã bị người Pháp đánh chiếm và phá tan tành*. Họ đã lấy tên ngôi làng Bình Hòa, nơi lấy làm lý sở để đặt tên cho tỉnh mới, nhưng sau đó lập tức gặp quá nhiều rắc rối trong công văn và cả trong những cuộc hội nghị, vì giọng người Pháp gọi từ Việt không chuẩn, cứ lẫn lộn Bình Hòa với Biên Hòa, là tỉnh Biên Hòa. Tương tự, họ không lấy tên ngôi chợ là Bà Chiểu ở gần đó để đặt tên cho tỉnh mới, vì sợ có thể lộn với tỉnh Bạc Liêu. Cuối cùng họ đành phải lấy tên là Gia Định, chẳng qua là chuyện bất đắc dĩ mà thôi. Họ cố tình viết “la citadelle de Saigon” để chỉ thành Gia Định, chứ không bao giờ viết “la citadelle de Gia Định”<sup>110</sup>. Những thay đổi tương tự như thế không ít, hoàn toàn không phải là ngẫu nhiên.

Người trí thức sống trong thời này phần đông bị mất phương hướng. Nhà nho tôn thờ các giá trị Nho Phật đã bao đời, nay thì tư tưởng Nho Phật bị coi thường, chẳng còn giá trị độc tôn về mặt tư tưởng, bị mất địa vị xã hội và kinh tế... Tú Xương mô tả rất đúng:

Cái học nhà Nho đã hỏng rồi,

Mười người đi học chín người thôi<sup>111</sup>.

<sup>110</sup> *Monographie de la provence de Gia Định*, pp 11, 12.

<sup>111</sup> Thơ Tú Xương

Lê Đình Thám xuất thân từ một gia đình Nho Phật chính hiệu (cha là quan Thượng thư triều Nguyễn), tất nhiên từ nhỏ ông đã được giáo dục sở học nhà Nho. Theo *Hồi ký* của nhà nho Phan Bội Châu cho thấy hình ảnh sống động việc học của con nhà khoa bảng thời ấy, vào cuối thế kỷ XIX:

“Năm lên sáu tuổi, trao cho tôi sách chữ Hán, mới ba ngày đã đọc trảm (thuộc) hết quyển sách “Tam Tự kinh”, không sót một chữ. Cha lấy làm lạ, đem “Luận ngữ” cho tôi đọc, tập làm văn trẻ con, và khiến viết trảm những sách đã đọc, mỗi một bài học phải viết đến mười tờ. Vì nhà nghèo không mua được nhiều giấy, thường lấy tàu chuối thay giấy, viết vào đọc, đọc thuộc thì đốt ngay.

Năm tôi lên bảy, bắt đầu đọc các kinh truyện, thầy đều biết được ý nghĩa sơ sơ. Thường nhái sách “Luận ngữ”, làm bản “Phan tiên sinh Luận ngữ” có nhiều lời chê cười các bạn học, cha thấy được, đánh đòn thật đau. Lên tám, đã hay làm những văn ngắn theo thời tục, đi thi tiểu khảo ở hương lý phủ huyện đều đỗ đầu”<sup>112</sup>.

Trong khi ấy có nhiều người tôn sùng lối tư duy cũ, “tìm cách cười ngạo nền khoa học thực nghiệm - thực chứng với những phương pháp tư duy tưởng chừng như khoa học nhất (phép biện chứng chẳng hạn) mà họ coi là bất quá cũng chỉ là sự chính xác hóa những ý niệm Phật giáo đề ra cách đây hơn hai thiên niên kỷ mà thôi”<sup>113</sup>.

Từ việc học theo kiểu truyền thống như trên, anh em Lê Đình Dương, Lê Đình Thám còn theo cái học thực nghiệm Tây phương, và họ đã trở thành lớp trí thức hàng đầu về lĩnh vực này. Lê Đình Thám đỗ thủ khoa Y sĩ Đông Dương năm 1916 và sau đó ông đỗ đầu Y khoa Bác sĩ Đông Dương năm 1930. Ông tiếp cận khoa học kỹ thuật Tây phương một cách xuất sắc nhưng ông vẫn mang tâm hồn Đông phương.

Quân đội Tây dương chinh phục khắp thế giới nên người ta cứ cho rằng tất cả cái gì của Tây cũng tốt hơn hết, mà không thể hiểu rằng quân Tây dương mạnh nhờ phát minh ra thuốc súng và kỹ thuật hàng hải nên lực lượng pháo thuyền vượt trội. Còn về tư tưởng, văn hoá lại là chuyện hoàn toàn khác.

Lê Đình Thám tiếp thu khoa học Tây phương một cách nghiêm chỉnh, nhưng đã không bị hổng chân như nhiều trí thức Tây học thời bấy giờ, tôn sùng văn hoá Tây phương, sinh tâm lý coi thường văn hoá truyền thống dân tộc, đó à hạng người bị xã hội dè bieu: “chưa ra khỏi cổng nhà mình đã quay lại chửi ông bà mình”.

“Thế kỷ XX đã có những biến chuyển căn bản để Phật giáo đã không còn như cũ nhưng cũng không hoàn toàn cắt đứt với truyền thống của mình. Khúc ngoặt này sẽ còn in dấu mãi trong lịch sử nước ta”<sup>114</sup>.

<sup>112</sup>Phan Bội Châu, *Tự Phán*, tr. 20-21

<sup>113</sup>Nguyễn Quốc Tuấn (2012), *Đặc điểm và vai trò của Phật giáo Việt nam thế kỷ XX*, Nxb. Từ điển Bách khoa, Hà Nội, tr2

<sup>114</sup>Nguyễn Quốc Tuấn, *Sđd*, tr. 20

Sinh mệnh của Phật giáo đi liền với vận mệnh của dân tộc. Dân tộc bị nô lệ thì Phật giáo cũng bị coi thường. Dưới chế độ thực dân, Phật giáo mất tự do truyền đạo và hành đạo. Các nhà sư phải nộp thuế thân, đi lính cho thực dân và các nhà sư còn bị theo dõi vì thực sự có nhiều vị hoạt cách mạng dưới áo nhà sư. Vào những năm 1860, 9 ngôi chùa ở vùng Saigon Chợ Lớn hình thành từ thời Chúa Nguyễn và triều Nguyễn bị thực dân cho phá huỷ để xây nhà thờ và trụ sở hành chính thuộc địa.

Trước tình hình bi đát ấy, các vị cao tăng có thực học tìm mọi cách duy trì mạch sống của đạo Phật. Đó là bước khởi đầu của sự nghiệp Chấn hưng Phật giáo Việt Nam. Chấn hưng Phật giáo cũng có nghĩa là chấn hưng tinh thần dân tộc nước ta, là tiền đề cho sự nghiệp đoàn kết dân tộc.

Phong trào chấn hưng Phật giáo ở Nam Bộ đã có ảnh hưởng đến Trung Bộ. Hai nhân vật hàng đầu Phật giáo ở Trung Bộ lúc đó là Hoà thượng Giác Tiên và cư sĩ Lê Đình Thám. Ban đầu họ mở một đạo tràng giảng giải kinh nghĩa tại chùa Trúc Lâm. Năm 1932, tổ chức *An Nam Phật học* ra đời, do các vị Hoà thượng và Lê Đình Thám đứng ra chịu trách nhiệm gánh vác công cuộc hoằng dương chánh pháp. Trụ sở hội đầu tiên đặt ở chùa Trúc Lâm, sau đó là chùa Từ Đàm. Lê Đình Thám làm Hội trưởng và các Hoà thượng trong Ban Chứng minh là các vị cố vấn của Hội. Hội bắt đầu truyền đạo với nhiều hình thức. Đến năm 1934, tại Nam Kỳ đã có hai tổ chức Phật học là Nam Kỳ Phật học hội và Lương Xuyên Phật học hội. Năm 1934, tại Bắc Kỳ, Bắc Kỳ Phật giáo hội được thành lập. Trong ba kỳ, phong trào Chấn hưng Phật giáo ở miền Trung có những nét nổi trội, ghi dấu ấn sâu đậm trong đời sống Phật giáo toàn quốc. Tổ chức của An Nam Phật học hội tại miền Trung do Lê Đình Thám làm Hội trưởng đã trở thành hình mẫu của của “Giáo hội Phật giáo Việt Nam” ngày nay.

Lê Đình Thám một trí thức Việt Nam tiêu biểu

Nhà trí thức Lê Đình Thám là một ngôi sao sáng trong sự nghiệp hình thành Giáo hội Phật giáo Việt Nam, một trung tâm đoàn kết dân tộc trong sự nghiệp duy trì phát triển tư tưởng văn hoá truyền thống dân tộc, góp phần to lớn trong sự nghiệp kháng chiến và xây dựng đất nước giàu mạnh.

L.S.P.N

### **Tài liệu tham khảo**

1. Monographie de la province de Gia Định, (bản tiếng Pháp)
2. Nguyễn Quốc Tuấn (2017), *Đặc điểm và vai trò của Phật giáo Việt nam thế kỷ XX*, Nxb. Từ điển Bách khoa, Hà Nội.
3. Phan Bội Châu, *Tự Phán*
4. R. Jon Mcgee - Richard L. Warms, *Anthropological Theory*.
5. Tú Xương, *Thơ*

## **NHÂN TỐ TÁC ĐỘNG ĐẾN LÒNG YÊU NƯỚC VÀ SỰ GIÁC NGỘ TRIẾT LÝ PHẬT PHÁP CỦA LÊ ĐÌNH THÁM**

**Đỗ Cao Phúc\***

Tâm Minh Lê Đình Thám là nhân vật lịch sử có những đóng góp lớn vào phong trào yêu nước chống Pháp. Tài năng của ông được thể hiện rõ trên các lĩnh vực văn hóa, giáo dục, đào tạo Tăng tài và vai trò của ông trong việc thành lập tổ chức Hội An Nam Phật học - đỉnh cao của phong trào chấn hưng Phật giáo ở Việt Nam đầu thế kỉ XX. Chính tình yêu quê hương đất nước, truyền thống hiếu học ở gia đình, nghị lực phi thường của bản thân, đức độ, lòng nhiệt đã tạo nên tên tuổi của ông... Bài viết phân tích các nhân tố tác động hình thành lòng yêu nước và thời khắc ông giác ngộ triết lý Phật pháp nhằm cổ vũ, vực dậy cho phong trào yêu nước của nhân dân Việt Nam.

### **1. Nhân tố tác động đến sự hình thành lòng yêu nước của Lê Đình Thám**

#### **1.1. Yếu tố từ quê hương vùng đất Quảng Nam**

Nhờ cuộc hôn nhân giữa Công chúa Huyền Trân và vua Chiêm Thành, Chế Mân đã dâng vùng đất Châu Ô và Châu Rí cho nhà Trần. Vua Trần Anh Tông cho di dân khẩn hoang, lập ấp và đổi tên thành Thuận Châu và Hóa Châu. Năm 1402, Hồ Quý Ly đánh Chiêm Thành lấy đất Chiêm Động, Cổ Lũy đặt thành bốn châu là Thăng, Hoa, Tư, Nghĩa. Năm 1470, vua Lê Thánh Tông, sau trận đại thắng với Chiêm Thành, bắt được vua Chiêm Thành là Trà Toàn, lấy lại Hóa Châu, gồm đất Chiêm Động, Đồ Bàn, Đại Chiêm và Cổ Lũy lập thành đạo Quảng Nam. Trong thời kỳ Trịnh - Nguyễn phân tranh, Quảng Nam thuộc xứ Đàng Trong, chịu sự cai quản của chúa Nguyễn. Hội An được chúa Nguyễn chọn làm nơi giao thương với các nước trên thế giới. Sách *Đại Nam thực lục tiền biên* chép rằng, chúa Nguyễn Hoàng cho đổi huyện Điện Bàn thành phủ Điện Bàn vào năm 1604; chúa Nguyễn Phúc Chu đi thăm dinh Quảng Nam, đến phố Hội An, nhận thấy phía tây phố có cầu, là nơi thuyền buôn tụ họp nên đặt tên là cầu Lai Viễn vào năm 1719.

Năm 1803, vua Gia Long lập dinh Quảng Nam gồm 2 phủ: Thăng Hoa và Điện Bàn. Phủ Điện Bàn gồm 2 huyện: Diên Phước và Hòa Vang. Năm 1806, dinh Quảng Nam đổi thành trực lệ Quảng Nam dinh thuộc Kinh sư. Năm 1827, vua Minh Mạng cho đổi thành trấn Quảng Nam. Năm 1832, đổi trấn Quảng Nam thành tỉnh Quảng Nam. Năm 1833, tỉnh đường Quảng Nam được xây dựng tại làng La Qua (tức thành Vĩnh Điện). Năm 1899, Điện Bàn có thêm huyện Đại Lộc. Sang đầu thế kỷ

---

\* ThS. NCS, Giảng viên Khoa Sư phạm Khoa học Xã hội, Đại học Sài Gòn.

XX, khi huyện, phủ thành những đơn vị hành chính riêng thì huyện Điện Bàn hôm nay chính là phần đất của huyện Diên Phước trước đây<sup>115</sup>.

Suốt chiều dài lịch sử của dân tộc, vùng đất Quảng Nam có lịch sử lâu đời, là nơi gặp gỡ, giao thoa của nhiều nền văn hóa trên thế giới. Đây là vùng đất địa linh nhân kiệt, nơi đã sản sinh ra nhiều bậc danh nhân hiển tài cho đất nước. Từ những người đi tiên phong trong công cuộc khai hoang mở cõi, các khoa bảng nổi tiếng, cho đến các nhà cách mạng yêu nước lỗi lạc. Người Quảng Nam dù liên tiếp trải qua nạn binh đao nhưng luôn thể hiện tinh thần hiếu học. Từ triều đại Gia Long đến Khải Định, nhà Nguyễn đã tổ chức tổng cộng 48 khoa thi Hương và 39 khoa thi Hội (Đình). Nho sinh Quảng Nam đã tham dự và đạt kết quả tại 42 khoa thi Hương và 22 khoa thi Đình. Tại các kỳ thi Hương, Quảng Nam đỗ tổng cộng 254 vị cử nhân (6 vị đỗ thủ khoa); 15 vị đỗ Tiến sĩ và 24 vị Phó bảng. Tiêu biểu trong các nhà khoa bảng: Phạm Phú Thứ, Phạm Liệu, Phan Quang, Đỗ Thúc Tĩnh, Huỳnh Thúc Kháng, Phan Chu Trinh, Phó bảng Hoàng Kim Tích (Hoàng Diệu), Phó bảng Hồ Hằng Tánh, Phó bảng Nguyễn Thuật, Nguyễn Đình Tự, Nguyễn Duy Hiệu...

Sông Thu Bồn được xem là biểu tượng mạch nguồn sức sống của vùng đất Quảng Nam. Khi đổ về hạ lưu tách thành hai nhánh, vùng đất ở giữa hai nhánh sông này được gọi là gò nổi thuộc huyện Điện Bàn. Đây là địa danh giàu truyền thống yêu nước và hiếu học gắn nhiều tên tuổi nhiều danh nhân yêu nước như: tổng đốc Hoàng Diệu, chí sĩ Trần Cao Vân một lãnh tụ của cuộc khởi nghĩa Việt Nam Quang phục hội, nhà yêu nước Phan Thanh một trí thức nổi tiếng hoạt động trong phong trào mặt trận bình dân, vùng đất nổi danh ngũ phụng tề phi và nơi Lê Đình Thám được sinh ra.

### **1.2. Yếu tố từ gia đình**

Lê Đình Thám sinh năm Đinh Dậu (1897) tại làng Đông Mỹ (Phú Mỹ), tổng Phú Khương, phủ Điện Bàn, tỉnh Quảng Nam. Ông xuất thân trong một gia đình có tinh thần yêu nước, khoa bảng, vọng tộc, là thứ nam của cụ Lê Đĩnh và cụ bà Phan Thị Hiệu<sup>116</sup>. Thân phụ Lê Đĩnh nguyên là Đông các Đại học sĩ Binh bộ Thượng thư triều Tự Đức<sup>117</sup>. Vậy gia đình đã có ảnh hưởng và tác động gì đến tư tưởng, thái độ học tập của Lê Đình Thám, thì theo quan điểm riêng của tác giả đưa ra ý kiến sau:

*Một*, cụ Lê Đĩnh xuất thân từ tầng lớp quan lại thuộc triều phong kiến nhà Nguyễn nên ông rất uyên thâm về chữ Hán, thấm nhuần triết lý của Nho giáo. Chính đặc điểm này mà ta thấy Lê Đình Thám và anh trai Lê Đình Dương thông thạo Hán văn từ thuở nhỏ.

<sup>115</sup><http://www.quangnam.gov.vn/CMSPages/BaiViet/Default.aspx?IDBaiViet=1415>

<sup>116</sup><http://www.nhandan.com.vn/vanhua/item/33064802-xu-quang-qua-di-san-tu-lieu-the-gioi.html>

<sup>117</sup> Thích Trung Hậu, Thích Hải Ân (2011), *Chư Tôn Thiền Đức & Cư Sĩ Hữu Công Phật Giáo Thuận Hóa*, tập 2, Nxb. Tổng Hợp TP. Hồ Chí Minh, tr650.

*Hai*, Trường Quốc học được thành lập theo Dụ ngày 17 tháng 9 năm Thành Thái thứ 8 (23/10/1896) và Nghị định ngày 18 tháng 11 năm 1896 của Toàn quyền Đông Dương A. Rousseau. Một trường dạy tiếng Pháp mang tên Trường Quốc học, tại đây việc giảng dạy chính là tiếng Pháp và có giảng dạy chữ Hán<sup>118</sup>. Theo *Điều 4* của Nghị định này thì đối tượng được nhận vào học tại Trường gồm tiêu chí sau: *1. Công tử (con của các hoàng thân); 2. Tôn sinh (các thanh niên thuộc dòng dõi hoàng tộc); 3. Ám tử (con của quan lại trong triều); 4. Học sinh Trường Hạnh Nhân; 5. Học sinh Trường Quốc Tử Giám; 6. Học sinh thuộc diện trên được hưởng trợ cấp hoặc học bổng từ triều đình An-nam theo quy định.* Nếu xét về tiêu chí thứ ba thì do thân sinh xuất thân từ quan lại trong triều đình Huế nên Lê Đình Thám và anh trai có cơ hội được học tại Trường Quốc học, nhanh chóng tiếp thu được văn minh phương Tây.

*Ba*, gia đình ông có truyền thống yêu nước sâu sắc. Bản thân cụ Lê Đĩnh thuộc phái phản chiến nên có tinh thần chống Pháp quyết liệt nên sau khi tổng đốc Hoàng Diệu tuần tiết, Lê Đĩnh được triều đình Huế thay thế. Chính ảnh hưởng từ cụ thân sinh về đặc điểm này nên từ nhỏ đã hình thành cho ông về lòng yêu nước. Trong suốt cuộc đời của mình, Lê Đình Thám luôn đặt nhiệm vụ giải phóng dân tộc, thoát khỏi ách thống trị của Pháp lên hàng đầu. Các hoạt động yêu nước của ông nhìn chung đều có xu hướng ôn hòa, không bạo động.

### **1.3. Yếu tố từ cá nhân**

Thuở nhỏ, Lê Đình Thám cùng anh học chữ Hán với cụ thân sinh. Hai người tiếp thu rất nhanh, thông đạt kinh sách, làm được thi phú, nhưng Lê Đình Thám có tố chất thông minh tỏ ra xuất sắc và nổi tiếng ở quê nhà. Trường Quốc học Huế được xây dựng vào năm 1896, nằm trong âm mưu nô dịch văn hóa của thực dân Pháp nhưng chính nơi đây đã tạo ra nhiều thế hệ học sinh ưu tú và có người sau này những nhân vật lịch sử của Việt Nam như: Hồ Chí Minh, Trần Phú, Phạm Văn Đồng, Võ Nguyên Giáp, Đặng Thai Mai, Tôn Thất Tùng, Xuân Diệu... Khoảng thời gian học ở đây, nhờ vào trí thông minh, Lê Đình Thám luôn đứng đầu lớp và chiếm giải khôi nguyên trong các kỳ thi. Lê Thanh Cảnh, bạn học của ông và là hội viên An Nam Phật học, có đăng bài viết trên tạp chí Quốc Học - Huế, kể lại câu chuyện: Lê Đình Thám đã giải một bài toán mà thầy dạy là ông Le Bris, người Pháp, không giải được, khiến ông này vô cùng thán phục và đã nhắc bổng trò Thám lên cao mà nói to: “Đây là thầy của tôi”. Theo Lê Thanh Cảnh nhận định Lê Đình Thám có một thiên năng nhớ bài rất nhanh, chỉ nhẩm qua hai lần là thuộc không sót một chữ. Trong mối quan hệ với đồng môn, Lê Đình Thám rất chân tình, hòa ái, được thầy yêu, bạn mến. Năm 1916, Lê Đình Thám tốt nghiệp Thủ khoa y sĩ Đông Dương tại Hà Nội, đó là ước mơ của bao người mong được công thành, danh toại để hưởng phú quý vinh hoa, nhưng với Lê Đình Thám hưởng thụ không phải là mục đích cuối cùng, mà lại luôn trăn trở trước cảnh nước mất, nhà tan.

<sup>118</sup>Trung tâm Lưu trữ quốc gia I, *Công báo Đông Dương*, phần II Trung - Bắc Kỳ, 1896

Thực tế cho thấy, dù có sinh ra trong một gia đình vọng tộc mà không có tố chất của một nhà thiên tài, không nỗ lực bản thân, không ham học hỏi thì sẽ không làm nên tên tuổi của Lê Đình Thám. Chính sự phấn đấu, học tập không ngừng, nghị lực phi thường với mục tiêu lý tưởng giành độc lập dân tộc, thoát khỏi nô lệ đã giúp Lê Đình Thám cố gắng đạt đến công danh cao nhất.

## **2. Tình cảnh đất nước đầu thế kỉ XX đến nước tác động đến tư tưởng, nhận thức của bác sĩ Lê Đình Thám**

Đầu thế kỷ XX, thực dân Pháp bắt đầu công cuộc khai thác thuộc địa, chính sách cai trị tàn bạo với tô thuế, phu phen, tạp dịch nặng nề đã vắt kiệt sức dân chúng. Tại Quảng Nam diễn ra nhiều sự kiện tiêu biểu: tháng 3 năm 1908, phong trào kháng thuế lần đầu tiên nổ ra ở huyện Đại Lộc, tỉnh Quảng Nam. Sức lớn mạnh của phong trào đã lan rộng ra nhiều tỉnh thành ở Trung Kỳ. Đây được xem là cuộc biểu dương hùng hậu của giai cấp nông dân Việt Nam đầu thế kỉ XX; phong trào Duy tân do cụ Phan Chu Trinh khởi xướng từ 1906 đến 1908. Phong trào dù tan rã nhưng đã ghi dấu mốc quan trọng trong lịch sử đấu tranh của dân tộc những người con ưu tú của đất Quảng, lãnh tụ phong trào như: Phan Chu Trinh, Huỳnh Thúc Kháng bị bắt và đày ra Côn Đảo. Trần Quý Cáp bị xử chém ở Nha Trang, Lê Đình Dương (anh trai của Lê Đình Thám) bị bắt giam ở nhà lao Buôn Mê Thuật và không chịu sự giam cầm của kẻ thù ông đã tuần tiết.

Pháp nắm rõ Lê Đình Thám xuất thân trong một gia đình có truyền thống yêu nước, sự kiện anh trai Lê Đình Dương bị mật thám bắt khi tham gia phong trào Duy Tân và đày lên nhà lao Buôn Mê Thuật và sau đó tuần tiết nên Lê Đình Thám xét vào diện cần theo dõi gắt gao. Biết được âm mưu của Pháp nhưng Lê Đình Thám không thể hoạt động bởi tình hình thực tế lúc bấy giờ khi các phong trào đấu tranh chống Pháp bị thất bại nên buộc ông tìm hướng đi khác cho đường lối cứu nước, chủ yếu theo xu hướng ôn hòa mà Lê Đình Thám phần nào ảnh hưởng từ cụ Phan Chu Trinh. Người Pháp rất ngưỡng mộ tài năng của Lê Đình Thám nên sau khi ông ra tốt nghiệp vào năm 1916 đã chủ động bố trí công việc. Tuy nhiên, Pháp lo sợ ông tham gia phong trào cách mạng nên đã thuyết phục ông đi nhiều bệnh viện như: Bình Thuận, Sông Cầu, Quy Nhơn, Tuy Hòa... Sự kiện năm 1926, khi Lê Đình Thám chuyển công tác về Hội An đánh dấu bước chuyển quan trọng trong tư tưởng. Lần đầu tiên, ông cùng với một số nhà nước khác đứng ra tổ chức Lễ truy điệu cho cụ Phan Chu Trinh.

## **3. Sự giác ngộ về triết lý Phật pháp của bác sĩ Lê Đình Thám**

Hội An được xem là một trong những trung tâm lớn của Phật giáo ở miền Trung. Chính thời gian làm việc tại bệnh viện Hội An, ông có dịp tham quan chùa Tam Thai (chùa Non Nước) và đọc được bài kệ của Tổ Huệ Năng khắc trên vách chùa<sup>119</sup>. Bài kệ

<sup>119</sup> Bồ đề bản vô thọ/Minh cảnh diệt phi đài/Bồn lai vô nhất vật/Hà xứ nhạ trần ai.



đó ảnh hưởng sâu sắc đến tinh thần của ông, thôi thúc giải mã ý nghĩa của nội dung trên. Năm 1928, ông làm việc tại Viện Pasteur Huế và có dịp gặp Thiền sư Giác Tiên nhờ giải thích thỏa đáng về bài kệ ấy. Sự thấu hiểu về bài kệ đã giúp ông giác ngộ về những tư tưởng, triết lý của Phật giáo. Ông quyết định phát tâm quy y Tam Bảo, lấy pháp danh là Tâm Minh, pháp tự là Châu Hải, tôn Giác Tiên làm thầy (lúc ấy ông 31 tuổi) cùng với Mật Khế đệ tử đầu của Giác Tiên (mới 24 tuổi). Hai người đồng sư cùng nhau học tập nâng đỡ nhau trong việc nghiên tầm kinh luận.

Cư sĩ Tâm Minh vốn có căn bản Hán học và thông minh nên đã tiếp thu rất nhanh trên con đường học Phật. Từ năm 1929 đến 1932, cư sĩ có dịp lĩnh hội kiến thức của các vị Thiền sư nổi tiếng như: Giác Tiên và Phước Huệ một cao tăng nổi tiếng bác thông minh kinh luận.

Do say mê và chịu tìm tòi học tập, nghiên cứu Phật pháp nên cư sĩ được các bậc tôn túc công nhận là thâm uyên và được mời vào giảng dạy ở Phật đường Trúc Lâm và Tường Vân; đồng thời ông cũng được xem là cư sĩ đầu tiên ở thế kỉ XX tham dự vào đào tạo tăng tài. Lớp học ở Tường Vân là một lớp trung đẳng; trong thính chúng có nhiều bậc tỳ khưu học lực đã khá thâm hậu. Trong số những vị cư sĩ tham dự vào việc vận động thành lập hội An Nam Phật Học, ta thấy có Ứng Bàn, Nguyễn Đình Hòe, Nguyễn Khoa Tân, Viễn Đệ, Nguyễn Khoa Toàn, Ứng Bình, Bửu Bác, Trần Đăng Khoa, Lê Thanh Cảnh, Lê Quang Thiết, Trương Xương, Tôn Thất Quyên, Nguyễn Xuân Tiêu, Hoàng Xuân Ba, Lê Bá Ý và Tôn Thất<sup>120</sup>.

Theo tôi, việc cư sĩ Tâm Minh Lê Đình Thám giác ngộ về triết lý đạo Phật hay nói cách khác là có “duyên” với Phật bởi hai lý do chính sau đây:

*Thứ nhất*, khoảng thời gian đầu thế kỷ XX, các phong trào đấu tranh chống Pháp theo xu hướng bạo động của nhân dân ta bị thất bại do chưa có đường lối cứu nước đúng đắn và bắt đầu rơi vào tình trạng khủng hoảng và cần tìm một triết lý nhân sinh để định hướng cho phong trào yêu nước.

*Thứ hai*, trên nền tảng kiến thức Hán học, Tây học, đồng thời nhờ sự giúp đỡ của thiền sư Giác Tiên; cư sĩ Tâm Minh hòa nguyện lòng yêu nước vào tư tưởng Phật pháp nhập thế. Bởi, trong lịch sử hình thành Phật giáo đã có mặt trên đất nước Việt Nam cách đây hơn 2000 năm, Phật giáo với nền giáo dục đạo đức, hướng thượng đã sớm nhận thức được sứ mệnh truyền bá chính pháp và nhanh chóng trở thành tôn giáo có ảnh hưởng lớn đến đời sống người dân Việt Nam. Vai trò, vị trí của Phật giáo đã đóng góp tích cực trên các lĩnh vực đời sống, kinh tế, chính trị, văn hóa - xã hội. Tư tưởng nhập thế của Phật giáo với mục tiêu đem lại hạnh phúc, an vui đến cho vạn loại chúng sinh, giáo lý đức Phật dạy đến nay vẫn còn nguyên giá trị. Dù chân lý đó được diễn giải theo nhiều cách khác nhau thì mục đích cuối cùng vẫn giúp con người trở về

<sup>120</sup> Nguyễn Lang (2009), *Việt Nam Phật giáo sử luận*, tập 3, Nxb Văn học, Hà Nội, tr.607

với bản tính: “chân - thiện - mỹ”<sup>121</sup>. Thông qua tuệ giác, tâm từ bi, vị tha, vô ngã và nhất là hạnh nguyện độ sinh của các bậc chân tu thực đức, Phật giáo đã sớm hòa hợp, dung thông với văn học dân tộc Việt Nam. Do đó, Phật giáo đã nhập thể độ sinh, gieo mầm đạo đức, nhân quả, ban trải tâm từ bi, yêu thương, soi rọi ánh sáng Phật pháp thấm nhuần sâu rộng trong đời sống người dân Việt.

Chính vì thấu hiểu được nguyên lý cơ bản của Phật pháp, đặc biệt là tính nhập thể của Phật giáo; trong sự nghiệp chấn hưng Phật giáo nước nhà, tại miền Trung, vào những năm của thập kỷ 1930, bác sĩ Tâm Minh Lê Đình Thám là người đã cống hiến nhiều công lao xuất sắc, đưa Phật giáo miền Trung phát triển vững chắc và sâu rộng. Đầu năm 1932, cư sĩ Lê Đình Thám làm chủ xưởng và thảo điều lệ thành lập An Nam Phật học Hội đồng bằng tiếng Pháp với tiêu đề Hội “Société d’étude et exercice de la Religion Bouddhique de l’Annam” (viết tắt là SEERBA) để xin phép chính quyền bảo hộ<sup>122</sup>. Lê Đình Thám đảm nhiệm chức vụ hội trưởng, lần lượt Nguyễn Khoa Tân, Ứng Bàng... cũng thay thế nhau là hội trưởng. Lê Đình Thám không những làm cái trục trung ương của hội mà còn là linh hồn của tạp chí Viên Âm. Ông làm một chất keo dính liền các phần tử khác biệt về tuổi tác và về nhận thức chính trị. Sở dĩ ông làm việc được một cách bền bỉ là tại vì ông có đủ đức khiêm nhượng. Trong việc đạo, Cư sĩ cũng không quên bản phận, đã hết lòng cùng chư Tôn đức và thiện hữu thực hiện các Phật sự:

- Thành lập các *Phật học Đường* có đủ 3 cấp: Sơ, Trung và Cao đẳng mà Cư sĩ là người đứng vào hàng bảo trợ và giảng sư; các lớp này đã đào tạo rất nhiều Tăng tài hữu công cho Giáo hội sau này.

- Xuất bản *Tạp chí Viên Âm* để truyền bá Chánh Pháp mà Cư sĩ là chủ nhiệm kiêm chủ bút cho đến 1945.

- Phát triển *Hội Phật học* bằng cách thành lập các Tỉnh Hội khắp miền Trung và thành lập cơ quan lãnh đạo là Tổng Trị sự.

- Thành lập *Xuất bản Phật học Tùng thư* để xuất bản các loại sách phổ thông và nghiên cứu như *Kinh Lăng Nghiêm, Luận Nhân Minh...*

Ngoài những đóng góp cho Phật giáo, ông còn thành công trong công tác chuyên môn và các vấn đề khác tiêu biểu: năm 1933 làm Giám đốc Bệnh viện Bài Lao Huế; năm 1945, Trần Trọng Kim mời làm Giám đốc Y tế Miền Trung và Bệnh Viện Trung ương Huế; sau ngày toàn quốc kháng chiến (1946) Cư sĩ được Chính phủ nước Việt Nam Dân Chủ Cộng Hòa mời làm Chủ tịch Ủy ban Hành chánh Kháng chiến miền

<sup>121</sup> Thích Gia Quang (2017), *Phật giáo nhập thế và các vấn đề xã hội đương đại ở Việt Nam*, Kỷ yếu Hội thảo khoa học quốc tế “Phật giáo nhập thế và các vấn đề xã hội đương đại”, Quảng Ninh.

<sup>122</sup> Nguyễn Quốc Tuấn (2012), *Đặc điểm và vai trò của Phật giáo Việt Nam thế kỷ XX*, Nxb Từ điển Bách khoa, Hà Nội, tr.100

Nam Trung Bộ tại Liên khu V; năm 1949, Cư sĩ được Chính phủ mời ra Việt Bắc làm Chủ tịch Ủy ban Hòa bình thế giới của Việt Nam. Năm 1969, ông mất tại Hà Nội.

Ý kiến của Thủ tướng Phạm Văn Đồng về ngài như sau: “Tôi biết cụ Lê suốt thời gian công tác, cái kỷ niệm tốt nhất khiến tôi nhớ mãi: cụ là người yêu nước, là người trung thực, là người luôn sẵn sàng nhận bất cứ nhiệm vụ gì mà bác Hồ giao cho lúc bấy giờ; và làm một cách chu đáo, có trách nhiệm, trọn vẹn. Cho nên cụ được anh em tín nhiệm, người đồng sự tín nhiệm. Lúc bấy giờ quan hệ quốc tế thì có mấy người đâu! Và tôi còn nhớ là, cụ rất khiêm tốn, rất hiền từ, rất là đáng kính trọng. Và, (cười thân mật) cụ lúc nào đi ra nước ngoài về cũng có tặng chút quà cho tôi (cười thoải mái). Công việc của tui phải nói là rất tui bụi, mà gặp cụ chỉ lúc có việc thôi, không thường xuyên. Nhưng mà, biết con người, mà Bác Hồ cũng rất quý<sup>123</sup>.

Phát biểu của ông Nghiêm Xuân Yêm (*trong buổi lễ đưa hài cốt cụ Lê Đình Thám từ nghĩa trang Văn Điển về nghĩa trang Mai Dịch ngày 20-4-1986*): Cụ Lê Đình Thám nguyên Ủy viên Đoàn Chủ tịch Ủy ban Trung ương Mặt trận Tổ quốc Việt Nam, Phó Chủ tịch Hội Phật giáo Việt Nam, Chủ tịch Hội đồng hòa bình thế giới của Việt Nam, Ủy viên Hội đồng hòa bình thế giới, ra đi đến nay vừa tròn 17 năm. Lúc sinh thời, với những hoạt động sôi nổi của cụ cho độc lập dân tộc, đấu tranh bảo vệ hòa bình và với tấm lòng bác ái. Nhân hậu cụ đã để lại cho chúng ta lòng ngưỡng mộ với một nhà khoa học, nhà nghiên cứu xã hội học uyên thâm; là một nhân sĩ yêu nước, cụ đã cống hiến suốt đời mình cho sự nghiệp vĩ đại của dân tộc do Đảng Cộng sản Việt Nam và Chủ tịch Hồ Chí Minh lãnh đạo<sup>124</sup>.

#### **4. Kết luận**

Suốt cuộc đời hoạt động, cư sĩ Tâm Minh Lê Đình Thám đã cống hiến, phát minh trên nhiều lĩnh vực cho nhân loại, để nhiều giá trị di sản cho lịch sử dân tộc, đặc biệt là Phật học và y học. Ông chính là tấm gương tiêu biểu để tất cả mọi người noi theo. Thành công mà bác sĩ, cư sĩ Lê Đình Thám đạt được xuất phát từ tình yêu quê hương đất nước, yêu gia đình, nghị lực phi thường đã giúp ông đứng vững và đấu tranh để đem lại những lợi to nhất trong lịch sử giải phóng dân tộc, thống nhất tổ quốc./.

Đ.C.P

#### **Tài liệu tham khảo**

1. Thích Trung Hậu, Thích Hải Ân (2011), *Chư Tôn Thiên Đức & Cư Sĩ Hữu Công Phật Giáo Thuận Hóa*, Tập 2, Nxb. Tổng hợp TP. Hồ Chí Minh.
2. Nguyễn Lang (2009), *Việt Nam Phật giáo sử luận*, tập 3, Nxb Văn học, Hà Nội.

<sup>123</sup> Thích Trung Hậu, Thích Hải Ân (2011), Sdd, tr.656

<sup>124</sup> Thích Trung Hậu, Thích Hải Ân (2011), Sdd, tr657

3. Thích Gia Quang (2017), *Phật giáo nhập thế và các vấn đề xã hội đương đại ở Việt Nam*, Kỷ yếu Hội thảo khoa học quốc tế “Phật giáo nhập thế và các vấn đề xã hội đương đại”, Quảng Ninh.

4. Nguyễn Quốc Tuấn (2012), *Đặc điểm và vai trò của Phật giáo Việt Nam thế kỷ XX*, Nxb Từ điển Bách khoa, Hà Nội.

5. <http://www.quangnam.gov.vn/CMSPages/BaiViet/Default.aspx?IDBaiViet>

## NGUỒN MẠCH HUYẾT THÔNG - TÂM LINH CỦA TÂM MINH LÊ ĐÌNH THÁM (1897-1969)

NNC. Trần Đình Sơn\*

### 1. Đặt vấn đề

Dưới thời nhà Nguyễn (1802-1945), Quảng Nam là vùng đất thịnh đạt về Nho học, xuất sinh nhiều bậc sĩ phu, khoa bảng lỗi lạc; tiêu biểu như tiến sĩ Phạm Phú Thứ (1821-1882) là vị có tư tưởng tiên bộ, sớm đề xuất việc canh tân đất nước để tránh họa xâm lược của các nước phương Tây. Rất tiếc, triều đình thủ cựu đã không ủng hộ đề cho thi hành những điều trần của ông. Bước sang thế kỷ XX, Phó bảng Phan Châu Trinh (1872-1926), vị lãnh tụ của phong trào Duy tân, xét thấy dân Việt Nam chưa đủ điều kiện sử dụng vũ lực để lật đổ chế độ Bảo hộ. Ông chủ trương “Pháp-Việt đề huề” để “khai dân trí, chấn dân khí, hậu dân sinh”, xây dựng chế độ Cộng hòa dân chủ thay thế cho chế độ quân chủ lạc hậu. Điều này không đáp ứng quyền lợi của thực dân Pháp nên đã bị đàn áp triệt để.

Ở cái nôi truyền thống hiếu học, yêu nước đó có một bậc “thiện nam tử” ra đời trong vọng tộc Lê Đình tại làng Đông Mỹ, phủ Điện Bàn, tỉnh Quảng Nam (nay thuộc xã Điện Quang, huyện Điện Bàn).

### 2. Nguồn mạch huyết thống

Cụ Lê Đình Đĩnh (1847-1933) đỗ Cử nhân khoa Canh ngọ (1870). Vua Tự Đức biết ông thanh liêm, cương trực nên bổ dụng làm chức Khoa đạo thuộc Viện Đô sát (chuyên trách thanh tra, kiểm soát quan lại). Ông thường được cử làm sứ thần đi sứ sang các nước trong khu vực để thăm dò công luận về việc quân Pháp xâm chiếm Việt Nam. Năm 1881, sau khi đi sứ Hương cảng trở về, ông tâu lên vua rằng: “Gần đây nước Nhật Bản học theo các nước phương Tây, mở rộng việc thông thương khắp nơi, nước Thanh cũng noi theo nước Nhật nên dần dần được giàu mạnh. Họ nhận xét nước ta sản vật phong phú, nhân dân phần đông thông minh. Nếu biết cải cách, tổ chức công việc đúng phương pháp thì có thể làm cho dân giàu nước mạnh chẳng khó khăn gì. Duy chỉ có việc hành chánh, văn thư rườm rà phiền phức, quan lại làm việc bày ra thủ tục, câu nệ gây trở ngại thật đáng trách!”<sup>125</sup>.

Sau đó ông được cử giữ chức Bố chánh tỉnh Hà Nội. Từ năm 1885 đến 1888, ông giữ chức Tổng đốc Hà Nội-Hung Yên. Chứng kiến việc triều đình Đồng Khánh mất

---

\* Phó Giám đốc Trung tâm Nghiên cứu Phật giáo Việt Nam

<sup>125</sup> Xin xem: Quốc sử quán triều Nguyễn, *Đại Nam thực lục*, chính biên, đệ tứ kỷ, q.2, LXVI.

quyền tự chủ phải cấu kết với quân xâm lược đàn áp đẫm máu phong trào yêu nước Cần Vương, Văn thân, ông dâng sớ xin từ nhiệm, trở về quê hương phụng dưỡng song thân. Một nho sĩ thành đạt nay phải bó tay chứng kiến sự sụp đổ dần dần của các giá trị tinh thần Nho giáo trong thời đại “Bảo hộ”. Do đó, ông hướng dẫn con cháu nên từ bỏ lối học từ chương khoa cử để làm quan mà phải học tập các ngành khoa học thực dụng, đóng góp công sức vào công cuộc canh tân, phục vụ đời sống nhân dân. Ước nguyện ấy của ông đã thành tựu, năm người con trai của ông đều tốt nghiệp Y khoa. Trong số đó có y sĩ Lê Đình Dương tham gia “Việt Nam Quang Phục Hội” rồi tuần tiết trong nhà tù Ban Mê Thuột sau khi cuộc khởi nghĩa Duy Tân thất bại. Một người con trai khác của ông cũng đã lưu lại sự nghiệp rạng rỡ trong lịch sử Phật giáo Việt Nam: bác sĩ Tâm minh Lê Đình Thám.

Bác sĩ Lê Đình Thám (1/5/1897 - 23/4/1969), ngay từ thuở niên thiếu đã nổi tiếng thông tuệ khác thường. Năm 1916, ông tốt nghiệp thủ khoa khóa Y sĩ Đông Dương tại Hà Nội. Năm 1930, ông tốt nghiệp Bác sĩ Y khoa ngạch Pháp quốc. Suốt 30 năm (1916-1945), ông hết lòng phục vụ bệnh nhân tại bảy bệnh viện ở miền Trung. Y đức, tài năng của bác sĩ Lê Đình Thám được nhân dân ngưỡng mộ, kính mến.

### **3. Nguồn mạch tâm linh**

Truyền thống “cư Nho mộ Thích” từ thời các Chúa Nguyễn đã hộ trì cho Phật giáo phát triển nhanh chóng, góp phần mở mang đất nước về phương Nam. Bước sang triều Nguyễn (1802-1945), ở giai đoạn còn chủ quyền, các vua Gia Long, Minh Mạng, Thiệu Trị vẫn sùng mộ đạo Phật về mặt tín ngưỡng, nhưng lại ban hành luật lệ rất nghiêm ngặt để quản lý. Các vị danh tăng giỏi về khoa nghi, đàn tràng được tuyển chọn làm trú trì, tăng cang tại các quốc tự do Bộ Lễ quản lý, cấp lương bổng chi dụng. Các vị tăng quan này quanh năm họ chỉ lo việc luyện tập tăng chúng để phục vụ các nghi lễ như lập đàn cầu an, cầu siêu, chúc thọ cho hoàng gia. Còn việc truyền dạy, quảng bá Phật pháp cho quần chúng trong xã hội bị hạn chế, không có điều kiện thực hiện. Vì vậy tăng-già dần biến thành tăng quan hoặc “thầy cúng” cao cấp phục vụ giới quyền quý. Những ông hoàng bà chúa cũng xây cất chùa chiền riêng để cầu cúng. Dân chúng thì có chùa làng, chùa tư, tùy theo thị hiếu, yêu cầu của thí chủ mà dung hợp với các tín ngưỡng dân gian như thờ Mẫu, thờ thần thánh cúng kiếng theo lối mê tín dị đoan nhằm trục lợi bất chánh. Sau biến cố “giặc Chày vôi” (1866), vua Tự Đức hết sức tức giận, đã ra lệnh triệt bỏ các ngôi chùa có liên hệ, sa thải tăng sĩ trẻ tuổi, không cho phép lập Giới đàn độ Tăng suốt thời gian dài. Tiếp đến thời kỳ Bảo hộ (1885-1945), tình trạng Phật giáo tại “Thiên kinh” Huế cũng như cả nước ngày càng suy vi, hủ bại<sup>126</sup>. Đến đầu thế kỷ XX, các bậc tôn túc tăng-già nghĩ đến việc thừa tự Phật pháp, liên kết mở các lớp giảng dạy Kinh, Luật theo truyền thống “gia giáo” tại các sơn môn

<sup>126</sup>Sdd, đệ lục kỷ, q. 2.

để duy trì mạng mạch. Từ thập niên 20 của thế kỷ XX, đại sư Giác Tiên, trú trì chùa Trúc Lâm, vì sống trong thời “Pháp nhược ma cường” nên phát tâm đồng mãnh vào Nam ra Bắc yết kiến các bậc “long tượng” của thiền môn để tham khảo việc đào tạo tăng tài, chấn hưng Phật giáo. Tấm lòng chí thành của đại sư đã được thượng nhân Phước Huệ ở tổ đình Thập Tháp, Bình Định, bậc “Tam tạng pháp sư” đương thời cảm thấu. Thượng nhân đã hứa khả, chống gậy thiền ra Huế giảng dạy kinh điển đại thừa cho hàng hậu học.

Trong bối cảnh đó, năm 1928, bác sĩ Lê Đình Thám được chuyển về Huế giữ chức Y sĩ trưởng Viện bào chế và Vi trùng học Pasteur. Bước vào tuổi ba mươi, với gia thế, bằng cấp, địa vị xã hội thời ấy, ông có đủ mọi điều kiện để thụ hưởng cuộc sống vinh hoa phú quý giữa chốn đế đô. Nhưng không! tâm trí ông luôn thao thức về thân phận người dân mất nước, về tương lai của dân tộc. Duyên lành đưa đẩy ông tìm đến chùa Trúc Lâm vắng cảnh, và chính dưới mái chùa này, ông đã hội ngộ với thiền sư Giác Tiên. Từ đây, nguồn mạch tâm linh của vị thiện nam tử có đầy đủ phước đức trí tuệ Lê Đình Thám được khai thông. Ông phát tâm quy y tam bảo, thọ trì ngũ giới, được ban pháp danh là Tâm Minh, tự Châu Hải. Theo sự hướng dẫn của bổn sư, ông đến tham học với thượng nhân Phước Huệ. Nhờ căn tính thông tuệ, bén nhạy, ông đã lãnh hội giáo lý đại thừa rất uyên thâm, trở thành vị cư sĩ nổi tiếng đầy đủ ngũ minh<sup>127</sup>, hành trì giới hạnh tại gia Bồ - tát. Dù trên danh nghĩa là theo lễ thầy-trò nhưng giữa đại sư Giác Tiên với cư sĩ Tâm Minh là tấm tình tri kỷ, cùng tâm nguyện “hoàng dương chánh pháp, lợi lạc hữu tình”.

Từ kinh nghiệm xương máu tại quê hương, trong gia đình, và chính bản thân, cư sĩ Tâm Minh đã chủ trương theo khuynh hướng “Pháp-Việt đề huề”<sup>128, 4</sup>, vận động thành lập Hội An Nam Phật Học, tạo điều kiện phổ biến Phật pháp, mở mang kiến thức đúng đắn cho quần chúng, làm phấn phát sức mạnh của nhân dân (khai dân trí, chấn dân khí). Theo ông, chấn hưng Phật giáo chính là chấn hưng nguyên khí dân tộc Việt Nam.

Định hướng ấy đã được đại sư Giác Tiên chấp thuận và thuyết phục hầu hết chư vị tôn túc tăng-già hoan hỷ chứng minh. Các pháp lữ thuộc sơn môn Tây Thiên, tại gia và xuất gia, đều nhiệt tình hậu thuẫn, cộng tác.

<sup>127</sup> Năm môn học đại diện cho kiến thức căn bản vào thời cổ ở Ấn độ, dùng để để khai mở trí tuệ, giúp một hành giả Phật giáo có đủ năng lực để tự giác giác tha, hoàng dương chánh pháp, mang lại lợi lạc cho thế gian. Ngũ minh gồm có: thanh minh, công xảo minh, y phương minh, nhân minh, và nội minh. Thanh minh là khả năng thông thạo về ngôn ngữ, văn tự. Công xảo minh là khả năng thông thạo về nghề nghiệp, toán học, khoa học, văn chương, triết lý thuộc ngoại điển. Y phương minh là khả năng hiểu biết về y lý, thuốc men, trị bệnh. Nhân minh là khả năng luận lý, phân biệt chánh, tà, đúng, sai.... Nội minh là khả năng thấu suốt ba tạng Kinh điển của Phật giáo và kinh nghiệm tu tập.

<sup>128</sup> Chủ trương của chí sĩ Phan Châu Trinh nhằm tránh nạn “tái nô dịch chủ”.

Kết quả, Hội An Nam Phật Học ra đời vào năm 1932 tại kinh đô Huế, sau đó lan tỏa khắp Trung kỳ (An Nam). Cư sĩ Tâm Minh được mọi người tín nhiệm suy cử làm Hội trưởng đầu tiên của Hội An nam Phật Học.

Mặc dù bận rộn công vụ trong ngành Y tế (Giám đốc Bệnh viện Bài lao Huế) trải qua 13 năm (1932-1945), cư sĩ Tâm Minh vẫn tận lực điều hành và phát triển Hội An Nam Phật Học theo đúng lời thệ nguyện trước Tam bảo và trước di ảnh của bổn sư. Cư sĩ đã vượt qua mọi chướng duyên để thành tựu các Phật sự làm nền tảng cho Giáo hội Phật giáo Việt Nam trong tương lai. Công đức của cư sĩ Tâm Minh mãi rạng ngời trong lịch sử Phật giáo Việt Nam.

Để đạt được kết quả như vậy, chắc chắn Cư sĩ đã gieo trồng nhân duyên với Phật pháp từ nhiều đời nhiều kiếp, nên đời này phước báu chung đúc khiến ông tiếp thụ được cả hai nguồn mạch huyết thống và tâm linh tốt đẹp, cao quý tạo thành biểu tượng của hạnh nguyện Bồ-tát tại gia, mãi mãi làm tấm gương sáng cho Phật tử Việt Nam.

T.Đ.S



## TÂM MINH LÊ ĐÌNH THÁM, BIỂU MẪU CỦA NGƯỜI CON PHẬT VIỆT NAM

**Tỳ kheo Thích Minh Thành\***

Tâm Minh Lê Đình Thám sinh năm 1897 tại làng Đông Mỹ (Phú Mỹ), tổng Phú Khương, phủ Điện Bàn, tỉnh Quảng Nam. Đây là vùng đất địa linh nhân kiệt được định danh là “Ngũ phụng tề phi”<sup>129</sup>, trong một gia đình quyền quý có truyền thống yêu nước, đạo đức nhân nghĩa. Thân phụ là cụ ông Lê Đình; thân mẫu là cụ bà Phan Thị Hiệu.

Cuộc đời của ông có thể chia làm ba giai đoạn<sup>130</sup>: Giai đoạn 1: Khoa học và nhân sinh; giai đoạn 2: Thấy đạo và dần thân và giai đoạn 3: Tròn vẹn và viên mãn.

Giai đoạn 1 tính từ lúc ông sinh ra 1897 cho đến khi ông cảm được đạo qua bài kệ của Tổ Huệ Năng khắc trên vách chùa Tam Thai còn gọi là chùa Non Nước ở Đà Nẵng. Đó là thời gian học hành đỗ đạt, ra trường làm việc phục vụ nhân sinh khi chưa đầy 30 tuổi.

Giai đoạn 2 tính từ lúc ông cảm được đạo, học đạo với HT. Giác Tiên và HT. Phước Huệ đến khi ông thoát ly, thời gian mà ông tạo nên những bước phát triển rất mới mẻ và đầy sinh lực, sáng tạo và thăng hoa, nơi bản thân và cho Phật giáo.

Giai đoạn 3 tính từ lúc ông thoát ly theo kháng chiến đến lúc ông xả báo an tường. Đây là giai đoạn ông hy hiến trọn vẹn cho Đạo pháp và dân tộc.

*Giai đoạn 1:* Ông sinh ra trong một gia đình quyền quý, khoa bảng. Thân sinh của ông từng là Đông các điện Đại học sĩ kiêm Binh bộ Thượng thư triều Tự Đức<sup>131</sup>.

---

**\* Phó viện trưởng Viện Nghiên cứu Phật học Việt Nam.**

<sup>129</sup> Vùng đất Gò Nổi, quê hương của bác sĩ Tâm Minh Lê Đình Thám cũng là một địa danh đã ghi vào lịch sử với bao huyền thoại. Chuyện kể rằng, xưa kia có con cá kình to lớn từ biển Đông bơi vào cửa Đại Chiêm rồi ngược dòng Thu Bồn lên thượng nguồn, khi bơi tới đây, cá kình kiệt sức nằm lại và hóa thành Gò Nổi gồm 3 xã Điện Phong, Điện Trung và Điện Quang, đất ấy Địa linh nên sanh Nhân kiệt, có lắm người tài giỏi. Thực hư câu chuyện nhân gian thế nào không rõ, chỉ biết rằng vùng đất này đã trở thành đất hồng và giàu truyền thống đấu tranh chống giặc giữ nước. Trên đất Gò Nổi có thể bắt gặp dấu xưa của những nhân hào kiệt xuất đã làm rạng danh xứ Quảng, đó là một tổng đốc Hoàng Diệu trung liệt, một Phạm Phú Thứ 23 tuổi đã đỗ Tiến sĩ, Chí sĩ Trần Cao Vân, một lãnh tụ của phong trào Duy Tân, Nhà cách mạng Phan Thanh chủ xướng mặt trận bình dân cùng với đó là các Nhân sĩ Phạm Liễu, Phạm Tuấn, Ngô Chuân, Dương Hiến Tiến và Phan Quang ở Quế Sơn, làm nên kỳ tích “Ngũ Phụng tề phi”. *Nguồn:* Lê Văn Ái Tử đăng ngày 20 tháng 01, 2011 trên kênh youtube: [https://www.youtube.com/watch?time\\_continue=86&v=t1FwpxY4Og4](https://www.youtube.com/watch?time_continue=86&v=t1FwpxY4Og4)

<sup>130</sup> Cả ba giai đoạn này được định đặt để làm khung nhằm thực hiện bài viết cho nên chúng mang tính tương đối. Vì vậy, cả ba có mức độ đan xen tương tác, tương sinh, tương duyên với nhau, kể cả ngày giờ năm tháng.

<sup>131</sup> <https://thuvienhoasen.org/a13350/cu-si-tam-minh-le-dinh-tham-1897-1969>. <https://gdptductam.org/tieu-su-bac-tam-minh-le-dinh-tham.dtam>

Từ hồi nhỏ ông cùng với anh trai Lê Đình Dương đã được hấp thụ Nho học trực tiếp với thân sinh. Cả hai thể hiện năng lực thông đạt kinh sách, làm được văn bài thi phú; ứng đối nhanh nhẹn, nổi tiếng là thần đồng<sup>132</sup>. Lớn lên ông theo tân học, đậu thủ khoa trong tất cả các kỳ thi từ cấp tiểu học đến Đại học. Ông tốt nghiệp thủ khoa Đông Dương Y sĩ khóa 1916, hành nghề, và tốt nghiệp Y khoa Bác Sĩ năm 1930<sup>133</sup>. Như vậy ông đã tốt nghiệp và làm việc từ độ tuổi còn rất trẻ, phục vụ cho nhiều bệnh viện khác nhau của những địa phương<sup>134</sup> khác nhau như Bình Thuận, Sông Cầu, Qui Nhơn, Tuy Hòa<sup>135</sup>. Lê Thanh Cảnh là bạn học của ông có kể lại giai thoại: Lê Đình Thám đã giải một bài toán mà thầy dạy là ông Le Bris, người Pháp, không giải được, khiến ông này vô cùng thán phục và đã nhắc bổng trò Thám lên cao mà nói to: “Đây là thầy của tôi”. Cũng trong bài viết này, ông Lê Thanh Cảnh còn kể lại, bác sĩ Thám có một thiên năng nhớ bài rất nhanh, chỉ nhẩm qua hai lần là thuộc không sót một chữ<sup>136</sup>.

Lớn lên, ông có chuyên môn khởi đầu với ngành y, tận tình phục vụ trong nhiều bệnh viện với đỉnh cao khoa học là phát minh ra Serum Normet. Sự kiện được kể lại rằng năm 1926, ông được về Huế làm Y sĩ trưởng tại Viện Bào Chế và Vi Trùng Học Pasteur, ông cộng tác với Bác sĩ Mormet, Giám đốc Y tế Trung Phần, phát minh ra Serum Mormet, được Y giới Pháp Việt trọng vọng<sup>137</sup>. Không chỉ có chuyên môn khoa học, ông còn có kiến thức rộng lớn dù trong tình thế bị chính quyền ngoại bang gây áp lực tinh thần, theo dõi gắt gao. Trong thời gian phục vụ tại bệnh viện Hội An, Bình Thuận, Sông Cầu, Qui Nhơn, Tuy Hòa (1915-1923), ông học hỏi và nghiên cứu thêm Nho, Y, Lý và Số<sup>138</sup>, và rộng hơn là hệ thống đạo lý Đông phương như Khổng, Lão và Phật giáo<sup>139</sup>. Như vậy, ngoài chuyên môn ngành y phục vụ sức khỏe nhân sinh, tâm hồn ông trước sau còn được thấm nhuần thâm hậu suối nguồn minh triết Đông phương. Khi duyên lành hội tụ, ông từng bước đi vào biển tuệ nhà Phật. Chuyên đi thăm chùa Tam Thai vào năm ông 30 tuổi như một cánh cổng mở ra để đưa ông vào cảnh giới tâm linh của cuộc đời mình tạo nên những bước phát triển rất mới mẻ và đầy sinh lực, sáng tạo và thăng hoa, nơi bản thân và cho Phật giáo. Người viết gọi là giai đoạn Cảm đạo, thấy đạo và dẫn thân.

<sup>4</sup> <http://www.chuabuuminh.vn/su-lieu/chan-dung-nhan-vat/tuong-niem-cu-si-tam-minh-le-dinh-tham.aspx>

<sup>133</sup> Nguyễn Lang, *Việt Nam Phật giáo sử luận*, bản PDF 568/819.

<sup>134</sup> Chưa kể Hội An, Hà Tĩnh và Huế mà những tài liệu khác đề cập.

<sup>135</sup> Điều Ngự Từ Tín Nghĩa cho rằng Lê Đình Thám làm việc cho các bệnh viện từ năm 1915, <http://www.todinh tudamhaingoi.net/truclam/truclam/subacsiledinhtham.html>

<sup>136</sup> <http://www.ahvinhngkiem.org/CuSiTamMinhLDT.html>; <http://giadinhphattu.vn>

<sup>137</sup> <http://www.chuabuuminh.vn/su-lieu/chan-dung-nhanvat/tuong-niem-cu-si-tam-minh-le-dinh-tham.aspx>

<sup>138</sup> <http://www.todinh tudamhaingoi.net/truclam/truclam/subacsiledinhtham.html>; <http://www.chuaadida.com/chi-tiet-cu-si-tam-minh-le-dinh-tham-2640.html>

<sup>139</sup> <http://www.chuaadida.com/chi-tiet-cu-si-tam-minh-le-dinh-tham-2640.html>

*Giai đoạn 2:* Hôm ấy, ông viếng chùa Tam Thai, tên phổ biến là chùa Non Nước, sau những bước thấp bước cao lên từng cấp đá cheo leo giữa khung cảnh hùng vĩ và kỳ ảo của Ngũ Hành Sơn lưng trời sương phủ, làn không khí mờ ảo của động Huyền Không dẫn dắt đôi mắt ông chạm đến những dòng chữ trên vách đá:

Bồ Đề bốn vô thọ  
Minh cảnh diệt phi đài  
Bổn lai vô nhất vật  
Hà xứ nhạ trần ai.

Duyên xưa hội tụ, cơ cảm chín mùi, tâm hồn mẫn tiệp của ông đã chấn động trước bốn câu kệ bất hủ trên vách đá còn đọng giọt sương mai. Giây phút xuất thần đó, tâm ông bắt chợt tương ứng với tâm Huệ Năng. Mầu nhiệm là khoảnh khắc tâm cảm tâm giữa khách vãng cảnh Tam Thai sáng nay với người gánh củi của xứ Tân Châu năm nào. Cả hai đều trực cảm. Một thầy thuốc đang thỏa chí đặng sơn và một tiểu phu đang trên quãng đường bán củi nơi một khách điếm xa xôi nào đó. Cả hai bất thần chia sẻ chung cảnh giới của "Ứng vô sở trụ, nhi sanh kỳ tâm". Tất cả lưu xuất từ cảnh giới Chơn không mầu nhiệm<sup>140</sup>.

Với tâm hồn đã cảm được đạo, tuy phận làm người phải trở về với dặm đường thế sự nhưng ông vẫn quyết tìm kiếm minh sư. Nguyễn Lang trong *Việt Nam Phật giáo sử luận* ghi: “Năm 1926 lúc còn làm y sĩ tại bệnh viện Hội An, trong một dịp viếng chùa Tam Thai, ông được đọc bài kệ Bồ Đề Bản Vô Thọ của Huệ Năng viết trên vách chùa. Đây là lần đầu tiên ông tiếp xúc với văn học Phật giáo. Bài kệ đó gây một ấn tượng sâu trong tâm não ông, nhưng mãi đến năm 1928, về làm việc tại Viện Pasteur Huế, ông mới gặp người giải thích cho ông một cách thỏa đáng về bài kệ ấy. Người đó là Thiền sư Giác Tiên. Thấy được diệu lý, ông phát tâm quy y Tam Bảo, thờ Giác Tiên làm thầy, được pháp danh là Tâm Minh, pháp tự là Châu Hải. Ông phát nguyện ăn chay trường từ đó. Lúc ấy ông mới có ba mươi một tuổi, và Mật Khế đệ tử đầu của Giác Tiên mới có hai mươi bốn tuổi. Hai người bạn đồng sư này thân cận nhau và nâng đỡ nhau trong việc nghiên tầm kinh luận”<sup>141</sup>.

Dặm đường thế sự của ông có thể được trình bày kiểu biên niên sử thu gọn như sau<sup>142</sup>:

- Năm 1926, Y sĩ ở Hội An, Quảng Nam<sup>143</sup>.
- Năm 1928, Y sĩ trưởng Viện bào chế và Vi trùng học Pasteur - Huế.

<sup>140</sup> [http://www.vuonlam.us/B\\_GiaDinhPhatTu/B4\\_SuLieu/BacTamMinhLeDinhTham.htm](http://www.vuonlam.us/B_GiaDinhPhatTu/B4_SuLieu/BacTamMinhLeDinhTham.htm)

<sup>141</sup> Nguyễn Lang, *Việt Nam Phật giáo sử luận* bản PDF 568/819

<sup>142</sup> <https://nhalambinhdinhh.blogspot.com/2013/04/tuong-nho-bac-tam-minh-le-inh-tham.html>

<sup>143</sup> Tại đây ông cùng với những người yêu nước khác đứng ra làm lễ truy điệu cụ Phan Chu Trinh. Vì lý do này, chính quyền ngoại bang dịch chuyển công tác ông ra Hà Tĩnh.

- Năm 1930, lấy bằng bác sĩ Y khoa ngạch Pháp quốc.
- Năm 1933, Giám đốc bệnh viện Bài lao Huế.
- Năm 1945, Giám đốc Y tế Trung phần kiêm Giám đốc Bệnh viện Huế<sup>144</sup>.
- Năm 1946, tham gia kháng chiến chống Pháp ở Quảng Nam.
- Năm 1947, Chủ tịch Ủy ban kháng chiến miền Nam Trung bộ tại Liên khu V<sup>145</sup>.
- Năm 1949, Chủ tịch Phong trào Vận động Hòa bình Thế giới của Việt Nam.  
(thuộc về giai đoạn ba)

Giai đoạn từ năm ông 29 tuổi đến năm 52 tuổi ghi thành tám (8) dòng chữ ở trên chỉ là dặm đời tính bằng khung sườn năm tháng. Khung sườn của dặm đời này được lồng vào trong một cõi đạo thanh thang, trong đó ông vừa thọ học từ những bậc tinh hoa của Phật giáo vừa tạo nên những bước phát triển rất mới mẻ và đầy sinh lực, sáng tạo và thăng hoa, nơi bản thân và cho Phật giáo. Một trong những dấu son là thành lập Hội An Nam Phật Học.

Việc thành lập và vận hành Hội An Nam Phật Học, ngoài nguồn thông tin trên mạng internet, người viết còn có hai nguồn thông tin có độ khả tín cao là bộ *Việt Nam Phật giáo sử luận* của Nguyễn Lang và bài viết “Tác động từ phong trào chấn hưng Phật giáo miền Trung đối với cuộc vận động Phật giáo miền Nam năm 1963” và một số bài viết khác cùng đăng trong quyển *Nhìn lại phong trào Phật giáo Miền Nam năm 1963*<sup>146</sup>.

Theo quyển *Những đóa hoa Phật giáo Việt Nam* do Hòa thượng Thích Thiện Nhơn, Chủ tịch Hội Đồng Trị Sự GHPGVN, biên soạn thì năm 1931 là năm đánh dấu sự kiện ra đời của Hội Nam Kỳ Nghiên Cứu Phật Học, trụ sở đặt tại chùa Linh Sơn - Sài Gòn do Hòa thượng Khánh Hòa làm Hội trưởng<sup>147</sup>. Năm sau, sức phấn chấn mà sự kiện trên tạo ra đã lan tỏa ra miền Trung và miền Bắc dẫn đến việc thành lập Hội An

<sup>144</sup> Giai đoạn của chính phủ Trần Trọng Kim.

<sup>145</sup> Tại Liên khu 5, nơi cư sĩ Lê Đình Thám giữ chức Chủ tịch Ủy ban Kháng chiến Hành chính Nam Trung Bộ; tăng sĩ và cư sĩ hoạt động sôi nổi trong Hội Phật giáo Cứu quốc các cấp. Các tăng sĩ trẻ như Tâm Hoàn, Kế Châu, Huyền Quang... được sự cộng tác đặc lực của một số đoàn viên Đoàn Phật học Đức dục cũ như Nguyễn Hữu Quán, đã gây được những sắc thái đặc biệt cho hoạt động của tổ chức Phật giáo trong Liên khu. *Nguồn*: TS. Lê Cung (Chủ biên, 2018), *Tinh thần nhập thế của Phật giáo Việt Nam (1945 - 1975)*, Nxb Tổng hợp Tp HCM, tr. 278-9.

Việc ông rời khỏi vị trí này, khi đã ra Bắc, được chính thức ghi lại trong bộ sách *Hồ Chí Minh Toàn Tập*. *Nguồn*: Nguyễn Thành (Chủ biên, 2000) *Hồ Chí Minh Toàn Tập 6 1950 - 1952*, tái bản lần thứ hai, Nxb. Chính Trị Quốc Gia, Hà Nội, tr. 600.

<sup>146</sup> Trương Văn Chung (Chủ biên, 2013) *Nhìn lại phong trào Phật giáo Miền Nam năm 1963*, Nxb Phương Đông, Hà Nội

<sup>147</sup> Thích Thiện Nhơn, *Những đóa hoa Phật giáo Việt Nam*, Nxb. Hồng Đức, Hà Nội 2018, tr. 272.

Nam Phật Học<sup>148</sup> vào năm 1932 và Hội Phật giáo Bắc Kỳ vào năm 1934. Điều này đã được Nguyễn Lang ghi lại như sau: “Thấy trong Nam làm được việc, ở Huế, thiền sư Giác Tiên tập hợp các đồng chí với sự cộng tác của một số cư sĩ như Lê Đình Thám, Nguyễn Khoa Tân v.v... thành lập hội An Nam Phật Học (1932)<sup>149</sup>, đặt trụ sở tại chùa Trúc Lâm nơi Giác Tiên trú trì, bắt đầu tổ chức giảng diễn tại chùa Từ Quang. Giác Tiên làm chứng minh đạo sư và cư sĩ Lê Đình Thám được mời làm hội trưởng.”<sup>150</sup>

Như vậy vai trò chủ xướng vẫn là Hòa thượng Giác Tiên và năm thành lập là 1932, mặc dù có những ý kiến khác vô tình mà thiếu chính xác về người chủ xướng và năm thành lập<sup>151</sup>. Có thể nói một cách khá an toàn khoa học là Hội An Nam Phật Học được sự chứng minh của Hòa thượng Giác Tiên và vị lãnh đạo trực tiếp là Cư sĩ Tâm Minh Lê Đình Thám, mặc khác cũng có thể nói là hai vị cùng lãnh đạo<sup>152</sup>.

Có thể nói, công đầu trong việc khởi xướng cho một nền giáo dục và phương thức quảng bá Phật Giáo theo phong cách mới chính là Tổ Giác Tiên và Cư sĩ Tâm Minh Lê Đình Thám. Thích Gia Quang<sup>153</sup> viết: “Hai nhân vật hàng đầu Phật giáo ở Trung Bộ lúc đó là Hòa thượng Giác Tiên và cư sĩ Lê Đình Thám chủ động mở một đạo tràng giảng giải kinh nghĩa tại chùa Trúc Lâm mang tên Sơn Môn Học Đường Trúc Lâm và mời ngài Hòa thượng Phước Huệ ở Chùa Tháp Tháp Di Đà ở Bình Định ra làm chủ giảng năm 1931”<sup>154</sup>.

Những nhân vật hậu thuẫn cho việc thành lập và vận hành Hội An Nam Phật Học bao gồm hầu hết những Tăng sĩ tinh hoa của Phật giáo thời bấy giờ và cũng là thành phần quan trọng nhất trong công cuộc chấn hưng Phật giáo ở miền Trung. Quyển *Nhìn lại phong trào Phật giáo Miền Nam năm 1963* có ghi lại: “Dưới sự vận động của Thiền sư Giác Tiên, các tăng sĩ có tâm huyết với sự tồn vong của Phật giáo như Thiền

<sup>148</sup> Ông là người chủ xướng chủ xướng và thảo điều lệ thành lập An Nam Phật Học Hội bằng tiếng Pháp với tiêu đề của Hội là "Société d'étude et exerceice de la Religion Bouddhique de l'Annam" (viết tắt là SEERBA) để xin phép chính quyền bảo hộ. *Nguồn*: Thích Gia Quang, “Phương châm hành động của GHPGVN” Giáo Hội Phật Giáo Việt Nam - 35 năm hình thành và phát triển, Nxb Hồng Đức, Hà Nội 2016, tr. 174-5.

<sup>149</sup> An Nam Association for Buddhist Studies founded by layman Le Dinh Tham in 1932. *Nguồn*: Nguyen Thanh Xuan, Religions in Viet Nam, The Gioi Publishers 2012, tr. 59.

<sup>150</sup> Nguyễn Lang, *Việt Nam Phật giáo sử luận*, PDF 525-6/819

<sup>151</sup> Nguyễn Công Lý trong bài viết “Nghĩ về giáo dục Phật giáo Việt Nam thời hiện đại”, đăng trong *Kỷ yếu hội thảo: Giáo dục Phật giáo Việt Nam - Truyền thống và hiện đại (Kỷ niệm 35 năm thành lập Giáo Hội Phật Giáo Việt Nam 7/11/1981 - 7/11/2016)*, Hà Nội, ngày 6 tháng 11 năm 2016, đã ghi chép: “Ở Trung kỳ, năm 1933, tại Huế, Hội An Nam Phật học được thành lập và xuất bản Tạp chí Viên Âm do Bác sĩ Lê Đình Thám chủ trương.”

<sup>152</sup> “Năm 1932, Hội An Nam Phật học Trung Kỳ thành lập, với sự lãnh đạo của Tổ Giác Tiên, cư sĩ Tâm Minh Lê Đình Thám”. *Nguồn*: Thích Thiện Nhơn (2018), *Những đóa hoa Phật giáo Việt Nam*, Nxb. Hồng Đức, Hà Nội, tr 145.

<sup>153</sup> Phó Chủ tịch HĐTS GHPGVN.

<sup>154</sup> Thích Gia Quang, “Phương châm hành động của GHPGVN”, *Giáo Hội Phật Giáo Việt Nam - 35 năm hình thành và phát triển*, Nxb Hồng Đức, Hà Nội 2016, tr 174-5.

sư Phước Hậu, Tịnh Hạnh, Mật Khế, Mật Nguyên, Mật Thể, Trí Thủ, Đôn Hậu... đã tích cực chung tay xây dựng và phát triển Hội An Nam Phật Học”<sup>155</sup>.

Đội ngũ nhân sự là cư sĩ trực tiếp vận hành của Hội phải nói là hùng hậu. Nguyễn Tất Thắng và Dương Thanh Mừng chia thành hai nhóm và ghi lại như sau: “Thứ nhất là những người tân học, có bằng cấp cao về Tây học và Hán học. Họ là những vị quan lại giữ chức cao trong triều đình, nhưng đã về trí sĩ như Nguyễn Đình Hòe, Nguyễn Khoa Tân, Phạm Quỳnh hay trong hoàng tộc như Ứng Bình, Viễn Đệ, các trí thức như Lê Thanh Cảnh, Lê Đình Thám, Trương Xương, Nguyễn Khoa Toàn và một số phụ nữ như Cao Xuân Xang, Công Tôn Nữ Thị Bân, Hồ Thị Thể Anh... Đây là những người học kinh, giảng pháp theo phương pháp mới, chủ trương chấn hưng Phật giáo cho phù hợp với thời đại. Thứ hai là những nhà nho danh tiếng, trong đó có người đồ đệ khoa như Phan Bội Châu, Huỳnh Thúc Kháng, và một số nhà văn như Phan Khôi, nữ sĩ Đạm Phương. Đây còn là những nhà hoạt động chính trị xã hội. Họ hiểu Phật giáo là một thành phần cốt lõi của văn hóa dân tộc và chủ trương chấn hưng Phật giáo để củng cố tinh thần dân tộc”<sup>156</sup>.

Với đội ngũ nhân sự như vậy, Hội có vai trò lớn và trở thành trọng điểm tập trung của nguồn lực đủ mạnh về nhiều phương diện để có thể cáng đáng những công việc lớn lao như:

- Xây chùa Từ Đàm. Trí Năng nói rằng ông là nhân vật cốt cán<sup>157</sup>. Nguyễn Lang ghi lại rằng trong việc này, ông được yểm trợ rất lớn về mặt mỹ thuật từ Nguyễn Khoa Toàn<sup>158</sup>.

- Dời trường từ Chùa Báo Quốc lên Chùa Kim Sơn do Hội chủ trương và triển khai thành công. Lê Cung chép rằng Hoà thượng Thích Trí Độ cùng với Cư sĩ Tâm Minh Lê Đình Thám là hai vị chủ chốt, bỏ nhiều công sức cho việc di dời trường từ chùa Báo Quốc lên chùa Kim Sơn<sup>159</sup>.

---

<sup>155</sup> Nguyễn Tất Thắng và Dương Thanh Mừng, “Tác Động Từ Phong Trào Chấn Hưng Phật Giáo Miền Trung Đối Với Cuộc Vận Động Phật Giáo Miền Nam Năm 1963”, *Nhìn lại phong trào Phật giáo miền Nam năm 1963*, Nxb Phương Đông, 2013, tr. 34.

<sup>156</sup> Nguyễn Tất Thắng và Dương Thanh Mừng, sđd. tr. 34.

<sup>157</sup> Trí Năng ở trang mạng <http://phattuvietnam.net> nói: “Và tôi nhớ chính cụ đã cho khởi công xây dựng chùa Từ Đàm để làm trụ sở Trung ương của Hội.”

<sup>158</sup> Nguyễn Lang, *Việt Nam Phật giáo sử luận, bản PDF: 580-1/819*

<sup>159</sup> Với ước nguyện tiến tới thành lập một Đại Tông Lâm, một đại học Phật giáo như Đại học Nalanda của Phật giáo Ấn Độ, năm 1944, Hội An Nam Phật học chủ trương di dời Phật học đường Báo Quốc lên chùa Kim Sơn trên đồi Báo Sơn, làng Lựu Báo, huyện Hương Trà, tỉnh Thừa Thiên. Hoà thượng Thích Trí Độ cùng với Cư sĩ Tâm Minh Lê Đình Thám là hai vị chủ chốt, bỏ nhiều công sức cho việc di dời trường từ chùa Báo Quốc lên chùa Kim Sơn. Trường lấy tên là Cao đẳng Phật học đường Kim Sơn. *Nguồn: Lê Cung, “Từ Tăng Học Đường Nha Trang (1952 -1956) - Một Số Suy Nghĩ Về Sự Nghiệp Đào Tạo Tăng Tài Hiện Nay”, Kỷ yếu hội thảo: Giáo*

- Sáng lập và thiết kế khung chuẩn cho tổ chức thanh thiếu niên Phật tử với tên gọi là Phật Hóa Phổ, tiền thân của tổ chức Gia Đình Phật Tử sau này.

Với yếu tố nhân sự và những đóng góp lớn lao như vậy nên không có gì ngạc nhiên khi Hội được xem là nổi trội trong hàng ngũ những tổ chức Phật giáo, tiêu biểu cho sức năng động của Phật giáo đương thời, tác động căn cơ và tích cực đến phong trào chấn hưng Phật giáo và là nguồn lực lớn cho phong trào Phật giáo năm 1963. Nguyễn Tất Thắng và Dương Thanh Mừng đã nhận định: “Tại miền Trung, trong giai đoạn chấn hưng Phật giáo đã hình thành nên 3 tổ chức giáo hội: Thứ nhất là Hội An Nam Phật Học ở Huế (1932) gắn liền với vai trò của Thiền sư Giác Tiên và Cư sĩ Lê Đình Thám. Thứ hai là Hội Phật Học Bình Định (1934) trụ sở đặt tại Chùa Thập Tháp mà sự ra đời của hội gắn liền với vai trò của các vị Hòa thượng như Phước Huệ, Phổ Huệ, Trí Độ, Pháp sư Bích Liên Tôn. Thứ ba là Hội Phật Học Đà Thành tại Đà Nẵng (1937). Sự hình thành của những tổ chức Giáo hội Phật giáo ở những thời điểm khác nhau đã góp phần quan trọng trong việc thúc đẩy phong trào chấn hưng tiến lên một bước mới. Sự xuất hiện của các Hội Phật giáo này không phải là sự chia rẽ hay thiếu đoàn kết của phong trào mà đó chính là một dạng biến thể của Hội An Nam Phật Học ở những giai đoạn nhất định nhằm thúc đẩy phong trào chấn hưng đi vào chiều sâu và thu được nhiều kết quả. Đây chính là một trong những nguyên nhân quan trọng giúp cho phong trào chấn hưng Phật giáo ở miền Trung đạt được nhiều kết quả so với phong trào ở 2 miền Bắc và Nam. Có thể nói, Hội Phật Học Bình Định hay Hội Phật Học Đà Thành được hình thành đều bắt nguồn từ mô hình của Hội An Nam Phật Học và mục đích cuối cùng của các Hội là đều nhằm hoằng dương Phật pháp, đoàn kết Tăng Ni ba miền, tiến tới thành lập một Giáo hội Phật giáo thống nhất trong toàn quốc. Điều đáng nói là, trong quá trình tiến tới thống nhất Phật giáo, Hội An Nam Phật Học là Hội có sức ảnh hưởng lớn nhất.”

Nếu Hội An Nam Phật Học là điểm son sâu đậm thì Tổ chức Gia Đình Phật Tử là điểm son có sức sống bền bỉ và sống động nhất. Tổ chức Gia Đình Phật Tử ngày nay là một tổ chức rộng lớn đa dạng có mặt rộng khắp, bất cứ nơi nào có cộng đồng những người con Phật Việt Nam sinh sống thì gia đình Phật tử hình thành. Thoạt kỳ thủy, đây là tổ chức do ông khai sáng, trực tiếp huấn luyện và dẫn dắt. Cần ghi nhận rằng trước đó từ năm 1932 thanh thiếu niên và nhi đồng Phật tử đã được kết nối thành đội ngũ với tên là ban Đồng Ấu với nội dung hoạt động tuy còn sơ khai nhưng đã góp phần tươi tắn thanh khiết cho các lễ nghi trang nghiêm trọng đại.

Nguyễn Lang trong *Việt Nam Phật giáo sử luận* đã ghi lại sự kiện Phật đản năm 1935 với những chi tiết thú vị và có giá trị như sau: “Lễ Phật Đản được tổ chức ngày 10.5.1935. Trước đó hội trưởng Nguyễn Khoa Tân và các vị tôn túc đã vận động được

vua Bảo Đại và Tam Tôn Cung nhận chức hội chủ vinh dự của hội, và Ngự Tiền văn phòng cho biết tin này bằng văn thư 97.BE ngày 20.4.1935. Vua cúng dường 150 đồng và Khôn Nghi Xương Đức thái thượng hoàng thái hậu cúng dường 100 đồng. Chiều mồng bảy tháng Tư âm lịch, hội tổ chức rước Phật ở Bảo Quốc. Một ban đồng ấu Phật tử đầu đội mũ, áo mã tiền, trên vai có cắm lồng đèn hoa sen, vừa đi vừa bát bài “Vui mừng gặp ngày nay mồng tám tháng Tư”. Đây là một cảnh chưa từng thấy. Hai bên đường quần chúng đổ ra xem đông đảo và hàng ngàn người đi theo sau đám rước để về chùa Diệu Đế. Đám rước tới chùa Diệu Đế vào lúc chín giờ rưỡi, và quần chúng quy tụ đầy đặc từ trong sân chùa ra tới ngoài đường. Thích Giác Nhiên lên diễn đàn giảng Bát Nhã Tâm kinh trước máy vi âm. Đây là lần đầu tiên có máy vi âm trong một buổi giảng kinh, quần chúng trong chùa, ngoài đường nghe rõ mồn một, và tỏ ra rất thích thú. Máy vi âm này hội đã mượn được của nhà thuốc Võ Văn Vận tận Thủ Dầu Một. Sáng mồng tám ni sư Diệu Hương giảng kinh Di Đà và tiếp theo ni cô Diệu Viên (còn là Sa di ni) lên giảng về đề tài “Phật học đối với phụ nữ”. Lúc ấy người của hoàng gia, theo lệnh của Tam Tôn Cung, mang đến cúng dường một ngàn chiếc đèn lồng thấp ở chung quanh khuôn viên chùa Diệu Đế. Ni cô Diệu Viên giảng xong thì bác sĩ Lê Đình Thám đứng đàn nói về lễ Phật Đản. Đúng chín giờ, xa giá của vua Bảo Đại tới và nghi lễ bắt đầu. Cùng đi với vua có Tôn Cung và các cơ mật đại thần, Viên khâm sứ Pháp cũng có đến dự. Sau khi cử hành lễ Phật Đản, ban Đồng Ấu đã hát những điệu Phú Lục, Long Ngâm, Đãng Đàn Cung, Lưu thủy, Kim Tiền và Ngũ Đối Thượng. Sau đó Ban Đồng Ấu được Hoàng Thái Hậu tặng 50 đồng... Ngày hôm sau, các báo trong nước đều có tường thuật về buổi lễ. Riêng báo Tràng An tại Huế đã ra một số đặc biệt để nói về lễ này”<sup>160</sup>.

Ban Đồng Ấu ở Miền Bắc được dẫn dắt bởi cư sĩ Công Chân, Miền Trung có cư sĩ Bửu Bác. Điều còn hạn chế là những vị tiên phong chưa cập nhật phương thức hoạt động và chương trình giáo dục mới mẻ phù hợp với thời đại. Thời đó, được nhận ra hay không được nhận ra, tình trạng bất cập và phần nào thủ cựu này tiếp diễn khá lâu cho đến khi ông thốt lên thành lời trong diễn văn khai mạc một đại hội<sup>161</sup>: “Không có một thành tựu vững bền nào lại không nhắm đến hàng ngũ thanh thiếu niên, họ là những người tiếp nối chúng ta trong ngày mai”. Đã nói là làm, hai năm sau, mùa Thu năm 1940, Đoàn Thanh niên Phật học Đức Dục ra đời với sự bảo trợ của Hội An Nam Phật học và sự trực tiếp<sup>162</sup> hướng dẫn của ông. Nhân sự chủ chốt

<sup>160</sup> Nguyễn Lang, *Việt Nam Phật giáo sử luận*, bản PDF 532-3/819

<sup>161</sup> Đại hội thường niên của Hội An Nam Phật học vào ngày 10 tháng 8 năm 1938. *Nguồn*: Nguyễn Thắng Nhu, “Tham luận của Gia đình Phật tử”, *Kỷ yếu hội thảo kỷ niệm 25 năm thành lập Giáo Hội Phật Giáo Việt Nam*.

<sup>162</sup> Ngày 10.8.1938, trong diễn văn khai mạc Đại hội thường niên của Hội An Nam Phật học, bác Chánh Hội trưởng Lê Đình Thám đã đồng dục tuyên bố: “Không có một thành tựu vững bền nào lại không nhắm đến hàng ngũ thanh thiếu niên, họ là những người tiếp nối chúng ta trong ngày mai..”. Hai năm sau (1940), Đoàn Thanh niên Phật học Đức Dục ra đời với sự bảo trợ của Hội An Nam Phật học và sự hướng dẫn của nhà Phật học - Bác



gồm Cố vấn, Bác sĩ Tâm Minh Lê Đình Thám; Đoàn trưởng, anh Phạm Hữu Bình; Đoàn phó, anh Đinh Văn Nam<sup>163</sup>; Thư ký: anh Ngô Điền; và các ủy viên: anh Ngô Thừa, Võ Đình Cường, Đinh Văn Vinh, Nguyễn Hữu Quán, Nguyễn Khải, Lê Kiểm, Phạm Quy, Hoàng Ngọc Phu, Lê Đình Duyên. Năm sau có các anh mới: Ứng Hội, Tráng Thông, Lâm Công Định<sup>164</sup>.

Đoàn Thanh niên Phật học Đức dục có đội ngũ nhân lực trẻ trung, nhiệt thành và hiệu quả, vận hành theo phương thức mới, dụng ngữ mới, chương trình học mới, ngoài Phật học còn có Nho học và Lão học. “Đoàn Thanh Niên Phật Học Đức Dục lúc ấy là tượng trưng cho một đạo Phật rất “mới”. Bài ca chính thức của đoàn được soạn và hát ca bằng tiếng Pháp! Điều này khiến cho giới thiếu niên thấy rằng đạo Phật là một cái gì rất “hợp thời”, không còn cổ hủ nữa.”<sup>165</sup>

Phát huy tác dụng, một mặt Đoàn đã góp phần lớn lao trong việc đưa những ban Đồng Ấu phát triển lên một cấp độ cao hơn về số lượng thành viên và đơn vị cũng như chất lượng giáo dục, một mặt Đoàn đã đóng góp lớn vào nội dung bài vở cho tạp chí Viên Âm. Nhiều ban Đồng Ấu mới được thành lập, vào năm 1942 đã có 12 đơn vị Đồng Ấu được thành lập, mỗi đơn vị có khoảng 40 em được tổ chức và giáo dục theo mô hình sinh hoạt thanh thiếu niên. Cũng vào năm này, một dạng sách giáo khoa được biên soạn và ấn hành tựa là Phật Giáo Sơ Học. Năm sau, 1943, các đơn vị Đồng Ấu được gọi là các Gia Đình Phật Hóa Phổ. Ngay khi cường độ loạn ly và tàn phá của chiến tranh vừa dịu xuống, năm 1947 ngôi nhà của cư sĩ Phan Cảnh Tú chứng kiến sự kiện tái lập của tổ chức Gia Đình Phật Hóa Phổ. Cuối năm sau, 1948, Gia Đình Phật Hóa Phổ tổ chức lễ thành lập chính thức tại chùa Từ Đàm rồi phát triển mau chóng với những đơn vị mới như Hương Thiện, Gia Thiện, Chơn Trí, Hương Từ, Hương Đàm với trụ sở chính đặt ở ngôi nhà số 1B đường Nguyễn Hoàng<sup>166</sup>. Nhân sự chủ lực gồm cư sĩ Võ Đình Cường, Phan Cảnh Tuân, Văn Đình Hy, Cao Chánh Hựu, Phan Xuân Sanh, Hoàng Thị Kim Cúc, Tịnh Nhân, Tống Hồ Cầm, Đặng Tống và Lê Văn Dũng.

Tổ chức Gia Đình Phật Hóa Phổ phát triển rất mau chóng và lan rộng tới miền Nam và miền Bắc. Ngoài Bắc, các cư sĩ Nguyễn Văn Nhã, Lê Văn Lâm, Vũ Thị Định tạo dựng các cơ sở đầu tiên cho Gia Đình Phật Hóa Phổ tại Hà Nội và Hải Phòng. Trong Nam, các cư sĩ Tống Hồ Cầm và Nguyễn Văn Thục xây dựng các đơn vị Gia

---

sĩ Tâm Minh Lê Đình Thám. *Nguồn*: Nguyễn Thắng Nhu, “Tham luận của Gia đình Phật tử”, *Kỷ yếu hội thảo kỷ niệm 25 năm thành lập Giáo Hội Phật Giáo Việt Nam*. tr 165 - 6.

Nguyễn Lang, sdd., bản PDF 578/819

<sup>163</sup> Sau này là HT. Minh Châu.

<sup>164</sup> <http://giadinhphattu.vn>

<sup>165</sup> Nguyễn Lang, sdd. PDF 578/819

<sup>166</sup> Nơi đây vừa là trụ sở vừa là Niệm Phật Đường; vốn là trụ sở của hội Phật Học.

Đình Phật Hóa Phổ trong phạm vi hội Phật Học Nam Việt. Năm 1951, hội nghị toàn quốc của Gia Đình Phật Hóa Phổ được triệu tập tại Huế và danh hiệu của tổ chức được đổi thành Gia Đình Phật Tử, một tổ chức rộng lớn đa dạng có mặt hầu như khắp nơi như chúng ta thấy ngày nay<sup>167</sup>.

Người viết định tính giai đoạn này trong cuộc đời ông là phát triển và phát huy; là đầy sinh lực, sáng tạo và thăng hoa cho bản thân và cho Phật giáo không chỉ vì những công trạng của ông đối với Hội An Nam Phật Học, tổ chức Gia đình Phật tử mà còn vì những đóng góp to lớn khác của ông như thúc đẩy sự nghiệp giáo dục Phật giáo, xây dựng chùa Từ Đàm, khai sinh và vận hành Tạp chí Viên Âm, biên soạn và phiên dịch Thánh điển Phật giáo. Chưa kể bản thân ông là bác sĩ đang hành nghề, là giáo thọ sư cho các cấp Phật học đào tạo tăng ni và cũng là giảng sư thuyết giảng Phật pháp cho số đông quần chúng Phật tử phổ thông. Nguồn năng lượng và sức làm việc vừa đa dạng vừa chuyên sâu của ông xưa hay hiếm thấy<sup>168</sup>. Linh hồn cho tất cả công trạng trên, theo người viết vẫn là chính ông đã tự thân mình làm biểu mẫu cho một phong cách sống mẫu mực: Dấn thân và tận tụy, khiêm cung và hài hòa, hết lòng vì đạo pháp và dân tộc.

*Giai đoạn 3:* Tròn vẹn và viên mãn, tính từ lúc ông thoát ly theo kháng chiến đến lúc ông xả báo an tường. Đây là giai đoạn có rất ít thông tin về ông được biết đến(\*). Đặc điểm xuyên suốt của người tin Phật là yêu quê hương đất nước, chống lại sự can thiệp của ngoại bang trong nhiều phương diện, quân sự, chính trị, kinh tế, văn hóa... và kể cả phương diện tâm linh. Thật ra đó không chỉ là đặc điểm mà còn là giá trị của người tin Phật đối với chủ quyền Việt Nam. Thật ra đó không chỉ là giá trị đối với chủ quyền Việt Nam mà còn là đạo lý chung của dân tộc. Tâm Minh Lê Đình Thám đã thể hiện sống động đạo lý, giá trị và đặc điểm xuyên suốt đó. Để thành công thì một trong những đạo lý của ngoại bang là bức hại những người yêu nước và vinh danh những người khác chính kiến<sup>169</sup>, bào huynh Lê Đình Dương<sup>170</sup> của ông đã nằm trong danh sách những người bị bức hại và tử vong. Người viết xin dừng một nhịp để chép lại câu chuyện về Lê Đình Dương khi đứng trước tòa ngoại bang do Lê Văn Ái Tử đăng trên

<sup>167</sup> Nguyễn Lang sdd., bản PDF 688/819.

<sup>168</sup> Riêng việc khai sinh và vận hành tạp chí Viên Âm cũng như những bút phẩm mà ông thực hiện, người viết cảm nhận rằng việc nên được trình bày chi tiết hơn nữa nhưng vì phạm vi của một bài viết hội thảo nên người viết chỉ nêu lên mà thôi.

<sup>169</sup> Dùng từ “tiếp tay cho ngoại bang” có lẽ chính xác hơn.

<sup>170</sup> Cái chết của Lê Đình Dương: Lê Đình Dương là nhà Cách mạng, tham gia Việt Nam Quang Phục hội cùng với cụ Trần Cao Vân, Thái Phiên, Phan Thành Tài. Phụ trách lãnh đạo phong trào Duy Tân khởi nghĩa tại Nam Ngãi. Bị bắt tại Ban Mê Thuộc năm 1926. Không chịu để bị tra tấn, không chịu tui nhục trước công sứ thực dân Sabatier, nên đã dùng độc dược Cyanure de Mercure để tự vẫn năm 1919, thọ 26 tuổi. Ông đã tốt nghiệp Á khôi Đông Dương Y sĩ khóa đầu tiên năm 1915, tại trường Cao đẳng Y khoa Đông Dương - Hà Nội. *Nguồn:* Thích Đồng Bồn (chủ biên), *Tiểu Sử Danh Tăng Việt Nam Thế Kỷ XX*, Thành Hội Phật Giáo TP. Hồ Chí Minh ấn hành.

kênh Youtube như sau: “Khi bị giặc Pháp bắt viên Khâm xứ hỏi: Tại sao anh lại phản bội nước Pháp, nước đã dạy em anh nhà anh ăn học thành tài? ông đã khẳng khái trả lời: Thưa Ngài, tôi rất lấy làm tiếc, song cũng như Ngài và những người yêu nước khác. Tôi có bốn phận thiết yếu là đặt quyền lợi và danh dự của tổ quốc tôi lên trên hết mọi sự, vì lẽ mấy chục triệu người dân Pháp bị mất 2 tỉnh Anzact và Lorence vào tay người Đức mà còn tha thiết xót thương, huống chi chúng tôi đây, nhân dân Việt Nam bị mất cả nước từ Nam chí Bắc mà Ngài bảo chúng tôi cúi đầu chịu đựng thì chúng tôi làm sao chịu được. Câu trả lời đã khiến viên khâm xứ Pháp lặng người thảm phé chuyển từ án tử hình sang khổ sai biệt xứ”<sup>171</sup>.

Dường như đó là một liều xúc tác sau cùng khiến cho ông thoát ly theo kháng chiến. Người viết tin rằng uy tín và độ dấn thân, bản lĩnh và tài năng đã giúp đưa ông vào những vị trí chủ chốt trong giai đoạn này của cuộc đời:

- Ủy viên đoàn Chủ tịch Ủy Ban Trung Ương Mặt Trận Tổ Quốc Việt Nam,
- Chủ tịch Ủy Ban Bảo Vệ Hoà Bình Thế Giới của Việt Nam,
- Ủy viên Hội đồng Hoà bình Thế Giới,
- Phó Chủ tịch Hội Phật giáo Thống nhất Việt Nam.
- Phó Chủ tịch Ủy ban Liên Việt toàn quốc<sup>172</sup>.

Trong bất cứ vị trí nào ông cũng đã thể hiện tấm lòng yêu nước, tận tâm cống hiến cho đất nước cho dân tộc, phản ánh đúng con người thật của ông. Với hai huân chương là Huân chương độc lập hạng ba, huân chương kháng chiến hạng nhất mà ông nhận được có thể là cơ sở cho điều mà sử gia Dương Trung Quốc nói: “Con người Quảng Nam có những đặc tính mà chúng tôi nghĩ rằng là hết sức đáng ghi nhận. Bác sĩ Lê Đình Thám, một con người hoạt động không những ở ngoài đời mà cả trong Đạo nữa, cũng có thể nói, một con người rất là thể hiện được những tính cách của mình trong cống hiến của mình và vì thế mà tôi nghĩ rằng khi nói đến Thăng Long Hà Nội 1000 năm thì chúng ta có thể coi đó là biểu tượng chung của cả nước, là sự quy tụ, sự đóng góp chung của cả nước cho một giá trị mà ngày hôm nay chúng ta tôn vinh đó là tinh thần tự chủ của dân tộc Việt Nam chúng ta”<sup>173</sup>.

---

<sup>171</sup> Lê Văn Ái Từ đăng ngày 20 tháng 01, 2011 trên: [https://www.youtube.com/watch?time\\_continue=86&v=t1FwpxY4Og4](https://www.youtube.com/watch?time_continue=86&v=t1FwpxY4Og4)

<sup>172</sup> Xếp vị trí này ở cuối danh sách có vẻ không phù hợp nhưng vì đây là vị trí mà người viết mới phát hiện vì nó mới được đăng trong sách xuất bản năm 2018 như sau: Ngày 03-3-1951, Đại hội thống nhất Mặt trận Việt Minh và Liên Việt thành lập Mặt trận Liên Việt được tổ chức tại Chiêm Hóa, Tuyên Quang. Pháp sư Thích Trí Độ, đại diện Hội Phật Giáo Cứu Quốc tham dự, Ủy ban Liên Việt toàn quốc gồm 54 người do cụ Tôn Đức Thắng làm Chủ tịch, Cư sĩ Tâm Minh Lê Đình Thám là một trong 7 Phó Chủ tịch. *Nguồn*: PGS. TS. Lê Cung (Chủ biên), *Tinh Thần Nhập Thế Của Phật Giáo Việt Nam (1945 - 1975)*, Nxb Tổng hợp Tp HCM 2018, tr. 71.

<sup>173</sup> Lê Văn Ái Từ đăng ngày 20 tháng 01, 2011 trên kênh youtube:

Lòng yêu nước của ông là dạng yêu nước thẳng thắn theo nhịp rung động của trái tim không hề có yếu tố kiêng dè. Ông Lê Đình Lực, con trai Bác sĩ Lê Đình Thám nói: “Khi tham gia hội nghị quốc tế, trong quá trình của hội nghị, có ý kiến gì không đúng về Việt Nam và thái độ không thiện ý với Việt Nam có mấy lần cụ Thám đã bỏ hội nghị ra ngoài, tỏ thái độ rất rõ ràng về chính kiến của Việt Nam”<sup>174</sup>.

Lòng yêu nước của ông bao hàm yêu chủ quyền và sự toàn vẹn lãnh thổ, yêu sự thống nhất Bắc Nam của cả dân tộc. Hễ có dịp là ông lập tức thể hiện ở mức độ cao nhất dù đang đứng ở tuyến đầu của mặt trận ngoại giao. Dĩ nhiên không phải chỉ là ông mà là cả một tổng thể những người con Phật Việt Nam chân chính. Sự kiện tiêu biểu liên quan đến mục tiêu thống nhất Phật giáo hai miền Nam - Bắc trong giai đoạn đất nước qua phân là sự hình thành “Đoàn Phật giáo Việt Nam duy nhất tham dự Hội nghị Phật giáo thế giới lần thứ tư, tổ chức tại Kathmandu, thủ đô Nepal và Lễ kỷ niệm Đức Thế Tôn nhập diệt, tổ chức tại thủ đô New Delhi (từ 10 đến 17-11-1956). Ở hội nghị này, Phật giáo hai miền Nam - Bắc đều được mời dự. Đoàn đại biểu Phật giáo miền Bắc do Cư sĩ Tâm Minh Lê Đình Thám làm trưởng đoàn, cùng đi có HÒA THUẬN. Thích Trí Độ; đoàn đại biểu Phật giáo miền Nam dưới danh nghĩa Tổng hội Phật giáo Việt Nam do HT. Thích Tịnh Khiết làm trưởng đoàn, HT. Thích Huệ Quang làm Phó trưởng đoàn và đoàn đại biểu Phật giáo Nam tông Việt Nam do Tỳ kheo Thích Bửu Chơn làm trưởng đoàn. Mặc dầu không có sự chuẩn bị trước, song ba Trưởng đoàn đã đề nghị Ban Tổ chức sát nhập ba đoàn thành một: “Đoàn Phật giáo Việt Nam duy nhất không phân biệt Bắc - Nam, không phân biệt Đại thừa hay Tiểu thừa. Đại biểu ba đoàn trong suốt tiến trình hội nghị, họ đã cùng đi với nhau, cùng ngồi với nhau, cùng trao đổi ý kiến với nhau. Điều này cho thấy khát vọng thống nhất Phật giáo, thống nhất đất nước trở thành ý chí sắt đá của Tăng Ni, Phật tử Việt Nam không một lực lượng nào có thể chia cắt được”<sup>175</sup>.

*Yêu nước của ông thể hiện ở ba phương diện khác nhau:*

1. Phương diện tổ chức và vận hành tổ chức: Thành tựu về tổ chức và vận hành tổ chức nếu tính theo trình tự thời gian sẽ là Hội An Nam Phật Học, Tổ chức Gia Đình Phật Tử... Điểm đáng ghi nhận là phương thức luân phiên lãnh đạo mà người viết xin được tạm gọi là nhậm vận và ly tâm<sup>176</sup>. Thật ra trong thời gian nhậm vận đã có một

---

[https://www.youtube.com/watch?time\\_continue=86&v=t1FwpxY4Og4](https://www.youtube.com/watch?time_continue=86&v=t1FwpxY4Og4)

<sup>174</sup> Lê Văn Ái Từ đăng ngày 20 tháng 01, 2011 trên kênh youtube:

[https://www.youtube.com/watch?time\\_continue=86&v=t1FwpxY4Og4](https://www.youtube.com/watch?time_continue=86&v=t1FwpxY4Og4)

<sup>175</sup> Lê Cung và Lê Thành Nam (2016), “Về tính tất yếu của sự thành lập Giáo Hội Phật Giáo Việt Nam (11-1981)”, *Giáo Hội Phật Giáo Việt Nam - 35 năm hình thành và phát triển*, Nxb Hồng Đức, Hà Nội, tr. 132 - 3.

<sup>176</sup> Từ vựng “nhậm vận” được tạm dùng ở đây người viết có ý nói là khi được tổ chức giao phó và thực tiễn cho thấy đúng là tới phiên mình thì tiếp nhận vị trí, tiếp nhận những biến số thậm chí là ẩn số liên quan đến vị trí và theo đó mà đảm đương với tinh thần trách nhiệm cao nhất của người con Phật. Từ vựng “ly tâm” người viết dùng

mức độ ly tâm nào đó và ngược lại. Khi nhậm vận và ly tâm được vận hành làm tốt thì sẽ khai thác và sử dụng ở mức cao nhất năng lượng đạo đức, chất xám và chất sáng tạo của hàng ngũ tinh hoa của tổ chức.

2. Phương diện đạo đức văn hóa tư tưởng: Ông ra sức xây dựng mối giao hòa giữa triết học Mác - Lê với suối nguồn tư tưởng mang tính sáng tạo vô tận của nhà Phật. Ở phương diện này ông đã thành công một phần qua Nguyệt san Viên Âm và các bút phẩm khác, một phần hiện thực hơn qua chính đời sống nhập cuộc dần thân không mệt mỏi, đạo đức và khẳng khái suốt một đời hoạt động của mình.

3. Phương diện chiều sâu tâm linh: Ở cấp độ này ông ra sức tìm kiếm nguồn mạch sáng tạo mang tính nền tảng căn cơ có tính hình nhi thượng để phục vụ cho chiều sâu tâm linh, xây dựng ngọn hải đăng cho tâm hồn và tình tự dân tộc. Nguồn mạch sáng tạo nơi ông được khởi động với câu: “Bồ-đề bổn vô thọ” và đạt đến cảnh giới bất tử với bộ kinh Thủ lạng nghiêm mà ông phiên dịch và chú thích.

Tâm Minh Lê Đình Thám là một nhân cách tươi đẹp thời niên thiếu, tích cực dần thân ở tuổi trung niên và hy hiến trọn vẹn trong chương cuối của cuộc đời. Cả ba giai đoạn, khoa học và nhân sinh, thấy đạo và dần thân, tròn vẹn và viên mãn, ông vẫn là một nhân cách biểu mẫu. Huế hay quê hương Quảng Nam, Liên khu 5 hay Thăng Long - Hà Nội, những ứng xử của ông không dám nói theo kiểu cổ điển sáo mòn là khuôn vàng thước ngọc, chỉ có thể nói là một biểu mẫu của người con Phật Việt Nam yêu nước thương dân, một trái tim nhân hậu được soi sáng bởi nguồn trí tuệ vô tận của ba đời chư Phật.

Trong giai đoạn lịch sử đảo điên, cuồng bạo và bi tráng, ông là một phong cách vững chãi và tỏa sáng, điểm tựa đa phương diện cho đông đảo những người cùng thời đại cho đến ngày nay. Không còn bị vô tri bất mộ, người viết cảm thấy vinh hạnh dâng lên ông bài viết này như một lời tưởng niệm nhân ngày Ky giỗ lần thứ 50 từ khi ông xả báo an tường (1969 - 2019).

Nửa thế kỷ trôi qua từ khi ông qua đời, khi ôn lại nhân cách biểu mẫu ấy, người viết vẫn bồi hồi.

Trong nhân cách biểu mẫu đa phương diện, ông vẫn có nét tự nhiên hồn hậu mà người viết cho rằng lưu xuất từ cảnh giới mà ông đã đạt được. Ông đã ngồi xuống vui chơi với những đứa trẻ bên dốc Nam Giao. Trong cảnh giới mà ông đạt được thì cá nhân ông và phần còn lại của thế giới này vốn là một với nhau, có đủ can đảm và đủ độ vô ngã để sống với cái một ấy hay không mà thôi.

T.M.T

## **Tài liệu tham khảo**

1. Thích Đồng Bổn (chủ biên), *Tiểu sử danh tăng Việt Nam Thế Kỷ XX*, Thành Hội Phật giáo thành phố Hồ Chí Minh ấn hành
2. Lê Cung (Chủ biên, 2018), *Tinh thần nhập thế của Phật giáo Việt Nam (1945 - 1975)*, Nxb Tổng hợp thành phố Hồ Chí Minh.
3. Lê Cung và Lê Thành Nam (2016), “Về tính tất yếu của sự thành lập Giáo Hội Phật Giáo Việt Nam (11-1981)”, Trong: *Giáo hội Phật giáo Việt Nam - 35 năm hình thành và phát triển*, Nxb Hồng Đức, Hà Nội.
4. Lê Cung (2016), “Từ Tăng Học Đường Nha Trang (1952 -1956) - Một số suy nghĩ về sự nghiệp đào tạo tăng tài hiện nay”, Trong *Kỷ yếu hội thảo: Giáo dục Phật giáo Việt Nam - Truyền thống và hiện đại (Kỷ niệm 35 năm thành lập Giáo Hội Phật Giáo Việt Nam 7/11/1981 - 7/11/2016)*, Hà Nội.
5. Nguyễn Công Lý (2016), “Nghĩ về giáo dục Phật giáo Việt Nam thời hiện đại”, Trong: *Kỷ yếu hội thảo: Giáo dục Phật giáo Việt Nam - Truyền thống và hiện đại (Kỷ niệm 35 năm thành lập Giáo Hội Phật Giáo Việt Nam 7/11/1981 - 7/11/2016)*, Hà Nội.
6. Nguyễn Lang, *Việt Nam Phật giáo sử luận*, bản PDF
7. Nguyễn Tất Thắng và Dương Thanh Mừng (2013), “Tác động từ phong trào chấn hưng Phật giáo miền Trung đối với cuộc vận động Phật giáo miền nam năm 1963”, Trong: *Nhìn lại phong trào Phật giáo miền Nam năm 1963*, Nxb Phương Đông, Hà Nội.
8. Nguyễn Thắng Nhu, “Tham luận của Gia đình Phật tử”, *Kỷ yếu hội thảo kỷ niệm 25 năm thành lập Giáo Hội Phật giáo Việt Nam*.
9. Nguyễn Thành (Chủ biên, 2000) *Hồ Chí Minh toàn tập 6 1950 - 1952*, Xuất bản lần thứ hai, Nxb. Chính trị Quốc gia, Hà Nội.
10. Nguyen Thanh Xuan, *Religions in Viet Nam*, The Gioi Publishers 2012.
11. Thích Gia Quang (2016), “Phương châm hành động của GHPGVN”, Trong: *Giáo Hội Phật giáo Việt Nam - 35 năm hình thành và phát triển*, Nxb Hồng Đức, Hà Nội.
12. Thích Thiện Nhơn (2018), *Những đóa hoa Phật giáo Việt Nam*, Nxb. Hồng Đức, Hà Nội.
13. Trương Văn Chung (Chủ biên, 2013) *Nhìn lại phong trào Phật giáo Miền Nam năm 1963*, Nxb Phương Đông, Hà Nội.

### *Các trang mạng*

1. <http://giadinhphattu.vn>
2. <http://phattuvietnam.net>
3. <http://www.ahvinhngkiem.org/CuSiTamMinhLDT.html>; <http://giadinhphattu.vn>
4. <http://www.chuaadida.com/chi-tiet-cu-si-tam-minh-le-dinh-tham-2640.html>
5. [http://www.chuabuuminh.vn/su-lieu/chan-dung-nhan-vat/7AD600\\_tuong\\_niem\\_cu\\_si\\_tam\\_minh\\_le\\_dinh\\_tham\\_1897\\_\\_1969.aspx](http://www.chuabuuminh.vn/su-lieu/chan-dung-nhan-vat/7AD600_tuong_niem_cu_si_tam_minh_le_dinh_tham_1897__1969.aspx)
6. <http://www.thuvienhoasen.org/danhtang1-phuluc-2.htm> (Điều Ngự Từ Tín Nghĩa, “Tiểu sử Bác sĩ Tâm Minh Lê Đình Thám”).

7. <http://www.todinhitudamhaingoai./truclam/truclam/subacsiledinhtham.html>;
8. [http://www.vuonlam.GiaDinhPhatTu/B4\\_SuLieu/BacTamMinhLeDinh](http://www.vuonlam.GiaDinhPhatTu/B4_SuLieu/BacTamMinhLeDinh)
9. <https://gdptductam.org/tieu-su-bac-tam-minh-le-dinh-tham.dtam>
10. <https://nhalambinhdinh.blogspot.com/2013/04/tuong-nho-bac-tam-minh>
11. <https://thuvienhoasen.org/a13350/cu-si-tam-minh-le-dinh-tham-1897-1969>.
12. [https://www.youtube.com/watch?time\\_continue=86&v=t1FwpY4Og4](https://www.youtube.com/watch?time_continue=86&v=t1FwpY4Og4) (Lê Văn Ái  
Tờ đăng ngày 20 tháng 01, 2011).

## **TÂM NGUYỆN THỨC THỜI VÀ NIỀM TIN VÀO THẾ HỆ TRẺ CỦA CƯ SĨ- BÁC SĨ TÂM MINH LÊ ĐÌNH THÁM**

**Cư sĩ Dương Kinh Thành\***

Với anh em chúng tôi, những người thuộc thế hệ kế thừa, sống và dần thân cho lý tưởng Đạo Pháp - Dân Tộc trong các đoàn thể Thanh Niên Phật giáo, đặc biệt Gia Đình Phật Tử, Bác sĩ Tâm Minh - Lê Đình Thám (1897-1969) (Từ đây xin tạm gọi bằng Pháp danh Tâm Minh) là một nhân sĩ trí thức Phật giáo tiêu biểu nửa đầu thế kỷ 20, đồng thời là một cư sĩ Phật tử tiêu biểu nhất trước và trong phong trào chấn hưng Phật giáo và là một người anh cả trong giới trẻ tu học có xu hướng tiến bộ, biết vận dụng thời cơ để tạo dựng nền tảng sinh động cho Phật giáo trước ngưỡng cửa bước vào thời đại mới<sup>177</sup>.

Như chúng ta được biết, Cư sĩ Tâm Minh vốn xuất thân trong một gia đình khoa bảng rạng rỡ, được trưởng thành trong cả hai nền giáo dục Nho học lẫn Tây học, nên trong rất nhiều hoạt động chuyên môn hay xã hội Cư sĩ Tâm Minh đều đạt được thành công nhất định theo sở nguyện. Điều này thêm ứng vào lời dạy của chư tôn cổ đức xưa nay rằng những con đường đến với tinh hoa Phật học có một lối tiếp cận nhanh và chính xác hơn cả đó là bằng chính tri thức, kiến thức sẵn có của mình. Thật vậy, Cư sĩ Tâm Minh đến với Phật đạo bằng ngộ Phật học qua lăng kính sở học của chính mình, không như các trường hợp qua ngộ tang gia hay biến động cuộc sống đưa đẩy. Đó là một ấn tượng của tri thức khi lần đầu, một người từng am tường Nho học và Tây học khi đọc được bài kệ của Lục Tổ Huệ Năng (638-713):

Bồ đề bản vô thọ  
Minh cảnh diệt phi đài  
Bổn lai vô nhất vật  
Hà xứ nhạ trần ai

Đó là “bài test” đầu tiên, và là cánh cửa Phật học có dấu ấn rất lớn, rất đậm mang tính chất khẳng định cuộc đời đạo nghiệp của Cư sĩ Tâm Minh, được hé mở từ đây trong suốt quãng đời còn lại. Đó là năm Bính Dần (1926) khi cư sĩ là bác sĩ có trách nhiệm điều trị cho bệnh nhân ở Bệnh Viện Hội An (Quảng Nam). Trong thời gian vừa tiếp tục hoàn thành sở học, vừa lui tới các chốn Già Lam để thỉnh ý chỉ Phật

---

\* Trung tâm Nghiên cứu Phật giáo Việt Nam

<sup>177</sup> Bài tham luận được cố gắng thực hiện trên các nguồn sử liệu chấp vá từ nhiều nguồn khác nhau. Đặc biệt các nguồn từ tổ chức Gia Đình Phật tử.



pháp nơi các chư tôn Hòa Thượng. Đáng kể hơn là Cư sĩ Tâm Minh đã lãnh hội ý nghĩa bài kệ trên của Lục Tổ Huệ Năng qua giảng luận, triển khai cặn kẽ của Hòa Thượng Giác Tiên (1880-1936) tại Trúc Lâm thiền tự.

Khi An Nam Phật Học Hội ra đời và mở đại hội tại Huế ngày 14.8.1938 thì Cư sĩ Tâm Minh đã chính thức có mặt trên hầu hết các chương trình hoạt động Phật giáo, hỗ trợ tích cực cho chư tôn đức lãnh đạo đạt những thành tựu đáng kể.

Có thể khẳng định, sự tu học của Cư sĩ Tâm Minh là một sự tu học của dân thân, mang nhiều hơi thở của thời thế. Dễ dàng nhận ra điều này tại Đại Hội Tổng Hội An Nam Phật Học - Huế vừa nêu, Cư sĩ Tâm Minh đã có một đề xuất mạnh mẽ khi nghĩ đến con đường phát triển đạo mạch trong lâu dài bằng lực lượng kế thừa còn chưa được định hướng ở phía ngoài bốn tường rào trang nghiêm của các chốn Già Lam cổ kính. Đó là thế hệ trẻ. Bác nói “Không có sự thành tựu bền vững nào lại không nhắm tới hàng ngũ thanh thiếu niên. Họ là những người nối tiếp chúng ta trong ngày mai...”. Tinh thần này đã được thể hiện từ trong gia đình của mình mới chỉ sau 4 năm tiếp cận với Phật pháp; năm Canh Ngọ (1930), Cư sĩ Tâm Minh đã tổ chức làm lễ cưới cho con gái là bà Lê Thị Hoàng sánh duyên cùng ông Hoàng Văn Tâm tại chùa Từ Đàm, Thừa Thiên - Huế. Đây là lễ cưới đầu tiên được tổ chức tại chùa trong lịch sử Phật giáo Việt Nam. Được biết, từ trước đó cũng có nhiều mong muốn được làm như vậy với gia đình, cháu con mình của các bậc cư sĩ thiết tha với đạo pháp, nhưng tất cả cũng chỉ dừng lại nơi ước muốn, có lẽ do còn nhiều e ngại từ nghi thức này bởi âm mưu đồng hóa Phật giáo với các hình thức mê tín dị đoan của các thế lực xấu còn chưa được xóa tan định kiến<sup>178</sup>. Trong một thời gian khá dài, sự kiện này chưa được các trang sử liệu Phật giáo chúng ta ghi nhận xứng đáng, mãi cho đến những năm gần đây mới lại tiếp tục được nhân rộng khắp nơi, khiến đã có lời ra tiếng vào báo rằng Phật giáo chúng ta *bất chước* (?) hết sức thiển cận ! Với cơ chế Giáo Hội hiện hành, lỗi này có lẽ phần lớn ở bộ phận thông tin truyền thông và hoằng pháp?

Nhưng lời tâm huyết và ước muốn sử dụng lớp trẻ vào trong khung cảnh tu học hay tạo lực lượng kế thừa của Cư sĩ Tâm Minh thể hiện rõ nhất, thành công nhất qua việc đứng ra và chịu trách nhiệm với chư tôn lãnh đạo thành lập *Gia Đình Phật Hóa Phổ*, tiền thân của *Gia Đình Phật Tử* ngày nay. Đó là ngày Phật Đản mừng 8 tháng 4 năm Giáp Thân (30.04.1944) (c). Cũng là ngày Đại Hội TNPG tại rừng Quảng Tế - Huế. Những người tích cực hưởng ứng mong mỏi chính đáng của Cư sĩ Tâm Minh đầu tiên có các vị Phạm Hữu Bình, Đinh Văn Nam<sup>179</sup>, Ngô Điền, Ngô Thừa, Võ Đình Cường, Đinh Văn Vinh, Nguyễn Hữu Quán, Nguyễn Khải, Lê Kiểm, Phạm Quy, Hoàng Ngọc Phu, Lê Đình Duy. Sau còn có thêm Ứng Hội, Trần Thông, Lâm Công Định...

<sup>178</sup> Năm Tân Hợi (1973) Cổ Hòa thượng Viện trưởng Thích Thiện Hoa (1918-1973) chính thức đặt tên cho lễ cưới ở chùa với tên gọi “Lễ Hằng Thuận”.

<sup>179</sup> Tức cố HT. Thích Minh Châu (1918-2012), người đã trực tiếp soạn thảo ra các điều luật của GDPT, được tuyên đọc trong các khóa lễ thường kỳ sinh hoạt.

Các *Gia Đình Phật Hóa Phổ* đầu tiên được thành lập là *Gia Đình Tâm Minh* (do Cư sĩ Tâm Minh làm Phổ trưởng), *Gia Đình Thanh Tịnh* (do Bác sĩ Tôn Thất Tùng là Phổ trưởng), *Gia Đình Tâm Lạc* (Do Phạm Quang làm Phổ trưởng), *Gia Đình Sum Đoàn* (do Nguyễn Hữu Thiện là phổ trưởng)...

Cho đến năm Tân Mão (1951), Đại hội *Gia Đình Phật Hóa Phổ* tại chùa Từ Đàm, đã quyết định chính thức đổi tên thành *Gia Đình Phật Tử Việt Nam* cho đến ngày nay.

Như vậy, từ đoàn thanh niên Phật giáo đức dục, chuyên quy tụ giới trẻ đến chùa tụng kinh đơn thuần đến *Gia Đình Phật Hóa Phổ* mang hơi hướng sinh hoạt bên cạnh việc tu học cần thiết và khi đã phát triển thành tổ chức lớn *Gia Đình Phật Tử*, mang chút dáng vẻ của sinh hoạt hướng đạo sinh năng nổ, sinh động, từng giai đoạn chuyển hóa không xa lắm chứng tỏ tính phổ cập xã hội trong tầm nhìn xa của Cư sĩ Tâm Minh rất kịp thời và luôn được các đạo hữu chung quanh hết lòng ủng hộ tiếp sức. Sự tin tưởng và tiếp sức này từng được diễn ra trong quá trình dần thân phụng sự ngay từ lúc ban đầu, dùng tờ báo Viên Âm làm tiếng nói tri thức Phật học, hỗ trợ con đường hoằng hóa, canh tân Phật giáo. Số đầu tiên ra ngày 1/3/1933 cho đến 9 năm sau, tháng 5/1944 đã chuyển giao cho đoàn Thanh Niên Phật Hóa Đức Dục quản lý và điều hành, bắt đầu từ số 48.

Trong vai trò là người chủ bút, Cư sĩ Tâm Minh để lại cho chúng ta, đó không chỉ là những công trình nghiên cứu, dịch thuật mà còn là cả một gia tài theo từng bước đăng trình trong nẻo đạo, để lại cho đời. Ở đó còn nói lên được nhiều tâm tư, khúc nôi có khi chưa bày giải được cùng ai. Thí dụ bộ kinh Lăng Nghiêm. “Đây là một công trình Cư sĩ Tâm Minh đã dày công dịch thuật và chú giải trong thời gian dài, được đăng tuần tự trên báo Viên Âm. Mãi đến năm 1961, khi Bác đang ở Hà Nội, đã chỉnh sửa hoàn tất và cho xuất bản tại chùa Quán Sứ. Gia đình bác đã cho tái bản và lưu hành rộng rãi ở miền Nam”<sup>180</sup>. Ngoài bộ Kinh Lăng Nghiêm ra còn có các sách *Luận Nhơn Minh*, *Phật Học thường thức*, *Bát Nhã tâm Kinh*, *Bát Thức Qui Củ Tụng*, *Lịch Sử Phật giáo Việt Nam* và *Phật Tổ Thích Ca*, *Đại Thừa Khởi Tín Luận*...

Bên cạnh những công trình, hạnh nguyện to lớn dành cho đạo pháp, Cư sĩ Tâm Minh cũng không quên đặt nặng trách nhiệm của mình đối với quê hương đất nước, cùm từ mà xưa nay Cư sĩ Tâm Minh thường được nghe giáo huấn từ các chư tôn ân sư khả kính qua nền tảng Tứ Ân cao vợi của Phật giáo. Ngay khi chế tác đồng phục cho tổ chức *Gia Đình Phật Hóa Phổ* - *Gia Đình Phật Tử* cùm từ này còn được thể hiện trên hai vai chiếc áo lam, với ý nghĩa người con Phật gánh vác trách nhiệm Đạo Pháp và Dân Tộc trên đôi vai của mình (cầu vai). Ngay cả chiếc nón của ngành Thiếu Nam đội trên đầu cũng gọi là Nón Tứ Ân với bốn múi nhọn được chỉnh đều xoay ngang phía

<sup>180</sup> Thích Đồng Bồn (chủ biên, 2017), *Tiểu sử danh tăng Việt Nam thế kỷ XX*, tập 1, Nxb. Tôn giáo, Hà Nội.

trước (gọi là Mái Chùa). Qua nghiên cứu lịch sử, chúng ta biết năm Bính Tuất (1946), khi cuộc chiến tranh của nhân dân ta chống thực Pháp vào giai đoạn quyết liệt, Cư sĩ Tâm Minh cùng người dân Huế tạm thời xuôi Nam, di tản về Quảng Nam, để chỉ một năm sau đó cho đến năm Kỷ Sửu (1949) làm chủ tịch Ủy Ban Hành Chánh Kháng Chiến Miền Nam Trung Bộ. Dù đang trong hoàn cảnh thuận nghịch thế nào, tư chất con nhà Phật trong Cư sĩ Tâm Minh vẫn luôn luôn chảy trong huyết quản, luôn thể hiện và kế thừa tinh thần chấn hưng Phật giáo mạnh mẽ. Điển hình khi trong thời gian hoạt động vùng kháng chiến Liên Khu 5, Cư sĩ Tâm Minh tập hợp một số đoàn viên của đoàn Phật Học Đức Dục có mặt trong vùng, thành lập tổ chức “Phật giáo và Dân chủ mới” tại Bồng Sơn, Bình Định<sup>181</sup>.

Cũng cần nên thẳng thắn nhìn nhận rằng, kể từ mùa hè năm Kỷ Sửu (1949), Cư sĩ Tâm Minh tạm biệt tất cả để cất bước lên đường ra đất Bắc. Hoàn cảnh chiến tranh, cách trở quan san, cách trở thông tin, Cư sĩ Tâm Minh trước hết dành phần lớn thời gian lưu trú tại đây, đem hết sức lực và trí tuệ của mình, hòa vào nhiệm vụ chung với đồng bào đất Bắc vừa lo xây dựng, vừa lo chống chọi với ngoại xâm, nên các mặt hoạt động dành cho đạo pháp rất ít. Tuy nhiên, Cư sĩ Tâm Minh vẫn được nhà nước quan tâm và trọng thị. Trong đó đáng kể vào năm Bính Thân (1956) nhà nước đề cử ông và HT. Thích Trí Độ (1894-1979) tham dự phái đoàn sang dự Đại hội Phật giáo Buddha Jayanti tại Ấn Độ.

Ngày Cư sĩ Tâm Minh năm xuôi tay thuận thế vô thường cũng tại đất Bắc xa xôi, nhưng rất ấm lòng khi phước báu tích tụ, được chính HT. Thích Đôn Hậu (1905-1992) cận kề, trợ niệm rất chân thành và cảm động. Thọ 73 tuổi, 42 năm hết lòng phụng sự đạo pháp.

Tinh thần dẫn thân nhiều mặt, phụng sự đạo pháp của Cư sĩ Tâm Minh, luôn được những thế hệ trẻ nối tiếp nhau bày tỏ lòng ngưỡng mộ, lấy làm bài học chung phần đầu vươn lên, nên dưới con mắt các bạn, Cư sĩ Tâm Minh luôn tươi trẻ nhiều mặt, luôn như người bạn đồng hành. Trong sinh hoạt, trong tu học, cái tên Tâm Minh Lê Đình Thám luôn sáng chói ở một góc trái tim. Cho nên danh xưng các kỳ trại, các khóa huấn luyện hay họp bạn quan trọng tên của Cư sĩ Tâm Minh luôn là chọn lựa hàng đầu đầy trân trọng.

Phật giáo Việt Nam chúng ta đã rất tự hào và hãnh diện khi còn có các bậc cư sĩ uyên thâm, thực hành pháp Phật chuyên cần. Trong đó có một Cư sĩ Tâm Minh Lê Đình Thám mà hôm nay chúng ta đang cùng hội ngộ nơi đây, nói lên tiếng nói tri ân và ngưỡng mộ tinh thần dẫn thân phụng sự. Chúng ta tuy chưa dám ví các vị như một Duy Ma Cật thời đại nhưng trong chùng mực của sự cống hiến, thành tựu cũng như hành trì Phật pháp thì ý nghĩa đã gần như tương đồng một sự tôn vinh xứng đáng, muôn đời sau các thế hệ kế thừa hãy còn nhắc nhớ.

<sup>181</sup> Xin xem: Thích Đồng Bồn (chủ biên, 2017), Sdd, tập 1, Nxb. Tôn giáo, Hà Nội

## **Thay lời kết**

Cư sĩ Tâm Minh Lê Đình Thám để cho hàng hậu học chúng ta nhiều giá trị tinh thần to lớn, nhưng có lẽ hiện hữu, sinh động nhất, còn lại với Phật giáo Việt Nam hiện thời là một đoàn thể Gia Đình Phật Tử hùng mạnh, có đủ đầy giá trị lịch sử, điều lệ, nội quy tồn tại rất chặt chẽ. Đã có một thời gian dài, mỗi ngôi chùa đều có một đơn vị GDPT, vì với nhận định ban đầu, nhìn vào ai cũng biết ngôi chùa đó có tinh thần Tâm Minh Lê Đình Thám, cầu tiến và tuân thủ giáo lệnh, dễ tạo ra thiện cảm với chung quanh. Đó là hình bóng của một người Phật tử - cư sĩ tiêu biểu đáng hãnh diện nhất của PGVN của thế kỷ 20. Những tưởng GDPT - Giá trị tinh thần tiêu biểu của Cư sĩ Tâm Minh cũng đã đến hồi cáo chung với cụm từ rất đẹp *hoàn thành nhiệm vụ* khi sau năm 1975 tất cả đều gần như tê liệt hoàn toàn. May mắn sao, từ phước lực tự thân của tổ chức này, tại Đại Hội GHPGVN lần III (Hà Nội 1992) GDPT được đưa vào chương trình nghị sự. Không lâu sau đó, tháng 12 năm 1995, Ban Tôn Giáo Chính Phủ ra thông tư số 01, chấp thuận cho GDPT tái sinh hoạt trong nền tảng chung của GHPGVN. Được chấp thêm đôi cánh GDPT từ đó đến nay phát triển không ngừng từ Bắc vào Nam.

Như chúng ta đã biết, phát triển từ tâm nguyện khi xưa của Cư sĩ Tâm Minh và những bậc cao tăng thức giả, Tổng Vụ Thanh Niên trước kia đã cho thành lập 7 Vụ chuyên ngành. Đứng đầu là *GDPT Vụ, Thanh Niên Phật Tử Vụ, Sinh Viên Phật Tử Vụ, Học Sinh Phật Tử Vụ, Thanh Niên Thiện Chí Phật Giáo Vụ và Hướng Đạo Phật giáo Vụ*, rất đa dạng và phong phú về hình thái sinh hoạt, đáp ứng cho lựa chọn tu học của nhiều tầng lớp thanh niên. Ngày nay do điều kiện khách quan chỉ còn tồn tại mỗi tổ chức GDPT, là hình ảnh, niềm tin cho các thế hệ trước kia gửi gắm sự tin tưởng của mình cho tiền đồ tươi trẻ của PGVN mai hậu. Và GDPT phải chứng tỏ vai trò của mình, xứng đáng là hình ảnh đại diện cho 6 Vụ còn lại. Vậy nên nếu có sự bạc đãi hay hắt hủi tổ chức còn lại này khác chi muốn xóa sạch công lao khó nhọc của Cư sĩ Tâm Minh và các bậc thức giả cùng thời khổ công gây dựng mới có!

Ngay tại nơi đây, mái chùa Từ Đàm, nơi lưu giữ nhiều dấu ấn, bước chân của Cư sĩ Tâm Minh Lê Đình Thám, và là trái tim của cuộc đấu tranh trong tinh thần Bi-Trí-Dũng bất bạo động của PGVN năm 1963, lòng chúng tôi dâng lên niềm bồi hồi, xúc động vô biên. Xin nguyện cầu Tam Bảo hằng thương gia hộ và hương linh Cư sĩ Tâm Minh Lê Đình Thám chứng minh những thành quả dành cho đạo pháp của cư sĩ còn để lại hôm nay.

D.K.T

## **ĐIỂM ĐẶC BIỆT VỀ NHÂN DUYÊN ĐẾN VỚI ĐẠO PHẬT VÀ NHỮNG DẤU ẤN TRONG CUỘC ĐÒI PHỤNG SỰ ĐẠO PHÁP CỦA CƯ SĨ TÂM MINH - LÊ ĐÌNH THÁM**

**HT. Thích Huệ Thông\***

Trong mỗi thời kỳ lịch sử Phật giáo Việt Nam đều xuất hiện của các bậc danh Tăng và cư sĩ trí thức tiêu biểu làm đầu tàu cho công cuộc hoằng dương chánh pháp. Vào thời nhà Trần, các vị vua nhà Trần như Trần Thái Tông, Trần Thánh Tông, Tuệ Trung Thượng Sĩ đều là những vị cư sĩ trí thức liễu ngộ Phật pháp, góp phần to lớn cho sự nghiệp phát triển và hưng thịnh Phật giáo Đại Việt; thời nhà Nguyễn có chúa Minh, tức chúa Nguyễn Phúc Chu, pháp danh là Hưng Long, đạo hiệu là Thiên Túng Đạo Nhân, là vị cư sĩ thọ Bồ tát giới thắm nhuần tư tưởng Phật giáo, ông chủ trương lấy từ bi và trí tuệ làm nền móng cho sự nghiệp trị quốc an dân, nhờ đó mà Phật giáo được phát triển, đất nước được thái bình. Cuối thời nhà Nguyễn, bên cạnh các bậc cao tăng thạc đức đứng ra khởi xướng công cuộc Chấn hưng Phật giáo như Hòa thượng Khánh Hòa, Hòa thượng Khánh Anh, Hòa thượng Huệ Quang... còn có các vị cư sĩ trí thức uyên bác và giàu tâm đạo như cư sĩ bác sĩ Tâm Minh Lê Đình Thám, cư sĩ nhân sĩ Chánh Trí Mai Thọ Truyền, cư sĩ học giả Đoàn Trung Còn... đã góp phần trí tuệ và công sức rất lớn trong công cuộc hoằng dương Phật pháp ở giai đoạn cuối thời cận đại của lịch sử nước nhà.

Để tưởng nhớ và ghi nhận những đóng góp to lớn của một bậc tiền nhân có công đức đối với sự nghiệp phát triển Phật giáo Việt Nam, Viện Nghiên cứu Tôn giáo phối hợp với Viện Nghiên cứu Phật học Việt Nam tổ chức Hội thảo khoa học: “Cư sĩ Tâm Minh Lê Đình Thám và Hội An Nam Phật học” nhằm làm sáng tỏ vai trò của cư sĩ Tâm Minh Lê Đình Thám trên các lĩnh vực văn hóa giáo dục, đào tạo Tăng tài, phát triển báo chí, hoằng dương Phật pháp, cùng với vai trò lịch sử của Hội An Nam Phật học ở miền Trung vào đầu thế kỷ 20 mà ông là một trong những thành viên sáng lập, hưởng ứng hoạt động ý nghĩa này chúng tôi mạo muội đóng góp cùng Hội thảo bài tham luận: *Điểm đặc biệt về nhân duyên đến với đạo Phật và những dấu ấn trong cuộc đời hành đạo của cư sĩ Tâm Minh - Lê Đình Thám.*

Nhìn lại lịch sử, trong sự nghiệp chấn hưng Phật giáo nước nhà vào những năm 1930 của thế kỷ trước, bác sĩ Tâm Minh - Lê Đình Thám được xem là người đã cống hiến nhiều công sức lập nền móng đưa Phật giáo miền Trung phát triển vững chắc.

---

\*Phó Tổng thư ký HĐTS; kiêm Chánh văn phòng 2 Trung ương Giáo hội Phật giáo Việt Nam.

Ông được người trong và ngoài giới Phật giáo nể trọng vì kiến thức uyên bác cả Tây học lẫn Nho học, ông đã thể hiện một cách trọn vẹn nhiều vai trò quan trọng trong đời sống, đó là một bác sĩ tài năng, một cư sĩ Phật giáo nhiệt tình hộ pháp, một nhà hoằng pháp uyên thâm nhưng rất đỗi khiêm tốn, một nhà hoạt động hòa bình, tính đến nay đã có rất nhiều cuộc hội thảo khoa học, nhiều tham luận, nhiều bài viết nghiên cứu chuyên sâu ghi nhận về hành trạng cùng với những đóng góp thiết thực quý báu của ông cho đạo pháp và dân tộc, do vậy khi đặt bút viết về ông quả thật sẽ không ít khó khăn cho giới hậu học chúng tôi, bởi khó tránh khỏi sự trùng lặp và sẽ khó lột tả đúng tầm vóc của một bậc tiền nhân lỗi lạc, chính vì vậy, trong tham luận này, chúng tôi chỉ nêu lên đôi điều về dấu ấn nổi bật trên bước đường học đạo và hành đạo của ông. Trên tinh thần này tham luận được chia làm hai phần như sau:

### **1. Điểm đặc biệt về nhân duyên đến với đạo Phật của bác sĩ Lê Đình Thám**

Trước hết chúng tôi xin chia sẻ cùng hội thảo về điểm đặc biệt nhân duyên bác sĩ Lê Đình Thám đến với đạo Phật. Như chúng ta đã biết, vào năm 1926, bác sĩ Lê Đình Thám phụ trách điều trị tại bệnh viện Hội An (Quảng Nam), trong một dịp viếng chùa Tam Thai<sup>182</sup> (Đà Nẵng) ông tình cờ đọc bài kệ ghi trên vách chùa<sup>183</sup>.

Bài kệ này đã hằn sâu trong tâm trí ông một ấn tượng sâu sắc về giáo pháp nhà Phật, tuy nhiên chúng ta không hiểu sau khi đọc bài kệ nêu trên thì tâm tư bác sĩ Lê Đình Thám sẽ chuyển biến như thế nào vì không thấy nhắc đến trong tài liệu, có điều mãi đến hai năm sau, tức vào năm 1928, khi được thuyên chuyển về làm Y sĩ trưởng Viện bào chế và vi trùng học Louis Pasteur tại Huế, ông liền tranh thủ thời gian đến chùa Trúc Lâm lễ bái Hòa thượng Giác Tiên cầu xin ngài khai thị ý nghĩa của bài kệ nêu trên, tại đây nhờ được Hòa thượng chỉ giáo mà ông đã lãnh hội yếu chỉ Phật pháp; từ đại sự nhân duyên này, ông phát tâm Bồ đề, nhận Hòa thượng Giác Tiên làm bổn sư và xin quy y Tam bảo, cũng kể từ đây bác sĩ Lê Đình Thám chính thức trở thành cư sĩ Tâm Minh Lê Đình Thám, với nhiều đóng góp quan trọng cho sự nghiệp phát triển Phật giáo nước nhà thời cận hiện đại.

Nhìn lại sự kiện học đạo của bác sĩ Lê Đình Thám, chúng ta sẽ thấy, cách đến với đạo nơi ông không phải là kiểu học đạo vốn thường thấy của một thiện nam tín nữ theo truyền thống sùng mộ đạo Phật của ông bà, hoặc đến với đạo Phật vì hoàn cảnh bất hạnh hay sự cảm nhận đời sống vô thường, khổ đau luân hồi sinh tử một cách chung chung, giống như nhiều người đã đến với đạo Phật xưa nay, mà ở đó là sự thao thức trăn trở hàm tàng tri thức vượt thoát của một hành giả thâm lặng, bởi trong suốt thời gian hai năm đó, tâm trí bác sĩ Lê Đình Thám dường như lúc nào cũng cuộn cuộn một

<sup>182</sup> Chùa Tam Thai còn gọi là chùa Non Nước trên núi Ngũ Hành Sơn thuộc địa bàn Đà Nẵng

<sup>183</sup> Bồ đề bồn vô thọ/Minh cảnh diệc phi đài/Bồn lai vô nhất vật/Hà xứ nhá trần ai. Nghĩa là: Bồ đề vốn chẳng cây/ Gương sáng cũng chẳng đài/ Xưa nay không một vật/ Nơi nào dính bụi trần? Đây là bài kệ của Lục Tổ Huệ Năng được ghi chép lại trong Pháp Bảo Đàn Kinh

khôì nghi tình “Bổn lai vô nhất vật/ Hà xứ nhá trần ai?”. Có thể nói rằng, đây chính là một công án trong suốt hai năm dài, dù bận rộn với bao công việc của một bác sĩ chuyên khoa, nhưng trong lòng ông vẫn đau đáu cái cội nguồn “Bổn lai vô nhất vật” mà tri thức hạn hữu nơi mỗi con người không thể nào giải mã được. Chính vì thế, khi được ngài Giác Tiên khai thị, ông chợt bừng tỉnh như chính lời bộc bạch trong “Lời Nói Đầu” quyển Kinh Lăng Nghiêm<sup>184</sup> do ông phiên dịch: “Chư Phật ra đời chỉ nhằm một mục đích là dạy bảo chỉ bày cho chúng sinh giác ngộ và thật chứng Pháp giới tính như Phật... Do mỗi sự vật chuyển biến không ngừng nên ảnh hưởng lại tất cả sự vật đều chuyển biến không ngừng. Song ảnh hưởng của các loại sự vật đối với một sự vật không giống nhau, cái thì trực tiếp, cái thì gián tiếp qua một hay nhiều lớp, do đó tác động cũng không giống nhau. Trong ảnh hưởng phức tạp của tất cả sự vật làm cho một sự vật xuất hiện và chuyển biến, đạo Phật đã rút ra một quy luật bản nhiên là luật nhân quả... Các vị Thanh văn, Duyên giác, theo đạo lý nhân quả, trừ bỏ nguyên nhân luân hồi và chứng quả vô sinh, nhưng vẫn còn tu chứng trong nhân quả, chứ chưa rõ được then chốt nhân quả. Then chốt nhân quả là Pháp giới tính trùng trùng duyên khởi, nghĩa là một sự vật duyên tất cả sự vật, tất cả sự vật duyên một sự vật, trong một có tất cả, trong tất cả có một, một tức là tất cả, tất cả tức là một. Tính ấy gọi là tính chân như, là thật tướng, là Phật tính, là Như lai tạng tính, là pháp tính, là tâm tính... Tính ấy bình đẳng, không thật có sinh, có diệt, có người, có mình, có tâm, có cảnh, có thời gian, có không gian, không thấp, không cao, không mê, không ngộ; tính ấy duyên khởi ra tất cả sự vật, không có ngăn ngại, đồng thời cũng tức là bản tính của tất cả sự vật, không hề thay đổi. Tam thế chư Phật, chư Đại Bồ tát, thật chứng và nhập một với Pháp giới tính nên phát khởi vô duyên đại từ, đồng thể đại bi, hiện ra vô số thân, theo duyên hóa độ vô lượng vô biên chúng sinh, nhưng vẫn không gì ra ngoài Pháp giới tính... Dầu đức Phật dạy Tam quy, Ngũ giới, Thập thiện, dạy Tứ Đế, Thập Nhị Nhân Duyên hay dạy về pháp tính, pháp tướng, tâm tính, chân như, chân không, thật tướng... cũng không ngoài mục đích chỉ bày cho chúng sinh chứng ngộ trí tuệ của Phật, nghĩa là chứng ngộ Pháp giới tính...”<sup>185</sup>. Thông qua những lời dẫn đạo sâu sắc và mạch lạc nêu trên đã cho chúng ta thấy, cư sĩ Tâm Minh Lê Đình Thám không đơn thuần là một nhà phiên dịch hay một học giả chỉ nghiên cứu về kinh điển nhà Phật, mà ông quả là một hành giả thiên môn có nội lực công phu thâm hậu, đọc lại những bài giảng của ông, nhất là ở phần “Lời nói đầu” trong Kinh Thủ Lăng Nghiêm, chúng ta sẽ thấy ở đó phảng phất làn hương giải thoát và giải thoát tri kiến, thể hiện nguồn năng lượng tuệ giác của một cư sĩ chân chánh tu hành và chính điều này đã làm nền tảng cho những đóng góp quan trọng và hiệu quả của ông trên bước đường hành đạo sau này.

<sup>184</sup> *Kinh Thủ Lăng Nghiêm*, Hán dịch: Bát Thích Mật Đế; Việt Dịch: Cư sĩ Tâm Minh Lê Đình Thám; Phật Học Viện quốc Tế xuất bản Phật lịch 2527 - 1983

<sup>185</sup> Trích Lời nói đầu trong *Kinh Thủ Lăng Nghiêm* do Cư Sĩ Tâm Minh Lê Đình Thám chấp bút tại chùa Quán-Sứ (Hà Nội) vào mùa Xuân năm Tân Sửu (1961)

Như chúng ta đã biết, Lục Tổ Huệ Năng tự thuật nhân duyên đến với Phật pháp và thành tựu đạo quả của ngài ở Phẩm Tựa Thứ Nhất trong Kinh Pháp Bảo Đàn như sau: “Khi Sư đến chùa Bảo Lâm, có châu trưởng Thiệu Châu tên là Vi Cứ và các quan chức vào núi thỉnh Sư ra chùa Đại Phạn ở trong thành vì tứ chúng khai duyên thuyết pháp. Sư thăng toà, Vi Thứ Sử (châu trưởng) và các quan chức hơn ba chục người, học sĩ nhà Nho hơn ba mươi người, Tăng Ni cư sĩ hơn ngàn người, đồng thời đánh lễ xin nghe pháp yếu. Sư nói: Thiện tri thức, tự tánh của Bồ đề vốn thanh tịnh, chỉ dụng tâm này trực liễu thành Phật. Thiện tri thức, hãy nghe việc đắc Pháp và sự việc của Huệ Năng. Huệ Năng quê quán ở Phạm Dương, cha bị giáng chức đến Lãnh Nam, lưu lạc làm dân Tân Châu. Thân thể chẳng may cha lại mất sớm, mẹ là góa phụ, nhà ở Nam Lộ, nghèo khổ phải đi bán củi ngoài chợ. Lúc ấy có vị khách mua củi nhờ mang đến nhà, Huệ Năng được tiền đi ra, gặp một vị khách đang tụng Kinh, Huệ Năng nghe được lời kinh, tâm liền khai ngộ, bèn hỏi khách tụng Kinh gì? Khách nói là Kinh Kim Cang...”<sup>186</sup> Từ sự kiện này chúng ta sẽ thấy một điều hết sức thú vị, đó là ngài Huệ Năng khi nghe lời văn trong Kinh Kim Cang do một vị cư sĩ tụng niệm mà tỉnh ngộ, trong khi đó, bác sĩ Lê Đình Thám đọc được một bài kệ của Lục tổ Huệ Năng được viết trên vách chùa Tam Thai mà bản thảo về yếu chỉ Phật pháp, riêng bác sĩ Lê Đình Thám, từ sự thắc mắc này, mãi đến hai năm sau ông mới được ngài Giác Tiên hóa giải để từ đó mạch đạo trong ông tuôn chảy vào đời mà lịch sử Phật giáo Việt Nam phải ghi nhận một cách ngưỡng mộ và trân trọng. Thật ra chúng tôi không hề có suy nghĩ so sánh bác sĩ Lê Đình Thám với Lục Tổ Huệ Năng, vì như vậy sẽ mang tính phóng đại hay thần tượng hóa một nhân vật lịch sử của Phật giáo nước nhà là một điều không nên và so sánh như vậy sẽ là điều không thể, tuy nhiên khi nhìn lại hành trạng của hai vị xuất chúng của Phật pháp, nếu liên tưởng quá trình đến với Phật pháp của Lục Tổ Huệ Năng và bác sĩ Lê Đình Thám chúng ta sẽ thấy có nét tương đồng, đó là một nhân duyên đặc biệt để làm nên những Phật sự lớn lao đặc biệt.

## **2. Những dấu ấn trong cuộc đời hành đạo của cư sĩ Tâm Minh**

### **2.1 Đóng góp to lớn của cư sĩ Tâm Minh Lê Đình Thám trên các lĩnh vực**

Cư sĩ Tâm Minh Lê Đình Thám là bậc tiền bối hữu công của Phật giáo Việt Nam, ông là tấm gương sáng ngời về sự thành tựu đạo nghiệp<sup>187</sup> và những đóng góp to lớn cho sự nghiệp phát triển Phật giáo nước nhà trong giai đoạn đầu công cuộc chấn hưng Phật giáo, những thành quả tuyệt vời đó cho đến ngày nay vẫn còn ảnh hưởng sâu rộng trong đời sống Tăng ni Phật tử. Lịch sử Phật giáo Việt Nam đã ghi nhận những công

<sup>186</sup> Trích từ Phẩm Tựa Thứ Nhất, Kinh Pháp Bảo Đàn, Tỳ Kheo Thích Duy Lực dịch và lược giải, Từ Ân Thiền Đường, Santa Ana xuất Bản năm 1992.

<sup>187</sup> Trong Việt Nam Phật giáo sử luận (tập 3) dòng 24 đến 26, trang 817, tác giả Nguyễn Lang đã viết: “...Thầy được diệu lý, ông phát tâm quy y Tam Bảo, thờ Giác Tiên làm thầy, được pháp danh là Tâm Minh, pháp tự là Châu Hải. Ông phát nguyện ăn chay trường từ đó...”.



lao to lớn của ông trên nhiều lĩnh vực, điều đáng khâm phục là ở bất cứ lĩnh vực nào ông cũng để lại dấu ấn sâu đậm đáp ứng yêu cầu phát triển bền vững của Phật giáo nước nhà, mang lại lợi ích thiết thực cho đời sống tu học của Tăng ni Phật tử trên mọi miền đất nước.

Về lĩnh vực giáo dục đào tạo Tăng tài, thông qua Hội An Nam Phật Học do ông làm Hội trưởng, đã hình thành một hệ thống các trường Phật học, như Trường An Nam Phật Học mở tại chùa Vạn Phước (1933) sau dời về chùa Báo Quốc do Hòa thượng Thích Trí Độ làm Đốc giáo; Trường Sơn Môn Phật Học lớp Đại học mở tại chùa Trúc Lâm do Hòa thượng Giác Tiên làm Giám đốc và lớp Trung học mở tại chùa Tường Vân do Hòa thượng Tịnh Khiết làm Giám đốc, cả hai trường này đều thành lập vào năm 1935. Trong hoạt động giảng dạy, ông uyên thâm triết học cả Đông lẫn Tây, nhất là về Kinh Luận, nên được Chư Tôn Đức thời bấy giờ mời ông giảng dạy tại các trường nói trên. Trong cuốn *Việt Nam Phật giáo sử luận*, tập 3 đã ghi nhận về việc này: "... Phật học của ông được các bậc tôn túc công nhận là thâm uyên, cho nên ông đã được mời vào giảng dạy trong các Phật học đường Trúc Lâm và Tường Vân; ông luôn luôn mặc lễ phục (áo tràng) và đánh lễ chư tăng trước khi bước lên pháp tòa để giảng kinh cho họ; lớp học ở Tường Vân là một lớp trung đẳng; trong thính chúng có nhiều bậc tỳ khưu học lực đã khá thâm hậu"<sup>188</sup>. Được biết, tốt nghiệp khóa học đầu tiên của Phật học đường Báo Quốc gồm có các học Tăng tiêu biểu như Thiện Siêu, Trí Quang, Thiện Minh, Thiện Hoa, Trí Tịnh, Nhật Liên... chư vị này về sau đều trở thành những vị giáo phẩm lãnh đạo cao cấp của Phật giáo Việt Nam qua các thời kỳ lịch sử.

Về phương diện tổ chức, được sự chỉ đạo của Hòa thượng Phước Huệ chùa Thập Tháp (Bình Định), ông nghiên cứu các bài giảng của ngài Thái Hư ở Trung Hoa, từ đó đề xuất phương cách tổ chức Phật giáo phù hợp với tình hình Phật giáo nước nhà, được chư Hòa thượng Phước Huệ, Giác Tiên, Giác Nhiên, Tịnh Hạnh, Tịnh Khiết chấp thuận, vào năm 1932, ông đứng ra triệu tập 18<sup>189</sup> vị đạo hữu soạn thảo điều lệ thành lập Hội An Nam Phật Học, ban đầu trụ sở Hội đặt tại chùa Trúc Lâm (sau đó trụ sở Hội dời về chùa Từ Đàm) do ông làm Hội trưởng, từ đó Hội thường xuyên tổ chức các buổi thuyết pháp và khóa giảng dạy giáo lý tại chùa Từ Quang, quý Hòa thượng Giải Ngạn, Sư bà Diệu Không, Thượng tọa Minh Châu, khi chưa xuất gia, đều đã từng thọ giáo trong những khóa giảng này. Hội mời các thiền sư Giác Tiên (chùa Diệu Đế), Giác Nhiên (chùa Thiền Tôn) và Tịnh Hạnh (chùa Tường Vân) làm chứng minh đạo sư, ông đã mời các vị

<sup>188</sup> Nguyễn Lang (2008), Sđd, tập 3, tr818

<sup>189</sup> Trong *Việt Nam Phật giáo sử luận*, sđd, tập 3, Nguyễn Lang ghi nhận: "Trong số những vị cư sĩ tham dự vào việc vận động thành lập Hội An Nam Phật Học, ta thấy có Ứng Bàng, Nguyễn Đình Hòa, Nguyễn Khoa Tân, Viễn Đệ, Nguyễn Khoa Toàn, Ứng Bình, Bửu Bác, Trần Đăng Khoa, Lê Thanh Cảnh, Lê Quang Thiết, Trương Xương, Tôn Thất Quyên, Nguyễn Xuân Tiêu, Hoàng Xuân Ba, Lê Bá Ý và Tôn Thất Tùng. Trong bước đầu, Lê Đình Thám đảm nhiệm chức vụ hội trưởng, nhưng ông không ngồi mãi ở địa vị đó. Các vị khác như Nguyễn Khoa Tân, Ứng Bàng v.v... cũng thay thế nhau là hội trưởng cho hội".

Tăng Ni xuất sắc thời bấy giờ như quý thầy Mật Khế, Mật Nguyên, Đôn Hậu, Trí Độ, Trí Thủ, Mật Thể, quý Sư cô Diệu Hương, Diệu Viên về cộng tác. Chủ trương của Hội An Nam Phật Học do ông lãnh đạo rất tích cực trong hoạt động hoằng pháp, cho ra mắt Nguyệt san Viên Âm, tờ báo Phật giáo đầu tiên của Phật giáo miền Trung và mở trường đào tạo Tăng tài cho Giáo hội sau này, theo đó là sự hình thành của tổ chức Đoàn Thanh Niên Phật Học Đức Dục, Gia Đình Phật Hóa Phổ, đặc biệt là hệ thống Tỉnh hội, Chi hội và Khuôn hội có nhiệm vụ gánh vác trách nhiệm hoằng dương chánh pháp khắp các tỉnh miền Trung và Tây Nguyên. Những đóng góp vô cùng ý nghĩa và hiệu quả của ông nói riêng và của Hội An Nam Phật Học nói chung cho Phật giáo nước nhà phải nói là hết sức to lớn, không chỉ làm động lực thúc đẩy tiến trình chấn hưng Phật giáo thời sơ khởi, mà còn ảnh hưởng sâu đậm đến chất liệu sống đạo trong hoạt động giáo dục đạo đức cho thanh thiếu niên Phật tử nhiều thế hệ, đặc biệt, sự hình thành của tổ chức Khuôn hội được xem là đơn vị cơ sở của Phật giáo miền Trung đã đào tạo nên một đội ngũ cư sĩ Phật tử thuần thành, có thực tu thực học, có phẩm chất hạnh kiểm, sống có tổ chức, có trách nhiệm với đạo pháp và dân tộc, khiến họ trở thành những trợ thủ đắc lực cho chư Tăng trong công cuộc hoằng dương chánh pháp.

## ***2.2 Mô hình Khuôn hội, một tổ chức khoa học và độc đáo của Phật giáo tại miền Trung do cư sĩ Tâm Minh Lê Đình Thám phát kiến***

Bên cạnh việc hình thành hệ thống trường lớp Phật học cho chư Tăng Ni và các lớp Phật học cho thanh thiếu niên Phật tử do ông sáng lập và trực tiếp cùng Chư Tôn Đức đứng ra giảng dạy, đã đào tạo nên một thế hệ Tăng tài xuất chúng làm rạng danh Phật giáo nước nhà, thì sáng kiến cho ra đời tổ chức Khuôn hội Phật giáo tại các cơ sở tự viện thời bấy giờ được xem là một trong những thành tựu nổi bật của cư sĩ Tâm Minh Lê Đình Thám, điều đáng nói là hầu như chúng ta ít ai đề cập đến mô hình tổ chức rất khoa học và hiệu quả này.

Trước đây, thỉnh thoảng chúng tôi có nghe nhắc đến danh từ Khuôn hội khi các đạo hữu người Quảng Nam và người Thừa Thiên - Huế đến tham quan chùa nói chuyện với nhau, hoặc các huynh trưởng lớn tuổi thường nhắc đến cụm từ Khuôn hội mỗi khi họ hoài niệm về những ngày sinh hoạt trong gia đình Phật tử tại các chùa quê, cho đến mãi sau này, khi có dịp công tác Phật sự tại một số địa phương như Thừa Thiên Huế, Quảng Nam, Quảng Ngãi, Bình Định, Phú Yên..., chúng tôi mới hiểu thêm ý nghĩa của danh từ Khuôn hội, thì ra đây là một tổ chức hình thành nhằm đáp ứng yêu cầu tu học của hàng Phật tử tại gia tại các chùa trên địa bàn các tỉnh miền Trung và Tây Nguyên do cư sĩ Tâm Minh Lê Đình Thám khởi xướng.

Qua tìm hiểu chúng tôi được biết, về mặt tổ chức, Khuôn hội là tập thể bao gồm hầu hết Phật tử sinh hoạt tại một ngôi chùa, đứng đầu là Khuôn hội trưởng, Khuôn hội cũng có Thư ký lo việc sổ sách và vị Thầy trụ trì làm Cố vấn cho mọi hoạt động của Khuôn hội. Về nội dung hoạt động, các thành viên trong Khuôn hội thường xuyên

tham gia khóa tụng niệm ở chùa hằng đêm, lập ban hộ niệm để trợ niệm cho đạo hữu trong Khuôn hội khi có hữu sự, cùng chung tay lo Phật sự và chăm lo đời sống hậu cần cho ngôi chùa mình đang sinh hoạt, vận động con em tham gia vào tổ chức Gia đình Phật tử, ngoài ra các thành viên trong Khuôn hội còn gắn bó, quan tâm giúp đỡ hỗ trợ lẫn nhau, nói chung Khuôn hội không khác gì một gia đình lớn của tất cả Phật tử khi cùng sinh hoạt trong một ngôi chùa, từ đó giữa các Phật tử luôn có mối quan hệ khăng khít và nhiệt tình chia sẻ cho nhau trong sinh hoạt đời sống, chính vì vậy mà những người Phật tử dù rời xa quê hương, dù đi đến phương trời nào cũng đều có mang theo kỷ niệm sâu sắc về những ngày tháng tốt đẹp đáng nhớ tại ngôi chùa mà mình đã từng sinh hoạt. Đặc biệt, trong mùa Pháp nạn năm 1963, hầu hết tại các địa phương trên địa bàn các tỉnh miền Trung và Tây Nguyên, Khuôn hội đóng vai trò rất quan trọng trong việc hộ pháp và trợ duyên Chư Tôn Đức trong công cuộc đấu tranh vì quyền lợi hợp pháp và chánh đáng của Phật giáo trước sự đàn áp của chính quyền Ngô Đình Diệm. Đây là mô hình tổ chức cấp cơ sở của Phật giáo tại các tỉnh miền Trung rất khoa học và ưu việt, mô hình này do cư sĩ Tâm Minh Lê Đình Thám chủ trương và triển khai thực hiện rất thành công nhằm phát triển Phật giáo cấp cơ sở trong một giai đoạn lịch sử của Phật giáo nước nhà.

Cư sĩ Tâm Minh Lê Đình Thám vốn là một nhà Tây học, với kiến thức uyên bác, nhờ tìm tòi nghiên cứu cách tổ chức theo mô hình thiết chế làng xã của ông bà thời xưa, đồng thời vận dụng sáng tạo tinh thần lục hòa của Phật giáo, ông đã phát kiến mô hình Khuôn hội và ứng dụng thành công vào sinh hoạt của Phật giáo thời kỳ chấn hưng, mãi đến thời nay, tinh thần “Khuôn hội” vẫn còn dư âm và vẫn tồn tại trong tâm hồn mỗi Phật tử miền Trung một sức sống mãnh liệt, mô hình tổ chức Khuôn hội không chỉ tạo nên thế mạnh trong sinh hoạt của Phật giáo tại các địa phương miền Trung và Tây Nguyên, mà còn tạo nên bản sắc văn hóa độc đáo của Phật giáo Việt Nam trong một thời kỳ lịch sử.

Ngày nay trong cách tổ chức Phật giáo cấp cơ sở tại mỗi tự viện, nếu chúng ta có sự kết hợp nhuần nhuyễn giữa cách tổ chức theo truyền thống thiết chế làng xã thời xưa (mô hình Khuôn hội là một điển hình) cùng với phương thức hiện đại một cách có tổ chức theo quy định của Hiến chương dưới sự quản lý điều hành và giám sát của Giáo hội, trực tiếp là vị trụ trì, thì chúng ta sẽ tạo nên một một guồng máy Giáo hội thật sự hài hòa, ổn định và phát triển ngay từ cấp hạ tầng, và điều này rất cần thiết cho sự nghiệp phát triển bền vững của Giáo hội Phật giáo Việt Nam trong tương lai.

***2.3. Sự ra đời của Đoàn Thanh Niên Phật Học Đức Dục và Gia Đình Phật Hóa Phổ, tiền thân của Gia Đình Phật Tử Việt Nam ngày nay, nói lên vai trò của Hội An Nam Phật Học và trách nhiệm xương mình Phật pháp của Cư sĩ Tâm Minh Lê Đình Thám.***

Theo sử sách, mùa Đông năm 1934, Hòa thượng Giác Tiên viên tịch, Cư sĩ Tâm

Minh Lê Đình Thám đã phát nguyện đồng mãnh trong lời văn ai điều Thầy Bỏ sư của mình như sau: “Kiến tướng nguyên vọng, kiến tánh nguyên chơn, viên giác diệu tâm ninh hữu ngã; Chúc pháp linh truyền, chúc sanh linh độ, thừa đương di huấn khởi vô nhân” nghĩa là “Tướng các pháp tuy vọng, tánh các pháp vốn chơn, Hòa thượng đầu mắt, còn; chánh pháp cần phải truyền, chúng sanh cần phải độ, lời di huấn đó, nay con nguyện xin gánh vác”. Theo lời phát nguyện, ý thức trách nhiệm hoằng dương chánh pháp và góp phần vào việc duy trì sinh hoạt Giáo hội, vào năm 1935, ông cùng các thành viên Hội An Nam Phật Học đã tu chỉnh Bản Điều lệ của Hội và được các Đại biểu thông qua tại Đại Hội đồng, theo đó, một Ban Tổng Trị sự được thiết lập tại Huế để trực tiếp điều hành Phật sự các Tỉnh hội, Đại hội năm nào cũng tín nhiệm công cử ông vào chức vụ Hội Trưởng để điều hành Phật sự. Trên cương vị Hội trưởng Hội An Nam Phật Học, trong kỳ Đại hội của Hội An Nam Phật Học tổ chức tại Huế vào ngày 14 tháng 8 năm 1938, cư sĩ Tâm Minh Lê Đình Thám phát biểu: “Không có thành tựu bền vững nào lại không nhắm tới hàng ngũ thanh thiếu niên vì họ sẽ là những người tiếp nối chúng ta trong ngày mai”, từ mối quan tâm và tầm nhìn chiến lược trông người cho ngôi nhà Phật giáo trong tương lai, vào mùa Thu năm 1940, ông đứng ra vận động thành lập Đoàn Thanh niên Phật học Đức Dục, do đích thân ông điều hành với thành phần ban đầu gồm có: Cư sĩ Tâm Minh Lê Đình Thám làm cố vấn; huynh trưởng Phạm Hữu Bình làm Đoàn trưởng; huynh trưởng Đinh Văn Nam làm Đoàn phó (Đinh Văn Nam tức Hòa thượng Minh Châu); huynh trưởng Ngô Điền làm Thư ký cùng với các ủy viên như Ngô Thừa, Võ Đình Cường, Đinh Văn Vinh, Nguyễn Hữu Quán, Nguyễn Khải, Lê Kiểm, Phạm Quy, Hoàng Ngọc Phu, Lê Đình Duyên, sau đó có thêm các huynh trưởng Ứng Hội, Tráng Thông, Lâm Công Định<sup>190</sup>. Trong cuốn *Đặc san kỷ niệm 50 năm ngày thành lập Gia đình Phật tử Việt Nam*, nhà văn Võ Đình Cường cho biết, sau khi ra đời, Đoàn Thanh niên Phật học Đức Dục thành lập ngay Phật Học Tùng Thư để xuất bản kinh sách mà phần lớn do các thành viên trong đoàn biên soạn; theo nhà văn Võ Đình Cường, sự kiện đáng nhớ là vào ngày Phật đản mùng 8 tháng Tư năm Giáp Thân (tức ngày 30 tháng 04 năm 1944) một Đại hội Thanh thiếu niên Phật tử do cư sĩ Tâm Minh Lê Đình Thám đứng ra tổ chức tại đồi Quảng Tế (Huế) tiến hành thành lập Gia đình Phật Hóa Phổ với các nhóm thành viên gồm Gia đình Tâm Minh (do cư sĩ Lê Đình Thám là Phổ trưởng); Gia đình Thanh Tịnh (do bác sĩ Tôn Thất Tùng làm Phổ trưởng); Gia đình Tâm Lạc (do bác Phạm Quang Thiện làm Phổ trưởng) và Gia đình Sum Đoàn (do bác Nguyễn Hữu Tuân làm Phổ trưởng). Đến năm 1951, Đại hội Gia đình Phật Hóa Phổ tổ chức tại chùa Từ Đàm (Huế) quyết định đổi danh xưng thành Gia đình Phật tử<sup>191</sup>, như vậy Gia đình Phật Hóa Phổ là tiền thân

<sup>190</sup> Võ Đình Cường, *Đặc san kỷ niệm 50 năm ngày thành lập Gia đình Phật tử Việt Nam*

<sup>191</sup> Trích từ phần “Sơ lược tiểu sử tác giả Tâm Minh Lê Đình Thám” do nhà văn Võ Đình Cường chấp bút được in trong tập “Phật học thường thức” của bác sĩ Tâm Minh Lê Đình Thám do Viện Nghiên cứu Phật học Việt Nam ấn hành vào năm 1991.

của Gia đình Phật tử Việt Nam ngày nay. Trong số những đoàn viên xuất sắc của Đoàn Phật học Đức Dục được cư sĩ Tâm Minh Lê Đình Thám tận tình hướng dẫn đào luyện trong những ngày đầu thành lập đoàn có thể nhắc đến nhà văn cư sĩ Võ Đình Cường, một trong những người thành lập, phát triển Gia đình Phật tử, sau này là Trưởng Ban Hướng dẫn Trung ương Gia đình Phật tử Việt Nam, Ủy viên Hội đồng Trị sự, Trưởng ban Văn hóa Trung ương. Việc sáng lập Đoàn Thanh niên Phật học Đức Dục và Gia đình Phật Hóa Phổ và sự ra đời Gia đình Phật tử sau này là một trong những thành tựu nổi bật của cư sĩ Tâm Minh Lê Đình Thám trong công tác tổ chức nhằm mục đích xây dựng chánh tín và nuôi dưỡng huệ mạng cho các thế hệ thanh thiếu niên Phật tử Việt Nam, đáng nói là trên thế giới hiện nay chúng ta chưa từng thấy ở quốc gia nào mà Phật giáo hình thành nên một tổ chức giáo dục đặc sắc như vậy. Qua đó có thể nói rằng, cư sĩ Tâm Minh Lê Đình Thám là nhà sáng lập các tổ chức giáo dục thanh thiếu niên Phật tử đầu tiên trên thế giới và ông đã làm tròn trách nhiệm đào tạo nên một thế hệ thanh thiếu niên Phật tử Việt Nam có đạo đức và trách nhiệm kế thừa sự nghiệp hoàng dương chánh pháp như lời ông từng hứa với thầy Bổn sư như lời ông phát nguyện năm nào.

### **3. Kết luận**

Nói đến cư sĩ Tâm Minh Lê Đình Thám là nói đến một bậc cư sĩ tiền bối đạo hạnh và tài năng lỗi lạc trên nhiều lĩnh vực, ở lĩnh vực giáo dục, thiền sư Thích Nhất Hạnh từng ghi nhận về ông trong cuốn Việt Nam Phật Giáo Sử Luận như sau: “Lê Đình Thám có lẽ là người cư sĩ đầu tiên ở thế kỷ thứ hai mươi đã dự phần vào việc đào tạo tăng tài”<sup>192</sup>, lịch sử Phật giáo Việt Nam ghi nhận từ năm 1934 đến năm 1945, công cuộc giáo dục đào tạo quy mô bài bản, phát xuất từ Hội An Nam Phật Học do ông làm Hội trưởng, đã làm nở rộ một thế hệ Tăng tài xuất chúng, trong đó có nhiều bậc tôn túc từng thọ giáo nơi ông hiện đang giữ các trọng trách của Giáo hội, từ hệ thống giáo dục Phật giáo do ông sáng lập đã đào tạo nên một đội ngũ cư sĩ Phật tử thuần thành, thực tu thực học, làm trợ thủ đắc lực cho giới Tăng già trong công cuộc hoàng dương chánh pháp. Ở lĩnh vực hoàng dương chánh pháp, ngoài vai trò của một bậc giáo thọ và một vị giảng sư uyên bác, ông còn thể hiện xuất sắc vai trò một nhà tổ chức chiến lược, sự ra đời của Hội An Nam Phật Học ở miền Trung vào những năm 1932 của thế kỷ trước, theo đó là hệ thống Tỉnh hội, Chi hội, Khuôn hội trải dài khắp các tỉnh miền Trung đã hình thành cùng chia sẻ trách nhiệm với Tăng già trong sự nghiệp hoàng dương Phật pháp và phát triển Giáo hội đã nói lên điều đó; mặt khác, ông còn đứng ra thành lập Đoàn Thanh niên Phật học Đức Dục, các Gia đình Phật hóa phổ, xuất bản nguyệt san Viên Âm, xây dựng Đại Tòng Lâm tại Kim Sơn (Huế)... tất cả đều là những Phật sự trọng đại này đối với một người bình thường ắt khó thể nào đảm đương gánh vác nổi, và với những công trạng vô cùng to lớn như vậy để khắc họa lên một chân dung một

<sup>192</sup> Nguyễn Lang, Sdd, tr818.

nhân vật lịch sử lỗi lạc của Phật giáo như cư sĩ Tâm Minh Lê Đình Thám e rằng vẫn chưa thật sự đầy đủ nếu chúng ta bỏ qua phần công hiến lớn lao của ông cho dân tộc.

Về mặt xã hội, trước tiên chúng ta phải công nhận bác sĩ Lê Đình Thám là một trí thức giàu lòng yêu nước đã có những cống hiến nhất định cho đất nước trong những năm kháng chiến chống thực dân Pháp, cụ thể từ năm 1947 đến năm 1949, ông làm Chủ tịch Ủy ban Hành chánh Kháng chiến Nam Trung bộ, tại Liên khu 5, ông đã tập hợp một số đoàn viên của Đoàn Phật học Đức Dục để thành lập tổ chức “Phật giáo và dân chủ mới” tại Bồng Sơn (Bình Định), đáng chú ý là ông đã dành nhiều thời gian nghiên cứu, tổng hợp giáo lý Phật giáo và triết học Mác - Lê Nin hầu soạn thảo cương lĩnh hành động cho tổ chức “Phật giáo và dân chủ mới”; đến mùa hè năm 1949, ông tập kết ra Bắc, được đề cử làm Chủ tịch Ủy ban Bảo vệ Hòa bình Thế giới của Việt Nam, Ủy viên Hội đồng Hòa bình Thế giới, trên cương vị mới này ông đã góp phần thắt chặt tình hữu nghị nhân dân các nước. Vào năm 1957, ông và Hòa thượng Trí Độ tham gia phái đoàn dự Đại hội Phật giáo Buddha Jayanti tại Ấn Độ, trong thời gian này, mặc dù lúc bấy giờ đất nước ta đang bị chia cắt, nhưng ông vẫn vun vén mối quan hệ đạo tình giữa Phật giáo miền Nam và Phật giáo miền Bắc, cụ thể là trong Đại hội Phật giáo Thế giới ông đã vận động để cho hai phái đoàn Phật giáo miền Bắc và miền Nam sát nhập thành một phái đoàn Phật giáo Việt Nam và bầu Hòa thượng Huệ Quang làm Trưởng đoàn, điều này đã chứng minh nơi ông luôn hiện hữu một tâm thái an hòa và một khả năng ngoại giao rất đặc biệt. Từ năng lực trí tuệ và nhãn quan sâu sắc của cư sĩ Tâm Minh Lê Đình Thám, đã cho chúng ta thấy, trong bất kỳ hoàn cảnh nào, giai đoạn lịch sử nào, đạo Phật vẫn luôn có một giá trị nhân bản và một tiềm năng rất lớn, nếu chúng ta biết khai thác vận dụng một cách phù hợp với thời đại thì đạo Phật sẽ cống hiến cho đời nhiều chất liệu quý báu để xây dựng con người và xã hội tốt đẹp.

Hàng năm để tưởng nhớ công đức to lớn và nhân cách cao quý của bậc tiền bối cư sĩ hộ pháp đã trọn một đời tận tâm vì đạo pháp và dân tộc, vào ngày 22 tháng Tư âm lịch, một số Ban Trị sự Tỉnh, Thành và tổ chức Gia đình Phật tử đều tổ chức Lễ kỷ niệm ngày mất của cư sĩ Tâm Minh Lê Đình Thám. Đặc biệt, Chư vị Tôn Đức Giáo phẩm Phật giáo Thừa Thiên - Huế đã tạc một bức tượng bán thân cư sĩ Tâm Minh Lê Đình Thám trong khuôn viên Tổ đình Từ Đàm (Huế) nhằm tạc ghi những công đức sâu dày của một tiền bối cư sĩ ưu tú của Phật giáo Việt Nam, có thể nói rằng, đây là vị cư sĩ duy nhất từ trước đến nay có vinh hạnh lớn lao này.

Nhằm ghi nhận những đóng góp của bác sĩ Tâm Minh Lê Đình Thám, chính quyền Thành phố Đà Nẵng đã quyết định đặt tên một con đường mang tên Lê Đình Thám dài 360m, rộng 8m, nối từ đường Trưng Nữ Vương đến giáp đường Duy Tân, thuộc quận Hải Châu, Thành phố Đà Nẵng. Tại Thành phố Hồ Chí Minh, một con đường mang tên Lê Đình Thám đi qua hai phường Tân Quý và Tân Sơn Nhì trên địa bàn quận Tân Phú. Tại Thành phố Huế, đường Lê Đình Thám nằm trên địa bàn

phường Trường An, có chiều dài 300 mét... Và hiện nay, tại ngôi mộ của bậc cư sĩ tiền bối lỗi lạc này trong nghĩa trang Mai Dịch nằm trên đường Hồ Tùng Mậu, phường Mai Dịch, quận Cầu Giấy, Thủ đô Hà Nội, một tấm bia tạc ghi dòng chữ: “Bác sĩ Lê Đình Thám, Cư sĩ Tâm Minh, Ủy viên đoàn Chủ tịch Ủy Ban Trung Ương Mặt Trận Tổ Quốc Việt Nam, Chủ tịch Ủy Ban Bảo Vệ Hoà Bình Thế Giới của Việt Nam, Ủy viên Hội đồng Hòa bình Thế giới, Phó Chủ tịch Hội Phật giáo Thống nhất Việt Nam, Huân chương Độc lập hạng ba, Huân chương Kháng chiến hạng nhất...”. Tất cả những điều này đã chứng minh sự ghi nhận của Nhà nước dành cho một công dân ưu tú, dành cho một cư sĩ Phật giáo có nhiều đóng góp xứng đáng cho đời sống con người, và cao hơn nữa đó là dành cho một danh nhân văn hóa của dân tộc.

Hôm nay chúng ta cùng tham gia Hội thảo khoa học lần này, ngoài việc tri ân tưởng nhớ một tấm gương sáng ngời trong sự nghiệp hộ pháp và hoằng pháp của cư sĩ bác sĩ Tâm Minh Lê Đình Thám, vị cư sĩ xuất chúng đã đi vào lịch sử Phật giáo Việt Nam bất diệt, chúng ta hãy cùng nhau học tập tấm gương sáng ngời của ông bằng những hành động thiết thực và cụ thể, đó là chúng ta hãy nỗ lực đóng góp công sức trí tuệ cho sự nghiệp phát triển của Giáo hội hiện tại, tăng cường công tác giáo dục đào tạo các thế hệ thanh thiếu niên Phật tử nhằm tương ứng với tâm nguyện mà bậc cư sĩ tiền bối đã phát nguyện “Chánh pháp cần phải truyền, chúng sanh cần phải độ, lời di huấn đó con nguyện xin gánh vác”./.

T.H.T

**TIẾP CẬN BÀI KỆ NGỘ ĐẠO CỦA LỤC TỔ TUỆ NĂNG:  
TỪ TRÚC LÂM ĐÀU ĐÀ, NGUYỄN TRÃI, NGÔ THÌ NHẬM,  
NGUYỄN DU... ĐẾN BÁC SĨ LÊ ĐÌNH THÁM**

**Quảng Tịnh**

*Phật Quang Đại Từ Điển*, mục Lục tổ Tuệ Năng (638-713) đã nêu dẫn Bài kệ Ngộ Đạo của Lục tổ như sau:

“Bồ đề bản vô thọ  
Minh kính diệp phi đài  
Bản lai vô nhất vật  
Hà xứ nhạ trần ai”<sup>193</sup>

*Dịch:*

“Bồ đề vốn không cây  
Gương sáng cũng không đài  
Xưa nay không một vật  
Bụi bặm bám vào đâu?”.

Bài kệ này cùng với toàn bộ Bản Kinh Lục tổ Đại Sư Pháp Bảo Đàn (ĐTK/ĐCTT, Tập 48, N0 2008, 1 quyển. Sa môn Tông Bảo đời Nguyên: 1277-1367 biên tập. Phụ: Lục tổ Đại Sư Duyên Ký Ngoại Ký, do Sa môn Pháp Hải đời Đường: 618-906 sưu tập) đã được truyền sang Nhật Bản, Cao Ly, Việt Nam... Riêng ở Việt Nam thì Bài kệ Ngộ Đạo ấy đã tạo được ảnh hưởng rất đáng kể đối với giới Tăng sĩ, Cư sĩ học Phật, tu Phật, kể cả giới Thi nhân mộ Phật có những tiếp cận với Phật, Thiên. Bài viết này chúng tôi xin bàn về sự tiếp cận Bài kệ Ngộ Đạo như đã dẫn, ở Việt Nam, từ Trúc Lâm Đầu Đà, từ Thi hào Nguyễn Trãi, Trúc Lâm Tông Chỉ Nguyên Thanh của Ngô Thì Nhậm, Thi hào Nguyễn Du... đến Bác sĩ Lê Đình Thám.

<sup>193</sup> Xem: *Phật Quang Đại Từ Điển*, tập 7, Phật Quang Văn Hóa Sự Nghiệp Hữu Hạn Công Ty xuất bản, Đà Nẵng, 1999, tr 6041, Trung.

Tham khảo bài kệ của Đại sư Thần Tú (605-706) mà PQĐTĐ cũng đã nêu dẫn:

Thân thị Bồ đề thọ  
Tâm như minh kính đài  
Thời thời cần phát thức  
Vật sử nhạ trần ai.

Thân là cây Bồ đề  
Tâm như đài gương sáng  
Thời thời siêng lau chùi  
Chớ khiến bụi bặm bám.

PQĐTĐ, Sdd, tr 6041, Thượng



**1. Từ Trúc Lâm Đầu Đà:** Túc Phật Hoàng Trần Nhân Tông (1258-1308) nơi Hội thứ 9 của Bài Phú chữ Nôm “Cư Trần Lạc Đạo” gồm 10 Hội đã viết:

“Thân Bồ đề, lòng minh kính  
Bài gio mặt vách hành lang”<sup>194</sup>

(Bài gio mặt vách hành lang: Nghĩa là có Bài kệ dán ở vách hành lang)

Sáu chữ “Thân Bồ đề, lòng minh kính” là nhắc đến 2 câu đầu nơi bài kệ của Đại sư Thần Tú (605-706) như tại ghi chú (1) đã nêu rõ:

“Thân thị Bồ đề thọ  
Tâm như minh kính đài”.

(Thân là cây Bồ đề  
Tâm như đài gương sáng).

Mà nhắc đến Bài kệ của Đại sư Thần Tú (605-706) tức cũng nhắc tới bài kệ Ngộ Đạo của Lục tổ Huệ Năng (638-713). Vì sao? Vì Bài kệ Ngộ Đạo của Lục tổ Huệ Năng được nêu ra sau Bài kệ của Đại sư Thần Tú. Và Lục tổ đã căn cứ theo Bài kệ đã được dán nơi vách tường ấy, để như thể phản bác cùng thuyết minh quan điểm của mình.

Câu 1: Bồ đề vốn không cây (Bồ đề bản vô thọ): Là đổi nơi câu “Thân thị Bồ đề thọ” để nêu. Cho thân như là cây Bồ-đề là còn chấp tướng.

Câu 2: Gương sáng cũng không đài (Minh kính diệc phi đài): Là đổi nơi câu “Tâm như minh kính đài” để nêu. Ví tâm như đài gương sáng là còn vướng vào vật vào cảnh.

Câu 3, 4: Xưa nay không một vật, Bụi bặm bám vào đâu? (Bản lai vô nhất vật, Hà xứ nhạ trần ai?): Là nói cái tâm chân như ấy xưa nay vẫn như như, tức vẫn rỗng lặng, vắng lặng, trong sáng, thanh tịnh, vô biên vô tế, không dựa vào danh, chẳng nương vào vật. Vậy thì bụi bặm bám vào đâu? Bụi bặm chỉ bám vào những thứ hữu sở trụ, còn đây là vô sở trụ, thì bám vào đâu?

Như vậy thì ở đây chúng ta có thể xem Phật Hoàng Trần Nhân Tông đã gián tiếp tiếp cận Bài kệ Ngộ Đạo của Lục tổ Huệ Năng. Do sự tiếp cận ấy nên tác giả mới có thể tự giác:

“Bụt ở trong nhà, Chẳng phải tìm xa  
Nhân khuấy bản nên ta tìm Bụt  
Đến cốc hay chín Bụt là ta”<sup>195</sup>

<sup>194</sup>Dẫn theo: *Thơ văn Lý Trần*, tập 2. Nxb, Khoa học Xã hội, Hà Nội, 1989, tr509;

<sup>195</sup> Bốn câu đầu của Hội thứ 5 nơi bài phú Cư trần lạc đạo. Dẫn theo: *Thơ văn Lý Trần*, tập 2. Sdd, tr506.

Nghĩa của 4 câu ấy: Bụt ở tại mình, không phải tìm đâu khác. Nhân vì quên mất cái gốc ở trên (Bụt ở trong nhà) nên mới đi tìm Bụt. Đến khi hiểu ra mới biết Bụt chính là ta.

**2. Từ Thi hào Nguyễn Trãi (1390-1442)...:**Trong Úc Trai Thi Tập, Thi hào Nguyễn Trãi có bài thơ chữ Hán Đường Luật Thất ngôn bát cú viết về chùa Nam Hoa như sau:

“Thần tích phi lai kỷ bách xuân  
Bảo Lâm hương hỏa khế tiền nhân  
Hàng long phục hồ cơ hà diệu  
*Vô thụ phi đài ngữ nhược tân.*  
Điện trác khởi lâu tàng Phật bát  
Khám trung di tích thuế chân thân  
Môn tiền nhất phái Tào Khê thủy  
Tẩy tận nhân gian kiếp kiếp trần”.

*Dịch nghĩa:*

“Gậy thần bay đến đây đã cách mấy trăm xuân rồi  
Hương hỏa chùa Bảo Lâm vẫn giữ theo nhân duyên trước  
Hàng được rồng, phục được cọp, sao phép mầu nhiệm thế?  
*Không có cây, không phải đài, lời nói như mới luôn.*  
Bên điện dựng lâu để giữ cái bát của Phật  
Trong tháp còn để dấu lột xác cho chân thân  
Trước cửa một dòng Tào Khê chảy  
Rửa hết bụi bặm bao nhiêu kiếp của nhân gian”.

*Dịch thơ:*

“Gậy thần bay đến mấy trăm niên  
Hương hỏa Bảo Lâm giữ trọn nguyên  
Phục cọp hàng rồng sao phép diệu  
*Chẳng đài không thụ vẫn lòng truyền.*  
Nơi tàng bát Phật lâu bên đây  
Dấu lột xác phàm tháp giữ nguyên  
Trước cửa Tào Khê dòng nước chảy  
Lâng lâng gột sạch mọi trần duyên”<sup>196</sup>.

Phần ghi chú trong sách *Nguyễn Trãi toàn tập* (tr 699) đã nói rõ hơn về chùa Nam Hoa. Theo *Dại Thanh nhất thống chí*, chùa Nam Hoa ở phía nam huyện Khúc Giang, cách Phủ lý Thiều Châu 60 dặm, do nhà sư Ấn Độ là Trí Dược dựng vào

<sup>196</sup>Đào Duy Anh dịch. Dẫn theo: Nguyễn Trãi toàn tập, Nxb Khoa học Xã hội, Hà Nội. 1976, tr. 383-384.

năm Thiên Giám thứ nhất đời Lương (502 TL)<sup>197</sup>, đặt tên là chùa Bảo Lâm. Vào năm Nghi Phượng thứ hai (677 TL) đời vua Đường Cao Tông nhà Đường (618-906), Thiền sư Huệ Năng (638-713) đã đến tu trì nơi chùa Bảo Lâm, làm Tổ thứ 6 của phái Thiền tông ở Trung Quốc. Sau, vào đời Tống Thái Tổ, chùa Bảo Lâm được đổi tên là chùa Nam Hoa.

Ở đây, đáng chú ý nhất là câu thơ thứ 4: Vô thụ phi đài ngữ nhược tân (Chẳng đài không thụ vẫn lòng truyền). Nói Vô thụ phi đài tức là nhắc đến 2 câu đầu nơi bài kệ nổi tiếng như đã dẫn:

“Bồ đề bản vô thụ  
Minh kính diệc phi đài...”  
(Bồ đề vốn không cây  
Gương sáng cũng không đài).

Lại cho: “Không cây, chẳng đài mà lời nói như luôn mới” càng chứng tỏ Thi hào Nguyễn Trãi không chỉ đã tiếp cận thấu đáo mà còn rất tâm đắc đối với Bài kệ Ngộ Đạo của Lục tổ Huệ Năng. Do từ sự tâm đắc đó mà Nguyễn Trãi đã nói nhiều về *Tâm tịnh, Tâm tĩnh*:

“Vũ dư sơn sắc thanh thi nhãn  
Lạo thoái giang quang tĩnh tục tâm”.  
(Tan mưa sắc núi thơ đầy mắt  
Voi lụi ánh sông tục sạch lòng).

Bài Tức hứng

Hoặc Tâm tức Phật, Phật tức Tâm:

“Thân đà hết lụy thân nên nhẹ  
Bụt ấy là lòng Bụt há cầu!”.

Bài Mạn Thuật 8

Và:

“Ánh nước hoa in một đóa hồng  
Vết như chẳng bén Bụt làm lòng...”.

Bài Cây Mộc Cạn

**3. Từ Trúc Lâm tông chỉ nguyên thanh của Ngô Thì Nhậm:** Nơi chương Thoát Thanh, chương thứ 7 trong 24 chương của sách Trúc Lâm Tông Chỉ Nguyên Thanh, sau phần *Thanh Dẫn do Ngô Thì Hoành viết và phần Chính Văn do Đại Thiên*

<sup>197</sup>Về sự việc này có thể xem thêm Mục: Tôn giả Trí Dược Tam Tạng (Thế kỷ 6 TL) trong sách Phật Tổ Đạo Ảnh, do HT. Hư Vân (1840-1959) tăng đình, Nguyên Huệ Việt dịch. Nhà xb Phương Đông. 2011. Tr 596-598.

sư Hải Lượng tức Ngô Thi Nhậm (1746-1803) viết, có nói đến Pháp Tinh Tiên... và tới phần Thanh Chú, Hòa thượng Hải Âu (Phật hiệu của Vũ Trinh: 1759-1829, em rể Thi hào Nguyễn Du) đã bàn về Tinh Tiên và viết: “Tinh đến tột độ thì trong sáng sạch lầu, không chút vương bợn, như Bài kệ của Thiền sư Tuệ Năng đã nói:

“Bồ đề vốn không cây  
Gương sáng cũng chẳng đài  
Xưa nay không một vật  
Từ đâu nảy trần ai”<sup>198</sup>.

... Chứng tỏ Ngô Thi Nhậm - Gương mặt thi ca tiêu biểu nhất của Văn Học Việt Nam thế kỷ 18, cũng như các Thiền Hữu của ông, trong quá trình hợp tác để viết nên Trúc Lâm Tông Chi Nguyên Thanh, dùng Phật để soi sáng Nho, đem Nho để soi sáng Phật, Nguyễn Lang đã gọi đó là “Một tổng hợp Nho Phật độc đáo”<sup>199</sup>, đã không hề quên Bài kệ Ngô Đạo tuyệt tác của Lục tổ Huệ Năng.

**4. Từ Thi hào Nguyễn Du...:** Thi hào Nguyễn Du (1765-1820): Trong chuyến Bắc sứ năm 1813-1814 đã đi qua cùng ghé thăm nhiều vùng đất có những gắn liền với lịch sử, văn học, văn hóa của Trung Hoa, trong số ấy có Phế tích Đài Đá Phân Kinh của *Thái tử Chiêu Minh đời Lương*, và hầu hết đều có sáng tác thơ để ghi nhận, bày tỏ cảm tưởng... Đối với Phế tích Đài Đá Phân Kinh như vừa nêu, Thi hào Nguyễn Du đã viết bài thơ chữ Hán: Lương Chiêu Minh Thái Tử Phân Kinh Thạch Đài (Đài Đá Phân Kinh của Thái tử Chiêu Minh đời Lương) theo thể Thất ngôn cổ phong trường thiên gồm 32 câu. 32 câu thơ này có thể phân làm 3 đoạn chính:

*Đoạn 1: Gồm 4 câu đầu:*

“Lương triều Chiêu Minh Thái tử phân kinh xứ  
Thạch đài do ký phân kinh tự  
Đài cơ vu một vũ hoa trung  
Bách thảo kinh hàn tận khổ tử”.  
(Nơi Chiêu Minh Thái tử chia kinh  
Hai chữ “Phân Kinh” đài vẫn rõ  
Nền đài hoang rậm chìm trong mưa  
Rét dữ héo khô trăm loại cỏ).

Là ghi nhận một vài chi tiết tiêu biểu hiện có của Phế tích ấy.

<sup>198</sup> Cao Xuân Huy dịch. Dẫn theo: *Thơ văn Ngô Thi Nhậm*, tập 1. Trúc Lâm tông chi nguyên thanh, Nxb, Khoa học Xã hội, Hà Nội, 1978, tr94

<sup>199</sup> Xin xem: Nguyễn Lang (1992), *Việt Nam Phật giáo sử luận*, tập 2, tr 270

*Đoạn 2: Gồm 18 câu tiếp theo:*

“Bất kiến di kinh tại hà sở  
Vãng sự không truyền Lương Thái tử  
Thái tử niên thiếu nịch u văn  
Cưỡng tác giải sự đồ phân phân.  
Phật bản thị không, bất trước vật  
Hà hữu hồ kinh an dụng phân?  
Linh văn bất tại ngôn ngữ khoa  
Thục vi Kim Cương vi Pháp Hoa?  
Sắc không cảnh giới mang bất ngộ  
Si tâm quy Phật, Phật sinh ma  
Nhất môn phụ tử đa giao tế  
Nhất niệm chi trung ma tự chí  
Sơn lãng bất dừng liên hoa đài  
Bạch mã triệu độ Trường Giang thủy  
Sở lâm họa mộc tri ương ngư  
Kinh quyền thiêu hôi đài diệc dĩ.  
Không lưu vô ích vạn thiên ngôn  
Hậu thế ngu tăng đồ quát nhĩ...”.

(Chẳng thấy kinh xưa còn ở đâu  
Chỉ nghe truyền thuyết Lương Thái tử  
Thái tử từ nhỏ mê văn thơ  
Vẽ chuyện này ra rắc rối tơ.  
Phật vốn là không, không bám vật  
Có kinh gì để chọn chia ư?  
Văn thiêng chẳng ở tại ngôn ngữ  
Gì là Kim Cương, gì Pháp Hoa.  
Sắc không cảnh giới không phân tỏ  
Tâm si theo Phật, Phật sinh ma  
Một nhà cha con thấy mù quáng  
Chỉ trong một niệm ma đến ngay.  
Núi gò chẳng thấy đài sen mọc  
Sớm mai ngựa trắng vượt Trường Giang  
Cây rừng cháy rụi cá ao chết  
Kinh sách ra tro đài tan hoang.  
Còn lưu muôn vạn lời vô ích  
Ngọt tai bao thưở đám ngu tăng)...

Qua đây, tác giả Nguyễn Du lần lượt nói đến: Nhắc tới Thái tử Chiêu Minh; Phê phán công việc Phân Kinh của Thái tử; Phê phán tính cố chấp của Thái tử và vua cha (Lương Vũ Đế); Nhắc lại sự kiện tạo phản của Hầu Cảnh (Năm 549 TL) cùng hệ lụy của cuộc binh biến ấy đối với Đài Đá Phân Kinh (Kinh sách ra tro đài tan hoang); Mía mai về hệ quả của sự việc phân kinh đối với hậu thế (Không lưu vô ích vạ thiên ngôn...).

Nhìn chung, những nhận định, phê phán của Thi hào Nguyễn Du ở đây có chỗ rất chính xác (Sắc không cảnh giới mang bất ngộ, Si tâm quy Phật, Phật sinh ma...), nhưng cũng có chỗ cần được góp ý để làm rõ (Không lưu vô ích vạ thiên ngôn, Hậu thế ngu tăng đồ quát nhĩ!). Chúng tôi sẽ xin bàn vào một dịp khác. Ở đây, chúng tôi muốn dành để nói về ý nghĩa nơi Đoạn 3 của bài thơ:

*Đoạn 3: Gồm 10 câu còn lại:*

“Ngô văn Thế Tôn tại Linh Sơn  
Thuyết pháp độ nhân như Hằng hà sa số  
Nhân liễu thử tâm nhân tự độ  
Linh Sơn chỉ tại nhữ tâm đầu  
Minh kính diệc phi đài  
Bồ đề bản vô thụ  
Ngã độc Kim Cương thiên biến linh  
Kỳ trung áo chỉ đa bất minh.  
Cập đảo Phân Kinh Thạch Đài hạ  
Tài tri vô tự thị chân kinh”.  
(Ta nghe Linh Sơn Đức Phật Tổ  
Thuyết pháp độ người nhiều tựa cát sông Hằng nọ.  
Người tu được tâm độ lấy rồi  
Linh Sơn chính ở tâm người thôi.  
*Gương sáng cũng chẳng đài*  
*Bồ đề vốn không cây*<sup>(200)</sup>  
Ta đọc kinh Kim Cương trên ngàn lượt  
Lắm điều sâu kín hiểu không rành  
Đài Đá Phân Kinh nay được đến  
Mới hay “Không chữ ấy chân kinh”<sup>201</sup>.

<sup>200</sup>2 câu kệ này, Bd của Ngô Linh Ngọc và Mai Quốc Liên dịch là: “Chẳng có đài gương sáng, Chẳng có cây Bồ đề” là không đúng. Chúng tôi đã biên tập lại như trên. Xem thêm phần Biện luận, Biện chính của chúng tôi nơi bài viết: Ghi nhận về dấu ấn Phật giáo trong thơ chữ Hán của Thi hào Nguyễn Du. Ns Giác Ngộ số 270 ->273. Tháng 9 -> 12/ 2018.

<sup>201</sup>Ngô Linh Ngọc - Mai Quốc Liên dịch (1996). Dẫn theo: *Nguyễn Du toàn tập*, tập 1, Nxb Văn Học, Trung tâm nghiên cứu Quốc Học, tr. 536-540

Cũng như nơi Đoạn 2, Thi hào Nguyễn Du đã theo thứ lớp nói đến: Nhắc lại sự nghiệp thuyết pháp độ nhân của Đức Phật ở Linh Sơn; Suy nghĩ về vấn đề tự độ; Xác định: Linh Sơn chính là ở nơi tâm của mỗi người; Nhắc lại 2 câu đầu nơi Bài kệ Ngộ Đạo của Lục tổ Tuệ Năng (638-713). Do âm vận nên phải đảo trang: Minh kính diệp phi đài (câu 2). Bồ đề bản vô thọ (câu 1); Nói về trường hợp của bản thân: Tác giả đã từng đọc kinh Kim Cương<sup>(202)</sup> hàng ngàn lần. Những chỗ sâu diệu trong ấy phần nhiều hiểu không rõ; Hôm nay đến nơi Đài Đá Phân Kinh này mới chợt tỏ ngộ: Kinh không chữ mới là chân kinh<sup>(203)</sup>; Theo chúng tôi thì phát hiện sáng giá nhất của Thi hào Nguyễn Du ở đây là ở nơi 2 câu: Nhân liễu thử tâm nhân tự độ, *Linh Sơn chỉ tại nhữ tâm đầu: Người tu được tâm độ lấy rồi, Linh Sơn chính ở tâm người thôi*. Phát hiện ấy luôn luôn là mới đối với người học Phật tu Phật. Nhưng rõ ràng phát hiện ấy đã dựa trên nền tảng là Bài kệ Ngộ Đạo của Lục tổ Tuệ Năng (638-713). Và cũng từ nền tảng là sự tiếp cận đó mà Thi hào Nguyễn Du đã ngộ đạo: Tài tri vô tự thị chân kinh.

**5. Đến Bác sĩ Lê Đình Thám:** Trường hợp Bác sĩ Lê Đình Thám (1897-1969): Tiếp cận đối với Bài kệ Ngộ Đạo của Lục tổ Tuệ Năng, phải nói đó là một sự kiện hết sức đặc biệt, vì đây chính là một bước ngoặt trong cuộc đời của Bác sĩ. Một bước ngoặt để từ Bác sĩ Lê Đình Thám, Phật Giáo Việt Nam nơi thế kỷ 20 đã có được Cư sĩ Tâm Minh Lê Đình Thám, một vị Đại Cư sĩ *toàn diện, như có nhà nghiên cứu Phật học đã đánh giá*. Sách Việt Nam Phật Giáo Sử Luận T3 của Học giả Nguyễn Lang đã viết về sự tiếp cận vừa nêu như sau: “Bác sĩ Lê Đình Thám là một người có tư chất cực kỳ thông minh và trái tim đầy nhiệt tình... Từ hồi nhỏ ông đã theo học Nho và đã làm được văn bài cùng thi phú cổ điển. Lớn lên ông theo Tân Học, đậu thủ khoa trong tất cả các kỳ thi từ cấp Tiểu học đến Đại học. Ông tốt nghiệp Thủ khoa Đông Dương Y Sĩ khóa 1916 và Y Khoa Bác Sĩ (Ngạch Pháp) khóa 1930.

Năm 1928, lúc còn làm y sĩ tại bệnh viện Hội An, trong một dịp viếng chùa Tam Thai (Núi Non Nước), ông được đọc bài kệ: “Bồ đề bản vô thọ, Minh kính diệp phi đài, Bản lai vô nhất vật, Hà xứ nhạ trần ai” của Lục tổ Tuệ Năng viết trên vách chùa. Đây là lần đầu ông tiếp xúc với Văn học Phật giáo. Bài kệ đó gây một ấn tượng sâu trong tâm não ông, nhưng mãi đến năm 1928 về làm việc tại Viện Pasteur Huế, ông

<sup>202</sup>Về Kinh Kim Cương có thể tham khảo bản Hán dịch của Pháp sư Cưu Ma La Thập (344-413): ĐTK/ĐCCTT, tập 8. N0 235. Tr 746-752 và bản Việt dịch của HT. Trí Quang: Kinh Kim Cương. Tỳ kheo Trí Quang dịch giải. Bản in 1994.

<sup>203</sup>Về vấn đề kinh có chữ - kinh không chữ, kể cả sự việc 2 vị Tôn giả A Nan và Ca Diếp đã trao cho thầy trò Đường Tăng các kinh toàn là giấy trắng (kinh không chữ) thuộc hồi 98 nơi truyện Tây Du Ký của Ngô Thừa Ân, thì xin tham khảo các bài viết: Bài “Nỗi Lòng Giấy Trắng” của Lê Anh Dũng, in trong sách Giải Mã Truyện Tây Du. Nxb VHTT, 1995, tr151-164; Bài “Kinh Hữu Tự Vô Tự”, trong Tây Du Ký của HT. Thiện Siêu, in trong sách *Hư Tâm Học Đạo*. Nxb. Tôn Giáo, Hà Nội, 2003, tr 98-107.

mới gặp người giải thích cho ông một cách thỏa đáng về bài kệ ấy. Người đó là Thiền sư Giác Tiên (1880-1936). Thấy được diệu lý, ông phát tâm quy y Tam bảo, thờ Giác Tiên làm thầy, được pháp danh là Tâm Minh, pháp tự là Châu Hải. Ông phát nguyện ăn chay trường từ đó. Lúc ấy, ông mới có 31 tuổi...<sup>204</sup>.

Ở đây, chúng tôi nhận thấy Học giả Nguyễn Lang, do chú ý nhiều tới giá trị văn học nơi Bài kệ Ngộ Đạo kia nên đã cho: “Đây là lần đầu ông - tức Bác sĩ Lê Đình Thám - tiếp xúc với Văn học Phật giáo” và ghi nhận như vậy là chính xác. Vì giá trị văn học của Bài kệ như thể luôn sẵn sàng hiện rõ đối với những người lần đầu tiếp cận, sau đấy thì người tiếp cận mới chạm tới những giá trị Phật học sâu diệu mà nó hàm chứa. Chính Thiền sư Giác Tiên là người đã chỉ ra chỗ sâu diệu của Phật lý ẩn chứa nơi Bài kệ Ngộ Đạo đó, giúp cho Bác sĩ Lê Đình Thám “*thấy được diệu lý*”, tức trực nhận được cái tâm chân như vốn có nơi mỗi chúng sinh, xưa nay vẫn như như, là vẫn rỗng lặng, trong sáng thanh tịnh, không vướng vào danh, không dựa vào vật. Tuy nhiên, ở bình diện Tục đế thì cái tâm chân như ấy đã bị vọng động do tác động của vô minh từ vô thủy khi chúng sinh hiện hành, tạo nghiệp. Do đấy, học Phật, tu Phật, là nương theo lời Phật dạy để tìm lại, làm sáng lại cái tâm chân như vốn có kia...

Tóm lại, đây đúng là một sự tiếp cận rất đáng chú ý, rất hy hữu mà nhiều thế hệ nhà nghiên cứu Phật học ở Việt Nam thuộc lớp sau không thể không quan tâm. Chúng tôi ở đây, tức ở cuối bài viết này, xin thay mặt cho một số người có nghiên cứu chút ít về Văn Học Phật Giáo Việt Nam, thay mặt cho một số vị đã Việt dịch được ít nhiều Kinh Luật Luận từ ĐTK chữ Hán, đem lại sự thành tựu cho ĐTK Việt Nam phần Phật Giáo Bắc Truyền, xin cung kính đánh lễ Lục tổ Tuệ Năng (638-713) cùng Bài kệ Ngộ Đạo của Lục tổ. Chính từ Bài kệ Ngộ Đạo bất hủ ấy mà Văn Học Phật Giáo Việt Nam vào đời Trần đã có thêm 2 câu Phú Nôm rất hay của Phật Hoàng Trần Nhân Tông (1258-1308), cũng là người đã mở đầu cho sự hình thành và phát triển của Văn Học Chữ Nôm. Chính từ Bài kệ Ngộ Đạo bất diệt đó mà Văn Học Phật Giáo Việt Nam vào thế kỷ 15, 18, 19, đã có thêm bài thơ tuyệt vời của Nguyễn Trãi (1380-1442), đã có thêm những câu viết đầy chất ung dung trong Trúc Lâm Tông Chỉ Nguyên Thanh của Ngô Thi Nhậm (1746-1803), đã có thêm những vần thơ thần tình viết về quá trình nghe đạo, hiểu đạo và ngộ đạo của Thi hào Nguyễn Du (1765-1820). Và nhất là Phật giáo Việt Nam nơi thế kỷ 20 đã có thêm một vị Đại Cư sĩ xuất chúng.

Q.T

<sup>204</sup>Việt Nam Phật giáo sử luận, tập 3, Nxb, Lá Bối, Paris, 1985, tr 88-89



### **Tài liệu tham khảo**

1. *Phật Quang Đại Từ Điển*, tập 7, Phật Quang Văn Hóa Sự Nghiệp Hữu Hạn Công Ty xuất bản, Đà Bắc. 1999.
2. *Thơ văn Lý Trần*, tập 2, Nxb. Khoa học Xã hội, Hà Nội, 1989.
3. *Nguyễn Trãi toàn tập*, Nxb, Khoa học Xã hội, Hà Nội, 1976.
4. HT. Hư Vân tăng đình - Nguyên Huệ Việt dịch (2011), *Phật Tổ đạo ảnh*, Nxb Phương Đông, Hà Nội
5. *Thơ văn Ngô Thì Nhậm*, tập 1, “Trúc Lâm Tông Chỉ Nguyên Thanh”. Cao Xuân Huy dịch (1978), Nxb Khoa học Xã hội, Hà Nội.
6. Nguyễn Lang (1992), *Việt Nam Phật giáo sử luận*, tập 2.
7. Nguyễn Lang (1985), *Việt Nam Phật giáo sử luận*, tập 3, Nxb Lá Bối. Paris.
8. Nguyễn Du toàn tập, Nxb Văn Học, Hà Nội, 1996.
9. HT. Trí Quang dịch giải (1994), *Kinh Kim Cương*
10. Lê Anh Dũng (1995), *Giải mã truyện Tây Du*, Nxb. Văn hóa Thông tin, Hà Nội
11. HT. Thiện Siêu (2003), *Hư tâm học đạo*, Nxb Tôn giáo, Hà Nội
12. Bài viết của Đào Nguyên đăng trên Nguyệt san Giác Ngộ như đã dẫn.

## LÊ ĐÌNH THÁM VỚI QUÊ HƯƠNG ĐẤT QUẢNG

**Bùi Văn Tiếng\***

Lê Đình Thám - sinh năm 1897 và là một người Quảng xa quê. Quê ông ở làng La Kham, nay thuộc xã Điện Quang, huyện Điện Bàn. Nhưng thời gian ông sống ở quê hương Quảng Nam không nhiều.

Năm 1916, tốt nghiệp thủ khoa Y sĩ Đông Dương ngoài Hà Nội, Lê Đình Thám được bổ nhiệm về hành nghề ở các bệnh viện Bình Thuận, Sông Cầu, Quy Nhơn, Tuy Hòa, mãi đến năm 1926 mới được chuyển về Bệnh viện Hội An. Mấy tháng sau đó thì xảy ra sự kiện nhà yêu nước Phan Châu Trinh - một nhân vật trong “bộ ba Quảng Nam” qua đời ở Sài Gòn. Do tham gia tổ chức truy điệu và để tang Phan Châu Trinh ngay tại nơi làm việc, lại là đối tượng bị mật thám Pháp theo dõi trước và sau cái chết của người anh ruột là Lê Đình Dương sinh năm 1894, một trong những yếu nhân trong Cuộc khởi nghĩa Thái Phiên và Trần Cao Vân năm 1916, cũng từng học y khoa ngoài Hà Nội và cũng hành nghề tại Bệnh viện Hội An. Vì thế, Lê Đình Thám bị thuyên chuyển ra Hà Tĩnh và nhiều nơi khác, mãi đến cuối năm 1946 mới cùng gia đình tản cư về quê nhà một thời gian ngắn và đến năm 1949 thì được điều động ra công tác ở miền Bắc cho tới khi từ trần tại Hà Nội vào năm 1969.

\*\*\*

Có điều, không sống nhiều ở đất Quảng song dấu ấn của quê hương trong cuộc đời Lê Đình Thám và dấu ấn của Lê Đình Thám đối với quê hương vẫn rất sâu đậm. Trước hết là do ảnh hưởng của gia đình, nhất là của người cha. Thân phụ của Lê Đình Thám là Lê Đình Đĩnh - một trong những quan chức người Quảng sớm có tư tưởng canh tân đất nước. Đi trước chủ trương lập hội buôn bên cạnh nghĩa thực, rất mực đề cao vai trò thương nghiệp của các nhà duy tân đất Quảng đầu thế kỷ XX hơn hai mươi năm - ngay từ năm 1881 sau khi đi sứ sang Hong Kong về nước - Lê Đình Đĩnh đã dâng biểu lên vua Tự Đức kiến nghị nên hướng nước Đại Nam đi theo con đường phát triển thương nghiệp của phương Tây cũng như của Nhật Bản và Trung Quốc: “Các nước Thái Tây mà phú cường là cốt ở việc binh và việc buôn bán. Lấy buôn bán mà nuôi binh lính. Gần đây, Nhật Bản theo các nước Thái Tây cho người đi buôn bán khắp mọi nơi. Nước Tàu cũng bắt chước cho người nước ngoài ra vào buôn bán. Nước ta người khôn ngoan, lại lắm sản vật. Nếu theo người ta mà làm thì cũng có thể giữ vững được nền độc lập và chủ quyền quốc gia...”. Trên phương diện học hành, anh em Lê Đình Thám chịu nhiều ảnh hưởng của thân phụ - không chỉ được cha dạy Hán học,

---

\* Chủ tịch Hội Khoa học Lịch sử thành phố Đà Nẵng

mà còn được cha sớm định hướng chuyển sang Tây học và quan trọng hơn là được cha - bằng tấm gương ngời sáng của mình - truyền lửa về tình yêu Tổ quốc, về tư tưởng canh tân đổi mới, về ý thức phục vụ đất nước và cộng đồng...

Tiếp nữa là do ảnh hưởng của quê hương và của những người cùng quê Gò Nổi - gồm ba xã Điện Quang, Điện Trung và Điện Phong. Người Điện Quang ngày nay thường tự hào quê mình có hai người từng là tổng đốc Hà Nội, bởi trước khi Lê Đình Đĩnh làng La Kham giữ chức Tổng đốc Hà Yên (Tổng đốc Hà Nội kiêm quản Hưng Yên)<sup>205</sup>, đã có Hoàng Diệu làng Xuân Đài giữ chức Tổng đốc Hà Ninh (Tổng đốc Hà Nội kiêm quản Ninh Bình). Câu chuyện về Hoàng Diệu tuần tiết ở thành Hà Nội do vậy chắc chắn đã tác động mạnh đến tuổi thơ của anh em Lê Đình Thám, nhất là qua câu đối viếng đầy ấn tượng của Tôn Thất Thuyết trước mộ Tổng đốc họ Hoàng:

*Phiên âm:*

Nhất tử thành danh tự cổ anh hùng phi sở nguyện

Bình sinh trung nghĩa đương niên đại cuộc khả vô tâm

*Dịch nghĩa:*

Một cái chết nên danh không phải chí anh hùng từ trước

Trọn đời trung nghĩa không thẹn lòng với đại cuộc ngày nay.

Rồi vợ Lê Đình Dương là Hoàng Thị Tuất - cháu nội của Hoàng Diệu/ cháu ngoại của Phạm Phú Thứ càng khiến tác động tinh thần của “người giữ thành Hà Nội” đối với anh em Lê Đình Thám thêm sâu đậm. Cũng có thể kể đến tác động của tư tưởng canh tân đất nước mà Phạm Phú Thứ làng Đông Bàn - nay thuộc xã Điện Trung - là một trong những chủ sứ lỗi lạc. Cũng có thể kể đến tác động của tư tưởng yêu nước Trần Cao Vân làng Tư Phú - nay thuộc xã Điện Quang - là người đồng chí/ thủ lĩnh của Lê Đình Dương trong Cuộc khởi nghĩa Thái Phiên và Trần Cao Vân năm 1916 (và người Điện Quang ngày nay cũng thường tự hào rằng ngay sau Cách mạng

<sup>205</sup> Theo tác giả tham luận, thông tin về chức danh Tổng đốc Hà Yên/ Hà An trong trường hợp này cần được khảo cứu thêm. Bài báo *Thăng Long-Hà Nội: Hành trình nghìn năm đổi thay, phát triển* của tác giả Hà Phương đăng trên HaNoi Portal ngày 31-5-2018 có đoạn: “*Năm Đồng Khánh thứ 2 (1887) gộp bộ máy chính quyền Hà Nội - Hưng Yên làm một, do Tổng đốc Hà An kiêm nhiệm*”. Như vậy chức vụ Tổng đốc Hà An/ Hà Yên là đúng, cũng giống như chức vụ Tổng đốc Hà Ninh của Hoàng Diệu hay chức vụ Tổng đốc An Tĩnh và Tổng đốc Nam Ngãi của Đào Tấn... Nhưng vấn đề là ở niên đại 1887. Niên đại 1887 cho thấy nếu Lê Đình Đĩnh giữ chức Tổng đốc Hà Yên thì phải từ năm 1887 trở đi, nghĩa là ông chỉ có thể từ quan về dạy học sau năm 1887 chứ không phải năm 1884 như một số tài liệu đã ghi. Còn nếu ông về hưu từ năm 1884 thì ông không thể là Tổng đốc Hà Yên. Cũng có thông tin cho rằng Lê Đình Đĩnh “*được triều đình tín nhiệm cử ra thay thế Hoàng Diệu làm Tổng đốc Hà Ninh sau sự cố 1882*” (xem Lê Thí: *Vị y sĩ đầu tiên của xứ Quảng*, Báo Quảng Nam điện tử ngày 07-01-2012). Theo thông tin này thì vấn đề không nằm ở niên đại mà nằm ở Hà Ninh hay Hà Yên. Tuy nhiên chính tác giả Lê Thí trong bài báo *Một người Quảng thức thời* cũng đăng Báo Quảng Nam điện tử ngày 02-4-2017 lại khẳng định Lê Đình Đĩnh “*đã trải qua nhiều chức vụ quan trọng như Biện lý Bộ Công, Tổng đốc Hà Yên (Hà Nội-Hưng Yên)*” và “*lấy cớ phụng dưỡng mẹ già để cáo quan về ẩn dật... mặc dù lúc đó ông mới chỉ 37 tuổi (1884)*”.

Tháng Tám năm 1945, thành phố Hà Nội mang tên Hoàng Diệu còn tỉnh Quảng Nam mang tên Trần Cao Vân)...

Riêng Lê Đình Thám còn chịu ảnh hưởng tư tưởng đấu tranh bất bạo động của Phan Châu Trinh - người đồng hương Quảng Nam, nhất là từ ngày Lê Đình Dương hy sinh tại nhà lao Buôn Ma Thuột sau khi Cuộc khởi nghĩa Thái Phiên và Trần Cao Vân năm 1916 bị người Pháp đìm trong biển máu. Dấn thân vào cuộc đấu tranh vũ trang này, Thái Phiên, Trần Cao Vân và Lê Đình Dương cùng bao nhiêu đồng chí đồng hương đã chọn đi theo con đường đấu tranh bạo động của Phan Bội Châu và Việt Nam Quang phục hội. Chính cái chết của người anh ruột đã khiến Lê Đình Thám phải luôn suy ngẫm về câu Phan Châu Trinh từng nói thẳng với Phan Bội Châu khi hai người gặp nhau ở Nhật Bản năm 1906: *Bất bạo động, bạo động tắc tử; bất vọng ngoại, vọng ngoại giả ngu - Chớ bạo động, bạo động thì chết; chớ vọng ngoại, vọng ngoại là ngu.* Không phải ngẫu nhiên mà sau khi tốt nghiệp Y sĩ Đông Dương - cũng là sau khi chứng kiến đất Quảng chưa đầy chục năm đã hai lần bị kẻ thù đìm trong biển máu (vào năm 1908 Trung Kỳ dân biến và năm 1916 Khởi nghĩa Thái Phiên và Trần Cao Vân), Lê Đình Thám mới bắt đầu nghiên cứu về Phật học. Thời gian hành nghề ở Bệnh viện Hội An hồi đầu năm 1926, Lê Đình Thám có dịp đến thăm chùa Tam Thai ở Ngũ Hành Sơn và nhập tâm bài kệ của Lục tổ Huệ Năng khắc trên vách chùa: *Bồ đề bản vô thọ/Minh cảnh diệc phi đài/Bồn lai vô nhất vật/Hà xứ nhạ trần ai.*

Nhiều người cho rằng bài kệ này đã đưa Lê Đình Thám đến với Phật giáo, trở thành cư sĩ Tâm Minh vào năm 1928. Nghĩ vậy không sai nhưng chắc rằng con đường đến với Phật giáo của Tâm Minh Lê Đình Thám là do phức hợp của nhiều nguyên nhân: bài kệ của Lục tổ Huệ Năng và quan trọng hơn là những lý giải về ý nghĩa bài kệ này của Hòa thượng Giác Tiên trụ trì chùa Trúc Lâm ngoài Huế, y đức trị bệnh cứu người của một bác sĩ tài năng từng cùng với đồng nghiệp người Pháp là Giám đốc Y tế Trung Kỳ Normet phát minh ra serum/dịch truyền mang tên Normet (lẽ ra phải mang tên hai đồng tác giả), và cả tư tưởng đấu tranh bất bạo động của nhà yêu nước đồng hương Phan Châu Trinh...

Lê Đình Thám tham gia kháng chiến chống Pháp ở vùng tự do Liên khu V. Đầu năm 1947, ông được phân công tổ chức Viện Quân y đầu tiên của tỉnh Quảng Nam cũng là viện quân y đầu tiên của miền Nam Trung Bộ. Và ngày 25 tháng 1 năm 1948 ông được bổ nhiệm giữ chức Chủ tịch Ủy ban Kháng chiến-Hành chính miền Nam Trung Bộ theo Sắc lệnh số 126/SL của Chủ tịch Hồ Chí Minh<sup>206</sup>. Tuy nhiên đóng góp quan trọng của Lê Đình Thám thời gian này vẫn là những hoạt động phụng sự đạo pháp và dân tộc, chẳng hạn ông đã tập hợp một số đoàn viên của Đoàn Thanh niên

---

<sup>206</sup> Sắc lệnh này đang được con trai út của Lê Đình Thám là Nhạc sĩ Lê Đình Lực sống tại Hà Nội, nguyên Phó Giám đốc Đoàn Ca nhạc Đài Tiếng nói Việt Nam lưu giữ (thông tin được tham khảo từ bài báo *Tâm Minh Lê Đình Thám với Hà thành* của tác giả Vinh Quang Phong đăng báo Quảng Nam điện tử ngày 16-10-2010.

Phật học Đức Dục đang sinh sống ở vùng tự do Liên khu V để thành lập tổ chức Phật giáo và Dân chủ mới tại huyện Bồng Sơn tỉnh Bình Định... Và tất cả những hoạt động phụng sự đạo pháp và dân tộc cùng uy tín cá nhân của Lê Đình Thám được Chủ tịch Hồ Chí Minh ghi nhận và đánh giá cao, và vào năm 1949, người đứng đầu nước Việt Nam Dân chủ Cộng hòa vốn rất biết dùng người đã điều động Lê Đình Thám - với tư cách Trưởng Đoàn Đại biểu Nam Trung Bộ ra chiến khu Việt Bắc dự Hội nghị Kháng chiến toàn quốc - về công tác ở Trung ương, đề cử ông giữ chức Chủ tịch Ủy ban Bảo vệ hòa bình thế giới của Việt Nam được thành lập ngày 19 tháng 11 năm 1950 tại huyện Định Hóa tỉnh Thái Nguyên. Ngay sau khi nhậm chức, Lê Đình Thám đã cùng với Tổng Thư ký Ủy ban Dương Bạch Mai chỉ đạo chiến dịch lấy chữ ký hưởng ứng hai nghị quyết của Hội đồng Hòa bình thế giới; nghị quyết năm 1950 tại Stockholm Thụy Điển về thủ tiêu vũ khí hạt nhân và nghị quyết năm 1951 tại Berlin Đức về việc đòi các cường quốc phải ký hiệp ước hòa bình nhằm ngăn chặn nguy cơ một cuộc chiến tranh thế giới mới - chỉ trong một năm đã thu được 6,5 triệu chữ ký<sup>207</sup>.

\*\*\*

Ngày nay Lê Đình Thám được vinh danh ở nhiều nơi trên quê hương đất Quảng. Ở quận Hải Châu thành phố Đà Nẵng cũng như ở thành phố Tam Kỳ và thành phố Hội An tỉnh Quảng Nam đều có đường phố mang tên Lê Đình Thám. Người Quảng rất tự hào khi biết quận Tân Phú, thành phố Hồ Chí Minh và thành phố Huế tỉnh Thừa Thiên Huế cũng có đường phố mang tên Lê Đình Thám. Đặc biệt người Quảng rất âm lòng khi biết ở thành phố Huế còn có bức tượng bán thân của Lê Đình Thám đặt trong khuôn viên chùa Từ Đàm, và chắc sẽ âm lòng hơn nữa nếu như tại khu nhà ở số 71-75 đường Phan Bội Châu nơi Bác sĩ Lê Đình Thám/ Cư sĩ Tâm Minh từng sinh sống gần hai mươi năm - từ năm 1928 đến năm 1946 - được gắn một tấm bia lưu niệm... “Rằng trăm năm kể từ đây/ Cửa tin gọi một chút này làm ghi” (thơ Nguyễn Du)<sup>208</sup>.

B.V.T

<sup>207</sup> Thông tin được tham khảo từ bài *Chặng đường 65 năm của Ủy ban Hòa bình Việt Nam* của tác giả Uông Chu Lưu đăng báo Nhân Dân điện tử ngày 18-11-2015.

<sup>208</sup> Thông tin được tham khảo từ bài *Học trò trong Quảng ra thi...* của tác giả Phạm Phú Phong đăng báo Quảng Nam điện tử ngày 03-01-2014.

## **TỪ TẤM GƯƠNG TÂM MINH LÊ ĐÌNH THÁM, SUY NGHĨ VỀ VAI TRÒ CỦA CƯ SĨ PHẬT GIÁO TRONG THỜI HIỆN ĐẠI**

**Đại đức Ts Thích Viên Minh\***

Trong công cuộc chấn hưng Phật giáo và truyền bá chân lý Phật tại Việt Nam, đặc biệt là tại miền Trung, vào những năm từ 1930-1945, bác sĩ Lê Đình Thám (pháp danh Tâm Minh) là vị cư sĩ tiên phong cống hiến rất nhiều công lao trong sự nghiệp chấn hưng này. Trong bài tham luận này, chúng tôi trình bày sơ lược về cuộc đời, tư tưởng và vai trò của ông. Qua đó, chúng tôi cố gắng nêu bậc mẫu người cư sĩ lý tưởng của Phật giáo bằng cách tìm kiếm nguồn gốc những hình mẫu lý tưởng trong thời Đức Phật còn tại thế. Từ đó, chúng tôi hình thành nên người cư sĩ Phật giáo lý tưởng cũng như vai trò của họ thời hiện đại trong sự nghiệp truyền bá chân lý Phật vào cuộc đời.

### **1. Sơ lược cuộc đời và tư tưởng của bác sĩ Tâm Minh Lê Đình Thám.**

Cư sĩ Tâm Minh Lê Đình Thám, sinh ngày 01 tháng 5 năm 1897, tại làng Đông Mỹ, tổng Phú Khương, phủ Điện Bàn, tỉnh Quảng Nam, nay thuộc xã Điện Quang, thị xã Điện Bàn, tỉnh Quảng Nam<sup>209</sup>. Cư sĩ sinh trưởng trong một gia đình khoa bảng và quan chức; là thứ nam của cụ Lê Đình và cụ bà Phan Thị Hiệu. Cụ Lê Đình nguyên là Đông Các Đại học sĩ kiêm chức Binh bộ Thượng thư dưới triều vua Tự Đức (1848-1883) nhà Nguyễn (1802-1945). Ông là em ruột của chí sĩ yêu nước Lê Đình Dương. Lúc nhỏ, hai anh em vừa học Nho học với thân phụ vừa theo học Tây học tại các trường. Cả hai đều là những học sinh xuất sắc. Anh ông, Lê Đình Dương từng thi đỗ Á khoa bằng Đông Dương Y sĩ; còn ông thì từ cấp Tiểu học cho đến Đại học là học trò xuất chúng, luôn đứng đầu tất cả các lớp học và chiếm giải Khôi nguyên trong tất cả các kỳ thi. Năm 1916 ông đỗ thủ khoa bằng Đông Dương Y sĩ, đến năm 1930 ông đỗ bằng bác sĩ Y khoa ngạch Pháp quốc tại Hà Nội<sup>210</sup>.

Từ khi ông đỗ Thủ khoa bằng Đông Dương Y sĩ năm 1916, công việc chính của ông là làm việc tại các bệnh viện. Tuy nhiên, do ông là một nhà trí thức, xuất thân từ gia đình có truyền thống yêu nước và có tầm ảnh hưởng đến quần chúng nên thực dân Pháp luôn luôn chú ý đến mọi việc của ông; dường như ông không được làm tại một nơi cố định mà lưu chuyển từ nơi này đến nơi khác. Trong vòng 10 năm từ 1916-1926, ông lưu chuyển từ Bình Thuận, Quy Nhơn, Tuy Hòa, rồi Hội An. Và cơ duyên đến với chân lý Phật bắt đầu từ sự lưu chuyển đó. Trong thời gian ông làm việc tại nhiệm sở y

---

\*. **Đ.Đ. TS. Thích Viên Minh, Ban trị sự GHPG Tỉnh Quảng Nam.**

<sup>209</sup> <http://www.dienban.gov.vn/Default.aspx?tabid=107&NewsViews=3627&language=vi-VN>.

<sup>210</sup> Nguyễn Lang, Việt Nam Phật Giáo Sử Luận, Hà Nội: NXB Văn Học, 2000:817. Thích Trung Hậu-Thích Hải Ân, Chư Tôn Thiên Đức & Cư Sĩ Hữu Công, Tập II, HCM: NXB Tổng Hợp, 2011:661-663.

tế tại Hội An năm 1926, ông có đến thăm viếng Ngũ Hành Sơn, Đà Nẵng, và tình cờ đọc được bài kệ *Bồ Đề Bốn Vô Thọ* của Tổ Huệ Năng được khắc trên vách chùa Tam Thai (nay là chùa Tam Thai, thuộc quần thể danh thắng Ngũ Hành Sơn, quận Ngũ Hành Sơn, thành phố Đà Nẵng). Bài kệ đã gây một ấn tượng sâu đậm trong tâm trí ông, dường như đã thôi thúc ông tìm hiểu cặn kẽ hơn về ý nghĩa bài kệ này. Năm 1928, ông lại bị thuyết chuyển công tác từ Hội An ra Huế để làm Y sĩ trưởng tại Viện bào chế và vi trùng học Pasteur. Tại Huế, ông có cơ duyên gặp thiền sư Giác Tiên, chùa Trúc Lâm. Chính vị thiền sư này đã giải thích bài kệ một cách cặn kẽ và thuyết phục làm cho tâm trí ông khai mở nhiều điều, ông đã quy y Tam bảo và trở thành một vị cư sĩ mẫu mực được quý vị xuất gia quý mến, thiện hữu tri thức ngưỡng mộ và tôn trọng. Và từ đó, ông trở thành tấm gương cho biết bao thanh thiếu niên Phật tử noi theo học hỏi.

### **Tư tưởng:**

Đọc *Lời Nói Đầu* ông viết cho bản dịch Kinh Thủ Lăng Nghiêm, chúng ta thấy rõ ông đã giác ngộ được lý duyên sinh của mọi sự tồn tại trong cuộc sống, từ những hiện tượng to lớn ngoài tầm nhìn, cho đến cái có thể thấy, có thể cảm nhận, cho đến cái vi tế không thể nhìn thấy bằng mắt thường, cho đến những tồn tại không thuộc vật chất mà là những yếu tố xúc cảm, cảm nhận, cảm giác, tri giác, nhận thức; tất cả chỉ là duyên sinh vô ngã, hay như ngôn ngữ ông dùng là “Pháp-giới-tính: tính bản nhiên của tất cả sự vật, nghĩa là của tất cả các chuyển động và các hiện tượng trong vũ trụ”<sup>211</sup>. ‘Các chuyển động’ hay ‘mọi sự tồn tại’ là đồng nghĩa, vì cái gì tồn tại là cái đó phải chuyển động, nếu không chuyển động là không tồn tại, hay nếu một vật muốn tồn tại thì nó phải chuyển động. Ví như trong vũ trụ, hàng tỷ tỷ hành tinh, và tất cả chúng đều di chuyển theo quỹ đạo của chúng. Phật giáo Việt Nam lúc đó giống như là đang đứng yên hay đang ngủ yên trong cánh cửa đóng kín, nếu không chuyển động có thể đi đến diệt vong. Chính vì lẽ đó, ông và các cộng sự, được sự ủng hộ của chư vị Tôn đức thiền sư, đã phát động phong trào đưa chân lý Phật phổ cập quần chúng để mọi người đều có thể biết đến giáo lý trí tuệ và bao dung của đức Phật. Đây chính là lý do để báo Viên Âm ra đời năm 1933. Báo Viên Âm ra đời đã truyền đi thông điệp chân lý Phật khắp nơi như chính tên gọi của nó, “Viên Âm nghĩa là tiếng tròn đầy. Tiếng tròn là tiếng nói hoàn toàn; tiếng nói hoàn toàn duy chỉ pháp âm của Phật. Phật là bậc viên giác, tự giác, giác tha, giác hạnh viên mãn, cho nên lời nói tròn, việc làm tròn, giáo pháp tròn, tròn theo bốn tánh thanh tịnh, tròn làm sao, trong tròn, ngoài tròn, dưới tròn, cùng tam giới khắp thập phương, lớn nhỏ xa gần đâu đâu cũng tròn cả”<sup>212</sup>.

Bên cạnh đó, chính sự trải nghiệm của mình trong cuộc sống nhiều biến động, ông đã giác ngộ và tỉnh giác trước mọi sự việc xảy ra quanh mình với sự hiểu thấu và

<sup>211</sup> Tâm Minh, dịch, Kinh Thủ Lăng Nghiêm, Hoa Kỳ: Phật học viện Quốc Tế, 1983: Lời Nói Đầu.

<sup>212</sup> Nguyễn Lang, sdd, 836.

bao dung. Chính hai đức tính này đã giúp ông đưa chân lý Phật đi vào mọi góc ngách của cuộc đời. Từ trong công cuộc Chấn hưng Phật giáo miền Trung, với sự đồng thuận của chư Tôn đức, ông cùng một số đồng nghiệp, những nhà Phật học, những nhà trí thức thành lập Hội An Nam Phật Học năm 1932. Chủ trương của Hội là đào tạo Tăng tài làm nòng cốt để lãnh đạo, hướng đạo cho Phật tử bằng cách đề ra chương trình chỉnh lý tình trạng Tăng sĩ kết hợp với việc mở các trường Phật học từ Tiểu học cho đến Cao đẳng. Hơn nữa, hội còn chú trọng đến tầng lớp thanh, thiếu niên Phật tử, những người có kiến thức, có lý tưởng, có nhiệt huyết dâng thân để cho những lời dạy đầy trí tuệ và yêu thương của đức Phật được phổ biến rộng rãi khắp nơi. Bởi theo ông, “Không có thành tựu bền vững nào lại không nhắm tới hàng ngũ Thanh Thiếu niên. Họ là những người tiếp nối chúng ta trong ngày mai”<sup>213</sup>. Chính vì lý do này, vào mùa thu năm 1940 ông đã thành lập Đoàn Thanh niên Phật học Đức dực tập trung vào việc định hướng tư tưởng cũng như đạo đức cho thế hệ trẻ của Phật giáo Việt Nam. Ông cũng cho thành lập Phật học Tùng thư để xuất bản kinh, sách mà phần lớn là do thành viên của Đoàn biên soạn. Từ chiếc nôi của Đoàn Thanh thiếu niên Phật tử Đức dực, đã đi đến việc thành lập Gia đình Phật Hóa Phổ. Cho đến năm 1951 Gia đình Phật Hóa Phổ đã đổi danh xưng thành Gia đình Phật tử. Và Gia đình Phật tử Việt Nam là nòng cốt của công cuộc truyền bá chân lý Phật đi vào cuộc đời, là lực lượng vững mạnh và nhiệt huyết đấu tranh bảo vệ chính nghĩa Phật giáo giai đoạn 1963-1966. Như vậy, tư tưởng của ông chính là tư tưởng Phật giáo nhập thế mà đức Phật đã truyền bá lại cho hàng hậu học chúng ta.

Lược sơ tiểu sử và tư tưởng của ông, chúng ta có thể khẳng định rằng ông đã cống hiến cuộc đời mình để chấn hưng Phật giáo Việt Nam, đào tạo Tăng tài, trao truyền chí nguyện đưa những lời dạy đầy từ bi, hòa bình và tỉnh thức của đức Phật cho thế hệ người xuất gia cũng như người tại gia, đặc biệt là cho thế hệ trẻ kế thừa. Tuy làm rất nhiều công việc cho đạo pháp nhưng ông vẫn khiêm tốn, giữ thái độ tôn trọng và khiêm cung đối với Tăng chúng và mọi người. Thái độ khiêm cung của ông được thể hiện qua cách sống hằng ngày cũng như những bài viết, bài thơ kệ:

“Bấy nay vật vã kiếp phù trầm  
May đặng vào tai tiếng Phạm âm  
Tùy tiện trau dồi gương chánh kiến  
Ứng cơ giảng giải lý duy tâm  
Ngộ mê vẫn đủ ngôn thân ý  
Sinh tử nguyên vì sát đạo dâm  
Tam bảo từ bi xin mật hộ  
Cho khi hoằng pháp khỏi sai lầm”<sup>214</sup>.

<sup>213</sup> Thích Trung Hậu-Thích Hải Ân, sđd, 666.

<sup>214</sup> Nguyễn Lang, sđd, 834.



## **2. Hình mẫu lý tưởng và vai trò của cư sĩ Phật giáo trong thời hiện đại.**

Trong phần này, chúng ta kết hợp những hình mẫu người cư sĩ lý tưởng thời đức Phật còn tại thế, như trưởng giả Cấp-cô-độc, nữ tín chủ Tỳ-xá-khư, trưởng giả Chất-đa (Citta), trưởng giả Duy-ma-cật cùng với hình mẫu Tâm Minh Lê Đình Thám để nêu bật hình mẫu lý tưởng và vai trò của hàng cư sĩ trong sự nghiệp truyền bá chân lý Phật thời hiện đại.

Người cư sĩ Phật tử lý tưởng điều đầu tiên là phát huy khả năng và những phẩm chất tốt đẹp của bản thân, làm mờ hoặc dần dần xóa bỏ tất cả những tính cách xấu xa, phiền não, hoàn thiện những chuẩn mực đạo đức và nhân cách. Tiêu chí này được các vị cư sĩ nêu trên đã hoàn thiện một cách xuất sắc. Cư sĩ Tâm Minh Lê Đình Thám đã đi theo con đường các vị cư sĩ đó hoàn thiện và phát huy những phẩm chất tốt đẹp này của bản thân trong suốt cuộc đời ông. Tiêu chí đó sau này trở thành mục tiêu phấn đấu của những thế hệ kế thừa ông, đó chính là tinh thần Bi-Trí-Dũng, là khẩu hiệu và mục tiêu chính của người cư sĩ, đặc biệt là cư sĩ trẻ, là thành viên của Gia đình Phật tử Đức dục, sau này là Gia đình Phật tử Việt Nam. Bi: từ bi, hỷ xả, chính là sự rộng lượng và nhân cách đạo đức; Trí: khả năng lãnh hội, nhận thức của mỗi người qua ba hình thái: văn: phát huy khả năng thông minh (IQ), tư: hoàn thiện trí tuệ xúc cảm (EQ), và tu: phát triển trí tuệ siêu việt (SQ). Dũng: là đức tính siêng năng và kiên trì trong mọi việc nhằm phát huy cái tốt đẹp và làm lụi tàn cái xấu ác. Ba phẩm chất và năng lực Bi, Trí, Dũng này được phát triển, được hoàn thiện đến mức độ nào thì nó sẽ phát huy năng lực trong chừng mực đó. Hoàn thiện ba phẩm chất này, hay nói rộng hơn đó chính là sáu phẩm hạnh của một vị Bồ-tát giúp đời.

Thứ nhất về năng lực Trí: khả năng nhận thức của con người qua ba dạng như sau: 1. Trí do học rộng, nghe nhiều, nó phụ thuộc vào chỉ số thông minh của mỗi người (IQ): văn; 2. Trí do trầm tư thiền định, làm định chỉ hay làm chủ tất cả những xúc cảm, tình cảm, nó phụ thuộc vào chỉ số trí tuệ xúc cảm (EQ): tư; và 3. Trí do sự quán sát sự sinh diệt của mọi sự vật hiện tượng hay trí thấy rõ bản chất của mọi sự tồn tại, gọi là siêu việt trí (SQ): tu<sup>215</sup>. Ba loại trí này bổ sung cho nhau và tùy theo cấp độ đạt được mà mỗi người phát huy khả năng của mình trong việc tạo dựng cơ nghiệp để mang lại đời sống vật chất cũng như hạnh phúc an vui cho gia đình mình. Và cũng nhờ vào cấp độ đạt được của ba loại trí này mà chúng ta có thể phục vụ trong sự nghiệp truyền bá chân lý Phật vào đời sống thường nhật. Trong phần “*Lời Nói Đầu*” ông viết cho bản dịch *Kinh Thủ Lăng Nghiêm*, chúng ta thấy rằng Tâm Minh Lê Đình Thám đã thấu ngộ được bản chất của các sự vật hiện tượng, hay ông đã thấy được duyên khởi tính, hay Pháp giới tính... đây là loại trí tuệ siêu việt (SQ), là loại trí do sự quán sát thịnh suy của cuộc đời, là chú tâm quán sát sự sinh diệt của mọi sự vật hiện tượng<sup>216</sup>.

<sup>215</sup> D, iii.220. (D: Dīgha Nikāya: Trường Bộ Kinh).

<sup>216</sup> Tâm Minh, Ctsdd.

Nhờ thấu triệt và an nhiên trước thịnh suy của cuộc đời nên ông đã vượt qua mọi chướng ngại của công cuộc chấn hưng Phật giáo để đưa chân lý Phật vào cuộc đời trần thế này một cách khoa học và hiệu quả nhất. Ông giống như là hiện thân của Duy-ma-cật, “Sống giữa mọi người, cũng gánh chịu thân phận như mọi sinh vật; cũng lăn lóc trong trường đời để phấn đấu cho sự sống và lẽ sống, trên sân khấu kịch đời nhộn nhịp; người ta có thể bắt gặp ông trong chốn quan trường nơi mà tầng lớp thống trị thường trực đấu tranh quyền lực với nhau bằng bạo lực và bằng gian dối; gặp ông trong các giảng đường, học đường nơi mà các thể hệ trao truyền cho nhau và đón nhận kiến thức tích lũy, có cái thiện mà cũng có cái bất thiện; người ta cũng gặp ông trong chỗ hang cùng, ngõ hẻm, trong chỗ bùn sinh, lầy lội, dưới đáy của xã hội, nơi mà nhiều lớp người đang sống vật vờ trong cảnh tối tăm, cùng khốn”<sup>217</sup>. Lê Đình Thám đến nơi đó để làm gì? Trước tiên, là một người cư sĩ có gia đình vợ con, ông phát triển sự nghiệp của ông để mang lại cho mình và gia đình mình đời sống ấm no hạnh phúc<sup>218</sup>. Đây là tiêu chí đầu tiên mà mọi cư sĩ Phật tử nên hướng đến. Ông vào chốn quan trường nhiều gian nguy để xoa dịu nỗi đau mất mát của những người chịu hậu quả của chiến tranh, và là đầu tàu cho phong trào vận động Hòa bình thế giới của Việt Nam với mong muốn mang lại sự hòa bình, hòa hợp và an ổn cho mọi người dân trên thế giới<sup>219</sup>.

Thứ nhì là về phẩm chất Bi hay Từ Bi. Đó chính là phẩm chất rộng lượng, lối sống trung thực, đạo đức của một người. Nói về phẩm chất rộng lượng, trung thực và đạo đức, chúng ta không thể không nhắc đến hình mẫu của Trưởng giả Cấp-cô-độc và nữ tín chủ Tỳ-xá-khư tại thành Xá Vệ trong thời đức Phật còn tại thế. Cả hai đã dành rất nhiều tâm nguyện và tài vật để hộ trì đức Phật và chư vị xuất gia cũng như thực hiện công tác từ thiện giúp đỡ mọi người vất vả lầm than. Cấp-cô-độc đã từng trải vàng mua đất để tạo dựng Tinh xá Kỳ Viên làm nơi cư trú, tịnh dưỡng, giảng pháp, đào tạo Tăng tài<sup>220</sup>. Tên của ông cũng được mọi người gọi xưng một cách mỹ miều ‘Cấp-cô-độc’, người cung cấp sự an tịnh và cần kíp cho người cô độc<sup>221</sup>. Nữ tín chủ Tỳ-xá-khư cũng đã cho xây dựng Tinh xá Lộc Mẫu dành cho việc lưu trú và đào tạo Ni tài. Bà được đức Phật ngợi khen là mẫu hình nữ cư sĩ lý tưởng, với đầy đủ Bi-Trí-Dũng, điều mà bà đã áp dụng thành công trong cuộc đời bà<sup>222</sup>. Đây là hai trung tâm đào tạo Tăng ni gương mẫu thời Phật. Bên cạnh đó, chúng ta không thể không nói đến Trưởng giả Chát-đa (Citta) tại Ba-la-nại. Ông cũng đã tạo dựng tu viện cho các vị xuất

<sup>217</sup> Tuệ Sỹ, Huyền Thoại Duy-Ma-Cật, Hà Nội: NXB Hồng Đức, 2017:23.

<sup>218</sup> Nghề nghiệp của ông gắn liền với công việc trị bệnh cứu người, y sĩ rồi bác sĩ. Xem: Thích Trung Hậu-Thích Hải Ân, sđd, 663.

<sup>219</sup> Ctsđd. Vào năm 1949, ông được mời giữ chức Chủ tịch Phong trào Vận động Hòa bình Thế giới của Việt Nam.

<sup>220</sup> A, i.25. (A, 1,14:7). (A: *Anguttara Nikāya: Tăng Chi Bộ Kinh*).

<sup>221</sup> Cul, VI: 4.3-5. (Cul: *Cullavaga: Tiểu phẩm Luật tạng*).

<sup>222</sup> A, i.26. (A, 1,14:7).

gia lưu trú và tu học. Ông cũng là bậc trí và được đức Phật ngợi khen là cư sĩ đệ nhất trong việc thuyết giảng truyền bá chân lý Phật<sup>223</sup>. Chất-đa cũng là vị cư sĩ thường xuyên thảo luận các vấn đề về Phật học, tư tưởng, triết lý sống với chư vị xuất gia thời đó<sup>224</sup>. Tâm Minh Lê Đình Thám dường như đã sở hữu những nét đặc trưng từ các vị cư sĩ gương mẫu trên. Ông dành nhiều thời gian và tâm huyết cùng chư vị xuất gia mở trường đạo tạo Tăng tài, thảo luận cùng chư vị xuất gia cao niên mãn tiệp, giảng giải và truyền trao kiến thức Phật học cho người tân học xuất gia<sup>225</sup>. Nguyễn Lang nhận định rằng, “Lê Đình Thám có lẽ là người cư sĩ đầu tiên ở thế kỷ thứ hai mươi đã dự phần vào việc đào tạo Tăng tài. Phật học của ông được các bậc tôn túc công nhận là uyên thâm, cho nên ông đã được mời vào giảng dạy trong các Phật học đường”<sup>226</sup>. Vai trò là thế nhưng ông luôn dành cho chư vị xuất gia sự tôn kính sâu sắc. Sự tôn kính đó được ông thể hiện qua từng buổi giảng dạy cho các vị qua hình ảnh, “Ông luôn mặc lễ phục (áo tràng) và đánh lễ chư tăng trước khi bước lên pháp tòa để giảng kinh cho họ”<sup>227</sup>. Có lẽ đức khiêm cung này được di truyền liên tục trong hàng ngũ cư sĩ từ thời Phật còn tại thế. Trưởng giả Cấp-cô-độc và nữ tín chủ Tỳ-xá-khư luôn dành trọn tâm lòng và sự cung kính của mình đến đức Phật và các vị xuất gia; trưởng giả Chất-đa luôn luôn cung kính đánh lễ các vị xuất gia tân học, mặc dù những vị đó không thể trả lời những Phật lý mà ông cất vấn<sup>228</sup>; hay như hình mẫu Duy-ma-cật, trong lúc thảo luận, cất vấn Phật lý, ông luôn luôn lắt lướt các vị xuất gia, tuy nhiên trong đời sống thường nhật ông luôn luôn tôn trọng và kính lễ chư vị, ông luôn luôn cúi đầu vào chân ngài Xá-lợi-phất để đánh lễ ngài, tỏ lòng cung kính như đối với chư Phật<sup>229</sup>. Đây là quy tắc, là cung cách của các vị cư sĩ đã thấu ngộ được chân lý Phật-đà.

Thứ ba là phẩm chất Dũng: là sự kiên nhẫn và tinh tấn. Nữ tín chủ Tỳ-xá-khư làm dâu trong gia đình ngoại đạo, tuy nhiên bà vẫn kiên trì giữ vững niềm tịnh tín đối với đức Phật và người xuất gia, bà kiên nhẫn tìm cách chuyển hóa gia đình chồng. Và chính sự kiên nhẫn đó cùng với sự tinh tấn của bà đã dần dần chuyển hóa được họ<sup>230</sup>. Thực hiện sự tinh tấn cần phải được hiểu một cách chính xác, đó là: Siêng năng: 1. làm lui tàn những điều xấu đã sanh; 2. giữ vững không cho những điều xấu chưa sanh được sanh; 3. làm cho những điều thiện chưa sanh được sanh; và 4. phát huy tối đa những điều thiện đã sanh khởi<sup>231</sup>. Sự tinh tấn như vậy cùng với kiên nhẫn sẽ tạo thành động

<sup>223</sup> A, i.26. (A, 1,14:7).

<sup>224</sup> S, iv.282-298. (S, 41: 1-8). (S: Samyutta Nikāya: Tương Ưng Bộ Kinh).

<sup>225</sup> Thích Trung Hậu-Thích Hải Ấn, sđd, 665.

<sup>226</sup> Nguyễn Lang, sđd, 818.

<sup>227</sup> Ctsdd.

<sup>228</sup> S, iv.282. (S, 41:1).

<sup>229</sup> Tuệ Sỹ, sđd, 91.

<sup>230</sup> DhA, i.406. (DhA: Dhammapada Aṭṭhakathā: Chú giải Pháp Cú).

<sup>231</sup> A, ii.73. (A, 4:69).

lực mạnh mẽ cho mỗi người trong cuộc sống đầy biến động này. Vì kiên nhẫn chính là sự an tịnh và tỉnh thức trước những quyến rũ và khó khăn của cuộc đời, khéo léo tìm cách chuyển hóa những trở ngại đó<sup>232</sup>. Như vậy, Dũng là sự mạnh mẽ tinh tấn, là sự kiên nhẫn hành động để đạt được mục đích cuối cùng. Cư sĩ Tâm Minh Lê Đình Thám đã thấu triệt được những phẩm chất tốt đẹp đó. Ông kiên nhẫn và bền bỉ trong công cuộc chấn hưng nền Phật giáo nước nhà, đào tạo Tăng tài, chỉnh lý sơn môn, truyền trao lòng nhiệt huyết và phẩm chất tốt đẹp của chân lý sống đến với tầng lớp thanh thiếu niên. Chính việc làm của ông đã làm lụi tàn những mầm mống của biếng nhác, bi quan, của những cái xấu xa; và làm nảy sinh những đức tính thiện lành, hiền lương tiềm ẩn trong mỗi một con người. Ông đã làm bừng dậy lý tưởng sống của những Tăng ni để phụng sự cho đời; ông làm sống dậy lý tưởng bảo vệ chân lý Phật trong tầng lớp cư sĩ, đặc biệt là thanh thiếu niên Phật tử. Lý tưởng đó được nuôi dưỡng và lớn mạnh trở thành chí khí cho toàn cuộc đấu tranh bảo vệ sự tự do, bảo vệ lẽ phải trong thời kỳ Pháp nạn năm 1963-1966. Đó chính là cái Dũng, hay chính là phẩm chất kiên nhẫn và tinh tấn mà một người cư sĩ Phật tử luôn luôn đề cao, luôn luôn ghi nhớ, luôn luôn phát huy và luôn luôn áp dụng trong mọi hoàn cảnh sống của cuộc đời. Cuộc sống hiện tại rất cần những vị cư sĩ có đủ chí khí Dũng này để dấn thân vào cuộc đời, vào những nơi mà những vị xuất gia không thể đến được để xoa dịu nỗi đau của nhân sinh, để thức tỉnh họ và chỉ cho họ con đường đi đến gần bờ giải thoát hơn.

Ngoài việc hoàn thiện bản thân bằng cách áp dụng chân lý Phật trong đời sống hằng ngày, như nói năng, suy tư và lối sống để phát huy khả năng về trí thông minh, tuệ xúc cảm và minh giải siêu việt (Trí); cũng như những phẩm chất cao đẹp như trung thực, kiên trì, siêng năng, mạnh mẽ (Dũng); chia sẻ, dấn thân (Bi) vân vân... làm giảm và xóa bớt những thói xấu như đam mê danh lợi, quyền lực, phóng dật, lừa gạt, chỉ trích, chê bai, người cư sĩ lý tưởng còn áp dụng chân lý Phật nhằm chuyển hóa gia đình, người thân, bạn bè, đồng nghiệp và cộng đồng nơi mình sinh sống và làm việc. Kāla, người con trai duy nhất của trưởng giả Cấp-cô-độc, ngày ngày chỉ biết dôn cả tâm lực vùi đầu vào việc phát triển sự nghiệp, tạo dựng tài sản, không màng đến việc học hỏi bất cứ tôn giáo nào, bất cứ cách thức nào để chuyển hóa tâm thức, kể cả những lời dạy của đức Phật; tuy nhiên, bằng sự khéo léo ông đã dần dần đưa người con của mình đến với những ngày thọ bát quan trai giới, rồi đến với những lời dạy hằng ngày của đức Phật, để rồi, chính con ông, Kāla trở thành vị cư sĩ tín tâm, hiểu biết và gương mẫu trong hàng ngũ cư sĩ Phật tử thời đó và được mọi người trìu mến gọi là Tiểu Cấp-cô-độc<sup>233</sup>. Sujata, vợ Kāla, con dâu trong nhà Cấp-cô-độc, một tiểu thư đài các, danh cao vọng tột, giàu sang một cõi, kiêu căng ngạo nghễ, không xem những người làm

<sup>232</sup> Dh, 184. (Dh: Dhammapada: Pháp Cú).

<sup>233</sup> DhA, iii.189.

công trong nhà ra gì, la lối chửi bới, đánh đập họ. Cũng bằng phương tiện khéo léo, cư sĩ Cấp-cô-độc tạo duyên lành để cô con dâu được nghe diệu lý từ đức Phật qua lời khai thị về bảy loại vợ. Chính lời khai thị này của đức Phật, cô con dâu của ông đã bừng tỉnh và chuyển hóa thành người vợ mẫu mực, và là một nữ cư sĩ tín thành đối với đạo pháp<sup>234</sup>. Nữ tín chủ Tỳ-xá-khur cũng vậy, bà làm dâu trong gia đình khác tôn giáo. Cha chồng bà là người chấp chặt vào niềm tin mù quáng với nguyện ước được an lạc và được tái sinh cảnh giới chư thiên. Tuy nhiên, mục đích đó của ông không thành tựu. Ngày ngày ông bỏ tiền của để chu cấp cho niềm tin của mình nhưng đổi lại ông không gặt hái được niềm an lạc trong tâm hồn, thế mà ông vẫn cố chấp vào niềm tin đó. Tỳ-xá-khur làm một cô con dâu mẫu mực trong nhà và dần dần đã đưa người cha chồng của mình đến với những lời dạy của đức Phật. Lắng nghe và thực hành theo những lời giảng giải của đức Phật, mục tiêu đời người của ông được thành tựu. Ông hoan hỷ và an lạc trong chánh pháp Phật-đà, đến nỗi ông nói, ông như được tái sinh thành con người khác, con người của niềm an tịnh và thanh cao. Ông tự hào có người con dâu mẫu mực như vậy trong nhà, người đã làm cho ông được trở thành một con người khác, nên mọi người thường gọi con dâu ông, Tỳ-xá-khur là Mẹ tái sinh ông<sup>235</sup>. Dần dần người thân của cả hai gia đình cư sĩ Cấp-cô-độc và nữ cư sĩ Tỳ-xá-khur đều trở thành những Phật tử thuần thành, thấu hiểu đạo lý. Biệt thự tư gia của họ trở thành nơi lui tới để giảng giải Phật lý và thọ dụng thực phẩm của chư vị xuất sĩ.

Biệt thự gia đình cư sĩ Cấp-cô-độc nhiều hôm trở thành như cảnh giới giải thoát với bóng y vàng trong những bước chân thánh thoir, an tịnh hòa quyện trong sự trang nghiêm thanh tịnh tuyệt đối, không tiếng ồn náo, dù lúc đó trong nhà đang tiếp đãi hơn 700 vị xuất gia<sup>236</sup>. Không chỉ người thân của ông, mà tất cả các gia nhân, kẻ ăn người ở, họ hàng nội ngoại gần xa của những người này cũng trở thành những Phật tử thấm nhuần chân lý Phật; thích bố thí cúng dường tích phước, trau dồi đời sống đạo đức và thường xuyên trai tịnh trong những ngày đầu và giữa tháng<sup>237</sup>. Bên cạnh đó, ông còn kiên trì trong việc tạo ra thuận duyên cho những người bạn, những đồng nghiệp của ông, là những người không tôn giáo, hay tin tưởng mê lầm vào những giáo phái tà bậy trở thành những người thấu hiểu chân lý Phật và trở thành những Phật tử, những con người đạo đức trong cộng đồng và trong xã hội<sup>238</sup>. Không chỉ cư sĩ Cấp-cô-độc chuyển hóa bạn bè thân hữu đến với chân lý và đạo đức Phật giáo, mà rất nhiều vị cư sĩ thời đó cũng tự chuyển hóa bản thân và kiên trì chuyển hóa người thân, bạn bè đến

<sup>234</sup> A, iv.91. (A, 7:59)

<sup>235</sup> DhA, i.406.

<sup>236</sup> J, 465. (J: Jātaka: Tiền thân đức Phật)

<sup>237</sup> J, 382.

<sup>238</sup> J, 1.

với đạo giải thoát. Cư sĩ Chát-đa tại Ba-la-nại đã hướng dẫn hơn 2000 người bạn đến cúng dường đức Phật và chư vị xuất gia, lắng nghe những lời giảng dạy của Ngài, áp dụng trong cuộc sống thường nhật để trở thành những con người đáng quý và hữu ích<sup>239</sup>.

Trở lại cuộc đời cư sĩ Tâm Minh Lê Đình Thám, chúng ta thấy ông là mẫu người cư sĩ gương mẫu, tiếp nối những vị cư sĩ thời đức Phật còn tại thế, hoàn thiện bản thân, chuyển hóa gia đình, người thân, bạn bè, đồng nghiệp hướng đến lý tưởng cao đẹp của Phật giáo. Ông là người tiên phong mang lễ cưới hỏi vào chùa, Phật hóa gia đình bằng việc khuyến khích những nam, nữ Phật tử trẻ tổ chức lễ cưới tại chùa dưới sự chứng minh của Tam bảo. Qua buổi lễ cưới, chư Tăng có bài pháp thoại ngắn hướng dẫn cô dâu chú rể sống đúng với đạo đức và lý tưởng làm người. Buổi lễ cũng là cơ hội để người thân, bạn bè hai họ đến chùa, tiếp xúc trực tiếp với người xuất gia để lắng nghe những bài giảng pháp vô cùng ý nghĩa về đời sống kiếp người. Lê Thị Hoàn, con gái đầu của ông đã tổ chức lễ cưới đầu tiên tại chùa được ghi nhận năm 1940<sup>240</sup>. Còn với bạn bè, đồng nghiệp, dường như ông đã thu phục được họ bằng chính sự thể hiện những phẩm chất cao thượng Bi, Trí, Dũng của ông trong đời sống hằng ngày. Chính những người bạn, đồng nghiệp này đã sát cánh cùng ông trong suốt giai đoạn Chấn hưng Phật giáo, đào tạo Tăng tài, chấn chỉnh thiền môn. Trong sách *Việt Nam Phật Giáo Sử Luận* của mình, Nguyễn Lang đã nói về ông với sự trang trọng, “*Tâm Minh Lê Đình Thám thật xứng đáng có một chỗ đứng quan trọng trong lịch sử Phật giáo Việt Nam cận đại.*” Nguyễn Lang thêm rằng ông là người dễ mến và gần gũi, được bao quanh bởi bạn bè đồng nghiệp và bên ông còn có những nghệ sĩ tài ba, những người đã phát huy khả năng riêng của mình để phục vụ Tam bảo, Chấn hưng Phật giáo<sup>241</sup>.

Dựa vào mẫu hình cư sĩ lý tưởng trong thời Phật tại thế nêu trên cũng như hình mẫu cư sĩ lý tưởng trong Phật giáo Đại thừa, Duy-ma-cật, chúng ta có thể nói rằng, cư sĩ Tâm Minh Lê Đình Thám như là hiện thân của hình mẫu lý tưởng người cư sĩ Phật tử trong sự nghiệp ủng hộ, phát triển và bảo vệ chân lý Phật. Tâm Minh Lê Đình Thám dường như sở hữu từ những vị trên mỗi người một nét đặc thù để tạo thành hình mẫu lý tưởng trong giai đoạn khó khăn của Phật giáo Việt Nam nói chung và khu vực miền Trung nói riêng.

Vì vậy, mỗi người cư sĩ Phật tử cần phải biết rõ những giá trị, những khả năng của chính mình cũng như những phẩm chất đạo đức chung của xã hội để phát huy và hoàn thiện chúng, làm cho chúng trở nên hữu ích hơn trong cuộc

<sup>239</sup> AA, i.210. (AA: *Anguttara Aṭṭhakathā*: Chú giải Tăng Chi Bộ).

<sup>240</sup> <https://giacngo.vn/PrintView.aspx?Language=vi&ID=7A5450>.

<sup>241</sup> Nguyễn Lang, sdd, 835.

sống thường nhật của mình. Điều đầu tiên và cốt yếu của người cư sĩ Phật tử đó là áp dụng những lời dạy của đức Phật để mang lại niềm an vui và hạnh phúc cho chính mình và gia đình mình. Khi đã hoàn thành mục tiêu trên, người cư sĩ Phật tử nên khéo léo phương tiện chuyển hóa người thân, bạn bè, đồng nghiệp và hàng xóm trở thành những người thấm nhuần lối sống đạo đức của chân lý Phật, khuyến khích họ phát huy ba trụ cột Bi-Trí-Dũng trong cuộc sống nhằm bảo vệ cái chân, cái thiện và cái mỹ, phát huy lý tưởng sống cao đẹp trong đời. Xa hơn nữa, người cư sĩ Phật tử nên dấn thân truyền bá đạo đức, chân lý Phật vào những nơi mà người xuất gia không thể đến được như quán nhậu, hay nơi chốn ăn chơi giải trí. Bên cạnh đó, người cư sĩ, dựa vào khả năng và phẩm chất của mình tham gia chính trường, thương trường, giáo dục đường để truyền đi thông điệp hòa bình và an tịnh của đức Phật đến mọi người. Và người cư sĩ Phật tử lý tưởng không bao giờ quên kết hợp cùng với bạn đạo trở thành cộng đồng ủng hộ, bảo vệ và cùng bước với người xuất gia trên con đường áp dụng chân lý Phật đầy khó khăn này.

T.V.M

**CHỦ ĐỀ II**  
**VAI TRÒ CỦA TÂM MINH LÊ ĐÌNH THÁM**  
**TRONG PHONG TRÀO CHẤN HƯNG PHẬT GIÁO**  
**Ở MIỀN TRUNG**



## **CƯ SĨ TÂM MINH LÊ ĐÌNH THÁM - VỊ CƯ SĨ TIỀN BỐI ĐÃ CÓ CÔNG ĐỨC SÁNG LẬP HỘI AN NAM PHẬT HỌC VÀ NHỮNG ĐÓNG GÓP QUÝ BÁU CHO CÔNG CUỘC CHẤN HƯNG PHẬT GIÁO NƯỚC NHÀ**

**Hòa thượng, Tiến sĩ. Thích Thiện Nhơn\***

Kính thưa:.....

Hôm nay trên mảnh đất cổ đô Huế, trong những thập niên 1930 là một trong những cái nôi của Phật giáo Việt Nam, tất cả chúng ta tập trung về ngôi chùa Từ Đàm lịch sử này để hội thảo về công đức và sự nghiệp của Cư sĩ Tâm Minh Lê Đình Thám với Hội An Nam Phật học. Thay mặt Trung ương GHPGVN xin hoan hỷ về công tác tổ chức cuộc hội thảo khoa học giữa Viện Nghiên cứu Tôn giáo thuộc Viện Hàn lâm KHXH Việt Nam cùng với Viện Nghiên cứu Phật học Việt Nam thuộc GHPGVN đồng tổ chức.

Kính chúc chư vị khách quý, quý đại biểu, các nhà nghiên cứu khoa học và học giả thân tâm thường an lạc, vạn sự cát tường như ý.

Kính chúc hội thảo thành công tốt đẹp.

Cư sĩ Tâm Minh Lê Đình Thám là một trong những gương mặt sáng ngời của giới cư sĩ tại gia đã có những đóng góp lớn lao và quý báu cho công cuộc chấn hưng Phật giáo giai đoạn cuối thời cận đại, nhằm tri ân công đức sâu dày của một bậc tiền nhân lỗi lạc của Phật giáo Việt Nam, Viện Nghiên cứu Tôn giáo phối hợp cùng Viện Nghiên cứu Phật học Việt Nam tổ chức Hội thảo khoa học “Cư sĩ Tâm Minh Lê Đình Thám và Hội An Nam Phật học”; trước tiên cho phép tôi xin được bày tỏ tấm lòng ngưỡng mộ một bậc cư sĩ tiền bối tài năng đức độ đã tận lực cống hiến trí tuệ và công sức vào sự nghiệp phát triển Phật giáo nước nhà. Tôi rất hoan hỷ hưởng ứng việc làm vô cùng ý nghĩa này của Ban tổ chức và xin có bài phát biểu: “Cư sĩ Tâm Minh Lê Đình Thám - vị cư sĩ tiền bối đã có công đức sáng lập Hội An Nam Phật Học và những đóng góp quý báu cho công cuộc chấn hưng Phật giáo nước nhà”.

*Kính thưa quý vị!*

Công cuộc chấn hưng Phật giáo nước nhà vào những năm 1930 của thế kỷ trước, cư sĩ Tâm Minh Lê Đình Thám là nhân vật quan trọng đã có nhiều cống hiến to lớn cho sự nghiệp phát triển Phật giáo nước nhà, ở lĩnh vực nào Cư sĩ cũng tận tụy hết

---

\***Chủ tịch Hội đồng Trị sự Trung ương Giáo hội Phật giáo Việt Nam.**

lòng với tinh thần trách nhiệm rất cao, những đóng góp của ông, nổi bật là công tác giáo dục đào tạo Tăng tài, từ đề xuất của Cư sĩ, được Chư tôn đức thời bấy giờ như quý HT. Giác Tiên, Trí Độ, Tịnh Khiết chấp thuận, một hệ thống trường lớp Phật học ra đời, đó là Trường An Nam Phật Học tại chùa Vạn Phước (1933) sau dời về chùa Báo Quốc; Trường Sơn Môn Phật Học lớp Đại học tại chùa Trúc Lâm và lớp Trung học tại chùa Tường Vân (1935). Không chỉ tổ chức thành lập các trường lớp, Cư sĩ còn là một bậc giáo thọ uyên thâm Phật học lẫn thế học, trong *Việt Nam Phật Giáo Sử Luận* tác giả ghi nhận: “Phật học của Cư sĩ được các bậc tôn túc công nhận là thâm uyên, cho nên Cư sĩ đã được mời vào giảng dạy trong các Phật học đường Trúc Lâm và Tường Vân; Cư sĩ luôn luôn mặc lễ phục (áo tràng) và đánh lễ chư tăng trước khi bước lên pháp tòa để giảng kinh cho họ; lớp học ở Tường Vân là một lớp trung đẳng; trong thính chúng có nhiều bậc tỳ khưu học lực đã khá thâm hậu”<sup>242</sup>.

Trong lịch sử Phật giáo Việt Nam, Ngài là bậc cư sĩ đầu tiên tham gia công tác đào tạo Tăng tài, như lời tác giả Nguyễn Lang ghi nhận trong sách *Việt Nam Phật giáo sử luận*: “Lê Đình Thám có lẽ là người cư sĩ đầu tiên ở thế kỷ thứ hai mươi đã dự phần vào việc đào tạo tăng tài”<sup>243</sup>. Thành quả công tác giáo dục của Phật giáo giai đoạn từ năm 1934 đến năm 1945, trong đó có phần đóng góp vô cùng quý báu của Cư sĩ đã đào tạo nên một thế hệ Tăng tài xuất chúng làm rạng danh Phật giáo nước nhà, tiêu biểu như quý Hòa thượng Thiện Siêu, Hòa thượng Trí Quang, Hòa thượng Thiện Minh, Hòa thượng Trí Thủ, Hòa thượng Nhật Liên... Ngoài ra các khóa dạy giáo lý tại chùa Từ Quang do Cư sĩ phụ trách thời bấy giờ còn có các bậc cư sĩ nhiệt tâm hộ pháp đã từng tham dự các khóa học này và sau này đều trở thành những bậc tôn túc trong hàng ngũ xuất gia, tiêu biểu như quý Hòa thượng Giải Ngạn, Sư bà Diệu Không, Hòa thượng Minh Châu, hầu hết các học Tăng và cư sĩ thọ giáo nơi Ngài sau này đều trở thành những bậc thạch trụ tông lâm và đều đảm nhận nhiều trọng trách của Giáo hội qua các thời kỳ.

Bên cạnh hoạt động giáo dục, Cư sĩ còn sáng lập Đoàn Thanh niên Phật học Đức Dục, các Gia đình Phật hóa phổ, xuất bản nguyệt san Viên Âm, xây dựng Đại Tòng Lâm tại Kim Sơn (Huế), trước tác và phiên dịch nhiều kinh sách kịp thời đáp ứng nhu cầu học Phật của Tăng Ni Phật tử thời bấy giờ, đồng thời được sự chấp thuận của Chư Tôn Đức, Cư sĩ đã đứng ra thành lập hệ thống Tỉnh hội, Chi hội, Khuôn hội trải dài khắp các tỉnh miền Trung nhằm ổn định cơ cấu tổ chức và chia sẻ trách nhiệm với Tăng già trong sự nghiệp hoằng dương chánh pháp, đây là mô hình không chỉ tạo nên thế mạnh mang tính đặc trưng trong sinh hoạt của Phật giáo tại miền Trung mà còn tạo nên bản sắc văn hóa độc đáo của Phật giáo Việt Nam trong một thời kỳ lịch sử.

<sup>242</sup> Nguyễn Lang (2008), *Việt Nam Phật giáo sử luận*, tập 3, Nxb. Văn học, Hà Nội, tr818

<sup>243</sup> Nguyễn Lang (2008), Sdd, tập 3, tr818

*Kính thưa quý vị!*

Cùng với những đóng góp to lớn của ông trên các lĩnh vực văn hóa giáo dục, đào tạo Tăng tài, phát triển báo chí, hoằng dương Phật pháp, Cư sĩ còn là nhà tổ chức chiến lược của Phật giáo thời cận hiện đại, thể hiện qua việc ra đời Hội An Nam Phật học ở miền Trung vào đầu thế kỷ 20 mà Cư sĩ là một trong những thành viên sáng lập, chính sự ra đời của Hội An Nam Phật học đã tạo động lực thúc đẩy tiến trình chấn hưng Phật giáo nhanh chóng hơn và đạt được hiệu quả rất cao, điều này nói lên tầm nhìn xa trông rộng cũng như năng lực tổ chức và tinh thần trách nhiệm cao cả của Cư sĩ đối với sự nghiệp hoằng dương chánh pháp.

Phật giáo Việt Nam qua các thời kỳ lịch sử đã chứng minh, khi Phật giáo hoạt động rời rạc manh mún không có tổ chức thì Phật giáo thời kỳ đó trì trệ, chậm phát triển, ngược lại Phật giáo có tổ chức để đề ra sách lược và quản lý điều hành thật tốt thì Phật giáo sẽ phát triển, thăng hoa khởi sắc; trong giai đoạn tiền chấn hưng Phật giáo, Phật giáo miền Trung nói riêng và Phật giáo Việt Nam nói chung hầu như chưa có một tổ chức nào của Phật giáo hình thành, mãi đến năm 1951, Tổng Hội Phật Giáo Việt Nam mới ra đời và đặt trụ sở tại Huế được xem là kết quả to lớn nhờ công cuộc chấn hưng Phật giáo mang lại. Tuy nhiên khi nhìn lại lịch sử Phật giáo nước nhà, sau cuộc phát động phong trào chấn hưng Phật giáo vào năm 1930 của thế kỷ trước, chỉ khoảng 2 năm sau đó, được quý ngài Phước Huệ, Giác Tiên, Giác Nhiên, Tịnh Hạnh, Tịnh Khiết chấp thuận, vào năm 1932, cư sĩ Tâm Minh Lê Đình Thám đã đứng ra triệu tập 18 vị đạo hữu soạn thảo điều lệ thành lập Hội An Nam Phật Học trụ sở đặt tại chùa Trúc Lâm (sau dời về chùa Từ Đàm) do chính ông làm Hội trưởng, kể từ khi ra đời, Hội An Nam Phật Học đã đóng một vai trò hết sức quan trọng trong việc lập nền móng vững chắc cho sự phát triển rực rỡ của Phật giáo miền Trung ngay trong thời kỳ chấn hưng Phật giáo, thực tế cho thấy, thông qua Hội An Nam Phật Học, hoạt động giáo dục, hoằng pháp trở nên năng động tích cực và đạt hiệu quả rất cao, từ Hội An Nam Phật Học, Nguyệt san Viên Âm tờ báo Phật giáo đầu tiên của Phật giáo miền Trung đã ra đời góp phần truyền bá giáo lý và chuyển tải những thông điệp cấp thiết của phong trào chấn hưng Phật giáo, sự ra đời các tổ chức đoàn thể của Phật giáo như Đoàn Thanh Niên Phật Học Đức Dục, Gia Đình Phật Hóa Phổ đảm trách nhiệm vụ giáo dục đạo đức và truyền đạt kiến thức Phật học cho thế hệ thanh thiếu niên rường cột của Phật giáo nước nhà, đặc biệt là hệ thống Tỉnh hội, Chi hội và Khuôn hội trải dài khắp miền Trung và lan rộng đến Tây Nguyên đã kết nối các tổ chức Phật giáo giữa các địa phương, giúp cho hoạt động Phật giáo được xuyên suốt từ cấp Khuôn hội đến cấp Tỉnh hội, nhờ đó Phật sự được hanh thông trôi chảy. Quan trọng hơn hết là nói đến con người, bắt nguồn từ Hội An Nam Phật Học, sự ra đời của các trường lớp Phật học đã đào tạo nên một đội ngũ Tăng tài xuất chúng cho Phật giáo nước nhà, cũng bắt nguồn từ Hội An Nam Phật Học, các tổ chức đoàn thể lần lượt hình thành đã sản sinh ra một đội ngũ cư sĩ Phật tử có đạo đức và kiến thức

Phật học căn bản, có trách nhiệm với đạo pháp và dân tộc. Trong giới hạn bài phát biểu này, chúng tôi chỉ dẫn chứng vài ý để phần nào làm sáng tỏ vai trò vô cùng quan trọng của Hội An Nam Phật Học không chỉ đối với sự nghiệp hoằng dương chánh pháp trong thời kỳ chấn hưng Phật giáo, mà còn làm nền móng vững chắc để Phật giáo tiếp tục phát triển thăng hoa trên tiến trình xương minh Phật pháp và phụng sự lợi ích nhân sinh mãi đến sau này. Đặc biệt trong vai trò sáng lập và lãnh đạo Hội An Nam Phật Học cư sĩ Tâm Minh Lê Đình Thám đã đứng ra nhận lãnh trách nhiệm cao cả trước Tăng già, như Cư sĩ đồng mãnh phát nguyện trong lần ai điều thầy Bôn sư của mình: “Kiến tướng nguyên vọng, kiến tánh nguyên chơn, viên giác diệu tâm ninh hữu ngã. Chúc pháp linh truyền, chúc sanh linh độ, thừa đương di huấn khởi vô nhân”, nghĩa là: “Tướng các pháp tuy vọng, tánh các pháp vốn chơn, Hòa thượng đầu mắt, còn; chánh pháp cần phải truyền, chúng sanh cần phải độ, lời di huấn đó, nay con nguyện xin gánh vác”. Và đây là dịp để hết thầy chúng ta trong hội thảo lần này, hãy cùng nhau lắng lòng thành kính tri ân công đức sâu dày của cư sĩ Tâm Minh Lê Đình Thám, một bậc tiền bối hữu công của Phật giáo Việt Nam đã tận tâm tận lực chu toàn trách nhiệm vì sự nghiệp trường tồn Phật pháp, sự hưng thịnh của Phật giáo Việt Nam bằng cả con tim nhiệt huyết và tài năng đức độ của mình.

Ngoài công đức cống hiến của Cư sĩ Tâm Minh cho sự nghiệp giáo dục đào tạo, hoằng pháp, văn hóa mà Hòa thượng Trung Hậu, Hòa thượng Hải Ấn đã tập hợp thành bộ: “Cư sĩ Tâm Minh toàn tập” gồm 6 quyển, trong đó có bộ Thủ Lăng Nghiêm do Cư sĩ Tâm Minh phiên dịch là một di sản quý báu của PGVN, Cư sĩ còn là một trí thức giàu lòng yêu nước đã có những cống hiến cho dân tộc trong những năm kháng chiến chống thực dân Pháp, từ năm 1947 đến năm 1949, ông làm Chủ tịch Ủy ban Hành chánh Kháng chiến Nam Trung bộ, tại Liên khu 5, Ủy viên đoàn Chủ tịch Ủy ban Trung ương Mặt trận Tổ quốc Việt Nam, Cư sĩ đã tập hợp một số đoàn viên của Đoàn Phật học Đức Dục để thành lập tổ chức “Phật giáo và dân chủ mới” tại Bồng Sơn (Bình Định), đến mùa hè năm 1949, Cư sĩ tập kết ra Bắc, được đề cử làm Chủ tịch Ủy ban Bảo vệ Hòa bình Thế giới của Việt Nam, Ủy viên Hội đồng Hòa bình Thế giới, trên cương vị mới này Cư sĩ đã góp phần thắt chặt tình hữu nghị nhân dân các nước. Vào năm 1957, Cư sĩ và Hòa thượng Trí Độ tham gia phái đoàn dự Đại hội Phật giáo Buddha Jayanti tại Ấn Độ. Năm 1958 khi Hội Thống nhất Phật giáo Việt Nam được thành lập do Hòa thượng Trí Độ làm Hội trưởng, Cư sĩ đảm nhận phó Hội trưởng Hội thống nhất Việt Nam. Từ năng lực trí tuệ và nhãn quan sâu sắc của cư sĩ Tâm Minh Lê Đình Thám, đã cho chúng ta thấy, trong bất kỳ hoàn cảnh nào, giai đoạn lịch sử nào, Cư sĩ vẫn luôn uyên chuyên, phương tiện để đưa hình ảnh đạo Phật vào đời sống nhân sinh đầy tính nhân văn. Để ghi nhận công lao đóng góp của Cư sĩ, tại thành phố Đà Nẵng, thành phố Hồ Chí Minh đều có đặt con đường mang tên Lê Đình Thám. Cư sĩ đã được Đảng, Nhà nước tặng thưởng Huân chương độc lập hạng ba, huân chương kháng chiến hạng nhất và nhiều phần thưởng cao quý khác.

*Kính thưa quý vị !*

Bất cứ việc làm nào trong Phật pháp cũng hướng đến mục đích giác ngộ giải thoát của con người và vì lợi ích thiết thực của từng thành viên và của tổ chức, do vậy khi được phát biểu tại Hội thảo trong không khí long trọng với sự hiện diện đầy trách nhiệm của Chư Tôn đức, của các bậc thức giả, chúng tôi cho rằng, ngoài những thảo luận nội dung mang tính học thuật, thì ở chiều sâu của Hội thảo, đối với những người con Phật như chúng ta, chắc chắn sẽ mang nặng tâm tư trăn trở khi nghĩ đến một đội ngũ kế thừa, khi nghĩ đến sự phát triển bền vững của Phật giáo nước nhà trong tương lai. Do vậy, chúng tôi nhận ra rằng, Hội thảo khoa học “Cư sĩ Tâm Minh Lê Đình Thám và Hội An Nam Phật học” là dịp để chúng ta tri ân và học tập công hạnh của một bậc cư sĩ tiền bối hữu công, để lớp người hậu bối noi theo tấm gương sáng ngời của bậc tiền bối trên bước đường tu hành và phụng sự Phật pháp, trên tinh thần này, tôi xin phép thay mặt Trung ương Giáo hội Phật giáo Việt Nam kính mong Chư Tôn Đức Tăng Ni và các huynh trưởng, các Gia đình Phật tử, hãy thể hiện tinh thần trách nhiệm cao cả và tấm lòng từ bi thương tưởng để truyền trao kiến thức, kinh nghiệm, kỹ năng sống cho thế hệ hậu học, tận tâm dìu dắt hàng hậu học giúp họ tấn tu, trau dồi hạnh kiểm như người xưa đã từng thể hiện, đồng thời nhân đây chúng tôi cũng rất mong các vị Tăng Ni và thế hệ Phật tử trẻ hãy phấn đấu nỗ lực trong công phu tu học, nối gót các bậc tiền nhân, góp phần vào việc phát triển Giáo hội Phật giáo Việt Nam, xương minh Phật pháp. Chúng tôi thiết nghĩ, nếu tất cả chúng ta qua hội thảo lần này nhận thức vai trò trách nhiệm của từng thành viên trong ngôi nhà chung Giáo hội Phật giáo Việt Nam, phát huy những mặt tích cực, thúc liễm thân tâm thì sẽ làm tăng thêm phần ý nghĩa của Hội thảo, sẽ không cô phụ thâm ân của các bậc tiền bối đã một đời tận tâm vì đạo pháp và dân tộc có như vậy thì mục đích của Hội thảo sẽ càng trở nên ý nghĩa.

Trong khuôn khổ giới hạn của bài phát biểu này, chúng tôi chỉ nêu vắn tắt đôi dòng về những đóng góp quý báu của Cư sĩ Tâm Minh Lê Đình Thám nói riêng và vai trò của Hội An Nam Phật Học đối với công cuộc chấn hưng Phật giáo nói chung, chúng tôi cảm thấy vẫn còn nhiều điều cần phân tích, tìm hiểu về cuộc đời học đạo và hoằng pháp của Cư sĩ Tâm Minh Lê Đình Thám, cũng như vai trò quan trọng của Hội An Nam Phật Học trong một giai đoạn lịch sử, do vậy chúng tôi mong rằng Hội thảo sẽ có thêm nhiều tham luận chuyên sâu vào những vấn đề này, nhằm tạo nguồn tư liệu quý báu phục vụ cho việc tìm hiểu, nghiên cứu những giá trị lịch sử văn hóa đặc sắc trong không gian chung của Phật giáo nước nhà.

*Kính chúc Hội thảo thành công tốt đẹp!*

T.T.N

## **CƯ SĨ TÂM MINH VÀ TINH THẦN PHẢN BIỆN TRONG TẠP CHÍ VIÊN ÂM**

**Nguyễn Cẩm\***

*Dẫn nhập:*

Cuộc đời Bác sĩ Tâm Minh Lê Đình Thám dành trọn cho việc phụng sự đạo pháp và dân tộc. Ông đã dấn thân vào công cuộc xiển dương chánh pháp, xây dựng tăng đoàn. Bài viết này soi tỏ một góc cạnh khác trong quan điểm Phật pháp của ông: xây dựng cái mới, cái đúng một cách quyết liệt loại trừ những thứ tà kiến, biên kiến thể hiện trong thời đại của ông. Chúng ta đọc lại những bài viết trong Tạp chí Viên Âm do ông chủ biên (nhất là 48 số đầu), thấy rằng vẫn còn những điều có ý nghĩa đến hôm nay. Và quan trọng hơn, có những việc mà ông từng thao thức, trăn trở, chưa thực hiện trọn vẹn mà, nếu chúng ta hay Giáo hội chúng ta không tiếp tục thực hiện thì đạo pháp cũng sẽ lệch hướng hay phát triển trì trệ. Tư duy ngày ấy của ông là cách tư duy mà cuối thế kỷ 20 và đặc biệt là trong thế kỷ 21, người ta hết sức đề cao: tư duy phản biện (critical thinking).

### **1. Vài nét về cuộc đời Bác sĩ Tâm Minh Lê Đình Thám**

Theo tài liệu, cư sĩ Tâm Minh - Lê Đình Thám sanh năm Đinh Dậu (1897) tại làng Đồng Mỹ (Phú Mỹ), tổng Phú Khương, phủ Điện Bàn, tỉnh Quảng Nam, nay là tỉnh Quảng Nam - Đà Nẵng. Ông xuất thân trong một gia đình quyền quý nhiều đời làm quan. Thân sinh là Binh bộ Thượng thư Lê Đình ở triều Tự Đức.

Cùng với anh là Y sĩ Lê Đình Dương trực tiếp học chữ Nho với thân phụ. Cả hai anh em đều tỏ ra thông minh xuất chúng ngay từ thuở niên thiếu. Riêng ông từ nhỏ, đã tỏ ra là người có năng khiếu văn chương thi phú. Trong những năm theo học tại các trường Tiểu học, Trung học và Đại học, ông đã chiếm được cảm tình cả thầy và bạn. Luôn luôn giành thứ vị thủ khoa trong các kỳ thi tốt nghiệp cuối cấp. Ông tốt nghiệp Y sĩ Đông Dương (đậu Thủ Khoa) tại Hà Nội năm 1916, và sau đó đậu Y khoa Bác sĩ năm 1930, ngạch Pháp quốc, tại Y khoa Đại học đường Hà Nội. Khi ra trường với danh hiệu Y sĩ, đúng lúc phong trào Duy Tân khởi nghĩa bị thất bại, bào huynh Y sĩ Lê Đình Dương bị Pháp tù đày tại Buôn Mê Thuột. Ông bị tình nghi và luôn bị theo dõi. Từ năm 1916 đến năm 1923, ông được bổ nhiệm và làm việc tại các bệnh viện Hội An, Bình Thuận, Sông Cầu, Qui Nhơn, Tuy Hòa. Chính trong thời gian này, ông nghiên cứu thêm về triết lý Đông phương như Khổng, Lão và Phật giáo... Năm 1926, ông phụ trách điều trị tại bệnh viện Hội An (Quảng Nam).

---

\* Nhà báo

Nhân cụ Phan Chu Trinh mất, được tin ấy ông cũng như những người yêu nước khác, đã làm lễ truy điệu tại nơi đang làm việc, tỉnh Quảng Nam; mật thám Pháp biết được nên chuyển ông ra làm việc ở Hà Tĩnh. Năm 1928, ông lại được chuyển về Huế, đảm trách Y sĩ trưởng Viện bào chế và vi trùng học Louis Pasteur, ông phát minh ra Serum Normet. Chính năm này, ông mới lên chùa Trúc Lâm, cách kinh đô Huế khoảng 7 cây số ở sau đèo Nam Giao, để thỉnh tôn ý trong bài kệ của Lục tổ Huệ Năng với Hòa thượng trụ trì là ngài Giác Tiên. Sau khi hiểu thấu đáo bài kệ, ông đã thực sự chuyển hướng đời mình: Phát nguyện quy y Tam bảo, ăn trường trai từ đó và nghiên cứu học hỏi kinh điển Phật giáo để hoằng hóa giúp đời. Với chí nguyện như trên, ông được thọ tam quy ngũ giới với Hòa thượng Giác Tiên, pháp danh là Tâm Minh, pháp tự là Chiêu Hải.

Năm 1932, Hội An Nam Phật Học ra đời, do các vị Hòa thượng và ông đứng ra chịu trách nhiệm gánh vác công cuộc hoằng dương chánh pháp. Trụ sở hội đầu tiên đặt ở chùa Trúc Lâm, sau đó là chùa Từ Đàm. Ông làm Hội trưởng và các Hòa thượng trong Ban Chứng minh là cố vấn cho Hội. Hội bắt đầu truyền đạo với nhiều hình thức:

- Thuyết pháp hằng nửa tháng cho tín đồ nghe tại chùa Từ Quang.
- Mở trường đào tạo Tăng tài cho Giáo hội sau này.
- Mở thêm các chi hội để gánh vác trách nhiệm hoằng dương chánh pháp khắp các tỉnh.
- Thành lập Thanh niên Đức dục (Phật học).
- Thiết lập các tông lâm để chư Tăng tu học, và đào tạo Tăng tài.

Từ năm 1930, bắt đầu xuất hiện những bài viết của ông trên tờ nguyệt san Viên Âm. Ông tự tay viết cả truyện ngắn (ký tên T.M), truyện dài (ký tên Châu Hải) và truyện hài hước (ký tên Ba Rằm)<sup>244</sup>.

Từ năm 1934-1945 là những năm hoàn chỉnh các tổ chức của Phật giáo và hệ thống đào tạo Tăng tài, các lớp Phật học cho thanh niên. Kết quả mà ông đã đóng góp được trong những năm tháng ấy, vẫn mãi mãi được ghi nhớ: Một thế hệ Tăng sĩ tài ba đã nở rộ, làm nền tảng tuyên truyền phát huy chánh pháp, đoàn kết Tăng Ni và Phật tử, bảo vệ Phật giáo trước những khó khăn lúc bấy giờ. Chùa Từ Quang, nơi làm giảng đường bước đầu để tuyên dương chánh pháp cũng đã thấy bóng dáng của ông trong chiếc áo dài màu đen và chiếc khăn đóng tươm tất, thành kính đánh lễ chư Tăng trước khi bước lên Pháp tòa để giảng kinh cho họ.

“Nhằm truyền bá giáo lý Phật đà và thông tin các hoạt động Phật sự, bác sĩ Tâm Minh - Lê Đình Thám đã chủ trương Nguyệt san Viên Âm (nghĩa là tiếng nói tròn

<sup>244</sup>Thích Đồng Bổn (Chủ biên), *Tiểu sử danh tăng Việt nam thế kỷ 20*, tập 1, Thành hội Phật giáo TP. Hồ Chí Minh ấn hành

đầy), số đầu tiên ra mắt độc giả vào ngày 01.03.1933, với chức danh Chủ nhiệm kiêm chủ bút, các thành viên trong ĐTNPHDD nói trên đều tham gia viết bài. Đến tháng 5 năm 1942, bắt đầu từ số 48, bác sĩ Lê Đình Thám giao hẳn tờ Viên Âm cho ĐTNPHDD quản lý và phụ trách biên tập”<sup>245</sup>.

Ông là người mẫn tiệp, uyên thâm triết học Đông-Tây, nhất là về Kinh Luận, do vậy được Chư vị Cao Tăng mời dạy các trường. Trong cuốn Việt Nam Phật giáo sử luận (tập III), trang 89 có ghi: “Lê Đình Thám có lẽ là người cư sĩ đầu tiên ở thế kỷ XX đã dự phần vào việc đào tạo Tăng tài. Phật học của Ông được các bậc Tôn túc công nhận là thâm uyên, cho nên Ông đã được mời vào giảng dạy trong các Phật học đường Trúc Lâm và Tường Vân...”<sup>246</sup>. Mặc dù có một kiến thức cao rộng, nhưng cung cách của bác sĩ Tâm Minh - Lê Đình Thám rất khiêm nhã và trân trọng, mỗi lần có giờ giảng, bác sĩ luôn mặc áo tràng và đánh lễ Chư Tăng trước khi lên bục giảng.

Tốt nghiệp khóa học đầu tiên của Phật học đường Báo Quốc gồm có các Học Tăng tiêu biểu như Thiện Siêu, Trí Quang, Thiện Minh, Thiện Hoa, Trí Tịnh, Nhật Liên... Chư vị này về sau trở thành những vị giáo phẩm lãnh đạo cao cấp, lèo lái con thuyền Phật giáo Việt Nam vượt qua phong ba bão táp trong thời kỳ bị chế độ Ngô Đình Diệm đàn áp năm 1963.

Cuộc đời bác sĩ Tâm Minh - Lê Đình Thám từ ngày quy y Tam bảo ở chùa Trúc Lâm, Huế cho đến lúc trái tim nhân ái của Bác sĩ ngừng đập vào ngày 23.04.1969 (nhằm ngày 07 tháng 03 năm Kỷ Dậu), mộ táng tại Nghĩa trang Mai Dịch, Hà Nội, trong bất cứ hoàn cảnh nào, ở đâu, bác sĩ cũng đã thể hiện một Phật tử tài năng và chân chính. Sự nghiệp phụng sự Chánh pháp và công lao sáng lập các tổ chức giáo dục Thanh, Thiếu niên Phật tử của bác sĩ Tâm Minh - Lê Đình Thám thật rực rỡ, trường tồn mãi với Phật giáo nước nhà cũng như với Gia Đình Phật Tử Việt Nam<sup>247</sup>.

## **2. Một cái nhìn tổng quát về Viên Âm với các Tạp chí Phật giáo cùng thời và hiện nay**

Tên tạp chí (năm đầu tiên)	Từ Quang (1951)	Từ Quang (bộ mới) 2012	Từ Bi Âm 1932	<b>Viên Âm 1933</b>	Đuốc Tuệ 1936	Bồ Đề 1949	Giác Ngộ Tuần san 1976	Giác Ngộ nguyệt san 1976	Văn Hóa Phật giáo 2005
Định kỳ	1-3 tháng	3 tháng 1 kỳ	Bán NS	NS	Bán NS	Bán NS	Hàng tuần	Hàng tháng	Bán NS
Số trang	45	199	50-54	62	48	36	36	110	62
Số bài	6-18	43-51	8	10-12	13-15	8-10	15	15	21

<sup>245</sup>Võ Đình Cường, *Đặc san 50 kỷ niệm 50 năm Gia đình Phật tử Việt Nam*

<sup>246</sup>Nguyễn Lang, *Việt Nam Phật giáo sử luận*, tập 3

<sup>247</sup>Võ Đình Cường, Sdd,...



Số mục thường xuyên	4	3	4	6-8	4	3	4	Theo chủ đề	3
Người viết	Tu sĩ /Cư sĩ 50/50	Cư sĩ 80%	Cư sĩ /tu sĩ 50/50	Ban đầu Cư sĩ (70%) sau là Tu sĩ (90%)	Cư sĩ 80%	Cư sĩ 80%	Cư sĩ/ tu sĩ 50/50	Tu sĩ 60-70%	Cư sĩ 70%
Giao lưu bạn đọc	Có	không	Không	Có	Có	Không	Có	Không	Không
Tin tức	Có	Có	Có	Có	Quốc nội và quốc tế	Không	Có	Không	Không thường xuyên
Quảng cáo	Không	Không	Không	GT sách báo mới	Không	Không	Có	Có	Có
Gia đình Phật tử	Có	Không	Không	Không	Không	Không	Không	Không	Không

### **3. Tinh thần tư duy phản biện trong Viên Âm**

#### ***Khái niệm về tinh thần tư duy phản biện***

Có lẽ không Tạp chí Phật giáo nào trước đây hay hiện nay có nhiều bài viết mang đậm nét tư duy phản biện mạnh mẽ như Viên Âm, xuyên suốt từ số 1 đến số 88.

Tư duy phản biện hay là tư duy phân tích là một quá trình tư duy biện chứng gồm phân tích và đánh giá một thông tin đã có theo các cách nhìn khác cho vấn đề đã đặt ra nhằm làm sáng tỏ và khẳng định lại tính chính xác của vấn đề. Lập luận phản biện phải rõ ràng, lôgic, đầy đủ bằng chứng, tỉ mỉ và công tâm<sup>248</sup>.

Theo một định nghĩa hàn lâm khác thì đó là khả năng suy nghĩ rạch ròi và hợp lý về những gì phải làm và những gì cần tin tưởng. Nó bao gồm việc suy nghĩ phản tỉnh và tinh thần độc lập. ... Tư duy phản biện đòi hỏi người ta phải hiểu:

- Mối quan hệ luận lý giữa các ý tưởng
- Nhận ra, xây dựng và đánh giá lập luận
- Phát hiện những chỗ không nhất quán và những sai lầm thông thường trong lý luận
- Giải quyết vấn đề một cách hệ thống
- Phát hiện sự tương quan và tầm quan trọng của tư duy
- Phản ánh bằng việc đánh giá những giá trị và niềm tin của chính mình

<sup>248</sup>[http://en.wikipedia.org/wiki/Critical\\_thinking](http://en.wikipedia.org/wiki/Critical_thinking)

Tư duy phản biện không phải là vấn đề tích lũy thông tin. Một người có trí nhớ tốt và biết nhiều sự kiện chưa hẳn đã giỏi phản biện. Đừng làm tư duy phản biện (TDPB) với việc hay tranh cãi hoặc tính phê phán kích bác. Mặc dù tư duy phản biện (TDPB) có thể dùng trong việc phơi bày những lý luận lỏng lẻo, những sai lầm nhưng TDPB cũng đóng vai trò quan trọng trong việc tư duy và xây dựng kết luận. Thế kỷ 21 nhấn mạnh tầm quan trọng của TDPB vì nó rất quan trọng trong việc hướng dẫn tư duy, điều trở nên cấp thiết với những lãnh vực tri thức mới, tăng cường khả năng sáng tạo và đánh giá nhìn nhận một sự việc, một lý thuyết, một quan điểm. Người ta còn cho rằng TDPB là nền móng cho khoa học và dân chủ<sup>249</sup>.

Muốn làm một người có TDPB, phải có những đức tính như: cởi mở, trung thực, can đảm và nhiệt thành, ý thức về biên kiến hay tà kiến, chấp nhận sự phê phán của kẻ khác và độc lập trong tư duy. Về điểm này Cư sĩ Tâm Minh và “ê-kíp” làm Viên Âm hội đủ. Phương thức tư duy này cũng là điều mà Đức Phật ngày xưa đã nhấn mạnh trong Kinh Kalama. Phật dạy “Chớ vội tin một điều gì, chỉ vì điều đó là truyền thuyết, chỉ vì điều đó thuộc về truyền thống, chỉ vì điều đó được nhiều người nhắc đến hay tuyên truyền, chỉ vì điều đó được ghi lại trong kinh điển hay sách vở, chỉ vì điều đó thuộc lý luận siêu hình, chỉ vì điều đó phù hợp với lập trường của mình, hoặc khi mà điều đó được căn cứ trên những dữ kiện hời hợt, hay chỉ vì điều ấy phù hợp với định kiến của mình, cũng như chỉ vì điều ấy được sức mạnh và quyền uy ủng hộ, và vì điều ấy được các nhà truyền giáo hay đạo sư của mình tuyên thuyết<sup>250</sup>”.

### ***Ứng dụng trong những bài viết của Viên Âm***

Cư sĩ Tâm Minh đã luôn suy nghĩ, vạch ra những thiếu sót trong hệ thống Tăng già và tín chúng để làm sao củng cố, xây dựng từ nền tảng tư duy đến nghi lễ bên ngoài cho phù hợp tinh thần chánh pháp.

*Xây dựng đạo pháp từ nghi lễ đến tăng đoàn:* Ông coi trọng cả phần hình thức trong nghi lễ, trong việc trưng bày các tôn tượng. Ông nhận thấy người Việt Nam thờ cúng không phân biệt Thần và Phật, nhiều chùa có thờ Mẫu, tượng Quan Thánh đế quân,... Ngày đó, ông đã trình lên ngài Tổng trị sự trình về việc thờ tự, cúng cấp, trì tụng ở các Hội quán hội An Nam Phật Học. Ông viết:

“Đối với mục đích hoằng dương Phật pháp của Hội, sự thờ tự, cúng cấp, trì tụng có ảnh hưởng rất lớn, nếu không đúng chánh pháp thì khó bề phát khởi chánh tín cho quần chúng.

Nay chúng tôi xét trong Phật giáo đồ hiện thời, thường có thờ nhiều vị thần thánh không có tên trong kinh tạng, như Thập Điện, Quan Đế, Thánh Mẫu, Thánh Hoàng, Thổ Địa, Táo Quân, Bồn Mạ, Nam Tào, Bắc Đẩu, Bà Thủy, Bà Hỏa, Ông Quận,

<sup>249</sup><https://philosophy.hku.hk/think/critical/ct.php>

<sup>250</sup> kinh Kalama

Ông Mừng, v.v... hoặc những vị có tên trong kinh tạng, nhưng chỉ là hàng thánh chúng hay là hàng hữu, học thanh văn, như Phạm Thiên, Đệ Thích, Vĩ Đà, v.v... không đáng thờ chung với Phật và Đại Bồ Tát; đều ấy cần phải cải cách, mà muốn cải cách thì trước hết phải cải cách nơi mình, sắp đặt sự thờ tự nơi các Hội quán của Hội cho đúng đắn.

Vậy từ rày về sau, trong các Hội quán xin định chỉ nên thờ tượng đức Phật Thích Ca, đức Phật A Di Đà, đức Phật Dược sư, đức Phật Di Lạc, đức Văn Thù, đức Phổ Hiền, đức Quan Âm, đức Địa Tạng, đức Thế Chi mà thôi. Lại chỉ nên thờ tượng đủ các tướng tốt, chớ không nên thờ các hóa thân, như Quan âm Tống tử, Bồ Đại Hòa thượng, v.v... sợ mất tôn nghiêm. Ngoài hai bên cửa chùa, có thể thiết tượng các vị kim cương, các vị Hộ pháp, như Phạm Thiên, Vi Đà, Tiêu Diện, v.v... như không thiết thì càng tốt.

Còn về sự cúng cấp, thì trước bàn Phật chỉ nên dùng hoa quả mà thôi; trước bàn Tổ, bàn Linh (thờ phía sau hoặc thờ riêng một bên) thì lấy nghĩa “sự tử như sự sanh” hoặc có thể cúng trai soạn, nhưng quyết định không nên đốt giấy, đốt áo, đốt vàng bạc, đốt kho tàng như các ngoại đạo. Trong lúc cúng cấp, chớ trọng - yếu nhất là chủ nguyệt, vì đã tin có luân hồi, thì duy sự chú nguyện mới có thể thiết ích cho vong linh, chớ dầu dọn đồ gì, vong linh cũng không thể hưởng được. Đến như thí thực là cốt lấy pháp vị từ bi mà bố thí cho loài Ngạ quỷ, thiết không phải cho cô hồn ăn như người ta thường lầm tưởng.

Còn về sự trì tụng, thì ngoài những kinh đã có trong Đại tạng, không nên tụng các kinh nguy tạo, như kinh Ngọc hoàng, kinh Thập điện, kinh Bát dương, kinh ông Táo, kinh Đào viên, kinh Cao vương,...; các khoa sám thì chỉ nên tụng Thủy sám, Lương hoàng sám, Hồng danh và các bài đã do T.T.S. ấn định, chớ không nên tụng các khoa sám không đúng chánh pháp<sup>251</sup>.

Điều ông viết cách đây 80 năm đến nay vẫn còn hiện tượng thờ Thần Phật lẫn lộn: những ngôi chùa thờ Mẫu, hay Ngọc Hoàng? Thiết nghĩ Giáo hội cần chấn chỉnh ngay.

Đối với Hiện trạng Phật giáo đồ, ông thẳng thắn phân loại Tăng có những hạng như sau<sup>252</sup>:

- a/ Hạng lợi dụng Phật pháp
- b/ Hạng lờ đờ không biết tu hành lấy những lối cúng cấp, làm nghề riêng.
- c/ Hạng ưa thanh nhàn chỉ vui thú lâm tuyền, quên trách nhiệm của tăng đồ.
- d/ Hạng tu vì tư lợi, mình chỉ biết tự giải thoát.
- e/ Hạng thực hành chánh pháp.

<sup>251</sup>Thơ của thầy Đạo Hạnh Cổ Vấn Đắc Quang và Ngài Giáo lý kiểm duyệt Lê Đình Thám gởi cho Tổng trị sự trình về việc thờ tự, cúng cấp, trì tụng ở các Hội quán hội An Nam Phật Học, Viên âm 42, tháng 10, 1940

<sup>252</sup>Hiện trạng Phật giáo đồ, Viên Âm số 16

*Về tín đồ cũng có các hạng:*

- a/ Hạng tu cầu phước
- b/ Hạng tu cầu cảm ứng
- c/ Hạng tu theo sự bỏ lý
- d/ Hạng tu theo lý bỏ sự
- e/ Hạng thực hành chánh pháp

Xem ra bốn hạng trên chiếm số đông hơn hạng thực hành chánh pháp trong cả tăng ni và quần chúng. Chúng ta có ai dám ngồi phân loại hôm nay xem còn mấy hạng hay chỉ có hạng “thực hành chánh pháp”(?) Chỉ biết một điều, hiện tượng sư giả vẫn còn, nhất là trong những Ngày lễ lớn, Tết...

Trên cơ sở đó, ông đề nghị xây dựng lại, chỉnh đốn tăng già với những việc cụ thể như<sup>253</sup>:

*- Đối với trong sơn môn:*

a/Lập một Ban luật sư để kiểm sát giới hạnh của tăng chúng. Ghi rõ kẻ nào phá giới, sẽ bị thu sổ không được đắp diên y. Nếu không có sổ hay ban luật sư không mà đắp diên y thì bị truy tố về tội giả dối.

b/ Tổ chức những Ban thầy cúng. Thầy cúng không được đắp diên y mà chỉ là ưu bà tắc mang y màu nâu hay màu xám. Các ông thầy nếu không giữ đủ giới thì cho vào hạng ấy. Thế là có nghề mà làm ăn lại khỏi mắc tội phạm giới luật nhà Phật c/ Lối kiểm xét giới hạnh của tăng già. Trong mỗi tỉnh chia ra từng địa phận do một ông luật sư cai quản. Khi có người báo cáo về sự phạm giới của ông thầy nào thì đích thân luật sư phải tra xét, rồi cuối năm trình với hội đồng luật sư tài phán và định tội nên thu sổ hay không ký nhận.

*-Về phương diện chư thiện tín*

a/ Không nên nhận những người đã phá giới là thầy tu đạo Phật

b/ Phải phá hủy những diệp quy y thọ giới của các ông thầy đã phá giới cấp cho, vì không có giá trị..

c./ Công bố những sự phạm giới có bằng cứ của các bậc Tăng già (*điều này đến nay chúng ta vẫn chưa làm được! NV*)

d/ Bảo hộ, cúng dường các thầy tu giữ giới luật

e/ Không dự những việc không hiệp (hợp) với Phật pháp dầu là họ có lập chùa, đúc tượng vì nó chỉ là những lối buôn bán Phật pháp để kiếm tiền kiếm rượu.

<sup>253</sup>Chỉnh đốn Tăng già, *Viên Âm* số 14, tháng 3 và 4, 1935

Cư sĩ Tâm Minh khẳng định “Hộ trì giới luật là xây nền tảng cho đạo Phật, hoàng dương chánh pháp là dựng cơ sở cho Đạo Phật, công đức vô biên vô lượng”

*Giáo dục thanh niên và phụ nữ:* Ông đã lập ra những Hội Phật học cho thanh niên. Vào ngày 14 tháng 8 năm 1938, trong kỳ Đại hội đồng của Tổng hội ANPH tại Huế, cư sĩ Tâm Minh đã phát biểu: “Không có thành tựu bền vững nào lại không nhắm tới hàng ngũ Thanh Thiếu niên. Họ là những người tiếp nối chúng ta trong ngày mai...”. Một câu nói xuất phát từ suy nghĩ sâu xa và có tầm nhìn chiến lược mà sau đó đã hình thành các tổ chức giáo dục Thanh Thiếu niên Phật tử.. Nói là làm.

Mùa Thu năm 1940, ông đã thành lập Đoàn Thanh niên Phật học Đức dục (ĐTNPHDD) do đích thân ông điều khiển. Thành phần Đoàn ĐTNPHDD đầu tiên gồm có: Cố vấn: Bác sĩ Tâm Minh Lê Đình Thám; Đoàn trưởng: anh Phạm Hữu Bình; Đoàn phó: anh Đinh Văn Nam (là HT. Minh Châu); Thư ký: anh Ngô Điền; và các ủy viên: anh Ngô Thừa, Võ Đình Cường, Đinh Văn Vinh,....

Trên tờ Viên Âm, ông phê phán ông T.N khi ông ca tụng thanh niên chạy theo thời thượng, đua đòi. Ông viết “Tôi không cổ động cho thanh niên nên ăn mặc sơ sài rách rưới nên nằm co ro xó bếp đầu. Tôi chỉ muốn nói rằng cách chung diện, chải chuốt bề ngoài, đã tốn phí vô ích, lại để kêu gọi tình dục nó đã từ xưa đến nay làm cho biết bao luân lý suy đồi, phong tục hủ bại... Ông T. N nên biết: thanh niên là vận mệnh của quốc gia là nền tảng của xã hội. Nước giàu mạnh cũng ở nơi thanh niên, nước hèn yếu cũng ở nơi thanh niên, trách nhiệm của thanh niên thật là lớn lao, không thể kể xiết”<sup>254</sup>.

Còn về phụ nữ, ông chủ trương đường lối giáo dục khai phóng. Trong nhiều số báo, ông dành nhiều trang để viết, để nói về phụ nữ và Ni giới. Ông nhấn mạnh: “Cái đức dục của chị em trước kia bị ghép vào cái chế độ gia đình, do nơi luân lý của Khổng - Mạnh. Ngày nay cái luân lý ấy nó bất hợp với chị em nữa, chị em quyết đánh đổ nó, tránh xa xó bếp xó buồng, ra giao tiếp với xã hội, chia vai gánh vác với bọn nam tử. Cái luân lý ấy chị em đánh đổ mà chị em không đem cái luân lý nào khác, tốt đẹp, thích hợp hơn để thay thế cái luân lý cũ kỹ kia mà rèn đức chị em trở nên người hiền đức. Cái đức dục của chị em ngày nay thoái bộ là vì lẽ ấy.

Cái luân lý mà hợp thời thích nghi, dung hòa được cái trình độ học vấn tri thức của chị em ngày nay, nếu ngoài cái luân lý của nhà Phật ra thì chị em không còn có cái luân lý nào để cho chị em tiến vào đường đức dục nữa. Chị em mà hấp thụ được cái luân lý nhà Phật rồi, thì nơi gia đình, chị em là người vợ hiền, người dâu thảo, là người mẹ có đủ điều hạnh đức mẫu giáo; nơi xã hội, chị em là người có tánh duy tha vong kỷ, ích quốc lợi dân, mưu cuộc tiến hóa tốt đẹp cho xã hội”<sup>255</sup>.

<sup>254</sup>Ý tưởng của tôi sau khi đọc bài “ Thanh niên năm 1935 của T.N trong báo T.A”, *Viên Âm* số 14, 1935

<sup>255</sup>Phụ nữ với Phật pháp, *Diệu Phước*, *Viên Âm* số 17, tháng 9+10, 1935

Ông và nhóm làm báo Viên Âm viết nhiều về bổn phận chồng với vợ và vợ với chồng, trách nhiệm con cái trong gia đình... làm sao xây dựng tế bào “gia đình” thật sự vững mạnh. Đây cũng là tinh thần và mục tiêu Vesak hôm nay về một xã hội bền vững cũng phải bắt nguồn từ đây.

Ông không quên trình bày cái khó của Ni giới khi quy y cửa Phật “Lâu nay ni lưu xuất gia rất nhiều nhưng không có chùa để ở và chị em phải nương các chùa sư nam. Tháng Avril 1935 chúng tôi thỉnh cầu tôi quý Hòa thượng cho lập chùa sư nữ tại Gia đình”. Và ông đề nghị mỗi tỉnh đều có ít nhất một chùa ni...<sup>256</sup>

*Xiển dương chánh pháp:* Trong suốt các số VA từ 1-20, ông không ngừng bảo vệ quan điểm chính thống của Phật giáo trước dư luận hay những bài viết có tính chất “bóp méo” của những cây viết ngoại đạo trên các báo khác. Cụ thể như nhà báo bút hiệu “Kính Hiền vi” (KHV) trên báo Ánh sáng. Trong các số báo VA từ số 13 đến 17, ông đã trả lời từng điểm mà KHV nêu một cách rạch ròi, gãy gọn, khúc triết đầy thuyết phục làm cho họ không thể nói gì thêm.

Cụ thể, trong VA số 12, ông đã đề anh em trong Ban biên tập bác bài “Phật giáo dưới kính hiền vi” “trong báo Ánh Sáng ngày 8, tháng 6, 1935 với những lý luận, tạm trích vài đoạn sau:

N.V.(nguyên văn) *Xin lỗi các tín đồ Phật giáo-Phật giáo chẳng phải là một phương pháp giải thoát loài người mà chỉ là một phương pháp cho cá nhân.*

L.B.(Lời bác) Cá nhân là gì? Nhân loại là gì? Nhân loại là tiếng kêu chung của tất cả cá nhân mới thành ra có nhân loại: nếu Phương pháp đạo Phật giải thoát được một người, thời trăm người ngàn vạn ức người, cả nhân loại có thể theo phương pháp ấy mà giải thoát. Nói giải thoát cho cá nhân mà không nhận là giải thoát cho nhân loại thực không nghĩa lý gì cả.

N.V. *Hay nói cho đúng riêng Phật Thích Ca mà thôi*

L.B. Khi Phật tại thế, hơn vạn người đệ tử Phật được giải thoát, về sau những người tu học theo Phật được giải thoát số kể không xiết. Ông “Kính Hiền vi” cầm viết phê bình Phật giáo lại ko biết được lịch sử PG đôi chút hay sao?..

.....

N.V *Ông Thích Ca sung sướng quá, sung sướng đến nỗi ông quên rằng ông già và ông chết như mọi người. Cho nên một hôm được phép vua cha cho đi ra ngoài thành gặp phải những cảnh người già ốm, kẻ đau khổ mới thoát nghĩ đến mình. Rồi ông khiếp, ông sợ, ông tự thấy ông không sung sướng chút nào vì ông còn phải già phải chết như ai.*

<sup>256</sup>Một bức thư dài..., Nam Kỳ Thích Nữ, Viên Âm số 17, tháng 9+10, 1935

L.B. Ai bảo ông phật Thích ca có khiếp có sợ: nếu Phật thiệt có sợ, sao dám liều mình vào núi tu khổ hạnh. Còn nói Phật làm con vua sượng quá, là lấy thường tình mà ức đạ đố thối; chớ Phật vẫn không nhận cái sung sướng vật chất kia là sung sướng thiệt, vì Phật thấy nhân loại còn thiếu một đạo lý có thể làm thoát khỏi những khổ già, đau, sống, chết... Cứ như thế cho đến khi kết luận...<sup>257</sup>

Ông kết luận:

Phật giáo dở hay hay có học mới biết, nhưng một điều chắc chắn là Phật giáo không phải như các tôn giáo khác, vì Phật giáo đã đủ nghĩa lý rõ ràng, đã không bắt phải thờ phụng, phải ỉ lại ai, lại không bắt phải tin cần một ông nào cả: nhưng khôn nạn: Ông Kinh Hiền Vi không biết Phật giáo là chi đâu, có biết các tôn giáo khác là chi đâu, ông chỉ biết viết cần cho đầy giấy chứ ông chẳng kể gì đâu là giá trị của tờ báo.

Nhớ lại lúc xưa, một anh nhà quê thấy anh thợ điện bắt giầy điện để treo đôi đèn, anh la âm lên anh chê cần chê dở, anh bảo: “cây đèn nhẹ như thế, một giầy cũng đủ, dùng đến hai giầy, phí quá! Ai thấy anh nhà quê không biết gì dám phê bình anh thợ điện cũng phải cười kẻ dốt nát, không biết tự xét.

Lời phê bình của anh nhà quê với lời phê bình của ông Kính Hiền Vi chừng cũng không thua kém mấy”.

Cư sĩ Tâm Minh đã viết bài “Phúc biện cái hồn của Từ Bi Âm” qua đó, ông đã thẳng thắn vạch ra từng luận điểm trong bài viết của ông NCT và cả một vị Hòa thượng, Pháp danh Bích Liên trên Từ Bi Âm. Ông lý luận phân minh về từng điểm một...<sup>258</sup>.

Chúng ta thử đọc một đoạn để xem lý luận của ông chặt chẽ thế nào khi ông NCT phê phán Viên Âm và căn vặn”... vì nếu nói rằng hồn không mắt mũi tay chân thì ở nơi địa ngục hành hình những hồn có tội thì những hồn ấy có hình có thân đâu mà phạt, có mắt mũi tay chân đâu mà bắt bãm cưa chặt mổ, vậy thì sao trong kinh Phật lại nói Địa ngục hành hình đủ cách gớm ghê... nếu hồn đã vô tri vô giác rồi đã không biết buồn vui không biết có mình có người thì đâu có biết đau biết khổ, mà hành mà phạt làm chi cho uổng công, vậy thì những tiếng kêu la than khóc ở nơi địa ngục do đâu mà có ?...

Vấn đề thứ hai là... Trong tang quyến lo làm tuần làm thất cúng nước dâng cơm nhưng không biết hồn của người đã chết có ăn uống được không?... Gia dĩ làm kho làm lầu, làm nhà minh khí, đốt giấy áo giấy quần đốt giấy vàng bạc mà không biết hồn ấy có lãnh thọ được chăng ?...

<sup>257</sup>Bát bài “ Phật giáo dưới kính hiền vi trong Ánh Sáng số 36, NX Thanh, Viên Âm, số 13, tháng 1+2, 1935

<sup>258</sup>Đối với bài “ Phúc biện cái hồn “ của TỪ BI ÂM, Lê Đình Thám, Viên Âm, số 13, tháng 1+2, 1935

Nếu hồn ấy không ăn ở được, không xài và không mặc được thì sự hành động của người thế gian như vậy há chẳng là thêm một điều dị đoan cho đời và làm hao tổn tiền của một cách vô ích...

Tâm Minh trả lời:

“ a/ Vấn đề thứ nhất

Thưa ông trong thơ ông lấy chỗ địa ngục chịu khổ sở mà cho rằng chúng tôi phản đối với kinh Phật là vì ông không hiểu phép tứ y của đạo Phật...

Phật là Pháp Vương thuyết pháp rất tự tại nên tùy căn cơ chúng sanh để vẽ đường tu, khi nói hươu khi nói vượn không có pháp nhất định... nhưng kinh chỉ về Diêm vương về trung âm là những kinh bất liễu nghĩa (Sau đó Cư sĩ tâm Minh lý luận bằng những ví dụ trong kinh Phật thường tùy theo học thức của hiện thời mà nói, như nói Phạm chúng ăn đất làm người, mặt trời đi quanh núi Tu di... Phật muốn chỉ chân lý của vũ trụ chứ không dạy khoa học). Kinh Phật có nói: chúng sinh địa ngục thì hóa sanh, hóa sanh có nghĩa là hiện hóa ra sắc thân chứ nào phải nói hồn không có thân xuống địa ngục chịu khổ đau. Cũng như nói đọa về Súc sanh, nào phải nói Súc sanh có cái hồn người ta đâu.

.....

Ông lại viện những lời cúng của thế gian mà nghĩ rằng có cái hồn. Thưa ông, ông phải là người theo đạo Phật không? Ông có tin luân hồi không? Ông có biết thần thức là nhiều nữa 49 ngày phải đầu thai không? Nếu ông tin vào Đạo Phật thì ông biết những lỗi đốt giấy đốt kho là mê tín dị đoan, chỉ vì tăng già thất học nên nó mới xen lộn xộn vào làm cho chơn lý của đạo mờ mờ u ám... Theo ông đã tin có luân hồi lại tin có hồn về ăn ky, mâu thuẫn biết dường nào.

Ngày kỵ là một ngày kỷ niệm công ơn cha mẹ, tình nghĩa quyến thuộc, chớ nào có ai ăn uống chi đâu. Trong các ngày ấy chỉ nên tụng kinh trì chú niệm Phật mà hưởng công đức cho cha mẹ anh em trong vô lượng vô số kiếp đều nhờ công đức ấy mà thoát ly khổ não. Đến những lỗi lầm như minh khí, đốt áo quần vàng bạc và những lỗi mê tín cần bỏ hẳn. Ôi vì mê tín chen vào đạo Phật, làm cho cả 24 triệu tín đồ không có lấy một người chứng quả, thiệt là rất đau đớn...”.

Ngay cả một vị Hòa thượng mà quan điểm chưa rõ ràng như HT Bích Liên, ông cũng phản biện

“Phàm bản luận việc gì cần phải định danh. Viên Âm chúng tôi đã định tính cách cái hồn rõ ràng vậy HT biện luận đây là biện luận theo lối định tánh. Như HT muốn nói đệ bát thức thì cứ nói đệ bát thức, muốn nói Thân trung âm thì nói Thân trung âm, hai cái ấy nó có hình tướng rõ ràng, việc gì phải nhập chung nó với cái hồn là một danh hiệu không có trong kinh điển.



Chúng tôi không ưa những cái lù mù, nên xin hỏi HT

1/HT có nhận cái hồn y như lỗi định tánh cách của chúng tôi không?

Hoặc như HT hiểu khác thì xin nói cho biết:

a/ Cái hồn có ngã chấp hay không ngã chấp?

b/ Ngã chấp đó là cu sanh ngã chấp hay phân biệt ngã chấp?

c/ Cái hồn trong khi sống có thể lìa xác thịt không?

d/ Cái hồn có hình tướng của lục thức không?

e/ Như có thì trong các món lục thức, có những món nào?

f/ Trong cái hồn, 51 tâm sở có biến hành không?

g/ Như có thì tâm sở nào hiện hành, còn tâm sở nào không hiện hành?

h/ Còn như HT nói cái hồn là đệ bát thức thì xin HT cho biết HT muốn nói về A-đà - na - thức, về Sở năng biến, về Sở tri y về nhất thể chủng thức, về Dị thực thức hay về A - ly - da thức hay chỉ về tự chứng phần hay chứng tự chứng phần?

Xin HT trả lời rõ ràng cho đăng về sau chúng tôi sẽ cùng HT bàn về cái hồn một cách xác đáng.

HT trả lời thì đăng ở Từ Bi Âm, chúng tôi sẽ trích lục lại... (Tâm Minh)

Chúng ta thấy ông buộc người trả lời phải có trình độ tri thức Phật học thâm sâu mới có thể tranh luận được, còn không thì chắc yên lặng là thượng sách. Nói như Mark Twain: “Chẳng thà mình không nói, người ta tưởng mình ngu chứ mình nói ra, người ta lại thấy họ chắc chắn đúng”

Lại nói thêm một bài bị phản biện nữa là bài “Nguyên nhơn của công việc chấn hưng Phật học nhơn xem phần thứ nhất của bài “Phong triều Phật giáo phục hưng” đăng trong báo T.A mà sanh ra ý tưởng)

“ Như mới rồi ông HT có đăng trong báo T.A một bài đầu đề là” Phong triều Phật giáo phục hưng” về nguyên nhân ông chỉ nói có ba chuyện là:

1/ Lòng tự ái của dân tộc

2/Lòng khát vọng một lý tưởng để theo

3/ Nạn kinh tế khủng hoảng

Mà trong ba chuyện, không một chuyện đúng sự thật

Lòng tự ái của chủng tộc

Ông HT nói vì đem tinh thần so sánh với nước Âu Châu thì mình cũng thua kém, đem vật chất so sánh thì mình cũng thua xa, không biết nương vào đâu để mà tự cao tự

đại nên phải nương vào Phật giáo, một đạo lý cao xa để tự an ủi vài phần.

Ông HT nói như vậy rồi cho đó là vì lòng tự ái của chúng tộc thiệt rất sai là vì đức Phật Thích Ca là người Sát Đế Ly về dòng A Ly-an tức bạch chủng chứ không phải huỳnh chủng. Lại đạo Phật phát minh bên Ấn Độ chứ không phải trong xứ Việt Nam ta thì người mình còn nương vào đâu mà phát lòng tự ái của chúng tộc cho được... Đến như nói Đạo Phật truyền qua nước mình đã lâu đời với nước mình là một đạo sẵn có, thì đó là bảo tồn một đạo lý sẵn có chớ nào phải là lòng tự ái.

Vẫn biết nước mình đối với các nước còn thua kém nhiều lắm nhưng cái gì xấu cái gì dở thua người thì mình cứ bỏ đi hoặc theo người; cái gì tốt, cái gì hay hơn người thì mình cứ bảo tồn; đó mới là lối lựa chọn cần phải có... Phật pháp dựng nên trên một nền triết lý thâm thúy cao xa chưa từng có, rất hiệp với khoa học lại có thể nghiệm rõ ràng: đó là một chỗ hay sẵn có ở xứ ta, lẽ nào lại nhắm mắt bỏ hòn ngọc quý báu kia mà đi lượm những cái cặn bã không có giá trị. Huống chi Phật giáo tùy duyên độ sinh, không bắt người phải chết đứng một chỗ mà thường dạy người thay cũ đổi mới cho hiệp thời, nghĩ là cho được lợi ích chung trên con đường tiến hóa của tâm trí.

Vậy công việc chấn hưng Phật giáo mà nói vì lòng tự ái chúng tộc thì sai, phải nói vì lòng *ái chúng tộc* thì mới đúng với sự thật ....<sup>259</sup>.

*Tinh thần TDPB trong tự phê bình*<sup>260</sup>: Ông chấp nhận để các bậc Chứng minh đạo sư nhận xét, phản biện về từng số báo Viên Âm trong Năm thứ nhất.

Xin trích các ví dụ sau:

“Viên Âm số I

Trong bài “chữ đạo” giảng nghĩa đạo là con đường, rất tiện lợi cho sơ cơ, nhưng cũng nên biết rằng chữ đạo lại có nghĩa là chơn lý bình đẳng như như của pháp giới.

Khi học, khi hiểu, khi tham cứu, tu tập để dứt trừ những thói mê lầm là học đạo. Khi chứng thấy rõ chơn lý bình đẳng như như là kiến đạo. Y như chơn lý mà phát khỉ diệu dụng là tu đạo. Đến khi diệu dụng của chơn lý hoàn toàn viên mãn là thành Phật đạo.

Nói như vậy mới đúng với quả địa tu chứng của đại thừa Phật giáo, chớ nói như trong bài “chữ Đạo” là chỉ nói về phần tự giác mà thôi.

Trong bài Tam qui ngũ giới:

Về lý “tam qui” tự qui y Phật nên cắt nghĩa là qui y tự tâm thanh tịnh viên giác tánh, tự qui y Pháp là qui y tự tâm pháp giới duyên khỉ tánh; tự qui y Tăng là qui y tự tâm tự tại giải thoát tánh.

<sup>259</sup>Nguyên Nhơn công việc Chấn hưng Phật học, NX thanh, Viên Âm số 15, tháng 5 và 6, 1935

<sup>260</sup>Lời phê bình Viên Âm năm thứ nhất của các Ngài Chứng Minh Đại Đạo Sư (Giác Tiên Giác Nhiên) Viên Âm số 13 (tháng 1 và 2, 1935)

Hễ đã biết qui y tự tâm thanh tịnh viên giác tánh rồi thì qui y hằng sa chư Phật cũng là qui y tự tâm thanh tịnh viên giác tánh mà thôi, chớ không phải là qui y tự tâm Phật mà không qui y với tha Phật đâu.

Cũng trong bài ấy, có câu: “có hình tướng thì có sanh diệt, không hình tướng mới không sanh diệt” nói hay dễ hiểu, nhưng còn khuyết điểm; muốn nói cho đúng thì phải nói: “có tướng (tướng hữu hình, tướng vô hình, tướng nhọn, tướng ngã, tướng tu, tướng chứng v.v...) thì có sanh diệt, không tướng mới không sanh diệt”.

Cũng trong bài ấy, về ngũ giới, giới thâm đạo tức là giới bất dục thú: những của có chủ, mà người chủ không cho, mình tự tiện lấy là phạm giới.

.....

#### Viên Âm số IV

Về bài “cái hồn” phương tiện phá thường chấp của ngoại đạo rất đúng lý, nhưng muốn cho độc giả khỏi nghi ngờ, cũng nên cho biết rằng: cái hồn, theo lối thông thường là ý thức, khi ngủ đã không có huống nữa là khi chết. Đến như cái làm cho sống đó là thất thức và bát thức, còn cái thụ sanh đời này đời khác là bát thức và nội phần thất thức, nó hiện ra có tả hữu, trung hữu và sanh hữu. Bát thức của chúng ta hiện hạnh vô thường nên không thể nói là thường: ...những từ không đoạn nên không thể nói là đoạn; không phải thường, không phải đoạn mới hiệp với trung đạo của Phật giáo.

Về bài “thanh văn từ” trong đạo đế vì thì giờ ngắn ngủi chỉ giảng bát chánh đạo, nhưng thiệt ra bát chánh đạo là lối tu của những bậc Thanh Văn đã kiến đạo.

Người sơ tâm muốn tu phép Thanh Văn phải bắt đầu tu từ niệm xứ mới được. Cũng nên giảng một kỳ riêng về 37 phép trợ đạo cho độc giả khỏi phải lầm lạc. Còn về quả A La Hán, nói khur khur giữ chặt cái giải thoát của mình thì có phần không đúng, vì bậc A La Hán đã chứng được tánh giải thoát, không cần phải gì nữa. Bực ấy còn pháp chấp, chưa được diệu dụng rộng lớn của đại thừa, chớ không phải thiệt không... sanh hành đạo.

.....

Toàn thể nguyệt san Viên Âm đều khế hiệp với Phật pháp, chúng tôi chỉ những chỗ ấy chẳng phải trích bớt nhưng cốt cho độc giả để ý khỏi hiểu lầm đó thôi.

Mục “thơ từ vãng lai” lắm bài rất có giá trị, nhưng tòa soạn nên biết rằng thời đại này là thời đại đấu tranh kiên cố: trừ ra khi phải hộ pháp thì tòa soạn nên tránh những việc cãi cọ như tránh hang lửa cho khỏi phụ cái tên Viên Âm quý hóa.

Chúng ta làm báo hôm nay có bao giờ nghĩ đến việc mời quý chư cao tăng, cư sĩ có trình độ nhận xét cho từng số báo mình viết để cải thiện nâng cấp kỹ năng cũng như kiến thức mình ?.

#### **4. Phong cách Tâm Minh: Từ Bonjour Đức Phật đến Phật học cương yếu**

Ông có năng lực viết về nhiều đề tài và rất đa phong cách: ông dịch kinh nghiêm cẩn chĩn chu, ông viết bài giảng pháp hết sức uyên bác và quảng diễn, ông viết bài tranh luận sắc sảo và quyết liệt nhưng ông cũng có thể viết kiểu “cà rỡn” nghĩa là nói về Phật pháp nhẹ nhàng, khiến người đọc cảm và “thấm” một cách tự nhiên. Hãy thử đọc hai bài sau đây để thấy sự linh động uyển chuyển trong ngòi viết của ông :

1/Bonjour đức Phật<sup>261</sup>

Sớm mai này, Ba Láp vào chùa, thấy Cửu Giới lạy Phật vừa ra, Ba Láp cười nhẹ, nói:

“Chú rõ là mê tín, Phật tức tâm, tâm tức Phật, tôi có tâm, chú lạy tôi đây không hơn sao mà phải lạy Phật? Tôi chả lạy ai cả, mỗi buổi mai cứ đến trước bàn Phật nói “Bonjour đức Phật” thôi.

- Sao hôm trước chú sơn bắt tội anh phạm giới, anh lại lạy gần sới trán?

- Chú sơn là người ta, tôi lạy chú sơn là lạy tâm, chớ không lạy Phật”.

Cửu Giới cười hả hả, lên ngòai trên ngựa chỉnh chệm và bảo:

“Anh lạy Cửu Giới đi”.

Ba Láp trợn mắt: “Xỏ lá, ai thềm lạy chú!

- Thế tôi không có tâm sao?”.

Ba Láp ngo ngắn: “Chú có tâm nhưng mà... tôi không lạy”.

Cửu Giới nghiêm chỉnh, hỏi: “Anh có biết vì sao anh không chịu lạy tôi không? Lại có biết vì sao anh lạy chú sơn không?

- Tôi lạy chú sơn để cho khỏi tội chờ chuyện gì phải lạy chú?!

- Phải đấy, vì lạy chú sơn có lợi ích nên anh mới lạy.

Lạy Phật cũng vậy; vẫn biết dầu tượng Phật, dầu Phật sống, dầu muôn sự muôn vật do tự tâm biến hiện, nhưng tượng Phật là tiêu biểu của sự giác ngộ hoàn toàn viên mãn nên chúng ta phải hằng ngày cung kính lễ bái dặng tâm chúng ta thường hỉ cầu sự hoàn toàn giác ngộ và được nhiều phần lợi ích trong đường tu tập. Dầu các vị Bồ tát cũng phải cúng dường tượng Phật thay! huống chỉ chúng ta còn tâm nhờn ngã sờ sờ, nếu không nương theo chơn Phật, thì bao giờ cho được giải thoát.

Như anh chỉ ưng lạy tự tâm chúng sanh chớ không lạy tự tâm Phật thì đến hôm nào chú sơn nhóm tôi sẽ học chuyện này lại cho các ngài nghe...”.

Ba Láp sáng sốt: “Áy chết! chú chớ lòi thôi, tôi hiểu rồi, tôi không ưng lạy tự tâm chúng sanh nữa...”.

<sup>261</sup>Bonjour Đức Phật, Ba Sàm, *Viên Âm* số 12, tháng 11, 1934

Giọng văn nghiêm túc uyên bác và bác học trong “Phật học Cương yếu”

## 2/ Phật học cương yếu (trích)

Động cơ của Phật học chính là chủ nghĩa bình đẳng (bình đẳng đây khác hẳn với chủ nghĩa bình đẳng thông thường trong vòng đời thế gian, xin xem lại bài chân bình đẳng trong Viên âm thì rõ). Theo chủ nghĩa ấy thể tánh của sự vật, gần từ loài người, rộng đến toàn thể chúng sanh, toàn thể vũ trụ đều là bình đẳng.

.....

Cái động cơ của Phật học chính là tánh bình đẳng của toàn thể vũ trụ nên người học Phật phải phát tâm khắp vì chúng sanh, chứ không vì một người, một thời đại, một khu vực mà thành Phật. Phát tâm như vậy mới gọi là nguyện tâm bình đẳng, mới gọi là đại bi tâm.

.... Người học Phật biết tất cả chúng sanh rất đáng thương xót, vì đáng lẽ đều có thể thành Phật mà lại cứ chịu luân hồi đau khổ một cách oan uổng, nên phát ra tâm đại bi. Người học Phật xét rằng tự mình không thành Phật thì không thoát ly khổ não, xét rằng tất cả chúng sanh chưa thành Phật đều không viên mãn, không viên mãn mới có tìm - cầu, có tìm cầu thì có biến hóa, mà có biến hóa thì phải xây vắn trong vòng biến hóa không thể tự chủ và chịu đau khổ; xét bản tánh chúng sanh như giòng nước khe núi quanh lộn ngàn vòng, uốn éo trăm cách, chùng nào chảy đến biển mới thôi; nên phát nguyện làm thế nào cho giòng sanh mạng của mình và của tất cả chúng sanh đều vào sông ra biển nghĩa là đi đến con đường thành Phật. Vậy muốn cho tất cả chúng sanh khỏi tất cả đau khổ, được mọi điều an vui, chính là cái động cơ của Phật học<sup>262</sup>.

Xuất phát từ động cơ ấy, chúng ta có một Bác sĩ Tâm Minh- Lê Đình Thám dấn thân vào sự nghiệp cứu độ quần sinh không chỉ bằng thuốc (**medicine**) mà bằng cả thiền (**meditation**) và người đã làm tròn hạnh nguyện trong cuộc đời mình. Tuy nhiên di sản người để lại rất lớn, khiến chúng ta phải có trách nhiệm tiếp tục sự nghiệp ấy, dù tài đức của những kẻ hậu sinh còn cần nhiều nỗ lực. Với ý chí và tâm nguyện ấy, cuộc hành trình vẫn đang mở ra phía trước chúng ta một chân trời xán lạn cho Đạo pháp với nhiều thách thức.

## 5. Kết luận

Chúng ta đã đọc lại nhiều số Viên Âm, tờ báo ra đời cách đây hơn 80 năm nhưng những kiến thức, những bài học và cả những tranh luận, những kiến nghị cũng cố tăng chúng, xây dựng giáo hội, xiển dương chánh pháp, huân tập thanh thiếu niên, những ưu tiên cho nữ lưu tham gia Ni giới nói riêng và toàn thể Phật giáo đồ nói chung

<sup>262</sup> Tâm Minh “Phật học cương yếu”, Viên Âm 55-59, tháng 12, 1942 - tháng 4, 1943

còn nguyên giá trị, thậm chí nhiều việc đến nay vẫn chưa thực hiện trọn vẹn. Tư duy phản biện của cư sĩ Tâm Minh và toàn Ban biên tập Viên Âm đã làm sáng tỏ nhiều chân lý Phật pháp bị thế gian ngộ nhận, xuyên tạc vô tình hay cố ý. Tâm huyết của người xưa khiến chúng ta không khỏi cảm phục, thấy cần phải học hỏi, nghiên cứu và noi theo tất cả những hoài bão và ước vọng về một nền đạo Phật vững mạnh, trong sáng, kiên định trên Chánh pháp. Mong thay!

N.C

## VỚI HỘI AN NAM PHẬT HỌC, HUẾ TRỞ THÀNH TRUNG TÂM CỦA PHẬT GIÁO VIỆT NAM TRONG THẾ KỶ XX

PGS, TS. Lê Cung\*

Ngày 17-9-1932, bằng Nghị định số 2691 của Khâm sứ Trung Kỳ Yves Charles Chaftel, Hội Nghiên cứu và thực hành giáo lý Phật giáo (Société d'Etude et d'Exercice de la religion Boudhique), tức Hội An Nam Phật Học được thành lập, đánh dấu mở đầu phong trào chấn hưng Phật giáo ở miền Trung. Cư sĩ Tâm Minh Lê Đình Thám được các bậc tôn túc cử giữ chức vụ Hội trưởng<sup>263</sup>, trụ sở ban đầu của Hội đặt tại chùa Trúc Lâm, Huế. Đến ngày 10-8-1936, bằng Nghị định số 394-S, chính quyền thực dân Pháp chính thức công nhận tư cách pháp nhân của Hội An Nam Phật học.

Cũng như ở miền Nam và miền Bắc, phong trào chấn hưng Phật giáo miền Trung diễn ra trên nhiều lãnh vực, như xây dựng hệ thống tổ chức, đào tạo tăng tài, ấn hành báo chí và biên dịch kinh sách, chấn chỉnh phương pháp tu tập và sinh hoạt của tăng già, về cách thức thờ tự cùng các lễ hội Phật giáo, luận bàn về Phật học và thế học,... Tham luận này chỉ đề cập đến một số nội dung chấn hưng tiêu biểu của Hội An Nam Phật học có sức lan toả khắp cả nước, để từ đó thấy được Huế là trung tâm của Phật giáo Việt Nam trong thế kỷ XX.

### 1. Hệ thống tổ chức hội An Nam Phật học

Trước phong trào chấn hưng, Phật giáo Việt Nam tổ chức theo kiểu các sơn môn, tổ đình, hệ phái,... Đây là hệ thống tổ chức theo “hàng ngang”, hoàn toàn không có sự kiểm soát hay phụ thuộc lẫn nhau và không có một cơ chế quản lý mang tính tập trung và thống nhất.

Đầu những năm 1930, phong trào Chấn hưng Phật giáo diễn ra khắp ba miền. Tuy vậy, về hệ thống tổ chức, hội Nam kỳ nghiên cứu Phật học và hội Phật giáo Bắc Kỳ chỉ có hai cấp là Trung ương hội và cấp địa phương, trong lúc đó Hội An Nam Phật học đã xây dựng được một cơ chế hoạt động thống nhất, có hệ thống tổ chức theo ngành dọc, gồm 5 cấp: Toàn miền có Trung ương hội, cấp tỉnh có tỉnh hội, cấp huyện có chi hội, cấp xã thôn có khuôn hội và vực hội. “Vào khoảng những năm 1940, cơ sở tổ chức của hội (An Nam Phật học - TG chú thích) đã vững chãi từ thành thị đến thôn quê khắp xứ”<sup>264</sup>. Với hệ thống tổ chức này “cho phép Hội An Nam Phật học thiết lập

\* **Khoa Lịch sử, Trường đại học Sư phạm Huế.**

<sup>263</sup>Từ khi hội An Nam Phật học thành lập (1932) cho đến năm 1945, ngoài cư sĩ Tâm Minh Lê Đình Thám, còn có các ông Nguyễn Khoa Tân, Ứng Bằng, Nguyễn Đình Hoà giữ chức hội trưởng.

<sup>264</sup>Nguyễn Lang (1994), *Việt Nam Phật giáo sử luận*, tập 3, Nxb. Văn học, Hà Nội, tr. 113

được mối quan hệ chặt chẽ, thống nhất đối với Tăng Ni, Phật tử miền Trung”<sup>265</sup>. Và không riêng gì Phật giáo miền Trung mà cả nước, nhất là từ sau Tổng hội Phật giáo Việt Nam thành lập (9-5-1951), đều mô phỏng theo hệ thống tổ chức Hội An Nam Phật học.

Ở Bắc Bộ, ngày 19-5-1945, Hội Phật giáo Bắc Kỳ họp đại hội thường niên, quyết định đổi tên là hội Việt Nam Phật giáo, suy cử Hoà thượng Tuệ Tạng giữ chức Hội trưởng, Thượng toạ Tuệ Chiếu và Cư sĩ Bùi Thiện Cơ là các Phó Hội trưởng. Tới tháng 5-1949, Hội Việt Nam Phật giáo được củng cố do cư sĩ Bùi Thiện Cơ làm Hội trưởng. Từ sau khi Tổng hội Phật giáo Việt Nam thành lập (9-5-1951), các chi hội Phật giáo phát triển nhanh chóng. Tính đến “ngày 2-2-1953, có 350 chi hội Phật giáo hoạt động trên toàn cõi Bắc Việt”<sup>266</sup> với hơn một triệu tín đồ.

Ở Trung Bộ, sau Cách mạng tháng Tám 1945, đất nước độc lập, Phật giáo Việt Nam không còn bị ràng buộc bởi ngoại bang, nên “Hội không hoạt động dưới danh nghĩa nữa mai là An Nam Phật học hội”<sup>267</sup>. Vì vậy, tháng 6-1948, Hội An Nam Phật học đổi tên là Hội Việt Nam Phật học, do Cư sĩ Chơn An Lê Văn Định làm Hội trưởng. Hội tái thành lập các tỉnh hội, chi hội ở miền Trung. Từ sau khi Tổng hội Phật giáo Việt Nam thành lập (6-5-1951), hầu hết các tỉnh, huyện, xã, thôn ở Trung Bộ đều hình thành các tổ chức cơ sở của Hội Phật học Trung Việt, từ khuôn hội, chi hội đến tỉnh hội. Toàn Trung Bộ có 17 tỉnh hội, 30 chi hội và ngót 1.000 khuôn Tịnh Độ. Năm 1950, riêng Tỉnh hội Thừa Thiên và thành phố Huế đã thành lập được 102 khuôn Tịnh độ. Khuôn Tịnh Độ Phú Hòa là khuôn hội thứ 102 có tới 200 hội viên.

Ở Nam Bộ, ngày 25-2-1951, cư sĩ Mai Thọ Truyền đã vận động thành lập Hội Phật học Nam Việt tại chùa Khánh Hưng, quận 3, Sài Gòn. Bác sĩ Nguyễn Văn Khoẻ, một cư sĩ từng giữ chức Phó Hội trưởng Hội Lương Xuyên Phật học, được cử giữ chức Hội trưởng. Từ sau khi Tổng hội Phật giáo Việt Nam thành lập (9-5-1951), các tỉnh hội, chi hội liên tiếp được thành lập. Cụ thể, chùa Tỉnh hội Cần Thơ khánh thành vào ngày 23 và 24-5-1953; tiếp theo, các lớp Phật học được mở tại Cần Thơ, Long Xuyên, Biên Hoà<sup>268</sup>.

Từ sau khi Giáo hội Phật giáo Việt Nam Thống nhất ra đời (1964), đặc biệt là Giáo hội Phật giáo Việt Nam (1981), hệ thống tổ chức Phật giáo Việt Nam tuy có ít nhiều thay đổi, nhưng đều mô phỏng theo hệ thống tổ chức của Hội An Nam Phật học (1932). Cấp Trung ương có Ban Trị sự, Hội đồng Chứng minh, Ban Cố vấn, Ban Giáo dục, Ban Nghi lễ, Ban Tài chính, Ban Hướng dẫn Phật tử Trung ương, có cả các phân

<sup>265</sup>Lê Cung, “Về tính tất yếu của sự thành lập Giáo hội Phật giáo Việt Nam (11-1981)”, *Nghiên cứu Lịch sử*, số 12 (488), 2016, tr. 59.

<sup>266</sup>Nguyễn Đại Đồng (2008), *Biên niên sử Phật giáo miền Bắc (1920 - 1953)*, Nxb. Tôn giáo, Hà Nội, tr. 404.

<sup>267</sup>Thích Trí Quang (2009), *Tâm ảnh lục*, Nxb. Văn Hoá Sài Gòn, TP. HCM, tr. 284.

<sup>268</sup>Giáo hội Phật giáo Việt Nam (2001), *Biên niên sử Phật giáo Gia Định - Sài Gòn - Tp. Hồ Chí Minh*, Nxb. Thành phố Hồ Chí Minh, tr. 123.



ban, như Phân ban Gia đình Phật tử,... Cấp địa phương là Tỉnh hội, Huyện hội, Chi hội, Khuôn hội và Vực hội. Hệ thống tổ chức này đảm bảo tính chặt chẽ và thống nhất cho quá trình hoạt động của Giáo hội Phật giáo Việt Nam; mặt khác, nó giúp cho Giáo hội Phật giáo Việt Nam đi sát với quần chúng tín đồ nhiều hơn so với trước phong trào chấn hưng.

## **2. Từ Đoàn Đồng Ấu Phật tử đến Gia đình Phật tử Việt Nam**

Cùng với xây dựng hệ thống tổ chức, một nội dung trọng yếu của Hội An Nam Phật học là làm thế nào, cách nào để đưa đạo Phật vào tuổi trẻ. Ngay từ những năm đầu ra đời, Hội đã thành lập các tổ chức dành cho thanh thiếu đồng niên. Đây là nét đặc trưng của Hội An Nam Phật học. Tuy vậy, hoạt động này phải đi từng bước, từ phôi thai đến hoàn chỉnh. Đầu tiên là Đoàn Đồng Ấu Phật tử, sau đó là Đoàn Thanh niên Phật học Đức Dục (1940), Gia đình Phật Hoá Phổ (1943), rồi Gia đình Phật tử Việt Nam (1951).

Đoàn Đồng Ấu Phật tử là tổ chức đầu tiên để đưa đạo Phật vào tuổi trẻ. Ra đời năm 1935, Đoàn Đồng Ấu Phật tử lúc mới thành lập gồm 52 em, sinh hoạt tại chùa Phước Điền, Huế dưới sự tổ chức và dìu dắt của cư sĩ Tâm Minh Lê Đình Thám và nhạc sĩ Bửu Bác. Tổ chức này được xem là nền tảng đầu tiên của Gia đình Phật tử Việt Nam. Mục đích của Ban Đồng Ấu được Hội An Nam Phật học khẳng định là giúp các Phật tử trẻ tuổi “trở thành những người Phật tử chân chính đúng theo ước vọng của các em, của cha mẹ các em và tất cả mọi người”<sup>269</sup>.

Về điều kiện gia nhập Đoàn Đồng Ấu Phật tử, bất luận thiếu niên nam nữ từ 12 đến 18 tuổi, con em Phật tử, có trình độ văn hoá từ tiểu học trở lên đều được gia nhập; sinh hoạt định kỳ, thường xuyên, có qui cách; về giáo lý, hiểu rõ nghi thức tụng niệm, giáo lý cơ bản<sup>270</sup>.

Hội An Nam Phật học tổ chức Lễ Phật đản 1935, đã tập hợp khá đông Phật tử, trong đó Đoàn Đồng Ấu Phật tử giữ vị trí xứng đáng. Đoàn đã hát những điệu Phú lục, Long Ngâm, Đăng Đoàn Cung, Lưu Thủy, Kim Tiền và Ngũ Đối Thượng; góp phần để “ngày lễ trọng đại này gây được tiếng vang cho phong trào chấn hưng Phật giáo Việt Nam cận đại và hiện đại”<sup>271</sup>.

Bước đầu thành công của Đoàn Đồng Ấu Phật tử giúp Hội An Nam Phật học mở rộng và phát triển hơn nữa nhằm đưa đạo Phật vào tuổi trẻ. Phát biểu tại Đại hội đồng Tổng hội An Nam Phật học tại Huế ngày 14-8-1938, Cư sĩ Lê Đình Thám khẳng định: “Không có thành tựu bền vững nào lại không nhắm tới hàng ngũ Thanh Thiếu niên.

<sup>269</sup>“Hội An Nam Phật học, Ban Đồng Ấu”, *Nguyệt san Viên Âm* số 60-61, 1943, tr. 67-68.

<sup>270</sup> Kiêm Đạt (1981), *Lịch sử Gia đình Phật tử Việt Nam*, Phật học viện Quốc tế xuất bản, CA, USA, tr. 46,

<sup>271</sup> Kiêm Đạt (1981), Sdd, tr 44

Họ là những người tiếp nối chúng ta trong ngày mai...”<sup>272</sup>. Điều này lý giải tại sao năm 1940, Đoàn Thanh niên Phật học Đức Dục ra đời, do chính Cư sĩ Tâm Minh Lê Đình Thám trực tiếp hướng dẫn. Mục đích của Đoàn là “tập hợp đội ngũ thanh niên trí thức lại, nghiên cứu Phật giáo với tinh thần mới, có tính chất tổng hợp và so sánh. Đồng thời, cũng nhận định tư tưởng Phật giáo dưới ảnh hưởng của nền khoa học hiện đại,...dùng hình thức phổ biến: Báo chí, sách truyện tiến đến thành lập các đoàn thể thanh thiếu niên Phật giáo”<sup>273</sup>.

Đoàn Thanh niên Phật học Đức Dục vào thời điểm ấy có thể xem như là sự tượng trưng cho đạo Phật “mới”. Bài ca chính thức của đoàn: “Bài Sen trắng” được soạn và hát bằng tiếng Pháp. Điều này khiến cho giới thanh thiếu niên thấy rằng đạo Phật không chỉ phù hợp văn minh phương Đông mà cả văn minh phương Tây. Báo Phụ nữ Tân Văn (16-12-1942) viết: “Phật học Đức Dục chính là nền tảng của sự canh tân Phật giáo. Trong thời đại ngày nay, chiến tranh lan tràn, nhiều ý thức hệ xung khắc nhau đến cùng cực, mà hội An Nam Phật học (ở Trung Kỳ) lại quan tâm sâu sắc đến một hình thức quảng bá thích nghi như thế, tức là nghĩ đến tiền đồ của Đạo Pháp.

Đó là điều đáng tán dương, khích lệ và chính đó cũng là niềm hy vọng cho tín đồ Phật giáo”<sup>274</sup>.

Đồng thời, những đoàn Đồng Ấu Phật tử được thành lập dưới sự hướng dẫn của Đoàn Thanh niên Phật học Đức Dục. Vào năm 1942, đã có 12 đoàn Đồng Ấu, mỗi đoàn khoảng 40 em. Ngày 30-4-1943, Đoàn Phật học Đức Dục phối hợp một số huynh trưởng Hướng Đạo theo khuynh hướng Phật giáo thành lập Gia đình Phật hoá phổ. Các Gia đình Phật hoá phổ đầu tiên là Gia đình Tâm Minh, Gia đình Thanh Tịnh, Gia đình Tâm Lạc và Gia đình Sum Đoàn<sup>275</sup>.

Ngày Phật đản 16-5-1943, Đại hội Gia đình Phật hoá phổ kỳ I tại đồi Quảng Tế (Huế), qui tụ được 412 đoàn sinh. Mục đích đại hội nhằm ban hành qui chế, đường lối sinh hoạt của Gia đình Phật hoá phổ đã được Hội An Nam Phật học tu chỉnh và bổ sung; thiết lập và hoàn chỉnh cơ cấu lãnh đạo trung ương; thảo luận kế hoạch mới gồm những biện pháp cần thiết cho công cuộc phát triển Gia đình Phật hoá phổ tại các địa phương, bao gồm cả vùng nông thôn. Về ý nghĩa của đại hội này, Viên Âm số 59 (1943) nhận định: “Đại hội Quảng Tế đánh dấu sự phát động phong trào thanh niên Phật tử tại đất Việt”<sup>276</sup>. Đây là tổ chức đầu tiên của thanh thiếu niên Phật giáo Việt

<sup>272</sup><https://thuvienhoasen.org/a13350/cu-si-tam-minh-le-dinh-tham-1897-1969>

<sup>273</sup>Kiểm Đạt (1981),Sdd, tr51

<sup>274</sup>Kiểm Đạt (1981),Sdd, tr52

<sup>275</sup>Phổ trưởng theo thứ tự các Gia đình Phật hoá phổ trên đây là cư sĩ Lê Đình Thám, cư sĩ Tôn Thất Tùng, cư sĩ Phạm Quang Thiện và cư sĩ Nguyễn Hữu Tuân.

<sup>276</sup>Kiểm Đạt (1981),Sdd, tr164

Nam có đường lối rõ rệt. Bản điều lệ đầu tiên quy định điều kiện gia nhập, chương trình tu học, ban điều hành trung ương. Gia đình Phật hóa phổ có tiếng vang rất lớn, thu hút khá đông thanh thiếu niên Thừa Thiên Huế tham gia.

Năm 1944, một số Gia đình Phật hoá phổ tiếp tục ra đời, như Thành Nội, Gia Hội, Võ Dạ, Nguyệt Biểu, Thiên Mụ. Cao trào kháng Nhật, Cách mạng tháng Tám năm 1945 diễn ra, rồi cuộc kháng chiến chống Pháp toàn quốc bùng nổ (19-12-1946), phần lớn đoàn sinh tham gia sự nghiệp giải phóng dân tộc, nên Gia đình Phật hoá phổ tạm thời ngưng hoạt động.

Nhìn qua quá trình ra đời của các đoàn thể thanh thiếu nhi Phật tử giai đoạn 1935 - 1946, về đại thể, đó là nhu cầu bức thiết và tất yếu. “Điều đó chứng tỏ hiện đại hoá Phật giáo phải khởi đầu giới thanh thiếu niên, sức tác dụng mạnh mẽ và ảnh hưởng nhanh chóng, linh hoạt, sống động”<sup>277</sup>.

Từ năm 1947, Gia đình Phật hoá phổ từng bước nhen nhóm trở lại với hoạt động của các tăng sĩ và cư sĩ nòng cốt trong phong trào chấn hưng Phật giáo miền Trung như Tịnh Khiết, Đôn Hậu, Trí Thủ, Minh Châu, Võ Đình Cường, Phạm Hữu Bình,... dẫn đến các Gia đình Phật hoá phổ Hướng Thiện, Gia Thiện, Chơn Trí, Tịnh Trang, Hương Từ, Hương Đạo, Hương Đàm, An Lạc,... ra đời trong năm 1948. Tính đến tháng 1-1951, ở Thừa Thiên và thành phố Huế có đến 42 Gia đình Phật hoá phổ.

Vào thời điểm này, Gia đình Phật hoá phổ không còn thuần nhất là trí thức, tiểu tư sản thành thị mà gồm nhiều tầng lớp xã hội và lan rộng khắp cả nước. Năm 1948, lần đầu tiên, Gia đình Phật hoá phổ Minh Tâm ra đời ở Hà Nội. Tiếp theo, ngày 15-10-1950, Thượng toạ Tổ Liên, Phó Hội trưởng Hội Phật giáo Việt Nam (Bắc Việt), triệu tập phiên họp tại chùa Quán Sứ để thảo luận và ấn định chương trình thành lập Gia đình Phật hoá phổ Bắc Việt<sup>278</sup>. Một Ban Hướng dẫn được bầu ra do cư sĩ Nguyễn Văn Nhã làm Trưởng ban Chấp hành và Thượng toạ Tổ Liên được mời làm Trưởng ban danh dự. Từ đây, các Gia đình Phật hoá phổ như Thiện Tuệ, Liên Hoa, Liên Hương, Phả Quang, Minh Đạo, Từ Quang được thành lập ở Hà Nội và Hải Phòng. Cũng năm 1950, tại miền Nam, cư sĩ Tống Hồ Cầm và Nguyễn Văn Thục xây dựng Gia đình Phật hoá phổ Chân Tri ở chùa Sùng Đức, Sài Gòn.

Sự phát triển và lan rộng của Gia đình Phật hoá phổ khắp 3 miền Bắc, Trung, Nam Việt Nam, đặt ra yêu cầu thống nhất về đường lối, cách thức hoạt động, huy hiệu,... Hơn thế nữa, cần có một danh xưng phù hợp trước khát vọng thống nhất Phật giáo cả nước đã đến lúc chín muồi<sup>279</sup>. Vì vậy, theo quyết nghị của Tổng Hội đồng Hội

<sup>277</sup>Kiểm Đạt (1981), Sđd, tr168

<sup>278</sup>Nguyễn Đại Đồng, Sđd, tr 317.

<sup>279</sup>Xin xem: Lê Cung, “Về tính tất yếu của sự thành lập Giáo hội Phật giáo Việt Nam”, *Nghiên cứu Lịch sử*, số 12 (488), 2016, tr. 58-68.

Việt Nam Phật học trong kỳ họp ngày 22-1-1951, một đại hội đại biểu Gia đình Phật hoá phổ sẽ được triệu tập để “chỉnh đốn thể thức huấn luyện và giáo dục các hàng thanh thiếu nhi Phật tử toàn xứ cho duy nhất”<sup>280</sup>.

Từ ngày 24 đến 26-3-1951, Đại hội huynh trưởng Gia đình Phật hoá phổ toàn quốc được tổ chức tại chùa Từ Đàm, Huế với sự tham gia của 9 tỉnh hội, chi hội Việt Nam Phật học miền Trung và hai đại biểu miền Bắc là Hà Nội và Hải Phòng. Đại hội đã chính thức lấy danh hiệu Gia đình Phật tử Việt Nam; đồng thời biểu quyết bản nội quy của Gia đình Phật tử Việt Nam thay thế cho tên gọi Gia đình Phật hoá phổ. Cư sĩ Võ Đình Cường được Đại hội bầu làm Trưởng ban hướng dẫn Gia đình Phật tử Việt Nam.

Liên sau khi Tổng hội Phật giáo Việt Nam ra đời (9-5-1951), Đại hội huynh trưởng Gia đình Phật tử Việt Nam được tổ chức tại Huế ngày 28-5-1951. Đại hội thông qua văn kiện “Phương pháp dạy Đạo Phật cho thiếu nhi”, trong đó khẳng định việc giáo dục thanh thiếu đồng niên dựa trên tinh thần khoa học: “Đạo Phật là đạo giác ngộ, tôn trọng lý trí, thì một Phật tử nào dầu là thiếu nhi cũng phải có một sức học Phật chắc chắn”<sup>281</sup>. Văn kiện nhấn mạnh: “1. Đừng bắt các em tin một cách mù quáng..., 2. Đừng nhồi sọ các em,... 3. Đừng chuyên danh ngôn, phải chú trọng thực hành,... 4. Đừng nói suông, phải tự mình làm gương cho các em,... 5. Đừng phản với những tánh hình trong đẹp của các em,...”. Phần kết luận nhấn mạnh lời Phật dạy: “Trong các sự bỏ thí, bỏ thí pháp công đức hơn cả”<sup>282</sup>.

Dưới sự tác động của Gia đình Phật tử Việt Nam, tại miền Nam, ngày 23-8-1953, tại chùa Phước Hòa, Gia đình Phật tử Chánh Tín được thành lập,... dẫn đến hình thành Gia đình Phật tử Nam Việt. Sử liệu cho biết, ngày 6-9-1953, Gia đình Phật tử Nam Việt tổ chức Đại nhạc vũ kịch tại rạp Nguyễn Văn Hảo<sup>283</sup>,....

Từ đó, Gia đình Phật tử Việt Nam ngày càng phát triển, nhất là ở miền Nam giai đoạn 1954 - 1975. Cuộc vận động đòi tự do tín ngưỡng, bình đẳng tôn giáo của Phật giáo Việt Nam năm 1963; rồi phong trào hoà bình và thống nhất đất nước (1964 - 1975), đoàn sinh Gia đình Phật tử Việt Nam khắp nông thôn và đô thị đã tham gia hết sức đông đảo, góp phần thu giang sơn về một mối (30-4-1975). Thực tế, “Gia đình Phật tử là một tổ chức giáo dục thanh thiếu nhi quan trọng và có sắc thái độc đáo: Có thể nói đó là một trong những nét đặc biệt nhất của đạo Phật Việt Nam. Tại các nước Phật giáo trên thế giới, chưa có tổ chức nào đông đảo và có tổ chức khéo léo như thế”<sup>284</sup>.

<sup>280</sup>Thích Trí Thủ, “Bài diễn văn đọc trong dịp lễ kỷ niệm ngày chu niên lần thứ 19 của Hội”, *Nguyệt san Viên Âm*, số 102-103, 1951, tr. 57-67.

<sup>281</sup>Kiêm Đạt (1981), Sđd, tr169

<sup>282</sup>Kiêm Đạt (1981), Sđd, tr170

<sup>283</sup>Giáo hội Phật giáo Việt Nam, Sđd, tr124.

<sup>284</sup>Nguyễn Lang, Sđd, tr 292

Sau ngày thống nhất đất nước năm 1975, do nhiều điều kiện khách quan và chủ quan, Gia đình Phật tử Việt Nam dường như ngừng hoạt động. Đến khi Giáo hội Phật giáo Việt Nam ra đời (1981), Gia đình Phật tử Việt Nam từng bước được phục hồi. Đại hội Phật giáo Việt Nam lần thứ tư năm 1997, Gia đình Phật tử Việt Nam được chính thức công nhận trở lại. Phân ban Gia đình Phật tử Việt Nam do Cư sĩ Nguyễn Thắng Nhu làm Trưởng Phân ban.

Đúng là “bảy mươi năm qua,...

Hàng triệu trái tim vào đời, mang theo chúng Từ bi, Trí tuệ để phụng sự Đạo pháp, xây dựng quê hương.

Đó là lý tưởng của Gia đình Phật tử Việt Nam.

Mạch nguồn này còn tuôn chảy mãi”<sup>285</sup>.

### **3. Hầu hết giới lãnh đạo cuộc vận động của Phật giáo Việt Nam năm 1963 xuất thân từ Hội An Nam Phật học.**

Cuộc vận động của Phật giáo Việt Nam năm 1963 từ sau khi kết thúc, đã được rất nhiều nhà khoa học trong và ngoài nước tập trung nghiên cứu. Một điều đáng chú ý là các nhà khoa học dù quan điểm khác nhau, thậm chí đối địch nhau, nhưng hầu hết đều thống nhất Huế không chỉ là nơi mở đầu<sup>286</sup> mà còn là một trung tâm chính cuộc vận động của Phật giáo Việt Nam năm 1963<sup>287</sup>. Song tại sao Huế đóng trọn được vai trò này lại còn tiềm ẩn, chưa được giải mã một cách cụ thể.

Dĩ nhiên, có nhiều lập luận cho vấn đề đặt ra. Hai vấn đề trình bày (1 và 2) trên đây cũng là một cách giải thích hợp lý. Ở đây, chúng tôi muốn đề cập đến đội ngũ lãnh đạo cuộc vận động của Phật giáo Việt Nam năm 1963. Điều khẳng định là đội ngũ lãnh đạo cuộc vận động, hầu hết đều trưởng thành từ các Phật học đường do Hội An

<sup>285</sup> Nguyễn Thắng Nhu, “Báo cáo 20 năm hoạt động Gia đình Phật tử Giáo hội Phật giáo Việt Nam 1998-2017”, Đà Nẵng, tháng 11-2018, tr. 11-12.

<sup>286</sup> Xin xem Lê Cung, “Huế - Nơi mở đầu phong trào Phật giáo Việt Nam năm 1963”, *Tạp chí Nghiên cứu Lịch sử*, số (364), 2006, tr. 37-43

<sup>287</sup> Có nhiều sự kiện chứng minh Huế là nơi phát khởi và trung tâm chính của cuộc vận động Phật giáo Việt Nam năm 1963; như Công điện 9195 ngày 6-5-1963 cấm treo cờ Phật giáo của chính quyền Ngô Đình Diệm gửi cho khắp các tỉnh, thị “Việt Nam Cộng hòa”, nhưng đầu tiên chỉ có Phật giáo Huế phản đối và phản đối quyết liệt; bản Tuyên ngôn ngày 10-5-1963, được xem như là cương lĩnh của cuộc vận động được công bố trong buổi meeting tại chùa Từ Đàm, Huế. Ngày 14-5-1963, Hoà thượng Tịnh Khiết, Hội chủ Tổng hội Phật giáo Việt Nam, đã gửi điện cho các tập đoàn Phật giáo trên khắp miền Nam, chỉ thị tổ chức lễ thọ tang các Thánh tử đạo “đã bỏ mình vì Đạo pháp trong Đại lễ Phật đản vừa qua tại Đài Phát thanh Huế” (Trung tâm Lưu trữ Quốc gia II, Ký hiệu tài liệu: Đệ ICH-8529). Xã luận Báo Nhân dân (15-5-1963) khẳng định: “Cuộc đấu tranh của đồng bào theo đạo Phật và các tầng lớp đồng bào khác ở Huế là một cuộc đấu tranh chính nghĩa được nhân dân cả nước ủng hộ. Nhân dân miền Bắc vô cùng khâm phục tinh thần đấu tranh bất khuất của đồng bào Huế được sự ủng hộ của các tầng lớp rộng rãi ở miền Nam. Chúng ta tin chắc cuộc đấu tranh bền bỉ và anh dũng của đồng bào Huế và ở toàn miền Nam mặc dầu trải qua nhiều khó khăn, gian khổ nhưng nhất định sẽ giành được thắng lợi cuối cùng”. Trong: *Cuộc kháng chiến chống Mỹ cứu nước vĩ đại*, tập 2, 1961-1965. Nxb. Sự Thật, Hà Nội, 1974, tr. 131.

Nam Phật học tổ chức. Theo Nguyễn Lang, phần lớn trong họ “là những vị tăng trẻ tuổi, xuất sắc cả về phương diện nội điển lẫn tài năng tổ chức”<sup>288</sup>.

Tiến tới công cuộc chấn hưng, hoạt động đào tạo tăng tài đã được Hoà thượng Giác Tiên chuẩn bị trước một bước. Năm 1929, Hoà thượng Giác Tiên vận động thành lập sơn môn Phật học đường tại chùa Trúc Lâm và mời quốc sư Phước Huệ (chùa Thập Tháp, Bình Định) ra làm chủ giảng<sup>289</sup>. Năm 1932, sau khi hội An Nam Phật học ra đời, hoạt động đào tạo tăng tài dần dần đi vào nề nếp. Với hội An Nam Phật học, “tất cả nghị lực của Hội dùng để đào tạo nhân tài, hầu mong tiếp dẫn hậu lai, cũng vì thế mà chúng tôi rất chú ý đến các Phật học đường, lo cho cơ quan trọng yếu này được sống hoàn toàn một cách viên mãn”<sup>290</sup>. Hoà thượng Tịnh Khiết khẳng định: “Đào tạo Tăng tài là trước hết các Phật sự”<sup>291</sup>.

Trong phong trào chấn hưng Phật giáo miền Trung, ở Huế, các Phật học đường lần lượt hoặc song song đặt tại các chùa Trúc Lâm, Từ Đàm, Diệu Đức, Tây Thiên<sup>292</sup>, Báo Quốc<sup>293</sup> Vạn Phước, Tường Vân, Kim Sơn<sup>294</sup>, Linh Quang,... Đặc biệt là Phật học đường Báo Quốc được xem là “Thánh địa của Phật giáo”<sup>295</sup>, “là một học đường quốc tế”<sup>296</sup>, chứ không phải chỉ là một nơi đào tạo Tăng tài để phụng sự Phật Pháp trong phạm vi nhỏ hẹp quốc gia”<sup>297</sup>. Nhiều vị tăng tài xuất thân từ Phật học đường Báo

---

<sup>288</sup> Nguyễn Lang, Sdd, tr 287

<sup>289</sup> Các tăng sĩ như Mật Nguyễn, Mật Hiền, Mật Khế, Mật Thể cùng cư sĩ Lê Đình Thám đã theo học khoá đầu và là những học trò xuất sắc, có nhiều đóng góp cho phong trào chấn hưng sau này.

<sup>290</sup> Hội An Nam Phật học, “Bài diễn văn đọc trong lúc làm lễ đặt đá đầu tiên của Phật học đường Báo Quốc”, *Nguyệt san Viên Âm*, số 34, 1938, tr. 45-46.

<sup>291</sup> Diễn từ (đọc trong dịp lễ mãn khoá niên học 1955 của Ban Giám đốc Phật học đường Nam Phần Trung Việt), trong “Thành tích Phật học đường Tổng hội Việt Nam Phật học tại Nha Trang”, Phật học đường Tổng hội ấn hành, 1955, tr. 2.

<sup>292</sup> Phật học đường Tây Thiên thành lập ngày 16-10-1935, Thượng toạ Trí Thủ là một trong 3 Phó Giám đốc. Các học tăng là Đôn Hậu, Mật Nguyễn, Mật Hiền,... Một số học tăng Hội Lương Xuyên Phật học cũng theo học tại đây, như Thiện Hoà,... (đợt 1-1936), Huyền Quang, Thiện Hoa (đợt 2-1937).

<sup>293</sup> Từ năm 1935, Ban Trị sự Hội An Nam Phật học quyết định dời trường ra chùa Báo Quốc và xây dựng thành Phật học đường Báo Quốc. Từ năm 1938, Thượng toạ Thích Trí Thủ là Giám đốc Phật học đường Báo Quốc.

<sup>294</sup> Với ước nguyện tiến tới thành lập một đại tông lâm, năm 1944, Hội An Nam Phật học chủ trương di dời Phật học đường Báo Quốc lên chùa Kim Sơn, làng Lựu Bảo, cách thành phố Huế khoảng 10 km. Khoá tốt nghiệp đại học Phật giáo đầu tiên tại Cao đẳng Phật học đường Kim Sơn năm 1945 gồm các học tăng: Võ Trọng Tường (Thiện Siêu), Phạm Quang (Trí Quang), Đỗ Xuân Hàng (Thiện Minh), Nguyễn Văn Bình (Trí Tịnh), Trần Trọng Thuyên (Trí Thuyên),...

<sup>295</sup> Thiện Tri, Phật học viện ngày ấy với tôi, trong “*Kỷ yếu Về Cội - Kỷ niệm 55 năm ngày thành lập Phật học viện Trung Phần (1957 - 2012)*”, Nxb. Tổng hợp TP. Hồ Chí Minh, 2012, tr. 134.

<sup>296</sup> Có vị đã chiếu sáng hào quang Thiền định vào các dân tộc Âu - Mỹ, như Thiên Ân, Mãn Giác, Nhất Hạnh, Minh Châu, Trí Siêu (Lê Mạnh Thát),...

Quốc, đã trở thành những đấng thạch trụ trong sự nghiệp hoàng dương Chánh Pháp và là giới lãnh đạo cao cấp của cuộc vận động của Phật giáo Việt Nam năm 1963.

Thật vậy, từ rất lâu trước cuộc vận động, ngay khi Ngô Đình Diệm về nước (6-1954) chuẩn bị cho việc lên nắm chính quyền, bằng tuệ giác, Thượng toạ Trí Quang<sup>298</sup> khẳng định rằng: “Cuộc sống sẽ hiểm nghèo hơn dưới chế độ Diệm, hơn bất cứ thời gian nào dưới thời Pháp thuộc trước đây. Chúng ta chắc phải trải qua những ngày tháng khó khăn hơn”<sup>299</sup>, rằng “gia đình họ Ngô tượng trưng không chỉ cho Thiên Chúa giáo, mà cả cho sự can thiệp của nước ngoài”<sup>300</sup>.

Để tiến tới cuộc vận động năm 1963, bằng nhiều hình thức và biện pháp khác nhau, Phật giáo Huế đã đấu tranh liên tục đòi chính quyền Ngô Đình Diệm thực thi tự do tín ngưỡng, bình đẳng tôn giáo. Có thể thấy ở hai nội dung tiêu biểu sau:

*Một là*, bức điện của Đại Hội đồng Hội Việt Nam Phật học (Trung Phần) họp vào tháng 3 năm 1957 tại chùa Từ Đàm (Huế) gửi Tổng hội Phật giáo Việt Nam (Sài Gòn) viết: “Tổng hội đồng lần thứ 25 toàn hội Việt Nam Phật học gồm có liệt vị chứng minh đại đạo sư trong Giáo hội tăng già và đại biểu 14 tỉnh hội đại diện cho 565 đơn vị họp tại chùa Từ Đàm, Huế trong các ngày 8-9-10 và 11 tháng 3 năm 1957 kính đặt niềm tin tưởng vào Tổng hội. Yêu cầu liên tục tích cực can thiệp lên Chính phủ và Quốc hội công nhận ngày Phật đản mùng Tám tháng Tư âm lịch là ngày lễ hợp pháp của quốc gia. Chủ tịch đại hội đồng: Thích Thiện Minh”<sup>301</sup>.

*Hai là*, tập “Hồ sơ gửi Tổng thống Ngô Đình Diệm và Quốc hội” của Giáo hội Giáo hội Tăng già tại Trung Phần và Hội Phật giáo Việt Nam tại Trung Phần (hậu thân của Hội An Nam Phật học) ngày 20-2-1962 do Hoà thượng Tịnh Khiết và Hoà thượng Giác Nhiên ký, đã vạch rõ chính sách khủng bố, áp bức, giết hại Phật giáo đồ của chế độ đang diễn ra khắp nơi: “Hằng ngày chúng tôi nhận được thư kêu van từ nhiều nơi gửi về tố sự khủng bố, áp bức, bất công ở hạ tầng đối với Phật giáo chúng tôi không kể xiết”, yêu cầu Ngô Đình Diệm “công minh xét đoán gấp những nguyện vọng khẩn thiết trên cho hàng Phật tử”; đồng thời khẳng định đã đến lúc: “Hàng Phật tử chúng tôi cần bảo vệ đúng mức tôn giáo của mình”<sup>302</sup>.

---

<sup>297</sup> Bút tích của Cư sĩ Nguyễn Hữu Huỳnh, Đại biểu của Hội Phật giáo Nam Việt dự Hội nghị thống nhất Phật giáo toàn quốc tại chùa Từ Đàm (5-1951), thăm Phật học viện Báo Quốc ngày 11-5-1951, lưu tại chùa Báo Quốc, Huế.

<sup>298</sup> Trong tham luận này, từ đây trở về sau, trừ Thượng toạ Thích Tâm Châu, các vị sư còn lại đều xuất thân từ Hội An Nam Phật học.

<sup>299</sup> Jerrold Scheter, *The New Face of Buddha*, John Weatherhill, Tokyo, Japan, 1967, tr. 156

<sup>300</sup> Jerrold Scheter, *The New Face of Buddha*, John Weatherhill, Tokyo, Japan, 1967, tr. 386.

<sup>301</sup> Nguyễn Lang, Sđd, tr 386.

<sup>302</sup> Hồ sơ gửi Tổng thống và Quốc hội của Giáo hội Tăng già và Hội Phật giáo Việt Nam tại Trung Phần, tr. 2, 3.

“Hồ sơ gởi Tổng thống Ngô Đình Diệm và Quốc hội” được xem như là “sự chuẩn bị về mặt tư tưởng cho việc phát khởi cuộc vận động của Phật giáo Việt Nam năm 1963”<sup>303</sup>. Thực tế, tập hồ sơ đã hun đúc tinh thần phản kháng trong Tăng Ni, Phật tử trước chính sách kỳ thị Phật giáo của chính quyền Ngô Đình Diệm, để họ đi vào cuộc vận động của Phật giáo Việt Nam năm 1963 với một khí thế mãnh liệt<sup>304</sup>.

Trước thực trạng “cuộc khủng bố vẫn tiếp diễn,... Phật tử bị chôn sống, bị thủ tiêu, áp bức đủ điều,...”, quần chúng Phật tử Huế đã chất vấn giới lãnh đạo Phật giáo: “Đến nước này mà Hội và quý thầy không đối phó thì chắc chết hết, mà anh em Gia đình Phật tử chúng tôi chết trước”. Trả lời cho những băn khoăn, lo lắng của quần chúng Phật tử, Thượng toạ Trí Quang, Hội trưởng Hội Phật giáo Trung Phần nói: “Biết vậy, nhưng chưa đến lúc”<sup>305</sup>.

Và khi Công điện 9195 về việc cấm treo cờ Phật giáo trong dịp Đại lễ Phật đản 1963 của chính quyền Ngô Đình Diệm ban hành ngày 6-5-1963 thì đã “đến lúc” cuộc vận động của Phật giáo Việt Nam năm 1963 bùng nổ. Điều cần khẳng định là từ khi diễn ra đến lúc kết thúc, giới lãnh đạo cao cấp cuộc vận động của Phật giáo Việt Nam năm 1963 hầu hết đều xuất thân từ Hội An Nam Phật học. Nhiều nội dung và sự kiện lịch sử để chứng minh cho vấn đề này. Xin nêu 3 trong nhiều nội dung và sự kiện tiêu biểu<sup>306</sup>.

*Lễ Phật đản tại chùa Từ Đàm ngày 8-5-1963.* Tại lễ đài chùa Từ Đàm, trước đông đảo Tăng Ni, Phật tử đang sôi sục khí thế đấu tranh, Thượng toạ Trí Quang, Hội trưởng Hội Phật giáo Trung Phần, lần lượt đọc các biểu ngữ mà “các đạo hữu đã tự động làm”<sup>307</sup> và khẳng định: “Nguyện vọng của Phật giáo đồ rất chính đáng và có tính cách xây dựng, không những có lợi ích cho Phật giáo, các tôn giáo khác, mà còn lợi ích cho cả Chính phủ nữa”<sup>308</sup>; đồng thời lên tiếng tố cáo chính quyền Ngô Đình Diệm

<sup>303</sup>Lê Cung, Trần Thị Đông Thi, Về tập “Hồ sơ gởi Tổng thống và Quốc hội” của Giáo hội Tăng già và Hội Phật giáo Việt Nam tại Trung Phần ngày 20-2-1962, *Nghiên cứu Lịch sử*, số 1 (477), 2016, tr. 41.

<sup>304</sup>Khi chính quyền Ngô Đình Diệm ban hành Công điện 9195 ngày 6-5-1963 về việc cấm treo cờ Phật giáo; ngày 7-5-1963, quần chúng Phật tử Huế đã kéo về Tỉnh toà Thừa Thiên phản đối với khí thế mãnh liệt: “Phố phường như bùng dậy trong một cuộc động quân. Khắp các đường phố, từ trong thành, Đông Ba, Gia Hội, từng đoàn người lũ lượt kéo qua cầu Trường Tiền. Từ Vĩ Dạ lên, ở trên Ga xuống, phía Kho Rèn. An Cựu về, dân thị xã và vùng phụ cận đổ xô về phía tỉnh đường đông nghịt cả người, đông một cách đáng sợ, như những cuồng phong tới, như bão tố lên” (Quý Linh, *Mở đầu cuộc đấu tranh Phật giáo*, trong “*Trước cơn sóng gió*”, Ban hướng dẫn Gia đình Phật tử Trung Phần xuất bản, Huế, 1964, tr. 13-26).

<sup>305</sup>Tâm Thiệt (1964), “Những đốm lửa đấu tranh”, trong *Trước cơn sóng gió*, Ban Hướng dẫn Gia đình Phật tử Trung Phần xuất bản, Huế, tr.11.

<sup>306</sup>Thực ra, những nội dung và sự kiện lịch sử trong cuộc vận động của Phật giáo Việt Nam năm 1963 có nhiều, ở tham luận này chúng tôi chỉ nêu 3 trong nhiều nội dung và sự kiện tiêu biểu.

<sup>307</sup>Phúc trình của Toà Hành chánh tỉnh Thừa Thiên về lễ Phật đản tại Huế, Trung tâm Lưu trữ Quốc gia II, Ký hiệu tài liệu: ĐICH - 8529, tr. 4.

<sup>308</sup>Quốc Tuệ (1964), *Công cuộc đấu tranh của Phật giáo Việt Nam*, Tác giả xuất bản, Sài Gòn, tr.43.



đàn áp tôn giáo và đòi thi hành chính sách bình đẳng đối với các tôn giáo. Quần chúng Phật tử đồng tình và hoan hô nhiệt liệt. Thượng toạ Trí Quang nói tiếp: “Tôi ra lệnh từ nay về sau cho tất cả đạo hữu đều được treo cờ Phật giáo tại các chùa và khuôn hội cũng như tại các tư gia theo thông tư của Bộ Nội vụ. Lệnh này tôi hoàn toàn chịu trách nhiệm trước chính quyền, vì tôi là Hội trưởng Hội Phật giáo Trung Phần”<sup>309</sup>.

*Bản Tuyên ngôn của Tăng, tín đồ Phật giáo Việt Nam ngày 10-5-1963.* Trong cuộc meeting tại chùa Từ Đàm (Huế) ngày 10-5-1963, giới lãnh đạo Phật giáo đã công bố “Bản Tuyên ngôn của Tăng, tín đồ Phật giáo Việt Nam” gồm 5 nguyện vọng<sup>310</sup>. Tuyên ngôn khẳng định quyết tâm đấu tranh của Tăng, tín đồ Phật giáo Việt Nam: “Những điểm trên đây là nguyện vọng tối thiểu và thiết tha nhất của toàn thể Tăng, tín đồ Phật giáo trong cả nước. Chúng tôi sẵn sàng hy sinh cho đến lúc nào những nguyện vọng hợp lý trên đây được thực hiện”<sup>311</sup>.

Và để giải thích rõ ràng, cụ thể 5 nguyện vọng, ngày 23-5-1963, giới lãnh đạo Phật giáo Việt Nam (tại Huế) cho công bố bản Phụ đính của “Bản Tuyên ngôn ngày 10-5-1963”, trong đó nhấn mạnh lại một lần nữa mục tiêu cuộc vận động: “Tranh đấu cho lý tưởng công bình, chứ không phải tranh đấu với tư cách một tôn giáo chống một tôn giáo” và “phương pháp đấu tranh là bất bạo động”; đồng thời khẳng định rằng Phật giáo “chấp nhận một sự hy sinh đến cùng độ và lấy sự hy sinh ấy làm sức mạnh để rung chuyển đến tận lòng người chứ không phải rung chuyển chính sách mà thôi”<sup>312</sup>.

Cả hai văn kiện tối quan trọng do Hoà thượng Tịnh Khiết, các Thượng toạ Mật Nguyện, Trí Quang, Mật Hiền và Thiện Siêu ấn ký. Hết thầy các nhà sư đều xuất thân từ Hội An Nam Phật học.

*Từ cuộc tuyệt thực 48 giờ đồng hồ của giới lãnh đạo Phật giáo Việt Nam đến Thông Cáo chung ngày 16-6-1963.* Sau những lần điều đình giữa Phật giáo và chính

<sup>309</sup> Phúc trình của Toà Hành chánh tỉnh Thừa Thiên về lễ Phật đản tại Huế, Trung tâm Lưu trữ Quốc gia II, Ký hiệu tài liệu: ĐICH - 8529, tr. 4.

<sup>310</sup> 5 nguyện vọng:

1. Yêu cầu Chính phủ Việt Nam Cộng hòa thu hồi vĩnh viễn Công điện triệt giáo kỳ của Phật giáo.
2. Yêu cầu Phật giáo phải được hưởng quy chế đặc biệt như các Hội truyền giáo Thiên Chúa đã được ghi trong Dự số 10.
3. Yêu cầu Chính phủ chấm dứt tình trạng bắt bớ, khủng bố tín đồ Phật giáo.
4. Yêu cầu cho Tăng, tín đồ Phật giáo được tự do truyền đạo và hành đạo.
5. Yêu cầu Chính phủ đền bồi một cách xứng đáng cho những kẻ bị giết oan vô tội và kẻ chủ mưu giết hại phải được đền bồi đúng mức” (Trung tâm lưu trữ Quốc gia II, Ký hiệu tài liệu: SC.04-HS. 8352).

<sup>311</sup> Bản Tuyên ngôn của Tăng, tín đồ Phật giáo Việt Nam (10-5-1963), Trung tâm lưu trữ Quốc gia II. Ký hiệu tài liệu: SC.04-HS.8352.

<sup>312</sup> Bản Phụ đính của “Bản Tuyên ngôn ngày 10-5-1963”, Trung tâm lưu trữ Quốc gia II, Ký hiệu tài liệu: SC.04-HS.8352

quyền Ngô Đình Diệm không đem lại kết quả, ngày 24-5-1963, Hoà thượng Tịnh Khiết, Hội chủ Tổng hội Phật giáo Việt Nam, gửi Tổng thống Ngô Đình Diệm một văn thư thông báo: “Tôi đã chỉ thị các vị lãnh đạo thuộc 6 tập đoàn Phật giáo Việt Nam sẽ tuyệt thực 48 giờ đồng hồ, có bác sĩ giám hộ kể từ 14 giờ ngày 30-5-1963”<sup>313</sup>.

Tại Sài Gòn, trong một thông bạch gửi Tăng Ni Phật tử Việt Nam ngày 27-5-1963, Phó Hội chủ Tổng hội Phật giáo Việt Nam Thượng toạ Tâm Châu thông báo: “Văn phòng Tổng hội Phật giáo Việt Nam tại Sài Gòn vừa nhận được một số thư văn của Hoà thượng Thích Tịnh Khiết, Hội chủ Tổng hội Phật giáo Việt Nam tại Huế gửi vào... Hoà thượng yêu cầu đúng 14 giờ ngày 30-5-1963... các vị lãnh đạo của các cấp bộ Phật giáo hãy tuyệt thực 48 tiếng đồng hồ để cho nguyện vọng của Phật giáo chóng đạt thành,... Theo hiệp ý cùng Thượng toạ Thích Thiện Hòa, Trị Sự trưởng Giáo hội Tăng già toàn quốc, Thượng toạ Thích Thiện Hoa, Trị Sự trưởng Giáo hội Tăng già Nam Việt, Quý Thượng toạ trong Ban Trị sự Giáo hội Tăng già Bắc Việt tại miền Nam,... tại Sài Gòn,... chư Tăng... sẽ tề tựu về chùa Xá Lợi, 89 Bà Huyện Thanh Quan, Sài Gòn; Ni chúng tập trung về chùa Ấn Quang, 243 sư Vạn Hạnh, Chợ Lớn để tuyệt thực”<sup>314</sup>.

Chấp hành chỉ thị trên đây, từ 14 giờ ngày 30-5-1963, cuộc tuyệt thực của giới lãnh đạo thuộc 6 tập đoàn Phật giáo Việt Nam diễn ra trên khắp miền Nam, trong đó có Sài Gòn. Tuy nhiên, với cuộc tuyệt thực này, chính quyền Ngô Đình Diệm vẫn “*án binh bất động*”; đồng thời gia tăng đàn áp khốc liệt hơn. Tại Huế, chùa Từ Đàm và chùa Diệu Đế “*nội bất xuất, ngoại bất nhập*”. Trước tình thế đó, giới lãnh đạo Phật giáo bị bắt buộc phải chấp thuận ý nguyện tự thiêu của Hoà thượng Quảng Đức vào ngày 11-6-1963. Ngọn lửa Thích Quảng Đức đã chuyển mạnh cuộc vận động của Phật giáo Việt Nam trên cả hai bình diện quốc nội và quốc ngoại.

Lo sợ một sự bùng nổ lớn, chính quyền Ngô Đình Diệm cấp tốc mở cuộc điều đình với Phật giáo. Cuộc điều đình giữa Ủy ban liên bộ với Phái đoàn Phật giáo diễn ra từ ngày 14-6-1963. Phái đoàn Phật giáo gồm 5 vị sư, trong đó hết ba vị<sup>315</sup> là xuất thân từ các Phật học đường của Hội An Nam Phật học và nắm giữ vai trò chủ yếu: Thượng toạ Thiện Minh, Trưởng Phái đoàn; Thượng toạ Thiện Hoa, Đoàn viên; Thượng toạ Huyền Quang, Thư ký. “Với biện tài vô ngại, Hoà thượng (tức Thượng toạ Thiện Minh lúc đó - TG chú thích) đã buộc Ủy ban Liên bộ ký vào Bản Thông Cáo chung thoả mãn 5 nguyện vọng”<sup>316</sup> đã được đề ra trong bản Tuyên ngôn ngày 10-5-1963.

<sup>313</sup>Thích Hải Ấn & Lê Cung (2013), *Cuộc vận động của Phật giáo Việt Nam năm 1963 qua tài liệu của các cấp Phật giáo*, Nxb. Thuận Hoá, Huế, tr 119.

<sup>314</sup>Thích Hải Ấn & Lê Cung (2013), *Sđđ*, tr117-118.

<sup>315</sup>Hai vị sư còn lại là Thượng toạ Thích Tâm Châu (Đoàn viên) và Đại đức Thích Đức Nghiệp (Phó Thư ký).

<sup>316</sup>Thích Trung Hậu & Thích Hải Ấn (2011), *Chư tôn thiện đức & cư sĩ hữu công Phật giáo Thuận Hoá*, tập 2, Nxb. Tổng hợp TP. Hồ Chí Minh, tr. 52.

#### **4. Tạm kết**

Qua nghiên cứu và tìm hiểu một số hoạt động tiêu biểu của hội An Nam Phật học, chúng ta thấy Huế trở thành trung tâm của Phật giáo Việt Nam trong thế kỷ XX. Điều này chúng ta dễ dàng nắm bắt:

*Một là*, trên nguyên tắc, trong phong trào chấn hưng, Hội An Nam Phật học hoạt động trải rộng khắp miền Trung, song phải khách quan thừa nhận Huế là nơi mở đầu những hoạt động của Hội. Không dừng lại ở chỗ Hội An Nam Phật học đóng trụ sở tại chùa Trúc Lâm (sau dời về chùa Từ Đàm), mà Huế là nơi đầu tiên hình thành hệ thống tổ chức Phật giáo ở miền Trung, từ trung ương đến địa phương; nơi được xem là “*thị điểm*” thành công về nhiều mặt hoạt động, trước hết là hệ thống tổ chức giáo hội.

Cần chú ý rằng, trong công cuộc chấn hưng Phật giáo miền Trung, ngày 14-5-1935, tại Đà Nẵng thành lập Hội Phật học Đà Thành, trụ sở đó tại chùa Phổ Thiên. Sau 3 năm hoạt động, đến năm 1938, Hội Phật học Đà Thành chủ trương sát nhập vào Hội An Nam Phật hội. Điều đó chứng tỏ rằng ngay trong những năm đầu tiên, Hội An Nam Phật học đã tạo được uy tín, qui tụ các tổ chức Phật giáo, trước hết là miền Trung. Tiếp đó, hệ thống tổ chức của Hội An Nam Phật học từng bước được Phật giáo ba miền Bắc - Trung - Nam khuôn theo, nhất là khi Tổng hội Phật giáo Việt Nam thành lập (1951). Đến khi Giáo hội Phật giáo Việt Nam ra đời (1981), tuy ít nhiều “*thêm bớt*”, song hệ thống tổ chức giáo hội từ trung ương xuống địa phương vẫn khuôn theo hệ thống tổ chức hội An Nam Phật học. Điều này chứng tỏ Huế là trung tâm Phật giáo của cả nước qua hệ thống tổ chức giáo hội của Hội An Nam Phật học (1932).

*Hai là*, đưa đạo Phật vào tuổi trẻ là nét đặc trưng của Hội An Nam Phật học. Tất cả những tổ chức từ sơ khai đến hoàn chỉnh của thanh thiếu Phật tử do Hội An Nam Phật học tổ chức, như Đoàn Đồng Ấu Phật tử (1935), Đoàn Thanh niên Phật học Đức Dục (1940), Gia đình Phật hoá phổ (1943), rồi Gia đình Phật tử Việt Nam (1951) đều ra đời tại Huế.

Đặc biệt, Gia đình Phật hoá phổ (1943) với những hạt nhân đầu tiên là Gia đình Tâm Minh, Gia đình Thanh Tịnh, Gia đình Tâm Lạc và Gia đình Sum Đoàn; đã nhanh chóng phát triển rộng rãi, trong đó Huế là tâm điểm. Tính đến tháng 1-1951, ở Thừa Thiên và thành phố Huế có đến 42 Gia đình Phật hoá phổ.

Năm 1948, lần đầu tiên, Gia đình Phật hoá phổ Minh Tâm ra đời ở Hà Nội; tiếp theo các Gia đình Phật hoá phổ như Thiện Tuệ, Liên Hoa, Liên Hương, Phả Quang, Minh Đạo, Từ Quang được thành lập ở Hà Nội và Hải Phòng. Tại miền Nam, Gia đình Phật hoá phổ Chân Tri ra đời ở chùa Sùng Đức, Sài Gòn. Từ ngày 24 đến 26-3-1951, Đại hội huynh trưởng Gia đình Phật hoá phổ toàn quốc được tổ chức tại chùa Từ Đàm, Huế. Với đại hội này, Gia đình Phật tử Việt Nam được thành lập. Dưới sự tác động của Gia đình Phật tử Việt Nam, tại miền Nam, ngày 23-8-1953, tại chùa Phước Hòa, Gia đình Phật tử Chánh Tín được thành lập,... dẫn đến hình thành Gia đình Phật tử Nam Việt.

Từ đó, Gia đình Phật tử Việt Nam ngày càng phát triển, nhất là ở miền Nam giai đoạn 1954 - 1975. Từ sau khi Giáo hội Phật giáo Việt Nam (1981), hệ thống tổ chức Gia đình Phật tử Việt Nam tuy có ít nhiều thay đổi, cấp Trung ương có Ban Hướng dẫn Phật tử Trung ương, có cả các phân ban, như Phân ban Gia đình Phật tử,...

Như vậy, đưa tuổi trẻ vào đạo Phật qua hoạt động của Hội An Nam Phật học mà Huế điểm khởi đầu, sau đó lan rộng ra cả nước và cho đến ngày nay. Điều đó chứng tỏ Huế là trung tâm Phật giáo của cả nước trong thế kỷ XX.

Ba là, đối với Phật giáo Việt Nam, “có thể nói rằng, từ sau thời đại Lý - Trần đến nay, trong nhiệm vụ phục vụ dân tộc và đạo pháp của Phật giáo Việt Nam, chưa có sự kiện nào có qui mô và tiếng vang rộng lớn như cuộc vận động của Phật giáo Việt Nam năm 1963”<sup>317</sup>; đối với Phật giáo thế giới cuộc vận động của Phật giáo Việt Nam năm 1963 “là một cuộc vận động không tiền khoáng hậu của đạo Phật trong lịch sử đạo Phật thế giới”<sup>318</sup>; đối với đất nước, cuộc vận động của Phật giáo Việt Nam năm 1963 “bước đầu góp phần làm phá sản chính sách can thiệp của Mỹ ở Việt Nam, tạo đà cho phong trào cách mạng miền Nam đi đến thắng lợi trọn vẹn trong Đại thắng mùa Xuân 1975”<sup>319</sup>, nó “đã ghi đậm nét trong lịch sử đấu tranh giải phóng dân tộc của nhân dân miền Nam”<sup>320</sup>.

Ý nghĩa lịch sử lớn lao cuộc vận động của Phật giáo Việt Nam năm 1963 đã được khẳng định. Huế là nơi phát khởi cuộc vận động và giới lãnh đạo cao cấp lại xuất thân từ Hội An Nam Phật học. Thêm một minh chứng nữa cho thấy với Hội An Nam Phật học, Huế trở thành trung tâm của Phật giáo Việt Nam trong thế kỷ XX.

L.C

### **Tài liệu tham khảo**

1. Thích Hải Ấn & Lê Cung (2013), *Cuộc vận động của Phật giáo Việt Nam năm 1963 qua tài liệu của các cấp Phật giáo*, Nxb. Thuận Hoá, Huế.

2. Bản Tuyên ngôn của Tăng, tín đồ Phật giáo Việt Nam (10-5-1963), Trung tâm lưu trữ Quốc gia II. Ký hiệu tài liệu: SC.04-HS.8352.

3. Bản Phụ đính của “*Bản Tuyên ngôn ngày 10-5-1963*”, Trung tâm lưu trữ Quốc gia II, Ký hiệu tài liệu: SC.04-HS.8352.

<sup>317</sup> Lê Cung, Về phong trào Phật giáo “*Hội thảo Khoa học 300 năm Phật giáo Gia Định - Sài Gòn - Tp. Hồ Chí Minh*” Sài Gòn năm 1963, trong, Nxb. TP. Hồ Chí Minh, 2002, tr. 143.

<sup>318</sup> Thích Nhất Hạnh (2008), *Đạo Phật hiện đại hoá*, Nxb. Văn Hoá Thông tin, HN, tr. 12.

<sup>319</sup> Lê Cung, “Bản về “phong trào Phật giáo miền Nam Việt Nam năm 1963” trong giáo trình “*Lịch sử Việt Nam hiện đại*” ở bậc đại học và cao đẳng”, *Nghiên cứu lịch sử*, số 1 (369), 2007, tr. 70.

<sup>320</sup> Những văn kiện chủ yếu của Mặt trận Dân tộc Giải phóng miền Nam Việt Nam (từ 12-1963 đến 10-1964), Nxb. Sự Thật, Hà Nội, 1964, tr. 64.

4. Lê Cung, “Về tính tất yếu của sự thành lập Giáo hội Phật giáo Việt Nam (11-1981)”, *Nghiên cứu Lịch sử*, số 12 (488), 2016.
5. Kiêm Đạt (1981), *Lịch sử Gia đình Phật tử Việt Nam*, Phật học viện Quốc tế xuất bản, CA, USA.
6. Nguyễn Đại Đồng (2008), *Biên niên sử Phật giáo miền Bắc (1920 - 1953)*, Nxb. Tôn giáo, Hà Nội.
7. Giáo hội Phật giáo Việt Nam (2001), *Biên niên sử Phật giáo Gia Định - Sài Gòn - Tp. Hồ Chí Minh*, Nxb. Thành phố Hồ Chí Minh.
8. Thích Nhất Hạnh (2008), *Đạo Phật hiện đại hoá*, Nxb. Văn Hoá Thông tin, Hà Nội.
9. Thích Trung Hậu & Thích Hải Ấn (2011), *Chư tôn thiền đức & cư sĩ hữu công Phật giáo Thuận Hoá*, tập 2, Nxb. Tổng hợp TP. Hồ Chí Minh.
10. Nguyễn Lang (1994), *Việt Nam Phật giáo sử luận*, tập 3, Nxb. Văn Học, Hà Nội.
11. *Nguyệt san Viên Âm* số 34, 1938; số 59, 1943; số 60-61, 1943; số 102-103, 1951.
12. *Những văn kiện chủ yếu của Mặt trận Dân tộc Giải phóng miền Nam Việt Nam (từ 12-1963 đến 10-1964)*, Nxb. Sự Thật, Hà Nội, 1964.
13. Phúc trình của Toà Hành chánh tỉnh Thừa Thiên về lễ Phật đản tại Huế, Trung tâm Lưu trữ Quốc gia II, Ký hiệu tài liệu: ĐICH - 8529.
14. Thích Trí Quang (2009), *Tâm ảnh lục*, Nxb. Văn Hoá Sài Gòn, Tp. Hồ Chí Minh.
15. Jerrold Scheter (1967), *The New Face of Buddha*, John Weatherhill, Tokyo, Japan, 1967.

## VỀ VỊ HỘI TRƯỞNG AN NAM PHẬT HỌC NGUYỄN ĐÌNH HÒE

ThS. Trần Văn Dũng\*

Trong số các vị giữ chức Hội trưởng An Nam Phật học, Hiệp tá Đại học sĩ Nguyễn Đình Hòe là một nhân vật ít được các nhà nghiên cứu nhắc đến và quan tâm tìm hiểu<sup>321</sup>. Song đó lại là một nhân vật quan trọng, bởi lẽ, cụ Nguyễn Đình Hòe là một yếu nhân góp nhiều công lao trong việc sáng lập Hội và đặc biệt sau này được tín nhiệm bầu giữ chức Hội trưởng (từ năm 1937 đến năm 1940). Trong thời gian này, Cụ đã có nhiều đóng góp lớn trong việc chung tay xây dựng và phát triển Hội An Nam Phật học ngày càng lớn mạnh. Từ đó, tiếng vang của Hội là một nguồn động lực mạnh mẽ để Phật giáo tiến thêm trên con đường chấn hưng trong phạm vi toàn quốc.

Nhân dịp kỷ niệm 75 năm (1944 - 2019) ngày mất của Hội trưởng Nguyễn Đình Hòe, trong khuôn khổ của bài viết dưới đây, chúng tôi xin đề cập đến cuộc đời, sự nghiệp, nơi thờ tự và những đóng góp của Cụ đối với Hội An Nam Phật học nói riêng và Phật giáo xứ Huế nói chung như một nén tâm hương tưởng nhớ.



*Hiệp tá Đại học sĩ Nguyễn Đình Hòe (1866 - 1944)*

Nguyễn Đình Hòe sinh năm 1866 tại trại Thủy Sư - thủy quân hoàng gia triều Nguyễn (thuộc làng Thọ Lộc). Nguyên quán ở làng Hiền Lương, huyện Thăng Bình, tỉnh Quảng Nam (nay thuộc xã Bình Giang, huyện Thăng Bình, tỉnh Quảng Nam). Ông có pháp danh Trùng Phước, hiệu Quang Lộc. Cha là một vị võ quan ở trại Thủy Sư với chức tước Quản đốc chiến thuyền. Ông cưới bà Trần Thị Thông làm vợ và có

### \* Sở Văn hóa và thể thao Thừa Thiên Huế

<sup>321</sup> Trong tác phẩm *Chư tôn thiên đức và cư sĩ hữu công* của tác giả Thích Trung Hậu và Thích Hải Ân biên soạn (gồm có tập 1 và tập 2), Nhà xuất bản Tổng hợp TP. Hồ Chí Minh, năm 2011 chỉ viết về các vị Hội trưởng An Nam Phật học như: Lê Đình Thám, Nguyễn Khoa Tân, Ứng Bằng mà không đề cập đến Hội trưởng Nguyễn Đình Hòe.

một người con trai duy nhất tên là Nguyễn Đình Dung. Ông học và tốt nghiệp trường Trung học Chasseloup Laubat. Đây là ngôi trường trung học lâu đời nhất ở Sài Gòn. Sau đó, ông đã làm thông ngôn ở Tòa Khâm sứ Huế, dạy Pháp văn tại trường Quốc Học. Tiếp đến, ông được bổ chức Thái thường tự khanh sung Trợ giáo Quốc Tử Giám.

Năm Duy Tân thứ 5 (1911), Nguyễn Đình Hòe được cử làm Phó Đốc giáo trường Hậu Bô ở Huế. Quốc Sử Quán triều Nguyễn có đoạn chép: “Kế chuẩn lãnh Tri phủ Hưng Nguyên Nguyễn Duy Cần đổi làm Hồng lô tự khanh sung Đốc giáo trường ấy, Thái thường tự khanh sung Trợ giáo Quốc tử giám Nguyễn Đình Hòe làm phó”<sup>322</sup>. Trường này thành lập ở Huế nhằm mục đích bồi dưỡng học vấn mới cho các Tiến sĩ và Phó bảng, cho Cử nhân và Tú tài của thành viên hoàng gia hay quan lại để phục vụ Nam triều trong ngạch hành chính cũng như trong giáo dục. Họ phải được đào tạo trong ngôi trường này trong thời gian 3 năm trước khi được bổ nhiệm các chức vụ mới trong tương lai. Chính nhờ vào tài năng thực thụ của mình, vào năm 1917, Nguyễn Đình Hòe được đề bạt giữ chức Đốc giáo trường Hậu Bô. Năm Khải Định thứ 4 (1919), ông được nhà vua cử làm Tham tán Cơ Mật Viện. Với những công lao đối với triều đình, năm 1920, ông được nhà vua thăng hàm Thượng thư bộ Lễ sung Tham tá Cơ Mật Viện.

Để ghi nhận những công lao của Nguyễn Đình Hòe đối với triều đình, trước khi về hưu vào năm 1923, vua Khải Định ban cho hàm Hiệp tá Đại học sĩ trí sự và ban thưởng cho ông Long Bội Tinh hạng ba. Sách *Đại Nam thực lục chính biên đệ thất kỷ* có đoạn chép như sau: “Đặc chuẩn cho Thự Hiệp tá Đại học sĩ trí sự Nguyễn Đình Hòe được thực thụ Hiệp tá Đại học sĩ, lại thưởng thêm một tấm Long bội tinh hạng ba Biểu đức (lúc đầu Đình Hòe trí sự chỉ được đội ơn trao thự hàm, đến lúc ấy được thực thụ, là đặc ân vậy”<sup>323</sup>. Đến năm 1935, Hiệp tá Đại học sĩ Nguyễn Đình Hòe được vua Bảo Đại ân tứ hàm Thái tử thiếu bảo.



*Văn bằng Đại Nam Long tinh của vua Thành Thái ban cho cụ Nguyễn Đình Hòe vào năm 1894*

<sup>322</sup> Cao Tự Thanh (2012), *Đại Nam thực lục chính biên đệ lục kỷ phụ biên*, Nxb Văn hóa - Văn nghệ, TP. Hồ Chí Minh, tr.603.

<sup>323</sup> Cao Tự Thanh (2012), Sdd, tr.425.

Sau một thời gian dài phục vụ cho triều đình, Nguyễn Đình Hòe đã trở về thú vui điền viên, nghiên cứu kinh điển, tham gia các hoạt động Phật sự, đặc biệt là thành viên tích cực sáng lập Hội An Nam Phật học và sau này được tín nhiệm bầu giữ chức Hội trưởng.

Đầu năm 1932, Cư sĩ Lê Đình Thám làm chủ xưởng và thảo điều lệ thành lập Hội An Nam Phật học bằng tiếng Pháp với tiêu đề của Hội là “Société d’étude et excercice de la Religion Bouddhique de l’Annam” (viết tắt là SEERBA) để xin phép chính quyền bảo hộ. Sự ra đời của Hội An Nam Phật học đã đánh dấu bước đi quan trọng trong phong trào chấn hưng Phật giáo tại Trung Kỳ mà Huế là trung tâm của cuộc vận động vào những năm 30 của thế kỷ XX. Mục đích và tôn chỉ thành lập của Hội là nhằm: “Làm hậu thuẫn để chấn hưng và duy trì phát triển Phật giáo, làm việc hữu ích và thống nhất đạo pháp. Bảo trì các vị tăng già có giới hạnh, có khả năng hướng dẫn Phật tử, nhất là những người có chí nguyện với công đức Phật sự. Hướng dẫn, giải thích giáo lý Phật giáo, những nếp sống đạo vị, lòng tâm thành hướng thiện. Hướng dẫn giúp nhau đào tạo, tu dưỡng chính bản thân một cách xứng đáng, thực hiện trong gia tộc và xã hội, tạo niềm tin vào đạo hạnh của Phật giáo. Công bố và hoạt động cho lý tưởng từ bi, chống thù hận, chia rẽ và gây chiến tranh”<sup>324</sup>.

Năm 1937, khi cụ Nguyễn Khoa Tân cáo bệnh không thể đảm đương trọng trách làm Hội trưởng An Nam Phật học. Đại Hội đồng các thành viên Hội An Nam Phật học đã bầu cử Ban trị sự mới: Đối với chức vụ Hội trưởng, cụ Nguyễn Đình Hòe đã đắc cử với số phiếu cao nhất 91/94 phiếu và cụ Ứng Bàng nhận được 3 phiếu. Về Hội phó, cụ Lê Nhữ Lâm được bầu làm Hội phó thứ nhất với 90/94 phiếu (Lê Đình Thám 4 phiếu), cụ Trương Xương được bầu làm Hội phó thứ nhì với 74/94 phiếu (Lê Đình Thám 20 phiếu). Đối với ban cố vấn, cụ Nguyễn Khoa Toàn được bầu làm Đệ nhất cố vấn với 85/94 phiếu (cụ Nguyễn Khoa Tân 9 phiếu), cụ Ứng Bàng được bầu là Đệ nhị cố vấn với 80/94 phiếu (cụ Nguyễn Khoa Tân 14 phiếu)...<sup>325</sup> Từ đây, Hội trưởng Nguyễn Đình Hòe đã lãnh đạo Hội An Nam Phật học tiến bước trên con đường hoàng dương và hộ trì chánh pháp.

Ngày 4/10/1936, thiền sư Giác Tiên viên tịch, thọ 57 tuổi đời, có 26 hạ lạc. Thiền sư Giác Tiên là một trong những người tiên phong khởi xướng phong trào phục hưng Phật giáo tại miền Trung và cũng là hướng đạo nhiệt thành cho Hội An Nam Phật học. Tháp mộ Ngài sau đó được tôn trí nơi phía tả khuôn viên chùa Trúc Lâm. Vào ngày Phật thành đạo tháng Chạp năm Đinh Sửu, Hoàng triều Bảo Đại thứ 12 (9/1/1937), Hội trưởng Nguyễn Đình Hòe đã cùng các thành viên của Hội An Nam Phật học lập văn bia ghi rõ về hành trạng và sự nghiệp hoàng dương Phật pháp của

<sup>324</sup> Trần Thiệu (2006), “Khái lược sự phát triển của Phật giáo Thừa Thiên Huế giai đoạn 1930 - 1945”, *Nghiên cứu Tôn giáo*, số 4, tr.26.

<sup>325</sup> Hội An Nam Phật học (1937), “Biên bản Đại hội đồng ngày 24/1/1937”, Nguyệt san *Viên Âm*, số 23, tr. 55-64.



Ngài dựng trước tháp mộ. Văn bia có đoạn viết như sau: “Su noi theo hạnh của đức Phổ Hiền, một lòng muốn cứu độ hết thảy chúng sinh, bèn mời hòa thượng Phước Huệ về ở chùa Trúc Lâm mở lớp giảng kinh, gắng sức giúp mọi người tỉnh giấc mộng trần. Chẳng bao lâu, thiện nam tín nữ phát tâm bồ đề nhóm họp lại như mây, khiến nguyện vọng của sư càng sâu rộng lớn lao. Do đó, Hội Phật học sớm khởi xướng mà chiêu đã hình thành; tiếp theo, các trường đại học, tiểu học lần lượt ra đời. Sự phát triển của Hội An Nam Phật học chúng ta chính là niềm mơ ước của thầy ta”<sup>326</sup>.

Năm 1940, thay mặt cho Hội An Nam Phật học, Hội trưởng Nguyễn Đình Hòe ban hành *Định số 18* quy định về cách thờ tự và việc đọc kinh ở các chùa hội quán. Chiếu theo điều thứ nhất của bản Định này, ngoài thờ Phật Tam Thế, trong các chùa cũng như hội quán của Hội An Nam Phật học còn được phép thờ thêm một số vị như: Đức Phật Dược Sư, đức Phật Di Lạc, đức Văn Thù, đức Phổ Hiền, đức Quan Âm, đức Địa Tạng, đức Thế Chí. Ngoài ra, hai bên chùa có thể thiết trí tượng các vị Kim cương, các vị Hộ pháp hoặc không thiết trí các vị này càng tốt<sup>327</sup>.

Về cách thức cúng cấp: “Trước bàn thờ Phật chỉ nên dùng hoa quả mà thôi; trước bàn Tổ, bàn Linh (thờ phía sau hoặc thờ riêng một bên) thì lấy nghĩa “sự tử như sự sanh” hoặc có thể cúng trai soạn, nhưng quyết định không nên đốt giấy, đốt áo, đốt vàng bạc, đốt kho tàng như các ngoại đạo”<sup>328</sup>. Vì Phật giáo hoàn toàn không có tục lệ đốt vàng mã, việc này không có trong giáo dục của đức Phật. Đồng thời trong lúc cúng cấp, điều quan trọng nhất là chú nguyện, vì đã tin vào luân hồi sinh tử thì ắt hẳn chỉ có chú nguyện mới có thể mang lại được sự kết nối với các vong linh.

Về cách thức hành lễ, trong lúc trì niệm, cúng vái, chỉ nên tụng các kinh đã có trong Đại Tạng (bao gồm 2372 bộ Kinh, Luật và Luận chữ Hán như: A Hàm, Pháp Hoa, Mật Giáo, Nghi Tự, Bát Nhã...), đặc biệt nhấn mạnh “không nên tụng các kinh ngụy tạo như kinh Ngọc Hoàng, kinh Thập Điện, kinh Bát Dương, kinh Ông Táo, kinh Đào Viên, kinh Cao Vương... Các khoa sám tụng chỉ nên tụng Thủy Sám, Lương Hoàng Sám, Hồng Danh và các bài do Tổng Trì sự ấn định chớ không nên tụng các khoa sám không đúng Chánh pháp”<sup>329</sup>.

Năm 1938, Hội trưởng Nguyễn Đình Hòe sau khi bàn bạc cùng Ban Trị sự đã cho ban hành *Nghị định số 232* về vấn đề tổ chức các cuộc du lãm hữu ích cho các hội viên của Hội An Nam Phật học, đặc biệt là đối tượng thanh thiếu niên. Theo đó, Ban Trị sự tại các tỉnh hàng năm sẽ tổ chức các cuộc du lãm cho các hội viên và các tăng

<sup>326</sup> Lê Nguyễn Lưu (2017), Tuyển dịch văn bia chùa Huế (tập hai), Tạp chí *Nghiên cứu và Phát triển*, số 9(143), tr.130.

<sup>327</sup> Nguyễn Đình Hòe (1940), “Định”, Nguyệt san *Viên Âm*, số 42, tr.27.

<sup>328</sup> Nguyễn Đình Hòe (1940), “Định”, Nguyệt san *Viên Âm*, số 42, tr.27.

<sup>329</sup> Nguyễn Đình Hòe (1940), “Định”, Nguyệt san *Viên Âm*, số 42, tr.28.

ni, Phật tử. Mỗi đoàn nhiều nhất là 20 người, đi đứng giữ trật tự, thái độ giữ nghiêm chỉnh. Trước khi thực hiện chuyến du lãm, các đoàn phải thành lập một tiểu ban để lựa chọn các nơi sẽ đến, xây dựng lịch trình cho chuyến đi. Mỗi cá nhân tham gia vào chuyến du lãm đều phải có một cuốn nhật ký, ghi chép những thông tin sau: Ngày/tháng/năm, nơi du lãm, cách đi đứng, những thông tin tìm hiểu được qua chuyến đi. Cuối mỗi năm, các tỉnh hội gửi sổ du ký đã lưu giữ về Tổng Trị sự để biên tập thành tập san hoặc để xét duyệt đăng trên *Nguyệt san Viên Âm*<sup>330</sup>. Các cuộc du lãm này được tổ chức thường xuyên trong năm, thu hút các thành viên Hội An Nam Phật học quan tâm tham gia, hưởng ứng nhiệt tình.

Trong thời gian làm Hội trưởng An Nam Phật học, Nguyễn Đình Hòa còn đảm nhiệm trọng trách Chủ nhiệm *Nguyệt san Viên Âm* - cơ quan hoằng pháp của Hội An Nam Phật học. Danh từ “*Viên Âm*” được Ban biên tập của Hội giải thích như sau: “*Viên Âm* nghĩa là tiếng tròn. Tiếng tròn là tiếng nói hoàn toàn; tiếng nói hoàn toàn duy chỉ pháp âm của Phật. Phật là bậc viên giác, tự giác, giác tha, giác hạnh viên mãn, cho nên lời nói tròn, việc làm tròn, giáo pháp tròn, tròn theo bản tánh thanh tịnh; tròn làm sao, tròn trong, tròn ngoài, trên tròn, dưới tròn, cùng tam giới khắp thập phương, lớn nhỏ xa gần đâu đâu cũng tròn cả”<sup>331</sup>. Về tôn chỉ của *Nguyệt san Viên Âm*, số ra đầu tiên vào ngày 1/12/1933, mục I: Như thị pháp đã nêu lên như sau: “Phật học Nguyệt San ở Huế xuất bản, nêu hai chữ Viên Âm làm tôn chỉ, còn ba tạng Kinh điển làm tài liệu cho ngôn luận nội dung; nhất thiết bình luận, giảng giải thi văn trong Nguyệt San, đều theo ý nghĩa Chơn chánh hai chữ Viên Âm mà tuyên dương Phật pháp cho thích hợp với đời, bổ ích cho đời, thề không đem lời hung ác, nói việc hoang đường, di hại về sau, mang lấy điều tội lỗi”<sup>332</sup>.

Ngoài ra, cụ Nguyễn Đình Hòa đã có nhiều công đức và tâm huyết trùng kiến nhiều ngôi chùa cổ, trong đó có chùa Vạn Phước ở ấp Bình An (nay thuộc phường Trường An, thành phố Huế). Vào năm 1910, khi ngài Hải Mẫn đã viên tịch, thế theo lời thỉnh mời của chùa Phổ Phúc, Sơn môn tăng già cử ngài Tâm Cảnh hiệu Giác Hạnh, là đệ tử của ngài Thanh Ninh - Tâm Tịnh, Tổ sư khai sơn Tổ đình Tây Thiên về làm trụ trì và cụ Nguyễn Đình Hòa làm Hội chủ. Vào năm 1916, trên cương vị trụ trì, ngài Giác Hạnh đã mở cuộc đại trùng tu và đổi tên chùa Phổ Phúc thành *Vạn Phước Di Đà Tự*, nhằm xiển dương pháp môn Thiên - Tịnh song tu mà bản sư của ngài đã khởi xướng ở Tây Thiên Phật cung. Nhân dịp này, triều đình nhà Nguyễn và Hoàng thái hậu Từ Cung đã phê duyệt tấu chương của Thượng thư Nguyễn Đình Hòa, cho cung thỉnh

<sup>330</sup> Hội An Nam Phật học (1938), “Bản nghị định của Tổng Trị sự về vấn đề tổ chức các cuộc du lãm hữu ích cho hội viên”, *Nguyệt san Viên Âm*, số 34, tr.56-57.

<sup>331</sup> Nguyễn Lang (2000), *Việt Nam Phật giáo sử luận*, tập 3, Nxb Văn học, Hà Nội, tr.117.

<sup>332</sup> Thích Hải Ân, Hà Xuân Liêm (2006), *Lịch sử Phật giáo xứ Huế*, Nxb Văn hóa Sài Gòn, Tp Hồ Chí Minh, tr.402.

ba pho tượng Phật Tam Thế của chùa Giác Hoàng đang cất giữ tại chùa Diệu Đế về phụng thờ tại chùa Vạn Phước. Năm 1933 được sự ủng hộ và tạo điều kiện của cụ Nguyễn Đình Hòa, trường Sơ đẳng Phật học đầu tiên của Hội An Nam Phật học được mở tại chùa Vạn Phước (tiền thân của Phật học viện Báo Quốc) để đào tạo tăng tài do Thiền sư Mật Khế làm hiệu trưởng.

Sau một thời gian lâm bệnh, cụ Nguyễn Đình Hòa qua đời vào năm 1944 tại tư thất ở phố cổ Gia Hội (Nay địa chỉ số 12 Bạch Đằng, phường Phú Cát, thành phố Huế), hưởng thọ 78 tuổi. Nhà thờ được xây dựng theo kiến trúc nhà rường 3 gian 2 chái, mái lợp ngói liệt. Phía trên bàn thờ có treo bức hoành phi sơn son thếp vàng, chạm khắc hình “lưỡng long châu nguyệt”, viết bốn chữ: “長老菩提 Trưởng Lão Bồ Đề”, lạc khoản viết: “保大十年孟秋日 Bảo Đại thập niên mạnh thu nhật” - Mùa thu năm Bảo Đại thứ 10 (1935). Bức hoành phi này do các thành viên Hội An Nam Phật học tặng cho cụ Nguyễn Đình Hòa. Phía trước ngôi nhà còn có bình phong, bệ cạ và hòn non bộ. Bình phong trang trí khảm sành sứ, ở giữa có đắp nổi chữ Thọ.



*Nội thất nhà thờ cụ Nguyễn Đình Hòa*

Lăng mộ cụ Nguyễn Đình Hòa tọa lạc tại đồi Ngọc Hồi (có tên gọi khác là Đồn Đèo) thuộc thôn Hải Cát, xã Hương Thọ, thị xã Hương Trà. Lăng mộ Cụ nằm khá gần điện Huệ Nam (Điện Hòn Chén). Do ảnh hưởng sâu sắc quan niệm “sinh kí tử quy” (sống gửi, thác về), cụ Nguyễn Đình Hòa đã xây dựng khu lăng mộ này khi đang còn sống. Đây là vùng đất lập đồn điền trồng chè của cụ Nguyễn Đình Hòa nổi tiếng lúc bấy giờ. Tại đây, Cụ có xây dựng một ngôi biệt thự dùng để ở và làm nơi nghỉ mát. Ngoài ra còn có các dãy nhà phụ dành cho người phục vụ công tác quản lý đồn điền chè.

Lăng mộ Cụ nằm ở vị trí rất lý tưởng và hoàn toàn tuân thủ các quy tắc về phong thủy địa lý. Lăng mộ được xây dựng theo hướng Tây Nam, những cánh đồng lúa, những cây xanh ở chung quanh, phía trước có Khe Ly làm yếu tố minh đường. Diện tích lăng mộ khoảng 150 m<sup>2</sup>, bao gồm các hạng mục kiến trúc: cổng vòm, la thành và mộ hình chữ nhật. Cổng lăng mộ có kích thước rộng 2,5m, cao 3,5m, trước

cổng có hai con sư tử châu. Trên cổng viết chữ: “良山佳城 Lương Sơn Giai Thành”. Đây là khu lăng mộ chung của vợ chồng cụ Nguyễn Đình Hòe. Đặc điểm nổi bật của khu lăng mộ là nghệ thuật trang trí nề ngổa trên toàn bộ kiến trúc, với các biểu tượng trang trí như con nghê, con dơi, hoa thị, hoa sen, hoa mai, chuỗi vòng đeo tay...



*Toàn cảnh lăng mộ cụ Nguyễn Đình Hòe*

Rất tiếc trải qua chiến tranh và thời tiết khắc nghiệt xứ Huế, ngôi biệt thự của Cụ nằm bên cạnh lăng mộ đã bị đổ nát chỉ còn lại chiếc cổng vòm rêu phong, bể cạn, gạch ngói vụn và nền móng kiến trúc ngôi biệt thự. Qua những dấu tích kiến trúc ngôi biệt thự của cụ Nguyễn Đình Hòe còn sót, chúng ta một phần nào cảm nhận được sự bề thế và sang trọng của ngôi biệt thự đã từng vang bóng một thời tại vùng đất này.

Có thể nói, Hiệp tá Đại học sĩ Nguyễn Đình Hòe là một vị Hội trưởng An Nam Phật học luôn có lòng nhiệt thành đối với Phật pháp, hộ trì Phật pháp và chủ trương chấn hưng Phật giáo cho phù hợp với thời đại. Cụ đã góp phần giúp Hội An Nam Phật học tạo nên những diện mạo mới, những sắc thái mới, những điểm nhấn quan trọng trong phong trào chấn hưng Phật giáo Trung kỳ vào nửa đầu thế kỉ XX. Những đóng góp của Hội trưởng Nguyễn Đình Hòe đối với Hội An Nam Phật học nói riêng và Phật giáo xứ Huế nói chung cần được ghi nhận và tôn vinh một cách xứng đáng.

T.V.D

## TÂM MINH LÊ ĐÌNH THÁM, VÀI CẢM NHẬN TỪ MỘT BÀI BÁO

Nguyễn Quốc Dũng\*

Cư sĩ Tâm Minh Lê Đình Thám (1897 - 1969) xuất thân là một bác sĩ y khoa, quê quán làng Đông Mỹ, tổng Phú Khương, phủ Điện Bàn, tỉnh Quảng Nam, sinh ra trong một gia đình khoa bảng quý tộc. Thân sinh ra ông là cụ Lê Đình, Đông các Đại học sĩ kiêm Thượng thư Bộ binh dưới triều Tự Đức. Ông lần lượt tốt nghiệp y sĩ Đông Dương năm 1916, rồi bác sĩ tại Y khoa Đại đường Hà Nội năm 1930. Trong thời gian này, ngoài nghiên cứu chuyên môn và hành nghề, ông còn quan tâm tìm hiểu thêm về các tư tưởng triết học phương Đông như Khổng, Lão và Phật giáo. Và trên bước đường hành nghề, do nghi ngờ của thực dân Pháp, ông đã phải điều chuyển công tác đến nhiều nơi như Bình Thuận, Sông Cầu, Quy Nhơn, Tuy Hòa...

Đến năm 1928, ông được chuyển về Huế, đảm trách Y sĩ trưởng Viện Bào chế và Vi trùng học Louis Pasteur. Từ đây trở đi, cuộc đời ông bắt đầu chuyển hướng. Huế, như người ta thường nói, là vương quốc của Phật giáo; về Huế làm việc, ông có cơ duyên với đạo Phật. Tại đây, ông được dịp tiếp xúc với nhiều vị hòa thượng, nhưng trước nhất là ngài Giác Tiên, về sau là các ngài Giác Nhiên, Tịnh Hạnh, Tịnh Khiết... Ông phát nguyện quy y Tam bảo, sau đó, được thọ Tam quy ngũ giới với Hòa thượng Giác Tiên, được Hòa thượng ban cho pháp danh Tâm Minh, pháp tự Chiêu Hải. Kể từ đó, ông có dịp nghiên cứu học hỏi sâu hơn kinh điển Phật giáo để hoằng pháp giúp đời. Trong hành trình vì đạo pháp của mình, Bác sĩ Lê Đình Thám đã có nhiều đóng góp xuất sắc cho sự nghiệp chấn hưng và phát triển Phật giáo Huế và miền Trung, hơn thế nữa có thể nói cho cả nước. Trong lịch sử Phật giáo Huế nửa đầu thế kỷ XX, người ta không thể không nhắc đến tên tuổi của cư sĩ Tâm Minh với công lao sáng lập Hội An Nam Phật học, Đoàn Thanh niên Phật học Đức Dục (tiền thân của Gia đình Phật tử ngày nay), nguyệt san Viên Âm, các cơ sở giáo dục Phật học đào tạo tăng tài ở Huế trong thời gian ấy...

Từ nhỏ, cũng như anh trai là y sĩ Lê Đình Dương, ông đã nổi tiếng *thông minh học giỏi*. Ở các cấp học, ông luôn đứng đầu lớp và chiếm giải nhất trong tất cả các kỳ thi. Ông Lê Thanh Cảnh<sup>333</sup>, bạn học của ông và cũng là hội viên Hội An Nam Phật học, trên một tập san Quốc Học Huế, có kể lại câu chuyện: Thầy học người Pháp của ông là Le Bris đã vô cùng thán phục khi ông giải được bài toán hóc búa mà chính Thầy

---

\* Đại học Sư phạm Huế

<sup>333</sup> Theo Võ Đình Cường, “Tưởng nhớ Bác sĩ Tâm Minh Lê Đình Thám, người trí thức Phật tử ưu tú thế kỷ XX, người sáng lập gia đình Phật tử Việt Nam”, Báo mạng, 09/11/2007.

ông phải hì hục giải mãi vẫn không ra; Thầy đã nhắc bổng ông lên cao mà nói to: “Đây là thầy của tôi”. Rõ ràng, nhờ bản chất thông minh tuyệt vời ấy mà không những ông thành công xuất sắc trong công tác học tập ngoài đời mà ngay cả trong nghiên cứu luận lý Phật học. Ngoài đời, ông là bác sĩ giỏi, tận tâm với nghề. Ông đã cùng bác sĩ Normet (người Pháp, Giám đốc Y tế Trung kỳ) phát minh ra Serum Normet cùng một số dược liệu khác được y giới Pháp-Việt thời đó rất trọng vọng và tin cậy. Đến với Phật giáo, ông đã nghiên cứu tiếp thu kinh sách một cách nhanh chóng nhưng không kém phần thâm sâu uyên bác. Trên tập san Quốc học Huế nói trên, ông Lê Thanh Cảnh cho biết thêm, bác sĩ Lê Đình Thám “có một thiên năng nhớ bài rất nhanh, chỉ nhẩm qua vài lần là thuộc không sót một chữ”. Chính nhờ *trí tuệ thông minh* và *đầu óc khoa học* của một trí thức Tây học, ông đã vượt qua nhiều khó khăn trong công tác phục vụ đạo và đời. Không chỉ làm tròn nhiệm vụ của một y sĩ, bác sĩ, giám đốc Bệnh viện Bài lao Huế, rồi Giám đốc Bệnh viện Huế, ông còn nỗ lực tham gia các hoạt động Phật sự trên địa bàn Thừa Thiên Huế... Là một bác sĩ y khoa nhưng ông lại có khả năng làm văn (viết truyện ngắn, truyện dài, truyện cười), viết báo, đặc biệt nhất là đứng vững trên bục giảng các Phật học đường để giảng dạy kinh sách vốn không thuộc ngành nghề chuyên môn của mình bên cạnh các chư tôn Hòa thượng uyên thâm, thì quả thật ông là một tài năng lớn, đáng tôn kính biết bao! Thiết nghĩ thời bấy giờ mấy ai có thể làm được như thế!

Dưới đây là vài cảm nhận về Tâm Minh Lê Đình Thám, nhân đọc một bài viết của ông biện giải về “linh hồn”, một vấn đề phải nói là khá tinh tế trong Phật học, nhưng cực kỳ hóc búa và nan giải đối với khoa học ngày nay.

Trên nguyệt san “Viên Âm” số 13, nhân những hoài nghi thắc mắc của một độc giả (NCT ở Sa Đéc) và lời “Phúc biện cái hồn” của Hòa thượng Bích Liên đăng ở *Từ Bi Âm*, đứng trên quan điểm Phật giáo và ở một chừng mực nhất định, Bác sĩ Lê Đình Thám đã đưa ra lời biện giải về khái niệm “linh hồn” một cách thông minh và khoa học. Đó là, a) với độc giả NCT vốn là một quần chúng, ông giải thích khái niệm “linh hồn” một cách đơn giản bằng ngôn ngữ dân dã đại chúng<sup>334</sup>, đưa ví dụ so sánh để thuyết minh vấn đề; b) còn với Hòa thượng Bích Liên, một bậc trưởng thượng trong Phật giáo, ông dùng ngôn từ (thuật ngữ) của Phật giáo để trao đổi luận bàn, khiêm tốn học hỏi thông qua hàng loạt câu chất vấn Hòa thượng nhằm củng cố và làm sáng tỏ thêm vấn đề đang bàn. Qua cách biện giải của ông, có thể thấy, ông sở hữu *một trí tuệ thông minh* và có một  *tinh thần thực sự cầu thị khoa học* trong nhận thức và hành động. Ông luôn khiêm tốn học hỏi nhưng không ngại tranh luận, ngay cả với các bậc trưởng thượng tôn kính như Hòa thượng Bích Liên, chủ bút tờ *Từ Bi Âm*, cơ quan ngôn luận của Phật giáo phía Nam đương thời. Điều nổi bật đáng nói ở đây là, *với hai đối*

<sup>334</sup> Chẳng hạn, Bác sĩ Lê Đình Thám không dùng thuật ngữ nhà Phật “thất thức”, “bát thức” nói tắt là “thức”, mà nói một cách dân dã là “cái làm cho thân sống”.

tượng khác nhau, ông đã dùng hai phương pháp khác nhau để tiếp cận lý giải vấn đề, vì ông nhận thức rằng phải “tùy theo học thức hiện thời” của mỗi người “mà nói”, mà thuyết minh. Nhận thức này cho thấy, nói chung, phương pháp làm việc là phải linh hoạt tùy đối tượng, chứ không nên là đơn nhất, áp đặt, duy ý chí. Thực ra phương pháp làm việc của ông, hơn 2500 năm trước, Đức Phật đã dạy như vậy rồi. Ngẫm nghĩ về phương pháp dạy học ở phổ thông ngày nay, thật đáng tiếc, chúng ta gần như vẫn chưa nhận ra chân lý ấy, xem sách giáo khoa như pháp lệnh, cứ áp đặt cho người dạy học hết bước nọ đến bước kia, rập khuôn theo một phương pháp máy móc và cứng nhắc, không để cho họ có cơ hội suy nghĩ, bộc lộ sự sáng tạo của mình trong dạy học! Thế mà, gần tám thập niên rồi ở thế kỷ trước, Bác sĩ Lê Đình Thám đã học tập được chân lý ấy và làm theo một cách xuất sắc. Ngay trong bài viết của mình, khi biện giải vấn đề “linh hồn”, ông đã nêu rõ: “Phật là Pháp vương, thuyết pháp rất tự tại, nên tùy theo căn cơ của thính giả chỉ vẽ đường tu, khi nói hữu, khi nói vô, vẫn không có pháp nhất định. Mục đích của người học Phật pháp là phải rõ chỗ Phật chỉ, chứ không nên câu nệ nơi lời nói”<sup>335</sup>. Thật là một chân lý tuyệt vời!

Từ cách lý giải khái niệm “linh hồn” của Bác sĩ Lê Đình Thám trên tờ *Viên Âm* 13, ta lại thấy một đặc điểm nữa ở ông. Trong hoạt động vì đạo pháp của mình, ông luôn cố gắng giúp mọi người hiểu rõ chân lý và phân biệt đúng sai. Ở đây là sự phân biệt giữa *Đức tin* và *Mê tín*, tức giữa khoa học và dị đoan. Ta biết rằng tôn giáo hình thành là dựa trên cơ sở đức tin. Là một tôn giáo, tất nhiên, Phật giáo trước hết cũng dựa trên đức tin mà hình thành và tồn tại lâu dài trên thế giới cho đến ngày nay. Theo quan niệm của thế tục thì con người ngoài phần thân xác hữu diệt còn có phần hồn vĩnh hằng bất biến. Dựa trên quan niệm thông thường ấy, đối chiếu với giáo lý Phật Đà về thuyết nhân quả luân hồi, ông NCT cảm thấy phân vân “mù mờ” về khái niệm “linh hồn” và xin được giải đáp cho “thiệt trúng”, tức là cho thật rõ ràng minh bạch. Ông NCT nêu ra hàng loạt câu hỏi về hai vấn đề: a) thứ nhất là về bản chất của “linh hồn”; thứ hai là về vấn đề đốt vàng mã minh khí cho người đã khuất. Chẳng hạn, về vấn đề thứ nhất, ông ta cho rằng nếu con người không có “linh hồn” như chủ trương của Phật giáo thì hóa ra việc luân hồi nhân quả là mơ hồ và như thế sự tu hành làm sao kiên định được? Còn nếu có linh hồn và nó chỉ là “cái làm cho thân sống”<sup>336</sup> nhưng lại “không có mắt, mũi, tay, chân” thì linh hồn có thân có hình đâu mà “trong kinh Phật lại nói Địa ngục hành hình đủ cách ghê gớm”? Hay, nếu hồn không có “tánh biết”, tức “vô tri, vô giác” thì “những tiếng kêu la than khóc ở nơi Địa ngục do đâu mà có?”... Còn về vấn đề thứ hai, từ những nhận thức hoài nghi về bản chất “linh hồn”, mà theo ông là có mâu thuẫn về nhận thức giữa đạo và đời, cuối cùng, ông NCT đi đến thắc

<sup>335</sup> *Viên Âm* số 13, tr. 53

<sup>336</sup> “Cái làm cho thân sống, đó là thất thức và bát thức”, “còn cái thụ sanh đời này đời khác là bát thức và nội phần thất thức”. Giác Tiên, Giác Nhiên, *Viên Âm* số 13, tr.46, nói gọn đó là “thức”

mắc mang tính hệ luận: Đó là việc thờ cúng, đốt vàng mã cho người chết, liệu đây có phải là hành động dị đoan của người đời, “làm cho hao tiền tốn của một cách vô ích”?

Đối với vấn đề thứ nhất mà ông NCT đã nêu, ngoài phần lý giải của giáo lý nhà Phật (đã trình bày trên “Viên Âm” số 4) mà bản thân ông NCT đã dẫn lại để phản biện, Bác sĩ Lê Đình Thám, với đầu óc khoa học của mình như trên đã nói, đã tìm cách giải thích thêm để mọi người hiểu rằng trong quan niệm của Phật giáo không có cái gọi là “linh hồn” theo cách hiểu của dân gian. Và ông khẳng định cách hiểu của dân gian về “linh hồn” như ông NCT đã nói là “trái với kinh Phật”. Cách hiểu như thế “thì khác chi nói: hồn người ta chun vào bụng ngựa, sanh ra con ngựa có hồn người!”<sup>337</sup>. Câu trả lời ở đây của Bác sĩ là một ví von mang đậm tính chất nôm na hóm hỉnh nhưng quả thật là khá đơn giản để người đọc có thể dễ dàng hiểu được chân tướng sự việc: Con ngựa mà có hồn người, hóa ra con ngựa cũng có nhận thức như người thì còn gì vô lý cho bằng!

Đối với vấn đề thứ hai, một vấn đề vẫn còn “nóng sốt” cho đến hiện nay, Bác sĩ Lê Đình Thám cho rằng do sự lầm lẫn pha trộn giữa lý thuyết đạo Phật chân chính với các tín điều ngoại đạo mà sinh ra những hành động mê tín nơi cửa Phật. Theo ông, “người học Phật phải tin chắc nơi các kinh liễu nghĩa của Phật và trừ các món dị đoan đã xen lộn trong Phật pháp để cho chơn tướng của Phật pháp có ngày thiệ hiện”<sup>338</sup>. Việc thờ cúng, kỵ giỗ ông bà tổ tiên là để “kỷ niệm công ơn cha mẹ, tình nghĩa quyến thuộc, chớ nào có ai ăn uống chi đâu. Trong các ngày ấy, thì nên tụng kinh, trì chú, niệm Phật mà hồi hướng cho cha mẹ, anh em trong vô lượng vô số kiếp đều nhờ công đức ấy mà thoát ly khổ não. Đến như những lối làm nhà minh khí, đốt áo quần vàng bạc và những lối mê tín cần phải bỏ hẳn”<sup>339</sup>. Theo tinh thần khoa học, rõ ràng *Đức tin* và *Mê tín* là hai cái khác nhau, mà cho đến nay, không phải bất cứ ai cũng có thể hiểu thấu và phân biệt được một cách dễ dàng và minh xác!

Tìm hiểu Tâm Minh Lê Đình Thám dưới cái nhìn từ một bài báo chắc hẳn không tránh khỏi sự phiến diện, có điều chưa phải, thành thật xin chur vị thức giả bỏ quá cho. Có điều như đầu đề bài viết đã nói hộ, đây chỉ là vài “cảm nhận” của người viết mà thôi. Tuy nhiên, ở một mức độ nhất định, người viết vẫn tin rằng, vốn là một người thông minh học giỏi, xuất thân là một bác sĩ y khoa được đào tạo bài bản theo Tây học, BS Lê Đình Thám đến với Phật giáo không chỉ bằng *Trái tim* nhiệt huyết của một người mộ đạo mà còn bằng *Khối óc* của một nhà khoa học và một trí tuệ thông minh vốn có của mình. Hẳn ta đã biết, trước khi đến với đạo Phật, ông là một bác sĩ giỏi, đã từng cộng tác với một bác sĩ người Pháp phát minh ra serum Dormet. Là một nhà khoa

<sup>337</sup>Viên Âm số 13, tr. 53.

<sup>338</sup>Viên Âm 13, tr. 53

<sup>339</sup>Viên Âm 13, tr. 53



học, tư duy và làm việc theo phương pháp khoa học, ông đã nghiên cứu thâm sâu và thật sự thấm nhuần giáo lý đạo Phật. Không dừng lại ở phạm vi nghiên cứu, mà bằng hành động thực tế, ông còn có quyết tâm cùng chư tôn hòa thượng và bạn bè đạo hữu chấn hưng và phát triển đạo Phật, cố gắng đem đạo Phật đến gần hơn với cuộc sống, giúp đời phân biệt chánh pháp với tà thuyết hoang đường, khoa học với mê tín dị đoan. Và quả thật, bài báo trên nguyệt san *Viên Âm* số 13 đã góp phần cho thấy điều đó. Thiết nghĩ, đối với những người có đầu óc thông minh và khoa học, rất khó để họ có thể dễ dàng tin theo giáo lý của một tôn giáo và phụng sự hết mình cho tôn giáo đó. Albert Einstein (1879-1955), nhà vật lý học vĩ đại nhất của thế kỷ XX, là một minh chứng, ông đã từng trải qua nhiều tôn giáo mà rốt cuộc người ta vẫn chưa biết rõ ông tin theo tôn giáo nào<sup>340</sup>, ngay cả Do Thái giáo là tôn giáo truyền thống của nguồn gốc dân tộc ông. Thế mà, Bác sĩ Lê Đình Thám đã tin và quy y theo đạo Phật. Chắc hẳn, trong nhận thức của ông, Phật giáo không phải chỉ là một tôn giáo mà còn là triết thuyết có cái nhìn (vũ trụ quan và nhân sinh quan) khoa học, thiết thực và gần gũi nhất đối với ông, qua đó với khoa học và cuộc sống của con người nói chung.

*Huế, tháng 3 năm 2019*

N.Q.D

### **Tài liệu tham khảo**

1. *Nguyệt san Viên Âm*, số 13, Tháng Giêng và Tháng hai, 1935.
2. *Tập san Đại học Huế*, Xuân Kỷ Hợi, 2019.
3. Thích Hải Ấn - Hà Xuân Liên (2001), *Lịch sử Phật giáo xứ Huế*, Nxb Văn Hóa Sài Gòn.
4. Bách khoa toàn thư mở Wikipedia.

---

<sup>340</sup> Tuy nhiên, nhiều nguồn tin cho thấy rằng, vào những năm cuối đời, A. Einstein đã đưa ra một tuyên bố mang tính suy nghiệm cho thấy quan niệm của ông về tôn giáo: “*Tôn giáo tương lai sẽ là một tôn giáo toàn cầu, vượt lên trên mọi thần linh giáo điều và thần học. Tôn giáo ấy phải bao quát cả phương diện Tự nhiên lẫn Siêu nhiên [...]. Phật giáo là tôn giáo đáp ứng tất cả các điều kiện đó*” (Dẫn theo Nguyễn Khắc Phê, *Bức tranh hòa hợp thế giới quanh ta*, Tập san Đại học Huế, Xuân Kỷ Hợi 2019, tr. 53).

## HỘI AN NAM PHẬT HỌC - NHỮNG BIỂU HIỆN ĐẶC THÙ

PGS, TS. Nguyễn Hồng Dương\*

### 1. Đặt vấn đề

Được khởi xướng từ đầu thế kỷ XX, Phong trào Chấn hưng của Phật giáo Việt Nam đạt được nhiều thành tựu. Một trong những thành tựu được xem là lớn nhất, tạo nên bước ngoặt của Phật giáo Việt Nam đương thời đó là việc hình thành nên các tổ chức. Các tổ chức được hình thành một mặt được khởi xướng bởi *cách mạng giáo chế*, một trong ba nội dung (giáo lý, giáo sản, giáo chế) đồng thời còn bởi xuất phát từ tình hình thực tiễn Phật giáo Việt Nam đương thời.

Theo truyền thống từ khi Đức Thế Tôn còn tại thế, Phật giáo Việt Nam chỉ có hệ thống Tăng già/Tăng đoàn. Hệ thống ấy nương theo Tông phái, Hệ phái, theo sơn môn để “Truyền đăng, tục diệm”, “kế thế, khai lai”.

Song, cho đến trước thời điểm Chấn hưng, không ít sơn môn, pháp phái vì những lý do khác nhau đã không đảm đương được công việc duy trì đạo pháp. Một số tăng sĩ và cư sĩ cho rằng: “Tăng già Việt Nam chỉ còn cái xác sơn môn, mà hồn sơn môn mất hẳn”. Cư sĩ Thiệu Chử Nguyễn Hữu Kha một nhân vật quan trọng của phong trào Chấn hưng Phật giáo Việt Nam nhận xét: “Sở dĩ có cảnh suy (của Phật giáo) như ngày nay, nói cho thật đúng thì suy riêng giới Giáo Tự Tăng thôi... Tăng đồ kém đường tu tiến làm sai chính pháp của Phật cho nên quần chúng mất lòng tín ngưỡng”<sup>341</sup>. Trí Tạng Thích Đức Nhuận trong tác phẩm *Đạo Phật và dòng sử Việt* đưa thêm một cách nhìn về thực trạng Phật giáo Việt Nam trước Phong trào Chấn hưng: “Một đạo Phật thực tiễn, linh động với mục đích giác ngộ và giải thoát con người; bỗng dưng trở thành thứ tôn giáo tiêu cực, chán đời, “mê tín dị đoan”, coi Đức Phật như một Thượng Đế toàn năng... một số tăng, tín đồ thì lần lần đi xa nguồn gốc giáo lý chính thống”<sup>342</sup>.

Các tổ chức của Phật giáo Việt Nam hình thành trong Phong trào Chấn hưng ở những thời điểm khác nhau, khác nhau về tên gọi, về nhân sự, về cơ cấu tổ chức, điều lệ; đặc biệt là hoạt động Phật sự, đào tạo tăng tài, hoằng pháp.

Ra đời trong Phong trào Chấn hưng ở miền Trung/Trung kỳ, Hội An Nam Phật học vừa có những nét chung của các tổ chức Phật giáo ở Nam kỳ, Bắc kỳ lại có những biểu hiện mang tính đặc thù. Bài viết qua nguồn tư liệu bước đầu chỉ ra một số biểu hiện đặc thù ở ba lĩnh vực: Tổ chức; Đào tạo Tăng tài; Hoằng pháp.

---

\* Nguyên Viện trưởng Viện Nghiên cứu Tôn giáo, Viện Hàn lâm Khoa học Xã hội Việt Nam

<sup>341</sup> Thiệu Chử (2002), *Con đường học Phật ở thế kỷ XX*, Nxb Tôn giáo, Hà Nội, tr 29.

<sup>342</sup> Đức Nhuận (2009), *Đạo Phật và dòng sử Việt*, Nxb Phương Đông, Hà Nội, tr 474.

## **2. Tính đặc thù tổ chức của Hội An Nam Phật học**

**Về hội viên:** So với các tổ chức Phật giáo ra đời trong Phong trào Chấn hưng, Hội An Nam Phật học (HANPH) đa dạng về thành phần tham dự. Theo Thích Hải Ấn và Hà Xuân Liêm, Hội viên của hội gồm ba thành phần.

*Thứ nhất*, gồm những người trong thành phần tân học, có bằng cấp cao về cả Tây học lẫn Hán học... các thành phần trên trực tiếp hoạt động Phật sự như học Kinh, tập giảng Pháp theo lối khoa học có chủ trương phục hưng để đổi mới Phật giáo cho hợp với thời đại.

*Thứ hai*, các Nho sĩ đại khoa bảng. Là Nho sĩ nhưng họ chuyên viết sách báo... viết lịch sử các chùa và cho khắc vào bia đá để đời sau biết rõ sử các ngôi chùa, hoặc làm câu đối nói lên ý nghĩa thâm viển, và giáo lý của đức Phật để cúng vào các chùa. Nhiều bài đề tán đồng, khích lệ việc chấn hưng Phật giáo. Đặc biệt là cụ Tây Hồ Phan Chu Trinh định xướng lên chủ trương “phế Nho, hưng Phật”.

*Thứ ba*, quan trọng hơn là giới Tăng sĩ. Vào thời điểm HANPH ra đời, Phật giáo xứ Huế các bậc cao tăng, thạc đức “quá hiếm”, có thể chưa đến 1/10 tổng số Tăng sĩ. Tuy nhiên “vẫn có các vị cao tăng thạc đức vừa dấn thân vào việc chấn hưng Phật giáo vừa làm chỗ dựa cho hai thành phần trên. Đó là Huệ Pháp (chùa Thiên Hưng), Tâm Tịnh (chùa Tây Thiên), Viên Thành (chùa Tra Am), Phước Hậu (chùa Trường Xuân), Tâm Truyền (chùa Báo Quốc). Thanh Thái Phước Chỉ (chùa Tường Vân), Giác Tiên (chùa Trúc Lâm), Phước Huệ (chùa Thập Tháp - Bình Định)”<sup>343</sup>.

Đa dạng về thành phần tạo cho HANPH nhiều sung lực, đặc biệt trực tiếp tạo nên đa dạng thành tựu về Phật sự, về đào tạo Tăng tài, về hoằng pháp.

Trong đa dạng về thành phần nhân sự, một nhân vật đáng kể, giữ vai trò nòng cốt của HANPH là cư sĩ Tâm Minh Lê Đình Thám. Chúng tôi không bàn đến hành trạng của Ông vì chắc chắn trong cuộc hội thảo đã có những bài viết về Ông. Ở đây chỉ nhấn mạnh trong buổi đầu thành lập cư sĩ thuộc vào thành phần tân học, có bằng Bác sĩ y khoa nhưng am hiểu Phật pháp, ông là người vâng lệnh Ngài Giác Tiên triệu tập các đồng lữ thành lập *Hội An Nam Phật học* năm 1932. Đánh giá về vai trò của Tâm Minh Lê Đình Thám, Nguyễn Lang viết: “Lê Đình Thám có lẽ là người cư sĩ đầu tiên ở thế kỷ hai mươi đã dự phần vào việc đào tạo tăng tài. Phật học của ông được các bậc tôn túc công nhận là thâm uyên, cho nên ông đã được mời vào giảng dạy trong các Phật học đường Trúc Lâm và Tường Vân”<sup>344</sup>.

**Về hệ thống tổ chức.** Trước và sau khi HANPH ra đời, Phật giáo ở Nam kỳ có các hội như: Hội Nam kỳ nghiên cứu Phật học (1934), Hội Phật học Kiên Tế (1937), Hội Tịnh Độ Cư Sĩ (1934). Hoặc ở Bắc kỳ là Lục Hòa Tịnh Lữ, Phật Học Tùng Thư

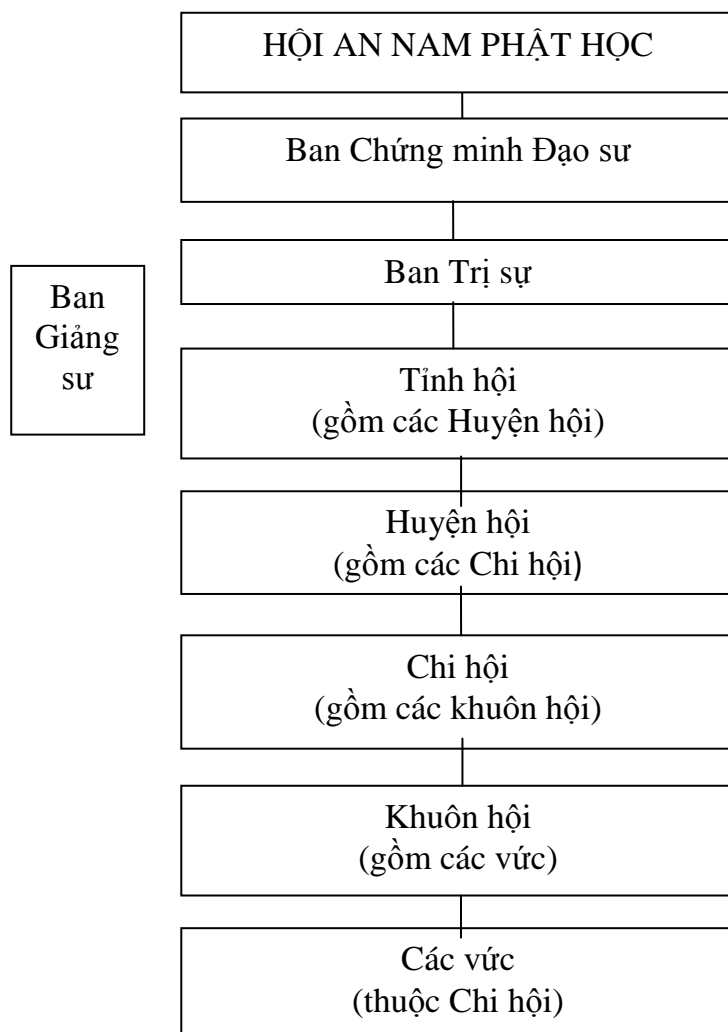
<sup>343</sup> Thích Hải Ấn và Hà Xuân Liêm (2001), *Lịch sử Phật giáo xứ Huế*, Nxb TP. Hồ Chí Minh, tr 369 - 372.

<sup>344</sup> Nguyễn Lang (2012), Sdd, tr 676.

(1932), Hội Phật giáo Bắc kỳ (1934)... thì HANPH có cơ cấu tổ chức chặt chẽ, quy củ, từ Trung ương đến địa phương, dựa trên cơ cấu tổ chức hành chính của chính quyền đương thời.

Năm 1935 căn cứ vào Bản Điều lệ và Quy tắc được sửa chữa và được Vua Bảo Đại phê chuẩn, một Đại hội đồng nhóm họp, bầu *Ban Trị sự* 11 người đều là cư sĩ. Hội thành các vị hòa thượng đạo cao đức trọng lập *Ban Chứng minh Đạo sư* và lập *Ban Giảng sư* gồm các tăng, ni có nhiệt tâm chân hưng<sup>345</sup>.

Về tổ chức hàng dọc trên hết là An Nam Phật học hội, xuống đến Tỉnh hội, xuống đến Huyện hội gồm các chi hội, chi hội gồm nhiều khuôn hội gồm các làng xã, tiếp xuống là các vực; các vực đều sinh hoạt theo khuôn hội. Mỗi khuôn có một khuôn trưởng và Ban Trị sự khuôn gọi là Ban Tịnh Độ. Theo Nguyễn Lang, HANPH lập Tỉnh hội, chi hội và khuôn hội tại khắp các tỉnh ở Trung kỳ. Chi hội là đơn vị phủ huyện của hội và khuôn hội là đơn vị xã. Vào năm 1940, cơ sở tổ chức của hội đã vững chãi từ thành thị đến thôn quê khắp xứ<sup>346</sup> (Ta có sơ đồ)



<sup>345</sup> Thích Hải Ấn và Hà Xuân Liêm, sđd tr 388.

<sup>346</sup> Nguyễn Lang, *Việt Nam Phật giáo sử luận*, sđd, tr 686.

Trong điều kiện có một số chư tăng thất học và một số vị thầy cúng không sống theo nếp sống thanh quy, HANPH, trong hệ thống tổ chức theo thời gian thành lập thêm hai tổ chức nhằm chỉnh lý Tăng chế.

Tổ chức Hội đồng Luật sư từ Trung ương đến địa phương - Thành phần của hội là các tăng già tinh thông giới luật, mục đích giám sát giới hạnh của tăng chúng.

Tổ chức những Ban Thầy cúng gồm những người biết tán, tụng, cầu an, cầu siêu và hướng dẫn tang lễ. Các vị của Ban, y phục khác với tăng sĩ, cư trú ở nhà hoặc chùa riêng để hành nghề, không được ở thiền viện và tổ đình. Mục đích để tránh những tệ đoan khiến Phật tử và nhân dân hiểu sai về đạo pháp.

Ở xứ Huế, tổ chức HANPH ngoài trường đào tạo Tăng tài là Sơn môn học đường, còn có một loại hình trường với tên gọi *An Nam Phật Học Đường* lập năm 1933 chỉ một năm sau khi HANPH thành lập.

Một tổ chức cũng hiện diện ở xứ Huế đó là *Đoàn Phật Học Đức Dục*. Tổ chức này ban đầu có 25 em là con các hội viên HANPH được tập hợp huấn luyện múa hát, phục vụ cho Đại lễ Phật đản. Năm 1935 các em tập hợp trong *Ban Đồng Ấu*, số lượng lên đến 50 em phục vụ cho việc Hội tổ chức rước Phật tử từ chùa Báo Quốc về chùa Diệu Đế. Đến năm 1942 đã có đoàn Đồng Ấu được thành lập. Tổ chức này tạo nền tảng cho việc thành lập các tổ chức thanh, thiếu niên Phật tử về sau.

Hướng tới việc hoằng pháp trong giới trẻ ngoài Ban Đồng Ấu, còn có tổ chức Đoàn Thanh Niên Phật Học Đức Dục do Bác sĩ Tâm Minh Lê Đình Thám khởi xướng thành lập năm 1940. Sau một thời gian hoạt động chủ yếu mở các lớp học Phật Pháp, vào ngày lễ Phật Đản 8-4-1943 nhân việc quy tụ trên 400 đoàn sinh cắm trại ở đồi Quảng Tế gần chùa Từ Hiếu, Đại hội đã nhập Đoàn Phật học Đức Dục với Đoàn Đồng Ấu lập nên *Gia Đình Phật Hóa Phổ*. Theo thời gian có nhiều cư sĩ tổ chức Gia Đình Phật Hóa Phổ riêng lẻ. Trước tình hình đó, năm 1948 các Gia Đình Phật Hóa Phổ riêng lẻ họp tại chùa Từ Đàm, làm lễ chính thức thành lập Gia Đình Phật Hóa Phổ. Theo đó là việc hình thành cơ cấu tổ chức, nhân sự, ban hành nội quy, quy định màu sắc y phục, huy hiệu và cách chào riêng. Tổ chức được thành lập ở khắp tỉnh Thừa Thiên Huế, đến năm 1950 lan ra miền Bắc và truyền vào miền Nam.

Các ngày 24-25-26 tháng tư năm 1951, tại chùa Từ Đàm (Huế) tổ chức họp Đại hội Huynh trưởng Gia Đình Phật Hóa Phổ toàn quốc, tại Đại hội, Gia Đình Phật Hóa Phổ được đổi tên thành *Gia đình Phật Tử Việt Nam*. Trải thời gian đến nay Gia đình Phật Tử đã là một tổ chức trực thuộc của Giáo hội Phật giáo Việt Nam<sup>347</sup>.

<sup>347</sup> Đến thời điểm 2017, có 35 tỉnh thành có Gia đình Phật tử sinh hoạt theo Giáo hội Phật giáo Việt Nam, trong đó có 26 tỉnh, thành đã được thành lập Ban Hướng dẫn Phân ban Gia đình Phật tử. Số lượng đơn vị Gia đình Phật tử: 1.059 đơn vị; 9.821 Huynh trưởng các cấp; 64.679 Đoàn sinh các ngành. Dẫn theo, Giáo hội Phật giáo

### ***Tính đặc thù về đào tạo Tăng tài***

Các tổ chức Phật giáo ra đời trong Phong trào Chấn hưng của Phật giáo Việt Nam dưới các hình thức khác nhau đều chú trọng đến việc đào tạo tăng tài để duy trì chính pháp và gìn giữ cho ngọn đèn thiền luôn tỏa rạng. Phật giáo xứ Huế cũng như Phật giáo Việt Nam trước Phong trào Chấn hưng việc đào tạo tăng tài thuộc về các sơn môn. Ở Huế, mỗi chùa là một trường. Ngoài việc các cao tăng trực tiếp truyền giảng cho bậc hậu học là đệ tử và các đệ tử tự học, việc đào tạo tăng tài được tổ chức vào mùa an cư kiết hạ. dịp này các đệ tử tập trung về chùa để nghe vị cao tăng giảng kinh, luật, luận bằng Hán văn. Những lớp học như vậy gọi là *Đạo tràng*. Năm 1929, một loại hình trường học mới với tên gọi là *Sơn Môn Học Đường*, do Ngài Giác Tiêu mở tại chùa Trúc Lâm. Năm 1933 thêm một loại hình trường mới *An Nam Phật Học Đường*. Cùng thời gian tại chùa Từ Đàm, mở Ni trường đào tạo Ni chúng chiêu sinh từ Nam ra Bắc.

An Nam Phật Học Đường ngay từ buổi đầu thành lập đã xây dựng được một chương trình đào tạo khá chuyên sâu. Theo thời gian các cấp học được tăng bổ, theo đó là thiết lập chương trình đào tạo nâng cấp cho từng cấp học. Thời gian đầu An Nam Phật Học Đường mở chương trình tiểu học, thời gian 5 năm. Sau 5 năm học Tăng sinh thi đỗ bậc tiểu học được thụ Sadi và lên cấp trung học. Năm 1934 HANPH mở tiếp lớp An Nam Phật Học Đường cấp Trung học. Đến năm 1939 đã có 2 cấp tiểu học và trung học mở tại chùa Báo Quốc. Cùng năm, một bậc học cao hơn, cao đẳng Phật học được mở tại chùa Báo Quốc với tên gọi Cao đẳng Phật học đường Báo Quốc. Năm 1944 trường An Nam Phật Học Đường mở đủ ba cấp học và đổi thành *Trường Cao Đẳng Phật Học Đường*. Như vậy trong khoảng thời gian 11 năm HANPH đã hoàn thiện mở 3 cấp học, theo đó là các chương trình đào tạo tương ứng, là nguồn học liệu và một đội ngũ giảng sư uyên thâm nội điển và ngoại điển.

Song hành cùng An Nam Phật Học Đường, về sau là Trường Cao Đẳng Phật Học Đường là Sơn Môn Học Đường. Năm 1935, Sơn Môn Học Đường mở bậc Trung học tại chùa Tường Vân và một lớp Sơn Môn Học Đường bậc Đại học tại chùa Trúc Lâm.

Với việc mở ba cơ sở đào tạo: Sơn Môn Học Đường, An Nam Phật Học Đường, Diệu Đức Ni Viện, HANPH “đã đào tạo rất nhiều Tăng ni tài ba cho Phật giáo vào thế hệ sau. Không chỉ người Huế, mà còn thấy người ở Quảng Bình, Quảng Trị, Quảng Nam, Đà Nẵng, kể cả Sài Gòn, Trà Vinh trong Nam ra; Ni viện Diệu Đức lại còn có cả nhiều Ni cô ở Bắc vào học”<sup>348</sup>.

---

Việt Nam, *Văn kiện Đại hội Đại biểu Phật giáo Toàn quốc lần thứ VIII nhiệm kỳ 2017 - 2022*. Hà Nội, ngày 19 - 22 tháng 11 năm 2017, tr 31 - 32.

<sup>348</sup> Thích Hải Ân và Hà Xuân Liêm, Sdd, tr 399.

Ngoài ba cơ sở đào tạo trên từ năm 1943 HANPH còn khuyến khích, mở các Phật học đường cấp sơ đẳng tại các tỉnh. Các Phật học đường này đào tạo những kiến thức sơ đẳng Phật pháp cho Tăng ni sinh.

### ***Tính đặc thù về hoằng pháp***

Hoằng pháp của HANPH rất phong phú về hình thức, về nội dung.

Về hình thức, một mặt cũng giống như một số tổ chức Phật giáo ra đời trong Phong trào Chấn hưng, HANPH có Nguyệt san Viên Âm. Nguyệt san ra đời khoảng một năm sau khi HANPH thành lập. Nguyệt san là cơ quan ngôn luận để hoằng pháp của Hội. Ngay từ số ra đầu tiên (ngày 01.12.1933), Nguyệt san phong phú về nội dung với 4 mục, mỗi mục lại có các tiểu mục. Khi Viên Âm chuyển sang cho Đoàn Phật học Đức Dục, từ số 48 (tháng 5.1942) đã hoàn toàn đổi mới. Đối tượng mà Viên Âm hướng tới là lớp trẻ, do giới trẻ phụ trách mà linh hồn là Bác sĩ, cư sĩ Tâm Minh Lê Đình Thám. Ban biên tập là những trí thức tân học nhưng am tường Phật học. Trong số họ sau này có một cư sĩ nổi tiếng - Võ Đình Cường. Tâm Minh Lê Đình Thám cùng Ban Biên tập đã “thổi hồn” cho Viên Âm với “Văn phong mới mẻ, sáng, gọn, dễ hiểu. lại có thêm một phần bằng pháp văn... giới thiệu về Thiền thực hành cho giới tân học”<sup>349</sup>. Do chất lượng tốt nên Viên Âm được truyền bá không chỉ tới khuôn hội ở Huế mà còn ra đến Bắc kỳ, vào đến Nam kỳ. Việc hoằng pháp vì vậy mà mở rộng ra cả nước.

Hướng hoằng pháp tới giới trẻ, cùng với việc lập ra các tổ chức Ban Đồng Ấu, Đoàn Thanh niên Phật học Đức Dục, Gia đình Phật hóa Phổ, và sau này là Gia đình Phật tử là việc HANPH tổ chức các lớp học Phật pháp. Chương trình học phong phú, đa dạng như học các nội dung căn bản của Phật giáo, tổ chức lớp học ngoại điển, sinh hoạt ngoại khóa như cắm trại, hội diễn văn nghệ, tạo sự hấp dẫn, tránh nhàm chán đối với giới trẻ. Chẳng hạn như chương trình học của Ban Đồng Ấu được chia thành bốn bậc là Tùy hỷ, Tụng chúng, Dự bị và Sơ đẳng. Theo đó, học viên được truyền đạt từng nội dung cụ thể chẳng hạn biết cách đánh chuông mõ (Tùy hỷ), biết những điều sơ đẳng về Phật giáo (sự tích Đức Phật Thích Ca, ý nghĩa niêm Phật ăn chay - Tụng chúng). Tiếp đến là những giáo lý cũng như việc thực hành tụng niệm (Dự bị và Sơ đẳng).

Hình thức giảng dạy giáo lý cho giới trẻ của HANPH đáng chú ý là dưới sự hướng dẫn của cư sĩ Tâm Minh Lê Đình Thám, một số trí thức đã biên soạn giáo lý, trên cơ sở trích thuật trong Kinh điển hình thành nên hai quyển: *Phật giáo ấu học* và *Phật giáo sơ học*. Cuốn Phật giáo sơ học được biên soạn dưới dạng hỏi - đáp, nội dung ngắn gọn, dễ hiểu, dễ nhớ. Chẳng hạn.

H. - Đạo Phật là gì?

Đ. - Đạo Phật là con đường tu hành đưa đến chỗ giải thoát do Phật chỉ dạy.

<sup>349</sup> Thích Hải Ấn và Hà Xuân Liêm, Sdd, tr 404.

Nếu như cuốn Phật giáo sơ học được ấn hành thì cuốn Phật giáo ấu học do điều kiện kinh phí trong khi chưa in thành sách, Hội đã in thành sổ Viên Ân sổ đặc biệt cho Nhi đồng nhân dịp lễ khánh Đản Đức Phật Tổ (1942) số 60 - 61. Lời nói đầu, Viên Ân cho biết: “Sách này sẽ bắt đầu cho các em nhỏ hiểu đôi chút về Phật đạo là đạo mà các em và gia đình các em tín ngưỡng. Và lại đọc sách này, các em thông minh cũng có thể lãnh thọ những đạo lý Phật muốn dạy bằng đời sống của Phật”.

Nội dung giáo lý biên soạn, kết cấu cuốn sách, hình thức truyền tải dưới dạng hỏi đáp (cuốn Phật giáo sơ học), văn chương diễn đạt thanh thoát... với vai trò của cư sĩ Tâm Minh Lê Đình Thám đã mang đến sự mới mẻ của hoạt động hoằng pháp mang tính tân học để giới trẻ dễ dàng tiếp thu, nhanh hiểu, dễ nhớ.

### **3. Kết luận**

Ra đời trong Phong trào Chấn hưng của Phật giáo Việt Nam, HANPH Trung kỳ nhìn một cách toát yếu có những nét chung so với các hội của Phật giáo Việt Nam cùng thời nhưng đi vào từng nội dung cụ thể cho thấy Hội có những biểu hiện đặc thù mà nổi bật ở ba nội dung: Tổ chức; Đào tạo Tăng tài; Hoằng pháp.

So với một số tổ chức Phật giáo ra đời trong Phong trào Chấn hưng, nhất là các tổ chức Phật giáo ở Nam kỳ, HANPH đa dạng về thành phần hội viên, về hệ thống tổ chức. Đây là một trong đặc thù nổi trội. Ra đời ở vùng đất đế đô, ở vào một thời điểm “giao thời” của các sự kiện chính trị, tôn giáo, tư tưởng. Với chính trị là đất nước bị phân chia thành ba miền với ba thể chế. Miền Trung nói chung và xứ Huế nói riêng chế độ quân chủ vẫn được duy trì. Tại Huế vẫn còn đó một tầng lớp quan liêu dù đã có sự phân hóa về chính trị nhưng đây là tầng lớp được học hành, đào tạo. Năm 1919 chế độ khoa cử Nho học được bãi bỏ nhưng vẫn còn đó một tầng lớp Nho sĩ và con cái của họ vẫn được giáo dục đào tạo. Đồng thời ở xứ Huế xuất hiện một lớp người mới được gọi là tân học, biết Pháp ngữ, Quốc ngữ nhưng vẫn giỏi Hán ngữ. Tiêu biểu cho lớp người này là cư sĩ Tâm Minh Lê Đình Thám. Sự đa dạng thành phần hội viên (Tân học, Nho sĩ đại khoa bảng, Tăng sĩ) tạo nên nguồn lực quan trọng để xây dựng, duy trì, phát triển mạng mạch Phật giáo Trung kỳ mà trọng tâm là Phật giáo xứ Huế mà không tổ chức Phật giáo đương thời nào có được.

HANPH theo thời gian đã xây dựng được một hệ thống tổ chức chặt chẽ từ Trung ương đến cơ sở, kèm theo đó là nhân sự với các thành phần ưu tú kể trên mà ưu trội thuộc về lớp tân học. Hệ thống tổ chức cấp Trung ương như Ban Trị sự, Ban Chứng minh Đạo sư đã là tiền đề cho mô hình tổ chức Giáo hội Phật giáo Việt Nam thành lập tháng 11/1981. Mô hình khuôn hội kèm theo đó là cơ sở thờ tự cho đến nay vẫn được duy trì. Đây là biểu hiện đặc thù mà các tổ chức Phật giáo khác không có.

Nếu như mô hình tổ chức hành chính đạo “thiết lập” theo chiều thẳng đứng thì theo chiều ngang là những tổ chức trực thuộc đảm nhiệm một số công việc chuyên sâu



của hội như Ban Giảng sư, Hội đồng luật sư, Ban Thầy cúng. Đó còn là đoàn thể Phật giáo, tập hợp giới trẻ như Ban Đồng Ấu, Đoàn Phật học Đức Dục, Gia đình Phật hóa Phổ và cuối cùng là Gia đình Phật tử. Tổ chức này từ chỗ trực thuộc HANPH về sau, góp phần tạo nên mô hình tổ chức của Giáo hội Phật giáo Việt Nam.

Trong hệ thống tổ chức “hàng ngang” còn phải kể đến các cơ sở giáo dục.

Có thể nói mô hình tổ chức HANPH mang dáng dấp của mô hình tổ chức của Giáo hội Phật giáo Việt Nam sau này.

Tính đặc thù trong đào tạo tăng tài ở chỗ HANPH vượt ra khỏi hình thức đào tạo truyền thống theo sơn môn cũng như theo mỗi kỳ hạ. Đó là việc hội mở ba cơ sở đào tạo (Sơn Môn Học Đường, An Nam Phật học Đường, Diệu Đức Ni Viện). Việc đào tạo được chia thành các bậc học từ thấp đến cao, theo đó là các chương trình đào tạo luôn có sự cải biến, nâng cao chất lượng. Chương trình đào tạo gồm cả nội điển và ngoại điển. Đây là những cơ sở đào tạo có danh tiếng nên thu hút được Tăng ni sinh của cả nước đến học.

Đa dạng trong hoằng pháp, hình thức đào tạo theo tân học, chú trọng hoằng pháp trong giới trẻ, học liệu được biên soạn, ngắn gọn, súc tích, văn chương sáng rõ đó là biểu hiện đặc thù thứ ba... Vượt ra khỏi hình thức đào tạo truyền thống nặng nề, chủ yếu là Hán ngữ, lối đào tạo tân học tạo nên một cuộc “đổi mới” về hoằng pháp của HANPH.

Có thể HANPH vẫn còn những biểu hiện đặc thù khác, song, trong khuôn khổ bài viết, chúng tôi bước đầu đề cập đến ba hiệu hiện đặc thù trên.

N.H.D

### **Tài liệu tham khảo**

1. Giáo hội Phật giáo Việt Nam (2017), *Văn kiện Đại hội Đại biểu Phật giáo toàn quốc lần thứ VIII, nhiệm kỳ 2017 - 2022*, Hà Nội.
2. Thiều Chửu (2002), *Con đường học Phật ở thế kỷ XX*, Nxb Tôn giáo, Hà Nội.
3. Thích Hải Ấn và Hà Xuân Liêm (2001), *Lịch sử Phật giáo xứ Huế*, Nxb Thành phố Hồ Chí Minh.
4. Nguyễn Lang (2012), *Việt Nam Phật giáo sử luận*, Nxb Phương Đông, Hà Nội
5. Đức Nhuận (2009), *Đạo Phật và dòng sư Việt*, Nxb Phương Đông, Hà Nội.

## **GIAO TÌNH GIỮA TÂM MINH LÊ ĐÌNH THÁM VỚI HỘI PHẬT GIÁO BẮC KỲ**

**Nguyễn Đại Đồng\***

Bác sĩ Tâm Minh Lê Đình Thám một trong những sáng lập viên Hội An Nam Phật học có mối giao tình thân thiết với Phật giáo xứ Bắc kể từ khi thành lập Hội cho tới ngày Bác sĩ viên tịch tại Hà Nội năm 1969. Xin giới thiệu với quý vị độc giả một số chuyện sau:

### **1. Thư cảm ơn Hội Phật giáo Bắc Kỳ**

Suốt trong hai ngày 17 và 18 tháng Chạp năm Ất Hợi (tức ngày 11 và 12 tháng 1 năm 1936) hội viên Hội Phật giáo và tín đồ xứ Bắc tấp nập kéo về dự lễ tại chùa Quán Sứ Hà Nội có đến hàng vạn người. Ông Tholance Thống sứ Bắc Kỳ và nhiều quan chức Pháp Nam đến thị lễ; đoàn đại biểu Hội Phật học Trung Kỳ do cụ Thiều bảo Nguyễn Khoa Tân, nguyên Thượng thư Bộ Hộ, Hội trưởng cùng với nguyên Quang Lộc tự khanh Nguyễn Hữu Hiệt, nghị viên dân biểu Trung Kỳ Lê Thanh Cảnh và Hòa thượng Giác Tiên Chứng minh Đại đạo sư Hội Phật học Trung Kỳ tham dự buổi lễ đã được cụ Chánh Hội trưởng Hội Phật giáo Bắc Kỳ tiếp đãi một cách trọng thể.

Sau khi đoàn về tới kinh đô Huế an toàn, ngày 18 Janvier 1936, Bác sĩ Tâm Minh Lê Đình Thám-Phó Hội trưởng hội Phật học Trung Kỳ đã gửi thư cảm ơn Hội Phật giáo Bắc Kỳ và Chánh Hội trưởng Nguyễn Năng Quốc

Tâm Minh Lê Đình Thám khâm phục Hội Phật giáo Bắc Kỳ tuy thành lập (11-1934) sau Hội Phật học Trung Kỳ (1932) và Hội Nghiên cứu Phật học Nam Kỳ (1941) nhưng lại là Hội đầu tiên suy tôn đức Thiền gia Pháp chủ trong cả nước. Bác sĩ tỏ lòng ngưỡng mộ trước tài tổ chức buổi lễ của Ban Trị sự Hội Phật giáo Bắc Kỳ. Nhưng điều bác sĩ mừng hơn cả là “Phật giáo đồ ngày nay đối với nhau đã có tình đoàn thể”. Ông “mong các ngài bạch cùng Ngài Pháp chủ lập những lớp học để đào tạo các ông thầy tương lai thì về sau mới có người trong Tăng già đứng lên gánh vác công việc hoằng pháp, làm thầy hướng đạo cho tất cả tín đồ, và cái chân tướng của tăng bảo đạo Phật mới có ngày thực hiện”. Tâm Minh chỉ rõ: “chúng xuất gia (chỉ các tu sĩ Phật giáo) một lòng vì đạo, đã đủ thì giờ tham học lại đủ thì giờ tu tập, mới có thể trụ trì Phật pháp, khỏi bị trần duyên ràng buộc. Vậy chúng xuất gia rất có quan hệ với Phật giáo tương lai và phong trào chấn hưng Phật giáo cần phải lấy các bậc Tăng già có học thức, có giới hạnh làm trung tâm mới được”<sup>350</sup>.

---

\* Phó giám đốc Trung tâm nghiên cứu Phật giáo Việt Nam phía Bắc

<sup>350</sup> Toàn văn bức thư như sau:

## **2. Lời kể của Thượng tọa Thích Trí Hải**

Ngày 17 tháng 2 năm Bính Tý (12-3-1936). Đoàn đại biểu Hội Phật giáo Bắc Kỳ đã đáp chuyến xe lửa tốc hành vào Huế để tùy hỷ và khảo sát các công việc tổ chức của Hội Phật học Huế. Đoàn gồm Hiệp tá Đại học sĩ Nguyễn Năng Quốc - Hội trưởng hội Phật giáo; Hòa thượng Trung Hậu - Chánh Giám viện chùa Quán Sứ, Thượng tọa Trí Hải, Hòa thượng Bình Vọng<sup>351</sup>, cụ Bộc.<sup>352</sup>

Ở ga ra thì cụ Hội trưởng cùng các quan về dinh các quan Thượng, còn các sư thì về chùa Tây Thiên, ngay trước đàn Nam Giao, trên đồi.

12 giờ 30 ngày 13 tháng 3 năm 1936, bác sĩ Tâm Minh Lê Đình Thám - Phó Hội trưởng Hội An Nam Phật học và ông Hoàng Mậu Lương trong Ban Trị sự Hội đã đến chùa Tây Thiên thăm cụ Trung Hậu và Thượng tọa Trí Hải. Hai bên đàm đạo rất vui vẻ với nhau trong ngót 2 tiếng đồng hồ, Thượng tọa Trí Hải bày tỏ: “Xem hai ông tuy là người tại gia (tức cư sĩ) song về đường Phật pháp có phần thấu hiểu lắm. Ông Thám nhờ được tư chất thông minh đã sẵn có, lại có tính chuyên cần học hỏi, hiện nay ông đương làm bác sĩ, làm Phó Hội trưởng hội Phật học và Chủ nhiệm tạp chí *Viên Âm*, mặc cho công việc bận bịu đến thế nào, ngoài thời gian đó ra là ông vào chùa học kinh, hay dạy học giúp các sư. Ông có nói: Nếu muốn làm việc Phật cần phải có tín căn chắc chắn, học cho thông hiểu Phật pháp, không thì cái việc mình làm đó khó mà

---

Huế, le 18 janvier 1936,

“Nam mô A Di Đà Phật

Ngài Chứng minh Đại đạo sư, cụ Hội trưởng và các đại biểu của Hội chúng tôi đã về đến Huế, nhờ Phật đều đặn bình yên cả. Hội chúng tôi nghe tường thuật lễ suy tôn ngài Thuyền gia Pháp chủ, rất phục cách sắp đặt của các ngài và mừng Phật giáo đồ ngày nay đối với nhau đã có tình đoàn thể.

Đạo Phật có chúng xuất gia và chúng tại gia. Chúng Tại gia mắc việc gia đình khó bề chuyên tâm học đạo, phần nhiều chỉ có thể quy kính Tam bảo, nghiên cứu chánh lý mà thôi. Duy có chúng xuất gia, một lòng vì đạo, đã đủ thì giờ tham học lại đủ thì giờ tu tập, mới có thể trụ trì Phật pháp, khỏi bị trần duyên ràng buộc. Vậy chúng xuất gia rất có quan hệ với Phật giáo tương lai và phong trào chấn hưng Phật giáo cần phải lấy các bậc Tăng già có học thức, có giới hạnh làm trung tâm mới được.

Các ngài hiện nay suy tôn Ngài Vĩnh Nghiêm làm vị Pháp chủ chính là nêu cái trung tâm điểm của cái trung tâm kia vậy.

Đạo Phật có sự, có lý, sự, lý phải khế hiệp, sự lý phải viên dung thì mới gọi là chánh pháp được. Nay các ngài đã tôn vị Pháp chủ, chúng tôi trông mong các ngài bạch cùng Ngài Pháp chủ lập những lớp học để đào tạo các ông thầy tương lai thì về sau mới có người trong Tăng già đứng lên gánh vác công việc hoằng pháp, làm thầy hướng đạo cho tất cả tín đồ, và cái chân tướng của tăng bảo đạo Phật mới có ngày thực hiện.

Nhon dịp năm mới chúng tôi một lòng thành kính bái chúc Ngài Pháp chủ: “Thiếu bệnh, thiếu não, chúng sanh dị độ” và kính chúc các Ngài trong Hội Phật giáo: “thâm nhập kinh tạng, trí tuệ như hải”.

Phó Hội trưởng LÊ ĐÌNH THÁM.

<sup>351</sup> Tức Hòa thượng Phan Trung Thứ, Đốc giáo trường Phật học tại chùa Sờ (còn gọi là chùa Thịnh Quang), nay là chùa Phúc Khánh, Ngã Tư Sờ, Hà Nội

<sup>352</sup> Tức sư cụ trụ trì chùa Bộc, quận Đống Đa, Hà Nội.

tránh khỏi sự sai lầm, mà đã sai lầm, không những khổ riêng cho mình mà lại hại cả cho hết thầy chúng sinh nữa”.

Sáng ngày 15 tháng 3, Đoàn do Hội trưởng Nguyễn Năng Quốc Hội dẫn đầu đi thăm trường Tiểu học ở chùa Trúc Lâm, rồi sang chùa Tây Thiên thăm trường Đại học và Trung học. Bác sĩ Lê Đình Thám cùng đi với đoàn.

Buổi chiều sau khi đi thăm chùa Tây Thiên, chùa Diệu Đế, chùa Thiên Mục, trở về chùa Báo Quốc, chùa Tường Vân, 16 giờ 15 sang chùa Từ Quang là Hội quán tạm thời của Hội Phật học. Hội làm cơm chiêu đãi đoàn. Đến 20 giờ ở đây có diễn thuyết. Các sư và tất cả hội viên cùng thính giả đều vào trước ban Phật làm lễ độ nửa giờ rồi xuống nhà giảng nghe diễn. Trước khi diễn, ngài Trí Hải đại diện các cụ Hòa thượng trong đoàn nói mấy lời chúc mừng Hội An Nam Phật học, và nói mục đích Đoàn vào đây. Bác sĩ Lê Đình Thám đọc đáp từ. Xong, bác sĩ diễn về vấn đề “sự lý”. Đại ý ông nói: “Hết thầy trong thế gian và xuất thế gian cái chi cũng đều có sự có lý cả” ông nói hơn một tiếng đồng hồ, được các thính giả hoan nghênh nhiệt liệt.

Ngày hôm sau Đoàn đi thăm thành nội và các lăng rồi đến thăm Thượng thư trí sĩ Nguyễn Khoa Tân là Hội trưởng Hội Phật học Huế và đến chơi nhà bác sĩ Tâm Minh Lê Đình Thám, Đoàn cũng đến chào các Thượng thư Thái Văn Toản và Phạm Quỳnh.

### **3. Rã cảnh rã người**

Ngày 17 tháng 3 năm 1936, Các Hòa thượng, Thượng tọa trong Đoàn đến chào tạm biệt Ban Trị sự Hội An Nam Phật học. Hòa thượng Phan Trung Thứ (cụ Bằng Sở) đọc bài thơ *Mừng Hội Phật học trong Huế*:

Ngàn dặm xa xăm tới thượng thuyền,  
Bát y ướm hỏi ấy ai truyền,  
Nhân duyên hội ngộ nhiều cơ mới  
Ý vị phân minh lắm bậc hiền,  
Hay hẳn có người trưng chủ đó,  
Hoá nên Phật học dễ mau liền,  
Thôi thôi đã tỏ “tây lai ý”,  
Phong cảnh nhìn xem sắc tự nhiên.

Bài của Hòa thượng Nguyễn Thanh Thịnh (cụ Phúc Chính)

Từng đoái đa sinh gẫm túc duyên,  
Xuân kính xa cách bỗng nên liền,  
Thông reo trúc hoá vui mùi đạo,  
Núi Ngự sông Hương rạng cảnh tiên,  
Phật học tiếng thơm lừng Đế Quyết,  
Pháp âm hội mở nhứt Nam thiên,  
Bác Trung khế hợp cơ màu niệm,  
Bái khánh Nam Giao chúc đại thuyền.

Thượng tọa Trí Hải họa lại bài cụ Sở

Thân này vui khổ đã qua,  
Giữ sao cho được lòng ta vẹn toàn.  
Sáu căn chớ để lãng loạn,  
Chút trần chẳng vướng mới an tính mình.  
Tường trong bể khổ, à kinh!  
Trông với Cục lạc xiết tình vui thay!  
Chúng sinh cùng một ý này,  
Còn tìm đâu thấy những loài si mê.

Bác sĩ Tâm Minh Lê Đình Thám họa lại như sau:

Văn thân danh cú sở thuyên kinh  
Chỉ nguyệt long thông việt Hoá thành  
Bản giác thiên lưu thành vọng giác  
Vô minh thâm nhập tức vô minh  
Nghệp duyên như hữu tam năng biến  
Pháp giới chân không tứ bất sinh  
Hà hạnh ư kim phùng đại đức  
Nguyện tướng tuệ cự chiếu mê tình

Đại tá CCB Đinh Thế Hinh dịch thơ như sau:

Văn thân nổi tiếng chôn Thuyên kinh<sup>1</sup>  
Trăng sáng, rồng bay đẹp Huế thành<sup>2</sup>  
Tự giác đổi thay thành đại giác  
Vô minh thấu triệt hoá viên minh  
Nghệp duyên vốn có qua Tam biến<sup>3</sup>  
Pháp giới chân không vượt Tứ sinh<sup>4</sup>

<sup>1</sup> Thuyên kinh: nơi giải thích kinh sách có lý lẽ, có sức thuyết phục.

<sup>2</sup> Huế thành: tức thành phố Huế, còn gọi là Thuận Hoá (Hoá thành)

<sup>3</sup> Tam biến: Tích nhà Phật, xem truyện Ba lần biến đổi: Đức Thích Ca sinh thời tới núi Linh Thứu dùng thần lực 3 lần biến đổi Uế độ thành Tịnh độ:

Lần 1: Biến đổi cõi Sa bà

Lần 2: Biến đổi 200 vạn ức Na Do Tha

Lần 3: Biến đổi thêm 200 vạn ức Na Do Tha thành cõi Tịnh độ.

<sup>4</sup> Tứ sinh: bốn loại sinh, theo *Từ điển Phật học*, Nxb Khoa học Xã hội, 2005

1. Thai sinh, còn gọi là phúc sinh, như người vật từ bào thai sinh ra;

2. Noãn sinh: sinh ra từ trứng như loài chim, bò sát...

3. Thấp sinh: ở chỗ ẩm ướt sinh ra như côn trùng.

4. Hoá sinh: không nương tựa vào đâu mà dựa vào nghiệp báo mà sinh ra: cúng sinh thuở sơ kiếp

May quá thời nay gặp đại đức,  
Mong đem Đuốc tuệ cứu mê tình<sup>5</sup>.

Hòa thượng Phạm Quang Độ họa:

Thác tích từng quan duyệt kỹ kinh  
Kim châu quả tích hương Xuân thành  
Tâm vương bất loạn thiên cơ ngộ  
Tuệ chúc hồi quang nhãn giới minh  
Dục bả hào quang khai hắc đạo  
Tần tương pháp thủy sai thương sinh  
Sổ thiên bối diệp tương đề đỉnh  
Nhật hướng kim liên liễu thế tình

Đại tá CCB Đinh Thế Hình dịch thơ như sau:

Dấu tích cử Tùng<sup>6</sup> duyệt sách kinh  
Chiều ta bảng lảng ngắm cung thành<sup>7</sup>  
Tâm vua trầm tĩnh cơ thiên ngộ  
Tuệ đuốc phong quang giới nhãn minh  
Những muốn ánh hào soi bóng tối  
Mong cầu nước phép tẩy màn kinh<sup>8</sup>  
Đêm thiên lá bối trèo lên đỉnh<sup>9</sup>  
Ngày hướng toà sen rõ thế tình

Buổi chia tay thật thấm tình đồng đạo không chỉ giữa người với người mà còn là giữa Hội An Nam Phật học với Hội Phật giáo Bắc Kỳ. Hai hội Phật học đang hướng dẫn tăng ni Phật tử hai kỳ tiến hành chấn hưng Phật giáo.

#### **4. Lê Đình Thám với Thiệu Chử**

Bấy giờ là năm 1943, tạp chí *Viên Âm* - cơ quan hoằng dương Phật pháp của Hội An Nam Phật học do bác sĩ Tâm Minh Lê Đình Thám làm Chủ nhiệm kiêm Chủ bút gặp khó khăn về in ấn. Tới tháng 2 năm 1943 *Viên Âm* phải giảm số trang mỗi số từ hơn 50 trang xuống 32 trang. Đến cuối tháng 4 năm 1943, *Viên Âm* có nguy cơ đình bản vì không có giấy in. Để cứu vãn báo *Viên Âm*, Tâm Minh liền ra Hà Nội gặp Thiệu Chử bấy giờ đang là Quản lý xưởng in Đuốc tuệ kiêm Trưởng ban khảo

<sup>5</sup> Đuốc tuệ: ngọn đuốc trí tuệ xua tan vô minh (mê tình), cũng chỉ tạp chí Đuốc Tuệ của Hội Phật giáo Bắc Kỳ ra số đầu tiên vào ngày 10 tháng 12 năm 1935.

<sup>6</sup> Cửa tùng: Tùng lâm nơi các nhà sư tu học.

<sup>7</sup> Cung thành: chỉ thành phố Huế là kinh đô nhà Nguyễn từ 1802

<sup>8</sup> Màn sinh: tức vòng sinh tử

<sup>9</sup> Lá bối: xưa kia kinh viết lên lá.

cứu diển giảng Hội Phật giáo Bắc Kỳ nhờ giúp đỡ. Thiều Chửu nhận lời, và từ tháng 5 năm 1943, trở đi *Viên Âm* được in tại xưởng in Đuốc tuệ số 73 phố Richaud Hà Nội (sau ngày Nhật đảo chính Pháp, thị trường Hà Nội là bác sĩ Trần Văn Lai đổi là phố Quán Sứ)<sup>353</sup>.

N.Đ.Đ

### **Tài liệu tham khảo**

1. Báo *Đuốc Tuệ* năm 1936, 1943
2. Báo *Viên Âm* năm 1943.
3. Nguyễn Đại Đồng (2009), *Biên niên sử Phật giáo miền Bắc (từ 1920-1953)*, Nxb Tôn giáo, Hà Nội.

---

<sup>353</sup> Theo lời kể của Đại tá CCB Trần Việt Quang (1928-2003) tức sư ông Thích Quảng Quang-đệ tử của Thiều Chửu từ 1938-1949.

## **TÂM MINH LÊ ĐÌNH THÁM - NHỊP CẦU THÔNG GIAO TRONG PHONG TRÀO CHẤN HƯNG PHẬT GIÁO TẠI MIỀN TRUNG**

**Thích Nữ Viên Giác\***

Cuộc đời sự nghiệp của Cư sĩ Tâm Minh - Lê Đình Thám gắn liền với phong trào Chấn hưng Phật giáo tại miền Trung trong thập niên 1930. Dưới chế độ bảo hộ của Pháp, cùng với sự xâm nhập của Công giáo, các tổ chức Phật giáo chỉ được mang danh nghĩa là các Hội đoàn hoạt động trong sự quản thúc của Pháp, không được thành lập các Giáo hội. Thế nhưng, những hòa thượng, cư sĩ với tâm nguyện “Chấn hưng Phật giáo” các tổ chức đầu tiên lần lượt xuất hiện, ngoài Hòa thượng Khánh Hòa ở Miền Nam, Thiền sư Phước Huệ ở Miền Trung và Thiền sư Thanh Hanh ở Miền Bắc thì Cư sĩ có nhiều công lao xuất sắc, đưa Phật giáo Miền Trung phát triển vững chắc và sâu rộng là Cư sĩ Tâm Minh - một vị hộ pháp đặc lực với tinh thần phụng sự đạo pháp không mỗi mốt, đóng vai trò là “nhịp cầu thông giao” bắc qua dòng sông giữa đạo - đời, giữa miền Nam-Trung, Trung-Bắc để kết thành một khối thống nhất cùng chung tay, đồng lòng chấn hưng Phật giáo.

### **1. Con người thật tài giúp đời, thật tâm hướng đạo**

Cư sĩ Tâm Minh Lê Đình Thám (1897-1969) người đã tạo nên nhịp thông giao giữa đạo và đời trong phong trào Chấn hưng Phật giáo. Ông sinh ra trong gia đình vọng tộc và lớn lên trên mảnh đất khoa bảng, địa linh nhân kiệt xứ Quảng Nam. Tốt nghiệp thủ khoa Y sĩ Đông Dương tại Hà Nội (1916), đỗ thêm bằng bác sĩ Y khoa ngạch Pháp quốc (1930), Giám đốc bệnh viện Bài Lao Huế (1933), Giám đốc Y tế Trung phần kiêm Giám Đốc Bệnh viện Huế (1945)... Ông không ngừng trau dồi kiến thức, nâng cao tay nghề, nên đã phát minh ra serum Normet cùng một số dược liệu khác được y giới Pháp - Việt thời đó rất ngưỡng mộ... Không những thế, ông còn tham gia hoạt động kháng chiến chống Pháp, giữ chức Chủ tịch Ủy ban Kháng chiến miền Nam Trung Bộ tại liên khu và được đề bạt giữ chức Chủ tịch Phong trào vận động hòa bình thế giới của Việt Nam (1949).

Bằng tinh thần yêu nước của bậc trí giả ưu thời mẫn thế đã ăn sâu trong huyết quản, cùng với sự hy sinh của người anh ruột, ý chí yêu nước càng vững mạnh hơn thông qua hành động lễ truy điệu cụ Phan Chu Trinh tại quê nhà. Từ đó, ông dốc hết năng lực, trí lực, tài lực giúp đời phụng đạo không mỗi mốt, vận động một số Phật tử để thành lập phong trào “Phật giáo và Dân chủ mới” tại Bồng Sơn, Bình Định.

---

\* NCS, khoa Tôn giáo học, Học viện Khoa học Xã hội



Ông đến với Phật giáo trong một dịp tham quan thắng cảnh chùa Non nước, và đọc được bài kệ của Lục Tổ Huệ Năng tại động Huyền Không. Ông được Hòa thượng Giác Tiên chùa Trúc Lâm đặt pháp danh “Tâm Minh” rất phù hợp với tấm lòng sắt son của cư sĩ đối với đạo.

Trong thời điểm này, phong trào Chấn hưng Phật giáo Châu Á đang diễn ra. Tại Trung Quốc, Thái Hư đại sư phát động công cuộc chấn hưng Phật giáo qua tạp chí “Hải Triều Âm”, gây chấn động không nhỏ đến Phật giáo Việt Nam, làm cho Phật giáo nước nhà phải nhìn lại để điều chỉnh mọi hoạt động.

Là một Phật tử trung kiên, Tâm minh Lê Đình Thám không thể đứng nhìn Phật giáo dần mai một trong khi đã có những trang sử hoàng kim rực rỡ thời: Đinh, Lê, Lý, Trần. Năm 1932, được sự chỉ dạy của các Hòa thượng: Phước Huệ, Giác Tiên, Giác Nhiên, Tịnh Hạnh, Tịnh Khiết, Phật tử Tâm Minh đã kêu gọi mười tám pháp lữ đồng chí hướng có địa vị và uy tín trong xã hội như các cụ: Ứng Bàng, Nguyễn Đình Hòe, Nguyễn Khoa Tân, Viễn Đệ, Nguyễn Khoa Toàn, Ứng Bình, Bửu Bác... họp Hội đồng dự thảo điều lệ xin thành lập Hội An Nam Phật Học, đặt trụ sở đầu tiên tại chùa Trúc Lâm, sau đó, Chùa Từ Đàm đại trùng tu xong, Hội dời văn phòng về đây.

Điểm đáng lưu tâm là điều kiện xin thành lập Hội trong giai đoạn đang bị ách thống trị của chủ nghĩa thực dân là rất khó khăn, chính quyền Pháp đã đưa ra “Đạo Dụ số 10”<sup>354</sup> để hạn chế tối đa sự hình thành các hội truyền giáo của các tôn giáo, chú trọng vẫn là Phật giáo. (trừ các Hội truyền giáo Thiên Chúa giáo, Gia Tô, các Hoa kiều Lý sự hội). Thế nhưng, bằng thật tài, thật tâm Tâm Minh Lê Đình Thám đã đáp ứng mọi “yêu sách” mà Đạo Dụ Số 10 bắt buộc để thành lập Hội. “Sự ra đời của Hội An Nam Phật học đánh dấu bước đi quan trọng trong phong trào chấn hưng Phật giáo tại Trung Kỳ mà Huế là trung tâm của cuộc vận động”<sup>355</sup>

Không dừng tại đây, Hội mở rộng hệ thống tổ chức đến các Chi hội, Khuôn hội rồi hầu hết các tỉnh miền Trung và Cao nguyên. Hội đã làm nhiều Phật sự: ra đời nguyệt san Viên Âm - đây là cơ quan ngôn luận và truyền bá giáo lý của Hội do Lê Đình Thám chủ nhiệm kiêm chủ bút. Khởi công trùng tu chùa Từ Đàm trụ sở trung ương của Hội. Tổ chức Lễ Phật Đản đầu tiên được cử hành trọng thể tại chùa Diệu Đế gây ảnh hưởng lớn lao trong mọi giới: “Mùng 8 tháng 4 năm Ất Hợi (1935), lần đầu tiên trong lịch sử Phật giáo Việt Nam, Hội An Nam Phật học tổ chức Lễ Phật đản trọng thể theo nghi thức của Hội. Chương trình lễ có rước Phật, tắm Phật, tụng kinh, thuyết pháp. Đặc biệt, buổi lễ này có sử dụng máy phóng thanh, có báo chí đưa tin và

<sup>354</sup>Dương Kinh Thành, *Đạo Dụ số 10*, <http://www.daophatngaynay.com/dao-du-so-10.html>

<sup>355</sup> Dương Thanh Mừng, *Phong trào chấn hưng Phật giáo qua vai trò của Hội An Nam Phật học (1932-1945)*, <https://phong-trao-chan-hung-phat-giao-qua-vai-tro-cua-hoi-an-nam-phat-hoc-1932--1945-d8937.html>

có thuyết giảng đề tài: Phật học đối với phái nữ”<sup>356</sup>. Với đề tài trên, Hội đã tạo nên điểm nổi bật về sự quan tâm toàn diện không phân biệt giới tính, ai cũng có thể đến với đạo. Điều này cũng thể hiện rõ “nội lực” thật tài, thật tâm của người Hội trưởng.

## **2. Xây nền, bắc nhịp cho phong trào chấn hưng Phật giáo tại miền Trung** **- Mở trường đào tạo Tăng tài**

Thiết lập cơ sở đào tạo Tăng tài là nhu cầu cần thiết trong phong trào chấn hưng, đây là đội ngũ để “tục diệm huệ đăng” cho Phật giáo. Đào tạo những vị giảng sư, những Tăng sĩ chuyên ngành giáo dục để giữ gìn mỗi tu tập và phát triển Hội. Chùa Báo Quốc, Chùa Tây Thiên, Chùa Diệu Đức trở thành những Phật học đường. Những học Tăng đầu tiên về sau đã tạo nên nhiều thành tựu cho Phật giáo như: Hòa thượng Thích Minh Châu - Viện trưởng sáng lập Học viện Phật Giáo Việt Nam; Ni trưởng Thích nữ Diệu Không - bậc thạch trụ trong chốn Ni lưu; cư sĩ Võ Đình Cường, Đinh Văn Vinh, Nguyễn Hữu Quán, Phạm Hữu Bình, những thanh niên ưu tú khác...

Các trường Phật học lần lượt ra đời:

Năm 1933, mở trường An Nam Phật Học tại chùa Vạn Phước, sau đó dời về tại chùa Báo Quốc do Hòa Thượng Trí Độ làm Đốc giáo (Hòa thượng Thiện Hòa, Thiện Hoa, Thiện Siêu, Trí Quang, Thiện Minh, Trí Tịnh, Nhật Liên đều xuất thân tại trường này).

Năm 1932, Trường ni đầu tiên được khai giảng tại Chùa Từ Đàm do Ni sư Diệu Hương làm Giám đốc. Cuối năm, được dời về Chùa Diệu Đức. Ngoài Ni sư Giám đốc, có một số các học Tăng đại học của trường Sơn Môn Phật Học đến giảng dạy, như ôn Đôn Hậu, ôn Trí Thủ, ôn Mật Hiển và ôn Mật Nguyên.

Năm 1935, mở trường Sơn Môn Phật Học cấp đại học tại Chùa Trúc Lâm do Hòa thượng Giác Tiên làm Giám đốc; lớp Trung học mở tại Chùa Tường Vân do Hòa thượng Tịnh Khiết làm Giám đốc.

Cấp Đại học tại Chùa Tây Thiên do chính Bác phụ trách giảng dạy về luận học và triết học, Đông Tây (Hòa thượng Đôn Hậu, Trí Thủ, Mật Hiển, Mật Nguyên, Mật Thể xuất thân tại trường này).

Năm 1944, Phật học đường Báo Quốc được dời về Tùng Lâm Kim Sơn ở xã Lựu Bảo. Tùng lâm Kim Sơn là một dự án xây dựng lớn của Hội An Nam Phật Học. Nhân duyên chưa đầy đủ, Tùng lâm Kim Sơn sau một thời gian ngừng hoạt động và một số học Tăng vào Nam để cầu học.

Các trường Phật học trên, Bác Tâm Minh - Lê Đình Thám được chư vị Cao Tăng mời giảng dạy các môn triết học Đông-Tây, Kinh, Luận. Nguyễn Lang nhận xét: “Lê

---

<sup>356</sup>Huỳnh Ngọc Trảng chủ biên (2001), *Biên niên sử Phật giáo Gia Định - Sài Gòn TP.Hồ Chí Minh*, Nxb. Tp. HCM, tr.93

Đình Thám có lẽ là người cư sĩ đầu tiên ở thế kỷ XX đã dự phần vào việc đào tạo Tăng tài. Phật học của Ông được các bậc Tôn túc công nhận là thâm uyên, cho nên Ông đã được mời vào giảng dạy trong các Phật học đường Trúc Lâm và Tường Vân...<sup>357</sup>. Mặc dù có một kiến thức cao rộng, nhưng cung cách của Bác rất khiêm nhã và trân trọng, mỗi lần có giờ giảng, Bác luôn mặc áo tràng và đánh lễ chư Tăng trước khi lên bục giảng.

Tốt nghiệp khóa học đầu tiên của Phật học đường Báo Quốc gồm có các Học Tăng tiêu biểu như Hòa thượng: Thiện Siêu, Trí Quang, Thiện Minh, Thiện Hoa, Trí Tịnh, Nhật Liên... về sau các vị này trở thành những vị giáo phẩm lãnh đạo cao cấp, lèo lái con thuyền Phật giáo Việt Nam vượt qua phong ba bão táp trong thời kỳ pháp nạn năm 1963.

### **- Chính lý Tăng chế**

Công cuộc Chấn hưng Phật giáo của Hội An Nam Phật Học, không chỉ dừng lại ở chỗ đào tạo Tăng tài, mà còn tiến hành việc Chính lý Tăng chế. Số lượng Tăng sĩ thất học, thầy cúng không sống theo nếp sống thanh quy là một lo lắng thường trực của Hội. Ngoài việc thành lập các lớp Phật học cho Tăng sĩ trẻ, Hội đã đề ra một chương trình chỉnh lý tình trạng Tăng sĩ. Chương trình đó gồm có hai điểm:

*Thứ nhất*, thành lập một hội đồng Luật sư gồm có những bậc Tăng già tinh thông giới luật để giám sát giới hạnh của Tăng chúng.

*Thứ hai*, thành lập bộ phận thầy cúng riêng biệt, phân định màu áo, kiểu áo, nơi ở và giới phẩm. Để không bị trộn lẫn với Tăng sĩ thực thụ<sup>358</sup>.

Bên cạnh đó, cư sĩ cũng phải nắm rõ sáu điều được lưu hành rộng rãi trên tạp chí Viên Âm, hầu là tiếng nói chung để đánh thức những vị Tăng sĩ không đúng sửa đổi những hành vi không đúng chánh pháp. Với việc chỉnh lý Tăng chế, Hội giúp cho Tăng thân được thanh tịnh và hòa hợp theo đúng tinh thần Tăng bảo.

### **- Thành lập tổ chức giáo dục Thanh thiếu niên Phật tử**

Chiến lược giáo dục là hạt nhân trong chiến lược trồng người, cung cấp trí thức mới, đào tạo nên nhân tài cho đất nước. Phật giáo cũng thế, con người là đối tượng giáo dục được lưu tâm hàng đầu, đặc biệt là thanh thiếu niên. Thấu đáo vấn đề này, năm 1940, Bác quy tụ một số thanh niên Phật tử trí thức thành lập *Đoàn Thanh niên Phật học Đức dục*, sáng lập *Gia đình Phật Hóa Phổ*, nhằm giáo dục, truyền bá Phật pháp cho thanh thiếu niên xây dựng chánh tín cho hậu duệ.

Năm 1947, Gia đình Phật tử ra đời, như là một sự hóa thân và phát triển của Gia

<sup>357</sup> Nguyễn Lang (2000), *Việt Nam Phật giáo sử luận*, tập 3, Nxb. Văn Học, Hà Nội, tr.89

<sup>358</sup> Viên Âm số 14, tháng 3 - 1934

đình Phật Hóa Phổ, ban hướng dẫn đầu tiên của Gia đình Phật tử Thừa Thiên gồm: cư sĩ Võ Đình Cường, Tống Hồ Cầm, Phan Cảnh Tuân, Văn Đình Hy,... Từ những Gia đình Phật tử đầu tiên ở Huế, phong trào được nhân rộng khắp ba miền Nam - Trung - Bắc.

Đến năm 1951, đại hội Gia đình Phật Hóa Phổ tại chùa Từ Đàm, Huế đã quyết định đổi danh xưng thành Gia đình Phật tử, như vậy Gia đình Phật Hóa Phổ là tiền thân của Gia đình Phật tử Việt Nam.

Có thể nói, Bác là người tiên phong trong phong trào đem đạo đến gần với giới trẻ, Bác nhấn mạnh: “Không có gì thành tựu vững bền nào lại không nhắm đến hàng ngũ Thanh thiếu niên. Họ là những người tiếp nối chúng ta trong ngày mai...” Lời tuyên bố đồng dạng của Bác đã thay lời phát nguyện, không khác gì nhân duyên thứ mười của Đại sư Thật Hiền trong Khuyến Phát Bồ Đề tâm văn, cũng là đại nguyện thứ hai của Thắng Man phu nhân trong Kinh Đại Phương Quảng, trở thành tư tưởng vững chắc cho hệ thống Gia đình Phật tử Việt Nam.

### **- Cư sĩ Tâm Minh - Một chủ bút uyên bác và sâu sắc**

Để công cuộc Chấn hưng đạt kết quả tốt, vai trò của Phật giáo được phát huy trên từng trang báo, góp phần cổ xúy cho phong trào. Một mặt truyền bá giáo lý Phật Đà và thông tin các hoạt động Phật sự. Mặt khác, muốn chỉnh lý những vấn đề sai trái, phê phán việc mê tín dị đoan đang hiện hành.

Tâm Minh Lê Đình Thám đã đề xướng thành lập Nguyệt san Viên Âm. Số đầu tiên ra mắt độc giả vào ngày 01/03/1933, với chức danh chủ nhiệm kiêm chủ bút. Tạp chí Viên Âm của Hội nhanh chóng được sự tín nhiệm của đông đảo độc giả, nhờ vào sự nỗ lực của cư sĩ Tâm Minh và các thành viên trong Đoàn Thanh niên Phật học Đức Dục<sup>359</sup>.

“Viên Âm”, tiếng nói tròn đầy của Phật giáo miền Trung, đã phát ra những âm thanh vi diệu giúp cho công cuộc Chấn hưng phát triển mạnh mẽ và có hiệu quả. Với chủ bút uyên thâm giáo lý và sâu sắc, nhiệt tâm như Lê Đình Thám đã tác động vào tâm thức những người thủ cựu phải nhìn lại để cùng chấn hưng đưa Phật giáo đi đúng tiến độ phát triển của nó.

### **3. Kết luận**

Cư sĩ Tâm Minh Lê Đình Thám - người có năng lực tạo được thế quân bình giữa hai vai trò đời và đạo. *Đối với đời*, cư sĩ là người có học vị, địa vị, tài năng, tấm lòng nhân ái, khiêm cung. *Đối với nghề*, là Bác sĩ giỏi, có trái tim đầy nhiệt huyết với nghề, thể hiện đúng danh hiệu “Lương y như từ mẫu” luôn ân cần với bệnh nhân, bình đẳng không phân biệt... *Đối với học trò* là người thầy mẫu mực, tận tụy, hy sinh. *Đối với đạo* phụng sự không mệt mỏi...

<sup>359</sup>Thích Hải Ân & Hà Xuân Liêm (2006), *Lịch sử Phật giáo xứ Huế*, Nxb.Văn Hóa Sài Gòn, tr. 403

Nếu ở Bắc Kỳ có Thiều Chửu Nguyễn Hữu Kha, Lê Thần Trần Trọng Kim; Nam Kỳ có Chánh Trí Mai Thọ Truyền, thì ở Trung Kỳ tự hào về cư sĩ Phật giáo lỗi lạc: Tâm Minh Lê Đình Thám, một người con ưu tú của Phật giáo Việt Nam.

Cư sĩ là người đủ tâm đức, tài đức thiết lập những cơ sở giáo dục đào tạo Tăng, Ni và giới trí thức tại xứ Huế, đồng thời chuyển dịch một số kinh điển ra quốc ngữ để phổ cập giáo lý Phật Đà vào rộng rãi quần chúng. Đặc biệt, cư sĩ là người tiên phong đã đem đạo đến gần với thanh thiếu niên.

Tâm Minh Lê Đình Thám, đúng như tên gọi, luôn có tâm sáng rõ, lòng tỏ rạng, như vàng trắng giữa màn đêm u tịch, như nhịp cầu tiếp nối giữa Tăng và tục, giữa đạo và đời, giữa Nam và Bắc trong phong trào Chấn hưng Phật giáo ở Trung Kỳ. Với tấm lòng “tinh thành trong giai đoạn Chấn hưng Phật giáo giữa thế kỷ XX, Cư sĩ Tâm Minh Lê Đình Thám quả là bậc tiền bối hữu công thật sáng chói, ông đã vượt qua ranh giới hình thức để tựu thành đạo nghiệp cao quý cho hàng hậu tấn ngưỡng vọng dù xuất gia hay tại gia.”<sup>360</sup> Đó là lời được ghi tạc trong *Tiểu sử Danh Tăng Việt Nam thế kỷ XX* và được Hòa thượng Thích Thiện Siêu Tổ đình Từ Đàm Huế đã tán dương: *Cụ đã nhất tâm, nhất đức sống theo Đạo, học Đạo, hoằng Đạo, đi theo gót chân của bậc Tiền sư không một bước nào, một lúc nào ngơi nghỉ. Con người Bác, quả thật là như thế !*

T.N.V.G

### **Tài liệu tham khảo**

1. Thích Hải Ấn và Hà Xuân Liêm (2006), *Lịch Sử Phật giáo Huế*, Nxb. Văn Hoá Sài Gòn
2. Thích Đồng Bôn (chủ biên, 1995), *Tiểu sử Danh tăng Việt Nam thế kỷ XX*. Thành Hội Phật giáo TP. HCM
3. Thích Trung Hậu - Thích Hải Ấn sưu tập (2007), *Tác phẩm của Bác sĩ Tâm Minh Lê Đình Thám*, tập 3, Nxb. Văn Hoá Sài Gòn
4. Nguyễn Lang (2000), *Việt Nam Phật giáo sử luận*, tập 3, Nxb. Văn Học, Hà Nội
5. Thích Nghiêm Quang (2008), tài liệu giảng dạy “*Bác Sĩ Tâm Minh Lê Đình Thám*”, tại Học viện Phật giáo Việt Nam tại TP.HCM
6. *Tạp chí Viên Âm*, số 14, tháng 3 - 1934.
7. <https://phong-trao-chan-hung-phat-giao-qua-vai-tro-cua-hoi-an-nam-phat-hoc-1932--1945-d8937.html>
8. <http://www.daophatngaynay.com/vn/phatgiao-vn/lich-su/13175-dao-du-so-10.html>

<sup>360</sup> Thích Đồng Bôn chủ biên (1995), *Tiểu Sử Danh Tăng Việt Nam Thế Kỷ XX*. Thành Hội Phật Giáo TP.HCM, tr. 958

## **TÂM MINH LÊ ĐÌNH THÁM VỚI TỔ CHỨC HOẠT ĐỘNG GIÁO DỤC THANH THIẾU NIÊN PHẬT TỬ**

**Thích Nữ Viên Hiếu\***

Vấn đề thanh thiếu niên được tất cả mọi gia đình, mọi quốc gia, mọi tôn giáo quan tâm. Lứa tuổi này trưởng thành tùy vào môi trường giáo dục của từng gia đình, từng xã hội, đồng thời, phụ thuộc vào cách thức tác động của từng gia đình, xã hội.

Thanh, thiếu niên là giai đoạn trẻ phát triển và biến động về tâm sinh lý phức tạp, tác động khá mạnh vào sự định hình nhân cách. Giới tính định hình, nó quy định tính cách, nhận thức và sự thể hiện ra bên ngoài qua các hành vi ứng xử khác nhau giữa nam và nữ. Điểm đáng chú ý Thanh, thiếu niên là nguồn nhân lực quan trọng của quốc gia. Do vậy, hoạt động giáo dục luôn phải quan tâm đến tâm tư tình cảm, nếp sinh hoạt, sự phát triển nhân cách đạo đức, tri thức... của thế hệ trẻ. Hoạt động giáo dục phải bàn đến điều chính yếu đó là nhân tố đạo đức con người trong việc tổ chức giảng dạy và giảng pháp cho thanh, thiếu niên.

Hoạt động giáo dục thanh thiếu niên Phật tử là một nhiệm vụ quan trọng của giáo dục Phật giáo xưa và nay. Hiện nay, giáo dục thanh thiếu niên Phật tử chỉ được thể hiện trong hệ thống Gia đình Phật tử. Hệ thống giáo dục Gia đình Phật tử là giáo dục đức dục và trí dục (Đoàn Phật học đức dục và gia đình Phật hóa phổ). Với tư cách là một tổ chức tu học và rèn luyện đạo đức của thanh thiếu niên tín đồ Phật giáo. Năm 1938, trong kỳ Tổng Hội Đồng chính thức đầu tiên Hội An Nam Phật học ngày 14 tháng 8, Cư sĩ Tâm Minh Lê Đình Thám đã nói: “Không có thành tựu vững bền nào lại không nhắm đến hàng ngũ Thanh, Thiếu Niên. Họ là những người tiếp nối chúng ta trong ngày mai...”.

Tổ chức hoạt động giáo dục thanh, thiếu niên Phật tử luôn lấy giáo lý Phật làm cốt lõi, làm nền tảng tư tưởng và đạo đức, có ảnh hưởng nhất định đến niềm tin của thanh thiếu niên tín đồ Phật tử trong thời kỳ lịch sử nhất định.

### **1. Đôi nét về Cư sĩ Tâm Minh và nhân duyên đến với Phật giáo**

Lê Đình Thám tự là Châu Hải, sinh năm Đinh Dậu (1897) tại làng Đồng Mỹ (Phú Mỹ), tổng Phú Khương, Phủ Điện Bàn, tỉnh Quảng Nam trong một gia đình nhà Nho - Một vị đã khởi xướng và thành tựu Phong Trào Chấn Hưng Phật giáo miền Trung có ảnh hưởng đến Phật giáo cả nước. Thân phụ là Lê Đình làm quan dưới triều

---

\* NCS, Trường Đại học Khoa học Nhân văn Hà Nội.

Tự Đức với chức Đông Các Đại Học Sĩ sung chức Binh Bộ Thượng Thư và mẹ là cụ bà Phan Thị Hiệu (kế thất).

Lê Đình Thám đã đủ nhân duyên gặp Hòa thượng Giác Tiên tại chùa Trúc Lâm - Huệ để thỉnh giáo về thâm nghĩa của hai mươi chữ ngắn ngủi đã khắc sâu vào tâm như một công án thiền sư và đề đầu quy y với Phật, với Pháp, với Tăng, Hòa thượng Giác Tiên chùa Trúc Lâm là Bổn Sư, với Pháp danh Tâm Minh.

## **2. Các Hội - Đoàn trong hoạt động giáo dục**

Phong trào chấn hưng đầu thế kỷ XX, một trong những mục tiêu của phong trào Chấn hưng Phật giáo mà hoạt động giáo dục Phật giáo Cư sĩ Tâm Minh Lê Đình Thám hướng đến là hướng tới sự đoàn kết, duy trì việc tu học hoằng dương chính pháp. Với những mục tiêu trên mà các tổ chức, hội đoàn được hình thành.

### **2.1. Hội An Nam Phật Học**

Năm 1929 - 1932, ba năm liền thọ giáo với Hòa thượng Phước Huệ - một nhà Phật học uyên thâm tại chùa Thập Tháp Bình Định. Tiếp cận với các nhà thiện tri thức thời bấy giờ. Cư sĩ Tâm Minh Lê Đình Thám đã tiếp cận với phong trào Chấn Hưng Phật giáo Châu Á do Ngài Thái Hư đại Sư khởi xướng ở Trung Hoa qua tạp chí Hải Triều Âm, cư sĩ trở trở trước tình trạng Phật giáo Việt Nam đang ngủ mê sau các thời kỳ hưng thịnh: Đinh, Lê, Lý, Trần.

Cư sĩ Tâm Minh Lê Đình Thám là một đệ tử có căn cơ để giao phó trách nhiệm, sẵn sàng nhận lãnh y chỉ của các Hòa thượng: Phước Huệ, Giác Tiên, Giác Nhiên, Tịnh Hạnh, Tịnh Khiết, đứng ra triệu tập 18 vị họp Hội Đồng Dự Thảo Điều Lệ xin thành lập *Hội An Nam Phật Học*, đặt trụ sở đầu tiên tại chùa Trúc Lâm do cư sĩ làm Hội Trưởng dưới sự chứng minh sáng lập của quý Hòa thượng.

Khác với các hội Phật học khác ở Trung Kỳ và Nam Kỳ, *Hội An Nam Phật học* đã có hệ thống đều khắp với hệ thống tổ chức cấp dưới. Trong Hội An Nam Phật học hình thành hội đồng điều hành là hội đồng chứng minh đạo sư gồm các vị cao Tăng có giới luật tinh nghiêm. Tuổi đời và tuổi hạ lạp cao. Mô hình cơ cấu tổ chức Hội An Nam Phật học với sự điều hành của hội đồng chứng minh như sau:

HỘI ĐỒNG CHỨNG MINH ĐẠO SƯ (Gồm 4,5 vị)

AN NAM PHẬT HỌC HỘI TU: gồm các chức danh

1. Hội Trưởng
2. Phó hội trưởng
3. Chánh thư ký
4. Phó thư ký
5. Chánh Chương quỹ

6. Phó Chương quỹ
7. Kiểm soát (03 người)
8. Cố vấn (02 người)

TỈNH HỘI; HUYỆN HỘI; CHI HỘI; KHUÔN HỘI; VỨC (250-46)

Cơ cấu tổ chức theo chiều dọc trên đây của Hội An Nam Phật Học chính là mô hình khởi thủy của một giáo hội tương lai. Ngoại trừ chức danh của TƯ hội có vẻ trùng khớp với một hội Phật học cùng thời, các bộ phận cấu thành tổ chức như sơ đồ trên là tiền thân của các bộ phận thuộc các giáo hội Phật giáo sau này, điển hình là GHPGVN hiện tại<sup>361</sup>.

Tuy nhiên, hệ thống tổ chức của hội An Nam không phân chia các Ban, Ngành trong hệ thống các cấp.

## **2.2. Đoàn Phật học Đức dục - Gia đình Phật hóa phổ - Ban đồng ấu**

Phong trào chấn hưng Phật giáo ở cả 3 miền Bắc, Trung, Nam trong những thập niên 30, 40 của thế kỷ 20 đã thổi bùng lên truyền thống yêu nước và ý thức trách nhiệm đối với dân tộc và đạo pháp của Tăng, Ni Phật tử. Trong bối cảnh đất nước đang chịu chiến tranh, cần sức mạnh đoàn kết để bảo vệ đất nước. Tinh thần đoàn kết đấu tranh vì độc lập tự do lan rộng ảnh hưởng mạnh mẽ đến Phật giáo. Cư sĩ Tâm Minh Lê Đình Thám đã ý thức được rằng muốn có sức mạnh thực sự cần phải cùng nhau đoàn kết, tập hợp thanh, thiếu niên cùng đứng chung trong một tổ chức để chấn hưng đạo pháp, bảo vệ văn hóa truyền thống, góp phần đấu tranh giải phóng dân tộc. Đó là lý do để tiến hành *Đoàn Phật học Đức dục - Gia đình Phật hóa phổ - Ban đồng ấu* ra đời để phục vụ xã hội, phụ vụ trong hoạt động giáo dục thanh, thiếu niên Phật tử.

Mùa thu năm 1935, Cư sĩ Tâm Minh Lê Đình Thám quy tụ một số thanh niên Phật Tử trí thức thành lập *Đoàn Thanh Niên Phật Học Đức Dục*, sáng lập *Gia Đình Phật Hóa Phổ - tiền thân của Gia Đình Phật Tử ngày nay* và *ban Đồng Ấu* - nhằm duy trì, đào tạo, xây dựng chánh tín cho đàn hậu thế.

**Tôn chỉ và mục đích** của Giáo dục thanh, thiếu niên Phật tử là đào tạo thanh thiếu niên, đồng niên trở thành một Phật tử chân chính, góp phần xây dựng xã hội theo tinh thần Phật giáo.

## **3. Tổ chức hoạt động**

### **3.1. Nội dung của tổ chức hoạt động**

Nội dung giáo dục thanh, thiếu niên Phật tử đều tập trung trên hai phương diện: *Đức dục và trí dục* với nguyên tắc là *lý duyên sinh* áp dụng được cho từng đối tượng,

<sup>361</sup>Nguyễn Quốc Tuấn, *Đặc điểm và vai trò Phật giáo Việt Nam thế kỷ XX*, (2012), Nxb. Từ điển Bách khoa, Hà Nội, tr45-46



từng lứa tuổi, từng ngành (ngành oanh vũ, ngành thiếu, ngành thanh...), xây dựng cho thanh thiếu niên một lối sống đạo đức trí tuệ và kỹ năng. Nội dung này được thể hiện rõ trong chương trình học tập, rèn luyện, sinh hoạt, từ việc học Phật, lễ Phật, văn nghệ thường thức đến các hoạt động thanh niên xã hội. Chương trình học tập không chỉ có lý thuyết mà còn bao gồm cả phần thực hành giúp các em có sự hiểu biết toàn diện.

**3.1.1. Với nội dung “Đức dục”** thì các em sẽ được giáo dục về đạo đức thanh niên và giáo lý nhà Phật. Cũng trong nội dung này các em còn được giảng dạy cách thực hành nghi lễ nhà Phật theo trình độ từ thấp đến cao. Chương trình học chủ yếu là những điều căn bản về học Phật và được tổ chức chia làm 03 cấp: Sơ thiện, Trung thiện và Chánh thiện.

**Cấp sơ thiện:** nội dung giảng dạy gồm: Sự tích chư Phật và chư vị Bồ tát, Ngoài ra còn có các pháp số căn bản như Tam Quy, Ngũ giới...

**Cấp trung thiện:** Tiếp tục học về sự tích các đức Phật và các giáo lý mức độ cao hơn như: Ngũ giới, thập thiện, ý nghĩa của việc an cư kiết hạ, lịch sử Phật giáo Việt Nam từ khi du nhập đến thời Lý...

**Cấp chánh thiện:** Tiếp tục học sự tích các Tổ: Sự tích Ngài Ca Diếp, A Nan, Nguyên Thiều, Liễu Quán... và các thuyết Tứ Diệu Đế, Thập Nhị Nhân duyên, Bát Chánh Đạo, Lục Độ, Niệm Phật, lịch sử PGVN từ thời Nhà Trần đến thời cận đại, hiện đại...

Việc học tập, rèn luyện, sinh hoạt đều có sự khác nhau, phù hợp với trình độ tâm lý, nhận thức, lứa tuổi và được chia từng ngành.

**Ngành Oanh vũ:** lứa tuổi từ 7-12 tuổi. Lứa tuổi này chủ yếu tập trung vào giáo dục đức tin, xây dựng đức tin bằng những hành động cụ thể như cúng dường Tam Bảo, vào chùa lễ Phật, thăm các cơ sở thờ tự Phật giáo, dạy cách kính lễ chư Tăng... Bằng những ví dụ hay những hành động cụ thể, giáo dục các em hướng về tình thương đồng loại, cảnh vật. Nội dung sinh hoạt mà cư sĩ Tâm Minh Lê Đình Thám đưa ra cũng hướng đến giáo dục văn hóa, đạo đức xã hội như chỉ bảo cho các em những điều lễ nghĩa như chào hỏi Ông bà, bố mẹ, khi ra khỏi nhà và khi về nhà, lễ phép với người lớn tuổi... Mục đích giáo dục là giúp các em trở thành những đứa trẻ ngoan ngoãn, biết lễ phép, biết thương yêu tôn trọng mọi người, biết quý cảnh vật xung quanh.

**Ngành Thiếu:** Từ 13-17 tuổi. Lứa tuổi này các em đã có suy nghĩ và nhận thức độc lập. Giáo dục các em được nâng cao hơn, tính giáo lý nhiều hơn. Các em được trau dồi kiến thức về Thập thiện, Nhân duyên sinh khởi, Nhân quả, Giới - Định - Tuệ... Mục đích là hướng các đoàn sinh đến cuộc sống lương thiện, ở hiền gặp lành, không sát sinh, không trộm cướp...

**Ngành Thanh:** Từ 17 tuổi trở lên. Các em ôn lại những kiến thức của hai ngành trên và học thêm những kiến thức, giáo lý cao hơn. Đồng thời ngành thanh cũng chú

trọng những kiến thức xã hội. Mục đích hướng đến ý thức dân tộc, tinh thần yêu quê hương đất nước, nhân loại, chống lại sự cám dỗ xấu xa ngoài xã hội và cái ác...

### **3.1.2. Với nội dung Trí Dục**

Đào tạo, hướng dẫn, tạo điều kiện cho thanh thiếu nhi một số kiến thức về văn hóa, lịch sử... rèn luyện các kỹ năng về Văn - Thể - Mỹ. Các sinh hoạt mang tính cộng đồng được tổ chức như cắm trại, các hoạt động văn nghệ và các sinh hoạt cộng đồng khác. Hướng dẫn, cung cấp một số loại ngành kiến thức cần thiết để giải quyết những nhu cầu tối thiểu của cuộc sống như: nữ công, điêu khắc, thông tin, cách băng bó và xử lý vết thương, cấp cứu người chết đuối... Những nội dung này đã tạo cho Thanh Thiếu niên phát triển trí tuệ, đạo đức, sức khỏe, nhạy cảm, từ đó nhằm hình thành tính năng động, tự tin, bản lĩnh, hình thành tác phong tháo vát, linh hoạt trong cuộc sống. Nội dung sinh hoạt *Trí Dục* thường hướng vào các chủ đề có ý nghĩa nhân mùa Phật đản, mùa Báo hiếu tứ ân, Trung thu, Phật thành đạo, Thượng nguyên.

Ngoài việc học tập, tu tập, giáo dục Thanh - thiếu niên Phật tử của *Đoàn Phật học Đức dục - Gia đình Phật hóa phổ - Ban đồng ấu* hay ngày nay của *Gia đình Phật tử*, các em còn tham gia các hoạt động xã hội; tham gia các hoạt động từ thiện; cứu trợ thiên tai; phát thuốc; hướng dẫn bà con phòng chống dịch bệnh... với tinh thần tự nguyện.

Với giáo dục đó các Thanh - thiếu niên Phật tử hiểu ý nghĩa cốt yếu của đạo Phật. Các em đến chùa trong tinh lặng, cung kính, không phải mục đích cầu tài, cầu lộc với những lễ vật không phù hợp với giáo lý đạo Phật như những thanh niên khác.

### **3.2. Phương thức hoạt động**

Phương thức giáo dục đã có ảnh hưởng không nhỏ đến việc hình thành thế giới quan, nhân sinh quan, đạo đức, lối sống của Thanh - thiếu niên Phật tử. Trong chừng mực nhất định, nó đã giúp cho thanh thiếu niên tu dưỡng, rèn luyện để trở thành con người tốt, sống nhân ái, khoan dung với mọi người, chân thành yêu thương giúp đỡ mọi người, có thái độ tôn trọng và khiêm tốn, tránh được lòng tham, tính kêu căng tự mãn, không chấp nhận mê tín dị đoan.

Có thể nói giáo dục thanh, thiếu niên mà Cư sĩ Tâm Minh Lê Đình Thám đã sáng lập dựa trên cơ sở các hội, đoàn như (*Đoàn Phật học Đức dục - Gia đình Phật hóa phổ - Ban đồng ấu*) là hướng đến sự phát triển toàn diện của con người. Từ đó mỗi cá nhân tùy theo năng lực của mình mà lựa chọn đi đúng đắn cho bản thân.

Tuy nhiên, chúng tôi cho rằng chương trình huấn luyện GDPT hiện nay về cơ bản vẫn theo nội dung, chương trình trước 1975, vì vậy, có những chương trình không cập nhật được với xu hướng phát triển của xã hội hiện đại. Ví dụ như ngoài chương trình học gút, gút thông lọng, thuộc lòng và truyền dẫn mẫu tự bằng ký hiệu morse nên thêm vào các chương trình vi tính nâng cao, sử dụng công nghệ thông tin... nhằm trang bị cho các thanh - thiếu niên có những kiến thức phù hợp với thời đại phát triển công

nghe. Qua đó, các thanh - thiếu niên sẽ có thêm cơ hội tiếp thu kiến thức, văn hóa Phật giáo nói riêng và văn hóa nói chung của toàn cầu thông qua hệ thống mạng internet.

#### **4. Đóng góp xã hội**

Từ khi ra đời, các hội đoàn như *Đoàn Phật học Đức dục - Gia đình Phật hóa phổ - Ban đồng ầu* tự nó đã xuất phát từ nhu cầu sinh hoạt của Thanh, thiếu niên. Cư sĩ Tâm Minh Lê Đình Thám nhận thấy đây là một hình thức sinh hoạt tuổi trẻ có quy củ, hướng dẫn và thu hút được đông đảo thanh, thiếu niên tham gia. Nó đã thực sự là sự đóng góp với vai trò hộ pháp của một Cư Sĩ Bồ Tát của một phong trào thanh, thiếu niên Phật tử tồn tại trong suốt mấy chục năm qua. Đó là một quá trình phục vụ xã hội công hiến với công lao to lớn:

*Thứ nhất*, Cư sĩ Tâm Minh Lê Đình Thám đã tạo được một tổ chức tu học và rèn luyện đạo đức thanh, thiếu niên tín đồ Phật tử, luôn lấy giáo lý đạo Phật làm nền tảng tư tưởng đạo đức. Sự tiếp biến giáo lý Phật giáo ngay từ lứa tuổi thanh, thiếu niên có ảnh hưởng nhất định tới niềm tin và lối sống các em. Đạo đức Phật giáo dạy rõ các thanh, thiếu niên loại bỏ “tam độc” (tham, sân, si) hướng về “thập thiện”, tin và hiểu lý nhân quả, duyên khởi, đã hướng thanh, thiếu niên đến cuộc sống giá trị chân, thiện, mỹ để phục vụ xã hội, đất nước, xa rời những tệ nạn xã hội.

*Thứ hai*, với tổ chức hoạt động hệ thống từ thấp đến cao, Cư sĩ Tâm Minh Lê Đình Thám đã cùng với các phong trào thanh, thiếu niên khác hướng dẫn, vận động hàng chục thanh, thiếu niên tham gia các phong trào bảo vệ đất nước trong các thời kỳ kháng chiến, bảo vệ dân tộc, tham gia các hoạt động xã hội như: cứu trợ đồng bào thiên tai lũ lụt, từ thiện xã hội... Các hoạt động này giúp cho thanh thiếu niên có điều kiện thực hành tương thân, tương ái, giúp đỡ đồng bào, thể hiện lòng từ bi theo tinh thần Phật giáo.

*Thứ ba*, với phương pháp và cách thức đào tạo các thanh, thiếu niên con em các gia đình Phật tử có đời sống đạo đức lành mạnh theo tinh thần Phật giáo, giúp cho các em xa rời những tệ nạn xã hội, những việc làm có hại cho đất nước,... tạo cho các thanh, thiếu niên có nếp sống hồn nhiên, vô tư, không vụ lợi, sống có trên có dưới, chan hòa đầm ấm. Những thanh, thiếu niên có nhiều điều kiện để lớn lên trở thành những công dân tốt, có đạo đức, năng nổ, đóng góp, phục vụ trong nhiều lĩnh vực xã hội. Thực tế cho thấy, trong phong trào chấn hưng Phật giáo cho đến hôm nay, hoạt động giáo dục thanh, thiếu niên tín đồ Phật tử đã không ít ảnh hưởng đến công tác an ninh trật tự xã hội (không thể loại trừ những trường hợp cá biệt).

#### **5. Kết luận**

Hoạt động giáo dục thanh, thiếu niên Phật tử là một lĩnh vực quan trọng trong tổ chức Phật giáo vào thời kỳ chấn hưng cũng như hôm nay. Giáo dục Phật giáo cần thiết luôn luôn điều chỉnh, bổ sung theo thời gian để đáp ứng và thích ứng những nhu cầu

thời đại, nhằm đảm bảo sự phát triển của các nhân và cộng đồng trên lĩnh vực tinh thần. Đồng thời đã thể hiện được bản sắc Phật giáo cùng bản sắc văn hóa Việt Nam. Hoạt động giáo dục Phật giáo là một hình thức mà thông qua đó những yếu tố tinh hoa, cốt tủy Phật giáo được chuyển tải vào cuộc sống đời thường và phục vụ xã hội.

T.N.V.H

### **Tài liệu tham khảo**

1. Thích Hải Ấn - Thích Trung Hậu, *Sưu tập và giới thiệu Tâm Minh Lê Đình Thám (trọn bộ 6 tập)*, Nxb Văn Hóa Sài Gòn.
2. Thích Minh Châu (2004), *Đức Phật nhà giáo dục vĩ đại*, Nxb Tôn giáo, Hà Nội.
3. Thích Minh Châu (2002), *Đạo đức Phật giáo và hạnh phúc con người*, Nxb Tôn giáo, Hà Nội.
4. Thích Thanh Điện(2017), *Quá trình hình thành và phát triển của Ban hướng dẫn Phật tử Trung ương (giai đoạn từ 1981 đến nay)*, Nxb. Tôn giáo, Hà Nội.
5. Lê Văn Đính (2003), *Gia đình Phật tử và vấn đề đoàn kết, tập hợp thanh thiếu niên tín đồ Phật giáo ở nước ta hiện nay (qua khảo sát một số tỉnh miền Trung)*, Đại học Quốc gia, Hà Nội
6. Bồ Đề Tân Thanh - Nguyễn Đại Đồng (2012), *Phật giáo Việt Nam (Từ khởi nguyên đến 1981)*, Nxb. Văn học, Hà Nội.
7. Tâm Huy, Phan Đình Thăng, *Hoạt động thành viên GDPT Việt Nam*, Thư viện Viện Nghiên cứu Tôn giáo.
8. Lê Văn Hồng(chủ biên), *Tâm lý học lứa tuổi và tâm lý học sư phạm*, Nxb. Hà Nội
9. Lê Khánh, (2003), “giáo dục”, “đức dục”, “trí dục” trong gia đình Phật tử Việt Nam, *Nghiên cứu Phật học*, số 6.
10. Nguyễn Quốc Tuấn (2012), *Đặc điểm và vai trò Phật giáo Việt Nam thế kỷ XX*, Nxb. Từ điển Bách khoa, Hà Nội.
11. Nguyễn Tuệ Chân (biên dịch, 2011), *Lịch sử Phật giáo*, Tủ sách bách khoa Phật giáo, Nxb. Tôn giáo, Hà Nội.
12. Viện nghiên cứu Phật học Việt Nam, (2010), *Phong trào chấn hưng Phật giáo*, Nxb. Tôn giáo, Hà Nội.
13. Nhiều tác giả (2001), *Giáo dục Phật giáo thời hiện đại*, Viện NCPHVN, Nxb TP HCM.

## CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO TĂNG TÀI CỦA HỘI AN NAM PHẬT HỌC: DI SẢN TỪ QUÁ KHỨ ĐẾN HIỆN TẠI

Tỳ kheo Thích Thiện Hưng\*

### I. Dẫn nhập

Cuối thế kỷ 19 đầu thế kỷ 20, trên thế giới và trong khu vực liên tiếp diễn ra công cuộc cải cách, chấn hưng Phật giáo. Nhân vật tiêu biểu và khởi phát cho phong trào chấn hưng Phật giáo ở phương Tây từ đó tạo ra xu hướng liên thông Phật giáo Đông - Tây trên thế giới là ông Henry Steel Olcott<sup>362</sup> người Mỹ (1832-1907).

Từ những phong trào Phật giáo thế giới, Phật giáo Trung Quốc cũng đi vào công cuộc canh tân, khởi đầu là Đại sư Thái Hư trong một bài viết: “Dùng Phật pháp phê bình chủ nghĩa của xã hội”; cho đến những nghiên cứu, tranh biện của các bộ môn khoa học và các nhà khoa học nổi tiếng đương thời ở đầu thế kỷ 20 như: A. Einstein, M. Weber, E. Durkheim... Tất cả là những tiền đề bên ngoài cho phong trào chấn hưng Phật giáo ở Việt Nam lần lượt diễn ra tại ba vùng Nam, Trung, Bắc.

Tại Việt Nam, trước những tệ lậu trong Phật giáo nhất là trong nội bộ chư tăng, nhiều cao tăng, nhân sĩ uyên áo khắp ba miền như “Hòa thượng Khánh Hòa, Thiện Chiếu ở Nam Bộ; cư sĩ Tâm Minh - Lê Đình Thám và một số Hòa thượng ở Trung Bộ; Hòa thượng Trí Hải, Thích Hạnh Thanh, Thiệu Chử... ở Bắc Bộ”<sup>363</sup> đã chỉ rõ: cần phải có công cuộc chấn hưng Phật giáo nước nhà.

Đồng tình với quan điểm trên, nhiều ý kiến cho rằng động cơ chính của Chấn hưng Phật giáo tại Việt Nam là do sự suy thoái trong hàng tăng sĩ, sự sa sút về kinh tạng, lỏng lẻo trong giới luật, hình thức sinh hoạt Phật giáo trái với giới luật, tín đồ không hiểu thông được cốt tủy của Phật giáo, tư tưởng ngoại đạo xâm nhập vào Phật giáo...

Dù theo ý kiến nào thì có một sự thật là, theo dòng thịnh suy, Phật giáo thời kỳ này cũng không còn giữ được địa vị như Phật giáo giai đoạn Lý - Trần. Thêm sự thất bại của nền giáo dục hủ Nho cùng với sự du nhập ồ ạt của văn hóa, khoa học Tây phương, là những nguyên nhân khiến những vị cao tăng, học sĩ muốn chấn hưng Phật giáo nhằm truyền bá chính pháp, lợi lạc quần sinh.

---

#### \*Trung tâm Nghiên cứu Phật học Việt Nam

<sup>362</sup> Nguyễn Quốc Tuấn (2012) *Đặc điểm và vai trò của Phật giáo Việt Nam thế kỷ 20*, Nxb từ điển Bách khoa, Hà Nội, tr.60.

<sup>363</sup> Nguyễn Quốc Tuấn (2012), *Sđđ.* tr.61.

“Tại miền Trung phong trào chấn hưng được khởi xướng đầu tiên do “hai nhân vật hàng đầu Phật giáo ở Trung Bộ là Hòa thượng Giác Tiên và cư sĩ Tâm Minh - Lê Đình Thám”<sup>364</sup>. Cư sĩ Tâm Minh - Lê Đình Thám là người có công rất lớn trong việc cải cách Phật giáo ở Miền Trung. Ông đã tham gia nắm giữ những chức vụ quan trọng trong An Nam Phật Học Hội, trực tiếp giảng dạy đào tạo tăng tài, phiên dịch kinh tạng và truyền đạt giáo lý đến tín đồ Phật tử.

Trong bài tham luận này, người viết tìm hiểu về chương trình đào tạo Tăng tài của Hội và so sánh chương trình đào tạo Phật học hiện nay để chỉ ra: nguyên nhân thành tựu của phong trào Chấn hưng Phật giáo tại miền Trung về đào tạo Tăng tài trước hết nằm ở cơ cấu hoạt động, chương trình đào tạo và giới luật chỉnh lý tăng chế mà An Nam Phật Học Hội đề ra.

## **II. Nội dung**

### **1. Mục tiêu của An Nam Phật Học Hội**

Tại Trung kỳ, cư sĩ Tâm Minh là người có tâm huyết trong việc chấn chỉnh Tăng đoàn và xiển dương chánh pháp đến mọi giới. An Nam Phật Học Hội ra đời không nằm ngoài mục đích: “hoằng dương chánh pháp, lợi lạc hữu tình”<sup>365</sup>. Hội đã xây dựng nhiều chương trình đào tạo nhằm chấn chỉnh Tăng đoàn, mang Phật pháp phổ cập tới mọi tầng lớp, như:

- Mở lớp học đào tạo Tăng tài, ở ba cấp, Sơ đẳng, Trung đẳng và Cao đẳng.
- Thành lập Phật học Đường khắp các tỉnh miền Trung và thiết lập Tổng Trị sự để chủ đạo việc học và hành Phật pháp.
- Giáo dục Thanh thiếu niên Phật tử có tổ chức và sinh hoạt Phật pháp theo quy trình, có khoa học.
- Xuất bản Phật học tùng thư bao gồm nhiều kinh sách từ chuyên sâu đến căn bản.
- Xuất bản tạp chí Viên Âm phục vụ các tầng lớp trí thức và bình dân trong xã hội, nội dung phong phú gần gũi, ngôn từ dễ hiểu.
- Lập ra Ban kiểm giới. Ban kiểm giới có nhiệm vụ làm tịnh hóa Tăng đoàn và giúp Tăng đoàn sống theo giới luật của nhà Phật.

Theo cư sĩ Tâm Minh, để hoàn thành những mục tiêu hoằng Pháp, lợi sinh các thành viên trong Hội (gồm chư tăng và cư sĩ) là thành phần chủ đạo, vì vậy cần “tùy theo cảnh ngộ của mình mà *tham học Phật giáo, quán sát Phật lý, tu tập Phật hạnh, tấn hành Phật sự*”<sup>366</sup>. Điều này vô cùng quan trọng, mang yếu tố chiến lược lâu dài. Vì

<sup>364</sup> Nguyễn Quốc Tuấn (2012), *Sđd.* tr.99.

<sup>365</sup> Thích Trung Hậu - Thích Hải Ấn (2007), *Tác phẩm của bác sĩ Tâm Minh Lê Đình Thám*, tập 5, Nxb. Văn hóa Sài Gòn, tr.265.

<sup>366</sup> Thích Trung Hậu - Thích Hải Ấn (2007), *Sđd.* tập 5, tr.270.

thể, người hướng dẫn trước hết cần phải có nền tảng căn bản Phật học. Cư sĩ Tâm Minh nhấn mạnh: bốn yếu tố trên tùy theo trách vụ và bổn phận mà có thể lãnh hội nếu đạt trọn vẹn thì càng tốt. Bằng mọi phương tiện, tùy căn cơ trình độ mỗi thành viên có thể tham học từ các nguồn như: học gián tiếp qua Nguyệt san Viên Âm hoặc “người biết chữ Nho thì xem kinh chữ Nho, người biết chữ Quốc ngữ thì xem kinh chữ Quốc ngữ, người biết chữ Pháp thì xem kinh chữ Pháp, người không biết chữ cũng gần đi nghe diễn giảng... tự mình học, khuyên các hội hữu học... về sau có sức đảm đương tôn chỉ của Hội”<sup>367</sup>.

Ba yếu tố đầu cư sĩ Tâm Minh đề ra chính là Văn, Tư, Tu (nghe giáo pháp, suy tư về giáo pháp, thực hành theo giáo pháp) yếu tố thứ tư thực hiện được khi thành tựu ba yếu tố đầu, tức là dẫn thân truyền bá chánh pháp (tán hành Phật sự). Mục tiêu cuối cùng của hội “tu học Phật pháp và hoằng dương Phật pháp”<sup>368</sup>.

## **2. Nội dung, chương trình hoạt động của An Nam Phật Học Hội**

Cư sĩ Tâm Minh đã dành gần 20 năm cống hiến cho công cuộc Chấn hưng Phật giáo và hoằng pháp lợi sanh, kể từ “năm 1932, An Nam Phật Học Hội ra đời, do các vị Hòa thượng và ông đứng ra chịu trách nhiệm gánh vác công cuộc hoằng dương chánh pháp, trụ sở đầu tiên đặt ở chùa Trúc Lâm, sau đó là chùa Từ Đàm. Ông làm Hội trưởng và các Hòa thượng trong Ban Chứng minh làm cố vấn cho Hội”<sup>369</sup>. “Sự thể càng thêm khắng định khi chúng ta biết mô hình tổ chức này được chính nhà vua phê chuẩn, cho thấy tính chính đáng và hợp pháp của An Nam Phật học Hội trên dải đất Trung Kỳ do triều đình Huế cai quản”<sup>370</sup>.

**a. Các hình thức hoằng pháp** bao gồm: Thuyết pháp tại chùa Từ Quang cho tín đồ nửa tháng một lần; Mở trường đào tạo Tăng tài, hình thành đội ngũ kế thừa cho Giáo hội; Mở thêm các Chi hội, bổ sung nhân sự, gánh vác công tác hoằng pháp đến các tỉnh thành; Thành lập đoàn Thanh niên Đức dục; Xuất bản tờ báo Phật giáo (Nguyệt san Viên Âm) và thiết lập các Tông lâm để chư tăng tu học và đào tạo Tăng tài.

### **b. Chương trình đào tạo Phật học:**

*\* Chương trình đưa vào giảng dạy (từ năm 1934 - 1944) của An Nam Phật học Hội*

#### **Lớp Tiểu học (5 năm)**

Năm thứ nhất: Quốc văn và hai thời công phu.

Năm thứ hai: Sự tích Phật Thích Ca, Bốn Phép Toán, Phật Học Giáo Khoa Thư.

<sup>367</sup> Thích Trung Hậu - Thích Hải Ấn (2007), Sdd, tập 5, tr.271.

<sup>368</sup> Thích Trung Hậu - Thích Hải Ấn (2007), Sdd, tập 5, tr.280.

<sup>369</sup> Thích Đồng Bồn (2007) *Tiểu sử danh Tăng Việt Nam thế kỷ XX*, tập 1, Nxb, Tôn Giáo, Hà Nội, tr.909.

<sup>370</sup> Nguyễn Quốc Tuấn (2012), Sdd, tr.111.

Năm thứ ba: Luật Sa di, Kinh Vô Lượng Thọ, Kinh Địa Tạng, Kinh Thủy Sám.

Năm thứ tư: Sa Di Luật Giải, Thập Lục Quán Kinh.

Năm thứ năm: Di Đà Sớ Sao, Pháp Bảo Đàn Kinh, tốt nghiệp xong thì thọ Sa di giới.

### **Bậc Đại học (5 năm)**

Năm thứ nhất: Kim Cương Trực Sớ, Tâm Kinh Chú Giải, Duy Thức Phương Tiện Đàm, Bát Thức Quy Củ Tụng.

Năm thứ hai: Lăng Nghiêm Kinh, Viên Giác Kinh, Nhân Minh Luận.

Năm thứ ba: Lăng Già Kinh, Khởi Tín Luận, Đại Thừa Chỉ Quán.

Năm thứ tư: Thành Duy Thức Luận, Pháp Hoa Kinh, Phạm Võng Kinh.

Năm thứ năm: Đại Bát Niết Bàn, Tứ Phần Luận, tốt nghiệp xong thì thọ Tỳ khưu giới.

Ngoài ra sau khi tốt nghiệp Đại học xong, học tăng có thể tham gia thêm *Lớp tham cứu* (thời gian học là năm năm). Chương trình học gồm có:

Năm thứ nhất: Lăng Nghiêm Trực Chỉ, Viên Giác Lược Sớ, Tam Luận (Trung Luận, Bách Luận và Thập Nhị Môn Luận).

Năm thứ hai: Lăng Già Tâm Ấn Sớ, Giải Thâm Mật Kinh, Du Già Sư Địa Luận.

Năm thứ ba: Pháp Hoa Kinh Huyền Nghĩa, Pháp Hoa Văn Cú, Ma Ha Chỉ Quán.

Năm thứ tư: Hoa Nghiêm Luận, Hoa Nghiêm Sớ Sao.

Năm thứ năm: Đại Trí Độ Luận, Tông Cảnh Lục, Chỉ Nguyệt Lục, Hải Triều Âm Văn Khố.

Theo Nguyễn Lang, chương trình học này “có khuyết điểm là dài quá, nhất là hai năm đầu tiểu học không cần thiết... chương trình lại còn những điểm không hợp lý”<sup>371</sup> do trong thời gian ngắn thì không thể dạy và học thấu hết những bộ kinh lớn.

Tuy nhiên, đặt vào bối cảnh diễn ra phong trào Chân hưng Phật giáo trên khắp cả nước nói chung, Trung kỳ nói riêng, có thể hiểu được tại sao chương trình lại được kết cấu như vậy. Khi mà thực trạng đa phần Tăng sĩ (người học) chưa am tường Phật pháp, dẫn đến việc thực hành và truyền thụ sai lệch, nếu không muốn nói là nhiều nơi chỉ còn lại hình dáng ngôi chùa mà bên trong mọi sự tu tập, sinh hoạt đã không còn giữ được tinh túy Phật giáo. Trước bối cảnh đó, An Nam Phật Học Hội đã đặt trọng tâm của chân hưng Phật giáo vào việc xây dựng chương trình đào tạo Tăng tài, chỉnh lý Tăng chế một cách chặt chẽ, nghiêm cẩn.

Tuy nhiên, chương trình này không phải là một khung cứng nhắc mà vẫn được chỉnh lý theo thực tiễn tu học của tăng sĩ và thời đại. Chính vì vậy mà sau 10 năm

<sup>371</sup>Nguyễn Lang (2000), *Việt Nam Phật giáo sử luận*, tập 1, 2, 3, Nxb. Văn Học, tr. 822.



giảng dạy, căn cứ vào thực học của tăng sĩ, Hội đã có những thay đổi về các môn học cho phù hợp. Cụ thể, năm 1944 Hội đã thay đổi và cải cách chương trình dành cho các hệ đào tạo, theo đó thời gian được giảm xuống và đã bổ sung thêm nhiều tác phẩm mới nhằm đáp ứng được hai vấn đề cơ bản của người học là: thời gian cần tinh gọn và nội dung kinh, luật, luận cần cập nhật và đi vào tinh túy Phật học. Cụ thể, chương trình được chỉnh lý như sau:

*\* Chương trình đào tạo của An Nam Phật học Hội được chỉnh lý sau 10 năm*

### **Sơ đẳng (hai năm)**

Năm thứ nhất: Kinh: Thập Thiện Nghiệp Đạo, Ngũ Thiên Sứ Giả, Trừ Khủng Tai Hoạn, Bụt Kinh, Tứ Thập Nhị Chương, Bát Đại Nhơn Giác; Luật: Sa Di; Luận: Duy Thức Tam Tạng Kinh; Khóa tụng: Nghi thức của hội (giảng giải) và các khóa nghi trong Sơn Môn.

Năm thứ hai: Kinh: Phật Di Giáo, Nhị Khóa Hợp Giải; Luật: Cảnh Sách; Luận: Đại Thừa Bách Pháp Minh Môn Luận Giải (của Khuy Cơ) Bát Thức Quy Củ Tụng Trang Chú, Đại Thừa Khởi Tín Luận; Khóa Tụng: các khóa nghi trong Sơn Môn.

### **Trung đẳng (hai năm):**

Năm thứ nhất: Kinh: Duy Ma Cật Kinh Giảng Lục (Thái Hư), Kim Cương Kinh Giảng Lục (Thái Hư); Luật: Ưu Bà Tắc Giới Kinh; Luận: Đại Thừa Chỉ Quán, Duy Thức Đích Khoa Học Phương Pháp, Nhân Minh Luận Sớ; Khóa tụng: Các khóa nghi trong Sơn Môn.

Năm thứ hai: Kinh: Lăng Nghiêm; Luật: Tứ phần; Luận: Sớ; Khóa tụng: Các khóa nghi trong Sơn Môn.

### **Cao đẳng (hai năm):**

Năm thứ nhất: Kinh: Lăng Già Tâm Ứng; Luật: Bồ Tát Anh Lạc Kinh; Luận: Bách Luận, A Tỳ Đạt Ma Câu Xá Luận.

Năm thứ hai: Kinh: Pháp Hoa, Kinh Văn Cú; Luật: Phạm Võng Kinh Hợp Chú; Luận: Nhị Thập Môn Minh Luận, Thành Duy Thức Luận.

Theo chương trình này, sau khi tốt nghiệp cao đẳng nếu học Tăng muốn ở lại học nâng cao để trở thành giáo sư các trường Phật học thì phải qua một kỳ khảo thi để học thêm ba năm tại trường.

### **Trình độ căn bản là:**

1. Đâu Sơ học Pháp - Việt
2. Biết đọc và biết viết chữ Hán.
3. Quốc ngữ phải thông thạo. Có thể dịch một bài kinh luận từ chữ Hán ra quốc ngữ và một vài câu Quốc văn ra chữ Hán.

Ngoài việc xây dựng chương trình đào tạo quy chuẩn, theo An Nam Phật Học Hội, việc chọn địa điểm mở trường lớp cũng là một tiêu chí hàng đầu: phải rộng rãi, khí hậu tốt, thông thoáng, tạo môi trường thuận lợi cho học tăng.

Từ năm 1933 Hội khai giảng tại chùa Vạn Phước, đến năm 1936 dời về chùa Túy Ba gần biển và cuối năm ấy dời về chùa Báo Quốc do Hội trực tiếp quản lý. Trường Sơn Môn Phật học đào tạo hệ Đại học tại chùa Trúc Lâm và Trung cấp tại chùa Tường Vân. Trường ni tại chùa Từ Đàm mở năm 1932 do Ni sư Diệu Hương làm Giám đốc, sau đó dời về chùa Diệu Đức. Ở các tỉnh trường lớp mở tại các chùa, do vị trụ trì đảm nhiệm, yêu cầu vị này phải đủ giới hạnh, không đòi hỏi phải học thức cao.

Về đội ngũ giáo thọ, Hội mời “các vị tăng ni xuất sắc như Mật Khế, Mật Nguyên, Đôn Hậu, Trí Độ, Trí Thủ, Mật Thể, Diệu Hương và Diệu Viên”<sup>372</sup>. Tại các tỉnh chọn các vị tăng sĩ địa phương, hai vị giáo họ, một vị chánh vị phó, vị trụ trì đủ khả năng thì có thể đứng lớp dạy.

Học tăng đến từ các nơi (miền Trung, miền Nam...), sau khi ra trường các học tăng học giỏi sẽ được mời lại giảng dạy. Có những học tăng sau này làm trụ cột cho Giáo hội như các thiền sư: “Quảng Huệ, Trí Thủ, Mật Thể, Chánh Thống, Thiện Trí, Thiện Hòa (miền Nam), Thiện Hoa (miền Nam),...”<sup>373</sup>. Tại các tỉnh chọn những chú tiểu thông minh phúc hậu, hiền lành, tuổi từ 10-12, học Sơ đẳng. Những học tăng không có khả năng học thì cho về nhà.

Hội cũng thành lập Ban kiểm giới và rất xem trọng chương trình chỉnh lý tăng chế. Thời bấy giờ chư tăng có hai thành phần gồm: chư Tăng thất học và chư Tăng chuyên đi cúng.

Hội thành lập Hội đồng Luật sư (giới luật tinh nghiêm), giám sát giới hạnh cho Tăng chúng, tại các Tỉnh, Ban này có 5 vị luật sư, chia điều cho các địa phương. Khi có vị nào phạm giới luật vị luật sư tại địa phương đó đến tận nơi tìm hiểu và cuối năm trình lại Hội đồng Luật sư để định tội.

Tổ chức những Ban thầy cúng gồm các vị biết tán, tụng, cầu an, cầu siêu, hướng dẫn tang lễ; đồng phục mặc áo màu xám năm thân, không được mặc áo tràng, nhật bình hay y nâu hoặc vàng, phải ở chùa riêng, không được ở chung với tăng sĩ thực thụ giới pháp tinh nghiêm.

Ngoài ra, cư sĩ phải tham dự vào việc chỉnh lý tình trạng Tăng sĩ bằng cách:

“1) Không nên nhận người phá giới là tăng sĩ.

2) Phá bỏ những điệp quy y thụ giới do các ông thầy tu nói trên cấp cho.

<sup>372</sup>Nguyễn Lang (2000), Sdd, tr. 819.

<sup>373</sup>Nguyễn Lang (2000), Sdd tr. 816.

- 3) Công bố sự phạm giới có bằng cứ của tăng sĩ.
- 4) Bảo hộ và cúng dường các vị tinh nghiêm giới luật.
- 5) Không tham dự vào những công việc không phù hợp với Phật pháp.
- 6) Tham dự vào công việc hoằng dương chánh pháp và chinh đốn Tăng già”<sup>374</sup>.

Có thể nói, với chương trình đào tạo nghiêm cẩn cả về hình thức lẫn nội dung, Hội Phật học đã mở trường An Nam Phật học vào năm 1934 và đào tạo được hàng Tăng sĩ tinh ba, xuất sắc trên cả hai phương diện Học và Hành, không chỉ thể nhập được tinh túy của Phật giáo mà còn đem tinh túy đó vào phụng sự Đạo pháp và nhân sinh.

### **3. Tương quan chương trình đào tạo hệ Trung cấp, Cao đẳng và Đại học Phật học hiện nay**

Hiện nay, khung chương trình đào tạo đã được chur tôn đức trong Ban Giáo dục Phật giáo Trung ương<sup>375</sup> thống nhất cho các trường Trung cấp, Cao đẳng, Đại học Phật học tại các tỉnh thành trong toàn quốc và tùy theo từng địa phương mà chương trình học có thể thêm, bớt một vài môn học cho phù hợp. Về cơ bản khung chương trình đào tạo được cấu trúc như sau:

#### ***a. Chương trình đào tạo Trung cấp và Cao đẳng***<sup>376</sup>

##### ***\* Chương trình Trung cấp Phật học (3 năm)***<sup>377</sup>

Năm thứ nhất: Kinh Di giáo; Kinh Thập thiện; Quy Sơn Cảnh Sách; Bát đại Nhơn giác; Luật học (chữ Hán); Nhận thức học Phật giáo; Sơ đẳng giáo khoa thư; Phật pháp căn bản; Lược sử Phật giáo Ấn Độ; Duy thức học; Phát Bồ đề tâm văn; Phật học danh số; Hán văn; Anh văn Phật Pháp; Việt văn; tổng cộng 600 tiết/năm.

Năm thứ hai: Kinh Pháp cú; Kinh Na Tiên Tỳ kheo; Kinh Tứ thập Nhị chương; Kinh PaLi-A hàm; Kinh Di Đà Sớ Sao; Kinh Hiền Nhân; Nhị khóa Hiệp giải; Luật học (chữ Hán); Duy thức học đại cương; Lược sử Phật giáo Trung Hoa; Thiền học đời Trần; Phật học toàn thư; Hán văn, Anh Văn Phật pháp; Việt văn, tổng cộng 600 tiết/năm

Năm thứ ba: Kinh Trung bộ; Kinh Trung A hàm; Kinh Bách Dụ (bản chữ Hán; Luật học (chữ Hán); Nhị khóa hiệp Giải (tt); Bách pháp Minh môn; Duy Thức Tam Thập Tụng; Sinh hoạt Giáo đoàn; Sơ đẳng Giáo khoa thư (tt); Phật học toàn thư (tt); Lược sử Phật giáo Việt Nam; Thiền Lâm Bảo Huấn; Hán Văn; Anh văn Phật pháp; Việt văn, tổng cộng 600 tiết/năm

<sup>374</sup>Nguyễn Lang (2000), Sdd. Tr. 820.

<sup>375</sup>tại Đại hội lần thứ VIII nhiệm kỳ 2017-2022, Ban Giáo dục tăng ni Trung ương đổi thành Ban Giáo dục Phật giáo Trung ương.

<sup>376</sup> Của tỉnh Bà Rịa-Vũng Tàu

<sup>377</sup><http://daitonglam.com/truong-phat-hoc/27820>, truy cập ngày 17/03/2019.

*\* Chương trình Cao đẳng Phật học (3 năm)*

Năm thứ nhất: Kinh Lăng Nghiêm; Kinh Trung Bộ; Câu Xá Luận; Duy thức phương tiện đàm; Duy thức Đích khoa học; Sử cương văn minh thế giới; Hán văn (Hán cổ); Hoa văn; Anh văn; Việt văn; Vi tính, tổng cộng 480 tiết/năm.

Năm thứ hai: Kinh Pháp Hoa; Kinh Lăng Nghiêm; Kinh Kim Cang; Kinh tạng PaLi; Kinh Hoa Nghiêm; Trung Đẳng Giáo khoa thư; Lịch sử văn minh Tây Phương; Lịch sử Phật giáo Đông-Nam-Á; Lịch sử Phật giáo Trung Quốc; Bồ tát Ưu Bà tắc giới kinh; Luận đại thừa khởi tín; Thành Duy thức luận; Phật học toàn thư/ Hán-Nôm; Anh văn Phật Pháp; Thực tập diễn giảng: Nghệ thuật dẫn chương trình; Nghệ thuật thuyết pháp, tổng cộng 600 tiết/năm

Năm thứ ba: Kinh Duy Ma Cát; Kinh Lăng Nghiêm; Yết ma Yếu chỉ; Trung đẳng Giáo khoa thư; Nhân Minh học; Thành Thật luận; Thắng Pháp Tập Yếu luận; Tâm Lý học; Trí Độ luận; Lịch sử Phật giáo Việt Nam; Văn học Lý-Trần - Pa Li; Hán văn; Anh văn Phật pháp.

- Thực tập diễn giảng: Phương pháp nghiên cứu và viết luận văn và nghệ thuật thuyết pháp; Chuyên đề: Hành chánh Giáo hội. Tổng cộng 600 tiết/năm.

Nhìn chung, chương trình đào tạo hiện nay từ Trung cấp đến Cao đẳng có thêm những môn xã hội, lịch sử, ngoại ngữ, diễn giảng, hành chánh Giáo hội. Tuy nhiên, mỗi môn học chỉ từ 40-45 tiết, thời gian giới hạn trong 3 năm cho mỗi hệ nên xét về cơ bản vẫn chưa đủ để hấp thụ lượng kiến thức quá nhiều. Nếu so sánh với chương trình đào tạo của An Nam Phật Học Hội trước kia thì số lượng môn học hiện nay nhiều hơn. Điều này, một mặt có thể tạo sự hứng thú cho Tăng sinh ham học, có nhu cầu nghiên cứu sâu Giáo lý thông qua phần học căn bản, nhưng mặt khác, có thể sẽ có tiêu cực đối với những Tăng sinh chỉ học đối phó, dẫn đến bị hổng kiến thức. Vì thế, trước kia, để đảm bảo đào tạo được số tăng sinh tài ba, song song với chương trình đào tạo, trường An Nam Phật Học đã đề ra những thanh quy, giới luật nghiêm ngặt để chỉnh lý Tăng sĩ trên con đường tu học.

***b. Chương trình đào tạo Đại học***<sup>378</sup>

*\* Mục tiêu của việc đào tạo tại Học viện Phật giáo Việt Nam tại Huế*<sup>379</sup>:

Trên tinh thần cải cách giáo dục của Ban Giáo Dục Tăng ni Trung ương - Giáo hội PGVN liên quan đến hệ thống hóa chương trình đào tạo các cấp (Trung cấp, Cao Đẳng, và Học viện) theo hướng liên thông và hòa nhập với nền giáo dục trong nước và thế giới, chương trình đào tạo cấp Cử nhân Phật học của Học viện Phật giáo Việt Nam tại thành phố Huế được cải cách theo ba tiêu chí sau đây:

<sup>378</sup>Của Tỉnh Thừa Thiên Huế

<sup>379</sup><http://vba.edu.vn/hvpg.aspx?l=vn&TieuDeID=126&KenhID=287>, ngày 17/03/2019.

1. Kế thừa và phát triển từ những giá trị và thành tựu của chương trình đào tạo theo học chế niên chỉ đang được áp dụng tại Học viện;

2. Tạo bước đệm cho việc hòa nhập vào hệ thống giáo dục trong nước và thế giới ở cấp đại học và sau đại học;

3. Chuẩn bị cơ sở về mặt thiết chế giáo dục cho việc xây dựng và thành lập khung hình đào tạo trình độ Thạc sĩ và Tiến sĩ ở Học viện.

\* Căn cứ trên mục tiêu đó, tại Huế, Học viện Phật giáo Việt Nam đưa vào chương trình đào tạo Đại học 4 năm như sau:

### 1. Khối kiến thức chung<sup>380</sup>

STT	Tên môn học	Mã môn học	Số đvht	Số tiết	Ghi chú
1	Tiếng Việt thực hành	VIE 1001	2	30	
2	Phương pháp nghiên cứu và viết luận văn	RES 1002	1	15	
3	Tin học căn bản	INT 1003	2	45	30t lý thuyết và 15t thực hành
4	Văn học Việt Nam	LIT 1004	4	60	
5	Lịch sử Việt Nam	HIS 1005	4	60	
6	Văn minh Việt Nam	HIS 1006	2	30	
7	Triết học Đông - Tây, Mac - Lênin	PHI 1007	3	45	
8	Luận lý học đại cương	PHI 1008	2	30	
9	Mỹ học	PHI 1009	2	30	
10	Giáo dục học đại cương	EDU 1010	2	30	
11	Tâm lý học đại cương	PSY 1011	2	30	
12	Xã hội học đại cương	SOC 1012	2	30	
13	Môi sinh học đại cương	ECO 1013	2	30	
14	Quản trị hành chính giáo dục	MAN 1014	2	30	
15	Tôn giáo học	CRS 1015	2	30	(Comparative Religious Studies)
16	Hán - Nôm căn bản	ALS 1017	8	120	
17	Hán - Nôm nâng cao	ALS 2018	8	120	
18	Anh ngữ căn bản	ENG 1019	8	120	
19	Anh ngữ nâng cao	ENG 2020	8	120	
<b>TC</b>					

<sup>380</sup><http://vba.edu.vn/hvpg.aspx?l=vn&TieuDeID=126&KenhID=287>, ngày 17/03/2019.

## 2. Khối kiến thức cơ sở ngành

STT	Tên môn học	Mã môn học	Số đvht	Số tiết	Ghi chú
1	Phật học cương yếu	BUD 2021	4	60	
2	Đại cương văn học Pali	BUD 2022	2	30	
3	Đại cương văn học Hán - Phạm	BUD2023	2	30	
4	Tư tưởng Tông/bộ phái Phật giáo	BUD 2024	2	30	
5	Thiền học	BUD 2025	2	30	
6	Giới học cương yếu	BUD 2026	4	60	
7	Luật học cương yếu	BUD 2027	4	60	
8	Văn học Phật giáo Việt Nam	LIT 2028	4	60	
9	Lịch Sử Phật giáo Việt Nam	HIS 2029	4	60	
10	Lịch sử Phật giáo thế giới: Ấn, Hoa, Đông Nam Á, Phương Tây	HIS 2030	3	45	
11	Lịch sử Phật giáo Huế	HIS 2031	2	30	
12	Pali/Sanskrit	ABL 1016	8	120	(Ancient Buddhist Languages)
12	Hán- Nôm Phật học căn bản	ALS 2031	2	30	
13	Hán - Nôm Phật học nâng cao	ALS 2032	2	30	
14	Anh ngữ Phật học căn bản	ENG 2033	2	30	
15	Anh ngữ Phật học nâng cao	ENG 2034	2	30	
TC					

## 3. Khối kiến thức chuyên ngành

STT	Tên môn học	Mã môn học	Số đvht	Số tiết	Ghi chú
1	Trường bộ kinh/ Trường A Hàm	BUD 3036	2	30	
2	Trung Bộ kinh/ Trung A Hàm	BUD 3037	2	30	
3	Tăng Chi bộ kinh/ Tăng Nhất A Hàm	BUD 3038	2	30	
4	Tương Ứng / Tạp A Hàm	BUD 3041	2	30	
5	Luận Thắng Pháp	BUD 3042	2	30	
6	Luận Thanh Tịnh Đạo	BUD 3043	2	30	
7	Luận Câu Xá	BUD 3044	4	60	
8	Kinh Pháp Hoa	BUD 3045	2	30	
9	Kinh Kim Cang	BUD 3046	2	30	
10	Kinh Lăng Già	BUD 3047	2	30	
11	Kinh Thủ Lăng Nghiêm	BUD 3048	2	30	
12	Kinh Hoa Nghiêm	BUD 3049	2	30	
13	Thành Duy Thức Luận	BUD 3050	4	60	
14	Du Già Sư Địa Luận	BUD 3051	2	30	

15	Trung Quán Luận	BUD 3052	4	60	
16	Luận Nhân Minh	BUD 3053	2	30	
TC			40	600	
17	Ôn tập tốt nghiệp		6	90	
18	Khóa luận tốt nghiệp		7	105	
19	Thi tốt nghiệp		7	105	
<b>TC</b>					
<b>TC</b>					toàn khóa

Năm thứ nhất học khối kiến thức chung gồm các môn học Ngoại điển: Văn, Sử, Tâm lý, Xã hội, Giáo dục, Tin học và ngoại ngữ. Khối kiến thức cơ sở ngành là khối kiến thức chung liên quan đến Phật học, được học vào năm thứ hai và ba. Các chuyên ngành Phật học được học vào hai năm cuối. Mỗi năm học hai học kỳ, mỗi học kỳ bốn tháng rưỡi, mỗi năm học từ 792 - 864 tiết, tổng tiết học toàn khóa 4 năm giao động từ 3168 - 3448 tiết.

Đối chiếu các chương trình đào tạo của An Nam Phật học Hội và hệ Trung cấp, Cao đẳng, Đại học Phật giáo hiện nay mặc dù có một số môn học trùng nhau, song về cơ bản đã thay đổi rất nhiều, cụ thể:

Môn học	An Nam Phật học Hội	Trung cấp	Cao đẳng	HVPGVN tại Huế	Ghi chú
Kinh Pháp Hoa	Đại học năm 4		Năm 3	Năm 4	
Kinh Lăng Nghiêm	Đại học năm 2, Trung đẳng năm 2		Năm 1, 2, 3	Năm 4	
Sơ đẳng Phật học giáo khoa thư	Tiểu học năm 1	Năm 1,3			
Kinh Kim Cang			Năm 2	Năm 2	
Thành Duy thức luận	Cao đẳng năm 2		Năm 2	Năm 4	
Kinh Hoa Nghiêm			Năm 2	Năm 2	
Nhân Minh học	Đại học năm 2, Trung đẳng năm 1			Năm 4	
Lịch sử Phật giáo Việt Nam			Năm 3	Năm 2	
Hán văn		Năm 1, 2, 3	Năm 1, 2, 3	Học căn bản	
Anh văn		Năm 1, 2, 3	Năm 1, 2, 3	Học căn bản	
Kinh Di Giáo	Sơ đẳng năm 2	Năm 1			
Kinh Thập Thiện	Sơ đẳng năm 1	Năm 1			

Bát Đại nhơn giác	Sơ đẳng năm 1	Năm 1			
Kinh Tứ thập nhị chương	Sơ đẳng năm 1	Năm 2			
Nhị khóa hiệp giải	Sơ đẳng năm 2	Năm 2			
Bách pháp minh môn	Sơ đẳng năm 2	Năm 3			
Luận đại thừa khởi tín	Sơ đẳng năm 2		Năm 2		
Kinh Duy Ma Cật	Trung đẳng năm 1		Năm 3		
Luận Câu Xá	Cao đẳng năm 1			Năm 4	
Lăng Già tâm ứng	Cao đẳng năm 1			Năm 4	
Trung luận	Trung đẳng năm 2			Năm 4	

Qua bảng so sánh có thể thấy, chỉ vài môn của hệ thống giáo dục của trường An Nam Phật học hiện nay là còn áp dụng giảng dạy tại các trường Trung cấp, Cao đẳng, Học viện và được phân bổ học ở các năm khác nhau.

Trong đó, chương trình đào tạo của An Nam Phật Học Hội chuyên sâu về Phật pháp, nhất là các môn Luật tứ phần, Kinh Phạm Võng, Luật Sa Di, giúp học Tăng nắm vững, chuyên sâu về giới luật. Ngoài ra, học Tăng cũng được học nhiều về kinh tạng và các bộ Luận, so với chương trình hiện hành ở cả ba cấp. Có lẽ vì vậy nên thời kỳ này An Nam Phật Học Hội đã đào tạo ra được nguồn tăng sĩ tinh tấn, không chỉ thông đạt được nghĩa lý mầu nhiệm của Phật giáo mà còn mang giáo Pháp vào đời làm lợi lạc quần sinh.

Còn hệ thống giáo dục của Trung cấp, Cao đẳng và Học viện Phật học hiện nay qua thống kê cho thấy, có những môn học bị trùng lặp, điển hình môn Hán văn, môn Anh văn, ở Trung cấp học trong 3 năm, lên Cao đẳng học 3 năm nhưng đến cấp Học viện lại học cơ bản và nâng cao; hoặc Kinh Lăng Nghiêm, Cao đẳng học cả 3 năm nhưng đến năm thứ 4 chương trình Học viện học lại; hay Kinh Kim Cang, Thành Duy thức, Kinh Hoa Nghiêm, Cao đẳng học vào năm thứ 2 nhưng qua chương trình Học viện học lại. Môn Lịch sử Phật giáo Việt nam, Cao đẳng năm 3 đã học nhưng lên Học viện năm 2 học lại...

Nhìn chung, hệ thống giáo dục Phật học hiện nay nếu nhìn theo hình xoắn ốc thì thấy các môn học vừa có tính liên thông kế thừa, vừa lặp lại. Điều này đặt ra vấn đề là: *thứ nhất*, giảng sư cần phải nắm rõ và thông suốt các chương trình học từ Trung cấp, Cao đẳng đến Học viện; *thứ hai*, nếu một môn được học xuyên suốt ở cả ba cấp thì giảng sư nên soạn giáo trình cho môn học đó theo trình tự lớp lang từ cơ bản đến nâng cao; *thứ ba*, cần phân bổ giảng sư có trình độ phù hợp với từng cấp học khác nhau như: ở Trung cấp, giáo viên tối thiểu phải có bằng Cao đẳng, ở bậc Cao đẳng giáo viên tối thiểu có bằng Đại học và ở cấp Đại học thì giáo viên phải có bằng Thạc sĩ đây là quy ước chung của Bộ Giáo dục hiện hành.



Nhìn chung hiện nay, các trường Phật học chưa áp dụng một cách triệt để mô hình chương trình đào tạo chung cho các hệ, giáo án giảng dạy cũng chưa thống nhất, trình độ của các giảng sư cũng chưa được đồng đều... nên về cơ bản, vẫn còn tình trạng như việc học lặp lại các môn vẫn diễn ra và hiệu quả đào tạo tăng tài vẫn chưa như mong đợi.

### **3. Kết luận**

Sau khi thành lập An Nam Phật học Hội, cư sĩ Tâm Minh và các cao Tăng nắm giữ trọng trách trong Hội đã đưa ra nhiều chương trình đào tạo hướng đến hàng Tăng sĩ và cư sĩ tại gia. Hội đã thực sự giương cao ngọn cờ chấn hưng Phật giáo Trung kỳ, mở rộng ảnh hưởng của Hội ra cả nước.

Kết quả của việc Chấn hưng Phật giáo tại đây đã bước đầu chấn chỉnh được những tệ nạn trong Tăng đoàn; Hội còn mở được những lớp đào tạo Phật học từ Sơ cấp, Trung đẳng, Đại học tại Huế và tại các tỉnh thành nhằm phổ biến rộng khắp tinh túy Phật học và nghiêm tinh giới luật... nhờ đó, Hội đã đào tạo ra những Tăng sĩ tinh ba, có nhiều vị học Tăng sau này làm những chức vụ quan trọng trong Giáo hội. Sau khi ra trường tầng lớp Tăng sĩ không chỉ hiểu được nghĩa lý cao siêu của Đức Phật, mà còn là nhân tố duy trì mạng mạch của Như Lai.

Có thể nói, cho đến nay xu hướng chấn hưng Phật giáo và thành tựu về đào tạo Tăng tài và chỉnh lý Tăng chế của An Nam Phật Học Hội tại Trung kỳ vẫn là ngọn đuốc cho hậu thế, nhân sinh và Giáo hội Phật giáo Việt Nam trên con đường “hoằng dương Phật pháp, lợi lạc quần sinh”. Điều đó thể hiện ở việc Giáo hội Phật giáo Việt Nam đã và đang kế thừa, tiếp tục xiển dương, chỉnh lý cho phù hợp với thực tiễn thời đại những thành tựu mà An Nam Phật Học Hội đã xây dựng và phát triển trong thế kỷ hai mươi./.

T.T.H

### **Tài liệu tham khảo**

1. Nguyễn Lang (2000), *Việt Nam Phật giáo sử luận*, tập 1, 2, 3, Nxb. Văn Học.
2. Nguyễn Đại Đồng (2018), *Phật giáo Việt Nam từ khởi nguyên đến năm 1981*, Nxb. Tôn giáo, Hà Nội.
3. Thích Trung Hậu - Thích Hải Ấn (2007), *Tác phẩm của bác sĩ Tâm Minh Lê Đình Thám*, trọn bộ (6 tập), Nxb. Văn hóa Sài Gòn.
4. Nguyễn Quốc Tuấn (2012) *Đặc điểm và vai trò của Phật giáo Việt Nam thế kỷ 20*, Nxb từ điển Bách khoa, Hà Nội.
5. Thích Đồng Bổn (2007) *Tiểu sử danh Tăng Việt Nam thế kỷ XX*, tập 1, Nxb, Tôn Giáo, Hà Nội.
6. <http://daitonglam.com/truong-phat-hoc/27820>.
7. <http://vba.edu.vn/hvpg.aspx?l=vn&TieuDeID=126&KenhID=287>.

## **HỘI AN NAM PHẬT HỌC: BÀI HỌC VỀ HOÀNG PHÁP**

**TS. Lương Thị Thu Hường\***

**Tóm tắt:** Đầu những năm 1920 bối cảnh lịch sử trong nước và thế giới đã dẫn đến phong trào chấn hưng Phật giáo ở ba miền Nam, Trung, Bắc Việt Nam. Trong xu hướng cải cách Phật giáo đó, sự ra đời của hội An Nam Phật học ở Trung kỳ được xem là thành công vang dội nhất trên tất cả các phương diện: mục tiêu, cơ cấu tổ chức, phương tiện và thành quả.

Bài viết khái quát phương tiện hoàng pháp mà Hội An Nam Phật học đã xây dựng và thực hiện trong phong trào chấn hưng Phật giáo (bài viết tập trung vào Giảng sư và người học) và bài học về hoàng pháp mà Hội đã để lại.

**Từ khóa:** Hội An Nam Phật học, phong trào chấn hưng Phật giáo, Phật giáo Trung kỳ, Hòa thượng Giác Tiên, Cư sĩ Tâm Minh Lê Đình Thám, Hoàng pháp...

### **I. Dẫn nhập**

Lịch sử đã chứng minh, các triều đại cũng như các tôn giáo hay ý thức hệ đều tuân theo quy luật của sự thịnh suy, Việt Nam vào giai đoạn cuối thế kỷ mười chín, đầu thế kỷ hai mươi cũng không phải ngoại lệ. Ở thời kỳ này, Việt Nam chìm trong bối cảnh rối ren về chính trị, kinh tế, văn hóa và tinh thần. Chính quyền bạc nhược, thủ cựu; xã hội thì ở trong tình thế lưỡng nan “một cổ hai tròng”. Đời sống tinh thần thì ngột ngạt, bất an. Thêm sự tiếp xúc với văn hóa Tây phương khiến cho sự lựa chọn cũ-mới, cựu-tân càng thêm phần khó khăn. Cụ thể, Nho giáo đã không còn vị trí độc tôn và mất đi sức mạnh về mọi mặt trong đời sống xã hội. Phật giáo vẫn còn cao tăng (dù không nhiều) nhưng cũng không sáng sủa gì hơn sau một thời gian dài bị suy vi. Hệ quả của những sự kiện này dẫn đến nhu cầu cải cách, tự tôn, tự cường dân tộc dâng cao, nhất là sau hàng loạt phong trào yêu nước của các nhân sĩ, trí thức (dù những phong trào này đều thất bại).

Tuy nhiên, như lẽ thường hết suy lại thịnh, bối cảnh đó chính là nguồn cơn thúc đẩy những người “môi đèn nối lửa” giữ cho mạng mạch Phật giáo được tiếp truyền đã khởi xướng Phong trào chấn hưng Phật giáo, mở ra một giai đoạn phát triển cho Phật giáo và gây ảnh hưởng nhất định đến bối cảnh chính trị - xã hội Việt Nam đương thời.

Trong xu hướng đó, tại Huế, Hòa thượng Giác Tiên là người đã khởi xướng và có công lớn nhất trong phong trào chấn hưng Phật giáo tại đây và lan ra khắp Trung

---

\* Đại học Giao thông Vận tải, Hà Nội.

Kỳ. Với trí tuệ và nhiệt thành xiển dương Phật pháp, Hòa thượng Giác Tiên đã quy tụ được hàng ngũ tăng sĩ, cư sĩ thông tuệ hết lòng hộ trì mạng mạch Phật pháp và phụng sự quần sinh. Trong đó trước hết phải kể đến những đệ tử của Hòa thượng như: sư Mật Khế, sư Mật Nguyên, sư Mật Hiển, sư Mật thể cùng các vị cao tăng thạc đức như Hòa thượng Phước Huệ ở chùa Thập Tháp (Bình định)... Đặc biệt, một nhân vật có ảnh hưởng lớn đến sự thành công của hội An Nam Phật học là vị đại cư sĩ Tâm Minh Lê Đình Thám, cũng là học trò của Hòa thượng Giác Tiên.

Cư sĩ Tâm Minh Lê Đình Thám là người vừa có căn bản Hán học, lại thông “Tây học”, vừa có trình độ chuyên môn (y khoa), lại có căn túc về Phật học khi chỉ trong một thời gian ngắn được học từ thầy của mình là Hòa thượng Giác Tiên và Hòa thượng, cao tăng Phước Huệ ông đã thể hiện rõ tài năng uyên áo, thâm hậu của mình về Phật học. Vì vậy, ông không chỉ đóng vai trò là một trong những nhân vật chủ chốt thành lập hội An Nam Phật học (và làm Hội trưởng), chủ nhiệm kiêm chủ bút tạp chí Viên âm mà còn được mời làm Giảng sư giảng dạy trong các Phật học đường Trúc Lâm và Tường Vân cho các tăng sĩ tại đây.

Có thể nói, trong số các hội, tổ chức được lập ra ở cả ba miền Nam, Trung, Bắc thì An Nam hội Phật học là tổ chức “tạo nên tiếng vang lớn nhất cho phong trào chấn hưng Phật học”<sup>381</sup>. Mục tiêu, tôn chỉ thành lập, thành phần tham gia (tân học, Nho học, tăng sĩ) vào hoạt động hoằng pháp của Hội trong thời gian từ năm 1932 đến Cách mạng tháng Tám không chỉ tạo ra dấu ấn có tính bước ngoặt cho Phật giáo Việt Nam mà còn để lại những di sản cho Giáo hội Phật giáo Việt Nam nói chung ngày nay vẫn tiếp tục truyền thừa, xiển dương.

## **II. Nội dung**

### **1. Tôn chỉ thành lập của Hội An Nam Phật học**

Hội An Nam Phật học được thành lập dựa trên những bối cảnh của phong trào chấn hưng Phật giáo, vì vậy mà một phần của tôn chỉ, mục tiêu thành lập hội cũng gắn liền với mục tiêu của phong trào chấn hưng Phật giáo.

Theo cư sĩ Tâm Minh Lê Đình Thám, “tôn chỉ của Hội là tinh thần đặc biệt phát sinh ra các công việc của Hội, là kim chỉ nam cho tất cả các sự tấn hành của Hội... Tôn chỉ của Hội An Nam Phật học là: *Hoằng dương Phật pháp, lợi lạc hữu tình...* nghĩa là đem các phương pháp giác ngộ của Phật truyền bá khắp nơi nơi, cho người người đều hiểu biết và tu trì cho thoát ly các sự khổ não”<sup>382</sup>. Trong điều lệ của Hội do cư sĩ soạn thảo cũng đã chỉ ra: “Mục đích của Hội cốt để tu trì và hoằng dương Phật pháp”<sup>383</sup>.

<sup>381</sup> Nguyễn Lang (2012), *Việt Nam Phật giáo sử luận*, Nxb. Phương Đông, Hà Nội, tr.637.

<sup>382</sup> Thích Trung Hậu - Thích Hải Ấn (2007), *Tác phẩm của bác sĩ Tâm Minh Lê Đình Thám*, tập 5, Nxb. Văn hóa Sài Gòn, tr.265-266.

<sup>383</sup> Thích Trung Hậu - Thích Hải Ấn (2007), Sdd, tr.282.

Lý giải cho tôn chỉ trên, cư sĩ Tâm Minh giải thích rằng: trong thế gian, hết thảy chúng sinh hữu tình đều mong muốn được sự lợi ích, an vui, không khổ não, buồn lo; thế nhưng mấy chúng sinh có được sự mong cầu đó mà hầu hết là lo buồn, đau khổ, mê lầm. Để vượt thoát được chỉ còn có cách duy nhất là giác ngộ - tức nhìn đúng thực tướng sự vật như-nó-là. Tất yếu, chúng sinh đang mê lầm cần có/noi theo tấm gương của người đã hoàn toàn giác ngộ. Vị hoàn toàn giác ngộ đó là Đức Phật. Tùy những thời kỳ khác nhau, tùy theo căn tính của chúng sinh mà các vị giác ngộ với lòng từ bi và trí huệ đã đem pháp phương tiện để hướng dẫn chúng sinh tu tập cho được giác ngộ. Những pháp phương tiện ấy gọi là “Phật pháp - những phương pháp thành Phật, là những phương pháp để đoạn trừ lòng tham, sân, si, mạn, đoạn trừ mê lầm, để lần lần chứng được quả vị giác ngộ như chư Phật”<sup>384</sup>. Chỉ có thực hành phương pháp ấy, cá nhân mới an vui, cộng đồng mới an vui, từ đó khiến xã hội, quốc gia, nhân loại mới an vui, hòa bình.

Như vậy, tôn chỉ “hoằng dương Phật pháp, lợi lạc hữu tình” là tôn chỉ đem lại ích lợi to lớn cho cả cộng đồng, vì thế lợi ích này không phải cá nhân làm được mà đòi hỏi công sức của nhiều người. Đó chính là lý do phải liên hiệp với nhau thành lập Hội để cùng chung lưng, góp sức, hùn công mới thành tựu được.

Thứ nữa, điều kiện để mỗi một Hội viên đều là một hoằng pháp viên đúng đắn, tinh tấn, thành tựu thì đòi hỏi phải có bốn tiêu chí sau: “1. Tham học Phật giáo; 2. Quán sát Phật lý; 3. Tu tập Phật hạnh; 4. Tấn hành Phật sự”<sup>385</sup>. Chiếu theo bốn điều kiện này cho thấy thành phần tham gia Hội không chỉ gồm xuất gia mà cả tại gia, ai ai cũng có thể thực hành tôn chỉ này để đạt được lợi ích an vui, thoát khổ.

## **2. Thành phần tham gia Hội An Nam Phật học**

Như trên đã nói, căn cứ vào tôn chỉ, mục đích hoằng pháp của Hội mà trong điều lệ và quy tắc nêu ra, thành viên của Hội gồm cả những người xuất tục, đến những người tại gia; từ người học các nghệ thuật, làm các chức nghiệp đến người có gia đình; từ tăng sĩ, Nho sĩ đến tân học, từ già đến trẻ, từ nam đến nữ... “ai ai đều theo địa vị của mình mà tu học, chứ không phải toàn là một đoàn thể xuất gia”<sup>386</sup>.

Năm 1937, sau năm năm thành lập, Hội đã chỉnh sửa điều lệ và quy tắc của Hội để được Quan Khâm sứ Trung kỳ phê chuẩn vào năm 1938. Tại đó Hội viên của Hội được quy định bao gồm ba hạng:

“A: 1. Sáng lập Hội viên; 2. Tăng già Hội viên; 3. Ân nghĩa Hội viên; 4. Vĩnh viễn thiết hạnh Hội viên; 5. Tăng trợ Hội viên; 6. Thiết hạnh Hội viên.

<sup>384</sup> Thích Trung Hậu - Thích Hải Ân (2007), Sđd, tr.267.

<sup>385</sup> Thích Trung Hậu - Thích Hải Ân (2007), Sđd, tr.270-273.

<sup>386</sup> Thích Trung Hậu - Thích Hải Ân (2007), Sđd, tr.266.

B: 1. Vĩnh viễn tùy hỷ Hội viên; 2. Tùy hỷ Hội viên.

C: Thiện tín Hội viên”<sup>387</sup>.

Có lẽ chính sự cải cách đa dạng về thành phần Hội viên là một trong những nguyên nhân đã tạo nên sức mạnh tổng hợp cho Hội An Nam Phật học trên con đường hoằng pháp. Trong thực tế, chính cư sĩ Tâm Minh Lê Đình Thám là vị đại cư sĩ có công rất lớn đối với phong trào chấn hưng Phật giáo tại Trung kỳ. Với tư cách vừa là cư sĩ vừa là bác sĩ, vừa thông Nho học lại uyên bác Tây học cư sĩ Tâm Minh đã đem hết tâm lực phụng sự Đạo pháp, quần sinh trong suốt gần hai mươi năm. Cụ thể, ông vừa là người đồng sáng lập ra Hội An Nam Phật học (biên soạn điều lệ và quy tắc, làm Hội trưởng) lại vừa mở trường Phật học và trực tiếp giảng dạy; vừa chủ nhiệm và chủ biên tạp chí Viên Âm; vừa soạn chương trình, giảng dạy Thanh thiếu niên Phật tử (tổ chức Gia đình Phật Hóa Phổ, nay là Gia đình Phật tử); vừa sáng lập và thực hiện Phật học Tùng thư (in ấn, phát hành kinh sách Phật học); vừa biên dịch sách báo vừa dịch kinh sách; vừa là quan trường lại vừa điều hành Phật sự. Có thể nói, trong lịch sử hoằng pháp của Phật giáo Việt Nam, cư sĩ Tâm Minh là một trong những người thông đạt được cả ý lẫn lời.

### **3. Phương tiện**

Theo cư sĩ Tâm Minh Lê Đình Thám, phương tiện là những phương pháp tiện lợi cho người khác, giúp cho người khác dễ hiểu đạo lý, và được lợi ích về phần tu hành... Do căn cơ chúng sinh khác nhau mà các vị Phật giáo Đại thừa giảng giải, chỉ bày cách thức thực hành khác nhau nhằm đạt được mục tiêu tu tập thoát khổ, an vui, tự tại, giải thoát.

Tuy nhiên, theo Hội An Nam Phật Học, trong bối cảnh phong trào chấn hưng Phật giáo, một mặt, Việt Nam đang ảnh hưởng và hấp thụ văn hóa, khoa học Tây phương, mặt khác Nho học với lối truyền học dường như không còn hợp thời; vì vậy, chỉ có thể cách tân cách thức xiển dương Phật pháp cho phù hợp với thời đại. “Trên tinh thần ấy mà phát huy giáo nghĩa cao sâu của Phật giáo để trình bày một nền Phật giáo tân tiến, sống động, đáp ứng được nhu cầu của những thế hệ mới”<sup>388</sup>.

Chiều theo mục đích trên và những điều khoản cốt yếu được soạn thảo trong điều lệ của Hội thì để đạt được mục đích tu trì và truyền bá Phật pháp Hội cần sử dụng nhiều pháp phương tiện. Cụ thể là những pháp sau<sup>389</sup>:

a. Tổ chức những nghi lễ đàn tràng cho Hội viên hành lễ, các cuộc giảng kinh thuyết pháp, các lớp dạy Phật pháp để Hội viên nhận rõ tinh thần đạo Phật mà thực hành cho đúng;

<sup>387</sup> Thích Trung Hậu - Thích Hải Ân (2007), Sđd, tr.283-286.

<sup>388</sup> Nguyễn Lang (2012), Sđd, tr634.

<sup>389</sup> Xem thêm: Thích Trung Hậu - Thích Hải Ân (2007), Sđd, tập 5, tập 6.

- b. Đào tạo những ông thầy đủ tư cách hoằng truyền Phật pháp;
- c. Kiến lập những cảnh chùa đúng theo giới luật và quy tắc đạo Phật để làm chốn đạo tràng của đạo Phật;
- d. Thiết lập những thư viện, giảng đường, phòng đọc sách để cho Hội viên nghiên cứu giáo lý;
- e. Diễn dịch kinh sách và xuất bản những sách vở, báo chí chuyên về đạo Phật để hoằng truyền Phật pháp;
- f. Giúp đỡ và khuyến khích các ông thầy chuyên tu; tổ chức công cuộc phước thiện tùy theo lực lượng và tài chính của Hội;

Đặc biệt, giảng sư phải là những người đã được Ban Tổng trị sự công nhận mới được giảng kinh và thuyết pháp.

Căn cứ vào những điều lệ và quy tắc của Hội có thể thấy Hội An Nam Phật học đã đưa ra được những tiêu chí cốt yếu nhất để đạt mục tiêu trong công cuộc hoằng truyền Phật pháp, nói cách khác từ nội dung đến hình thức hoằng pháp đều được Hội đề soạn nghiêm cẩn và đa dạng. Các yếu tố ấy bao gồm: người dạy, người học, nội dung kinh sách, ban trị sự toàn Hội (từ cấp tỉnh đến cấp huyện), cơ sở vật chất và hoạt động từ thiện. Tất cả các yếu tố này gắn kết chặt chẽ với nhau không tách rời nhằm đạt mục tiêu cao nhất và cuối cùng là “thực hành và hoằng dương Phật pháp”. Trong phạm vi bài này chúng tôi tập trung vào hai phương tiện thiết yếu trước nhất của hoằng pháp là người dạy và người học.

### ***3.1. Người dạy - giảng sư***

Hội An Nam Phật học khẳng định: mạng mạch Phật pháp có được tiếp truyền hay không trước hết do tăng già hoằng hóa. Do vậy mà Hội đã lập ra Ban Hoằng pháp gồm các vị Giảng sư và Dự bị Giảng sư để giảng dạy Phật pháp cho Hội viên. Đáng chú ý là ngay từ thời đó, Hội đã chấp thuận giảng sư bao gồm cả Tăng già và cư sĩ (sau khi đã được ban Đại Chứng minh Đạo sư công nhận) lên giảng Phật pháp. Với tiêu chuẩn nghiêm ngặt cho thấy Hội không chỉ tập trung vào phương tiện cốt yếu nhất của hoằng pháp là “Phật pháp xương minh do tăng già hoằng hóa” mà còn tận dụng cả tài năng của hàng cư sĩ tinh ba, thông tuệ. Thực tiễn phong trào chấn hưng Phật giáo tại Huế nói riêng, Trung kỳ nói chung trong thời gian này đã cho thấy hiệu quả của việc tăng sĩ và cư sĩ thông tuệ cùng hoằng pháp đã đem lại sự phục hưng thật sự cho Phật pháp và lợi lạc cho nhân sinh.

Tuy nhiên, trách nhiệm hoằng pháp trước hết phụ thuộc vào vai trò của Tăng bảo. Theo cư sĩ Tâm Minh Lê Đình Thám, trọng trách của Tăng bảo rất lớn sở dĩ bởi Phật đã nhập diệt, để lại di tượng và ba tạng kinh điển. Tượng thì ai cũng có thể lễ bái cúng dường song mấy ai hiểu ý nghĩa của việc chiêm bái tượng; nghĩa lý kinh điển thì

huyền diệu sâu xa, nếu không có minh sư chỉ dạy thì khó bề thấu suốt. Mà người chỉ dạy cho chúng sinh chính là Tăng bảo của Phật vậy. Do đó mà Tăng bảo được ví ngang hàng với Phật bảo. Nhất là trong bối cảnh hiện nay, nhân loại đang đứng bên bờ vực của mọi sự xuống cấp thì trong ba nhu cầu thiết yếu của nhân loại là: thể dục, trí dục, đức dục thì Đức dục giữ địa vị hệ trọng nhất. Bởi nguyên nhân của hạnh phúc hay khổ đau của đời sống là do có hay không có đức dục. Chính đức dục cũng là mục đích của con đường mà Đức Phật đã đi hơn hai ngàn năm trước. Vì thế, sự tu học của Tăng bảo không “chỉ là tự lợi mà còn phải có mục đích lợi tha - nghĩa là dẫn dắt những kẻ hậu lai vào đường chánh tín, nên cần phải thâm nhập kinh tạng mới có thể đảm đương trách nhiệm nặng nề ấy được”<sup>390</sup>. “Muốn gánh vác trách nhiệm nặng nề ấy, Tăng bảo đạo Phật phải hàng ngày xiển dương đạo đức về khẩu nghiệp, thân nghiệp và ý nghiệp, nghĩa là cần phải đủ cả khẩu giáo, thân giáo và ý giáo”<sup>391</sup>.

Phật đã có lời di ngôn trước khi nhập diệt: khi Phật nhập diệt rồi phải lấy giới luật làm thầy. “Vì giới luật là khuôn phép chung của tín đồ Phật giáo, là nền tảng chung của sự tu chứng Phật đạo; chẳng những ông thầy không giữ giới luật thì chắc chắn ông thầy không phải là ông thầy của đạo Phật mà những tín đồ, nếu không giữ được một trong năm giới Ưu bà tắc thôi cũng không phải là tín đồ đạo Phật nữa”<sup>392</sup>.

Cũng vì trọng trách như vậy của Tăng sĩ nên Hội An Nam Phật học đã đưa ra những tiêu chí nghiêm ngặt về giới luật để đào tạo những tăng sĩ tinh ba, chân chính, chính đốn tăng già nhằm gánh vác sứ mệnh cao cả: hướng dẫn hàng Phật tử đi trên con đường chính pháp.

Cụ thể, Hội đã đưa ra phương pháp để chỉnh đốn Tăng già như sau: **a.** Lập một ban Luật sư để kiểm soát giới hạnh của Tăng chúng (do tăng chúng và cư sĩ cùng tôn suy công khai); **b.** Tổ chức những ban Thầy cúng (là Ưu bà tắc), Thầy cúng không phải là Sa di, Tỳ kheo; **c.** Lối kiểm xét giới hạnh của các Tăng già - trong mỗi tỉnh, mỗi địa hạt đều có một Luật sư cai quản<sup>393</sup>.

Có thể nói, điểm mới và cũng là thành công của Hội là luôn đề cao và tập trung vào việc đào tạo tăng tài và chỉnh lý tăng chế. Vì vậy khi mở các trường Phật học, Hội cũng nhấn mạnh yếu tố người thầy trong việc dạy và hoằng truyền Phật pháp trước hết là “giới hạnh phải cho tinh nghiêm... dù ít học cũng phải thành tâm vì đạo và dày công tu niệm mới giữ đạo pháp và được lòng tin cậy của tín đồ... vì thế học trò nên hay hư là tại nơi ông thầy. Phải lựa những người đã phát Bồ đề tâm một cách chắc chắn, học thông ba tạng, giới thể trong sạch, tu hành tinh tấn... nếu chưa tìm được thầy giỏi thì

<sup>390</sup> Thích Trung Hậu - Thích Hải Ấn (2007), Sdd, tập 6.

<sup>391</sup> Thích Trung Hậu - Thích Hải Ấn (2007), Sdd, tập 2, tr. 284-286.

<sup>392</sup> Thích Trung Hậu - Thích Hải Ấn (2007), Sdd, tập 5, tr.192.

<sup>393</sup> Xin xem chi tiết ba giới luật này trong: Thích Trung Hậu - Thích Hải Ấn (2007), Sdd, tập 5, tr.193-196.

chỉ nên tổ chức trường Tiểu học (dạy Sa di)”<sup>394</sup>. Chương trình mà ông thầy dạy học trò cũng “không ngoài pháp tánh, pháp tướng và Tịnh độ... Một ông thầy phải học đủ ba môn ấy mới đủ sức giảng đạo”<sup>395</sup>.

Như vậy, để hoằng pháp hiệu quả Hội tập trung vào việc xây dựng nền tảng vững chắc cho người dạy trên cả hai phương diện hạnh (hạnh của Phật pháp) và học (học Phật pháp), Tăng bảo phải luôn tinh tấn tu trì mới mong gánh vác Phật sự, mới có thể là người mở đường hướng dẫn cho học chúng trên con đường chánh pháp.

### **3.2. Người học**

Người học Phật pháp (là thành viên trong và ngoài Hội), Hội An Nam Phật học đã quy tụ được vào trong Hội đa dạng thành phần không chỉ cả “tăng” mà cả “tục”. Ngoài những điều lệ dành cho Hội viên, Hội cũng đưa ra những quy tắc dành cho Hội viên nhằm đạt hiệu quả trong việc hoằng pháp (17 quy tắc<sup>396</sup>).

Như trên đã nói, ngay từ đầu, Hội An Nam Phật học đã đưa ra tôn chỉ của Hội là Hoằng dương Phật pháp, lợi lạc hữu tình. “Muốn cho mỗi Hội viên đều là phần tử hoằng pháp lợi sinh đúng đắn thì toàn thể Hội viên phải tùy theo cảnh ngộ của mình mà tham học Phật giáo, quán sát Phật lý, tu tập Phật hạnh, tấn hành Phật sự”<sup>397</sup>.

Tham học Phật giáo gồm cả kinh tạng, luật tạng và luận tạng để cho rõ giáo lý mà tu tập. Hội cũng lập ra những cuộc diễn giảng Phật giáo để cho Hội viên tùy theo căn trí nghe mà lĩnh hội; Hội còn lập ra các trường Phật học đào tạo tăng tài; lập ra tạp chí Viên Âm để phổ truyền giáo lý; đặc biệt, để tham học Phật giáo Hội khuyến khích ai biết chữ Nho thì đọc kinh chữ Nho, biết chữ Quốc ngữ thì đọc kinh chữ Quốc ngữ, biết chữ Pháp thì xem kinh chữ Pháp, không biết chữ thì đi nghe diễn giảng hay tham hỏi người trong Hội cho đến khi thông hiểu...

Sự tinh tấn tham học Phật giáo là tiêu chí đầu tiên không chỉ của Hội viên hoằng pháp mà tại các trường Phật học (đào tạo tăng tài phục vụ cho việc hoằng pháp) nếu Hội đề ra tiêu chí của thầy dạy thì cạnh đó cũng đưa ra tiêu chí đối với trò học Phật Pháp (tăng sĩ trẻ): “nên lựa những đứa con trai mặt mày thông minh, phúc hậu, con nhà hiền lành (con nhà có tu niệm lại càng tốt) từ mười đến mười hai tuổi. Mỗi lớp lựa chừng ba chục, bốn chục học trò. Mỗi năm thi lên lớp một lần, người học trò nào tư cách tâm thường không thể học nổi thì cho về. Nếu rước được những ông thầy thật giỏi, có thể theo dạy học trò từ lớp chót đến lớp đầu thì quý hóa lắm”<sup>398</sup> bởi thân, khẩu,

<sup>394</sup> Thích Trung Hậu - Thích Hải Ấn (2007), Sđd, tập 4, tr.228.

<sup>395</sup> Thích Trung Hậu - Thích Hải Ấn (2007), Sđd, tập 4, tr.230.

<sup>396</sup> Thích Trung Hậu - Thích Hải Ấn (2007), Sđd, tập 5, tr.314-317.

<sup>397</sup> Thích Trung Hậu - Thích Hải Ấn (2007), Sđd, tập 5, tr.270.

<sup>398</sup> Thích Trung Hậu - Thích Hải Ấn (2007), Sđd, tập 4, tr.228-230.



ý và sự tinh tấn của người thầy sẽ là tấm gương sáng nhất cho người học trên con đường tham học Phật giáo. Hội cũng đề ra chương trình Phật học dành cho việc đào tạo tăng tài phụng sự cho công cuộc hoằng pháp, gồm các lớp Sơ đẳng, Trung đẳng cho tăng và ni học; thời gian học gồm năm năm tiểu học, năm năm đại học, năm năm tham cứu trên cơ sở giới luật và thanh quy nghiêm cẩn. Dù sau này cũng có nhận xét rằng thời gian học như vậy quá dài, song mục tiêu của Hội là đào tạo cho được hàng ngũ Tăng bảo chân chính, tinh thông hòng gánh trọng trách mồi đèn nối lửa, xiển dương Phật pháp nên việc Hội đã xây dựng một hệ chương trình quy bản như trên cũng là điều dễ hiểu.

Quan sát Phật lý là để tâm quán sát, suy xét cho chín chắn, tường tận diệu nghĩa sâu xa của Phật pháp từ đó mới có thể phát được chí nguyện Bồ đề rộng lớn theo đuổi sự nghiệp hoằng pháp lợi sinh.

Tu tập Phật hạnh là thực hành tu tập từ thông hiểu rõ giáo lý đến thực hành Tam quy, Ngũ giới, Thập thiện, theo nhân quả, đoạn trừ tham, sân, si, mạn... dần đi đến giác ngộ, thoát mê lầm, giải thoát. Khi đó, Hội viên thực hành tôn chỉ và tuân thủ theo giới luật, quy tắc của Hội và tùy theo mức độ thông suốt của mình mà đi truyền bá Phật pháp cho người ngày càng rộng khắp.

Tấn hành Phật sự là dựa trên tôn chỉ của Hội mà đem tâm niệm, năng lực tu tập để phát nguyện giác hóa độ người người không mội mệ để cá nhân, cộng đồng, xã hội cho đến cả nhân loại an vui, hòa hợp và giải thoát.

Cũng vì thế mà tôn chỉ hoằng dương Phật pháp lợi lạc quần sinh của Hội không thể thực hiện bởi cá nhân, vì một cá nhân mà là cho tất cả, cho khắp cả. Do đó, mỗi Hội viên ai có năng lực, sở trường, tùy sự tu học, điều kiện mà góp công sức vào công cuộc hoằng pháp lợi sinh.

Để hoằng pháp có hiệu quả, Hội còn đề ra giới luật để các Hội viên tuân thủ. Điều này cho thấy, để thành tựu việc thực hành và hoằng dương Phật pháp thì sự nghiêm cẩn trong việc thực hiện giới luật không chỉ dành cho Tăng già mà còn dành cho người học, hàng cư sĩ tại gia.

Theo cư sĩ Tâm Minh, việc chính đốn Tăng già nếu để một mình sơn môn thì khó thành, vì vậy chư thiện tín cần phải tham dự vào việc ấy và phải nhiệt thành hộ trì giới luật mới thành tựu được. Cụ thể là: Hội đã đưa ra những điều khoản như sau: “a. Không nên nhận những người đã phá giới là Thầy tu đạo Phật; b. Phải phá hủy những điệp quy y thọ giới của các ông thầy đã phá giới cấp cho, vì không có giá trị, bởi thầy không giữ giới luật, không trau rèn thân, khẩu, ý để phạm hạnh thì chính ông thầy đã bán Phật, phá hoại giới luật nên không thể truyền giới cho kẻ khác; c. Công bố những sự phạm giới có bằng cứ của các bậc Tăng già (hạng tăng già giả dối đã tự đặt mình ra khỏi vòng Tăng già); d. Bảo hộ, cúng dường các Thầy giữ giới luật như hộ trì thân

mạng mình, không nên để cho các thầy có dịp mà phạm giới; e. Không dự những công việc không hiệp với Phật pháp; f. Tham dự những công việc hoằng dương chánh pháp, chinh đồn tăng già”<sup>399</sup>.

Việc xây dựng và đưa ra những điều khoản trên cũng được xem là bước đột phá của Hội trong công cuộc chấn hưng Phật giáo xứ Trung kỳ. Xét về thực học, thực tu, thực chứng và thực hoằng thì sẽ dễ hiểu tại sao việc Hội An Nam Phật học đặt ra thanh quy, giới luật và nghiêm cấm thực hành lại được ưu tiên hàng đầu, và càng hiểu tại sao trước khi nhập diệt, Đức Phật di chúc rằng: Khi Ta nhập diệt hãy lấy giới luật làm thầy!

### **III. Kết luận**

Có thể nói, Hội An Nam Phật học ra đời gây tiếng vang và thành tựu to lớn trong công cuộc chấn hưng Phật giáo là do ngay từ ngày đầu thành lập, Hội đã nhanh chóng thiết lập các bước để triển khai một giới đàn nghiêm chỉnh, y theo luật của Phật nhằm lựa các ông thầy truyền giới, các ông thầy thọ giới, các cư sĩ thọ giới để từ đó ai cũng thể theo địa vị của mình mà giữ giới luật của Phật. Giới đàn đó sẽ đưa ra những điều luật dành cho Thập sư, Ưu bà tắc giới, Sa di giới, Danh tự Bồ tát giới, Tỷ kheo giới, Chân thật Bồ tát giới (giới này thi hạch nghiêm ngặt gồm: hạch nói, hạch viết, hạch giảng sau đó mới đến phần truyền giới<sup>400</sup>).

Xét trên phương diện hoằng pháp, Hội đã xây dựng được hệ thống thanh quy, giới luật chặt chẽ nhằm kiểm soát hoạt động đào tạo tăng tài, chỉnh lý tăng chế và hoạt động tu học của Hội viên nhằm tạo ra/kiểm soát những hoằng pháp viên chân chính, tinh tấn, đạo hạnh.

Không chỉ vậy, thông qua việc xây dựng cơ cấu tổ chức và hoạt động của Hội An Nam Phật học, Hội đã đặt nền móng đầu tiên cho việc hình thành một tổ chức Giáo hội Phật giáo thống nhất sau này, với tất cả cơ cấu, chế định chặt chẽ từ cấp trung ương đến địa phương và cuối cùng là sơn môn.

Thứ nữa, Hội đã đặc biệt chú trọng đến việc giáo dục thanh, thiếu niên Phật tử bằng việc mở các lớp tùy theo trình độ căn cơ của người học. Công lao lớn phải kể đến vai trò của bác sĩ, cư sĩ Tâm Minh Lê Đình Thám. Là người vừa thông Nho học, tinh Tây học, lại uyên áo về Phật học, ông đã giảng dạy, hướng dẫn và đào tạo một thế hệ không chỉ những tăng sĩ trẻ mà còn cả những thanh, thiếu niên tinh ba, thông tuệ, viên thành cả Tâm lẫn Tuệ, trở thành trụ cột cho công cuộc phát triển, mở rộng phạm vi hoằng dương chánh pháp, lợi lạc quần sinh sau này.

Bằng chính cuộc đời cống hiến cho Đạo pháp và nhân sinh, cư sĩ Tâm Minh Lê Đình Thám là chứng minh cho tư tưởng mà ông theo đuổi: Phật pháp hoàn toàn hiệp

<sup>399</sup> Xin xem việc hộ trì giới luật này trong: Thích Trung Hậu - Thích Hải Ân (2007), Sđd, tập 5, tr.196-200.

<sup>400</sup> Xin xem: Thích Trung Hậu - Thích Hải Ân (2007), SĐd, tập 5, tr.258-163.

thông với đời. Những pháp không hiệp với đời không phải là Phật pháp. Vì thế, ông xác quyết: trong Phật pháp đã có đủ bốn yếu tố mà dù bất kỳ thời đại nào, nhân loại ở tình trạng nào, Phật pháp đều có thể hiệp thông, đó là: “tinh thần cải cách, tinh thần độc lập, tinh thần thực hành, tinh thần hùng dũng”<sup>401</sup>. Mục đích rõ ràng của sự hiệp thông của Phật pháp với đời là nhằm đem lại chân hạnh phúc cho cá nhân, cho cộng đồng, cho nhân loại./.

L.T.T.H

### **Tài liệu tham khảo**

1. Nguyễn Lang (2012), *Việt Nam Phật giáo sử luận*, Nxb. Phương Đông, Hà Nội.
2. Nguyễn Đại Đồng (2018), *Phật giáo Việt Nam từ khởi nguyên đến năm 1981*, Nxb. Tôn giáo, Hà Nội.
3. Thích Trung Hậu - Thích Hải Ấn (2007), *Tác phẩm của bác sĩ Tâm Minh Lê Đình Thám*, trọn bộ (6 tập), Nxb. Văn hóa Sài Gòn.

---

<sup>401</sup> Thích Trung Hậu - Thích Hải Ấn (2007), Sdd, tập 2, tr.288-299.

## **ĐÓNG GÓP CỦA NI GIỚI THUẬN HOÁ ĐỐI VỚI HỘI AN NAM PHẬT HỌC**

**Sư cô Tường Khánh\***

**Tóm tắt:** Hội An Nam Phật học ra đời để ứng nhu cầu của thời cuộc, trong khi ngôi nhà Giáo hội bị mai một, tăng sĩ phần nhiều xa rời giáo lý, phong trào chấn hưng Phật giáo lại đang lên cao trong lẫn ngoài nước, bắt buộc phải có một tổ chức đứng ra để thay đổi, chỉnh lý lại Giáo hội Tăng già, hướng đến sự nghiệp tiếp dẫn hậu lai theo con đường chánh pháp. Ni giới Phật giáo xứ Thuận hoá được hình thành và lớn mạnh từ trong phong trào chấn hưng Phật giáo nửa đầu thế kỷ XX, là một phần trọng yếu của Giáo hội, chư Ni đã cùng đứng ra xây dựng và phát triển phong trào ngày càng lớn mạnh. Tuy số lượng vẫn chưa đủ mạnh, nhưng quý Ni trưởng đã tận dụng hết khả năng của bản thân chăm lo đạo Pháp.

**Từ khoá:** An Nam Phật học, Ni giới Huế, Tâm Minh- Lê Đình Thám.

### **1. Vài nét về Chư Ni Thuận Hoá**

Có thể nói chư Ni trưởng đã đóng vai trò khá quan trọng trong ngôi nhà chung Phật giáo và cho cả xã hội, là người tiếp tục giữ gìn mạng mạch chánh pháp thay Phật cùng với chư Tăng, trong đó môn phong của Ni giới được kế thừa và phát huy từ khi được thành lập dù trải qua bao biến cố của thời cuộc. Điểm nhấn ở đây chính là sự dấn thân của những người cho là liễu yếu đào tơ trong công cuộc Chấn hưng Phật giáo. Ni trưởng Diên Trường lập chùa Trúc Lâm rồi thỉnh Hòa thượng Giác Tiên trụ trì. Ngôi bảo tự này là cơ sở hoạt động đầu tiên cho phong trào chấn hưng; Ni trưởng Diệu Không, Diệu Huệ viết đơn thỉnh nguyện được tự thiêu để phản đối chính quyền Ngô Đình Diệm đàn áp Phật giáo năm 1963... Các Ni trưởng cũng là lớp đầu tiên mở các trường mầm non, viện dưỡng lão, cô nhi viện... Phật giáo, chính những nền tảng công tác này mà Ni chúng Huế mới tiếp tục phát huy hơn nữa trên nhiều lĩnh vực mang tính “hoằng pháp vi gia vụ, lợi sanh vi sự nghiệp”.

Có thể lược sử một số Ni trưởng tiêu biểu như sau:

**Ni trưởng Diên Trường** (1863-1950) được xem là “Tỳ Kheo Ni đầu tiên của Phật giáo xứ Huế”<sup>402</sup>. Thê danh là Hồ Thị Nhàn, quê ở làng An Truyền, huyện Phú Vang, Huế. Bà là quý nữ thứ 3 của cụ Hồ Đắc Tuấn và bà Công Nữ Thức Huấn (con

---

\* Học viên Cao học, ngành Châu Á học, trường ĐHKHXH&NV Hà Nội

<sup>402</sup> Thích Trung Hậu - Thích Hải Ân biên soạn (2011), *Chư Tôn Thiền đức và cư sĩ hữu công Phật giáo Thuận Hoá*, tập 1, Nxb Tổng hợp thành phố Hồ Chí Minh, tr566

gái của Tùng Thiện Vương, cháu nội vua Minh Mạng). Năm 36 tuổi, sau biến cố mất chồng và con trai, nhận thấy được sự vô thường của cuộc đời, bà phát tâm xuất gia tại chùa Từ Hiếu, được Thiền sư Hải Thiệu (Cương Kỳ thiền sư) đặt cho pháp danh là Thanh Ninh, pháp tự Diên Trường.

Năm 1910, ở Quảng Nam khai đại Giới đàn do Thiền sư Vĩnh Gia làm đàn đầu, bà được đi thọ giới tại đây. Sau một thời gian tinh tấn thực tập, được Thiền sư Cương Kỳ uỷ thác ra trùng tu chùa Phổ Quang, gần dốc Bến Ngự để trụ trì và làm cơ sở tu học cho Ni chúng. Nhưng khi chùa được trùng tu xong thì đường xe lửa được thiết kế chạy ngang trước cổng chùa, với trở ngại đó, Ni trưởng tìm vào một ngọn đồi gần Cầu Lim, thuộc thôn Thuận Hoà, làng Dương Xuân Thượng lập nên chùa Trúc Lâm, nơi khởi điểm của phong trào chấn hưng Phật giáo xứ Trung kỳ những năm 30 - 40 thế kỷ XX.

Lập chùa Trúc Lâm xong, với sự trợ duyên của Thiền sư Tâm Tịnh, Ni trưởng đã thỉnh được Thiền sư Giác Tiên ra trụ trì ngôi chùa này, còn Ni trưởng lập riêng một ni xá cạnh chùa và quy tụ chư Ni về đây tu học như Ni trưởng Chơn Hương, Ni trưởng Diệu Hương, Ni trưởng Giác Hải... những vị sau này đã đóng góp vai trò quan trọng trong sự lãnh đạo Ni giới Huế nói chung và các tỉnh nói riêng.

Năm 1924, Giáo hội mở đại giới đàn tại chùa Từ Hiếu, Ni trưởng được thỉnh làm Y chỉ sư cho chư Ni thọ Sa di ni và Tỳ kheo Ni giới. Năm 1925, đúng vào ngày 8 tháng 4, Ni trưởng cung thỉnh Thiền sư Tâm Tịnh (chùa Tây Thiên) và Thiền sư Huệ Pháp (chùa Thiên Hưng) đến Trúc Lâm tụng kinh Pháp Hoa. Sau khi tụng kinh xong, Ni trưởng lễ tạ quý Ngài và đại chúng rồi vào thiền phòng an nhiên xả báo thân thị tịch. Trụ thế 64 tuổi, tháp của Ni trưởng được xây tại khuôn viên tổ đình chùa Trúc Lâm.

Thiền sư Viên Thành (chùa Tra Am) có làm bài kệ tán dương công hạnh của Ni trưởng như sau:

Thiện tai nữ đạo sư  
Giải thoát nhân trung kiệt  
Thịnh niên xả thế vinh  
Phỏng đạo ngộ thiên duyệt  
Bát kính thị căn trì  
Trường trai thủ tổ tiết  
Uẩn giới phù vân không  
Phiền não hải thủy kiệt  
Giác mộng cảnh từ chung  
Độ mê tháo bảo phiệt  
Công đức mãn chiêm lâm  
Thanh lương đăng tuệ nguyệt  
An ổn tọa bồ đoàn

Liễu chứng vô sanh quyết  
Sơn sắc thanh tịnh thân  
Khê thanh quang trường thiết  
Tích lai bản bất sanh  
Kim khứ hà tăng diệt  
Siêu nhiên bỉ ngạn đăng  
Liên đài diệu hương khiết.

*Dịch:*

Lành thay nữ đạo sư  
Bậc giải thoát hào kiệt  
Bỏ vinh hoa cuộc đời  
Tìm vui nơi thiền duyệt  
Pháp bát kinh hành trì  
Nếp trường trai tinh khiết  
Uẩn, giới như mây bay  
Biển nã phiền khô kiệt  
Chuông khuya thức tỉnh đời  
Bè từ độ oan kết  
Công đức như rừng trầm  
Mát như vàng tuệ nguyệt  
An nhiên bồ đoàn ngồi  
Chứng quả vô sanh diệt  
Lời kia là suối reo  
Thân kia là núi biếc  
Xưa chưa hề có sanh  
Nay cũng không từng diệt  
Bờ bên kia bước lên  
Đài sen hương diệu khiết.

**Ni trưởng Diệu Hương** (1884-1971), thế danh Nguyễn Thị Kiều, sinh năm 1884. Thân sinh là cụ ông Nguyễn Công Chí và cụ bà Nguyễn Thị Cảnh, nguyên quán làng Dạ Lê Hạ, huyện Hương Thủy, Huế. Năm 16 tuổi được vua Thành Thái triệu vào cung, phong làm My Tân. Năm 1915, khi vua Thành Thái bị đi đày và con gái chết vì bệnh duyên, bà xin xuất gia học đạo với Thiền sư Thành Thái (chùa Tường Vân). Năm 1924, thọ Tỳ kheo Ni giới tại đại giới đàn chùa Từ Hiếu.

Sau khi thọ giới, Ni trưởng xin lên tu học tại chùa Trúc Lâm cùng với các Ni trưởng Chơn Hương, Giác Hải. Nhận Ni trưởng Diên Trường làm y chỉ sư. Năm 1924, Ni viện Diệu Viên được thành lập, Ni trưởng Hương Đạo đã thỉnh Ni trưởng về lãnh đạo Ni chúng ở đây. Diệu Viên Ni tự được xem là ngôi chùa Ni đầu tiên của xứ Thuận Hoá. Bên cạnh chùa Diệu Viên, một cô nhi viện được tạo lập lấy tên là Tịnh Lạc. Năm

1932, Ni trưởng mượn chùa Từ Đàm mở lớp học Ni đầu tiên, cuối năm đó được chuyển về chùa Diệu Đức. Sau khi Ni trưởng Diệu Không mua được sở đất của cụ Nguyễn Đình Hiến, tọa lạc tại thôn Bình An để lập ngôi chùa Diệu Đức, thì Ni trưởng được thỉnh về làm Tọa chủ dưới sự chứng minh của Hòa thượng Phước Huệ, đã được Hòa thượng cho tên là "Diệu Đức Ni Trường". Chính tại Ni trường này đã đào tạo bao thế hệ Ni tài cho xứ Thuận Hoá nói riêng và cả nước nói chung. Năm 1971, Ni trưởng an nhiên thị tịch trước sự hộ niệm của Hòa thượng Mật Nguyễn và đại chúng. Ni trưởng thọ 88 tuổi đời, 47 hạ lạp. Tháp của Ni trưởng được xây dựng trong khuôn viên chùa Diệu Đức, Huế.

**Ni trưởng Diệu Không** (1905- 1997). Nếu nói về chư Ni Thuận Hoá thì Ni trưởng Diệu Không được xem là nhân vật đặc biệt trong các tiền bối Ni lãnh đạo. Thế danh Hồ Thị Hạnh, sinh năm 1905. Thân sinh là cụ ông Đông Các Đại Học sĩ Hồ Đắc Trung và cụ bà Châu Thị Lương, làng An Truyền, Phú Vang, Huế.

Tuy sinh ra trong gia đình có học thức, theo cả Nho học lẫn Tây học, nhưng nhiều lần bà mong muốn được xuất gia mà vẫn chưa đủ thuận duyên. Năm 1928, nghe lời cha mẹ, bà kết duyên với cụ Cao Xuân Sang để nuôi đàn con vừa mất mẹ. Khi chồng qua đời và đàn con cũng đã lớn, bà phát tâm trở thành Phật tử thuần thành, phụ tá đắc lực cho các công tác Phật sự của Giáo hội. Năm 1932, xuất gia với Thiền sư Giác Tiên, được ban cho Pháp tự là Diệu Không, tuy đã xuất gia, nhưng bởi đặc thù công việc, Ni trưởng vẫn để tóc để dễ làm các Phật sự.

Ni trưởng thường xuyên giao dịch với người Pháp trong chính quyền Bảo hộ với tư cách đại diện hội An Nam Phật học mà Ni trưởng là một sáng lập viên. Năm 1944, Ni trưởng được thọ đại giới tại đại giới đàn Thuyền Tôn do Hoà Thượng Giác Nhiên làm đàn đầu.

Là người đã bán trang sức mà trước đây mình đã có và vay mượn thêm để tạo dựng nên Ni viện Diệu Đức cho chư Ni có chỗ tề tựu về tu học. Ngoài ra Ni trưởng còn góp phần sang lập và trùng tu nhiều chùa ở Huế như Diệu Viên, Hồng Ân, Kiều Đàm, Đông Thuyền... Bảo Thắng (Hội An), Bảo Quang (Đà Nẵng), Tịnh Nghiêm (Quảng Ngãi), Diệu Quang (Nha Trang); đóng góp thành lập Ni trường đầu tiên ở Sa Đéc; Từ Nghiêm, Dược Sư, Diệu Pháp...(Long Thành); góp công xây dựng Viện đại học Phật giáo đầu tiên của Việt Nam là Đại học Vạn Hạnh. Ngoài ra, từ năm 1964 trở đi, Ni trưởng còn góp công đắc lực khai sang Cô nhi viện Tây Lộc và các cơ sở cô nhi viện, ký nhi viện (mầm non) trên khắp miền Trung. Năm 1952, là một thành viên đắc lực trong việc sang lập nhà in Liên Hoa, Ni trưởng làm quản lý và biên tập viên. Cộng tác với nhiều tạp chí như Viên Âm, Giác Ngộ, Từ Quang... Ni trưởng còn tham gia vào công tác dịch kinh, luận; sáng tác nhiều thơ văn. Năm 1997, Ni trưởng thâm thân thị tịch, trụ thế 92 tuổi đời, 53 Hạ lạp.

## **2. Đóng góp của Ni trưởng Diên Trường với Hội An Nam Phật học**

### **2.1. Hội An Nam Phật học**

Khi phong trào chấn hưng Phật giáo đang lan rộng trong và ngoài nước, đã dẫn đến sự cần thiết thành lập một hội với sự tham gia của nhiều giới như: những người Tây học và giữ chức cao trong triều đình như Nguyễn Đình Hoè, Nguyễn Khoa Chiêm... hay hoàng tộc như Ứng Bình, Viễn Đệ...; những nhà Nho danh tiếng như Phan Bội Châu, Huỳnh Thúc Kháng; nòng cốt là giới Tăng sĩ, dưới sự vận động của Thiền sư Giác Tiên cùng quý chư tôn đức tâm huyết đã tích cực chung tay xây dựng nên hội An Nam Phật học với mục đích tạo nên một hướng đi phù hợp thời thế, mở đường cho chánh pháp vừa trường tồn vừa phát triển.

Năm 1932, hội An Nam Phật học được thành lập, đặt trụ sở tại chùa Trúc Lâm (Huế), bắt đầu tổ chức giảng diễn tại chùa Từ Quang (Huế). Thiền sư Giác Tiên làm chứng minh đạo sư và cư sĩ Lê Đình Thám được mời làm hội trưởng. Hội An Nam được xem là lá cờ đầu của phong trào chấn hưng Phật giáo Trung Kỳ những năm 30 - 40 của thế kỉ XX. Hội đã đề ra các tiêu chí:

- Chính lý lại tổ chức Giáo hội, với cách tổ chức của mình, hội được xem như là “một dạng nguyên thủy của một Giáo hội Phật giáo có quy mô toàn quốc”<sup>403</sup>

- Chính lý Tăng giới, lúc này số lượng tăng chúng thất học ngày càng nhiều, thêm việc thanh quy bị mai một, nên ngoài việc thành lập các lớp Phật học cho chư Tăng, hội còn đề ra một chương trình chính lý Tăng giới gồm hội đồng Luật sư riêng và ban thầy cúng riêng.

- Đào tạo Tăng tài, cho ra đời các Phật học đường. Năm 1933 mở trường Phật học tại Chùa Vạn Phước, sau đó dời về chùa Báo Quốc. Năm 1935, mở trường Sơn Môn Phật học, lớp đại học mở tại chùa Trúc Lâm; lớp Trung học tại chùa Tường Vân...

Năm 1932, Trường Ni học được khai giảng lần đầu tiên tại chùa Từ Đàm do Ni trưởng Diệu Hương làm giám đốc, cuối năm được dời về chùa Diệu Đức.

Các tiêu chí trên không ngoài việc xây dựng một Giáo hội vững mạnh để thực hiện nhiệm vụ “hoằng pháp vi gia vụ, lợi sanh vi sự nghiệp”, gần gũi với tín ngưỡng nhưng không đi vào con đường mê tín. Chính vậy cần giới Tăng lữ nắm vững kiến thức đạo học cũng như thế học, bên cạnh đó thực tập để xứng danh một vị “thiên nhân chi đạo sư”.

“Lê Đình Thám có lẽ là người cư sĩ đầu tiên ở thế kỷ XX đã dự phần vào việc đào tạo Tăng tài”<sup>404</sup>. Tuy hội thành lập với sự góp sức của nhiều người, nhưng không

<sup>403</sup> Xin xem: Nguyễn Quốc Tuấn, “Từ An Nam Phật học hội đến Giáo hội Phật giáo Việt Nam”, *Kỷ yếu hội thảo khoa học: Các giá trị tiêu biểu của vùng Phật giáo Huế*, Huế, tháng 9/2008

<sup>404</sup> Nguyễn Lang (1994), *Việt Nam Phật giáo sử luận*, tập 3, Nxb Văn học, HN, tr 89.



thể chối bỏ sự dẫn thân kết nối mọi thành phần, tính mọi hướng đi và cách thức hoạt động hội của Cư sĩ Tâm Minh - Lê Đình Thám, cư sĩ đã chủ trương cho ra đời Nguyệt san Viên Âm- cơ quan ngôn luận của Hội. Hội đã tạo được tiếng vang của mình ra các tỉnh thành lân cận, các trường Phật học được xây dựng lần lượt. Là bàn đạp để Huế có được những trường Phật học từ Sơ Cấp đến Đại học như ngày hôm nay, đào tạo bao thế hệ Tăng tài khắp cả nước.

## **2.2 Đóng góp của Ni giới Thuận Hoá đối với Hội An Nam Phật học**

Mỗi một cá nhân khi hiện hữu ở cuộc đời này đều có một vai trò khác nhau, Đức Phật từng dạy rằng “Hữu tình vô tình đồng viên chủng trí”<sup>405</sup>, như vậy dù là các loài động vật ở cấp độ nào, hay đến những loài vô tri vô giác như cỏ cây hoa lá...đều có thể tánh thanh tịnh sáng suốt, ấy chẳng phải tất cả đều có những vị thế mang những ý nghĩa khác nhau góp phần tựu thành một xã hội mà chúng ta đã và đang sống. Mỗi một cá nhân có vô vàn vai trò, có bao nhiêu mối quan hệ xã hội thì có bấy nhiêu vai trò xã hội. Cho nên Ni giới đóng góp cho xã hội chính là đóng góp cho Giáo hội và ngược lại; tuy hai mà một. Huế được xem là nơi sản sinh ra chư Ni lỗi lạc, dẫn thân trên mọi lĩnh vực, xây dựng những cơ sở với thể mạnh của phái nữ và tinh thần từ bi của Phật giáo với tinh thần “phụng sự nhân sinh là cúng dường chư Phật”, đi đầu Ni giới trong phong trào Chấn hưng Phật giáo đầu thế kỷ XX và pháp nạn năm 1963.

Riêng về Ni trưởng Diên Trường, mặc dù sử liệu viết về Ni trưởng không nhiều để đủ thu thập tư liệu về những đóng góp của Ni trưởng, nhưng với những nền móng mà Ni trưởng đã tạo dựng, cũng đủ để tán thán công hạnh của Ni trưởng vì sự kế tục của đạo pháp, tuy chỉ gián gián tiếp góp phần tạo nên Hội An Nam Phật học, nhưng “có thì mọi sự may mắn có; không thì vạn sự đều không”, nhờ nhân duyên nhỏ cúng chùa Trúc Lâm mà có những đại sự được ra đời và đã phát triển thành một hệ thống giáo dục Phật giáo, từ đó xây dựng nên lớp học và trường học cho Ni giới.

*Thứ nhất*, xuất phát điểm là thể mạnh; xuất thân là cành vàng lá ngọc, sự kiện xuất gia của Ni trưởng đã đánh động và thức tỉnh bao nhiêu người về sự xả bỏ với tinh thần “bất vị tự cầu nhân thiên phước báo”, đây là yếu tố điểm nhấn để cho tiếng nói và các hoạt động cũng như các trợ duyên của Ni trưởng cho phong trào chấn hưng Phật giáo đầu thế kỷ XX có trọng lượng và tiếng vang hơn. Nói về trình độ kiến thức và thể mạnh về tài chính để hoạt động các Phật sự cần thiết thì ở Ni trưởng hội đủ điều kiện đó. Tại thời điểm mà người nữ xuất gia đã hiếm, nếu có cũng hiếm bậc kỳ tài, cũng bởi người dân vẫn còn thiên về tín ngưỡng, am hiểu lý đạo vẫn chưa đến lượt mình, ít người thông hiểu kinh tự, chữ viết, lo cuộc sống qua ngày cũng đủ vất vả, lấy đâu ra thời gian mà học hỏi kinh sách giáo lý. Ni trưởng sẽ là tấm gương cũng như chỗ dựa

<sup>405</sup> Kinh Hoa Nghiêm, một trong năm thời Kinh Phật thuyết quan trọng của Phật giáo, được gọi là Ngũ thời kinh, bao gồm: Hoa Nghiêm; A Hàm; Phương Đẳng; Bát Nhã; Pháp hoa và Niết Bàn.

ting thần cho bao phụ nữ sau sự kiện xuất gia của mình, dù sao nỗi khổ niềm đau được chia sẻ với người cùng phái vẫn dễ dàng hơn, trong khi nam nữ thời đó vẫn còn những khoảng cách nhất định.

*Thứ hai, thành lập chùa Trúc Lâm (khoảng 1913),* nơi khởi điểm của phong trào Chấn hưng Phật giáo xứ Trung kỳ những năm đầu thế kỷ XX. Nếu không có những thế mạnh của bản thân, với sự trợ duyên của gia tộc, có lẽ chùa Trúc Lâm đã không được thành lập. Sau khi thành lập, Ni trưởng đã không giữ nó cho riêng mình, mà đã phát tâm thỉnh Thiền sư về làm trụ trì ở đó, còn mình ra thành lập chỗ nhỏ hơn để hoạt động Phật sự. Trong thời cuộc đất nước khó khăn, việc xây dựng không phải dễ, nếu vị đó không đủ tài lực và trí lực, có thể Ni trưởng nhận thấy nếu để Thiền sư đảm nhiệm cơ sở này sẽ hữu ích hơn và làm được nhiều Phật sự hơn. Mặc dù biết mọi thứ hiện hữu đều hội đủ mọi nhân duyên, dù thuận hay nghịch, không có chùa Trúc Lâm này sẽ có chùa Trúc Lâm 2, Trúc Lâm 3... được hình thành ở đâu đó, nhưng mọi nhân duyên trong đời, khi đã đủ sẽ tự thành “nhân như thế nên quả như thế”. Vì có chùa Trúc Lâm làm cơ sở, có một vị Tăng xuất chúng - Giác Tiên Hoà thượng luôn hướng đến công cuộc phụng sự cũng như phục hưng lại ngôi nhà chánh Pháp. Năm 1929, sau khi trùng tu lại chùa Trúc Lâm, Thiền sư đã mở Phật học đường tại đây, đào tạo Tăng tài và thành lập một mô hình giáo dục mới, nghiêng về chất lượng nên đã xuất hiện nhiều bậc làm rạng danh ngôi nhà chánh pháp như các Ngài: Mật Khế, Mật Nguyễn, Mật Hiển và Mật Thế. Cũng bởi cơ duyên đó mà cụ Tâm Minh - Lê Đình Thám đã theo làm học trò của Thiền sư, duyên khởi thành lập Hội An Nam Phật học.

*Thứ ba, làm y chỉ sư cho chư Ni nương tựa như Diệu Hương, Chơn Hương, Giác Huệ.* Ni trưởng Diên Trường đã xây dựng sở để quy tụ chư Ni về chung một nhà, giúp nhau tu học và phụng sự đạo pháp. Sư Diệu Hương là người đầu tiên thành lập cơ sở cho Ni chúng về tu học, ban đầu mượn chùa Từ Đàm, về sau chuyển về chùa Diệu Đức hoạt động và phát triển mạnh cho đến bây giờ. “An thân mới lạc nghiệp”, Ni trưởng được thành lập đã tạo cơ duyên cho chư Ni có nơi tu học ổn định, người ta dễ phát tâm xuất gia hơn. Ni chúng là một phần của Giáo hội, Ni giới vững mạnh thì Giáo hội cũng vững mạnh, hội An Nam cứ vậy mà phát triển hơn nữa.

Có lẽ trong công cuộc đào tạo thế hệ Ni giới tiếp theo, Ni trưởng Diên Trường không phải là người tiên phong hay dẫn thân vào lĩnh vực giáo dục như những vị khác, nhưng Ni trưởng là người một lòng ủng hộ cũng như tạo duyên cho các vị làm việc được, phụng sự được cho Giáo hội, còn bản thân lo vững hậu cần. Với vai trò thầm lặng của mình, Ni trưởng đã giúp cho chư vị yên tâm hành đạo, các Ngài cứ đại lao bên ngoài, còn bản thân sẽ trợ duyên hết khả năng của mình.

*Thứ tư, sự kiện thành lập Ni trường Diệu Đức* đã mở ra một trang mới cho Ni chúng xứ Thuận Hoá nói riêng và khắp cả nước nói chung. Từ đây chư Ni chỉ cần pháp tâm xuất gia, không phải lo về việc chỗ ở hay không có chỗ tham học. Không

còn như thời quý Ni trưởng muốn xuất gia cũng khó vì không có đủ chúng đồng, không có thầy tế độ, không có chỗ để ở... Sư Diệu Hương là người đầu tiên thành lập cơ sở cho Ni chúng về tu học, ban đầu mượn chùa Từ Đàm, về sau chuyển về chùa Diệu Đức hoạt động và phát triển mạnh cho đến bây giờ. “An thân mới lạc nghiệp”, Ni trưởng được thành lập đã tạo cơ duyên cho chư Ni có nơi tu học ổn định, người ta dễ phát tâm xuất gia hơn. Ni chúng là một phần của Giáo hội, Ni giới vững mạnh thì Giáo hội cũng vững mạnh, hội An Nam cứ vậy mà phát triển hơn nữa. Ni trưởng ra đời phát triển mạnh là sự đóng góp vững tin cho tiêu chí của Hội An Nam trong công tác đào tạo Tăng tài và chỉnh lý Tăng già. Ni viện càng lớn mạnh thì tiếng nói của Hội càng lớn.

Thứ năm, các công tác Phật sự về đạo lẫn đời của Ni trưởng Diệu Không, nói về đóng góp của Ni giới đối với Hội An Nam, có lẽ có công rất lớn của Ni trưởng, tận dụng thế mạnh về ngoại ngữ lẫn tài ngoại giao, cộng thêm sự xuất thân nhà học thức danh giá, Ni trưởng đã ngoại giao thành công trong việc đồng ý thành lập hội. Không chỉ thành lập, Ni trưởng còn là người tích cực làm cho hội đi lên bằng những hành động cụ thể mình như tham gia thành lập các Ni viện, các trường Phật học, cộng tác các báo, và dẫn thân vào các hoạt động xã hội. Mặc dù mang thân nữ, nhưng những việc làm của Ni trưởng có khác nào là một bậc trượng phu, cho nên nam nữ chỉ là hình tướng, ngoài cái hình tướng ấy, làm được gì cho đạo cho đời mới xứng danh “thiên nhơn chi đạo sư”.

Có thể nói chư Ni trưởng đã đóng góp vai trò khá quan trọng trong ngôi nhà chung Phật giáo và cho cả xã hội, là người tiếp tục giữ gìn mạng mạch chánh pháp thay Phật cùng với Chư Tăng, trong đó môn phong của Ni giới được kế thừa và phát huy từ khi được thành lập dù trải qua bao biến cố của thời cuộc. Điểm nhấn ở đây chính là sự dẫn thân của những người cho là liễu yếu đào tơ trong công cuộc Chấn hưng Phật giáo, Ni trưởng Diên Trường lập chùa Trúc Lâm rồi thỉnh Hòa thượng Giác Tiên trụ trì, ngôi bảo tự này là cơ sở hoạt động đầu tiên cho phong trào chấn hưng; Ni trưởng Diệu Không, Diệu Huệ viết đơn thỉnh nguyện được tự thiêu để phản đối chính quyền Ngô Đình Diệm đàn áp Phật giáo năm 1963... Các Ni trưởng cũng là lớp đầu tiên mở các trường mầm non, viện dưỡng lão, cô nhi viện... Phật giáo, chính những nền tảng công tác này mà Ni chúng Huế mới tiếp tục phát huy hơn nữa trên nhiều lĩnh vực mang tính “hoằng pháp vi gia vụ, lợi sanh vi sự nghiệp” tạm hiểu là hoằng pháp là nghĩa vụ của mỗi người xuất gia, lấy việc lợi ích cho chúng sanh là sự nghiệp của đời mình. Trong phong trào chống Mỹ, chống Pháp, chư Ni tuy không trực tiếp tham chiến, nhưng đã hết lòng trong việc cứu đói, cứu thương, xoa dịu nỗi đau do chiến tranh gây ra. Những việc làm của Chư Ni đều là tiêu chí và góp phần lớn mạnh trong sự Phát triển của Hội An Nam, mặc dù sau này Hội không còn hoạt động và gặp nhiều trở ngại, nhưng những gì mà được Hội đề cập đến vẫn được thực thi dưới nhiều hình thức và tên gọi khác nhau, tinh thần của hội vẫn còn sống mãi cho đến ngày nay.

T.K

**Tài liệu tham khảo**

1. Thích Hải Ấn- Hà Xuân Liêm (2005), *Lịch sử Phật giáo xứ Huế*, Nxb TP.HCM.
2. Ban Trị sự GHPG Tỉnh Thừa Thiên - Huế (2012), *Kỷ yếu ra mắt phân ban đặc trách Ni giới Thừa Thiên Huế*, Nxb. Thuận Hoá, Huế.
3. Tỳ kheo ni Như Đức (2009), *Lược sử Ni giới Bắc tông Việt Nam*, Nxb Tôn giáo, Hà Nội.
4. Thích Trung Hậu - Thích Hải Ấn biên soạn (2011), *Chư Tôn Thiên đức và cư sĩ hữu công Phật giáo Thuận Hoá*, 2 tập, Nxb. Tổng hợp thành phố Hồ Chí Minh
5. Lê Ngân - Hồ Đắc Hoài (2009), *Đường thiên sen nở*, Nxb. Lao Động, Hà Nội.
6. Nguyễn Lang (1994), *Việt Nam Phật giáo sử luận*, tập 3, Nxb. Văn học, Hà Nội.

## **NHỮNG ĐÓNG GÓP CỦA CƯ SĨ TÂM MINH - LÊ ĐÌNH THÁM ĐỐI VỚI LỊCH SỬ DÂN TỘC VIỆT NAM**

**TS. Phạm Thị Kiên\***

**Tóm tắt:** Cư sĩ Tâm Minh - Lê Đình Thám (1897 - 1969), một người con ưu tú của Phật giáo Việt Nam hiện đại, nhân kỷ niệm đúng 100 năm ngày sinh của ông (1897 - 1997), một số ghi nhận và đánh giá của chúng tôi dưới đây được xem như là sự bày tỏ về lòng kính mộ của hàng hậu sinh đối với một bậc tiền bối. Có thể ghi nhận những đóng góp lớn lao của Cư sĩ Tâm Minh cho Phật giáo và Phật giáo Việt Nam qua ba lĩnh vực là hoạt động, giáo dục và nghiên cứu dịch thuật.

**Từ khóa:** Cư sĩ Tâm Minh - Lê Đình Thám, cư sĩ, bác sĩ, Cư sĩ Phật học,...

### **1. Đặt vấn đề**

Cư sĩ Tâm Minh - Lê Đình Thám lấy bằng thủ khoa chương trình Y khoa bác sĩ ngạch Pháp quốc và là người phát minh ra Serum normet (tức dịch truyền), được y giới Pháp và Việt Nam thời đó nể trọng. Song Ông lại dành trọn đời mình cho niềm tâm huyết về Phật giáo. Ông là một cư sĩ biểu tượng của phong trào Phật giáo miền Trung và cả nước nói chung trong cuộc chiến tranh chống Pháp và đế quốc Mỹ xâm lược. Ông là người có công đầu trong việc đưa triết lý của đạo Phật vào cuộc sống, biến nó thành sức mạnh của dân tộc để đồng hành với đất nước trong công cuộc đấu tranh giành độc lập dân tộc.

### **2. Thời niên thiếu với sự nghiệp học hành xuất sắc**

Cư sĩ Tâm Minh - Lê Đình Thám sinh năm 1897 tại làng Đông Mỹ, tổng Phú Khương, phủ Điện Bàn, tỉnh Quảng Nam trong một gia đình quý tộc. Cụ thân sinh ra ông là Binh bộ Thượng thư Lê Đình ở triều Tự Đức.

Thuở nhỏ, Lê Đình Thám cùng anh cả là Lê Đình Dương được thân phụ trực tiếp dạy chữ nho. Cả hai đều thông minh, học giỏi. Đặc biệt, Lê Đình Thám đã thể hiện rõ khiếu văn chương của mình ngay từ khi còn nhỏ. Ở các bậc học như bậc tiểu học, trung học hoặc đại học, Cư sĩ Tâm Minh - Lê Đình Thám đã luôn giành được vị trí thủ khoa trong các kỳ thi. Tuy học hành xuất chúng nhưng cách cư xử của người học trò Lê Đình Thám với bạn bè cùng lớp rất chân tình, hòa ái, được thầy yêu, bạn mến. Ông học đến năm 1916 thì ông tốt nghiệp Thủ khoa trường y sĩ Đông Dương. Chính vào thời gian này, ngoài nâng cao trình độ chuyên môn, ông đi sâu nghiên cứu triết học

---

\* Giảng viên khoa Lý luận, trường đại học Kinh tế thành phố Hồ Chí Minh

Phương Đông như: Đạo Khổng, Đạo Lão và Phật giáo. Đây là cơ sở trong việc nhận thức thế giới quan, nhận thức luận của ông, là cơ sở dẫn dắt ông tìm về với Phật học.

Với sự kiện cụ Phan Chu Trinh mất vào năm 1926, cũng như mọi người dân yêu nước, ông đứng ra tổ chức Lễ truy điệu cụ tại ngay nơi làm việc của mình. Sự kiện trên lọt vào tầm mắt của mật thám Pháp, chúng biết việc đó nên chúng đã yêu cầu nhà chức trách chuyển ông ra Hà Tĩnh. Song đến năm 1928, chúng chuyển ông trở lại Huế, ở Viện bào chế và vi trùng học Louis Pasteur. Tại đây, ông nghiên cứu và phát minh ra Sérium Normet - một dược phẩm cực quý và cấp thiết với dân ta thời đó.

Cũng tại Huế, với nhận thức và hiểu biết của mình ông đã tìm đến Phật học, nên ông lên chùa Trúc Lâm để phát nguyện quy y Tam Bảo, nghiên cứu kinh điển Phật giáo để hoằng pháp giúp đời. Năm 1930, ông ra Hà Nội thi bằng bác sĩ y khoa ngạch Pháp. Trở về Huế ông vừa làm nghề y, vừa theo Phật học. Năm 1932, Hội An Nam Phật học ra đời đặt trụ sở lại chùa Trúc Lâm và ông được cử làm Hội trưởng và Hội bắt đầu truyền đạo với nhiều hình thức.

Bác sĩ Lê Đình Thám tốt nghiệp Thủ khoa y sĩ Đông Dương tại Hà Nội năm 1916. Thời bấy giờ đó là ước mơ của bao người mong được công thành, danh toại để hưởng phú quý vinh hoa, nhưng đối với người thanh niên ấy hưởng thụ không phải là mục đích mà lại luôn trăn trở trước cảnh nước mất, nhà tan. Thực dân Pháp biết bác sĩ Thám xuất thân trong một gia đình có truyền thống yêu nước cho nên chúng rất chiều cố đến bác sĩ, đã thuyên chuyển bác sĩ đi nhiều tỉnh như những cuộc lưu đày.

Trong thời gian từ năm 1916 đến năm 1925, bác sĩ Thám thay đổi chỗ công tác các bệnh viện như Bình Thuận, Sông Cầu, Quy Nhơn, Tuy Hòa. Năm 1926, bác sĩ lại bị đày về Hội An, Quảng Nam. Có thể thấy, bên cạnh sự nghiệp học tập xuất sắc ông còn là một nhà yêu nước với nghĩa khí dân tộc cao. Và từ một nhà yêu nước đã dẫn dắt ông đến với Phật học.

### **3. Sự nghiệp Y khoa và Phật học của Cư sĩ Tâm Minh - Lê Đình Thám**

Về sự nghiệp Y khoa, với những tài năng và trình độ Y khoa nổi trội của mình, tháng 3/1945 Chính phủ Trần Trọng Kim đã mời ông giữ chức Giám đốc y tế Trung phần kiêm Giám đốc bệnh viện Huế. Với tư cách là một bác sĩ với chuyên môn giỏi, lại có một lòng hướng tới tâm Phật, nên cả đời làm Thầy thuốc của mình ông luôn tận tụy với nghề, không ngừng nghiên cứu nâng cao trình độ nghiệp vụ, ông đã cùng bác sĩ người Pháp, ông Normet, Giám đốc Y tế Trung kỳ, phát minh ra Sérium (dịch truyền) Normet cùng một số dược liệu khác được y giới Pháp - Việt thời đó rất trọng vọng. Ông luôn được bạn bè đồng nghiệp kính nể, khâm phục tài và đức của vị giám đốc bệnh viện lớn nhất Trung phần, một thầy thuốc quên mình vì bệnh nhân. Những người đồng liêu đánh giá ông là người làm việc rất tận tụy, quên mình. Đối với các bệnh nhân, ông đối xử ân cần, bình đẳng, không phân biệt địa vị xã hội, người giàu, kẻ

nghèo... Khi làm Giám đốc Bệnh viện Bài lao Huế (1933), bác sĩ Thám đã nổi tiếng khắp vùng với việc hết sức tận tình trong công việc, và nổi tiếng là một danh y chẩn đoán và điều trị giỏi. Ông thường tâm sự với đồng nghiệp: “Chúng ta được sinh ra để “cứu nhân, độ thế”, chữa bệnh cứu người. Và đã là con bệnh phải được chăm sóc như nhau, không phân biệt giàu nghèo, cấp bậc, địa vị xã hội”. Như vậy, với cách đối xử như vậy, bác sĩ Lê Đình Thám đã nêu một tấm gương sáng về y đức, được xã hội đương thời khâm phục, báo chí ca ngợi và bệnh nhân mang ơn.

Đối với Phật học, kể từ năm 1934 đến năm 1945 dưới sự điều hành của Hội trưởng Cư sĩ Tâm Minh- Lê Đình Thám là những năm hoàn chỉnh các tổ chức Phật giáo và hệ thống đào tạo tăng ni ở miền Trung. Từ năm 1934-1945 là những năm hoàn chỉnh các tổ chức của Phật giáo và hệ thống đào tạo Tăng tài, các lớp Phật học cho thanh niên. Kết quả mà ông đã đóng góp được trong những năm tháng ấy, vẫn mãi mãi được ghi nhớ: Một thế hệ Tăng sĩ tài ba đã nở rộ, làm nền tảng tuyên truyền phát huy chánh pháp, đoàn kết Tăng Ni và Phật tử, bảo vệ Phật giáo trước những khó khăn lúc bấy giờ. Chùa Từ Quang, nơi làm giảng đường bước đầu để tuyên dương chánh pháp cũng đã thấy bóng dáng của ông trong chiếc áo dài màu đen và chiếc khăn đóng tươm tất, thành kính đánh lễ chư Tăng trước khi bước lên Pháp tòa để giảng kinh cho họ.

Bác sĩ Tâm Minh - Lê Đình Thám là người mẫn tiệp, uyên thâm triết học Đông - Tây, nhất là về kinh luận, do vậy được chư vị cao tăng mời dạy các trường nói trên. Trong cuốn *Việt Nam Phật giáo sử luận* cho rằng: Lê Đình Thám có lẽ là người cư sĩ đầu tiên ở thế kỷ XX đã dự phần vào việc đào tạo Tăng tài. Phật học của Ông được các bậc Tôn túc công nhận là thâm uyên, cho nên Ông đã được mời vào giảng dạy trong các Phật học đường Trúc Lâm và Tường Vân... Mặc dù có một kiến thức cao rộng, nhưng cung cách của bác sĩ Tâm Minh - Lê Đình Thám rất khiêm nhã và trân trọng, mỗi lần có giờ giảng, bác sĩ luôn mặc áo tràng và đánh lễ chư tăng trước khi lên bục giảng.

Tốt nghiệp khóa học đầu tiên của Phật học đường Báo Quốc gồm có các Học tăng tiêu biểu như Thiện Siêu, Trí Quang, Thiện Minh, Thiện Hoa, Trí Tịnh, Nhật Liên... Chư vị này về sau trở thành những vị giáo phẩm lãnh đạo cao cấp, lèo lái con thuyền Phật giáo Việt Nam vượt qua phong ba bão táp trong thời kỳ bị chế độ Ngô Đình Diệm đàn áp năm 1963.

Nhận thức được vai trò của thế hệ trẻ trong việc phát triển nền Phật học nước nhà, Cư sĩ Tâm Minh - Lê Đình Thám cho rằng: Không có thành tựu bền vững nào lại không nhắm tới hàng ngũ Thanh Thiếu niên. Họ là những người tiếp nối chúng ta trong ngày mai... Đây là cơ sở để đến năm 1940, bác sĩ Tâm Minh - Lê Đình Thám đã thành lập Đoàn Thanh niên Phật học Đức dục do đích thân bác sĩ điều khiển. Thành phần Đoàn Thanh niên Phật học Đức dục đầu tiên gồm có: Cố vấn: Bác sĩ Tâm Minh - Lê Đình Thám; Đoàn trưởng: anh Phạm Hữu Bình; Đoàn phó: anh Đình Văn

Nam (HT. Minh Châu); Thư ký: anh Ngô Điền; các ủy viên: anh Ngô Thừa, Võ Đình Cường, Đinh Văn Vinh, Nguyễn Hữu Quán, Nguyễn Khải, Lê Kiểm, Phạm Quy, Hoàng Ngọc Phu, Lê Đình Duyên. Năm sau có các anh mới: Ứng Hội, Tráng Thông, Lâm Công Định.

Không chỉ chú trọng giáo dục, Cư sĩ Tâm Minh - Lê Đình Thám còn tuyên truyền thông qua các phương tiện thông tin, báo chí, chính vì thế nên ông đã thành lập Nguyệt san Viên Âm (nghĩa là tiếng nói tròn đầy), số đầu tiên ra mắt độc giả vào ngày 01.03.1933, với chức danh Chủ nhiệm kiêm chủ bút, các thành viên trong Đoàn Thanh niên Phật học Đức dục nói trên đều tham gia viết bài. Đến tháng 5 năm 1942, bắt đầu từ số 48, bác sĩ Lê Đình Thám giao hẳn tờ Viên Âm cho Đoàn Thanh niên Phật học Đức dục quản lý và phụ trách biên tập. Với những tư tưởng và đóng góp của ông trong việc giáo dục, tuyên truyền đã đóng góp quan trọng trong việc phát triển nền Phật học nước nhà.

#### **4. Những đóng góp của ông cho nên hòa bình dân tộc và hòa bình thế giới**

Là một Chí sĩ yêu nước, là một Cư sĩ Phật học nên ông hiểu giá trị của độc lập tự do. Chính vì thế khi đất nước giành chính quyền ông nhanh chóng tham gia vào phong trào cách mạng của dân tộc nhằm bảo vệ nền hòa bình của dân tộc nói riêng và nền hòa bình của quốc tế nói chung. Từ năm 1947 đến 1949 ông làm chủ Tịch Ủy ban Hành chánh Kháng chiến miền Nam Trung bộ. Tại Liên khu V của vùng kháng chiến, ông tập hợp một số đoàn viên của đoàn Phật học Đức dục có mặt trong vùng và thành lập tổ chức “Phật giáo và Dân chủ mới” tại Bồng Sơn - Bình Định, nghiên cứu việc tổng hợp giáo lý Phật giáo và triết học Mác-Lê Nin.

Năm 1948, bác sĩ Lê Đình Thám được Hồ Chủ tịch mời ra Bắc dự Hội nghị Kháng chiến hành chánh toàn quốc. Tại đây, ông được đề cử giữ chức Chủ tịch Phong trào vận động hòa bình thế giới của Việt Nam. Trong thời gian này, ông còn kiêm các chức Ủy viên Đoàn Chủ tịch Trung ương Mặt trận tổ quốc Việt Nam, Ủy viên Hội đồng Hòa bình thế giới, Phó Hội trưởng Hội Phật giáo Thống nhất Việt Nam tại Hà Nội; tham gia nhiều hội nghị quốc tế quan trọng về phong trào hòa bình thế giới, Phật giáo thế giới và khoa học thế giới. Tuy công việc bận rộn nhưng ông vẫn dành thời gian, công sức và tâm đức của mình dành cho Phật học. Cho nên người thường xuyên lui tới chùa Quán Sứ (Hà Nội) để nghiên cứu Phật học và thuyết giảng đạo pháp gắn với tinh thần yêu nước dân tộc trong đội ngũ tăng lữ, gia đình phật tử, tầng lớp trí thức...

Với tư cách là Hội trưởng Hội An Nam Phật giáo, ông tuyên truyền, vận động, tổ chức phật tử ở nhiều địa phương vào phong trào “Phật tử và Dân chủ mới”, tham gia Mặt trận Liên Việt để đồng hành cùng dân tộc trong cuộc đấu tranh bảo vệ nền độc lập của dân tộc, bảo vệ chính quyền non trẻ mà nhân dân ta vừa giành được. Đầu năm 1947, ông được phân công tổ chức Viện quân y đầu tiên của Quảng Nam cũng là Viện quân y đầu tiên của miền Nam Trung Bộ. Sau đó, ông được cử làm Giám đốc Sở



Thương binh và cựu binh. Cuối năm 1947, thực hiện Nghị quyết Hội nghị cán bộ lần thứ hai Ban chấp hành Trung ương Đảng về chủ trương tăng cường Mặt trận dân tộc thống nhất, phê phán gay gắt bệnh hẹp hòi, chủ quan khép kín, tăng cường cán bộ Việt Minh, Liên Việt có đức có tài, có tin nhiệm với dân giữ vai trò chủ chốt trong bộ máy chính quyền các cấp ông được Chính phủ bổ nhiệm làm Chủ tịch Ủy ban kháng chiến - hành chính miền Nam Trung bộ và được Ủy ban Liên Việt toàn quốc cử làm Chủ tịch Hội Liên Việt Liên khu V. Năm 1949, ông dẫn đầu Đoàn đại biểu Nam Trung bộ ra dự Hội nghị kháng chiến toàn quốc được tổ chức tại Việt Bắc và được Chủ tịch Hồ Chí Minh tiếp đón ân cần. Thay mặt Đoàn đại biểu kháng chiến - hành chính Nam Trung bộ, Chủ tịch Cư sĩ Tâm Minh - Lê Đình Thám bày tỏ lòng ngưỡng mộ của đồng bào miền Nam với Hồ Chủ tịch và tỏ lòng tin tưởng ở sự lãnh đạo của Người và Chính phủ. Hồ Chủ tịch và Quốc hội rất vui mừng trước bước phát triển nhanh chóng của sự nghiệp kháng chiến kiến quốc cũng như sự mở rộng khối đại đoàn kết dân tộc của Nam Trung bộ, đánh giá cao sự đóng góp của bác sĩ Lê Đình Thám. Người tiêu biểu cho sự gắn kết giữa đạo pháp với dân tộc.

Sau Hội nghị kháng chiến toàn quốc, bác sĩ Cư sĩ Tâm Minh - Lê Đình Thám được Chính phủ điều động ở lại Việt Bắc và được bổ nhiệm làm Chủ tịch phong trào hòa bình thế giới của Việt Nam, được Hội đồng hòa bình thế giới công nhận là Ủy viên. Với Cư sĩ Tâm Minh - Lê Đình Thám thì tinh thần dân tộc, tinh thần hòa bình thế giới và tinh thần Phật học có sự thống nhất trong con người ông. Và với tư cách là một Chủ tịch Phong trào vận động hòa bình thế giới của Việt Nam, Ủy viên Đoàn Chủ tịch Trung ương Mặt trận tổ quốc Việt Nam, Ủy viên Hội đồng Hòa bình thế giới về tinh thần hòa bình, về nền độc lập dân tộc, về nhận thức luận của Phật học trong đời sống của con người nói chung, của con người Việt Nam nói riêng.

Môi trường mới, hoàn cảnh mới, công việc nhiều, bác sĩ đã ra sức nghiên cứu, vận dụng, phát triển đường lối đối ngoại của Đảng, Nhà nước ta vào cuộc đấu tranh chung của nhân dân thế giới và vận động nhân dân thế giới nhiệt tình ủng hộ cuộc chiến đấu chính nghĩa của nhân dân ta chống thực dân Pháp và đế quốc Mỹ xâm lược.

Bác sĩ Cư sĩ Tâm Minh- Lê Đình Thám được thế giới đánh giá là một trong những chiến sĩ lão thành trong phong trào nhân dân thế giới đấu tranh cho hòa bình, chống chủ nghĩa đế quốc, chủ nghĩa thực dân mới. Đặc biệt, trong sự nghiệp công hiến không biết mệt mỏi của mình, Cư sĩ, bác sĩ Tâm Minh- Lê Đình Thám đã có những công hiến xuất sắc đối với sự nghiệp chấn hưng Phật giáo nước nhà nói chung và đưa Phật giáo miền Trung phát triển chắc và sâu rộng nói riêng. Năm 1956 với tư cách Phó Chủ tịch Hội Phật giáo Việt Nam - Chủ tịch Ủy ban phong trào hòa bình thế giới của Việt Nam, ông được Nhà nước cử cùng Hòa thượng Thích Trí Độ đi dự Hội nghị Phật giáo thế giới họp tại Ấn Độ. Ông không chỉ có công chấn hưng Phật giáo nước nhà, mà còn là người đi tiên phong trong việc thành lập các tổ chức giáo dục thanh, thiếu

niên Phật giáo. Kết quả của những năm tháng dày công quả vì đạo pháp và dân tộc ấy là những kinh sách được chuyển ngữ, giới thiệu như: Kinh Thủ Lăng Nghiêm, Luận Nhơn Minh, Phật học thường thức, Bát Nhã Tâm Kinh... ra đời, trong đó Kinh Thủ Lăng Nghiêm được xem là bộ kinh quan trọng...”. Và đến năm 1961 toàn bộ kinh Lăng Nghiêm do ông dày công phiên dịch và chú giải đã lần lượt được đăng trên báo Viên Âm. Sau này, được ông hiệu chỉnh và xuất bản tại chùa Quán Sứ Hà Nội. Đến nay được tái bản và lưu hành rộng rãi. Suu tầm, nghiên cứu, tái hiện lại những hoạt động sôi nổi, phong phú, đa dạng của bác sĩ Cư sĩ Tâm Minh- Lê Đình Thám cho độc lập dân tộc, đấu tranh cho hòa bình thế giới với tấm lòng bác ái, nhân hậu cũng là cách để bày tỏ lòng ngưỡng mộ của chúng ta đối với một nhà khoa học, nhà nghiên cứu xã hội uyên thâm, một nhân sĩ đã cống hiến trọn đời cho sự nghiệp vĩ đại của dân tộc.

## **5. Kết luận**

Cư sĩ Tâm Minh - Lê Đình Thám là người mẫn tiệp, uyên thâm triết học Đông - Tây, nhất là về kinh, luận. Và ông, với tư cách là người cư sĩ đầu tiên ở thế kỷ XX đã dự phần vào việc đào tạo Tăng tài. Phật học của Ông được các bậc Tôn túc công nhận là thâm uyên, cho nên Ông đã được mời vào giảng dạy trong các Phật học đường Trúc Lâm và Tường Vân...

Như vậy, sự nghiệp phụng sự chánh pháp và công lao sáng lập các tổ chức giáo dục Thanh, Thiếu niên Phật tử của bác sĩ Tâm Minh - Lê Đình Thám thật rực rỡ, trường tồn mãi với Phật giáo nước nhà cũng như với Gia Đình Phật Tử Việt Nam. Cuộc đời của ông được đánh dấu là một cuộc đời vì đạo.

P.T.K

## **Tài liệu tham khảo**

1. Thích Thiện Ân (1965), *Phật giáo Việt Nam xưa và nay*, Nxb. Đông Phương, Hà Nội.
2. P.V.Bapat (2012) (Nguyễn Đức Tơ, Hữu Song dịch), *2.500 năm Phật giáo*, Nxb. Văn hóa Thông tin, Hà Nội.
3. Andre Bateau (2003)(Pháp Hiền dịch), *Các bộ phái Phật giáo Phật giáo Nam tông*, Nxb. Tôn giáo, Hà Nội.
4. Thích Hạnh Bình (2007), *Triết học có và không của Phật giáo Ấn Độ*, Nxb. Phương Đông, Hà Nội.
5. Thích Hạnh Bình (2007), *Tìm hiểu giáo lý Phật giáo nguyên thủy*, Nxb. Phương Đông, TP. Hồ Chí Minh.
6. Nguyễn Duy Hình (2009), *Lịch sử đạo Phật Việt Nam*, Nxb. Tôn giáo, Hà Nội.
7. Nguyễn Duy Hình (1999), *Tư tưởng Phật giáo Việt Nam*, Nxb. Khoa học Xã hội, Hà Nội.

## **KHÁT VỌNG THỐNG NHẤT PHẬT GIÁO VIỆT NAM VÀ HÒA BÌNH THẾ GIỚI CỦA BÁC SĨ LÊ ĐÌNH THÁM**

**Nguyễn Lâm\***

Nhận lời mời của Chính phủ Nepal và Chính phủ Ấn Độ dự Hội nghị Phật giáo Thế giới (World Fellowship of Buddhists: WFB) lần thứ 4 và dự lễ kỷ niệm 2500 năm đức Phật nhập diệt, đoàn đại biểu Phật giáo miền Bắc do bác sĩ Lê Đình Thám - Chủ tịch Ủy ban Bảo vệ hòa bình thế giới của Việt Nam dẫn đầu và HT. Thích Trí Độ đã đến Catmandu, thủ đô Nepal vào hạ tuần tháng 11 năm 1956.

Bác sĩ Lê Đình Thám rất ngạc nhiên khi ở Cátmandu vào cuối tháng 11 mà ban ngày trời vẫn ẩm áp như tháng 3 bên Việt Nam, ban đêm tuy có rét hơn một tý nhưng không có tuyết. Ông thấy người Nepal rất giống người Việt Nam. Khi họ đón tiếp đoàn Việt Nam ở sân bay, bác sĩ có cảm tưởng như còn ở Hà Nội. Họ nói với đoàn “khi chúng tôi mới gặp các bạn Việt Nam, nếu không nghe nói thì cũng tưởng là người Nepal thôi”.

Nhà vua, Chính phủ và nhân dân Nepal đối đãi với đoàn Việt Nam rất nồng hậu. Các nam nữ thanh niên Nepal rất thân mật với các thành viên trong đoàn, họ hiểu biết khá nhiều về tình hình Việt Nam nhờ theo dõi hàng ngày tin tức nước ta qua các buổi phát thanh bằng tiếng Anh của đài “Tiếng nói Việt Nam”.

Hội nghị Phật giáo thế giới lần này là một hội nghị mở rộng, có nhiều vị Hòa thượng các nước được Chính phủ Nepal mời tham gia trong đó có cả các đoàn đại biểu Phật giáo của Liên Xô, Trung Quốc. Hội nghị tiến hành trong không khí vui vẻ của sự gặp mặt đầu tiên giữa các giới Phật giáo trên toàn thế giới, không phân biệt chế độ chính trị, trên nước Nepal tích cực chung sống hòa bình, nên đã thu được nhiều kết quả tốt. Hội nghị đã quyết nghị tìm những biện pháp để thống nhất Đại thừa và Tiểu thừa và đã quyết nghị đòi cấm tuyệt các vũ khí nguyên tử và kinh khí để gìn giữ hòa bình thế giới. Đó là một bước tiến bộ lớn, phù hợp với đạo đức từ bi của Phật, đồng thời cũng phù hợp với nguyện vọng hòa bình của nhân dân toàn thế giới.

Vua Nepal đã thân hành chủ trì lễ khai mạc và bế mạc hội nghị.

Trong cuộc hội nghị này, đoàn được dịp gặp gỡ đoàn đại biểu Phật giáo Việt Nam và đoàn đại biểu Phật giáo Tiểu thừa miền Nam Việt Nam<sup>406</sup>. Đoàn đã gặp gỡ

---

\***Trung tâm Nghiên cứu Phật giáo Việt Nam phía Bắc**

<sup>406</sup> Phật giáo Tiểu thừa Việt Nam, bây giờ gọi là Phật giáo Nam tông, gồm Nam tông Kinh và Nam tông Khmer. Ở đây, bác sĩ Lê Đình Thám chỉ Nam tông Kinh.

đoàn đại biểu Tổng hội Phật giáo Việt Nam do Hòa thượng Thích Tịnh Khiết làm Trưởng đoàn<sup>407</sup>, Hòa thượng Thích Huệ Quang làm Phó trưởng đoàn và đoàn đại biểu Phật giáo Tiểu thừa Việt Nam. Ba đoàn gặp nhau mừng mừng tủi tủi, mừng được gặp nhau sau bao năm xa cách<sup>408</sup>, tủi vì chỉ được gặp nhau nơi đất khách quê người. Với cảm tình chan chứa ấy, mặc dù không có sự chuẩn bị hiệp đồng từ trước, ba trưởng đoàn đã đề nghị Ban Tổ chức sát nhập các đoàn thành một đoàn Phật giáo Việt Nam duy nhất, không phân biệt Bắc - Nam, không phân biệt Đại thừa và Tiểu thừa. Cả ba đoàn đi cùng nhau, cùng ngồi với nhau, cùng góp ý kiến cho nhau, làm cho đại biểu Phật giáo các nước đều nhận thấy Phật giáo Việt Nam là một, dân tộc Việt Nam là một, Tổ quốc Việt Nam là một, quyết không một lực lượng nào có thể chia cắt được. Ngoài ra đoàn còn được tiếp xúc với các vị hòa thượng và cư sĩ các nước. Đặc biệt là gặp Hòa thượng Bảo Ân, một tăng kiêu đang tu hành tại Thái Lan và các vị tăng chúng trong chùa của thầy. Các vị này tuy là người Thái Lan, nhưng lại tụng niệm bằng tiếng Việt Nam, không khác gì các sư tăng Việt Nam.

Lễ kỷ niệm Đức Phật nhập diệt cử hành trong một cuộc mít tinh long trọng tại thủ đô New delhi (Ấn Độ) có Tổng thống J. Poraxat, ngài Phó tổng thống và Thủ tướng Neru đến chủ tọa. Sau đó, trong các cuộc hội đàm, đại biểu Phật giáo các nước đã nêu rõ sự cống hiến lớn lao của Phật giáo đối với nền văn hóa chung của thế giới. Nhiều vị đã nói lên lòng tha thiết yêu chuộng hòa bình của những Phật tử, thấm nhuần đạo đức từ bi của Phật giáo. Giữa cuộc hội đàm, được tin hai vị Phật sống là ngài Đạt lai Lạt ma và ngài Ban thiên Lạt ma đến dự lễ. Hai ngài đều trẻ trung tươi đẹp và phúc hậu, rất đáng kính phục các ngài đã nhiều lần vận dụng pháp âm khuyên bảo các hàng Phật tử thể theo đại nguyện từ bi của Phật mà cố gắng góp phần vào sự nghiệp hòa bình thế giới.

Tại buổi lễ, Hòa thượng Thích Trí Độ đã đọc bài tham luận về sự cống hiến của Phật giáo đối với văn học Việt Nam. Bản tham luận đã thu hút được sự chú ý của nhiều đại biểu vì đã có nhiều dẫn chứng cụ thể, giới thiệu được một phần nào nền văn học thấm nhuần Phật giáo nước ta. Trong khi dự lễ kỷ niệm đức Phật nhập diệt, đoàn đã gặp gỡ ông Chánh Trí Mai Thọ Truyền, Hội trưởng Hội Phật học Nam Việt và Tỷ

---

<sup>407</sup> Ngày 6 tháng 5 năm 1951, tại chùa Từ Đàm (Huế), 51 đại biểu Phật giáo 3 miền đã họp Hội nghị Phật giáo thống nhất toàn quốc trong 4 ngày, kết quả Hội nghị đã nhất trí thông qua bản Điều lệ và Nội quy của Hội và bầu được Ban Tổng Trị sự 14 vị, nhiệm kỳ 3 năm do Hòa thượng Thích Tịnh Khiết, trụ trì chùa Tường Vân (Huế) làm Hội chủ, Thượng tọa Thích Trí Hải và cư sĩ Chơn An Lê Văn Định là Phó Hội chủ, cư sĩ Trang Định là Tổng Thư ký; Hội lấy tên là Tổng hội Phật giáo Việt Nam, trụ sở đặt tại Huế, lấy ngày Phật đản (8-4 âm lịch) làm ngày kỷ niệm thành lập. Tổng hội thỉnh và suy tôn vĩnh viễn 6 Hòa thượng vào Ban Chứng minh Đạo sư (mỗi miền 2 vị).

<sup>408</sup> Nói đúng ra là 12 năm xa cách: từ năm 1932 bác sĩ Lê Đình Thám đã quen biết Hòa thượng Thích Tịnh Khiết trong Hội Phật học An Nam (Trung Kỳ); Pháp sư Thích Trí Độ từng dạy tại các trường Phật học ở Huế quen biết với ngài Tịnh Khiết - Giám đốc Đạo Hạnh viện Cao đẳng Phật học Huế từ 1940-1944. Đến năm 1945, bác sĩ Lê Đình Thám và Pháp sư Thích Trí Độ đều chia tay Hòa thượng Thích Tịnh Khiết. Hòa thượng Huệ Quang thì quen biết Pháp sư Thích Trí Độ ở tạp chí *Từ bi âm* của Hội nghiên cứu Phật học Nam Kỳ từ năm 1931-1933.

khieu Thích Bảo Chân thuộc phái Tiểu thừa Phật giáo Nam Bộ. Ông Mai Thọ Truyền đã đọc một bản tham luận rất có giá trị về đạo lý của đức Phật và đã viết một bản báo cáo dài về Phật giáo Việt Nam, làm cho đoàn Phật giáo Việt Nam dân chủ cộng hòa thấy rõ thêm những cố gắng của các giới Phật giáo miền Nam nước ta trong công tác hoằng dương chính pháp. Thầy Bảo Chân đã từng đi thăm Ấn Độ và chiêm bái các Thánh tích nên rất rõ về sự tích của Phật. Các vị trong đoàn Phật giáo Việt Nam ở miền Nam là Hòa thượng Tịnh Khiết và Hòa thượng Huệ Quang đã cùng Tỷ khieu Thích Minh Châu dự cuộc hội đàm trong lễ này với tư cách quan sát viên. Các vị trong đoàn thầy Bảo Ân và các cư sĩ trong đoàn thầy Bảo Chân đều có mặt ở New delhi trong cuộc lễ này. Sự gặp gỡ giữa các Phật tử Việt Nam rất vui vẻ và thân mật.

Ngày 3 tháng 12 năm 1956, một đám mây sâu thăm đả che lấp không khí vui tươi ấy: Hòa thượng Huệ Quang - sáng lập viên Hội Phật Học Lương Xuyên và Trường Phật học Trà Vinh, một vị cầm đầu phong trào hòa bình Sài Gòn - Chợ Lớn, bỗng chốc bị đau nặng và viên tịch tại New delhi, mặc dầu được các bác sĩ, y tá đã hết lòng cứu chữa. Trước điều bất ngờ ấy, toàn thể những người Việt Nam ở New delhi đều đau thương mến tiếc và cố gắng vượt mức để giúp đoàn lo việc tổng táng Hòa thượng được chu đáo. Đoàn cảm ơn Hòa thượng Bảo Ân và các sư Thái Lan, cảm ơn các vị Hòa thượng Triều Tiên, Ấn Độ, Khmer, Miến Điện và các tín đồ Phật giáo Ấn Độ đã hộ niệm trong lễ nhập quan và lễ tổng táng. Đoàn đặc biệt cảm ơn ông Tổng Lãnh sự và các nhân viên cơ quan Tổng Lãnh sự quán của nước Việt Nam dân chủ cộng hòa, đã vượt qua khó khăn, giúp đỡ lo liệu việc khâm liệm và tổng táng về mọi phương diện. Đoàn cảm ơn Hội chùa Asoka đã cho đoàn một miếng đất trong vườn chùa để chôn cất. Đoàn cảm ơn các vị đại biểu đoàn Unesco của miền Nam Việt Nam đã đến dự lễ di quan. Đoàn cảm ơn đoàn triển lãm Phật giáo và một số kiều bào ta ở New delhi đã dự lễ tổng táng từ đầu đến cuối rất là đông đủ.

Bác sĩ Lê Đình Thám cho biết, cuộc triển lãm Phật giáo nước ta ở New delhi đã thành công rực rỡ, đặc biệt là pho tượng *Quan Âm Thiên thủ thiên nhãn* được mọi người chú ý và khen ngợi. Ông bày tỏ sự cảm ơn Tổng thống J.Poraxat, Thủ tướng Nêru, Chính phủ và nhân dân Ấn Độ và các chiến sĩ hòa bình Ấn Độ đã đón tiếp đoàn nồng hậu và đã tỏ tình hữu nghị nồng nhiệt với đoàn Phật giáo Việt Nam. Bác sĩ tin chắc rằng lễ kỷ niệm Phật nhập Niết bàn long trọng bày sẽ thắt chặt thêm tình hữu nghị giữa nhân dân Ấn Độ và nhân dân các nước châu Á, làm cho khối đoàn kết châu Á thêm chặt chẽ và có tác dụng mạnh hơn nữa trong việc xây dựng nền chung sống hòa bình và hợp tác quốc tế, đúng với đạo đức từ bi của Phật.

Diễn tiến hội nghị Phật giáo thế giới tại Nepal và dự lễ đức Phật nhập Niết bàn cho thấy khát vọng thống nhất Phật giáo Việt Nam, thống nhất đất nước Việt Nam và hòa bình thế giới cách nay hơn 60 năm của bác sĩ Tâm Minh Lê Đình Thám thật cháy bỏng và tha thiết.

**Tài liệu tham khảo**

1. Báo *Cứu quốc* số ra tháng 1 năm 1957
2. Giáo hội Phật giáo Việt Nam, *Biên niên sử Phật giáo Gia Định - Sài Gòn - thành phố Hồ Chí Minh*, Nxb thành phố Hồ Chí Minh, 2001.
3. Nguyễn Đại Đồng, *Phật giáo Việt Nam từ khởi nguyên tới năm 1981*, Nxb Tôn giáo, 2018.

## **SỰ HÌNH THÀNH CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO TĂNG TÀI TRONG PHONG TRÀO CHẤN HƯNG PHẬT GIÁO MIỀN TRUNG**

**TS. Dương Thanh Mừng\***

Từ năm 1932, phong trào chấn hưng Phật giáo bắt đầu diễn ra tại miền Trung với sự kiện thành lập Hội An Nam Phật học. Đến năm 1951, với việc thành lập Tổng hội Phật giáo Việt Nam, về cơ bản đã chấm dứt giai đoạn 1 của phong trào chấn hưng Phật giáo tại khu vực này. Trong khoảng thời gian gần 20 năm đó, các tăng ni Phật tử tại miền Trung đã tích cực thúc đẩy công cuộc chấn hưng về mọi mặt. Một trong những hoạt động chấn hưng tiêu biểu đã góp phần tạo nên sức bật cho sự phát triển của Phật giáo miền Trung ở những giai đoạn tiếp theo đó là chính công tác đào tạo tăng tài. Ngoài việc xây dựng và phát triển hệ thống Phật học đường đến hầu khắp các tỉnh thành miền Trung thì Hội An Nam Phật học còn thường xuyên chăm lo kiện toàn các chương trình đào tạo. Đây có thể được xem là điểm mấu chốt quyết định sự thành công của công tác giáo dục Phật giáo miền Trung nửa đầu thế kỉ XX.

### **1. Hệ thống chương trình đào tạo**

Tại miền Trung, trong khoảng thời gian diễn ra phong trào chấn hưng đã có 3 chương trình đào tạo được Hội An Nam Phật học xây dựng. Chương trình đầu tiên được xây dựng vào năm 1934, với hai cấp học chính là Tiểu học và Đại học, cộng thêm một lớp Tham cứu.

Cấp Tiểu học sẽ diễn ra trong vòng 5 năm và các tăng, ni sinh sẽ phải hoàn thành 12 học phần là: Quốc ngữ, Hai buổi công phu (năm 1); Sự tích Phật Thích Ca, Bốn phép toán, Phật học Giáo khoa thư (năm 2); Luật Sa di, Vô lượng Thọ kinh, Địa Tạng kinh Thủy sám pháp (năm 3); Sa di Luật giải, Thập lục Quán kinh (năm 4); Di Đà Sớ sao, Bảo Đàn kinh.

Cấp Đại học, cũng diễn ra trong 5 năm, với 15 học phần tương ứng là Kim cang Trục số, Tâm kinh Chú giải, Duy thức Phương tiện đàm, Bát thức Quy củ tụng Trang số (năm 1); Lăng Nghiêm kinh, Viên Giác kinh, Nhân Minh luận (năm 2); Lăng Già kinh, Khởi Kín luận, Đại thừa Chỉ quán luận (năm 3); Thành Duy thức luận, Pháp Hoa kinh, Phạm Võng kinh (năm 4); Đại bát Niết bàn kinh, Tứ Phần luận (năm 5).

Sau khi tốt nghiệp tiểu học, học tăng thọ giới Sa di và đủ điều kiện học lên đại học. Tốt nghiệp đại học, học tăng thọ giới Tỳ kheo và có thể ở lại trường ghi tên vào lớp Tham cứu. Lớp học này cũng được tổ chức trong vòng 5 năm với chương trình học như

---

\* Phòng Quản lí Di sản văn hóa, Đà Nẵng.

sau: Năm thứ nhất học Lăng Nghiêm Trực chỉ, Viên Giác Lược số, Duy Ma Cật Kinh số, Tam luận. Năm thứ hai học Lăng Già Tâm Ấn số, Giải Thâm Mật kinh, Du Già Sư Địa luận. Năm thứ ba học Pháp Hoa Huyền nghĩa, Pháp Hoa Văn cú, Ma Ha Chỉ quán. Năm thứ tư học Hoa Nghiêm luận, Hoa Nghiêm số sao. Năm thứ năm học Đại Trí Độ luận, Tôn Cảnh lục, Chỉ Nguyên lục, Hải Triều Âm văn khố<sup>409</sup>.

Chương trình giáo dục này được hoàn thiện và thông qua bởi Ban Trị sự Hội An Nam Phật học vào năm 1935. Hạn chế của chương trình đào tạo này là “quá nặng và còn nhiều chỗ chưa hợp lý”<sup>410</sup>. Chẳng hạn như số lượng các học phần mang tính thế học vẫn chưa đáp ứng được yêu cầu mới của nền giáo dục Phật giáo. Hơn thế, dù công tác dịch thuật từng bước được các Hội đoàn Phật giáo triển khai nhưng kinh sách dùng giảng dạy và tham cứu trong các trường vẫn chủ yếu là bằng Hán văn nên tăng sinh rất khó tiếp cận.

Tuy nhiên, cũng từ chương trình giáo dục trên cho thấy, nghiên cứu và học tập Phật pháp là một trong những nội dung cốt lõi mà Hội An Nam Phật học đã đặt ra ngay từ đầu. Hội cũng xác định rằng, trình độ giữa các tăng, ni sinh khác nhau nên tùy theo căn cơ mà học tập miễn cho phát được chánh tín và biết đường tự độ, tự tu là đủ. Tăng ni sinh sau này sẽ là những người thầy chuyên về Phật pháp, là người thầy có trách nhiệm hoằng dương và hóa độ chúng sinh nên cần phải chú trọng học giáo lý để có thể truyền dạy Phật pháp cho mọi người. Thêm vào đó: “Phật pháp vẫn ra ngoài các pháp tướng thế gian, nhưng lối học của Phật pháp cũng không khác gì lối học của thế gian, nghĩa là phải nhận thấy chỗ chân thật để về sau đi đến chỗ chân thật không còn lầm đường lạc nẻo nữa”<sup>411</sup>. Đặc biệt, chương trình giáo dục nói trên đã tạo ra sự phân cấp trong quá trình đào tạo và tương ứng với nó là sự cụ thể hóa các học phần cho từng cấp học; Thời lượng mãn hạn cho toàn bộ khóa học được xác định là 15 năm và trong quá trình đó, nếu học tăng vượt qua hai cấp học đầu tiên sẽ được công nhận là tốt nghiệp và có thể tham gia vào công tác giảng dạy hoặc tham gia vào các hoạt động Phật sự khác. Nếu xét tại thời điểm năm 1935 thì Hội An Nam Phật học đã từng bước vận hành chương trình giáo dục đi theo chiều hướng khoa học, hiện đại và đây là điều mà nhiều hội Phật học đương thời trên cả nước chưa làm được.

Năm 1938, nhằm khắc phục những hạn chế từ chương trình đào tạo nói trên, Hội An Nam Phật học đã cho xây dựng một chương trình mới với 3 cấp học là Sơ đẳng, Trung đẳng và Cao đẳng.

Cấp Sơ đẳng trải qua 6 năm với các học phần tương ứng cho năm thứ nhất là: Nhật tụng, Phật học Sơ đẳng, Lịch sử Phật Thích Ca; năm thứ hai là Tứ Thập Nhị

<sup>409</sup> Hội An Nam Phật học (1934), “Cách tổ chức Phật học đường”, *Nguyệt san Viên Âm*, số 8, tr.37-40.

<sup>410</sup> Nguyễn Lang (1994), *Việt Nam Phật giáo sử luận*, tập 3, Nxb Văn Học, Hà Nội, tr.102.

<sup>411</sup> Mật Nguyên (1934), “Chỗ chơn thật của Phật học”, *Nguyệt san Viên Âm*, số 11, tr.8-9.



Chương kinh, Phật Di giáo kinh, Thập Thiện nghiệp đạo kinh, Phật học Sơ đẳng khóa bản; năm thứ ba là Pháp cú Thí dụ kinh, Bách Dụ kinh, Sa di Oai nghi luật, Nhập Phật vấn đáp; năm thứ tư là Kinh sách, Vô lượng Thọ kinh, Thập Lục quán kinh, Bách Pháp Minh môn luận, Tinh Am phát Bồ Đề văn; năm thứ năm và sáu là Niệm Phật Tam muội Phương tiện đàm, Đồng môn Chi quán, Thành Thật luận, Hiền Ngu kinh.

Cấp Trung đẳng bao gồm 4 năm với các học phần tương ứng cho năm thứ nhất là: Trường A Hàm, Di Đà số sao, Duy thức Phương tiện đàm; năm thứ hai là: Lăng Nghiêm (Trường A Hàm), Duy thức Đích khoa học Phương pháp, Đại thừa khi Tín luận, Đại thừa Trang nghiêm luận; năm thứ ba là: Bát thức Quy cũ, Cu Xá luận, Tứ phần Luật số sao; năm thứ tư là: Duy thức Tam thập tụng, Duy Ma cật Thái Hư số, Phật giáo Khái luận, Kim cang Thái Hư số, Lăng nghiêm Trực chỉ.

Cấp Cao đẳng gồm có 3 năm với các học phần tương ứng cho năm thứ nhất là: Nhân Minh số, Viên Giác lược số, Giải Thâm mật, Phạm Võng kinh Lược số, Thập Địa (Hoa nghiêm); năm thứ hai là: Trung luận, Thập nhị Môn luận, Nhiếp Đại thừa luận, Quán Sở duyên duyên; năm thứ ba là: Quán Lăng già A Bát Đà La kinh kí, Pháp Hoa số, Thành duy thức, Tì ni Sự nghĩa<sup>412</sup>.

Lớp Sơ đẳng Nam học tăng được tổ chức tại chùa Báo Quốc với sự tham gia của 45 tăng sinh đến từ nhiều tỉnh thành trên khắp cả nước và hội đã cấp học bổng cho 15 người, số còn lại là tự túc. Lớp Sơ đẳng Nữ học tăng do bà Ứng Bằng và Cao Xuân Sang tổ chức tại chùa Từ Đàm với sự tham gia của 20 ni. Đốc giáo là Ni sư Diệu Hương và chủ giảng là bà Cao Xuân Sang. Lớp Trung đẳng tổ chức tại chùa Tường Vân (sau đó dời lên chùa Tây Thiên) với 40 học tăng.

Chương trình đào tạo năm 1938 được xây dựng dựa trên hệ thống các kinh sách đã được Việt hóa, đồng thời, “lấy theo cách thức sắp đặt các Phật học đường ở Tàu và chăm chú để hơn, cho hợp với sức học sinh ở xứ ta. Học theo chương trình ấy thì có thể biết ít nhiều trong năm thời thuyết giáo của Phật”<sup>413</sup>. Sau khi hoàn thành 3 cấp học, học tăng sẽ được vào Ban nghiên cứu đại học ít nhất là 5 năm và nhiều nhất là 15 năm. Tuy nhiên, tại thời điểm này Hội An Nam Phật học vẫn chưa đưa ra được nội dung cụ thể cho cấp đại học như thế nào. Nhìn chung là Hội còn nặng về phương diện giáo dục kiến thức Phật học và chưa có nhiều học phần mang nội dung về thế học.

Cuối năm 1938, Hội An Nam Phật học đã tổ chức kì thi chuyên cấp tiểu học cho các thí sinh. Kết quả, trong số 35 người thi có 34 người đậu và những học tăng nhận học bổng của hội đều đạt kết quả cao. Ngày 5/2/1939, Hội đã tiến hành phát thưởng cho các tăng ni sinh như sau: Võ Trọng Tường được nhận phần thưởng Danh dự của Ban Trị sự, Ngô Văn Thiệp được nhận phần thưởng Ưu đẳng của Tỉnh hội Thừa

<sup>412</sup> Hội An Nam Phật học (1938), “Chương trình Phật học đường”, *Nguyệt san Viên Âm*, số 30, tr.56-57.

<sup>413</sup> Hội An Nam Phật học (1938), “Chương trình Phật học đường”,... Tlđđ, tr.55.

Thiên, Võ Minh Vinh được nhận phần thưởng thứ nhất và giải nhất về tập đọc và giảng nghĩa, Nguyễn Văn Chon phần thưởng thứ nhì, Lê Ngọc Diêu phần thưởng thứ ba và giải nhất về toán pháp, Nguyễn Như Thành phần thưởng thứ tư, Phạm Văn Quang phần thưởng thứ năm, Diệp Tấn Khai phần thưởng thứ sáu. Võ Minh Vinh và Đỗ Tâm Chon được nhận phần thưởng giải nhất về dịch văn<sup>414</sup>.

Trải qua hơn 5 năm tìm tòi và khảo nghiệm, đến ngày 7/9/1944, một chương trình giáo dục mới của Hội An Nam Phật học chính thức được thông qua bởi Hòa thượng Tịnh Khiết - Giám đốc Trường An Nam Phật học, Thích Trí Độ - Đốc giáo, Lê Đình Thám - Hội trưởng. Cơ cấu các cấp học và số lượng các học phần được xây dựng như sau:

Sơ đẳng Đệ nhất niên có các học phần như: Về Kinh có Thập Thiện Nghiệp đạo, Ngũ Thiên sứ giả, Tứ Thập nhị Chương kinh; về Luật có Sa Di; về Luận có Duy thức Tam tự kinh; về Khóa tụng có Giảng nghi thức của Hội, các khóa nghi trong sơn môn.

Sơ đẳng Đệ nhị niên: Kinh - Phật Di giáo kinh, Nhị khóa hợp giải; Luật - Cảnh sách; Luận - Đại Thừa bách pháp minh môn luận giải, Bát Thức Quy cũ tụng, Đại Thừa khởi tín luận; Khóa tụng - các khóa nghi trong sơn môn.

Trung đẳng Đệ nhất niên: Kinh - Duy Ma Cật kinh giảng lục (Thái Hư), Kim Cương kinh giảng lục (Thái Hư); Luật - Ưu Bà Tắc giới kinh; Luận - Đại Thừa chỉ quán, Duy Thức đích khóa học phương pháp, Nhơn Minh luận sớ; Khóa tụng - các khóa nghi trong sơn môn.

Trung đẳng Đệ nhị niên: Kinh - Lăng Nghiêm; Luật - Tứ phần luật sớ; Luận - Thành Thức luận, Trung luận; Khóa tụng - Các khóa nghi trong sơn môn.

Cao đẳng Đệ nhất niên: Kinh - Lăng Già Tâm ứng; Luật - Bồ Tát An lạc kinh; Luận - Bách luận A Tì Đạt Ma Câu xá luận.

Cao đẳng Đệ nhị niên: Kinh- Pháp Hoa văn cú; Luật - Phạm Võng kinh hợp chú; Luận - Nhị thập môn luận, Thành duy thức<sup>415</sup>.

Những người đậu Cao đẳng Đệ nhị niên sẽ ở lại Hội An Nam Phật học chuyên tâm nghiên cứu Tam tạng kinh điển, tu tập trong ba năm sẽ được phong làm Pháp sư và tham gia giảng dạy tại các Phật học đường của Hội. Sau khi giảng dạy được tăng sinh thành tài sẽ được công nhận là tốt nghiệp Cao đẳng Phật học và được tham gia giữ chức Đốc giáo Đại sư Trường An Nam Phật học.

Điều kiện để theo học: Về độ tuổi là trên 16, học lực đạt 1 trong 2 điều kiện sau: Đậu bằng Sơ học Pháp - Việt hoặc một bằng cấp cao hơn, biết đọc và viết chữ Nho, có

<sup>414</sup> Hội An Nam Phật học (1939), “Tin tức việc hội”, *Nguyệt san Viên Âm*, số 36, tr.17-18.

<sup>415</sup> Lê Đình Thám (1944), “Phổ cáo”, *Nguyệt san Viên Âm*, số 73, tr.19-20.

thể cắt nghĩa một vài câu chữ Nho sang Quốc ngữ, Quốc ngữ khá hoặc thông thạo, dịch được một bài kinh luận chữ Nho ra chữ Quốc ngữ, dịch được một vài câu chữ Quốc ngữ sang chữ Nho. Trước khi nhập học, thí sinh phải trải qua kì thi sau: Đối với những học sinh đậu bằng cấp Sơ học Pháp - Việt hay đậu một bằng cao hơn phải thi các môn sau: Một bài ám tả chữ Nho (điểm số nhân 2), một bài dịch vài câu chữ Nho sang chữ Quốc ngữ (nhân 1), một bài luận Quốc văn (nhân 2). Những học sinh không có bằng sơ cấp Pháp - Việt hay bằng cấp cao hơn phải thi: Một bài ám tả chữ Nho (nhân 2), một bài ám tả chữ Quốc ngữ (nhân 2), một bài dịch chữ Nho ra chữ Quốc ngữ (nhân 1), một bài luận Quốc văn (nhân 2). Các học sinh đạt kết quả cao trong kì thi sẽ được cấp học bổng còn những thí sinh không trúng tuyển nếu xét thấy học lực có thể tạm theo học được thì Hội sẽ cho vào dự thính tại lớp Sơ đẳng Đệ nhất niên để sang năm thi trở lại. Mục đích của chương trình nói trên là cốt để “đào tạo những vị pháp sư chuyên môn về Phật pháp để cứu vãn lại nạn thiếu các vị diễn giải đạo lí cho các hàng Phật tử”<sup>416</sup>.

So với chương trình đào tạo được hoạch định vào năm 1934 và 1938, chương trình lần này thực tế hơn và đã có bổ sung một số tác phẩm mới như những sách giảng lục của Đại sư Thái Hư và Đại Viên. Đặc biệt, chất lượng các lớp học đã được nâng cao thông qua việc tiến hành khảo thí chất lượng đầu vào, đầu ra của tăng ni sinh.

## **2. Ban hành Quy tắc Phật học đường và đổi mới phương pháp giảng dạy**

Song song với việc xây dựng trường học và chương trình đào tạo, ngày 21/12/1938, Ban Trị sự Hội An Nam Phật học đã cho ban hành hệ thống Quy tắc Phật học đường với 8 điều khoản: “1/Chương trình và học phí mỗi đẳng. 2/Cách thức nhập học, thôi học và biệt xuất học sinh. 3/Quy lệ học sinh lưu trú và học sinh ngoại trú. 4/Cách thức thi tấn ích hàng năm và thi thành chung. 5/Nguyên tắc quản lí các Phật học đường. 6/Phận sự học sinh đối với hội. 7/Phận sự của hội đối với ân nhân các trường. 8/Cách thức mở các Phật học đường tại các tỉnh hội”<sup>417</sup>. Cụ thể như sau:

Về mặt tài chính, cần có từ 100 đến 150 đồng để làm phương tiện chuẩn bị cư xá cho học tăng và lộ phí cho giảng sư. Vì vậy, Hội An Nam Phật học kêu gọi các tín đồ hữu tâm mỗi người bảo trợ một hoặc hai học tăng từ 10 đến 15 năm bằng việc mỗi năm đóng góp 3 đồng. Nếu thiếu phương tiện thì hai hoặc ba người hợp tác để bảo trợ một học tăng. Sau khi đủ 40 học tăng thì có thể mở lớp học.

Đối với trường, chọn chùa rộng rãi, khí hậu tốt không sinh bệnh, các tăng sĩ cư trú nổi tiếng là giới hạnh tinh nghiêm. Vì vậy, trụ trì chùa có thể là ít học nhưng phải là người tu hành chân chính. “Một điều cốt yếu nhất là trong chùa ấy, giới hạnh phải

<sup>416</sup> Lê Đình Thám, “Phổ cáo”,... Tlđđ, tr.20.

<sup>417</sup> Học viện Phật giáo Việt Nam tại Huế, “Lược kể lai lịch trường An Nam Phật học”, *Nội san Hướng đạo của Tăng ni sinh khóa I, 1999-2000*, tr.5.

cho tinh nghiêm. Ông thầy trụ trì chùa ấy dù ít học nhưng cũng phải thành tâm vì đạo và dày công tu niệm mới được. Vì nếu trong chùa không giữ giới, ông trụ trì không đức hạnh thì khó được lòng tin cậy của tín đồ<sup>418</sup>.

Đối với giảng sư, chọn trong số các vị tăng sĩ địa phương hai vị giảng sư, một vị trưởng và một vị phó. Vị trụ trì nếu là người có khả năng thì Hội sẽ mời tham gia vào việc giảng dạy. Nếu chưa có thầy giỏi thì chỉ nên mở một lớp sơ đẳng cho giới sa di mà thôi.

Đối với học tăng, chọn những chú tiểu thông minh và phúc hậu, con nhà hiền lành, độ tuổi từ 10 tới 20, lập nên lớp sơ đẳng. Mỗi lớp chỉ nên nhận từ 30 đến 40 người. Những học tăng không thi đậu lên lớp, nhất là đối với những người trẻ không có khả năng tu học thì cho về quê. Ban đầu chỉ mở một lớp và khi có cơ sở rộng rãi sẽ mở thêm.

Về phần trách nhiệm của học tập của học tăng là nhằm:

*Thứ nhất*, báo đáp công ơn cha mẹ. Vì “cha mẹ nuôi con cả đời mà con nuôi cha mẹ có được mấy ngày đâu, nếu không mau báo bổ thì một mai khuất bóng về non, dù cho cúng tế khóc lóc đến mấy cũng không thể làm cho cha mẹ sống lại. Ngày giờ còn báo đáp công ơn cha mẹ thật là ngắn ngủi, nên hễ đã có thân thì phải biết ai sanh dưỡng cái thân và phải hết sức báo hiếu cha mẹ<sup>419</sup>”.

*Thứ hai*, báo đáp công ơn xã hội. Vì mỗi cá thể sinh ra và lớn lên đều nằm trong một môi trường xã hội nhất định. Môi trường đó không những giúp cho họ khôn lớn, cung cấp những nhu cầu thiết yếu cho mà còn giúp khẳng định ở đó mới chính là cuộc sống con người. Muốn báo đáp công ơn xã hội, mọi người cần phải làm việc siêng năng và giữ trọn bổn phận theo địa vị của mình.

*Thứ ba*, báo đáp công ơn chính quyền. Đất nước an bình xã tắc sẽ yên vui, nhân dân no đủ. Do vậy, muốn báo đáp công ơn thì “không nên làm trái với cuộc trị an, với điều công ích. Chúng ta phải tận tâm giữ bổn phận quốc dân, giữ trật tự theo địa vị của mình, đặng cho cả nước hưởng chung thái bình, hạnh phúc<sup>420</sup>”.

*Thứ tư*, “giữ trọn bổn phận tâm tánh, phải quyết chí tu học Phật pháp, dù khó học đến bao nhiêu kiếp đi nữa cũng gắng sức lần bước cho đến quả Phật<sup>421</sup>”.

Một trong những hoạt động giáo dục rất đáng chú ý tiếp theo của phong trào chấn hưng Phật giáo miền Trung đó là đề cao phương pháp giảng dạy, học tập bằng chữ

<sup>418</sup> Thích Trung Hậu, Thích Hải Ân (2008), *Tác phẩm của bác sĩ Tâm Minh Lê Đình Thám*, tập 4, Nxb Văn hóa Sài Gòn, tr.228.

<sup>419</sup> Thích Trung Hậu, Thích Hải Ân (2008), *Sdd*, tập 3, tr.176.

<sup>420</sup> Thích Trung Hậu, Thích Hải Ân (2008), *Sdd*, tập 3, tr.182

<sup>421</sup> Thích Trung Hậu, Thích Hải Ân (2008), *Sdd*, tập 3, tr.182.

Quốc ngữ. Theo Hòa thượng Mật Thể: “Nay phong trào chấn hưng Phật giáo đã lan rộng khắp Trung Kỳ nhưng kinh sách bằng tiếng Hán và tiếng Pháp nên không mấy người có thể hiểu hết được giáo lý cao siêu của Phật giáo”<sup>422</sup>. Do vậy, cần phải xây dựng một nền giáo dục mới để cho toàn thể tăng ni, Phật tử trong cả nước có thể thuận tiện nghiên cứu, học tập, đó là nền giáo dục được xây dựng trên nền tảng của chữ Quốc ngữ. Bởi vì: “Người An Nam nói tiếng An Nam bao giờ cũng lão luyện hơn, đọc văn An Nam bao giờ cũng thông suốt hơn”. Mục đích của việc xây dựng nền giáo dục mới là nhằm: “Làm phương pháp giáo dục trong tăng già cho được phổ thông tri thức, hầu bớt nạn thất học và đặng đề về phần đào luyện nhân tài ra hoàng dương Phật pháp, sau lại cho thích hợp với trình độ, học thức văn hoá của nước nhà, để cho các nhà hữu tâm có tài liệu nghiên cứu”<sup>423</sup>. Do đó, trong giai đoạn chấn hưng này, nhiều trước tác sách vở, kinh điển từ tiếng Pali, tiếng Phạn, tiếng Hán đã được phiên âm sang chữ Quốc ngữ như: Kinh thủ lãng nghiêm, Kinh kim cang bát nhã, Kinh ưu bà tắc giới... Ngoài ra, Hội còn gửi một số tăng ni sinh ra nước ngoài du học và được chu cấp học phí trong quá trình theo học<sup>424</sup>. Việc đề cao và sử dụng chữ Quốc ngữ trong học tập cũng như trong nghiên cứu kinh kệ đã giúp cho tăng ni, Phật tử có một cách hiểu biết khá đầy đủ và toàn diện về những lý nghĩa cao siêu của Phật giáo. Mặt khác, nó còn giúp phổ biến rộng rãi ngôn ngữ chính thống của dân tộc trong lòng quần chúng nhân dân. Đây cũng chính là một trong những thành quả to lớn mà phong trào chấn hưng Phật giáo miền Trung đã gặt hái được.

Cũng từ những năm 1940, bên cạnh công tác giáo dục tại các Phật học đường đã xuất hiện nhiều hình thức giáo dục mang tính hỗ trợ cho tăng ni sinh và các hội viên. Một trong những hình thức đó là Giáo dục theo lối Huấn tập được tổ chức vào mùa hè hàng năm. Nội dung chủ yếu là ôn lại các kiến thức như Nhân Minh luận, Duy thức Dị giải, Thủ Lãng nghiêm, Luận Bát thức Quy cũ, Thành duy Thức luận, Đại thừa Chỉ quán, Phật giáo Sơ học, Phật học Cương yếu. Chương trình như sau:

***Buổi sáng:***

6<sup>h</sup> - 7<sup>h</sup>, Tụng niệm và tập số tức, hoặc tỉnh niệm hoặc quán tưởng.

7<sup>h</sup> - 8<sup>h</sup>, Tập thể thao và tắm.

8<sup>h</sup>20', Dùng cơm sáng.

9<sup>h</sup> - 10<sup>h</sup>, ôn lại Nhân minh, Duy thức dị giải, Bát thức quy cũ tụng.

10<sup>h</sup>30' - 11<sup>h</sup>30', học Thủ lãng nghiêm.

12<sup>h</sup>, Dùng bữa trưa.

<sup>422</sup> Thích Mật Thể (1940), “Đã đến thời kì kiến thiết nền Phật học Quốc văn chưa?”, *Nguyệt san Viên Âm*, số 38, tr.26.

<sup>423</sup> Thích Mật Thể (1940), “Đã đến thời kì kiến thiết nền...?”, Tlđđ, tr.27.

<sup>424</sup> Hòa thượng Minh Châu và Thiện Châu được Hội An Nam Phật học cử sang du học tại Ấn Độ, Hòa thượng Trí Không du học tại Anh, Hòa thượng Thiên Ân du học tại Nhật.

### **Buổi chiều:**

14<sup>h</sup> - 15<sup>h</sup>, Học Kinh thủ Lăng nghiêm.

16<sup>h</sup> - 18<sup>h</sup>, Học Thành duy thức hoặc Đại thừa chỉ quán.

19<sup>h</sup>30' - 20<sup>h</sup>, Diễn giảng và biện luận.

Đối với ngày chủ nhật, sẽ tiến hành đàm thoại giữa các tăng, ni sinh hoặc với thầy chủ giảng hoặc tổ chức tham quan thực tế. Riêng ngày rằm và mồng một học Bát quan trai. Đây là lớp học dành cho các đoàn viên thiết hành hoặc tùy hi Đoàn Phật học Đức dục; các thanh niên có bằng cao đẳng tiểu học trở lên; các hội viên, con cháu hội viên Hội Phật học và các hướng đạo sinh; các ban viên Ban Trị sự các Khuôn Tịnh độ, Tịnh hội. Muốn vào học, các học sinh phải làm đơn theo mẫu của Tổng Trị sự Hội An Nam Phật học và phải đóng học phí. Đối với học sinh lưu trú cả tháng phải đóng 25\$00, học sinh chỉ ăn trưa hoặc tối đóng 12\$00, học sinh cũ lưu trú ở ngoài đóng 2\$0 và học sinh mới là 3\$0<sup>425</sup>. Chương trình này không những góp phần củng cố những kiến thức đã được tiếp cận mà còn là cơ hội để tăng ni sinh giữa các trường giao lưu học tập lẫn nhau. Một học tăng lúc đó cũng đã có nhận định: “Trong nền giáo dục ở xứ ta, một sự thay đổi lớn đang được thực hiện từ hơn nửa thế kỉ: phương pháp oai quyền độc đoán đã dần lùi bước để nhường chỗ cho phương pháp dùng lí luận mà giảng dạy”<sup>426</sup>.

### **3. Kết luận**

Từ việc tìm hiểu hoạt động giáo dục trong phong trào chấn hưng Phật giáo miền Trung, bước đầu có thể rút ra một vài nhận xét cơ bản sau:

*Thứ nhất*, bằng việc kết hợp nhuần nhuyễn giữa hai nhân tố truyền thống và hiện đại trong giáo dục và đào tạo, phong trào chấn hưng Phật giáo miền Trung đã tạo nên những điểm nhấn mang tính nổi trội so với hai miền Nam - Bắc.

Tại miền Nam, các chương trình giáo dục của Hội Nam Kỳ nghiên cứu Phật học đã được đề cập thông qua nhiều ý tưởng khác nhau. Tiêu biểu như Hòa thượng Đạo Tế thông qua bài viết Con đường tương lai của tăng già đã cho rằng, chương trình giáo dục dành cho tăng già là nên mô phỏng theo chương trình của Thái Hư Đại sư về Chánh học loại, Tham học loại và Cử học loại. Số lượng các học phần bắt đầu từ Quốc dân giáo dục, Nghi luật uyên, Phổ thông uyên, Nghiên cứu uyên cho tới Tham học lâm. Còn niên khóa “thì nhất định mỗi cấp là mấy năm, mỗi năm là mấy món. Từ Ngũ thừa cộng pháp cho tới Tịnh mật luật thiên, phải trải qua cho đủ mấy cấp rồi mới nhận là một vị thanh tịnh tràng tướng tăng bảo để làm sư biểu cho thiên nhơn”<sup>427</sup>. Đối

<sup>425</sup> Hội An Nam Phật học (1944), “Lớp Học Phật pháp năm 1944”, *Nguyệt san Viên Âm*, số 66-67, tr.50-51.

<sup>426</sup> Ngô Điền (1942-1943), “Giáo dục bằng lối huấn tập”, *Nguyệt san Viên Âm*, số 55-56, tr.33, 38.

<sup>427</sup> Đạo Tế (1936), “Con đường tương lai của tăng già”, *Từ Bi Âm*, số 117, tr.37-38.

với phái tại gia thì chương trình giáo dục nên áp dụng theo mô hình của hội Phật giáo Nhật Bản bắt đầu từ việc thành lập Phật giáo đoàn tiến tới thành lập Chánh tín hội. Tuy nhiên, các ý tưởng này vẫn không thể trở thành hiện thực bởi trong quá trình vận hành, Hội Nam Kỳ không chú trọng đến công tác giáo dục tăng tài, mà chủ trương là dùng báo chí thúc đẩy sự nghiệp hoằng dương Phật pháp, mở mang kiến thức cho tăng đồ - xem đây là một trong những biện pháp hữu hiệu nhằm khắc phục tình trạng suy yếu của Phật giáo đương thời. “Chớ lồi thoi một đôi ngôi thích học đường, lưu học năm ba mươi tăng đồ, thì có đủ gì đâu, lại còn sợ sẽ hóa ra một đám người vô chức nghiệp nữa. Và lại giáo dục của nước ta đương thời mới phôi thai, tăng học sinh ít nào cũng phải có phần quốc dân giáo dục, rồi sau mới sang học chữ Hán, như vậy thì đã muộn rồi. Còn nếu chữ Hán đang lơ mờ thì biện luận nguồn kinh toàn là chữ ấy, có dễ gì hiểu thấu được, lại bọn thanh niên trong Nam Kỳ ta đã mấy ai biết chữ Hán... Xét theo cái thời tiết nhân duyên hiện tại trong xứ ta đây thì sự đào tạo tăng tài như thế, chẳng qua là tổn của học công, chớ không có bổ ích gì cả. Chi bằng lấy chữ Quốc văn ra mà làm món phổ thông đạo Phật là một điều tiện lợi hơn hết”<sup>428</sup>. Hội Nam Kỳ còn chủ trương là nên mô phỏng theo Trung Quốc và Nhật Bản lập ra các kinh viện, lấy tiền học phí đem ra xuất bản sách, báo, làm sao hạ giá xuống cho rẻ, lưu hành cho nhiều, để ai cũng có thể mua và xem được, ai cũng có thể tu tập được, ai cũng hiểu được giáo lí. Như vậy sẽ không lo không có những bậc tăng già chân chính, không có người đứng ra hoằng dương Phật pháp. Với Hội Lương Xuyên Phật học, hoạt động giáo dục luôn là nhiệm vụ hàng đầu mà Hội này hướng đến. Bằng chứng là ngay sau khi thành lập, Hòa thượng Khánh Hòa đã cho khai giảng nhiều lớp học với các cấp độ khác nhau. Tuy nhiên, do khó khăn về tài chính, sự ngăn trở của một số cá nhân đương thời, thêm vào đó là những người lãnh đạo của hội chưa xây dựng được một chương trình đào tạo cụ thể nên hiệu quả mà hoạt động giáo dục mang lại chưa cao.

Tại miền Bắc, từ năm 1936, thông qua chuyến thăm quan, học tập cách thức tổ chức giáo dục của Hội An Nam, Đốc học và Phó đốc học Hội Phật giáo Bắc Kỳ đã cho xây dựng một chương trình giáo dục gồm 4 cấp. Cấp Tiểu học phải trải qua 4 năm với các môn học như: Luật Sa di, Quốc ngữ Phả thông, Phật học Khóa bản Tam tự kinh, Toán Pháp... Cấp Trung học là 3 năm với các môn học như: Kinh Pháp hoa, Trung A hàm, Nho Luận ngữ, Luận Hiền thức... Cấp Đại học 3 năm với các môn học như: Bát nhã Phóng quang, Pháp hoa Huyền nghĩa, Quốc ngữ diễn văn... Cấp Bác học Cao đẳng 5 năm với các môn học như: Hoa nghiêm sớ, Niết bàn sớ, Bát nhã, Tam luận... Một năm chia làm 4 khóa cơ bản: Khóa mùa xuân bắt đầu từ mùng 2/2 và kết thúc vào 5/4; khóa mùa hè bắt đầu từ 16/4 đến 16/7; khóa mùa thu và mùa đông bắt đầu từ 1/8 và kết thúc vào 15/12. Mỗi tháng học tăng có 4 ngày nghỉ là mùng 1, 14, 15 và ngày 30, các ngày lễ lớn cũng được nghỉ. Thời gian học bắt đầu từ buổi sáng: “4<sup>h</sup> học ôn, 5<sup>h</sup> 30

<sup>428</sup> Vân Sơn (1936), “Phổ thông Phật giáo phải làm thế nào”, *Từ Bi Âm*, số 114, tr.37, 39.

niệm Phật, 6<sup>h</sup> ăn cơm, 7<sup>h</sup>30 học chính khóa, 10<sup>h</sup>30 tề tập cả giảng đường ôn bài hôm trước và trong ban chuyển nhau làm chủ giảng, 12<sup>h</sup> thụ trại ngộ. Khóa chiều, 1<sup>h</sup> trì tĩnh, 2<sup>h</sup> khai tĩnh, 2<sup>h</sup>30 học Nho tập làm bài tập tính, 5<sup>h</sup> nghỉ, 6<sup>h</sup> niệm Phật, 7<sup>h</sup> học, 10<sup>h</sup> nghỉ”<sup>429</sup>. Đây có thể được xem là khung chương trình đào tạo mang tính cốt lõi của trong phong trào chấn hưng Phật giáo miền Bắc (giai đoạn sau Hội có một số điều chỉnh, bổ sung nhưng nhìn chung vẫn không có nhiều sự thay đổi). Tuy nhiên, trong quá trình triển khai hoạt động đào tạo tăng tài, kết quả mà Hội Phật giáo Bắc Kỳ thu được còn khiêm tốn. Về chất lượng: “Các Trường Phật học của Hội Phật giáo Bắc Kỳ chưa đào tạo được một đội ngũ nhà sư trẻ tài năng đi đầu trong hai lĩnh vực Phật học và thế học, đủ sức kế thừa, phát triển sự nghiệp hoằng dương Phật pháp và lời cuốn quần chúng”<sup>430</sup>. Nhìn tổng thể, hoạt động giáo dục trong phong trào chấn hưng Phật giáo miền Trung vẫn tỏ ra hiệu quả hơn. Đó là việc hình thành đa dạng các Phật học đường; là sự hoàn thiện khung chương trình đào tạo qua quá trình chấn hưng; là việc cho tăng ni sinh du học, tổ chức các chuyến du lãm mang tính thực tế... Không những thế, các Phật học đường của Hội An Nam ngoài việc đào tạo tăng ni sinh trong vùng còn đón nhận nhiều tăng ni sinh từ hai miền tới học như: Thiện Hòa, Hiền Thụy, Hiền Không, Thiện Hoa, Chí Thiện, Bửu Ngọc, Chánh Quang, Giác Tâm, Thiện Trung (miền Nam); Tâm Ấn, Tâm Chính, Tâm Thông, Thanh Thùy... (miền Bắc). Điều này đã góp phần khẳng định uy tín cũng như chất lượng của hoạt động giáo dục mà phong trào chấn hưng Phật giáo miền Trung đã đạt được.

*Thứ hai*, các chương trình đào tạo tăng tài trong phong trào chấn hưng Phật giáo miền Trung trên đây thể hiện tính khoa học và hiện đại. Cùng với đó, nhờ có những định hướng giáo dục đúng đắn và sự tham gia giảng dạy của các bậc tôn túc, các trí thức Nho học, Tây học có trình độ học vấn, có phương pháp giảng dạy nên đã thu hút được đông đảo tăng tín đồ theo học. Trong một lần vào thăm quan các Phật học đường của Hội An Nam Phật học, Hòa thượng Trí Hải đã có những nhận xét như sau: “*Cách dạy học rất có quy mô, trật tự. Phương pháp dạy học trò rất dễ hiểu. Khác hẳn với lối bình văn giảng nghĩa như xưa, học đủ cả khoa học, triết học,... cũng gồm đúng như quy củ của các trường học Pháp Việt hiện thời. Giờ nào học, giờ nào viết, giờ nào tập thể dục, giờ nào tập làm văn, giờ nào viết ám tả, giờ nào nghiên cứu, giờ nào vấn đáp, các thì giờ học tập rất phân minh không giống quy cũ của các trường học hạ ngoài Bắc tí nào cả*”<sup>431</sup>. Do vậy mà đến trước năm 1951, hệ thống trường học của Hội An Nam Phật học đã phát triển rộng rãi khắp dải đất miền Trung. Hàng trăm tăng ni sinh được đào tạo về mặt chuyên môn cũng như được giáo dục về tư tưởng lối sống xuất phát từ các Phật học đường miền Trung đã kịp thời bổ sung nguồn nhân lực cho quá

<sup>429</sup> Phan Trung Thứ, Dương Thanh Hiền (1936), “Chương trình Phật học”, *Đuốc Tuệ*, số 50, tr.6-15.

<sup>430</sup> Lê Tâm Đắc (2006), “Công tác giáo dục tăng ni ở Hội Phật giáo Bắc Kỳ”, *Nghiên cứu Tôn giáo*, số 5, tr.42.

<sup>431</sup> Trí Hải (1936), “Mấy ngày đi Huế”, *Đuốc Tuệ*, số 17, tr.10.



trình xây dựng và phát triển Phật giáo Việt Nam trong các giai đoạn tiếp theo. Những trí thức này đã có những cách nhìn nhận mới đối với các vấn đề về tôn giáo, về trách nhiệm của họ với sự tồn vong của Đạo pháp, của dân tộc. Những vị lãnh đạo cao cấp trong hàng ngũ Phật giáo Trung ương cũng như các tỉnh đều xuất thân từ các Phật học đường tại miền Trung như chư vị Hoà thượng - Thượng toạ Thích Thiện Hoa, Thiện Hoà, Thiện Siêu, Trí Quang, Thiện Minh, Trí Tịnh, Trí Thủ, Mật Thể, Mật Nguyên, Mật Khê, Mật Hiển, Đôn Hậu, Tịnh Khiết... Đây cũng chính là những thành viên làm nòng cốt cho phong trào dẫn thân của Phật giáo vào năm 1963. Bàn về vấn đề này, tác giả Nguyễn Quốc Tuấn đã viết: “Điều đáng chú ý là những nhân vật Phật giáo đóng vai trò lãnh đạo trong phong trào đấu tranh Phật giáo năm 1963 đều đã xuất hiện với những chức vụ cao trong Giáo hội”<sup>432</sup>.

*Thứ ba*, việc phân định cấp học với số lượng các học phần được quy định tương ứng và sự xuất hiện của các Phật học đường với cách thức đào tạo bài bản là một trong những điểm mới của lịch sử giáo dục Phật giáo Việt Nam. Trước đây, quy trình đào tạo tăng tài chủ yếu được thực hiện thông qua các mùa an cư kiết hạ, các đạo tràng, các giới đàn hoặc được truyền dạy tại tổ đình nên trình độ học vấn giữa những người Phật tử chưa có sự phân định rõ ràng. Quá trình tu luyện và giác ngộ Phật học phần lớn tùy vào khả năng của mỗi người Phật tử. Do vậy, có Danh sư thì xuất cao đồ, tiếng tăm của chùa cũng theo đó mà được gìn giữ và phát huy. Đối với những cảnh chùa còn lại thì buộc phải chú trọng nhiều hơn đến các hoạt động Phật sự khác để tồn tại hoặc nếu không sẽ bị lu mờ theo thời gian. Sự hình thành phong trào chấn hưng Phật giáo với việc chú trọng đến việc thay đổi nhận thức, tư duy cho tăng ni, Phật tử thông qua những chương trình giáo dục bài bản đã góp phần làm giảm thiểu những hạn chế đã diễn ra trước đây của đạo Phật. Hơn thế, hoạt động giáo dục với việc đào tạo ra các vị cao tăng lỗi lạc không những giúp cho Phật giáo mãi trường tồn với thời gian mà nó còn để lại những bài học mà giá trị của nó vẫn nguyên vẹn cho đến ngày nay.

D.T.M

### **Tài liệu tham khảo**

1. Thích Hải Ấn, Hà Xuân Liêm (2006), *Lịch sử Phật giáo xứ Huế*, Nxb Văn hóa Sài Gòn.
2. Lê Tâm Đắc (2006), “Công tác giáo dục tăng ni ở Hội Phật giáo Bắc Kỳ”, *Nghiên cứu Tôn giáo*, số 5.
3. Ngô Diên (1942-1943), “Giáo dục bằng lối huấn tập”, *Nguyệt san Viên Âm*, số 55-56.
4. Trí Hải (1936), “Mấy ngày đi Huế”, *Đuốc Tuệ*, số 17.
5. Thích Trung Hậu, Thích Hải Ấn (2008), *Tác phẩm của bác sĩ Tâm Minh Lê Đình Thám*, tập 3-4, Nxb Văn hóa Sài Gòn.

<sup>432</sup> Nguyễn Quốc Tuấn (2012), *Đặc điểm và vai trò của Phật giáo Việt Nam thế kỷ XX*, Nxb Từ điển Bách Khoa, Hà Nội, tr.140.

6. Học viện Phật giáo Việt Nam tại Huế, “Lược kể lai lịch trường An Nam Phật học”, *Nội san Hướng đạo của Tăng ni sinh khóa I*, 1999-2000.
7. Hội An Nam Phật học (1934), “Cách tổ chức Phật học đường”, *Nguyệt san Viên Âm*, số 8.
8. Hội An Nam Phật học (1938), “Chương trình Phật học đường”, *Nguyệt san Viên Âm*, số 30.
9. Hội An Nam Phật học (1944), “Lớp Học Phật pháp năm 1944”, *Nguyệt san Viên Âm*, số 66-67.
10. Hội An Nam Phật học (1939), “Tin tức việc hội”, *Nguyệt san Viên Âm*, số 36.
11. Nguyễn Lang (1994), *Việt Nam Phật giáo sử luận*, tập 3, Nxb Văn Học, Hà Nội.
12. Mật Nguyễn (1934), “Chỗ chơn thật của Phật học”, *Nguyệt san Viên Âm*, số 11.
13. Vân Sơn (1936), “Phổ thông Phật giáo phải làm thế nào”, *Từ Bi Âm*, số 114.
14. Đạo Tế (1936), “Con đường tương lai của tăng già”, *Từ Bi Âm*, số 117.
15. Lê Đình Thám (1944), “Phổ cáo”, *Nguyệt san Viên Âm*, số 73.
16. Thích Mật Thể (1940), “Đã đến thời kì kiến thiết nền Phật học Quốc văn chưa?”, *Nguyệt san Viên Âm*, số 38.
17. Phan Trung Thứ, Dương Thanh Hiền (1936), “Chương trình Phật học”, *Đuốc Tuệ*, số 50.
18. Nguyễn Quốc Tuấn (2012), *Đặc điểm và vai trò của Phật giáo Việt Nam thế kỉ XX*, Nxb Từ điển Bách Khoa, Hà Nội.

## **BƯỚC ĐẦU GHI NHẬN VỀ NHỮNG ĐÓNG GÓP CỦA CƯ SĨ TÂM MINH LÊ ĐÌNH THÁM ĐỐI VỚI PHẬT SỰ: “VIỆT DỊCH KINH LUẬT LUẬN TỪ ĐẠI TẠNG KINH CHỮ HÁN, GÓP PHẦN HOÀN THÀNH ĐẠI TẠNG KINH VIỆT NAM PHẦN PHẬT GIÁO BẮC TRUYỀN”**

**Cư sĩ Đào Nguyên**

Ở phần mở đầu: “Ghi nhận tổng quát” về Kinh Duy Ma<sup>433</sup>, Hòa thượng Trí Quang viết: “Duy Ma trọng nhất là Bồ Đề Tâm và Thâm Tâm. Bồ đề tâm thì vừa cầu mong vừa phát huy tuệ giác của Phật. Thâm tâm là chân thành sâu xa trong việc gánh vác chúng sinh đau khổ và hội nhập bản thể siêu việt. Với hai tâm này, Duy Ma cho thấy có thể cũng cần phải sử dụng và hoạt dụng đến thành ra diệu dụng, đối với toàn bộ cuộc đời và việc đời. Bao nhiêu kỹ thuật công nghệ, Bồ-tát thì phải học, phải làm và phải dạy đã đành, mà về chính trị, quân sự, Duy Ma cũng không bỏ. Thế giới càng xuống dốc thì Bồ tát càng có mặt và ra sức...”<sup>434</sup>. Đoạn văn vừa dẫn trên, chúng tôi đã đọc đi đọc lại hàng chục lần, mà lần nào cái hình ảnh liên tưởng còn đọng lại trong tâm trí mình vẫn là hình ảnh của Cư sĩ Tâm Minh Lê Đình Thám (1897-1969). Vì đây là một người con ưu tú tuyệt vời của Phật Giáo Việt Nam thời cận - hiện đại. Vì đây là một vị Cư sĩ thực tu thực học xuất chúng, đã tận lực với Phong trào Chấn hưng Phật Giáo Việt Nam, bấy giờ đã và đang dấy khởi khắp ba miền Nam Trung Bắc (1928-1945). Vì đây là một nhà Phật học toàn diện mà lịch sử Phật Giáo Việt Nam nơi thế kỷ 20 đã có được. Tính chất toàn diện đó có thể nhận thấy qua hai khía cạnh:

*Thứ nhất là tính cách dung hợp nơi con người của nhà Phật học tài đức: Theo Tây học mà vẫn tha thiết với cái học truyền thống của dân tộc, nhất là vào hoàn cảnh thời bấy giờ; Hăng hái, năng nổ mà vẫn trầm tĩnh, sâu lắng; Uyên bác, thông tuệ mà vẫn dung dị, hòa đồng.*

*Thứ hai cũng vẫn là những tính cách gồm thấu dung hợp, ở đây là nơi công việc: Dốc sức nghiên cứu Phật học, làm báo, viết báo với nhiều đề tài, bút danh, mà vẫn dành nhiều thì giờ cho sự nghiệp dịch thuật kinh điển. Luôn chuyên sâu, thấu đáo mà vẫn giữ đủ tính phổ cập để góp phần truyền bá Phật pháp...*

Bài viết này, chúng tôi xin giới hạn vào một lãnh vực: Bước đầu ghi nhận về những đóng góp của Cư sĩ Tâm Minh Lê Đình Thám đối với Phật sự: Việt dịch

<sup>433</sup> Tức kinh *Duy Ma Cát Sở Thuyết*. ĐTK/ĐCTT. Tập 14. N0 475. 3 quyển. Hán dịch là Pháp sư Cưu Ma La Thập (344-413). Dịch vào đời Hậu Tần (384-407).

<sup>434</sup> HT. Thích Trí Quang (dịch, 1995), *Kinh Duy Ma*, Tr 8-9

Kinh Luật Luận từ ĐTK chữ Hán, góp phần hoàn thành ĐTK Việt Nam phần Phật Giáo Bắc Truyền.

Các Kinh, Luật, Luận đã được Cư sĩ Tâm Minh Lê Đình Thám Việt dịch gồm: Thủ Lăng Nghiêm kinh, Bát Nhã Ba La Mật Đa Tâm kinh, Thập Thiện Nghiệp Đạo kinh, Kinh Ưu Bà Tắc Giới luật, Luận Đại Thừa Khởi Tín luận, Luận Thích Ma Ha Diễn luận, Đại Thừa Chỉ Quán Pháp Môn luận, Bát Thức Quy Củ Tụng luận. Chúng tôi xin lần lượt nêu dẫn rõ hơn về các bản Kinh Luật Luận vừa nêu trên.

1. *Kinh Thủ Lăng Nghiêm: Kinh Thủ Lăng Nghiêm (Phạn: Suramgama - Sutra)* nói đủ là Kinh Đại Phật Đảnh Như Lai Mật Nhân Tu Chứng Liễu Nghĩa Chư Bồ Tát Vạn Hạnh Thủ Lăng Nghiêm (Đại Tạng Kinh Đại Chánh Tân Tu: ĐTK/ĐCTT. Tập 19. N0 945. 10 quyển). Hán dịch là Đại sư Bát Lạt Mật Đê (Thế kỷ 8 TL)<sup>435</sup> dịch vào khoảng năm 705 TL đời Đường (618-906). Có thể do đầu đề kinh quá dài và đậm về Mật Nhân... cùng phần khai thị về Mật Giáo, tuyên nói thần chú... nơi quyển 7 mà ĐTK/ĐCTT đã sắp kinh này vào Bộ Mật Giáo (Bộ Mật Giáo gồm 4 Tập 18, 19, 20, 21 của Tạng Kinh thuộc ĐTK/ĐCTT, bảo lưu các Kinh Luật Luận thuộc Mật Giáo từ N0 848 đến N0 1420). Nhưng nhìn theo một hướng khác thì đây là Bộ Kinh mà Đức Như Lai đã giảng luận về tâm rất đầy đủ, hay nói như Cư sĩ Tâm Minh: “Phật thường dạy người đời tu chứng Pháp Giới Tính nơi tự tâm mình và gọi Pháp Giới Tính đó là Tâm Tính... Kinh Thủ Lăng Nghiêm là một bộ kinh Đại thừa, chính ở nơi thấy nghe thông thường của chúng sinh mà chỉ ra tâm tính”<sup>436</sup>. Học giả Nguyễn Lang trong tác phẩm Việt Nam Phật giáo sử luận, phần nói về Lê Quý Đôn (1726-1784) đã cho thấy nhà Bác học họ Lê này đã có những nhận định và đánh giá rất chính xác và công bằng về đạo Phật, đồng thời cũng rất ham chuộng Kinh Thủ Lăng Nghiêm. Lê Quý Đôn, trong chương Thiền Dật của sách *Kiến Văn Tiểu Lục, đã viết về Kinh Thủ Lăng Nghiêm như sau*: “Kinh Thủ Lăng Nghiêm là một bộ kinh mà ý nghĩa rất huyền bí, không những nghĩa lý của bản kinh Phật giáo này sâu rộng mà văn pháp của kinh cũng rất cao diệu. Cách thí dụ và bàn luận thật rành rõ như kẻ tóc chân tơ, lời lẽ có khí thế hùng tráng như sông nghiêng núi đổ. Sách nói Đức Pháp Vương là tay đại hùng biện, quả đúng như vậy”<sup>437</sup>.

Bản Việt dịch Kinh Thủ Lăng Nghiêm (có phần giảng giải về đại ý) của Cư sĩ Tâm Minh Lê Đình Thám đã theo sát bản Hán dịch của Đại sư Bát Lạt Mật Đê, cùng tham khảo theo khoa Mục nơi Bộ Số Thủ Lăng Nghiêm Kinh Trục Chỉ của Đại sư Đan Hà (1064-1117) đời Bắc Tống (960-1126). Nội dung nơi 10 quyển của

<sup>435</sup> Một số vị Việt dịch Kinh Thủ Lăng Nghiêm thuộc lớp sau đã đọc tên người Hán dịch bộ kinh ấy là Bát Thích Mật Đê hoặc Bát Thứ Mật Đê. Chúng tôi đã tra cứu, đối chiếu kỹ để xác nhận: Thuộc bộ đao (刀) thì chữ Lạt (剌) gồm có 7 nét. Còn chữ Thích hoặc Thứ (刺) chỉ có 6 nét. Vậy đọc Bát Lạt Mật Đê là chính xác.

<sup>436</sup> Lời Nói Đầu của Kinh Thủ Lăng Nghiêm. Tâm Minh Lê Đình Thám Việt dịch. Bản in 1973. Tr 24.

<sup>437</sup> Xem: Nguyễn Lang (1992), *Việt Nam Phật giáo sử luận*, tập 2, Tr 263-265

Kinh Thủ Lăng Nghiêm được Việt dịch và trình bày theo thứ lớp rất chi tiết, hiện rõ và đầy đủ (Xem nơi Phần Mục Lục của Kinh Thủ Lăng Nghiêm. Sdd. Tr 1087-1107). Qua đây có mấy điểm đáng chú ý:

\* *Thứ 1: Nơi Quyển Nhất, phần Nêu Đề Mục Kinh, Dịch giả đã giải thích rõ về danh xưng đầy đủ của Kinh Thủ Lăng Nghiêm (Đại Phật Đảnh Như Lai Mật Nhân Tu Chứng Liễu Nghĩa Chư Bồ Tát Vạn Hạnh Thủ Lăng Nghiêm): “Thủ Lăng Nghiêm là cái định rốt ráo bền chắc sẵn có của tâm tính. Tâm tính bản lai thanh tịnh... Định Thủ Lăng Nghiêm sâu nhiệm, rộng lớn, vượt ra ngoài thời gian và không gian, không thể đem tâm phân biệt của chúng sinh mà biết được, nên lấy Đảnh tướng của Phật làm ví dụ, gọi là Đại Phật Đảnh. Đảnh tướng của Phật, con mắt của chúng sinh không thể nhìn thấy. Hằng sa công đức trí tuệ của các Đức Như Lai đều do tâm tính, nghĩa là do Định Thủ Lăng Nghiêm mà phát khởi, nên gọi là Như Lai Mật Nhân. Tu chứng trong Định Thủ Lăng Nghiêm là tu chứng theo nghĩa rốt ráo, y như thật tánh của sự vật nên gọi là Tu Chứng Liễu Nghĩa. Chứng được tâm tính, được Định Thủ Lăng Nghiêm thì người và mình đồng là pháp giới tính, sự vật vật đồng là pháp giới tính, nên phát tâm từ bi rộng lớn cứu độ vô lượng vô biên chúng sinh mà không thấy có ai làm việc cho ai cả. Muôn hạnh từ bi lợi tha của các vị Bồ tát đều do Định Thủ Lăng Nghiêm mà phát khởi nên gọi là Chư Bồ Tát Vạn Hạnh”.* (Kinh Thủ Lăng Nghiêm. Cư sĩ Tâm Minh Lê Đình Thám Việt dịch. Bản in năm 1973. Trang 30, 32).

Biện giảng như thế chứng tỏ Cư sĩ Tâm Minh Lê Đình Thám đã có những nghiên cứu thấu đáo về các hệ thống kinh điển Phật giáo, đúng như Học giả Nguyễn Lang đã viết: “Kiến thức Phật học của ông (Cư sĩ Tâm Minh) được các bậc Tôn Túc công nhận là uyên thâm, cho nên ông đã được mời vào giảng dạy tại các Phật Học Đường Trúc Lâm và Tường Vân...”<sup>438</sup>

\* *Thứ 2: Nơi Quyển Ba, phần cuối là Đoạn VII: Nêu Giác Ngộ và Phát Nguyện, bài kệ gồm 18 câu 7 chữ của Tôn giả A Nan tán thán Phật cùng phát nguyện, sau khi đã tỏ ngộ về tâm tính bản lai thường trụ, bất diệt, đã được Dịch giả dịch thành 36 câu kệ 5 chữ như sau:*

Đức Thế Tôn bất động  
Tổng trì tính diệu trạm  
Nói pháp Thủ Lăng Nghiêm  
Thật hy hữu trong đời.  
Khiến chúng con tiêu diệt  
Vọng tưởng trong ức kiếp  
Không trải qua tăng kỳ

<sup>438</sup> Nguyễn Lang (1985), *Việt Nam Phật giáo sử luận*, Nxb. Lá Bối, Paris, tr 89.

Mà chúng được Pháp thân.  
Nguyện nay đã chứng quả  
Thành được vị Bảo vương  
Lại hóa độ như thế  
Cho cả Hằng sa chúng.  
Đem tâm tâm phụng sự  
Cõi nước như vi trần  
Làm được như vậy mới  
Gọi là báo ân Phật.  
Cúi xin Đức Thế Tôn  
Chứng minh cho chúng con  
Thệ nguyện quyết vào trước  
Trong đời ác năm trước.  
Nếu còn một chúng sinh  
Chưa thành được Phật đạo  
Quyết không ở nơi đó  
Chịu chứng quả Niết bàn.  
Kính thưa Đức Đại Hùng  
Đại Lực, Đại Từ Bi  
Trông mong lại xét trừ  
Những điều lầm nhỏ nhiệm.  
Cho chúng con sớm lên  
Đến bậc Vô Thượng Giác  
Nơi thập phương thế giới  
Ngồi đạo tràng thuyết pháp.  
Tính hư không bất diệt  
Dầu có thể tiêu mất  
Tâm nguyện chắc chắn này  
Quyết không hề lay động<sup>439</sup>.

Chúng tôi xin chép thêm 18 câu kệ 7 chữ nơi bản Hán dịch để chúng ta cùng đối chiếu:

“Diệu trạm tổng trì bất động tôn  
Thủ Lăng Nghiêm vương thế hy hữu  
Tiêu ngã ức kiếp điên đảo tướng  
Bất lịch tăng kỳ hoạch pháp thân.  
Nguyện kim đắc quả thành Bảo vương  
Hoàn độ như thị Hằng sa chúng

<sup>439</sup>*Kinh Thủ Lăng Nghiêm*. Sdd. Trang 309-311

Tương thử thâm tâm phụng trần sát  
Thị tác danh vi báo Phật ân  
Phục tỉnh Thế Tôn vị chứng minh  
Ngũ trước ác thế thế tiên nhập  
Nhu nhất chúng sinh vị thành Phật  
Chung bất ư thử thủ Nê hoàn  
Đại hùng Đại lực Đại từ bi  
Hy cánh thâm trừ vi tế hoặc  
Linh ngã tảo đặng Vô Thượng Giác  
Ư thập phương giới tọa Đạo tràng  
Thuần nhĩ đa tánh khả tiêu vong  
Thước ca ra tâm vô động chuyển”<sup>440</sup>.

\* *Thứ 3: Như ở trước đã có nói, nơi Quyển Bảy với nội dung gồm các phần: + Mục III: Phật khai thị về Mật Giáo, thăm giúp cho những người tu hành. Mục IV: Khai thị về những phép tắc lập đạo tràng tu trì. Mục V: Tuyên nói về tâm chú, rộng khai thị những lợi ích. Mục này gồm 9 đoạn, lần lượt hiện bày: Phóng hào quang thị hiện khắp. Tuyên đọc thần chú Phật Đảnh Thủ Lăng Nghiêm... Mục VI: Khai thị về những phần vị tu chứng trước sau..., nên ĐTK/ĐCTT đã sắp Kinh Thủ Lăng Nghiêm này vào Bộ Mật Giáo. Tất nhiên công việc sắp xếp các kinh vào các Bộ nơi Tạng Kinh của ĐTK/ĐCTT hầu hết đều hợp lý. Nhưng trong trường hợp này, sự sắp xếp như thế theo chúng tôi là không thuận hợp. Bởi vì nội dung nơi Quyển Bảy chỉ là một phần của toàn bộ nội dung nơi Kinh Thủ Lăng Nghiêm chứ không phải là phần chính yếu. Cư sĩ Tâm Minh Lê Đình Thám qua gần 10 trang nơi Lời Sau Cùng in ở cuối bản Việt dịch Kinh Thủ Lăng Nghiêm ấy (trang 1077-1086) đã tóm tắt về những điểm chính mà Đức Phật đã chỉ dạy, thông qua 10 quyển Kinh Thủ Lăng Nghiêm như sau: “Theo thiên kiến của chúng tôi, thì từ Quyển 1 đến hết Quyển 3 Kinh Thủ Lăng Nghiêm, Đức Phật đã nương theo căn tính mà chỉ thẳng về Như Lai tạng tính... Từ đầu Quyển 4 đến nửa Quyển 5, Đức Phật lần lượt chỉ ra những hư vọng theo duyên khởi để phá trừ các thứ pháp chấp ấy, và cuối cùng đã kết luận bằng một bài kệ, chỉ dạy pháp “*Tam ma đên hư huyền*”, tức nơi tướng mà lìa các tướng, tức nơi niệm mà rời các niệm, khiến đều đạt được viên ngộ. Từ nửa sau Quyển 5 đến gần hết Quyển 6, Đức Phật chỉ dạy những pháp tu trực tiếp, giúp cho người tu tập hành trì theo và được giải thoát khỏi các sự ràng buộc... Từ cuối Quyển 6, Đức Phật chỉ dạy thêm về con đường tu hành cho những người chưa ngộ chân lý... Từ nửa đầu Quyển 7 đến nửa đầu Quyển 8, Đức Phật chỉ dạy thêm về những hư vọng từ duyên khởi, sinh ra thế giới, chúng sinh và nghiệp quả, đồng thời chỉ dạy đường lối tiệm tu tiệm ngộ... Từ nửa sau Quyển 8 đến nửa đầu Quyển 9,*

<sup>440</sup> ĐTK/ĐCTT. Tập 19. N0 945, tr 19.

Đức Phật chỉ dạy về nhân quả thế gian để phân biệt với nhân quả xuất thế gian. Từ nửa sau Quyển 9 cho đến hết Quyển 10, vì e những người chưa tỏ ngộ đầy đủ về chân lý, lạc vào các đường rẽ, Đức Phật đã từ bi phân tích về các thứ ám ma, khiến cho những người tiệm tu tiệm ngộ, trong lúc gặp ma cảnh, đều có thể tự giác khỏi lạc theo ngoại đạo. Nói tóm lại, từ nửa đầu Quyển 7 đến hết Quyển 10, Đức Phật đã chỉ dạy tỉ mỉ về các nhân quả thế gian và xuất thế gian, chỉ rõ về đường lối tu trì, về mặt phải cũng như về mặt trái, để cho mọi người kịp thời tự giác, đi thẳng đến đạo Bồ đề, về chốn vô sở đắc”<sup>441</sup>.

Những dòng viết như vừa dẫn, một lần nữa giúp cho người đọc tiếp cận với nội dung của Kinh Thủ Lăng Nghiêm, đồng thời cũng góp phần xác nhận ý kiến của chúng tôi nêu trên - cho việc ĐTK/ĐCTT đã sắp Kinh Thủ Lăng Nghiêm vào Bộ Mật Giáo là không thuận hợp - là đúng.

Năm 1961, toàn bộ Kinh Thủ Lăng Nghiêm do Cư sĩ Tâm Minh Lê Đình Thám dịch, chú giải, từng đăng trên Nguyệt san Viên Âm (1933-1945) đã được chính Dịch giả tập hợp, duyệt lại, viết Lời Nói Đầu và xuất bản tại Hà Nội. Nhìn chung, bản Việt dịch có chú giải Kinh Thủ Lăng Nghiêm của Cư sĩ Tâm Minh, tuy là bản Việt dịch ra đời rất sớm, nhưng vẫn là bản Việt dịch công phu và có giá trị nhất so với các bản Việt dịch Kinh Thủ Lăng Nghiêm mà chúng ta hiện có.

Như nơi phần trước đã nói, ĐTK/ĐCTT đã sắp Kinh Thủ Lăng Nghiêm vào Bộ Mật Giáo. Khoảng năm 1998 - 2000, thời gian công tác phụ trách phần Biên tập chính cho ĐTK Linh Sơn Pháp Bảo (Do HT. Tịnh Hạnh: 1934-2015 chủ biên và bảo trợ), chúng tôi đã tách Kinh Thủ Lăng Nghiêm từ Tập 19 thuộc Bộ Mật Giáo để cho vào Bộ Kinh Tập của Tạng Kinh, và chúng tôi đã chọn bản dịch có phần chú giải của Cư sĩ Tâm Minh Lê Đình Thám - đã được biên tập - để đưa vào Tạng Kinh tiếng Việt của ĐTK Linh Sơn Pháp Bảo kia gián tiếp xác nhận như nơi đầu đề của bài viết này đã nêu rõ: “Ghi nhận về những đóng góp của Cư sĩ Tâm Minh Lê Đình Thám đối với Phật sự: Việt dịch Kinh Luật Luận từ Đại Tạng Kinh chữ Hán, góp phần hoàn thành Đại Tạng Kinh Việt Nam phần Phật Giáo Bắc Truyền”, đồng thời cũng gián tiếp bày tỏ sự kính mộ của những người dịch Kinh Luật Luận đi sau đối với một bậc tiền bối, một vị Đại Cư sĩ đã dành phần lớn cuộc đời mình cho sứ mạng hoằng pháp và hộ pháp - trong ấy có cả sứ mạng Việt dịch Kinh Luận, gắn liền với Phong trào Chân hưng Phật Giáo Việt Nam (1928-1945).

2. *Tâm Kinh Bát Nhã Ba La Mật Đa: ĐTK/ĐCTT. Tập 8. N0251. 1 quyển.* Hán dịch là Pháp sư Huyền Tráng (602-664), dịch vào đời Đường (618-906). Đây là một Bản Kinh rất ngắn nhưng rất đáng chú ý vì được xem là “Bản kinh tinh túy của Đại

<sup>441</sup>*Kinh Thủ Lăng Nghiêm. Sdd, tr1078-1081*



Bát Nhã”, hoặc là “Phần tóm kết, cô đọng của Kinh Đại Bát Nhã Ba La Mật Đa 600 quyển”<sup>442</sup>

Tâm Kinh Bát Nhã Ba La Mật Đa có đến 7 bản Hán dịch, hiện được bảo lưu nơi Tập 8 ĐTK/ĐCTT, mang các số hiệu: 250, 251, 252, 253, 254, 255 và 257, trong ấy, bản kinh N0 251 do Pháp sư Huyền Tráng (602-664) Hán dịch là thông dụng phổ biến hơn hết. Tức bản Tâm Kinh Bát Nhã Ba La Mật Đa mà người Phật tử Việt Nam thường đọc tụng trong các khóa lễ lớn nhỏ. Và toàn bộ các bản Việt dịch Tâm Kinh đều dịch theo bản Hán dịch của Pháp sư Huyền Tráng. Theo sách Lịch Sử Phật Giáo Xứ Huế của Thích Hải Ấn và Hà Xuân Liêm (Nhà xb Văn Hóa Sài Gòn. 2006. Trang 400) thì Nguyệt san Viên Âm từ số 3 trở đi, nơi mục Chư Kinh Giải Nghĩa, đã đăng bài giảng về Tâm Kinh của Chủ bút Lê Đình Thám. Chúng ta cũng nên biết thêm, là ở Bắc Kỳ vào thời ấy, Học giả Trần Trọng Kim (1882-1953) đương là Trưởng ban Nghiên Cứu Phật Học của Hội Phật Giáo Bắc Kỳ, cũng đã Việt dịch (Dịch âm, dịch nghĩa) Tâm Kinh Bát Nhã Ba La Mật Đa theo bản Hán dịch của Pháp sư Huyền Tráng (Xem: Phật Giáo Trong Ba Bài Diễn Thuyết của Trần Trọng Kim. Nhà xb Tân Việt tb. S. 1958. Trang 116-118).

3. *Kinh Thập Thiện Nghiệp Đạo: ĐTK/ĐCTT. Tập 15. N0 600.1 quyển.* Hán dịch là Đại sư Thật Xoa Nan Đà (652-710), dịch vào đời Đường (618-906). Đây cũng là một Bản Kinh ngắn, nên Cư sĩ Tâm Minh đã dịch theo cách giới thiệu, nêu dẫn và biện rõ: “Kinh Thập Thiện Nghiệp Đạo. (Kinh này được Đức Phật giảng dạy tại cung Ta Kiệt La Long Vương). Trước hết, Đức Phật dạy Long vương nên quan sát mọi người để nhận rõ sự sai khác về tâm địa tri thức và thân hình, rồi Đức Phật cắt nghĩa nguyên do của sự sai khác ấy cùng chỉ lối tu theo thập thiện để được phước báo. (1) Phật dạy cho Long vương xem xét... (2) Phật cắt nghĩa nguyên do của sự sai khác đó... (3) Phật dạy đường tu tập... (4) Mười nghiệp thiện: Mười nghiệp thiện Phật dạy nên làm là: (a) Về thân nghiệp: Không sát hại các loài sinh vật mà phóng sanh. Không trộm cướp của cải mọi người mà bố thí. Không tà hạnh mà tu phạm hạnh (hạnh trinh chánh). (b) Về khẩu nghiệp: Không nói dối mà nói lời thành thật. Không nói lời thêu dệt mà nói lời đúng đắn. Không nói lời phân rẽ mà nói lời hòa giải. Không nói lời thô ác mà nói lời dịu dàng. (c) Về ý nghiệp: Không tham dục mà hành quán bất tịnh. Không giận dữ mà hành quán từ bi. Không tà kiến mà hành quán nhân duyên. (5) Các phước đức do nghiệp thiện ấy tạo ra...”. (Dẫn theo sách: Tác Phẩm của Bác sĩ Tâm Minh Lê Đình Thám. Tập 6. Thích Trung Hậu và Thích Hải Ấn sưu tập, giới thiệu. Nhà xb Văn Hóa Sài Gòn. 2008. Trang 360-362).

4. *Kinh Ưu Bà Tắc Giới: ĐTK/ĐCTT. Tập 24. N0 1488. 7 quyển.* Hán dịch là Đại sư Đàm Vô Sám (385-433), dịch vào đời Bắc Lương (397-439). Kinh Ưu Bà

<sup>442</sup> ĐTK/ĐCTT. Tập 5, 6, 7. N0 220. 600 quyển. Pháp sư Huyền Tráng Hán dịch.

Tắc Giới tuy mang tên là Kinh nhưng thực sự là một bản Luật, nên ĐTK/ĐCTT đã sắp vào Tạng Luật, mang số hiệu là 1488 (Tạng Luật gồm 3 Tập 22, 23, 24, tập hợp giới thiệu các Bộ Luật lớn, nhỏ, các Giới bản, Yết ma... mang số hiệu từ N0 1421 đến N0 1504). Lại nữa, kinh mang tên Ưu Bà Tắc nhưng nội dung là nói về Bồ tát, nói về những yếu tố cần có cùng các pháp tu tập của Bồ tát để đạt đến Đạo Quả giác ngộ vô thượng. Kinh gồm 7 quyển, 28 phẩm, trừ 3 phẩm đầu (Phẩm Tập Hội, Phẩm Phát Tâm Bồ Đề và Phẩm Tâm Bi), từ Phẩm 4 đến Phẩm 28, cuối mỗi phẩm đều có câu tóm kết nhấn mạnh: “Bồ tát có hai loại: Bồ tát xuất gia và Bồ tát tại gia. Bồ tát xuất gia hành trì đạt được những điều vừa nêu không khó. Bồ tát tại gia hành trì đạt được những điều ấy mới là khó. Vì sao? Vì Bồ tát tại gia có nhiều nhân duyên xấu ác trói buộc”<sup>443</sup>.

Kinh Ưu Bà Tắc Giới đã được Cư sĩ Tâm Minh dịch đăng trên Tạp chí Viên Âm (1933-1945) nhưng ông chỉ dịch hết Quyển 1 và một phần Quyển 2 thì dừng. Khoảng giữa năm 2008, Hòa thượng Trung Hậu (1945-2018) trong quá trình sưu tập toàn bộ các tác phẩm của Bác sĩ Tâm Minh Lê Đình Thám để xuất bản, đã nhờ chúng tôi (Nguyễn Huệ - Đào Nguyên) dịch tiếp phần còn lại nơi Kinh Ưu Bà Tắc Giới ấy (Xem: Tác Phẩm của Bác sĩ Tâm Minh Lê Đình Thám. Tập 6. Sdd. Trang 72-279).

5. *Luận Đại Thừa Khởi Tín: ĐTK/ĐCTT. Tập 32. N0 1666. 1 quyển.* Tác giả tương truyền là Bồ tát Mã Minh: Asvaghosa: 100-160 TL<sup>(444)</sup>. Bản Luận này có 2 bản Hán dịch: Dịch trước: Do Đại sư Chân Đế (499-569) thực hiện. Dịch vào đời Trần (557-588) ở phương Nam của thời Nam Bắc Triều (317-580): ĐTK/ĐCTT. Tập 32. N0 1666. 1 quyển. Dịch sau: Do Đại sư Thật Xoa Nan Đà (652-710) thực hiện. Dịch vào đời Đường (618-906): ĐTK/ĐCTT. Tập 32. N0 1667. 2 quyển. Luận Đại Thừa Khởi Tín là tác phẩm mang tính nhập môn trọng yếu đối với sự việc tiếp cận, lãnh hội tư tưởng của Phật giáo Đại thừa.

Toàn Luận phân làm 5 phần: Thứ 1: Là Phần Nhân Duyên, nêu lên 8 chi tiết để làm rõ về nhân duyên tạo luận. Đó là Phần Tự (Mở Đầu). Thứ 2: Là Phần Lập Nghĩa. Thứ 3: Là Phần Giải Thích. Thứ 4: Là Phần Tu Hành Tín Tâm. 3 phần thứ 2, thứ 3 và thứ 4 này là Phần Chánh Tông của Bản Luận. 2 Phần Lập Nghĩa và Giải Thích thì nêu rõ về lý luận của 1 tâm, 2 môn, 3 đại. Phần Tu Hành Tín Tâm tức thuyết minh về pháp môn thực tiễn của 4 tín, 5 hành.

Nói 1 tâm: Tức chỉ cho 1 tâm tuyệt đối. 1 tâm này tức là tâm chúng sinh, cũng là tâm của Như Lai tạng (Chân như). Nói chung, vạn hữu của thế giới đều là sự hiển hiện

<sup>443</sup> ĐTK/ĐCTT. Tập 24, trang 1034A-1075C.

<sup>444</sup> Phật Quang Đại Từ Điển (Trang 820 Trung) đã viết: Tác giả của Luận Đại Thừa Khởi Tín tương truyền là Bồ tát Mã Minh... và còn cho biết: Một số vị Học giả người Nhật và Trung Quốc thời cận đại đã đưa ra những chứng cứ để kết luận tác giả bản luận ấy là người Trung Hoa chứ không phải là Bồ tát Mã Minh của Phật giáo Ấn Độ. Ở đây chúng tôi vẫn ghi theo ĐTK/ĐCTT.

của chân như. Tất cả chúng sinh xưa nay cũng thường trụ ở trong Niết bàn.

Gọi là 2 môn: Tức chỉ cho môn tâm chân như và môn tâm sinh diệt. Môn chân như là nói về chân như của tuyệt đối. Tức nêu rõ về bản thể của tâm chúng sinh là không sinh không diệt, xa lìa các tướng của ngôn thuyết, hoàn toàn bình đẳng mà thường hằng bất biến, lại bao gồm hai thứ y ngôn và ly ngôn. Ở trong môn sinh diệt tức chỉ rõ hiện tượng nơi tánh của tâm chúng sinh tức là chân như duyên khởi. Nơi môn sinh diệt lại phân làm 2 thứ, là môn lưu chuyển và môn hoàn diệt. Trong môn lưu chuyển thì biện rõ về sự lưu chuyển nơi mê giới. Nơi môn hoàn diệt thì do trong cảnh giới mê lầm của chính mình, dựa nơi thứ bậc tu hành như 10 Tín, 10 Trụ, 10 Hạnh, 10 Hồi hướng, 10 Địa...để trở về đến cảnh giới chân như của Niết bàn.

Gọi là 3 đại: Tức chỉ cho ba thứ thể tướng dụng.

Gọi là 4 tín: Tức chỉ cho sự thành kính tin nơi chân như cùng Tam bảo (Phật, Pháp, Tăng).

Gọi là 5 hành: Tức chỉ cho việc dốc sức hành trì các pháp bố thí, trì giới, nhẫn nhục, tinh tấn và chỉ quán.

Thứ 5: Là Phần Khuyên Tu, Đạt Lợi Ích. Đó là Phần Lưu Thông của Bản Luận.

Bản Việt dịch Luận Đại Thừa Khởi Tín của Cư sĩ Tâm Minh Lê Đình Thám đã theo sát bản Hán dịch của Đại sư Chân Đế (N0 1666, 1 quyển) và được HT Trí Quang cho in nơi phần sau của sách Khởi Tín Luận, Trí Quang dịch giải<sup>445</sup>.

6. *Luận Thích Ma Ha Diễn: ĐTK/ĐCTT. Tập 32. N0 1668. 10 quyển.* Tác giả là Bồ tát Long Thọ: Nàgàrjuna (Thế kỷ 2-3 TL). Hán dịch là Đại sư Phiệt Đề Ma Đa (Thế kỷ 4-5 TL), dịch vào đời Hậu Tần (384-417). Nội dung của Luận Thích Ma Ha Diễn là chú giải, giảng luận rộng về ý nghĩa hàm chứa nơi Luận Đại Thừa Khởi Tín của Bồ tát Mã Minh. Theo Hth Trí Quang thì bản Việt dịch Luận Thích Ma Ha Diễn của Cư sĩ Tâm Minh chưa in.

7. *Luận Đại Thừa Chỉ Quán Pháp Môn: ĐTK/ĐCTT. Tập 46. N0 1924. 4 quyển.* Tác giả là Tôn giả Tuệ Tư (517-577). Dịch giả Tâm Minh Lê Đình Thám nơi Lời Giới Thiệu in ở phần đầu bản Việt dịch Pháp Môn Chỉ Quán Đại Thừa (Luận Đại Thừa Chỉ Quán Pháp Môn) đã viết về tác giả là Tôn giả Tuệ Tư cùng một số điểm chính trong nội dung của tác phẩm ấy như sau: “Ngài Nam Nhạc họ Lý, húy là Tuệ Tư, là người huyện Thượng Thái tỉnh Hà Nam (Trung Quốc). 15 tuổi xuất gia, theo Đại sư Tuệ Văn học đạo và đã chứng được Pháp Hoa Tam muội, tức trong một niệm cả ba trí Vô sư trí, Tự nhiên trí và Vô ngại trí đều cùng hiện tiền. Ngài là nghiệp sư của Thiên sư *Thiên Thai Trí Giả* và là *Sơ Tổ của Thiên Thai Tông (Pháp Hoa Tông)*... Tác phẩm Pháp Môn Chỉ Quán Đại Thừa chủ yếu là nói

<sup>445</sup>Xem: *Khởi Tín Luận*. Trí Quang dịch giải. Bản in 1995. Tr.277-343

về 3 pháp chỉ và 3 pháp quán trong 3 tánh Biến kế chấp, Y tha khởi và Viên thành thật. Chỉ là quán các pháp tuy có nhưng không phải là thật có, cốt để diệt trừ những kiến chấp mê lầm. Quán là quán các pháp theo duyên thì hiện ra hình như có cốt để nhận rõ sự thật duyên khởi của tất cả sự vật. Đến khi tu song song hai pháp chỉ quán, tức nơi tịch mà chiếu, tức nơi chiếu mà tịch, tịch chiếu đồng thời, tịch chiếu không hai, thì sẽ chứng đắc chân như Tam muội...”. (Xem: Lời Giới Thiệu về bản Việt dịch tác phẩm Pháp Môn Chỉ Quán Đại Thừa...). Bản Việt dịch Luận Đại Thừa Chỉ Quán Pháp Môn của Cư sĩ Tâm Minh Lê Đình Thám là một bản Việt dịch rất công phu, đã được Hth Trí Quang cho in nơi phần sau của sách Luận Chỉ Quán, Trí Quang dịch - chú<sup>446</sup>.

8. *Bát Thức Quy Củ Tụng Bồ Chú: ĐTK/ĐCTT. Tập 45. N0 1863. 2 quyển.* Tác giả là Pháp sư Huyền Tráng (602-664). Đại sư Phổ Thái (Thế kỷ 14-15) đời Minh (1368-1644) đã bồ chú. Xin nói rõ hơn: Khởi đầu là từ Bồ tát Thế Thân (Vasubandhu: 320-380 TL). Bồ tát Thế Thân đã thu lấy phần tinh túy nơi 100 quyển của Luận Du Già Sư Địa (ĐTK/ĐCTT. Tập 30. N0 1579. 100 quyển. Tác giả là Bồ tát Di Lặc thuyết giảng. Bồ tát Vô Trước ghi. Hán dịch là Pháp sư Huyền Tráng) để soạn thành Luận Duy Thức Tam Thập Tụng (ĐTK/ĐCTT. Tập 31. N0 1586. 1 quyển. Pháp sư Huyền Tráng Hán dịch). Vào khoảng năm 557 TL, dưới sự hướng dẫn của Bồ tát Hộ Pháp (Tk 6 TL), 9 vị Luận sư của Phật giáo Ấn Độ đương thời và Bồ tát Hộ Pháp, mỗi vị đều chú giải, quảng diễn Luận Duy Thức Tam Thập Tụng của Bồ tát Thế Thân như đã nói. Năm 659 TL, Pháp sư Huyền Tráng đã dựa theo những tài liệu chú giải này, lấy bản chú giải của Bồ tát Hộ Pháp làm gốc để soạn thành Luận Thành Duy Thức (ĐTK/ĐCTT. Tập 31. N0 1585. 10 quyển). Sau đấy, Pháp sư Huyền Tráng đã viết Bát Thức Quy Củ Tụng gồm 4 chương, 12 tụng với 48 câu 7 chữ: 3 tụng đầu nói tóm tắt về 5 thức trước. 3 tụng 4, 5, 6 là nêu tóm tắt về thức thứ 6. 3 tụng 7, 8, 9 là nêu tóm tắt về thức thứ 7 (Thức Mạt na). 3 tụng 10, 11, 12 là nêu tóm tắt về thức thứ 8 (Thức A lại da).

Theo Lời Giới Thiệu in nơi phần đầu sách Tác Phẩm của Bác sĩ Tâm Minh Lê Đình Thám, do Thích Trung Hậu - Thích Hải Ấn sưu tập và giới thiệu (Từ Tập 1 đến Tập 6 đều có Lời Giới Thiệu ấy) thì Bát Thức Quy Củ Tụng đã được Bác sĩ Tâm Minh Lê Đình Thám dịch, in trong Phật Học Tùng Thư. Vì Bát Thức Quy Củ Tụng không có ấn bản riêng, nên bản Việt dịch của Cư sĩ Tâm Minh chắc chắn là đã dựa theo bản Bát Thức Quy Củ Tụng Bồ Chú của Đại sư Phổ Thái (N0 1865) để chọn dịch.

\* Ngoài ra, cũng có thể nói đến bài Nhân Minh Tổng Luận viết rất công phu của Cư sĩ Tâm Minh đăng trên Tạp chí Viên Âm từ năm 1939, đã được HT. Thiện Siêu (1921-2001) trích dẫn cho in nơi phần sau của sách Lối Vào Nhân Minh Học,

<sup>446</sup> Xem: *Luận Chỉ Quán*, Trí Quang dịch - chú, Bản in 1995, tr 290-514

là một đóng góp của sự nghiệp dịch thuật - nêu giảng, giúp cho người học Phật bước đầu có những hiểu biết tổng quát về Nhân Minh, là một trong năm thứ minh mà người học Phật tu Phật cần có sự quán xuyên.

Tóm lại, sự nghiệp dịch Kinh Luật Luận từ Đại Tạng Kinh chữ Hán của Cư sĩ Tâm Minh Lê Đình Thám (1897-1969) như chúng tôi đã nêu dẫn ở trên nhìn chung tức chưa có thể gọi là nhiều, nhưng đầy đủ là những đóng góp rất đáng chú ý, rất nên trân trọng ghi nhận, vì đó là những dịch thuật buổi đầu, đều có tính chất mở đường, mở đầu rất chuyên nghiệp, thận trọng và tham bác, xứng đáng giữ vai trò hướng dẫn, chỉ dẫn cho nhiều thế hệ dịch giả Kinh Luật Luận đi sau vậy./.

Đ.N

### **Tài liệu tham khảo**

1. HT. Trí Quang (1995), *Kinh Duy Ma*, Bản in.
2. Tâm Minh Lê Đình Thám, (Việt dịch, chú giải, 1973), *Kinh Thủ Lăng Nghiêm*, Bản in.
3. Nguyễn Lang (1992), *Việt Nam Phật giáo sử luận*, tập 2, Nxb. Văn Học, Hà Nội.
4. Nguyễn Lang (1985), *Việt Nam Phật giáo sử luận*, tập 3, Nxb, Lá Bối. Paris
5. HT. Trí Quan (2001)g, *Hai thời công phu*, Bản in.
6. Thích Hải Ấn - Hà Xuân Liêm (2006), *Lịch sử Phật giáo xứ Huế*, Nxb Văn Hóa Sài Gòn.
7. Trần Trọng Kim (1958), *Phật giáo trong ba bài diễn thuyết*, Nxb, Tân Việt. Sài Gòn.
8. Thích Trung Hậu - Thích Hải Ấn sưu tập - giới thiệu (2008), *Tác Phẩm của Bác sĩ Tâm Minh Lê Đình Thám*, tập 6, Nxb Văn Hóa Sài Gòn
9. HT. Trí Quang dịch giải, *Luận Khởi Tín*, Bản in 1995.
10. HT. Trí Quang dịch giải, *Luận Chỉ Quán*, Bản in 1995
11. *Phật Quang Đại Từ Điển*. 8 tập. Phật Quang Văn Hóa Sự Nghiệp Hữu Hạn Công Ty xuất bản, Đài Bắc. Bản in 1999.

## **BÁC SĨ TÂM MINH - LÊ ĐÌNH THÁM (1897 - 1969)**

### **NGƯỜI THẦY LỚN CỦA GIA ĐÌNH PHẬT TỬ VIỆT NAM**

**Tâm Ngọc - Nguyễn Thị Minh Nguyệt\***

Đối với Phật tử Việt Nam, nhất là đối với đoàn viên Gia Đình Phật Tử Việt Nam thì hầu như ai cũng biết về thân thế và đạo nghiệp của Cư sĩ Tâm Minh - Lê Đình Thám, vị sáng lập Gia Đình Phật Tử Việt Nam và còn là một cư sĩ Phật tử trí thức ưu tú, một bác sĩ y khoa tài năng, tinh thông Hán học và uyên thâm Phật học. Là một cư sĩ đã từng là giáo thọ sư cho các lớp Phật học đào tạo Tăng tài, thuyết giảng về giáo lý đạo Phật cho tứ chúng Phật tử, đồng thời biên dịch nhiều bộ kinh Đại thừa Phật giáo và trước tác những khảo luận về giáo lý đạo Phật, đồng thời cũng là người đã góp công lớn trong phong trào Chấn hưng Phật giáo Việt Nam những năm đầu thế kỷ XX. Chỉ phác thảo vài nét về thân thế và sự nghiệp của Cư sĩ Lê Đình Thám chúng ta đã thấy ngưỡng mộ và quý kính biết bao một cư sĩ lỗi lạc của Phật giáo nước nhà đầu thế kỷ XX.

Tâm Minh Lê Đình Thám đã góp phần rất lớn cho công cuộc Chấn hưng Phật giáo nước nhà trong những thập niên đầu của thế kỷ XX, riêng đối với hàng Phật tử trẻ tuổi thì công lao của Ngài lại càng lớn. Là một trí thức Tây học, tinh thông Hán học và uyên thâm Phật học lại là một công dân yêu nước nên Ngài luôn canh cánh trong lòng nỗi nhục của người dân đang sống dưới ách đô hộ của thực dân Pháp cùng với một nền văn hóa nô dịch mà chính quyền thực dân đang ra sức áp đặt lên đời sống người dân hầu thực hiện mưu đồ đưa dân tộc đến chỗ vong bản, quên nỗi buồn mất nước. Thế cho nên khi nghĩ đến việc cứu nguy dân tộc, phục hồi những giá trị bản sắc văn hóa dân tộc, cũng như khi nghĩ đến công cuộc Chấn hưng Phật giáo nước nhà Ngài nghĩ ngay đến thế hệ trẻ. Thế nên vào ngày 14 tháng 8 năm 1938, trong kỳ Đại hội của Tổng hội An Nam Phật Học tại Huế, Cư Sĩ Lê Đình Thám đã phát biểu: “Không có thành tựu bền vững nào lại không nhắm tới hàng ngũ Thanh Thiếu niên. Họ là những người tiếp nối chúng ta trong ngày mai...”.

Đó là một câu nói bất hủ được xuất phát từ một vị Phật tử có tư duy sâu sắc và luôn ưu tư trăn trở cho tiền đồ của Phật giáo nước nhà, một câu nói của một người vừa có TÂM vừa có TẦM đối với tiền đồ của Phật giáo nước nhà. Chúng ta có thể xem câu nói trên của Cư sĩ Lê Đình Thám là một tuyên ngôn khởi đầu cho một chiến lược hình thành và phát triển một tổ chức giáo dục thanh thiếu niên Phật tử là Đoàn Phật học Đức dục, tiếp theo là Gia Đình Phật Hóa phổ. Đó là tiền thân của Gia Đình Phật

---

\* Phó Trưởng phân ban GDPT TW; kiêm Phó Trưởng phân ban GDPT TT Huế

Tử Việt Nam ngày nay. Ngài chính là vị đã sáng lập ra Tổ chức Gia Đình Phật Tử Việt Nam (GDPTVN)

Từ những ý tưởng ban đầu của Tâm Minh Lê Đình Thám nay đã biến thành hiện thực và GDPTVN đã được hình thành và không ngừng phát triển. Cho đến nay, đã trên 70 năm GDPT là một tổ chức giáo dục thanh thiếu niên có bề dày truyền thống, có uy tín lớn đối với cộng đồng xã hội. Trước năm 1975 tại miền Nam VN tổ chức GDPT phát triển rất mạnh trên khắp các tỉnh thành với một hệ thống tổ chức hoàn chỉnh và một số lượng đoàn viên đông hơn bất kỳ một tổ chức thanh thiếu niên nào đang hoạt động. Sau năm 1975, GDPT tạm thời bị chìm lắng một thời gian, nhưng sau đó lại tiếp tục phát triển và giờ đây đã truyền bá khắp thế giới, có thể nói nơi nào có người Việt sinh sống là có GDPT.

Gần một thế kỷ hiện diện trên quê hương, noi gương người Thầy lớn - Tâm Minh Lê Đình Thám - của Tổ chức từ cung cách cho đến suy nghĩ và hành động của ngài, GDPTVN đã thực hiện một cách tích cực mục đích đã đề ra là: “Đào luyện thanh, thiếu, đồng niên tin Phật thành Phật tử chân chính, góp phần phụng sự Đạo Pháp và xây dựng xã hội”.

Đối với đạo pháp, GDPT đã góp phần phụng sự và hộ trì, xiển dương chánh pháp, có rất nhiều những vị tăng tài xuất thân từ tổ chức GDPT. Đối với dân tộc, xã hội, GDPT đã đào tạo hàng trăm ngàn công dân tốt đã và đang góp phần xây dựng xã hội trên tinh thần từ bi, hỷ xả, vô ngã vị tha. Cũng có thể khẳng định một cách chắc chắn rằng: đã là đoàn viên GDPT thì không vướng vào tệ nạn xã hội.

Sơ lược qua một vài nét về Tâm Minh Lê Đình Thám để thấy ở từng khía cạnh nào, chúng ta cũng phải học tập Người Thầy lớn, tấm gương sáng ngời cho mỗi Phật tử trong mọi thời đại.

Cư sĩ Tâm Minh Lê Đình Thám (1897 - 1969) là bác sĩ, pháp sư, cư sĩ Phật giáo và là nhà hoạt động hoà bình. Ngài sinh tại làng Đồng Mỹ (Phú Mỹ), tổng Phú Khương, phủ Điện Bàn, tỉnh Quảng Nam. Xuất thân trong một gia đình quyền quý nhiều đời làm quan. Thân sinh là Binh bộ Thượng thư Lê Đình ở triều Tự Đức, thân mẫu là cụ bà Phan Thị Hiệu và người anh ruột là Lê Đình Dương.

### **Là người Thầy, tấm gương để Đoàn viên GDPT và mọi người học tập**

\* *Về Học tập từ Tiểu học cho đến Đại học:* Lúc nhỏ, Ngài cùng anh trực tiếp học chữ Hán với cụ thân sinh. Hai người tiếp thu rất nhanh, thông đạt kinh sách, làm được thi phú, nhưng Ngài tỏ ra xuất sắc và nổi tiếng hơn. Thời kỳ đi học, từ Tiểu học đến Đại học, Ngài luôn đứng đầu lớp và chiếm giải Khôi nguyên trong tất cả các kỳ thi. Ông Lê Thanh Cảnh, bạn học của Ngài và là hội viên An Nam Phật học, có đăng bài viết trên tạp chí Quốc Học - Huế, kể lại câu chuyện: Lê Đình Thám đã giải một bài toán mà thầy dạy là ông Le Bris, người Pháp, không giải được, khiến ông này vô cùng

thần phục và đã nhắc bổng trò Thám lên cao mà nói to: “Đây là thầy của tôi”. Cũng trong bài viết này, ông Lê Thanh Cảnh còn kể lại, Cư sĩ Lê Đình Thám có một thiên năng nhớ bài rất nhanh, chỉ nhẩm qua hai lần là thuộc không sót một chữ.

Tuy học hành xuất chúng nhưng cách cư xử của người học trò Lê Đình Thám với bạn bè cùng lớp rất chân tình, hòa ái, được thầy yêu, bạn mến. Ngài tốt nghiệp Thủ khoa y sĩ Đông Dương tại Hà Nội năm 1916.

*\* Về lòng yêu nước:* Thời bấy giờ được tốt nghiệp Thủ khoa y sĩ Đông Dương tại Hà Nội đó là ước mơ của bao người mong được công thành, danh toại để hưởng phú quý vinh hoa, nhưng đối với Tâm Minh Lê Đình Thám hưởng thụ không phải là mục đích mà Ngài luôn trăn trở trước cảnh nước mất, nhà tan. Thực dân Pháp biết Ngài xuất thân trong một gia đình có truyền thống yêu nước cho nên họ đã thuyên chuyển đi nhiều tỉnh như những cuộc lưu đày. Trong thời gian từ năm 1916 đến năm 1925, ngài thay đổi chỗ công tác các bệnh viện như Bình Thuận, Sông Cầu, Quy Nhơn, Tuy Hòa.

Năm 1926, ngài lại bị đày về Hội An, Quảng Nam, tại đây Lê Đình Thám cùng với những người yêu nước khác đứng ra làm lễ truy điệu cụ Phan Chu Trinh. Vì lý do này, người Pháp lại đày ngài sĩ ra Hà Tĩnh.

Năm 1928, được chuyển về Huế giữ chức Y sĩ trưởng Viện bào chế và Vi trùng học Pasteur.

Năm 1930, đỗ thêm bằng bác sĩ Y khoa ngạch Pháp quốc tại Hà Nội.

Năm 1933, làm Giám đốc bệnh viện Bài lao Huế.

Năm 1945, được Chính phủ Trần Trọng Kim mời giữ chức Giám đốc Y tế Trung phần kiêm Giám đốc Bệnh viện Huế.

Mùa Đông năm 1946, về quê ở Quảng Nam tham gia kháng chiến chống Pháp.

Năm 1947, giữ chức Chủ tịch Ủy ban kháng chiến miền Nam Trung bộ tại Liên khu V.

Mùa hè năm 1949, được mời ra Bắc và được đề bạt giữ chức Chủ tịch Phong trào Vận động Hòa bình Thế giới của Việt Nam.

Ở cương vị nào và ở đâu Tâm Minh Lê Đình Thám cũng làm tròn trách nhiệm của mình một cách xuất sắc.

*\* Về Công việc phục vụ xã hội:* Tâm Minh Lê Đình Thám được bạn bè và những người đồng liêu đánh giá là người làm việc rất tận tụy, quên mình. Đối với các bệnh nhân, ông đối xử ân cần, bình đẳng, không phân biệt địa vị xã hội, người giàu, kẻ nghèo...

Là một bác sĩ, ông không ngừng trau dồi nghề nghiệp, đã cùng bác sĩ người Pháp, ông Normet, Giám đốc Y tế Trung kỳ, phát minh ra Serum (dịch truyền) Normet cùng một số dược liệu khác được y giới Pháp-Việt thời đó rất trọng vọng. Năm 1933,



trong thời gian giữ chức Giám đốc Bệnh viện Bài lao Huế, ông đã làm việc hết sức tận tình, nổi tiếng là một danh y chẩn đoán và điều trị giỏi.

\* *Cơ duyên đến với đạo Phật:* Các tài liệu viết về tiểu sử của Tâm Minh Lê Đình Thám đều có đề cập đến giai thoại về cơ duyên đến với Đạo Phật. Vào thời gian làm việc tại bệnh viện Hội An năm 1926, khi đi tham quan thắng cảnh chùa Tam Thai (thường gọi là chùa Non Nước), Đà Nẵng, Lê Đình Thám đã đọc được bài kệ của Tổ Huệ Năng khắc trên vách chùa: Bồ đề bản vô thọ/ Minh cảnh diệc phi đài/Bổn lai vô nhất vật/ Hà xứ nhạ trần ai.

Đây là lần đầu tiên ông tiếp xúc với triết lý Phật giáo, bài kệ trên đã gieo vào tâm thức ông một ấn tượng sâu sắc về đạo Phật. Đối với Lê Đình Thám, đây là giai đoạn khởi đầu của một cuộc đời ý nghĩa. Ông đến với Phật giáo không phải là để tìm sự thanh thoi mà chính là để thực hiện tấm lòng yêu nước tha thiết của mình, bằng cách trở về nguồn, tìm lại những tinh hoa của nền văn hóa truyền thống dân tộc, một nền văn hóa chịu ảnh hưởng sâu đậm của đạo Phật, đạo Từ bi và Trí huệ, Bình đẳng và Vị tha... Qua cái nhìn chính xác và sâu sắc của ông, đạo Phật có một giá trị nhân bản và một tiềm năng lớn, nếu biết khai thác và cải cách cho thích hợp, thì sẽ cống hiến cho đời nhiều chất liệu quý báu để xây dựng con người và xã hội tốt đẹp. Nắm vững chủ trương đúng đắn ấy, ông đã tập hợp và huy động được những người đồng tâm đồng lòng trong giới Tăng Ni và cư sĩ có tâm huyết bắt tay vào phong trào chấn hưng Phật giáo. Từ đó, đạo Phật Việt Nam đã có một sắc thái mới mẻ, trong sáng hơn.

\* *Phụng sự Chánh pháp:* Bài kệ đã ăn sâu vào tâm thức, làm cho Lê Đình Thám suy nghĩ và thôi thúc phải tìm hiểu cặn kẽ hơn. Vì vậy, vào năm 1928, khi được đổi từ nhiệm sở ở Hà Tĩnh về Huế giữ chức Y sĩ trưởng Viện Bào chế và Vi trùng học Pasteur, ông đã lên chùa Trúc Lâm xin yết kiến Hòa thượng Giác Tiên, được Hòa thượng khai ngộ về ý nghĩa và nguyên nhân phát sinh bài kệ trên. Thoạt nhiên tâm đạo bừng sáng, ông đã thành kính xin quy y với Hòa thượng Giác Tiên, được Hòa thượng ban cho pháp danh là Tâm Minh. Từ khởi điểm này, cuộc đời của ông gắn bó với Phật giáo và hết mình phụng sự Chánh pháp. Tiếp theo từ năm 1929 đến năm 1932, với tinh thần tha thiết cầu học, Lê Đình Thám còn thọ giáo với Hòa thượng Phước Huệ, một bậc Cao Tăng đức độ và uyên thâm ở chùa Thập Tháp, tỉnh Bình Định. Vào thời điểm này, ở Trung Quốc, ngài Thái Hư Đại sư đang phát động công cuộc chấn hưng Phật giáo nên đã tác động mạnh đến Phật giáo Việt Nam, và thôi thúc Lê Đình Thám phải làm sao vực dậy Phật giáo nước nhà đang bị ngu quên. Năm 1932, vâng lời của Chư tôn Thiên đức: Ngài Phước Huệ, Ngài Giác Tiên, Ngài Giác Nhiên, Ngài Tịnh Hạnh, Ngài Tịnh Khiết, Bác Tâm Minh - Lê Đình Thám đã quy tụ một số đồng tử, những người tha thiết với đạo, có địa vị và uy tín trong xã hội như các cụ: Ứng Bàng, Nguyễn Đình Hòe, Nguyễn Khoa Tân, Viễn Đệ, Nguyễn Khoa Toàn, Ứng Bình, Bửu Bác... (gồm 18 người), đã đi đến việc thành lập Hội An Nam Phật Học (ANPH) (thời Pháp

đô hộ, miền Trung từ Thanh Hóa trở vào Bình Thuận gọi là An Nam) do Tâm Minh - Lê Đình Thám là Hội trưởng. Ban đầu Hội đặt trụ sở tại chùa Trúc Lâm, sau đó, khi chùa Từ Đàm đại trùng tu xong, Hội dời văn phòng về đây. Mấy năm tiếp theo, Hội ANPH mở rộng hệ thống tổ chức đến các Chi hội, Khuôn hội rồi hầu hết các tỉnh miền Trung và Cao nguyên (bây giờ là Tây nguyên)... Hội bắt đầu truyền đạo với nhiều hình thức:

- Thuyết pháp nửa tháng một lần cho tín đồ Phật Giáo nghe tại chùa Từ Quang.
- Mở thêm các chi hội để gánh vác trách nhiệm hoằng dương chánh pháp khắp các tỉnh.

\* *Mở các trường Phật học:* Từ năm 1933 -1945 là những năm hoàn chỉnh các tổ chức của Phật giáo và hệ thống đào tạo Tăng tài, các lớp Phật học cho thanh niên. Kết quả mà Bác đã đóng góp được trong những năm tháng ấy, vẫn mãi mãi được ghi nhớ: Một thế hệ Tăng sĩ tài ba đã nở rộ, làm nền tảng tuyên truyền phát huy chánh pháp, đoàn kết Tăng Ni và Phật tử, bảo vệ Phật giáo trước những khó khăn lúc bấy giờ.

Trong các hoạt động Hội ANPH rất chú trọng đến việc đào tạo Tăng tài, các trường Phật học được thành lập như sau:

Năm 1933, mở trường ANPH tại chùa Vạn Phước, sau đó dời về chùa Báo Quốc do HT. Trí Độ làm Đốc giáo.

Năm 1935, mở trường Sơn Môn Phật Học, lớp Đại học mở tại chùa Trúc Lâm do HT. Giác Tiên làm Giám đốc; lớp Trung học mở tại chùa Tường Vân do HT. Tịnh Khiết làm Giám đốc.

Bác sĩ Tâm Minh - Lê Đình Thám là người mẫn tiệp, uyên thâm triết học Đông-Tây, nhất là về Kinh Luận, do vậy được Chư vị Cao Tăng mời dạy các trường nói trên. Trong cuốn *Việt Nam Phật giáo sử luận* (tập 3), trang 89 có ghi: “Lê Đình Thám có lẽ là người cư sĩ đầu tiên ở thế kỷ XX đã dự phần vào việc đào tạo Tăng tài. Trình độ Phật học của Lê Đình Thám được các bậc Tôn túc công nhận là thâm uyên, cho nên ông đã được mời vào giảng dạy trong các Phật học đường Trúc Lâm và Tường Vân...”. Mặc dù có một kiến thức cao rộng, nhưng cung cách của Tâm Minh - Lê Đình Thám rất khiêm nhã và trang trọng, mỗi lần có giờ giảng, Bác luôn mặc áo tràng và đánh lễ Chư Tăng trước khi lên bục giảng.

Tốt nghiệp khóa học đầu tiên của Phật học đường Báo Quốc gồm có các Học Tăng tiêu biểu như Ngài Thiện Siêu, Ngài Trí Quang, Ngài Thiện Minh, Ngài Thiện Hoa, Ngài Trí Tịnh, Ngài Nhật Liên... Chư vị này về sau trở thành những vị giáo phẩm lãnh đạo cao cấp, lèo lái con thuyền Phật giáo Việt Nam vượt qua phong ba bão táp trong thời kỳ bị chế độ Ngô Đình Diệm đàn áp năm 1963.

\* *Nhà sáng lập các tổ chức giáo dục Thanh Thiếu niên PT:* Vào ngày 14 tháng 8 năm 1938, trong kỳ Đại hội đồng của Tổng hội ANPH tại Huế, Tâm Minh - Lê Đình Thám đã phát biểu: “Không có thành tựu bền vững nào lại không nhắm tới hàng ngũ Thanh Thiếu niên. Họ là những người tiếp nối chúng ta trong ngày mai...”. Một câu nói xuất phát từ suy nghĩ sâu xa và có tầm nhìn chiến lược mà sau đó đã hình thành các tổ chức giáo dục Thanh Thiếu niên Phật tử.

Bắt nguồn từ mối quan tâm trên, vào mùa Thu năm 1940, Tâm Minh - Lê Đình Thám đã thành lập Đoàn Thanh niên Phật học Đức dục (ĐTNPHDD) do đích thân điều khiển. Thành phần Đoàn ĐTNPHDD đầu tiên gồm có: Cố vấn: Tâm Minh Lê Đình Thám; Đoàn trưởng: anh Phạm Hữu Bình; Đoàn phó: anh Đinh Văn Nam (HT. Minh Châu); Thư ký: anh Ngô Điền; và các ủy viên: anh Ngô Thừa, Võ Đình Cường, Đinh Văn Vinh, Nguyễn Hữu Quán, Nguyễn Khải, Lê Kiểm, Phạm Quy, Hoàng Ngọc Phu, Lê Đình Duyên. Năm sau có các anh mới: Ứng Hội, Tráng Thông, Lâm Công Định.

\* *Đoàn TNPHDD thành lập Phật học Tùng thư để xuất bản kinh sách mà phần lớn do ĐTNPHDD biên soạn:* Ngày Phật đản 8 tháng 4 năm Giáp Thân - 30.04.1944 (đến năm 1952 mới thống nhất làm lễ Phật đản vào ngày Rằm tháng Tư theo Nghị quyết của Hội Liên Hữu Phật giáo Thế giới), Đại hội Thanh Thiếu niên Phật tử tại đồi Quảng Tế - Huế, đã đi đến thành lập Gia đình Phật Hóa Phổ (GĐPHP). Các GĐPHP đầu tiên gồm có Gia đình Tâm Minh (do bác sĩ Lê Đình Thám là Phổ trưởng); Gia đình Thanh Tịnh (do bác sĩ Tôn Thất Tùng làm Phổ trưởng); Gia đình Tâm Lạc (do bác Phạm Quang Thiện làm Phổ trưởng) và Gia đình Sum Đoàn (do bác Nguyễn Hữu Tuân làm Phổ trưởng). Đến năm 1951, đại hội GĐPHP tại chùa Từ Đàm - Huế, đã quyết định đổi danh xưng thành Gia đình Phật tử, như vậy GĐPHP là tiền thân tiếp cận của Gia đình Phật tử Việt Nam.

\* *Chủ trương thành lập báo Viên Âm:* Nhằm truyền bá giáo lý Phật đà và thông tin các hoạt động Phật sự, Tâm Minh - Lê Đình Thám đã chủ trương Nguyệt san Viên Âm (nghĩa là tiếng nói tròn đầy), số đầu tiên ra mắt độc giả vào ngày 01.03.1933, với chức danh Chủ nhiệm kiêm chủ bút, các thành viên trong ĐTNPHDD nói trên đều tham gia viết bài. Đến tháng 5 năm 1942, bắt đầu từ số 48, Bác Lê Đình Thám giao hẳn tờ Viên Âm cho ĐTNPHDD quản lý và phụ trách biên tập.

Những bài viết của Bác trên tờ nguyệt san Viên Âm có truyện ngắn (ký tên Tâm Minh), truyện dài (ký tên Châu Hải) và truyện hài hước (ký tên Ba Rằm).

\* *Hai mươi năm cuối của cuộc đời, Lê Đình Thám đã dành cho Dân tộc và Đạo pháp:* Từ năm 1947 đến 1949 Lê Đình Thám làm Chủ tịch Ủy ban Hành chánh Kháng chiến miền Nam Trung bộ. Tại Liên khu V của vùng kháng chiến, Lê Đình Thám tập hợp một số đoàn viên của đoàn Phật học Đức Dục có mặt trong vùng và thành lập tổ chức "Phật giáo và Dân chủ mới" tại Bồng Sơn - Bình Định, nghiên cứu việc tổng hợp giáo lý Phật giáo và triết học Mác-Lê Nin.

Mùa hè năm 1949, khi tập kết ra Bắc, Lê Đình Thám được đề cử làm Chủ tịch phong trào vận động Hòa Bình thế giới. Năm 1956, ông và Hòa thượng Trí Độ tham dự phái đoàn sang dự đại hội Phật giáo Buddha Jayanti tại Ấn Độ.

Năm 1961, toàn bộ kinh Lăng Nghiêm mà Lê Đình Thám đã dày công phiên dịch và chú giải trong nhiều năm, đã được đăng tải trên báo Viên Âm, sau được hoàn tất và xuất bản tại chùa Quán Sứ Hà Nội.

Trong những năm ở Bắc, ngoài ngày giờ làm việc cho nhà nước, Lê Đình Thám đến chùa Quán Sứ để dịch kinh và giảng kinh, hướng dẫn việc tu học giúp nhà chùa. Trong bất cứ hoàn cảnh nào, ở đâu, ông cũng đã thể hiện một Phật tử tài năng và chân chính.

Có một lý tưởng cao đẹp đã là khó, thực hiện thành công lý tưởng cao đẹp ấy lại càng khó hơn. Hai cái khó ấy Lê Đình Thám đã vượt qua không mấy khó khăn. Trước tiên, là nhờ trí tuệ thông minh, vô cùng nhạy bén. Thứ đến, là nhờ có một nền học vấn sâu rộng vững chắc đã quán xuyên cả nền văn học Đông Tây cộng thêm với cái đức tính say mê tìm tòi, hiểu biết về mọi lĩnh vực: Khoa học, triết học, văn chương, nghệ thuật... Một sự trùng hợp không mà như có chuẩn bị trước: Đức Phật thường dạy Đệ tử cần có sự trau dồi Ngũ minh để giúp đời: Nội minh (tinh thông giáo lý nội điển), nhân minh (tinh thông phương pháp biện luận) Thanh minh (tinh thông ngôn ngữ), y phương minh (tinh thông y lý để chữa bệnh), công xảo minh (tinh thông nghề nghiệp). Trong năm cái minh này, Lê Đình Thám có đủ cả năm và đã sử dụng một cách thành thạo xuất sắc, đạt hiệu quả cao, không ai sánh kịp.

Kết quả của những năm tháng dày công quả vì đạo pháp và dân tộc ấy còn được thể hiện qua các kinh sách uyên thâm như: Kinh Thủ Lăng Nghiêm, Luận Nhơn Minh, Đại Thừa Khởi Tín Luận, Bát Thức Qui Củ Tụng, Phật học thường thức,...

Đời người là vô thường, Lê Đình Thám đã ngộ lý ấy và đã bình thản ra đi ngày 23-4-1969 (nhằm 7-3 âm, năm Kỷ Dậu), sau khi đã đàm đạo lần cuối cùng với Hòa thượng Đôn Hậu, tại bệnh viện Việt - Xô, Hà Nội, thọ 73 tuổi và 42 năm phụng sự Tam Bảo. Phần mộ được an táng tại Nghĩa trang Mai Dịch, Hà Nội.

Để ghi nhớ những công lao của một cư sĩ ưu tú của Phật giáo, chư vị Tôn Đức Giáo phẩm Thừa Thiên-Huế đã tạc một bức tượng bán thân Tâm Minh - Lê Đình Thám trong khuôn viên Tổ đình Từ Đàm, Huế. Có thể nói đây là vị Cư sĩ duy nhất từ trước đến nay có vinh hạnh lớn được chư vị Tôn Đức quý mến và dựng tượng tưởng niệm trong Chùa.

Tâm Minh Lê Đình Thám không chỉ đã cống hiến nhiều công lao Chấn hưng Phật giáo nước nhà xuất sắc, đưa Phật giáo miền Trung phát triển vững chắc và sâu rộng, mà còn là người tiên phong sáng lập các tổ chức giáo dục Thanh, Thiếu niên Phật giáo, nhờ vậy Gia đình Phật tử có nhân duyên ra đời và phát triển như ngày hôm nay.

Lê Đình Thám có một đức tính quý báu nhất, đã đưa ông đến thành công, là sự quên mình vì công việc chung. Khi bắt tay vào một công việc gì, ông tận tụy hết mình, không quản khó khăn mệt nhọc, không tiếc sức khỏe, thời gian, tiền bạc, chỉ mong sao cho công việc được viên thành. Vì không thấy có mình, nên ông dễ dàng hòa mình với mọi người, mọi giới, mọi đoàn thể, mọi tổ chức. Vì không thấy có mình nên ông dễ dàng thông cảm, hiểu thấu tâm tư, nguyện vọng, sở trường, sở đoản của người khác và từ sự hiểu biết đó, dành cho họ một chỗ đứng thích nghi, một công tác thích hợp với khả năng của mọi người, mọi giới trong cái công trường rộng lớn của xã hội.

Chúng ta không thể không ngạc nhiên và vô cùng thán phục Lê Đình Thám, khi thấy ông đã có một sức thu hút rất lớn, đã động viên được những giới đồng liêu tâm học, mà cả giới cựu học thâm Nho, không những giới cư sĩ mà cả giới Tăng già, từ các bậc Đại lão Hòa Thượng đến các cháu thanh, thiếu, đồng niên, mọi người hăng hái tham gia vào phong trào chấn hưng Phật giáo.

Thật hiếm có một người như Tâm Minh Lê Đình Thám, theo tây học mà vẫn tha thiết với cái học truyền thống của dân tộc, hăng hái năng nổ mà vẫn trầm tĩnh sâu lắng, uyên bác trí tuệ mà vẫn khiêm tốn dung dị hòa đồng.

Ngọn đèn tâm của Lê Đình Thám được thắp sáng cùng với những lời phát nguyện của ông vẫn luôn thắp sáng ngọn đèn tâm cho các thế hệ mai sau.

*Tâm Minh - Lê Đình Thám là người Thầy lớn, là tấm gương sáng, trường tồn mãi với Phật giáo nước nhà, với Gia Đình Phật Tử Việt Nam.*

*Mùa Xuân, năm Kỷ Hợi*

N.T.M.N

## MỘT SỐ QUAN ĐIỂM CỦA TÂM MINH LÊ ĐÌNH THÁM VỀ PHÁP TU TỊNH ĐỘ

NCS. Nguyễn Văn Quý\*

### 1. Đặt vấn đề

Có thể nói, trong và sau phong trào chấn hưng Phật giáo ở Việt Nam, hiếm có vị Cư sĩ nào trước tác và để lại nhiều tác phẩm Phật học như hai vị Cư sĩ Chánh Trí Mai Thọ Truyền và Tâm Minh Lê Đình Thám. Cả hai vị cư sĩ đều tinh thông Nho học và cũng rất uyên bác kiến thức tân học. Và họ đều là những vị Cư sĩ nổi danh hộ pháp Phật giáo Việt Nam trong thế kỷ 20.

Ấn tượng đầu tiên về Phật pháp, đối với ngài Tâm Minh, theo ghi chép là ở chùa Non Nước. Khi ấy, trên vách chùa có chép bài kệ của Lục tổ Huệ Năng khiến cho ngài có sự quan tâm đặc biệt. Song phải đến năm 1928, ngài yết kiến Hòa thượng Giác Tiên ở chùa Trúc Lâm thì “Giống Phật đến thời tiết, nên Trưởng giả liền có chỗ tâm ngộ, tức khắc quy y Tam bảo, phát Bồ - đề tâm, nguyện phụng hành và truyền bá Phật pháp”<sup>447</sup>. Sau khi quy y, ngài tiếp tục tham học Phật pháp với Hòa thượng Phước Huệ ở chùa Thập Tháp Di Đà, tỉnh Bình Định. Năm 1932, ngài cùng với các vị cao tăng, trí thức thành lập hội Phật học<sup>448</sup>.

Đối với việc đời việc đạo, ngài đều làm việc hết mình với tâm nguyện của một người thiện tâm. Trong đó, với việc đạo, ngài là một trong những Cư sĩ nổi bật nhất trong phong trào chấn hưng Phật giáo ở miền trung nói riêng và ở Việt Nam nói chung.

Chúng tôi xin không đề cập đến tổ chức, thành phần, mục đích, nhiệm vụ của An Nam Phật Học Hội<sup>449</sup>; hay toàn bộ bài viết của ngài Tâm Minh Lê Đình Thám..., ở bài

### \* Khoa Tôn giáo học, Học viện Khoa học Xã Hội.

<sup>447</sup> Thích Trung Hậu - Thích Hải Ấn sưu tập và giới thiệu (2008), *Tác phẩm của Bác sĩ Tâm Minh Lê Đình Thám*, tập 1, Nxb Văn hóa Sài Gòn ấn hành, tr7.

<sup>448</sup> Theo nghiên cứu của TS. Dương Thanh Mừng, từ năm 1930, hòa thượng Giác Tiên đã đứng ra vận động tăng sĩ, cư sĩ tiến hành thành lập Hội Nghiên cứu Phật học tại Huế. Năm 1932, Cư sĩ Lê Đình Thám cùng Nguyễn Phúc Ứng Bằng, Hoàng giáp Đình Văn Cháp... đã thay mặt cho các thành viên đệ đơn lên Chính phủ Nam Triều và Khâm sứ Trung Kỳ về việc thành lập hội và được Khâm sứ cho phép hoạt động với tên gọi Hội Nghiên cứu và Thực hành giáo lý Phật giáo. Tháng 8 năm 1936, chính quyền thực dân Pháp chính thức công nhận tư cách pháp nhân của hội và lần đầu tiên có danh xưng Hội An Nam Phật học. Xin xem chi tiết tại: Dương Thanh Mừng (2018), *Phong trào chấn hưng Phật giáo miền trung Việt Nam (1932-1951)*, Nxb. Đà Nẵng, Đà Nẵng, tr107-108. Xin xem thêm trước đó bài viết của: TS. Nguyễn Quốc Tuấn “An Nam Phật Học Hội và Tổng liên hội Phật giáo Việt Nam 1951, hai mẫu hình khởi đầu của thời kỳ Phật giáo Việt Nam hiện đại”, trong Viện khoa học Xã hội Việt Nam, Viện nghiên cứu Tôn giáo (2008), *Hội thảo khoa học: Cá giá trị tiêu biểu của vùng Phật giáo Huế*, Huế.

<sup>449</sup> Vấn đề này xin xem ít nhất trong hai công trình: “Phong trào chấn hưng Phật giáo ở miền Bắc Việt Nam, 1924-1954” của TS. Lê Tâm Đắc năm 2012, và công trình “Phong trào chấn hưng Phật giáo miền Trung Việt

tham luận này, chúng tôi chỉ đề cập đến một số bài viết của ngài Tâm Minh về pháp môn Tịnh Độ đã được đăng tải trong tạp chí Viên Âm thuộc Hội An Nam Phật học hội do Hòa thượng Giác Tiên và Cư sĩ Tâm Minh Lê Đình Thám chủ bút. Qua đó, chúng tôi hy vọng làm rõ hơn quan điểm của ngài đối với pháp môn Tịnh Độ cũng như ảnh hưởng của pháp môn này trong bối cảnh xã hội đương thời.

## **2. Tâm Minh Lê Đình Thám bàn về pháp tu Tịnh Độ**

Xin nhắc lại một vài chi tiết về Phật giáo miền Trung thế kỷ 20. Trước hết là trung tâm Phật giáo Huế mang tính đại diện của Phật giáo miền trung. Trong đó, việc thành lập An Nam Phật Học Hội được xem là khởi đầu nền Phật giáo hiện đại ở nơi đây. Trước đó, ở miền Nam với những hoạt động của Hòa thượng Khánh Hòa và Thiện Chiếu mà kết quả là dẫn đến sự ra đời của Nam Kỳ Nghiên Cứu Phật Học Hội; sau đó ở miền Bắc với các hoạt động của Hòa thượng Tâm Lai<sup>450</sup>, Hòa thượng Trí Hải với sự ra đời của Bắc Kỳ Phật Giáo Hội.

Đối với sự thành lập An Nam Phật Học Hội với ba thành phần cốt cán mà các nhà nghiên cứu đã chỉ ra. Đó là những người có bằng cấp cao về Tây học và Hán học; những nhà Nho danh tiếng và giới Tăng sĩ. Theo đánh giá của TS. Nguyễn Quốc Tuấn “rõ ràng là ngọn cờ của công cuộc chấn hưng Phật giáo ở miền Trung”<sup>451</sup>, và đã đem đến “như một hình mẫu của một giáo hội trong tương lai của Phật giáo Việt và Việt Nam, điều chưa từng có trong lịch sử Phật giáo trước thế kỷ 20”<sup>452</sup>. Nghĩa là trước thế kỷ 20, Phật giáo Việt Nam chủ yếu tổ chức tăng đoàn theo truyền thống tổ đình, sơn môn mà chưa được tổ chức giáo hội theo mô hình nhà nước thế tục.

Trở lại vấn đề, các tác phẩm của ngài Tâm Minh Lê Đình Thám đã được Hòa thượng Thích Trung Hậu - Thích Hải Ấn sưu tầm và giới thiệu trong 6 tập với tựa đề “Tác phẩm của Bác sĩ Tâm Minh Lê Đình Thám” và đã được nhà xuất bản Văn hóa Sài Gòn ấn hành các năm 2007, 2008.

Về cơ bản, các tác phẩm của ngài Tâm Minh Lê Đình Thám, như cố PGS. Nguyễn Duy Hinh đã từng nhận định, chủ yếu đề cập các vấn đề sau:

### **1. Chương trình đào tạo Phật học;**

---

Nam 1932-1951” của TS. Dương Thanh Mừng. Ngoài ra còn nhiều bài viết xung quanh phong trào chấn hưng ở miền bắc và miền trung.

<sup>450</sup> Sư Tâm Lai trụ trì chùa Tiên Lữ, huyện Đông Hỷ, tỉnh Thái Nguyên, khi đọc bài “Nên chấn hưng Phật giáo ở nước nhà” của Nguyễn Mục tiên trên Đông Pháp thời báo đã kêu gọi chấn hưng Phật giáo trên Khai hóa Phật giáo, số 1640 năm 1927. Xin xem: Sư Tâm Lai và việc vận động chấn hưng Phật giáo ở Việt Nam đầu thế kỷ XX, trong: Lê Tâm Đắc - Nguyễn Đại Đồng (2013), *Phật giáo Việt Nam thế kỷ XX nhân vật và sự kiện*, Nxb. Chính trị Quốc gia, Hà Nội, tr19-43.

<sup>451</sup> Viện Khoa học Xã hội Việt Nam, Viện Nghiên cứu Tôn giáo (2008), *Hội thảo khoa học Các giá trị tiêu biểu của vùng Phật giáo Huế*, Huế, tr3

<sup>452</sup> Viện Khoa học Xã hội Việt Nam, Viện Nghiên cứu Tôn giáo (2008), Sdd, tr4

2. Giới thiệu kinh Bát nhã ba la mật đa tâm kinh, Thủ lãng nghiêm kinh;
3. Phương pháp tu Tịnh Độ;
4. Phật giáo là hữu thần hay vô thần, duy tâm hay duy vật, tôn giáo hay mê tín;
5. Giá trị Phật giáo trong đời sống hiện đại. Phật giáo với khoa học, đạo đức xã hội, kinh tế chính trị. So sánh với Nho giáo;
6. Bản thể luận Phật giáo: Có (hữu), Không (vô), Hồn/Thức;
7. Lịch sử Phật giáo nước nhà. Tình hình Phật giáo đương thời;
8. Phụ nữ với Phật giáo<sup>453</sup>.

Ở đây, trong các bài viết của ngài Tâm Minh về pháp môn Tịnh Độ, chúng tôi đặc biệt chú trọng các bài “Phép tu Tịnh Độ” in trong tập 3; “A Di Đà Phật”, “Pháp môn Tịnh Độ” in trong tập 4. Chúng tôi lần lượt theo trình tự phân tích các bài viết của ngài về pháp môn Tịnh Độ để thấy được quan niệm của ngài về pháp tu này.

Trong bài viết “Phép tu Tịnh Độ”, Tâm Minh Lê Đình Thám cho rằng, các “hội hữu” tuy đã nghe giảng nhiều kỳ rồi, nhưng vẫn cần phải nghiên cứu cho tường tận. Nhất là trong bối cảnh phần lớn các “hội hữu” đang chuyên tu pháp môn Niệm Phật. Theo quan điểm của ngài, dù cho pháp môn Tịnh Độ có “sâu rộng vô biên” thì cũng có thể qui về ba phép/phương pháp tu chủ yếu. Đó là phép tu Thiệt chứng Tịnh Độ; phép tu Tạo thành Tịnh Độ và phép tu Vãng sinh Tịnh Độ.

Phép tu Thiệt chứng Tịnh Độ, ngài cho rằng, “cốt để cho người tu hành thiết thiết chứng được cảnh giới thanh tịnh”<sup>454</sup>. Người tu hành phương pháp này cần phải đoạn trừ 5 điều ham muốn (ngũ dục) bao gồm: tài, sắc, danh, thực, thục. Ngũ dục làm cho tâm con người không lúc nào được thanh tịnh. Vậy làm thế nào để đoạn trừ ngũ dục. Theo ngài, người tu hành phương pháp này “hàng ngày xét rõ cái nguyên nhân và cái kết quả xấu xa của nó mà chán hẳn đi thì một ngày kia mới được ra khỏi vòng Ngũ dục và được tâm ly dục. Tâm được ly dục thì cảnh giới sẽ hóa ra an vui trong sạch, không còn gì làm cho tâm phải buồn rầu đau đớn nữa”<sup>455</sup>. Hay nói cách khác, đây là cảnh giới Duy tâm Tịnh Độ, chứng thực Tịnh Độ ngay trong cõi Ta bà.

Phép tu Tạo thành Tịnh Độ, theo ngài là “không chỉ làm cho cảnh giới của mình được thanh tịnh mà còn làm cho toàn thể chúng sanh đều được hưởng cảnh giới thanh tịnh”<sup>456</sup>. Có thể nói, đây là phương pháp tu tập rất khó. Khó ở chỗ không chỉ cho mình

<sup>453</sup> Xin xem: PGS. Nguyễn Duy Hình (2009), *Lịch sử Đạo Phật Việt Nam*, Nxb. Tôn giáo và Nxb. Từ điển Bách Khoa, Hà Nội, tr527-528

<sup>454</sup> Thích Trung Hậu - Thích Hải Ấn sưu tập và giới thiệu (2008), Sdd, tr49.

<sup>455</sup> Thích Trung Hậu - Thích Hải Ấn sưu tập và giới thiệu (2008), Sdd, tập 3, tr50,51

<sup>456</sup> Thích Trung Hậu - Thích Hải Ấn sưu tập và giới thiệu (2008), Sdd, tr51



mà còn cho người, cho toàn thể con người. Và nếu người tu tập theo phép này không có những hạnh nguyện sâu rộng như Phật A Di Đà thì cũng rất khó giác ngộ, giải thoát. Rõ ràng, trong thời “mạt pháp”, điều kiện hoàn cảnh không còn thuận lợi như thời Đức Phật còn tại thế, tức thời chính pháp, hoặc thời Tượng pháp<sup>457</sup>. Thời mạt pháp<sup>458</sup>, hàng nghìn người tu thì giác ngộ chỉ đếm trên đầu ngón tay. Song, theo quan điểm của ngài Tâm Minh, người tu tập phép này muốn thành tựu cần thực hành rốt ráo Tứ nhiếp pháp. Tứ nhiếp pháp bao gồm:

- Bố thí, nghĩa là lấy của mình chia sẻ cho người, cốt ở nơi tâm người cho và người nhận. Quả của bố thí là kết thiện duyên, sâu xa hơn là tạo phước lợi lạc vô lượng cho đời này và đời sau;

- Lợi tha, tức là làm những việc lợi ích cho người tùy theo sức của mình như từ thiện, chăm sóc những người cô đơn, già yếu, sửa chữa cầu đường, xây dựng nhà tình thương... Nhờ đó mà phát huy tinh thần từ bi hỷ xả của đạo Phật sâu rộng trong mọi người.

- Ái ngữ, nói những lời từ tâm, khiến cho người nghe được an lạc, hạnh phúc, góp phần hóa độ được nhiều người tu tập Phật pháp.

- Đồng sự: Mọi người cùng làm việc khiến cho thiện căn mọi người ngày càng phát triển.

Ngài Tâm Minh cho rằng “Bốn nhiếp pháp này rất quan yếu cho phép tu tạo thành Tịnh Độ. Vẫn biết duy các vị Bồ-tát mới có thể tu đến chỗ viên mãn, nhưng toàn thể Phật tử chúng ta đều cần phải tu tập theo các pháp này để về sau đủ thiện căn mà tạo thành chứng quả”<sup>459</sup>. Điều này hoàn toàn đúng, bởi những người theo Tứ nhiếp pháp tâm thường an lạc, dù công phu tu tập ít nhưng rõ ràng rất hiệu quả và là bản lề để tu các “hạnh” tiếp theo.

Phép tu vãng sinh Tịnh Độ là phương pháp tu tập cầu vãng sinh Tây phương Cực lạc. Điểm mấu chốt của phương pháp này là người tu tập cần phải thực hành Niệm Phật miên mật. Có thể Xưng danh, Trì danh, Quán tưởng Niệm Phật, Quán tượng Niệm Phật... nhưng phải chuyên tâm; theo trình tự Tam tư lương: Tín - Nguyện - Hạnh. Đây cũng là phép được phần lớn Phật tử ưu chuộng thực hành.

Đúng như ngài nhận xét: “Trong buổi mạt pháp này, thiện căn ít ỏi, phiền não nặng nề, thật khó bề tu tập một đời mà đến chỗ giác ngộ; vậy dầu chúng ta đủ trí huệ tu phép Thiện chứng Tịnh Độ, đủ chí nguyện tu phép Tạo thành Tịnh Độ, chúng ta

<sup>457</sup> Thời kỳ tính từ 500 năm sau khi Đức Thế Tôn thị tịch cho đến 1000 năm sau nữa.

<sup>458</sup> Thời kỳ từ thời Tượng Pháp tính đến 1000 năm sau và hơn nữa, đây là thuyết của kinh Đại Bi. Và đời nay chúng ta đang sống chính là thời kỳ Mạt Pháp

<sup>459</sup> Thích Trung Hậu - Thích Hải Ấn sưu tập và giới thiệu (2008), Sdd, tr58

cũng nên hằng ngày hồi hướng phát nguyện Vãng sanh Tịnh Độ để cho đường tu hành của chúng ta khỏi sự khó khăn về tương lai”<sup>460</sup>. Đương nhiên, để vãng sinh Tây phương Cực lạc, cần có đủ “tam tư lương”. Tam tư lương tưởng chừng như đơn giản, dễ dàng thực hiện. Song trong thực tế thì cũng muôn vàn khó khăn đối với hành giả tu tập Tịnh Độ. Nhưng ít ra, Niệm Phật đã là gieo Nhân để có được Quả tốt lành về sau.

Trong bài viết “A Di Đà Phật”. Ngài Tâm Minh Lê Đình Thám đã y cứ kinh điển để luận giải về Phật A Di Đà trên các phương diện danh xưng: Phạm ngữ là Amitayus; Amitabha, Amrta. Hán ngữ lần lượt dịch là Vô lượng thọ, Vô lượng quang và Cam lộ. Ngài tiếp tục dẫn kinh Pháp Hoa, kinh Bi Hoa, kinh Vô lượng thọ để cho tín đồ Phật tử biết về Tiên kiếp của Phật A Di Đà, chí nguyện của Phật A Di Đà cứu độ chúng sinh<sup>461</sup>. Điều này phản ánh không chỉ trình độ uyên thâm Phật học sâu sắc mà còn phản ánh mối quan tâm đặc biệt của vị Cư sĩ trong bối cảnh xã hội nửa đầu thế kỷ 20.

Trong bài viết “Pháp môn Tịnh Độ”, cũng như nhiều bậc cao tăng, trí thức Phật giáo khi nghiên cứu về pháp tu Tịnh Độ đều cho rằng, đâu là một pháp môn “dễ tu” và dễ giác ngộ, giải thoát nhất trong các pháp môn trong đạo Phật. Theo ngài, trên phương diện thành tựu lâu hay nhanh thì theo Thanh văn thừa thì người tu tập ít nhất phải trải ba đời mới đắc quả A la hán. Còn theo Duyên giác thừa thì phải bốn đời mới đắc quả Bích Chi Phật, còn theo Bồ tát thừa thì phải qua vô số kiếp với thành Phật quả. Hơn nữa, các pháp tu khác thì người tu hành “phải trải qua bậc này bậc khác, như trèo lên núi cao, bậc nào cũng phải gắng sức lên, nếu trể nải lại e phải trụ về chỗ cũ”<sup>462</sup>. Đặc biệt, ngài đã chỉ ra điểm yếu của người tu tập các pháp môn khác là dễ bị “sai lạc”. Nhất là những người mới tu (sơ tâm) thì hay lạc vào ngoại đạo. Nói như Ni trưởng Như Thanh là chấp Không “Không ít hành giả vì luôn luôn phải phá tướng mà vào nên nhiều người rơi vào chỗ chấp không. Khi vướng vào chỗ chấp không rồi thì không còn kiêng sợ gì nữa. Giới luật không cần giữ, vì cho rằng địa ngục không, Niết bàn không, Cực lạc cũng không. Thế là tha hồ buông lung càn bướng, chạy theo dục vọng, làm bại hoại kỷ cương, làm suy đồi Phật pháp, tội lỗi không thể nào kể ra cho xiết. Nếu những người này biết tu Tịnh Độ, biết cầu vãng sanh Cực lạc thì lúc sa rớt như vậy thì còn có thể nhờ Tín, Nguyện kiềm chế lại được, rồi kịp thời sám hối thì sự nghiệp tu hành có cơ cứu vãn, bằng không cứ nhắm mắt lao đầu xuống vực thăm mà tự cho là hay, là giỏi”<sup>463</sup>. Từ đây, ngài đã chỉ ra những ưu điểm của pháp môn Tịnh Độ. Một pháp môn “không có từng bậc, chỉ thẳng một đường” đến giác ngộ, giải thoát.

<sup>460</sup>Thích Trung Hậu - Thích Hải Ấn sưu tập và giới thiệu (2008), Sđd, tr60

<sup>461</sup>Thích Trung Hậu - Thích Hải Ấn sưu tập và giới thiệu (2008), Sđd, tập 4, tr20-23

<sup>462</sup> Thích Trung Hậu - Thích Hải Ấn sưu tập và giới thiệu (2008), Sđd, tập 4, tr24,25

<sup>463</sup> NS.TS. Như Nguyệt chủ biên (2019), *Di sản Sư trưởng Như Thanh kế thừa và phát triển Ni giới Việt Nam*, Nxb. Tổng hợp thành phố Hồ Chí Minh, tr174

Pháp tu Tịnh Độ là một pháp tu dễ chứng. Nếu như các pháp môn khác chủ yếu nhờ vào tự lực, đòi hỏi hành giả phải có ý chí mạnh mẽ, kiên tâm thì mới có thành tựu. Ngược lại, pháp môn Tịnh Độ nhờ vào Tha lực (Phật lực) hộ trì, nên dễ dàng hơn, lại phù hợp với mọi căn cơ của con người và phù hợp với 48 hạnh nguyện của Phật A Di Đà. Song bản thân ngài cũng nhận thấy, như các vị tiền bối đã từng “nhắc nhở”, pháp môn Tịnh Độ vì là “dễ tu dễ chứng” nên không tránh khỏi sự nghi ngờ, thậm chí “e có người cười thầm có hay chi đâu mà lại cho là hơn hết cả các phép khác. Lại có ngài nghi rằng phép niệm Phật chỉ để cho hạng người ngu dốt tu tập, chớ người thông minh hay giỏi, thượng căn thượng trí lẽ đâu lại tu theo một phép dễ dàng như phép niệm Phật”<sup>464</sup>. Vì thế, ngài chỉ ra các điểm cốt lõi để tín đồ Phật tử tin sâu tin chắc khi tu tập pháp môn Tịnh Độ.

- Thứ nhất, đó là hệ thống kinh điển Tịnh Độ bao gồm kinh A Di Đà, Vô lượng thọ và Quán vô lượng thọ. Đây là ba bộ kinh hiển bày giáo nghĩa pháp môn Tịnh Độ. Ngoài ra, ngài Tâm Minh còn trưng dẫn các bộ kinh khác thuộc Phật giáo Đại thừa có liên quan mật thiết đến pháp môn này như kinh Pháp Hoa, Bát Nhã, Hoa Nghiêm, Niết Bàn... Khẳng định bốn nguyện của Phật A Di Đà, thực hành Niệm Phật rất ráo sẽ đạt được nhiều lợi lạc và pháp môn này phù hợp với mọi căn cơ, từ người hạ trí đến bậc thượng trí.

- Thứ hai, đã có nhiều vị Bồ tát đã phát nguyện được về thế giới Tây phương Cực lạc do Đức Phật A Di Đà làm giáo chủ như Bồ tát Văn Thù, Bồ tát Phổ Hiền... Các tổ sư trong lịch sử Phật giáo cũng tu tập pháp môn này như ngài Mã Minh, Long Thọ, Vô Trước, Trí Giả...

- Thứ ba là sự hiệu nghiệm, linh ứng của pháp môn Tịnh Độ trong quá trình tu tập như có thể thấy Tịnh Độ hiện tiền; biết trước ngày giờ xả thân... Ngài đã dẫn như sau “Phép niệm xưa nay hiệu quả đã nhiều kể sao cho xiết. Chẳng nói chi các vị đại tổ sư như ngài Huệ Viễn thấy cõi Tịnh độ hiện ra trước mắt chính ở xứ Huế mình đây, ngài Nhất Định chùa Từ Hiếu, ngài Phước Chi chùa Tường Vân, đều biết giờ tịch trước ba ngày và xả thân một cách rất ư minh bạch”<sup>465</sup>.

Rõ ràng là pháp môn Tịnh Độ dễ tu tập nhất và hiệu quả nhất trong nhiều phương pháp tu tập khác trong đạo Phật. Như nhiều các vị tổ sư trước đây, ngài thấy được vấn đề ở pháp môn này là rất khó để tín đồ Phật tử tin ngay được. Bởi các phương pháp tu tập thuộc Thiên tông, Mật tông đã ăn sâu trong tâm trí tín đồ, Phật tử trong nhiều thế kỷ. Đúng như Ngài nhận định “Tin chắc chắn phép ấy thật là khó”<sup>466</sup>. Do đó, ngài tiếp tục nhấn mạnh và đưa niềm tin lên vị trí hàng đầu trong tu tập pháp

<sup>464</sup> Thích Trung Hậu - Thích Hải Ấn sưu tập và giới thiệu (2008), tập 4, Sdd, tr,25-26

<sup>465</sup> Thích Trung Hậu - Thích Hải Ấn sưu tập và giới thiệu (2008), tập 4, Sdd, tr,28,29

<sup>466</sup> Thích Trung Hậu - Thích Hải Ấn sưu tập và giới thiệu (2008), tập 4, Sdd, tr,29

môn Tịnh Độ. Ngài trở lại vấn đề Tín - Nguyện - Hạnh, cuộc sống trong thế giới Ta bà, vãng sinh Tây phương Cực lạc để khuyến khích mọi người phải có niềm tin sâu chắc. Tin như thế nào cả về sự và lý, đó là tin vì 48 đại nguyện của Phật A Di Đà. Nếu một trong 48 nguyện của ngài chưa thành tựu thì chính Đức Phật A Di Đà quyết không thành Phật; tin Phật Thích Ca vì chúng sinh mà thuyết giảng pháp tu Tịnh Độ; tin là mười phương chư Phật đều ca ngợi pháp tu Tịnh Độ và khuyên chúng sinh tu hành theo pháp môn này. Sau khi niềm tin (Tín) chắc chắn thì phát nguyện về Tịnh Độ cũng phải tha thiết. Theo ngài Tâm Minh “tin cho chắc chắn, phát nguyện về Tịnh - độ cho chắc chắn, chớ về phần tu thời rất dễ tu, về phần chứng thời rất dễ chứng, không khi nào sai lạc được cả”<sup>467</sup>. Ngài cho rằng, khi tín và nguyện đã chắc chắn thì thực hành (Hạnh/Hành) rất dễ. Bởi ở pháp môn này đơn giản là Niệm Phật, niệm hồng danh Phật A Di Đà (Nam Mô A Di Đà Phật). Trong sáu chữ ấy, theo ngài quan trọng nhất là chữ “Phật”, bởi “nếu không hiểu chữ Phật, thì dù miệng niệm luôn luôn mà tâm vẫn không niệm Phật, tâm không niệm Phật thì chắc chắn không thể nào về Tịnh - độ được”<sup>468</sup>. Từ đây, ngài Tâm Minh tiếp tục phân tích vì sao tâm không niệm Phật, vì nhiều người chỉ tưởng Phật là một vị thần nhiều thần thông. Cho nên, cần phải hiểu rõ tâm, trí và công đức của Phật tỏ tường thì Niệm Phật mới chắc chắn là Niệm Phật. Tâm, trí và công đức Phật là vô cùng, song có thể quy về bốn chữ là Từ - Bi - Hỷ - Xả. Nghĩa là, ngài Tâm Minh nhận định: “chúng ta trong khi niệm Phật, dù chưa rõ Phật tâm, Phật trí, chớ thường thường cũng phải niệm bốn đức “từ, bi, hỷ, xả” của Phật thì mới thật là niệm Phật”<sup>469</sup>.

### **3. Kết luận**

Nhìn chung, vào thế kỷ thứ 5, khi sư Đàm Hoằng đến chùa Tiêu Sơn ở nước ta, tụng Quán kinh lòng thề về An dưỡng thì pháp tu Tịnh Độ đã hiện diện. Luận giải về Tịnh Độ, trong lịch sử đã có nhiều vị cao tăng trước tác, biên soạn, đặc biệt là ở Trung Quốc và Nhật Bản. Ở nước ta, luận giải về Tịnh Độ do nhiều yếu tố khách quan, biến động của lịch sử nên đến nay chúng ta cũng ít biết đến. Hơn nữa, một phần pháp tu Tịnh Độ chỉ tồn tại với tư cách là một phương pháp tu tập mà không phát triển thành Tông như ở Trung Quốc hay Nhật Bản. Song ở thời Trần, vua Trần Thái Tông đã trước tác Niệm Phật luận, và sau này nhiều nhà sư cũng trước tác nhằm mục đích hoằng dương pháp tu Tịnh Độ, trong đó đáng chú ý nhất là những trước tác của Chân Nguyên Tuệ Đăng.

Sang đến thế kỷ 20, trong bối cảnh xã hội mới, Phật giáo trước đó đã bước vào sự suy tàn và lại đứng trước hệ tư tưởng, văn hóa phương tây tràn vào. Sự canh tân, chấn

<sup>467</sup>Thích Trung Hậu - Thích Hải Ấn sưu tập và giới thiệu (2008), tập 4, Sđd, tr,35

<sup>468</sup>Thích Trung Hậu - Thích Hải Ấn sưu tập và giới thiệu (2008), tập 4, Sđd, tr,35

<sup>469</sup>Thích Trung Hậu - Thích Hải Ấn sưu tập và giới thiệu (2008), tập 4, Sđd, tr,38

chung Phật giáo nước nhà là cần thiết. Trên bình diện chung, trong thời kỳ chấn hưng Phật giáo, nhất là sự ra đời các hội Phật học trên khắp ba miền Bắc - Trung - Nam có thể thấy tinh thần Phật học nổi bật. Nếu như trước đây, các trước tác về Phật học, mang tính Phật học phần lớn thuộc về các nhà sư thì ở thời kỳ này, các Cư sĩ trước tác nhiều, và có nhiều đóng góp cho Phật giáo Việt Nam. Trong đó nổi bật là ngài Chánh Trí Mai Thọ Truyền và Tâm Minh Lê Đình Thám.

Trong trước tác của Tâm Minh Lê Đình Thám, chúng ta thấy tính chất lý luận rất rõ, trong đó có các bài viết về pháp tu Tịnh Độ. Trong các bài viết này, ngoài tính chất lý luận thì chúng ta còn thấy sự quảng bá, hoằng dương pháp tu Tịnh Độ có chủ định của ngài Tâm Minh. Điều này phản ánh truyền thống cư sĩ tu tập pháp môn Tịnh Độ và đồng thời phản ánh tinh thần “tân học” của ngài Tâm Minh nổi trội trong việc luận giải một số vấn đề về Phật học nói chung và Tịnh Độ nói riêng. Những luận giải này khoa học mà hiện đại, nhất là khi đưa vào chương trình đào tạo Phật học, tổ chức Phật học đường.

Sâu xa hơn, ngài Tâm Minh Lê Đình Thám đã phân tích rất sáng tỏ thế nào là Niệm Phật, đưa ra quan niệm Tâm Niệm. Và đây “là cống hiến mới cho tư tưởng Phật giáo nước nhà một cách cụ thể. Niệm lục tự Di Đà rất phổ biến trong dân gian, nhưng thấu hiểu như Tâm Minh trình bày thì đây là lần đầu tiên có bằng chứng cụ thể”<sup>470</sup>.

Cuối cùng, ngài Tâm Minh Lê Đình Thám đã có sự vận dụng linh hoạt trong việc hoằng dương pháp tu Tịnh Độ trong bối cảnh xã hội đương thời. Theo chúng tôi, những quan điểm về pháp tu Tịnh Độ của ngài và Cư sĩ Chánh Trí Mai Thọ Truyền và sau này Hội Phật giáo Bắc Kỳ cũng rất chú trọng việc tuyên truyền và phổ biến cho đông đảo tín đồ, Phật tử. Và tất cả, những phân tích, biện giải về pháp tu Tịnh Độ của ngài Tâm Minh Lê Đình Thám, cũng như ngài Chánh Trí Mai Thọ Truyền và sau này là các bài viết của các học giả ở Bắc Kỳ trên báo Đuốc Tuệ, báo Phương Tiện trên chuyên mục “tôi tu Tịnh Độ” đã tạo tiền đề để pháp tu Tịnh Độ phát triển trong bối cảnh xã hội đương đại./.

N.V.Q

### **Tài liệu tham khảo chính**

1. Lê Tâm Đắc - Nguyễn Đại Đồng (2013), *Phật giáo Việt Nam thế kỷ XX nhân vật và sự kiện*, Nxb. Chính trị Quốc Gia, Hà Nội.
2. Tiến sĩ Vọng Nguyệt Tín Hạnh (Pháp sư Ân Hải dịch, 2014) *Lịch sử giáo lý Tịnh Độ Trung Quốc*, Nxb. Hồng Đức, Hà Nội.

<sup>470</sup> PGS. Nguyễn Duy Hinh (2009), *Lịch sử đạo Phật Việt Nam*, Nxb Tôn giáo & Nxb. Từ điển Bách Khoa, Hà Nội, tr557

3. Thích Trung Hậu - Thích Hải Ấn sưu tập và giới thiệu (2008), *Tác phẩm của Bác sĩ Tâm Minh Lê Đình Thám*, 6 tập, Nxb Văn hóa Sài Gòn ấn hành
4. PGS. Nguyễn Duy Hình (2009), *Lịch sử đạo Phật Việt Nam*, Nxb Tôn giáo & Nxb. Từ điển Bách Khoa, Hà Nội
5. Dương Thanh Mừng (2018), *Phong trào chấn hưng Phật giáo miền trung Việt Nam (1932-1951)*, Nxb. Đà Nẵng, Đà Nẵng.
6. Đức Nhuận (2009), *Đạo Phật và dòng sử Việt*, Nxb. Phương Đông, Hà Nội
7. NS.TS. Như Nguyệt chủ biên (2019), *Di sản Sư trưởng Như Thanh kế thừa và phát triển Ni giới Việt Nam*, Nxb. Tổng hợp thành phố Hồ Chí Minh, Hồ Chí Minh.
8. Lê Mạnh Thát (dịch chú, 2018), *Chân Nguyên Tuệ Đăng, Tịnh Độ yếu nghĩa*, Nxb. Hồng Đức, Hà Nội
9. Viện khoa học Xã hội Việt Nam, Viện nghiên cứu Tôn giáo (2008), *Hội thảo khoa học: Các giá trị tiêu biểu của vùng Phật giáo Huế, Huế.*

## **THIỆT TRÍ THỜ TỰ Ở CÁC CHÙA HUẾ TRONG PHONG TRÀO CHẤN HƯNG PHẬT GIÁO**

**(Qua nghiên cứu Định số 18 của An Nam Phật học hội)**

**ThS. Lê Thọ Quốc - ThS. Lê Thị Như Khuê\***

### **1. Đặt vấn đề**

1.1. Thiết trí thờ tự ở các chùa từ trước đến nay có những dị biệt khác nhau bởi mối quan hệ hai chiều giữa Phật giáo với xã hội, từ đó, đã cho thấy sự kết hợp rất chặt chẽ của mối quan hệ này, tạo nên những hiệu ứng và tô điểm thêm sự đa dạng trong đời sống văn hóa tâm linh cho cộng đồng. Vì thế, các đối tượng được thờ trong mỗi chùa luôn nằm trong xu thế “nhập thế” đặc trưng của Phật giáo với các “phương tiện” đa dạng, để đưa con người đến sự tinh tuý của giáo lý giải thoát của đức Phật, mà chính họ - mỗi cá nhân có thể suy nghiệm và cảm chiêu.

1.2. Có thể thấy Phật giáo Huế vốn mang trong mình những nét riêng, mặc dù có sự hội lưu tam giáo, tín ngưỡng dân gian luôn định hình và tồn tại bên cạnh Phật giáo, nhưng nó đã không bị hoà nhập khi chính bản thân nó đã từng tiếp nhận hệ thống thiết trí thờ tự Phật giáo đất Bắc và tạo nên dấu ấn riêng có của chính mình. Với phong trào chấn hưng Phật giáo, Phật giáo Huế đã có sự chuyển đổi, nhưng sự chuyển đổi đó không phải là tuyệt đối, bởi lẽ, sức sống và sự bén rễ của tín ngưỡng dân gian trong Phật giáo vốn có từ lâu, khi Phật giáo đặt chân đến Việt Nam. Do đó, nét văn hóa dân gian đã phản ánh sự luân chuyển dòng chảy Phật giáo trong văn hóa dân tộc và sự dung hòa đó luôn cần thiết và không tách bạch rõ ràng thành hai đối tượng, phạm trù khác nhau. Cho nên, hệ thống thiết trí tượng thờ ở các chùa Huế trong phong trào chấn hưng Phật giáo tuy có sự chuyển đổi nhưng luôn luôn xích lại, hòa quyện vào nhau tạo nên một sức sống lâu dài của Phật giáo Huế trong mạch chảy của Phật giáo Việt Nam và tín ngưỡng dân gian trong sức sống văn hóa Việt. Điều đó cũng gián tiếp lý giải tại sao văn hóa Phật giáo có đời sống bền vững trong đời sống văn hóa Việt Nam.

1.3. Việc thiết trí tượng thờ ở chùa Huế là sự hỗn dung Tam giáo với nhiều cấp bậc: Phật, Thánh, Bồ tát, Thần, Mẫu, Nam Tào, Bắc Đẩu, Thập Điện Diêm Vương, Quan Thánh... được thiết trí theo phương vị từ trên xuống gần giống như cách thờ của Phật giáo đất Bắc ngày nay. Nhưng, trong phong trào chấn hưng Phật giáo, việc thiết trí thờ tự được quy chuẩn theo những quan niệm chuyên biệt của Phật giáo thông qua Định số 18 của An Nam Phật học hội nhằm phân tách các đối tượng ngoài Phật và Bồ tát ra

---

\* Phân viện Văn hóa Nghệ thuật Quốc gia Việt Nam tại Huế

khỏi Phật điện, đồng thời chuẩn hóa các hình thức thiết trí thờ tự trong hệ thống chùa Tô đình, Quốc tự và các chùa làng, Khuôn hội. Mặt khác, khi tách Phật giáo ra khỏi tín ngưỡng dân gian trong thờ tự cũng có nghĩa là đưa các vị thần ngoài Phật, Bồ tát đến một không gian thờ riêng (không phải ở Phật điện) tạo cho người chiêm bái có sự xáo trộn về tâm lý bởi tính dung hợp, nhu nhuyễn của Phật giáo với tín ngưỡng dân gian và cả Nho - Đạo, nhưng đó lại phù hợp với tinh thần triết học Phật giáo đã, đang xây dựng, mà khởi đầu chính là Tam quy.

## **2. Hội An Nam Phật học và sự ra đời của Định số 18**

### *2.1. An Nam Phật học hội - những nét khái quát*

Đầu thế kỉ XX, trên phạm vi thế giới cũng hình thành nhiều phong trào mang tinh thần chấn hưng Phật Giáo ở Sri Lanka, Trung Quốc, Nhật Bản, Hàn Quốc và các quốc gia ở Đông Nam Á như Myama, Thái Lan... cũng ra đời nhiều tổ chức tương tự trong tinh thần ấy. Trong xu hướng chung đó, vào những thập niên đầu của thế kỉ XX, Phật giáo Việt Nam cũng đã thực hiện một cuộc cải cách sâu rộng từ lượng đến chất trên cả ba miền đất nước, đã tạo ra một bước phát triển đầy ấn tượng trong dòng chảy lịch sử Phật giáo nước nhà. Phật giáo Huế từ đó đã có những cải cách, thay đổi một cách có hệ thống và toàn diện, trong sáng đúng với tôn chỉ, mục đích của Phật giáo, hướng đến sự giải thoát, an lạc và luôn trên tinh thần khoa học, hòa bình, bất bạo động nhằm phục hưng truyền thống văn hóa Việt và truyền thống văn hóa Phật giáo vốn có từ lâu xa, ăn sâu bén rễ vào phong tục tập quán của quần chúng nhân dân Huế - nơi nó được mệnh danh “kinh đô Phật giáo”.

Phật giáo Huế chuyên mình thực hiện công cuộc chấn hưng bắt đầu từ những năm 1924 trở về sau ở các đạo tràng Thiên Hưng, Tường Vân, Tây Thiên, Tra Am của các vị thiền sư bấy giờ như: Huệ Pháp, Thanh Thái Phước Chi, Thanh Ninh Tâm Tịnh, Viên Thành Thượng Nhân với hai phương pháp giảng dạy: Thân giáo và Ngôn giáo để duy trì đạo pháp cho tăng chúng và trao đổi học thuật nghiên cứu phương đông với những người tân học. Tuy vậy, phong trào chấn hưng thực sự phát triển và xây dựng các bước thực hiện phải từ 1928 trở đi, khi trào lưu phục hưng Phật giáo cả nước phát triển mạnh.

Tại Huế, thực hiện cuộc chấn hưng Phật giáo đã thu hút ba thành phần tham dự: [1]. Những người trong thành phần tân học, có bằng cấp cao về Tây học và Hán học; [2]. Những Nho sĩ khoa bảng mang tư tưởng cách mạng tư sản dân quyền và là linh hồn của các trào lưu tư tưởng canh tân của xã hội lúc bấy giờ; [3]. Giới Tăng sĩ - nguồn lực cơ bản và vừa là nhân tố quyết định cho việc thực hiện các cải cách Phật giáo, vừa làm chỗ dựa cho hai thành phần trên để đẩy mạnh công cuộc chấn hưng. Bắt đầu từ đây, Phật giáo Huế đã thực hiện canh tân giáo hội<sup>471</sup>, tăng sĩ, thờ tự và trước tác

---

471 Sự sa sút của Giáo hội cần phải canh tân sau được Viên Âm chỉ rõ trong tinh thần hoạt động và đây cũng là tâm điểm mà họ nhắm đến trong việc thực hiện chấn hưng Phật giáo vào giai đoạn này với ba tinh thần: Tự lợi, Lợi tha, Tự tha kiêm lợi: “Trong đạo Phật xứ ta, phần đông tăng già chỉ lo việc van vái cúng cấp, gõ mõ tụng



sách vở, nhằm có một đường lối phát triển Phật giáo đúng đắn hợp với quy luật tiến hóa của nhân loại, cũng như giải quyết nạn thất học của tầng sĩ để tạo nguồn cho Phật giáo Huế phát triển về sau<sup>472</sup>. Đi liền với việc canh tân giáo hội, thì đồng thời sự ra đời của Hội An Nam Phật học, đã làm nền tảng cho Phật giáo Huế có một tiến vững chắc về học vấn cũng như phát huy mạnh mẽ tinh thần của dòng thiền Liễu Quán, bởi các trụ cột của hội hay giáo hội lúc này không ai khác là những vị đệ tử của dòng thiền này như các vị Hòa thượng: Phước Huệ, Giác Tiên, Giác Nhiên, Tịnh Hạnh, Tịnh Khiết.

Được sự ủng hộ và tín nhiệm của chư tôn đức, Cư sĩ Tâm Minh Lê Đình Thám đứng ra vận động các nhà tân học, các cựu quan lại khoa bảng, các nhà kinh doanh lớn ở Huế thành lập An Nam Phật Học Hội vào năm 1932. Ông chủ xướng và thảo điều lệ thành lập An Nam Phật Học Hội bằng tiếng Pháp với tiêu đề của Hội là “Société d’étude et excercice de la Religion Bouddhique de l’Annam” (viết tắt là SEERBA) để xin phép chính quyền bảo hộ.

Hội An nam Phật học ra đời trong xu thế chấn hưng Phật giáo nhằm hướng đến việc: Đổi mới việc nghiên cứu, lí giải hệ thống Kinh Phật và giáo lý của Phật giáo; đổi mới nội dung, hình thức và quy mô đào tạo tăng ni; đổi mới tổ chức Giáo hội và sinh hoạt của Giáo hội, là cách thức sinh hoạt Phật giáo mang tính cộng đồng tại các Niệm Phật đường, các Khuôn hội trở thành một hướng đi mới cho diện mạo Phật giáo Huế sau này. Hệ thống tổ chức của An Nam Phật học Hội là một chỉnh thể nối dài theo hình thức từ Trung ương đến tận các địa phương và đi sâu vào đến các làng xã thôn xóm. Trên hết là An Nam Phật học hội, tiếp đến là Tỉnh hội, Chi hội (cấp huyện). Mỗi chi hội gồm nhiều Khuôn hội tại các làng xã và cuối cùng là các Vực. Cùng với hệ thống tổ chức tổng thể, việc sinh hoạt tại các khuôn hội cũng được quy định cụ thể: mỗi Vực đều sinh hoạt tại các Khuôn hội của mình. Đứng đầu mỗi Khuôn là Khuôn Trưởng và Ban Trị sự của Khuôn gọi là Tịnh Độ. Hội viên của Khuôn hội bao gồm cả nam lẫn nữ không phân biệt về mặt tuổi tác. Ở Huế, các Khuôn có cả nam lẫn nữ học sinh các trường tham gia.

Từ cơ cấu tổ chức và cách thức hoạt động nêu trên, ta có thể xem An Nam Phật học hội là “một dạng nguyên thủy của một giáo hội Phật giáo có quy mô toàn quốc”. Thông qua cơ cấu tổ chức này, Hội sẽ thiết lập được mối quan hệ chặt chẽ giữa các cấp, giữa các tầng ni, Phật tử với quần chúng nhân dân cũng như có thể triển khai rộng khắp các chương trình hoạt động của mình. Đây cũng chính là tiền đề quan trọng đầu tiên giữ vai trò quyết định đối với những thành công mà phong trào chấn hưng Phật giáo ở miền Trung mang lại.

---

kinh, phần đông cư sĩ chỉ biết lên chùa lễ Phật, cầu tài cầu phước, nên khách bàn quan lắm khi phải chán chê và than phiền, rằng đạo Phật đã gieo vào tâm hồn tín đồ một sự mê tín, một nỗi chán đời làm cho loài người hóa nhu nhược...” (*Viên Âm nguyệt san* (1940), số 38, tr: 1).

<sup>472</sup> Xem thêm: Thích Hải Ấn, Hà Xuân Liêm (2001), *Lịch sử Phật giáo xứ Huế*, Huế.Nxb: Thuận Hóa, tr: 366 - 381.

Chính từ sự phát triển của Hội An Nam Phật Học, ngoài việc đào tạo tăng tài, chỉnh lý tổ chức giáo hội, hoằng pháp bằng tạp chí Viên Âm, lập đoàn Phật Học Đức Dục, đào tạo tân học v.v... đã góp phần làm cho việc thờ tự tại các chùa Huế có sự thay đổi theo cách thức, tinh thần Phật giáo riêng biệt theo Định số 18, ngày 16.10.1940 của Hội trưởng Nguyễn Đình Hòa, nhằm phát triển Phật giáo Huế, tách Phật giáo ra khỏi sự mê tín, nhập nhằng tam giáo lẫn tín ngưỡng dân gian, đưa Phật giáo trở thành một thể mạnh để củng cố, đoàn kết tinh thần dân tộc. Cho nên, trong các bài viết của Hội An Nam Phật Học trên Viên Âm đều nêu rõ tinh thần tự do, bình đẳng và vô úy của Phật giáo, để chứng tỏ cho thể hệ ham chuộng tân học thấy những hình thức cầu nguyện, cúng lạy lâu nay chỉ là những hình thức đạo Phật bình dân, mà không biết được tinh thần của Phật giáo rất hợp với tinh thần thực nghiệm, khám phá khách quan của khoa học. Vì vậy, đạo Phật của thời đại mới phải là đạo Phật không mê tín, không ỷ lại thần quyền, không chán đời và nhu nhược yếu đuối. Từ đây, phong trào nhằm phát triển Việt Nam có một nền văn hóa mới bằng sự góp sức của Phật giáo nhưng vẫn bảo lưu nguyên vẹn cá tính Việt, bản sắc văn hóa mà dân tộc ta hàng ngàn năm tạo dựng.

## *2.2. Sự ra đời Định số 18 của An Nam Phật học hội*

Sự ra đời Định số 18 của An Nam Phật Học Hội gắn với tinh thần chấn hưng Phật giáo và cải cách việc thờ tự, lễ nghi là một điều tất yếu, được ghi hẳn vào trong tôn chỉ mục đích của hội. Dù vậy, để ban hành một định lệ làm căn bản cho việc thiết trí thờ tự, hẳn nhiên, Hội đã kế thừa những nghiên cứu và nhận định, phản ánh đã có trước đó<sup>473</sup> về bức tranh thờ tự ở các chùa Huế theo sự hòa hợp tam giáo lẫn tín

---

473 Khi nghiên cứu chùa Báo Quốc năm 1937, ông J.A.Laborde đã có mô tả về cách thờ tự ở chùa mà ông cho là rất rối mắt bởi sự dung hòa tam giáo theo trình tự: Phật giáo - Khổng giáo - Đạo giáo như sau: “Phật giáo thì có tượng đức Bốn sư Thích Ca Mâu Ni Phật, tượng Di Lặc, tượng Di Đà, tượng Quan Thế Âm, tượng Chuẩn Đề, tượng Thập Bát La Hán, tượng Thập Điện Minh Vương. Lão giáo thì có tượng Ngọc Hoàng, tượng Nam Tào Bắc Đẩu. Lại có vô số ảnh bằng giấy: Thổ Công, Táo Quân, Thần Nông, Tinh Tuyền Long Vương. Khổng giáo thì có Nhị Thập Bát Tú, Thần vị của Hoàng Đế, bàn thờ của Hiếu Khương Hoàng thái hậu, bàn thờ Quan Công.... (J.A. Laborde (1937), “La pagode Báo Quốc”. Bulletin des Amis du Vieux Hue (BAVH), dẫn lại từ: Hà Xuân Liêm (2007), *Những ngôi chùa tháp Phật giáo ở Huế*, Hà Nội: Nxb Văn hóa Thông tin, Hà Nội, tr. 102 - 103).

Hay khi nhìn về vấn đề thờ tự của các chùa xứ Huế và sự cải cách thiết trí tượng thờ ở chùa Báo Quốc, đã được nhận định khá rõ ràng trong tạp chí Viên Âm của Hội như: “Cách thờ tự ở cách chùa trong xứ ta phần nhiều chưa được tề chỉnh. Chùa là chùa của Phật mà chính giữa trước bàn Phật, khi để tượng Quan Thánh, khi để tượng Phạm Thiên, không có trật tự, làm cho tín đồ khi lạy Phật chỉ thấy những tượng khác trước mắt, chớ không thấy tượng Phật. Những người du lịch đến thăm các chùa, nhiều người lấy làm ngạc nhiên về lối thờ tự ấy và tưởng rằng đạo Phật xứ ta đã lẫn lộn với các thần giáo. Lối thờ tự ấy cần phải cải cách. Vừa rồi thầy Tăng Cang chùa Báo Quốc muốn sửa cái tệ ấy lại, nên đã đổi hẳn thờ tự trong chùa: Cẩn giữa, trong một khám lớn sơn son thiếp vàng thì chỉ thờ các tượng Phật. Trước tượng Phật chỉ có hương án và các bàn để kinh mà thôi. Còn các tượng La Hán, Phạm Thiên, Hộ Pháp, Quan Thánh và Thập Điện, vân vân thì đều để dựa hai bên thành, ngó mặt vào bàn Phật cả. Chúng tôi đến thăm chùa Báo Quốc, thấy sự thờ tự đổi lại một cách tề chỉnh như vậy, lòng rất khâm phục và trông cho các chùa theo gương tốt chùa Báo Quốc, đặng cho tín đồ được chiêm ngưỡng rõ ràng tượng từ bi của Phật và cho các nhà du lịch hết dị nghị” (*Viên Âm nguyệt san* (1934), số 8, tr. 60).

ngưỡng dân gian, đã làm cho tính chất trong sáng của Phật giáo bị lu mờ, ảnh hưởng đến uy tín của chương trình thực hiện cải cách chấn hưng mà Phật giáo Huế đặt ra. Do đó, bắt đầu từ đây, trước những phản ánh được nêu ra trong Viên Âm, được sự đồng ý của Ban Tổng Trị Sự, An Nam Phật Học Hội đã có những quy định rất rõ về cách thức thờ tự ở Phật điện, đặc biệt là các khuôn hội phải thực hiện triệt để.

Từ những vấn đề trên, xuất phát từ thư đề nghị của Đạo hạnh Cố vấn Đắc Quang và Giáo lý Kiểm duyệt Lê Đình Thám về việc thờ tự, cúng cấp trì tụng ở các Hội quán Hội An Nam Phật Học, ngày 13- 10 - 1940, trình cụ Chánh Hội trưởng và toàn Ban Tổng Trị Sự của An Nam Phật Học Hội “nhằm xin Cụ lớn và toàn Ban Tổng Trị Sự ra quy định về các việc ấy cho toàn hội tuân hành để giúp ích cho mục đích hoằng dương Phật pháp của hội”, là nhân tố quan trọng góp phần mở đầu cho sự thay đổi trong thiết trí tượng thờ ở chùa Huế.

Nội dung của bức thư đã đề cập đến việc thiết trí thờ tự đang diễn ra: “Nay chúng tôi xét trong Phật giáo đồ hiện thời, thường có nhiều vị thần thánh không có tên trong kinh tạng như Thập Điện, Quan Đế, Thánh Mẫu, Thành Hoàng, Thổ Địa, Táo Quân, Bồn Mạ, Nam Tào, Bắc Đẩu, Bà Thủy, Bà Hỏa, Ông Quận, Ông Mường, v.v... hoặc những vị có tên trong kinh tạng nhưng chỉ là hàng thánh chúng hay là hàng hữu học thanh văn, như Phạm Thiên, Đế Thích, Vi Đà, v.v... không đáng thờ chung với Phật và đại Bồ tát; điều ấy cần phải cải cách, mà muốn cải cách thì trước hết phải cải cách nơi mình sắp đặt sự thờ tự nơi các Hội quán của Hội cho đúng đắn. Vậy từ rày về sau, trong các Hội quán xin định chỉ nên thờ tượng Phật Thích Ca, đức Phật A Di Đà, đức Phật Dược Sư, đức Phật Di Lặc, đức Văn Thù, đức Phổ Hiền, đức Quan Âm, đức Địa Tạng, đức Thế Chí mà thôi. Lại chỉ nên thờ tượng đủ các tướng tốt, chớ không nên thờ các hóa thân như Quan Âm Tống tử, Bồ Đại Hòa thượng, v.v... sợ mất tôn nghiêm. Ngoài hai bên cửa chùa, có thể thiết tượng các vị Kim Cương, các vị Hộ Pháp như Phạm Thiên, Vi Đà, Tiêu Diện,... nhưng không thiết thì càng tốt.”<sup>474</sup>

Vì vậy, căn cứ vào Thư đề nghị, đến ngày 16 tháng 10 năm 1940, Hội trưởng An Nam Phật Học - Nguyễn Đình Hòa đã ra Định số 18, quy định về việc đổi mới cách thờ tự và cách đọc các kinh ở các chùa Hội quán với các điều sau:

“Điều thứ nhất: Trong các chùa Hội quán của Hội, chỉ nên thờ tượng đức Phật Thích Ca, đức Phật A Di Đà, đức Phật Dược Sư, đức Phật Di Lặc, đức Văn Thù, đức

---

Cùng với vấn đề này, trong phát biểu cảm tưởng của hai vị đại sư người Lào (Phrakhouleum-Thượng thủ tăng chúng toàn tỉnh Savannakhet và Phramaha Non-Giáo sư trường Ba-li [Pa - li] ở Savannakhet) khi đến thăm các chùa Huế (vào ngày 18 tháng 11 năm 1938), đã cho thấy hình thức thờ tự ở các chùa vẫn không phải là cải cách một cách triệt để: “Trình độ tu hành ở xứ này xem thường đã đến bậc khá cao, có lẽ hơn Lào, nhưng không hiểu sao cách thờ phượng bài trí trong các chùa, thấy còn phiền tạp, e không đúng theo chánh pháp” (*Viên Âm nguyệt san* (1939), số 34, tr: 52).

<sup>474</sup> *Viên âm nguyệt san* (1940), số 42, tr. 25 - 26

Phổ Hiền, đức Quan Âm, đức Địa Tạng, đức Thế Chí mà thôi. Lại chỉ nên thờ hình tượng đủ các tướng tốt, chớ không nên thờ các hóa thân như: Quan Âm Tống tử, Bồ Đại Hòa Thượng, v.v... sợ mất tôn nghiêm. Ngoài hai bên cửa chùa có thể thiết tượng các vị Kim Cương, các vị Hộ Pháp như Phạm Thiên, Vi Đà, Tiêu Diện, v.v... nhưng không thiết thì càng tốt.

Điều thứ nhì: Trong khi cúng cấp, thì trước bàn Phật chỉ nên dùng hoa quả mà thôi; Trước bàn Tổ, bàn Linh (thờ phía sau hoặc thờ riêng biệt một bên) thì lấy “sự tử như sự sanh” hoặc có thể cúng trai soạn nhưng quyết định không nên đốt giấy áo, đốt vàng bạc, đốt kho tàng như các ngoại đạo.

Điều thứ ba: Trong lúc trì niệm, chỉ nên tụng các kinh đã có trong Đại tạng, không nên tụng các kinh ngụy tạo như kinh Ngọc Hoàng, kinh Thập Điện, kinh Bát Dương, kinh Ông Táo, kinh Đào Viên, kinh Cao Vương, v.v...; các khoa sám tụng chỉ nên tụng Thủy Sám, Lương Hoàng Sám, Hồng Danh và các bài đã do Tổng Trì sự ấn định chớ nên tụng các khoa sám không đúng chánh pháp.

Điều thứ tư: Giao cho các đạo hữu, thư ký, kiểm soát của Tổng Trì sự, các đạo hữu Hội Trưởng và Trì sự tỉnh hội tùy theo chức trách mà thi hành”<sup>475</sup>.

Từ đây, với Định này, việc thiết trí ở các chùa Huế có sự thay đổi nhất định, nhất là ở các chùa Hội/Khuôn hội và sự ảnh hưởng này cũng các tác động, chi phối không nhỏ về sau khi ít nhất sự tách biệt giữa các đối tượng thờ được thể hiện khá rõ, trở thành một đặc trưng trong thiết trí thờ tự ở Huế mà cho đến nay dấu ấn này vẫn còn hiện hữu.

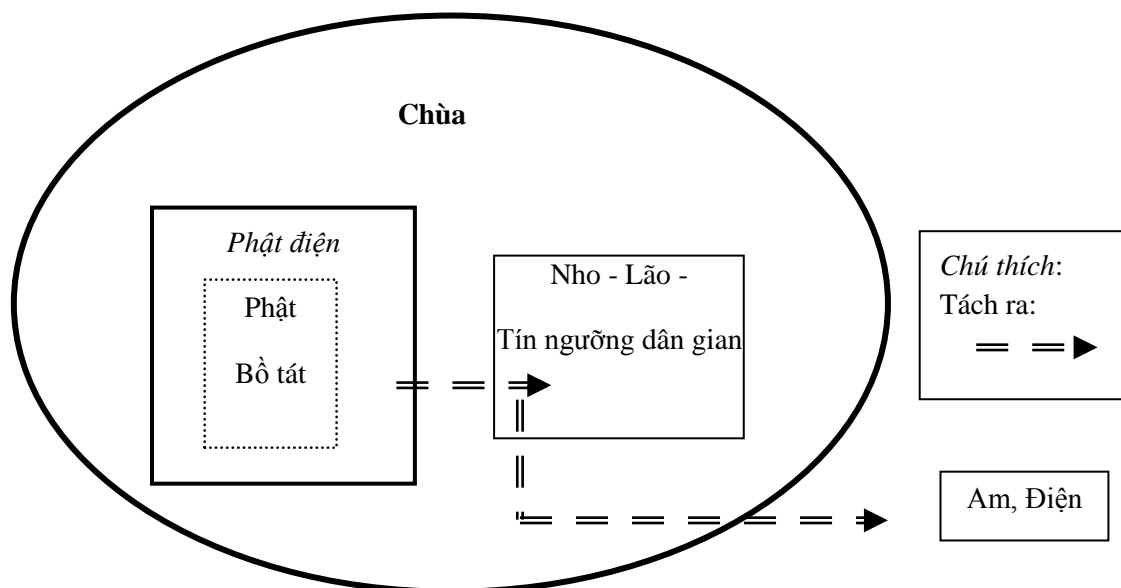
### **3. Từ Định số 18 đến sự thay đổi trong thiết trí thờ tự ở các chùa Huế**

Kết cấu thờ tự ở Phật điện các chùa Huế trước chấn hưng Phật giáo mang đậm dấu ấn đa thần của tín ngưỡng dân gian và hỗn dung Tam giáo, thì lúc này, phong trào chấn hưng Phật giáo Huế đã chính thống hóa việc thờ tự, chỉnh chu theo quan niệm Tam quy của Phật giáo, nhằm tách Nho - Đạo và tín ngưỡng dân gian ra khỏi không gian thiêng Phật điện, mặc dù đã có một truyền thống lâu dài.

Sau khi có Định số 18, bài trí thờ tự rất giản dị, chỉ thờ độc tôn một pho tượng Phật Thích Ca Mâu Ni ngồi trên hoa sen, bàn tay trái để ngửa trên hai chân kiết già, tay phải đưa thẳng từ khủy tay lên, ngón tay bắt ấn tam muội thuyết pháp. Việc đổi mới cách thờ tự theo quy định trên, mặc nhiên các tượng thờ trước đây như: Nam Tào, Bắc Đẩu, Ngọc Hoàng, Thánh Mẫu, Quan Thánh v.v. nói chung, những gì không phải là đạo Phật đều được đưa đến nơi chuyên thờ những đối tượng Thần/Thánh này. Bắt đầu từ đây, với việc thiết trí thờ tự Phật độc tôn như ở chùa Từ Đàm-nơi Hội quán của An Nam Phật học, tạo hiệu ứng trong việc thờ tự ở các Niệm Phật đường-“con đẻ” của Hội, rất mạnh mẽ và thống nhất.

<sup>475</sup> *Viên âm nguyệt san* (1940), số 42, tr. 27 - 28

Đối với các chùa tổ đình ở Huế vốn có các Thiên sư mang tâm thể chấn hưng Phật giáo, lãnh đạo phong trào chấn hưng thì sự thay đổi của họ trong cách thiết trí thờ ở Phật điện cũng dần theo khuynh hướng Phật độc tôn hay Phật Tam thể và các vị Bồ tát mà thôi.<sup>476</sup> Nhưng đồng thời, họ không loại bỏ hẳn những đối tượng ngoài Phật và Bồ tát được thờ từ trước đó. Các tượng như: Thánh Mẫu, Ngọc Hoàng Thượng đế, Quan Thánh, Thập Điện Diêm Vương, Nam Tào, Bắc Đẩu và Khổng Tử v.v. được thỉnh đến thờ trong một không gian riêng ở nhà hậu, trong khuôn viên chùa hay được đưa đến một chùa khác mà nơi này có đầy đủ điều kiện vật chất (am, điện) để thờ tự.



*Sơ đồ mô hình sự phân tách các đối tượng thờ ở chùa Huế diễn ra phong trào chấn hưng Phật giáo*

Trong khi đó, ở các chùa làng với một phương cách thờ tự thể hiện tính hỗn dung của Phật giáo dân gian với tín ngưỡng truyền thống của làng-nơi nó hiện diện, cũng bị ảnh hưởng với nhiều mức độ khác nhau. Nếu chùa làng đó đã có các vị sư ở hoặc vừa là chùa làng nhưng đồng thời cũng là nơi sinh hoạt của Hội An Nam Phật học, thì có sự thay đổi nhưng không triệt để như ở các Niệm Phật đường. Ở một mức độ ít hơn, các chùa làng mặc nhiên vẫn thể hiện rất đầy đủ hệ thống tượng thờ vốn có trước đó và chỉ được thiết trí lại một cách hợp lý, trang nghiêm trong không gian chính của ngôi chùa. Điều này đã cho thấy mối quan hệ giữa Phật giáo với tín ngưỡng dân gian là không tách biệt, nhưng được thể hiện dưới nhiều mức độ khác nhau của mối quan hệ có tính chất sâu đậm bên cạnh ý thức thay đổi của phong trào chấn hưng.

<sup>476</sup> Khi phong trào chấn hưng phát triển đã tách Phật giáo thành hai bộ phận trong giới tu sĩ: Chư sơn tự Tăng (để chỉ các vị xuất gia ở các chùa trên núi) và Chư Sơn môn (để chỉ tập thể các chùa), cho nên khi thực hiện chấn hưng với những thay đổi trong thiết trí thờ tự chỉ ảnh hưởng đến tầng lớp Chư sơn tự Tăng (bộ phận tham gia chấn hưng) mà thôi, còn lại hầu như không có sự thay đổi nào, xem thêm [2, tr: 373 - 375] để hiểu rõ hơn vấn đề này. Nhưng về sau này, bắt đầu từ thập kỷ 90 của thế kỷ XX trở đi, các chùa bắt đầu có sự thay đổi dần trong việc thờ tự với những nhận thức, quan niệm khác nhau của mỗi người trước sự chi phối xã hội và tâm lý của tín đồ.

Đến năm 1953, Viên Âm - với tư cách là cơ quan hoằng pháp của Hội Việt Nam Phật Học, trong một bài viết về Tăng Bảo đã đề cập và nói rõ vấn đề thờ tự tại các chùa Huế, cũng như nâng tầm đối với việc thờ tự trở thành cái cốt lõi tiêu biểu của tôn giáo với nội dung chính là: “Cách thờ tự trong chùa phải thế nào? Nếu là mục đích để kính ngưỡng, và nếu chính sự thờ tự tiêu biểu cho một tôn giáo, thì cách thờ tự quả thật là hệ trọng, Tăng già cần phải hiểu rõ: [a]. Chỉ nên thờ tượng độc tôn mà thôi; [b]. Không nên thờ các hình tượng hóa thân; [c]. Nên thờ tượng thế nào?; [d]. Có nên thờ tượng đức Chuẩn Đề và tượng đức Quan Âm không?; [đ]. Các thứ tượng trưng nơi hình tượng như thế nào?; [e]. Tăng Già phải thận trọng vì tượng Phật là một trong Trú trì Tam bảo. Đối với hình tượng, Tăng Già phải thận trọng sự thờ kính, thận trọng sự khắc vẽ, vì hình tượng ấy là Phật bảo trong Trú trì Tam bảo. Trú trì Tam bảo là gì?; [g]. Cách cúng dường tượng Phật<sup>477</sup>.

Từ những vấn đề đặt ra chúng ta có thể nhận thấy một cách rõ ràng việc thiết trí thờ tự ở các chùa Huế luôn mang ý nghĩa nhất định, không chỉ cho một đối tượng thờ mà cho tất cả những gì được thiết đặt trong không gian Phật điện. Cho nên, khi đưa đối tượng Thần/Thánh ra khỏi Phật điện hay đưa vào trở lại sau này cũng dựa trên các quan niệm đó.

Sự tách bạch các đối tượng thờ ở các chùa là một khoảng thời gian chính lý của Phật giáo Huế trong mặt nhận thức lẫn quan niệm về đối tượng thờ ở Phật điện. Từ bước khởi đầu này, các chùa Huế vẫn duy trì lối thờ tự cách tân hóa qua phong trào chấn hưng, nhưng bên cạnh đó, hình thờ hỗn dung tam giáo và mang đậm tính chất dân gian vẫn được hiện diện. Cho đến nay, dưới nhiều góc độ khác nhau, chùa Huế dần có những bước chuyển dịch trở lại với hình thức thiết trí thờ đa dạng, gắn liền với tín ngưỡng dân gian, mang màu sắc, dáng dấp mới của sự hội nhập và phát triển của Phật giáo trên tinh thần nhập thế “bất ly thế gian” trong sự phát triển của xã hội.

Điều đó đã được minh chứng khá rõ ràng trong thiết trí tượng thờ ở các chùa Huế hiện nay. Mặc dù có sự phân tách các đối tượng thờ ở mỗi chùa nhưng không phải là triệt để, bởi vì nó còn chịu sự chi phối của người trụ trì, không gian phối trí của ngôi chùa. Cho nên, qua phong trào chấn hưng, tất cả các khuôn hội, có sự thay đổi mạnh mẽ nhưng các chùa chỉ là những thay đổi tạm thời, và có nhiều chùa chỉ tách những vị không phải Phật và Bồ tát ra khỏi căn giữa của không gian Phật điện, hai bên vẫn bố trí các tượng Thập Điện Diêm Vương, Thập Bát La Hán, Quan Thánh, Ngọc Hoàng. Cũng có chùa đưa hẳn các đối tượng này đến không gian thờ ở nhà hậu hay đưa đến một nơi thờ khác bên ngoài chùa như Đông Thuyền, Báo Quốc...

Trên xu thế phát triển chung của các tôn giáo với những ảnh hưởng nhất định của các luồng tư tưởng mới, nên phong trào chấn hưng Phật giáo Việt Nam diễn ra

<sup>477</sup> Viên Âm nguyệt san (1953), số 122, tr 31 - 34.

rất mạnh mẽ và có những kết quả nhất định. Lúc này, Phật giáo đã có những cải cách để khẳng định lại vị thế chính mình, tách Phật giáo ra khỏi tín ngưỡng dân gian, trở về đúng với tinh thần “tam quy” mà Phật giáo đã xác lập từ lâu chính trên quê hương nó ra đời. Có thể nhận thấy, sau thời gian dài Phật giáo hòa mình với cuộc sống nhân sinh, chịu nhiều sự chi phối của xã hội nên đang trên đà suy thoái, thì chính lúc này, Phật giáo đã chuyển mình thay đổi, tách khỏi “guồng quay” tác động của xã hội, để trở về đúng chính nó với những giáo lý, triết học riêng. Phật giáo Huế cũng như Phật giáo nói chung, đã có sự bừng tỉnh thực hiện chấn hưng Phật giáo, tuy chỉ mang tính cục bộ trong giới tu sĩ và một bộ phận cư sĩ tân học, nhưng hệ quả mà nó để lại không phải là không có trong nhận thức và cách thể hiện của mỗi người.<sup>478</sup> Vì vậy, trong giai đoạn về sau này, nhất là thập niên cuối thế kỷ XX và những thập niên đầu của thế kỷ XXI, việc thiết trí thờ tự ở các chùa Huế đang đặt ra nhiều vấn đề cần suy ngẫm bởi các mối quan hệ đa chiều của Phật giáo với các tín ngưỡng khác trong việc dung hòa giữ gìn bản sắc văn hóa dân tộc, đồng thời thể hiện tâm thế nhân sinh của Phật giáo cũng như việc phục vụ nhu cầu tâm linh cho mọi người. Do đó, hệ thống thiết trí phối thờ một số vị thần ở chùa Huế luôn mang trong mình một ý nghĩa nhất định của vấn đề tâm linh, tín ngưỡng và còn mang cả dấu tích lịch sử, văn hóa của vùng đất Thuận Hóa xưa.

#### **4. Thay lời kết: sự biến đổi trong thiết trí thờ tự và những vấn đề đặt ra**

4.1. Từ Định số 18 ra đời năm 1940, đã có những ảnh hưởng nhất định trong suốt gần 60 năm của thế kỷ XX, nhưng đến nay, trong xu thế phát triển của kinh tế - xã hội thế kỷ XXI thì nhu cầu tín ngưỡng của người dân ngày càng được tự do, cho nên trên guồng quay này, Phật giáo không biệt lập chính mình, mà luôn có nhiều phương cách để đưa tôn giáo mình vào trong quần chúng, nơi mà nó có sự gắn kết bền lâu trong lịch sử. Do đó, trên phương diện thiết trí thờ tự ở các chùa Huế, ngoài các vị Phật và Bồ tát được thiết trí ổn định không có sự thay đổi nào trong Phật điện thì bên cạnh đó, những vị Thần/Thánh thuộc tín ngưỡng dân gian, Nho giáo, Đạo giáo luôn luôn có sự thay đổi, thích ứng một cách nhu nhuyễn trong từng giai đoạn, hoàn cảnh cụ thể của Phật giáo Huế. Mà quá trình biến đổi đó, chúng tôi luôn cho rằng bị chi phối bởi: [1]. Tinh thần nhập thế của Phật giáo; [2]. Nhu cầu tâm linh của con người và rộng ra là tâm lý xã hội; [3]. Hệ thống kiến trúc ngôi chùa thay đổi và năng khiếu thẩm mỹ của người trụ trì (chủ chùa); và [4]. Sự phát triển của xã hội và hội nhập tôn giáo vì mục tiêu “tốt

<sup>478</sup> Trong công trình nghiên cứu của Nguyễn Lang (*Việt Nam Phật giáo sử luận*); Thích Thiện Hoa (*50 năm chấn hưng Phật giáo*); Thích Hải Ấn và Hà Xuân Liêm (*Lịch sử Phật giáo xứ Huế*); Elise Anna DeVido (*“Buddhism for This World”: the Buddhist Revival in Vietnam, 1921 to 1951, and Its Legacy*) đều đề cập đến vấn đề chấn hưng với những kết quả đạt được và những vấn đề bất cập nảy sinh cần phải giải quyết. Bên cạnh đó, với công trình tập hợp, sưu tầm các bài viết trên báo về chấn hưng Phật giáo của Nguyễn Đại Đồng và Nguyễn Thị Minh đã phân nào vén lên bức tranh chấn hưng và những nhận thức về cải cách Phật giáo lúc bấy giờ. Đặc biệt, tập Viên Âm nguyệt san, Liên Hoa nguyệt san của Phật giáo Huế, cũng đã chứng minh khá đầy đủ những vấn đề cần cải cách với những kết quả đạt được của họ.

đời đẹp đạo”, đồng thời bảo lưu những giá trị văn hóa truyền thống của Phật giáo và văn hóa truyền thống của dân tộc trong dòng chảy văn hóa Việt.

4.2. Khảo sát và nghiên cứu hình thức thờ tự của Phật giáo nói chung và thiết trí thờ tự của Phật giáo Huế nói riêng không phải là một việc làm dễ dàng, bởi đây là loại đối tượng hàm chứa những quan niệm tôn giáo, tâm linh, thần linh và vật linh, hay cả ý thức chủ quan của con người chi phối, nên rất khó bao quát khi hiểu biết của chúng ta còn hạn hẹp. Mặc dù vậy, với những khả năng có được, chúng ta có thể nhận thấy, thiết trí tượng thờ chùa Huế là một sự tổng hợp nhu nhuyễn của các yếu tố: Phật giáo - Nho giáo - Đạo giáo - Tín ngưỡng dân gian trong Thần điện. Sự kết hợp này có lúc bị chia tách bởi chủ trương cải cách, với hình thức chỉ thờ Phật độc tôn. Nhưng càng dần về sau, đã có sự dung hợp lại với một hệ thống tượng thờ đa dạng về Thần/Thánh, phản ánh tâm thế, niềm tin tâm linh, sự hộ đạo giúp đời,... và, các vị Thần/Thánh này luôn được thiết trí riêng trong một không gian riêng, hoặc ở hai dãy tòng tự, hoặc ở nhà hậu, am điện. Điều đó đã phản ánh một quá trình Tách - Hợp các đối tượng thờ ở chùa Huế không cứng nhắc, mà luôn luôn thích ứng với nhu cầu của cuộc sống nhân sinh bằng niềm tin tâm linh chi phối gắn liền với sự giải thoát của Phật giáo.

4.3. Mỗi một ngôi chùa ở đây có các cách thiết trí tượng thờ khác nhau về vị trí cũng như đối tượng được thờ, nhưng dù có khác nhau, Phật điện chùa Huế vẫn thể hiện nét riêng thông qua khả năng thẩm mỹ của người trụ trì và hệ thống kiến trúc chùa, tạo nên dáng vẻ đặc trưng và hài hòa trong quan niệm “thiên nhân tương dưỡng”. Xuất phát từ vấn đề này kết hợp với những chủ trương của giáo hội đã làm cho hệ thống thiết trí tượng thờ chùa Huế có nhiều thay đổi, đặc biệt khi tinh thần nhập thế của Phật giáo được phát triển đáp ứng nhu cầu tâm linh đa dạng của quần chúng. Sự thay đổi trong thiết trí hệ thống tượng thờ được thể hiện rõ trong phong trào chấn hưng với những quy định rõ ràng về thiết trí thờ tự ở Phật điện của Hội An Nam Phật Học bằng hình thức Phật độc tôn, thì đến hiện nay, hình thức này không còn phổ biến. Phật điện chùa Huế, cho dù là Khuôn hội/Niệm Phật đường hay các chùa Tô, đang dần đa dạng hóa hình thức thờ tự với nhiều phối tượng khác nhau theo từng lớp Phật, Bồ tát, Thánh/Thần, từ cao đến thấp phân chia đẳng đối, tương xứng trong không gian thiêng này và hoàn toàn khác với cách thiết trí hệ thống tượng thờ ở Phật giáo đất Bắc.

4.4. Bên cạnh đó, thiết trí hệ thống tượng thờ ở chùa Huế là một quá trình có các mối quan hệ gắn kết với nhau chặt chẽ giữa Phật giáo với tín ngưỡng dân gian, với Nho giáo và Đạo giáo. Hay nói một cách khác, đây là kết quả của quá trình điều chỉnh lẫn nhau của Phật giáo và nhu cầu xã hội. Qua thời gian, sự phối thờ các vị thần trong Phật điện được diễn ra liên tục, nhưng sau phong trào chấn hưng Phật giáo đã có sự phân định trong nhận thức các đối tượng phối thờ tại các chùa Huế và cũng không ngoài ý nghĩa nhập thế tích cực của Phật giáo. Điều này đã được khẳng định một cách



chắc chắn, bởi từ một tôn giáo ngoại nhập trở thành một tinh thần văn hóa, văn hóa đó lại được biến đổi với những sắc thái khác nhau và luôn trong xu hướng bản địa hóa, hòa nhập và thích ứng với từng hoàn cảnh cụ thể của mỗi vùng đất, nơi Phật giáo đặt chân đến. Chính vì những lẽ đó, Phật giáo chính thống luôn sẵn sàng chấp nhận sự pha trộn với tín ngưỡng bản địa bằng tinh thần khoan dung, nhu nhuyễn để thích ứng và điều chỉnh khi cần thiết.

4.5. Thiết trí hệ thống thờ tự ở các chùa Huế với những hình thức thể hiện khác nhau trong cách thiết trí, nhưng đó luôn là một quá trình phát triển, và đến nay, sự phát triển này đã đưa lại nhiều vấn đề cần quan tâm, chú ý. Bởi những tác động của việc thiết trí thờ tự trong Phật điện ngôi chùa lên niềm tin tâm linh, tín ngưỡng và tôn giáo của người dân vốn không nhỏ, nếu không muốn nói là quan trọng, chi phối các hoạt động của họ trong cuộc sống thông qua các quy luật nhân - quả, thiện - ác hay tài - lộc,... Trên một góc độ khác, chúng ta có thể nhận thấy rất nhiều dân tộc trên thế giới, cũng như không ít tôn giáo, tín ngưỡng của nhân loại, thiết trí thờ tự là một bộ phận gắn kết với lễ nghi, nó không đơn thuần là một loại hình hay bộ môn nghệ thuật nhằm đáp ứng nhu cầu thẩm mỹ hay thưởng ngoạn của con người mà là một dạng ngôn ngữ hình tượng làm chiếc cầu nối giữa khách thể và chủ thể trong không gian tâm linh, hoàn thiện mối tương hợp của sự cảm thông, thăng hoa tính hiệu ứng của sự linh diệu trong thế giới của cuộc đời thoát tục vô hình. Cho nên, việc thiết trí thờ tự ở các chùa Huế hiện nay cũng, đã và đang đặt ra nhiều vấn đề cần phải xem xét, đánh giá, đặc biệt là việc đưa vào không gian thiêng của ngôi chùa nhiều tượng thờ không thuộc Phật giáo hay những hình thức lễ bái các tượng thờ không đúng chánh pháp, mục đích. Bởi vì, Phật giáo lấy Tam quy làm cơ sở cho sự tín tâm của người Phật tử nên các hoạt động của họ phải tuân thủ những quy tắc nhất định để xác lập con đường đi đến giải thoát của Phật Đà. Hơn nữa, mối quan hệ chi phối lẫn nhau giữa Phật giáo với cuộc sống nhân sinh luôn là sự tổng hòa, cân bằng nhằm hướng niềm tin của con người vào những triết lý giải thoát bằng nhiều phương tiện khác nhau. Tuy nhiên nếu vượt qua những quy thức sẽ đem lại nhiều sự phiền toái, cản trở sự phát triển của Phật giáo, mặc dù nhu cầu tâm linh luôn được đề cao và cần được thỏa đáng cho tất cả mọi người.

L.T.Q - L.T.N.K

### **Tài liệu tham khảo**

1. Thích Hải Ấn, Hà Xuân Liêm (2001), *Lịch sử Phật Giáo xứ Huế*, Nxb Thành phố Hồ Chí Minh, Thành phố Hồ Chí Minh.
2. Thích Thiện Hoa (1970), *50 năm chấn hưng Phật giáo Việt Nam*, Viện Hóa Đạo - Giáo hội Phật giáo Việt Nam Thống nhất, Sài Gòn.

3. H. Délétié, Phan Xung [dịch] (2002), *Những người bạn cố đô Huế (B.A.V.H)*, tập XI (1924), Nxb Thuận Hóa, Huế.
4. *Viên Âm nguyệt san*, Cơ quan hoằng pháp của Hội An Nam Phật Học
5. Lê Thọ Quốc (2005), “Hệ thống thiết trí tượng thờ ở các chùa Huế qua phong trào chấn hưng Phật giáo”, *Luận văn tốt nghiệp*, Khoa Lịch sử, Trường Đại học Khoa học, Huế.
6. Lê Thị Như Khuê (2018), “Đặc trưng kiến trúc chùa Khuôn hội ở Huế”, Trung tâm Văn hóa Phật giáo Liễu Quán Huế, *Liễu Quán, Huế*, Nxb. Thuận Hóa, số 15.
7. Phân viện Văn hóa Nghệ thuật Quốc gia Việt Nam tại Huế (2018), *Bảng thống kê mục lục Viên Âm nguyệt san*, Tài liệu lưu trữ tại Phân viện.

## TÂM MINH LÊ ĐÌNH THÁM VÀ TẠP CHÍ VIÊN ÂM

TS. Ninh Thị Sinh\*

Phong trào chấn hưng Phật giáo Việt Nam những năm 30 của thế kỷ XX là một bước ngoặt quan trọng trong lịch sử phát triển của Phật giáo Việt Nam. Từ khắp Bắc, Trung, Nam các tổ chức Phật học ra đời, quy tụ đông đảo tăng sĩ và cư sĩ cùng nhau thực hiện chấn hưng Phật giáo thông qua các hoạt động phiên dịch kinh điển chữ Hán sang chữ quốc ngữ, mở trường đào tạo tăng tài, xuất bản báo chí Phật giáo bằng chữ quốc ngữ để phổ thông giáo lý đạo Phật tới đông đảo quần chúng nhân dân, giảng kinh, thuyết pháp,... Trong số những nhân vật có đóng góp cho phong trào chấn hưng Phật giáo, cư sĩ Tâm Minh Lê Đình Thám là một người có vị trí đặc biệt quan trọng.

### 1. Tiểu sử

Lê Đình Thám, pháp danh Tâm Minh, tự Châu Hải quê ở làng Đồng Mỹ (Phú Mỹ), tổng Phú Khương, phủ Điện Bàn, tỉnh Quảng Nam, con trai út của Đồng Các đại học sĩ, Binh bộ Thượng thư Lê Đình thời Tự Đức và bà Phan Thị Diệu. Ông sinh năm 1897 tại Quảng Nam. Thuở nhỏ, Lê Đình Thám cùng anh Lê Đình Dương học chữ Hán với cụ thân sinh. Mặc dù còn nhỏ nhưng hai anh em tiếp thu rất nhanh, thông đạt kinh sách, làm được thi phú, Lê Đình Thám tỏ ra xuất sắc và nổi tiếng ở quê nhà. Lớn lên Lê Đình Thám theo Tây học, thể hiện tư chất đặc biệt, được các thầy giáo và bạn bè đánh giá cao. Ông luôn là học sinh đứng đầu lớp và chiếm giải Khôi nguyên trong tất cả các kỳ thi. Ông tốt nghiệp thủ khoa y sĩ Đông Dương khóa 16 và nhận bằng bác sĩ Y khoa ngạch Pháp năm 1930.

Khi ra trường với danh hiệu y sĩ, đúng lúc cuộc khởi nghĩa của vua Duy Tân bị thất bại, anh trai ông, bác sĩ Lê Đình Dương bị bắt và tù đầy ở Buôn Mê Thuột. Lê Đình Thám trở thành đối tượng theo dõi chặt chẽ của chính quyền thuộc địa. Đó cũng là lý do trong suốt những năm làm việc tại các bệnh viện ở Bình Thuận, Sông Cầu, Quy Nhơn, Tuy Hòa (1916-1923), ngoài hoạt động chuyên môn, ông dành thời gian để tìm hiểu và nghiên cứu về Khổng giáo, về y khoa và về tử vi.

Năm 1926, khi ấy ông phụ trách điều trị tại bệnh viện Hội An, ông đã đọc được một bài kệ trên vách chùa Tam Thai (Ngũ Hành Sơn) của Tổ Huệ Năng.

“Bồ đề bản vô thọ,  
Minh cảnh diệc phi đài,  
Bổn lai vô nhất vật,  
Hà xứ nhạ trần ai”

---

\* Khoa Lịch sử trường Đại học Sư phạm Hà Nội 2.

Đây là lần đầu tiên ông tiếp xúc với triết lý Phật giáo, bài kệ trên đã gieo vào tâm thức ông một ấn tượng sâu sắc về đạo Phật, mặc dầu thời điểm lúc ấy chưa cho phép ông đến gần với cửa thiền.

Ít lâu sau nhận được tin nhà cách mạng Phan Châu Trinh mất ở Sài Gòn, ông đã cùng với một số nhân sĩ trí thức Quảng Nam tổ chức tưởng nhớ và truy điệu Phan Châu Trinh. Một tháng sau ông nhận được lệnh chuyển ra Hà Tĩnh.

Năm 1928 sau khi được chuyển về Huế, ông được bổ nhiệm y sĩ trưởng ở viện Pasteur, cùng làm việc với bác sĩ Normet, Giám đốc y tế ở Trung tâm, đang theo đuổi Serum Normet được đánh giá rất cao trong giới y khoa Pháp-Việt. Cũng trong năm này ông lên chùa Trúc Lâm, để thỉnh tôn ý về bài kệ trên chùa Tam Thai với Hòa thượng Giác Tiên. Kể từ đó ông quyết định đi sâu nghiên cứu triết lý đạo Phật cùng với người bạn đồng hành là thiền sư Thích Mật Khế. Ông phát nguyện quy y Tam bảo với pháp danh Tâm Minh, ăn chay trường và nghiên cứu học hỏi kinh điển Phật giáo.

Năm 1945, sau khi Nhật đảo chính Pháp, ông được chính phủ Trần Trọng Kim mời giữ chức vụ Giám đốc Y tế Trung phần, kiêm Giám đốc bệnh viện Huế. Năm 1946, cuộc kháng chiến toàn quốc chống thực dân Pháp bùng nổ, ông cùng gia đình di tản về Quảng Nam. Từ năm 1947 đến 1949, ông làm Chủ tịch Ủy ban Hành chính kháng chiến miền Nam Trung Bộ. Tại liên khu V, ông thành lập tổ chức “Phật giáo và Dân chủ mới” tại Bồng Sơn-Bình Định nghiên cứu và tổng hợp giáo lý Phật giáo và triết học Mác-Lênin.

Mùa hè năm 1949, ông tập kết ra Bắc. Sau đó được đề cử làm Chủ tịch phong trào vận động Hòa Bình thế giới. Năm 1956, ông và Hòa thượng Trí Độ sang dự Đại hội Phật giáo Buddha Jayanti tại Ấn Độ.

Năm 1969, ông trút hơi thở cuối cùng tại bệnh viện Việt-Xô, Hà Nội sau 42 năm phụng sự Tam Bảo.

## **2. Lê Đình Thám và phong trào chấn hưng Phật giáo ở Trung kỳ**

Đánh giá về vai trò của Lê Đình Thám đối với Hội Annam Phật học, Nguyễn Lang viết: “ông là cái trục trung ương của hội”<sup>479</sup>. Nhận xét của Nguyễn Lang quả không sai. Tìm hiểu *Hội Annam Phật học*, chúng ta thấy Lê Đình Thám đảm nhiệm các chức vụ chủ chốt và tham gia hầu hết các việc quan trọng của hội như vận động thành lập hội, hội trường, đào tạo tăng tài, thuyết pháp, giảng nghĩa kinh điển, sáng lập tạp chí *Viên Âm*...

Trước hết, ông là một trong số những vị cư sĩ tham dự vào việc vận động thành lập *Hội Annam Phật học*. Tâm Minh Lê Đình Thám đã có căn bản Hán học lại có óc thông minh nên đã đi rất mau trên con đường học Phật. Liên tiếp trong ba năm (1919-

<sup>479</sup> Nguyễn Lang, *Việt Nam Phật giáo sử luận*, 3 tập, Nxb Văn học, Hà Nội, 1994, tr.676.

1923) ông được học tập dưới sự chỉ đạo của Giác Tiên và của Thiền sư Phước Huệ, một cao tăng nổi tiếng bác thông kinh luận vào bậc nhất thời ấy. Chịu ảnh hưởng từ phong trào chấn hưng Phật giáo ở Trung Hoa do Thái Hư Đại sư lãnh đạo thông qua các bài viết trên tạp chí *Hải Triều Âm*, Lê Đình Thám đứng ra thực hiện ước nguyện chung của các Hòa thượng Phước Huệ, Giác Tiên, Tịnh Hạnh, Tịnh Khiết. Trên cơ sở thống nhất về tên gọi và quy cách hoạt động, đầu năm 1932, cư sĩ Lê Đình Thám cùng Nguyễn Phúc Ứng Bàng, Hoàng giáp Đinh Văn Cháp,... đã thay mặt cho các thành viên trong ban vận động đệ đơn lên Chính phủ Nam triều và Khâm sứ Trung Kỳ về việc xin thành lập Hội. Ngày 16/8/1932, vua Bảo Đại ban hành Chỉ dụ chấp thuận việc thành lập một tổ chức nghiên cứu Phật giáo tại kinh đô Huế. Đến ngày 17/9/1932, Khâm sứ Trung kỳ cho phép tổ chức này đi vào hoạt động với tên gọi là *Hội Nghiên cứu và Thực hành giáo lý Phật giáo* (Société d'Étude et d'Exercice de la religion Bouddhique). Ngày 10/8/1936, chính quyền thực dân Pháp chính thức công nhận tư cách pháp nhân của Hội thông qua Nghị định số 394-S<sup>480</sup>. Trụ sở ban đầu của Hội đặt tại chùa Trúc Lâm, Huế. Lê Đình Thám làm hội trưởng và các Hòa thượng trong ban Chứng minh là cố vấn cho hội. Hội Annam Phật học ra đời thực hiện mục đích: “Thiệt hành và truyền bá đạo Phật”, “hậu thuẫn để chấn hưng và duy trì phát triển Phật giáo, làm việc hữu ích và thống nhất đạo Pháp. Bảo trì các vị tăng già có giới hạnh, có khả năng hướng dẫn Phật tử, nhất là những người có chí nguyện với công đức Phật sự. Hướng dẫn, giải thích giáo lý Phật giáo, những nếp sống đạo vị, lòng tâm thành hướng thiện. Hướng dẫn giúp nhau đào tạo, tu dưỡng chính bản thân một cách xứng đáng, thực hiện trong gia tộc và xã hội, tạo niềm tin vào đạo hạnh của Phật giáo. Công bố và hoạt động cho lý tưởng từ bi, chống thù hận, chia rẽ và gây chiến tranh”<sup>481</sup>. Về tôn chỉ: “Hoằng dương Phật pháp, lợi lạc hữu tình”, nghĩa là đem các phương pháp giác ngộ của đức Phật truyền bá đến khắp mọi nơi, làm cho mọi người đều biết và tu trì đặng thoát khỏi sự khổ đau phiền não.

Không chỉ giữ cương vị hội trưởng Lê Đình Thám còn tham gia diễn giảng, đào tạo tăng tài. Các buổi diễn giảng Phật pháp đầu tiên được tổ chức tại chùa Từ Quang và hai giảng sư phụ trách giảng diễn nhiều nhất là Mật Khế và Tâm Minh Lê Đình Thám. Về phương diện đào tạo tăng tài, theo Nguyễn Lang: “Lê Đình Thám có lẽ là người cư sĩ đầu tiên ở thế kỷ XX đã dự phần vào việc đào tạo tăng tài”<sup>482</sup>. Nhờ có trình độ Phật học uyên thâm, ông được mời vào giảng dạy trong các Phật học đường Trúc Lâm và Tường Vân, góp phần đào tạo những thế hệ tăng ni sinh hữu học, đạo hạnh, đủ sức gánh vác tiền đồ Phật giáo.

<sup>480</sup> Dương Thanh Mừng, *Phong trào chấn hưng Phật giáo miền Trung Việt Nam (1932-1951)*, Nxb Đà Nẵng, Đà Nẵng, 2018, tr. 108.

<sup>481</sup> Trần Thiệu, “Khái lược sự phát triển của Phật giáo Thừa Thiên Huế giai đoạn 1930-1945”, *Nghiên cứu tôn giáo*, số 4, 2006, tr.26.

<sup>482</sup> Nguyễn Lang, *sdd*, tr.676.

Nhằm truyền bá giáo lý đạo Phật và thông tin các hoạt động Phật sự, Tâm Minh Lê Đình Thám chủ trương xuất bản tạp chí Viên Âm bằng chữ quốc ngữ. Viên Âm được cho phép xuất bản theo Nghị định của Toàn quyền Đông Dương ngày 30/6/1933<sup>483</sup>. Không chỉ là người sáng lập báo Viên Âm, Lê Đình Thám đồng thời cũng là Chủ nhiệm kiêm chủ bút và cũng là tác giả của nhiều bài viết trên tờ tạp chí này. Đến tháng 5 năm 1942, bắt đầu từ số 48, bác sĩ Lê Đình Thám giao hẳn tờ Viên Âm cho Đoàn Thanh niên Phật học Đức Dục quản lý và phụ trách.

Giải thích về tên gọi Viên Âm, trong bài *Luận đàn*, mục *Như thị pháp* có viết: “Viên Âm là cái huy hiệu quý báu xưa nay trong kinh điển nhiều chỗ ghi chép, để tán dương lời Phật thuyết pháp. Viên Âm nghĩa là tiếng tròn. Tiếng tròn là tiếng nói hoàn toàn, tiếng nói hoàn toàn duy chỉ pháp âm của Phật. Phật là bậc viên giác, tự giác, giác tha, giác hạnh, viên mãn, cho nên lời nói tròn, việc làm tròn, giáo pháp tròn, tròn theo bản tánh thanh tịnh, tròn làm sao, trong tròn ngoài tròn, trên tròn, dưới tròn, cùng ba giới, khắp mười phương, lớn nhỏ xa gần, đâu đâu cũng đều tròn cả”<sup>484</sup>.

Viên Âm tồn tại 20 năm (1933-1953), nhưng không liên tục, cả thảy 129 số. Số đầu tiên ra mắt độc giả ngày 1/12/1933. Số cuối cùng ra ngày 8/10/1953. Trong 20 năm tồn tại, Viên Âm có nhiều sự thay đổi về số lượng, hình thức, cấu trúc, cho đến số trang.

Thời gian	Số lượng	Ghi chú
1933-1934	12 số	+ Mỗi tháng một số + Riêng số 12 là hai tháng/số
1935-1936	12 số	+ Hai tháng một số
1937	4 số	+ Từ tháng 1-6/1937: một số + Tháng 7,8,9, mỗi tháng một số + Không phát hành từ tháng 10/1937 đến tháng 5/1938
1938	5 số	+ Tháng 5,6, 7, mỗi tháng một số + Tháng 8,9, 10, 11, hai tháng một số
1939	3 số	+ Tháng 12/1938 và tháng 1/1939, một số + Tháng 2, 3, 4, 5, hai tháng một số + Không phát hành từ tháng 5/1939 đến tháng 5/1940
1940	7 số	+ Tháng 6, 7, 8, 9, 10, 11, 12, mỗi tháng một số
1941	4 số	+ Tháng 1, 5, 6, mỗi tháng một số <sup>485</sup>
1942	7 số	+ Tháng 5, 6, 7, 8, 9, 10, 11, mỗi tháng một số
1943	10 số	+ Trong đó có một số đặc biệt cho nhi đồng
1944	7 số	

<sup>483</sup> Viên Âm, số 3, ngày 1/2/1934, trang bìa thứ 2.

<sup>484</sup> Viên Âm, số 1, 1/12/1933, tr.1.

<sup>485</sup> Năm 1941 còn một số nữa nhưng do tư liệu của chúng tôi hiện có bị mờ nên không xác định được tháng.

1945	4 số	+ Trong đó có một số đặc biệt về gia đình Phật hóa + Trang bìa và tên hội có sự thay đổi
1949	9 số	
1950	9 số	
1951	7 số	
1952	9 số	
1953	8 số	

Nhìn vào bảng thống kê chúng ta thấy một số dấu mốc trong chặng đường 20 năm của *Viên Âm*. Năm đầu tiên (1933-1934) có thể coi là năm phát triển nhất của *Viên Âm* khi tạp chí ra mỗi tháng ra một số, với số lượng trang dao động từ 42 đến 62 trang. Trong hai năm 1935-1936, báo chuyển sang hai tháng một số. Từ năm 1937 đến năm 1944, thời gian xuất bản và số lượng báo không ổn định. Đặc biệt báo bị gián đoạn trong thời gian từ 1945 đến năm 1949.

Về cấu trúc của *Viên Âm* cũng có sự thay đổi. Ở số đầu tiên báo ra mắt bạn đọc với 4 mục lớn gồm: *Như thị pháp*, *Biệt khai phương tiện*, *Sự tích*, *Tiêu tức*. Trong mỗi mục lại gồm nhiều tiểu mục khác nhau. Chẳng hạn như ở mục *Như thị pháp* có các tiểu mục như *Luận đàn*, *Diễn đàn*, *Chư kinh giản nghĩa*; còn trong mục *Biệt khai phương tiện* có 5 tiểu mục nữa... Do vậy, số lượng bài vở trong mỗi số *Viên Âm* tương đối phong phú. Từ số 3 đến số 12, *Viên Âm* bổ sung thêm mục *Quyển đầu ngữ* và giữ nguyên các mục còn lại. Từ số 13 trở đi tên một số mục có sự thay đổi, bổ sung thêm các mục như *Kinh học*, *Luật học*, *Luận học*... Từ số 37 trở đi không còn thấy xuất hiện tên các mục nữa mà thay vào đó là tên các bài cụ thể. Số lượng trang cũng giảm khoảng một nửa. Qua sự thay đổi về cấu trúc, dễ dàng nhận thấy càng về sau *Viên Âm* càng dành nhiều mục, nhiều trang cho nghiên cứu kinh điển, giáo lý của đạo Phật. Có thể thấy những thay đổi đó qua minh họa mục lục hai số báo *Viên Âm* trong bảng dưới đây:

<b>Số 1, 1/12/1933</b>	<b>Số 37, 6/1940</b>
<b>I-Như thị pháp</b> A-Luận đàn + Viên Âm, tr. 3-7 + Quảng cáo, publicité, tr. 8-9 + Chư đạo nhà Phật, Viên Âm, tr. 10-12 + Quảng cáo, tr. 13 B-Diễn đàn + Tam quy ngữ giới, Thích Mật Khế, tr. 14-23 + Publicité, tr. 24. + Nhân quả luân hồi, Tâm Minh, tr.25-31	<b>I-Lời nói đầu</b> , tr. 03 <b>II-Nhơn sinh quán</b> , tr. 04-07, Trí Độ <b>III-Quan niệm của đạo Phật đối với sự chết</b> , tr. 07-11 <b>IV-Học Phật tức là báo ơn Phật</b> , tr.12-14, Tâm Minh <b>V-Bức thư trong dịp lễ Phật đản</b> , tr.15-16 <b>VI-Nhơn minh tổng luận</b> , tr.16-18 <b>VII-Phật học vấn đáp</b> , tr.18-22 <b>VIII-Đại ý kinh Thủ Lăng Nghiêm</b> , tr. 23-24

<p>+Giới thiệu Văn học tạp chí, tr. 32. C-Chư kinh giảng nghĩa + Tâm kinh giảng nghĩa, Viên Âm, tr. 33-38 <b>II-Biệt khai phương tiện</b> A-thế giảng thuyết đạo Phật là gì?, Trùng Phổ, tr. 39-42 B-Phật học dị giải, Viên Âm, tr. 43-44 C-Phật hóa tiểu thuyết +Câu chuyện ông Chài, T.M, tr. 45-51 +Biển ai sóng dòi, Châu Hải, tr. 52-54 D-Thi lâm, tr. 55-56 E-Phiền não tức Bồ Đề, tr. 57 <b>III-Sự tích</b> + Sự tích Đức Phật thích ca mâu ni, Viên Âm, tr. 58-61 <b>IV-Tiêu tức</b> A-Một vị chứng minh, tr. 62 Publicité, tr. 63.</p>	<p><b>IX-Kinh Thủ Lăng Nghiêm</b> diễn nghĩa, tr. 26-27 <b>X-Tiêu tức</b>, Tin trong hội, tr. 27-30 <b>X-Tin ngoài hội</b>, tr. 32-34</p>
---	---

### 3. Các bài viết của Tâm Minh trên tạp chí Viên Âm

Về các bài viết của Tâm Minh trên tạp chí *Viên Âm*, chúng tôi thấy ông công hiến nhiều bài vở, ở nhiều thể loại khác nhau, tập trung vào các mục như *Diễn đàn*, *Biệt khai phương tiện*, *Quyển đầu ngữ*, *Dịch kinh*, *Ngôn luận*, *Nghiên cứu*, *Luận đàn*... với các bút danh Lê Đình Thám, Tâm Minh, Tâm Trục, Châu Hải, T.M. Ở mục diễn đàn Lê Đình Thám tập trung giảng thuyết những triết lý căn bản của đạo Phật như Nhân quả luân hồi<sup>486</sup>, Thiện ác nghiệp báo<sup>487</sup>, Phật pháp<sup>488</sup>, Đạo lý nhân quả<sup>489</sup>, Pháp môn Tịnh Độ<sup>490</sup>, Luân lý của đạo Phật<sup>491</sup>, Bồn phận người học Phật<sup>492</sup>, Lối sống nhà Phật<sup>493</sup>... Chẳng hạn khi giải thích về “Lối sống nhà Phật”, tác giả định nghĩa đó là

<sup>486</sup> *Viên Âm*, số 1, 1/12/1933, tr. 25-31

<sup>487</sup> *Viên Âm*, số 2, 1/1/1934, tr. 10-15.

<sup>488</sup> *Viên Âm*, số 33, tháng 10 và tháng 11 năm 1938, tr. 131-136.

<sup>489</sup> *Viên Âm*, số 34, tháng 12 năm 1938-tháng 1 năm 1939.

<sup>490</sup> *Viên Âm*, số 6, năm 1934, tr.9-19.

<sup>491</sup> *Viên Âm*, số 9, năm 1934, tr.5-13.

<sup>492</sup> *Viên Âm*, số 10, năm 1934, tr.194-202.

<sup>493</sup> *Viên Âm*, số 35, tháng 2-tháng 3 năm 1939, tr. 14-19.



“lối sống giải thoát”, là “lối sống rộng lớn, đồng mãn, đầy đủ, lợi lạc và an vui, một lối sống có nghĩa lý, có mục đích nhất định” và giải thích cụ thể:

“Sống rộng lớn là vì cũng không vị ngã, cũng không vị nhơn, mà chỉ vì toàn thể chúng sanh, không gì sai biệt.

Sống đồng mãn là vì sống không sợ chết, sống không nô lệ lợi danh, không nô lệ hoàn cảnh, không nô lệ thân tâm, sống theo lối hoàn toàn tự do nhà Phật.

Sống đầy đủ là vì quyết không để một cái chi hạn chế tư tưởng, hành vi, trái lại quyết tạo ra giữa hư không pháp giới vô số nhơn lành, ảnh hưởng hay tốt.

Sống lợi lạc là vì không có một cái gì hại cho chúng sanh mà mình làm, trái lại mỗi mỗi niệm toàn là niệm lợi tha, từ bi, bác ái.

Sống an vui là vì đã không chấp mình chấp người thì diệt trừ được các món phiền não, nên thân tâm thanh tịnh, hết khổ thường vui.

Nói tóm lại đạo Phật dạy cho chúng ta một lối sống giải thoát”<sup>494</sup>.

Ở phần cuối tác giả khéo léo giải thích một cách dễ hiểu thế nào là lối sống giải thoát “Đã là sống giải thoát, thì không để cho thân tâm nương theo một cái gì mà sống, mà trái lại, khéo dùng cái ấy mà đạt thành mục đích giải thoát”

Ở mục *Biệt khai phương tiện*, ông tự tay viết cả truyện ngắn, ký tên T.M, truyện dài ký tên Châu Hải, và truyện hài hước ký tên Cửu Giới. Trên *Viên Âm* chúng tôi thống kê có 3 truyện ngắn gồm *Câu chuyện ông Chài*<sup>495</sup>, *Chuyện dưng mãnh*<sup>496</sup>, *Cô Ba Liễu*<sup>497</sup>; một truyện dài *Biển ai sóng dôi*<sup>498</sup>; và một truyện hài nhiều kỳ được viết dưới tiêu đề *Phiền não tức Bồ đề* đăng liên tục từ số 1 đến số 12. Các truyện của ông rất ý vị, gần gũi và dễ hiểu. *Phiền não tức Bồ đề* là câu chuyện khôi hài về chú tiểu Cửu Giới. Ở bài đầu tiên, khi xuất hiện Cửu Giới mới chỉ xưng danh và giải thích vì sao lại có tên gọi Cửu Giới: “Cửu Giới vô chùa-thầy thế độ làm Sa di, chịu đủ mười giới. Cửu Giới lâu miệng, chịu không nổi, xin thầy bớt giới vọng ngữ. Anh em họ cười, họ tặng cho một hiệu... Cửu Giới”<sup>499</sup>. Ở những số tiếp theo, trong vai chú tiểu Cửu Giới, tác giả lần lượt cắt nghĩa những khái niệm, thuật ngữ thông dụng trong nhà Phật như “Namô Phật”, tức là “gửi thân mang về cho Phật”<sup>500</sup>, “tu” tức là “Tu là sửa sang; cái gì xấu

<sup>494</sup> Tâm Trục, Lối sống nhà Phật, *Viên Âm*, số 35, tháng 2-tháng 3 năm 1939, tr.11-16.

<sup>495</sup> *Viên Âm*, số 1, 1/12/1933, tr. 45-51.

<sup>496</sup> *Viên Âm*, số 2, 1/1/1934, tr. 39-46.

<sup>497</sup> *Viên Âm*, Số 4, 1/3/1934, tr. 38-42.

<sup>498</sup> *Viên Âm*, số 1, 1/12/1933, tr.52-54; *Viên Âm*, số 2, 1/1/1934, tr.47-49.

<sup>499</sup> *Viên Âm*, số 1, 1/12/1933, tr.57.

<sup>500</sup> *Viên Âm*, số 2,, 1/1/1934, tr.53.

sửa lại cho thành tốt; cái gì dở sửa lại cho hóa hay; cái gì cũ sửa lại cho ra mới”<sup>501</sup>; Quy y Tam bảo là để hàng ngày “tự sát cái tính bất nhơn, tự sát cái tánh ích kỷ; tự sát cái tư tâm, tự sát các món mê lầm làm cho có thân, có sơ, có sống, có chết, và nhứt là Cừu Giới tự sát cái tánh hay nói càn hay bàn quấy về những việc mình chưa hiểu...”<sup>502</sup>.

Về phương diện dịch kinh, trên các số *Viên Âm* từ 69 đến 73 có đăng bài dịch kinh *Ưu bà tắc giới* của Tâm Minh. Trong *Việt Nam Phật giáo sử luận* Nguyễn Lang cho biết, ông còn dày công phiên dịch và chú giải kinh Thủ Lăng Nghiêm. Sau nhiều cố gắng ông cũng đã xuất bản được cuốn kinh này vào năm 1961 tại chùa Quán Sứ<sup>503</sup>.

Trên *Viên Âm* ông còn viết bài cho các mục như *Ngôn luận*, *Nghiên cứu*, *Luận đàn*, *Pháp hạnh*, *Tập lục*, *Sự tích*,... Bên cạnh các bài viết bằng chữ quốc ngữ, ông cũng viết bài bằng tiếng Pháp. Đặc biệt Tâm Minh Lê Đình Thám còn có công dịch bài giảng tiêu đề *Phật học cương yếu* của Thái Hư Đại sư, đăng trong mục *Sự tích* trên các số *Viên Âm* 55-56, 57, 58 và 59. Bài dịch khúc chiết, dễ hiểu giúp cho những người mới học Phật làm quen với những khái niệm, hiểu biết căn bản trên con đường học Phật như “Phật”, “học Phật”, “Phật pháp”, nguyên lí của đạo Phật, động cơ của Phật học, Phương pháp tu trì, Kết quả của Phật học. Thiết nghĩ cuốn sách rất thiết thực và bổ ích đối với những người muốn tìm hiểu về đạo Phật.

Với những đóng góp to lớn cho Hội An Nam Phật học trên nhiều phương diện, Lê Đình Thám đã “giúp cho hội An Nam Phật học đạt được những nền tảng khá vững chãi cho cuộc phục hưng Phật giáo vào những năm sáu mươi sau này”. Chính vì thế Nguyễn Lang cho rằng Tâm Minh Lê Đình Thám xứng đáng là “đệ tử tại gia xuất sắc nhất của Giác Tiên” và “xứng đáng có một chỗ đứng quan trọng trong lịch sử Phật giáo Việt Nam cận đại”. Chúng tôi nhận thấy với những cống hiến của mình, Tâm Minh đã làm được hai công nghiệp vĩ đại liên quan đến con người (thể chất và tinh thần), là một bác sĩ tận tụy với sự nghiệp chăm sóc sức khỏe cho mọi người, là một nhà Phật học chăm lo bồi bổ trí tuệ, tinh thần cho nhân dân. Quả thật Tâm Minh là một trường hợp hiếm có trong lịch sử Phật giáo Việt Nam giai đoạn cận - hiện đại.

N.T.S

### **Tài liệu tham khảo**

1. Nguyễn Lang, *Việt Nam Phật giáo sử luận*, 3 tập, Nxb Văn học, Hà Nội, 1994.
2. Dương Thanh Mừng, *Phong trào chấn hưng Phật giáo miền Trung Việt Nam (1932-1951)*, Nxb Đà Nẵng, Đà Nẵng, 2018.

<sup>501</sup> *Viên Âm*, số 4, 1/3/1934, tr. 52.

<sup>502</sup> *Viên Âm*, số 5, 1/4/1934, tr. 46.

<sup>503</sup> Nguyễn Lang, *sdd*, tr. 690.

3. Trần Thiều, “Khái lược sự phát triển của Phật giáo Thừa Thiên Huế giai đoạn 1930-1945”, *Nghiên cứu tôn giáo*, số 4, 2006, tr.25-32.

4. Và các số Viên Âm:

*Viên Âm*, số 1, 1/12/1933, tr. 25-31

*Viên Âm*, số 2, 1/1/1934, tr. 10-15. *Viên Âm*, số 6, năm 1934, tr.9-19.

*Viên Âm*, số 9, năm 1934, tr.5-13.

*Viên Âm*, số 10, năm 1934, tr.194-202.

*Viên Âm*, số 33, tháng 10 và tháng 11 năm 1938, tr. 131-136.

*Viên Âm*, số 34, tháng 12 năm 1938-tháng 1 năm 1939.

*Viên Âm*, số 35, tháng 2-tháng 3 năm 1939, tr. 14-19.

*Viên Âm*, số 55-56, tháng 12 năm 42-tháng 1 năm 1943.

*Viên Âm*, số 57, tháng 2 năm 1943.

*Viên Âm*, số 58, tháng 3 năm 1943.

*Viên Âm*, số 59, tháng 4 năm 1943.

## BUƯỚC ĐẦU TÌM HIỂU TRUYỆN NGẮN CỦA TÂM MINH LÊ ĐÌNH THÁM

Phan Thanh\*

**Tóm tắt:** *Tạp chí Viên Âm* ra đời năm 1933, là cơ quan ngôn luận của Hội An Nam Phật học do Tâm Minh Lê Đình Thám chủ trương. *Viên Âm* ra đời đã đăng tải nhiều chuyên mục Phật học, có tác dụng rất lớn trong việc chấn hưng Phật giáo ở miền Trung. Trong những số đầu, ngoài phần Phật học - giảng giải kinh điển, Lê Đình Thám còn đăng tải thơ văn do chính ông và các cộng sự sáng tác trong mục “Biệt khai phương tiện”. Văn được đăng trong phần *Phật hóa tiểu thuyết* và *Phiền não tức Bồ Đề*; thơ được đăng trong mục *Thi Lâm*. Tuy nhiên sang số thứ 5, vì ưu tiên cho việc đăng tải Phật pháp nên *Viên Âm* đã bỏ mục *Phật hóa tiểu thuyết*, chỉ giữ lại mục *Phiền não tức Bồ đề* (Nguyễn Lang gọi là những truyện hài hước) và mục *Thi Lâm*. Ở đây, chúng tôi khảo sát những truyện ngắn của Lê Đình Thám đăng trong mục *Phật hóa tiểu thuyết* và *Phiền não tức Bồ đề*, tức là gồm truyện ngắn, và những mẫu chuyện hài hước. Qua đó ít nhiều thấy được tư tưởng Phật học mà tác giả muốn trình bày, đồng thời thấy được khả năng sáng tác, sử dụng nghệ thuật văn học trong việc chuyển tải giáo lý Phật giáo.

**Từ khóa:** Tâm Minh, Lê Đình Thám, *Tạp chí Viên Âm*, Truyện ngắn.

Với vai trò là người sáng lập - chủ bút *Viên Âm*, Lê Đình Thám đã thể hiện quan điểm của mình về việc chuyển tải Phật pháp bằng thơ văn, được gọi là “Biệt khai phương tiện”. Nếu mục *Thi Lâm* trong *Viên Âm* số 1 trang 56 đã nói rằng: “Về mục *Thi Lâm* bất luận thể thức thi, ca, từ, điệu thế nào, hễ hiệp với Phật lý mà có đạo vị thời *Viên Âm* xin đăng cả” là quan điểm về thơ thì quan điểm về văn xuôi của *Viên Âm* chính là “Phật hóa tiểu thuyết”, tức dùng văn học - nghệ thuật ngôn từ để chuyển tải tư tưởng Phật giáo. Đây cũng có thể xem là tuyên ngôn chung cho quan niệm thơ văn của *Viên Âm*, hay nói chung quan một chút chính là quan niệm về văn học Phật giáo của chính Lê Đình Thám. Mục “Phật hóa tiểu thuyết”, như ý nghĩa của nó, Lê Đình Thám đã có ý muốn trình bày những lời dạy của Phật Tổ thành những câu chuyện đơn giản, dễ hiểu, gần gũi. Rõ ràng, nếu chỉ trình bày Phật pháp một cách cứng nhắc, khô khan, mang tính cao siêu thâm bí sẽ không phổ biến được rộng rãi, không hấp dẫn được độc giả. Vì thế, giảng giải Phật pháp bằng những câu chuyện là cách để lời dạy của Phật uyển chuyển hơn, thiết thực hơn. Tâm Minh Lê Đình Thám đã dùng thể loại

---

\* ThS. NCS, Trường Đại học Khoa học Xã hội và Nhân văn, Hà Nội.

văn học để thể hiện tư tưởng của mình và chuyển tải tư tưởng ấy đến với quần chúng độc giả một cách rộng rãi hơn.

Truyện ngắn của Lê Đình Thám theo chúng tôi được biết gồm: *Câu chuyện ông chài* đăng trên Viên Âm số 1 từ trang 45 đến trang 51 với bút danh là Tâm Minh; truyện ngắn *Chuyện Dõng Mãnh* đăng trên Viên Âm số 2 từ trang 39 đến trang 46 với bút danh là Tâm Minh; truyện ngắn *Cô Ba Liễu* đăng trên Viên Âm số 4 từ trang 39 đến trang 43 với bút danh Châu Hải. Ba truyện này được Thích Trung Hậu và Thích Hải Ấn sưu tầm và giới thiệu trong *Tác phẩm của bác sĩ Tâm Minh Lê Đình Thám* (6 tập). Truyện dài *Biển ái sóng dồi* với bút danh là Châu Hải, hồi thứ 1 đăng trên Viên Âm số 1 từ trang 52 đến trang 54 và số 2 từ trang 47 đến trang 49. Truyện này chỉ được đăng hai kỳ nên chưa biết rõ nội dung, diễn biến câu chuyện như thế nào. Truyện hài hước trong mục *Phiền não tức bỏ đê* gồm 11 truyện. Ngoài 10 truyện được sưu tập lại trong *Tác phẩm Tâm Minh Lê Đình Thám* ở tập 3 và tập 5, chúng tôi còn tìm thấy truyện *Vô ngã* đăng ở Viên Âm số 21. Các câu chuyện này xoay quanh nhân vật Cửu Giới, Ba Láp và Ba Rằm. Nếu những truyện ngắn là câu chuyện xảy ra giữa đời thường thế tục thì những truyện hài hước của chú tiểu Cửu Giới lại xảy ra ở chốn thiền môn.

### **1. Tư tưởng nhân quả nghiệp báo**

Tư tưởng nhân quả nghiệp báo của Phật giáo được thể hiện từ rất sớm trong nền văn học Việt Nam. Đặc biệt trong nền văn học dân gian, quan điểm ác giả ác báo, cứu vật trả ơn, gieo gió gặt bão... trở thành tư tưởng chủ đạo, thể hiện quan điểm sống của người Việt. Sang văn học viết, mặc dù nội dung tư tưởng được mở rộng thế nhưng tư tưởng nhân quả vẫn không hề mất đi. Dưới ngòi bút của tác giả, tư tưởng này trở thành yếu tố để nâng cao giá trị nhân đạo của cuộc sống. Văn học Phật giáo Việt Nam là một bộ phận không thể thiếu để làm nên diện mạo văn học Việt Nam thời kỳ cổ trung đại. Những tác giả đầu tiên của nền văn học viết Việt Nam chính là những thiền sư. Một trong những giá trị chủ đạo mà văn học đề cập là giá trị nhân đạo, vì sự hoàn mỹ, thiện lành cho con người, xã hội. Bằng tư tưởng nhân quả, Phật giáo có vị trí nhất định trong việc xây dựng giá trị tư tưởng của xã hội Việt Nam qua các thời kỳ. Lê Đình Thám tiếp tục sử dụng văn học để thể hiện tư tưởng Phật giáo vì thế những mẫu truyện của ông đều mang tư tưởng nhân quả nghiệp báo. Trong truyện *Câu chuyện ông chài*, tác giả đã nhắc đích danh đến từ ‘thiện ác nghiệp báo’: “câu chuyện thiện ác nghiệp báo mười năm về trước trong chiếc thuyền chài”<sup>504</sup>. Ông thuyền chài vì từng được thầy chỉ dạy về nhân quả nghiệp báo nên ông đã cứu người đàn bà chết đuối, bỏ qua quan niệm của dân gian rằng, người làm nghề chài lưới khi thấy người chết đuối thì không được/nên cứu vì cứu sẽ bị ma-dà tìm cách lấy mạng người cứu hoặc thân nhân người cứu. Sau khi cứu được người đàn bà tên là Cửu Nghĩa thì bà đã báo ân bằng cách tặng “hai trăm đồng bạc làm vốn”. Vợ chồng ông nhận coi như mượn tiền

<sup>504</sup> Viên Âm số 1, tr.45

để làm ăn. Kể từ đó vợ chồng ông chài làm ăn khấm khá, trả được nợ, lại sắm thêm được nhà, đất. Cũng trong truyện này, tác giả đã lồng thêm một câu chuyện khác về nhân quả. Nguyên nhân khiến người đàn bà tên Cửu Nghĩa kia bị trôi sông là vì bà lên miền ngược mua cau gặp lúc “gió lớn sóng to, thuyền tôi phải úp”, bà nhờ một tấm ván mà nổi trôi trên dòng nước cho đến đầu làng này, thấy hai anh em kia vớt củi liền kêu cứu và hứa sẽ trả ơn bằng sáu đồng bạc trong túi yếm. Hai anh em nọ không những không cứu mà còn giật áo yếm lấy tiền, dùng cầm chèo đánh bà Cửu Nghĩa. Vì hai anh em cùng gây tội giết người cướp của nên cả hai bị trời đánh. Trời đánh người em trước, sau khi chôn cất xong, trời lại đánh tiếp người anh chết bên cạnh mộ người em. Hai anh em gieo nhân ác nên phải nhận quả báo ác, chết một cách thê thảm.

Tương tự, cô Ba Liễu trong truyện *Cô Ba Liễu* nhờ sự chỉ bày của Giác Hoa mà đã đi tìm ông Cử Trúc rồi kết hôn. Trước đó ông Cử Trúc và Ba Liễu đã hứa hẹn, ông cử giả tin gia sản bị tán thất, trở thành nghèo đói xem cô Ba Liễu có còn mong ước kết hôn hay không. Kết quả của truyện *Cô Ba Liễu* là để khẳng định tính nhân quả chung tình trước sau một lòng, không phụ lời trái hẹn ắt sẽ được như ý.

Tác giả không chỉ dừng lại ở việc kể chuyện gieo nhân ác gặt quả ác mà đã tiến xa hơn một bước đó là hóa giải hận thù, tránh lặp lại quả ác. Bà Cửu Nghĩa kể chuyện mình bị cướp hại và nghĩ sẽ đi kiện tụng hai anh em đã hại mình. Tuy nhiên ông chài đã khuyên can: “thôi thưa kiện làm chi, quả báo như vậy cũng đã vừa rồi, sách có câu: Oan gia nghi giải bất nghi kiết”, đòi trước bà đã có thể nào, đòi nay mới gặp chuyện rủi ro như vậy. nay nếu không biết rộng lòng tha thứ, thời e vay trả trả vay, biết đòi nào cho hết oan trái”<sup>505</sup>. Đây chính là lời dạy của đức Phật được nhắc trong *kinh Pháp cú phẩm Song Yếu*: “Hận thù diệt hận thù/ Đòi này không thể có/ Từ bi diệt hận thù/ Là định luật ngàn thu”(Pháp Cú 5).

Tương tự, nhân vật Dõng Mãnh trong *Chuyện Dõng Mãnh* cũng thể hiện tư tưởng nhân quả. Dõng Mãnh nhân vì khi tắm dưới khe được một vị Thầy nhắc nhở rằng sẽ bị vạ ngục hình. Dõng Mãnh vì ham mê cờ bạc nên sa đà vào con đường trộm cướp. Một hôm, Dõng Mãnh theo thói cũ vào nhà của một cô gái trẻ đang ngồi chăm sóc mẹ bệnh nặng. Đợi mãi mà cô gái vẫn chưa đi ngủ nên Dõng Mãnh quyết định xông vào định giết cô gái để cướp của. Cô gái thấy Dõng Mãnh liền nghĩ rằng anh chàng đến để cứu mẹ mình nên cầu xin anh cứu mẹ một cách khẩn thiết. Vì nghĩ lòng hiếu thảo của cô quá lớn nên anh không những không ra tay sát hại mà còn ngồi cầu nguyện với Bồ tát Quán Thế Âm. Đến lúc trời sáng thì có một chú tiểu ở chùa ra cho gói thuốc và cứu được mẹ cô gái. Sau khi tỉnh dậy, mẹ cô gái đã hỏi con mình có phải nhờ người này mà bà được cứu hay không và bắt cô gái lạy tạ ơn, lấy một món tiền khá to đưa cho Dõng Mãnh. Dõng Mãnh thấy hổ thẹn, tự nhận mình là tên cướp, sau đó quay về tìm Thầy để xin xuất gia. Nhân quả ở đây chính là sự lựa chọn. Nếu như

<sup>505</sup> Viên Âm số 1 tr.47.

thế này thì sẽ thế này, nếu như thế khác thì sẽ thế khác. Nhân vật sẽ tự lựa chọn nhân gieo trồng để gặt quả. Đông Mãnh đã chọn việc gieo nhân lành, không ra tay hành động cướp của giết người dù khoảnh khắc trước anh đã nảy sinh ý định.

Trong “Lời nói đầu” của cuốn *Kinh Thủ Lăng Nghiêm*, Lê Đình Thám đã chỉ rõ: “Luật nhân quả là một quy luật rất sinh động không phải luôn luôn đơn giản như trồng lúa thì được lúa. Lại chính việc trồng lúa được lúa cũng không đơn giản lắm, vì phải có đất, có nước, phân, cần, giống, phải kể đến thời tiết thuận nghịch, đến kỹ thuật cấy cày, v.v... thì mới chắc được lúa và được nhiều lúa. Vì thế nên nhân quả và định mệnh khác nhau rất nhiều. Định mệnh thì việc gì cũng đã định trước rồi, không làm sao tránh khỏi được; còn nhân quả thì chẳng những có nhân quả khứ sinh quả hiện tại, mà lại còn có nhân hiện tại sinh quả hiện tại (trong đó có cả ảnh hưởng của hoàn cảnh, ảnh hưởng của tư tưởng hành động bản thân). Hai dây chuyền nhân quả đó thường xuyên ảnh hưởng lẫn nhau, làm cho quả báo hiện tại thay đổi từng phút. Vật chất có nhân quả vật chất, tâm thức có nhân quả tâm thức; hai bên ảnh hưởng lẫn nhau, nhưng không nhất thiết giống nhau. Đối với đạo Phật, nhân quả tâm thức là chủ yếu, vì nó quy định sự tiến hóa hay thoái hóa trên con đường giải thoát”<sup>506</sup>. Nhân quả là sự lựa chọn của tự thân, là sự quyết định của bản thân.

Như vậy, cả ba truyện *Câu chuyện ông chài*, *Cô Ba Liễu* và *Chuyện Đông Mãnh* đều đề cập đến tư tưởng nhân quả của Phật giáo. Gieo nhân lành sẽ được trả ơn lành, gieo nhân ác sẽ gặp quả báo ác; nếu biết tâm hồi kịp thời, không gây nhân sẽ không phải chịu quả. Với cách xây dựng nhân vật và lối kể chuyện này, độc giả rất dễ nhận diện lời Phật dạy trong đời sống hàng ngày để từ đó áp dụng vào chính đời sống của độc giả.

## **2. Đề cao chữ Tâm**

Tâm được Phật chỉ dạy rất nhiều trong các kinh điển, chẳng hạn *Kinh Hoa Nghiêm*, *Kinh Viên Giác*, *Kinh Kim Cang*, *Kinh Pháp Hoa*, *Kinh Lăng Già*... Đặc biệt trong *Kinh Thủ Lăng Nghiêm*, Phật dạy rất chi tiết về tâm. Tâm rất diệu dụng, bao hàm vạn tượng sum la, thiện hay ác cũng từ trong Tâm mà sinh khởi. Nếu biết dụng thì tâm là người thiện tri thức dẫn đến con đường viên thành quả Phật. Trong văn học Phật giáo Việt Nam, đặc biệt trong văn học hệ Bát nhã Đại thừa, chữ Tâm luôn được nhắc đến. Lê Đình Thám thấu tỏ diệu dụng của Tâm, là khởi nguồn của hai dòng thiện ác nên trong sáng tác của ông luôn đề cập đến tâm.

Trong *Chuyện Đông Mãnh*, anh chàng Đông Mãnh vì chứng kiến cảnh người con gái hiếu thảo quỳ lạy cầu xin mình cứu chữa cho mẹ mà không hề đề phòng một kẻ cướp muốn sát hại cô. Đông Mãnh nghĩ rằng: “Người ta cũng một tâm mà sao lại hiếu hạnh, khiêm cung, mình cũng một tâm mà sao lại tham lam độc ác. Nói rộng ra,

<sup>506</sup> Tâm Minh Lê Đình Thám (1983), *Kinh Thủ Lăng Nghiêm*, Nxb Tôn giáo, Hà Nội.

Phật cũng một tâm mà sao lại từ bi hỷ xả, nhu hòa nhẫn nhục, công đức vô lượng vô biên; tôi cũng một tâm mà sao đến nỗi sân si hiểm độc, ích kỷ hại nhơn, tội ác vô cùng vô tận. Nghĩ như vậy mà ghê cho tâm mình, mà gớm cho tâm mình, mà muốn bỏ cái tâm ấy, tu cho đặng cái tâm trọn tốt trọn lành của chư Phật”<sup>507</sup>. “Các vị Phật, các vị Bồ tát cũng một tâm như mình cả, vì có công tu tập cho tâm ấy được hoàn toàn tấn hóa, nên dứt sạch hết cả các mối mê lầm và chứng được công đức vô biên vô lượng. Người đời cũng một tâm như vậy, vì không chịu tu tập, chỉ theo cái thân, cái cảnh giả dối vô thường nên mắc vào lưới tham sân si luân hồi mãi mãi”<sup>508</sup>. Đông Mãnh thấy tâm tốt của người khác như thế đành so lại tâm mình nên quy hướng về Phật, đến xin xuất gia với vị thầy ngày xưa đã chỉ dạy. Thầy thử lòng cầu đạo, nếu Đông Mãnh chịu leo lên cây đại thụ nhảy xuống thì cho xuất gia. Đông Mãnh đã leo lên cây đại thụ cao chừng ba chục thước, niệm Phật và nhảy. Khi gần đến mặt đất thì đã có Thầy dang tay đỡ lấy. Thấy được tâm cầu đạo như thế nên liền cạo đầu cho xuất gia. Sau khi tu tập, Đông Mãnh đã phát nguyện sanh về Tịnh độ. Kết thúc câu chuyện, Đông Mãnh đọc bài kệ và vãng sanh: “Biển quan pháp giới/ Bản vô nhất vật/ Phóng hạ đồ đao/ Lập địa thành Phật”<sup>509</sup>.

Vạn pháp do tâm, ý niệm tu tâm là chuyển tâm mê thành ngộ, tâm phàm thành Thánh. Chính vì biết cội nguồn một tâm như nhau nhưng hai biểu hiện thiện ác khác nhau khiến Đông Mãnh xấu hổ mà quay đầu về nẻo thiện. Không những thế lại còn quyết tâm không ngại chết để được xuất gia. Nhờ tâm mạnh mẽ và tinh tấn nên được thầy cho xuất gia, về sau lại được vãng sanh. Bốn câu kệ trở thành lời khẳng định rằng vạn sự ở tâm, nếu quy tâm thiện, dứt bỏ điều ác thì tức khắc trở thành thanh tịnh, đạt được sự giải thoát.

Trong truyện *Câu chuyện ông chài* tác giả đã để ông chài giải thích nguyên nhân của việc hai anh em cướp của hại người kia và việc bà Cửu Nghĩa bị nạn: “Nghiệp quả trước đã thành tựu, báo ứng sau chắc hiện tiền. Địa ngục không ai muốn xuống, nhưng làm dữ thời phải xuống; Tịnh độ ai cũng muốn sanh, có niệm Phật thời mới được vãng sanh. Sấm sét đâu lại hữu tâm, mà khi giết người tặc tử, lúc đánh kẻ loạn thần, vì ác tâm nên ảnh hưởng ra vậy”<sup>510</sup>. Qua lời nhân vật, tác giả khẳng định: “Muôn vật vẫn là tâm, tuy không biết mà cũng biết, tâm sanh ra vạn vật, tuy có biết mà cũng không.... Mê nên một có muôn ngàn đều có. Phật với chúng sanh vẫn đồng một tâm, tâm đồng một tánh, ngộ được một không, tất cả đều không. Tâm là đại huyễn sư, đã sanh ra thời cổ quái ly kỳ, chi chi lại không đủ cả. vậy mới biết trời cũng là tâm, điện cũng là tâm, sét cũng là tâm; tâm làm ra việc dữ, tâm hành phật lấy tâm; nhơn duyên thuần thực,

<sup>507</sup> *Viên Âm* số 2, tr.44.

<sup>508</sup> *Viên Âm* số 2, tr.40.

<sup>509</sup> *Viên Âm* số 2, tr.46

<sup>510</sup> *Viên Âm* số 1, tr.50



quả báo rõ ràng, mà chi chi cũng ở trong một tâm mà ra cả”<sup>511</sup>.

Chính trong *Lời nói đầu* của cuốn *Kinh Thủ Lăng Nghiêm*, Lê Đình Thám đã viết rằng: “Các loài hữu tình chủ yếu là những cái tâm làm cho có sống, có cảm giác, có nhận thức, có suy nghĩ, có ghi nhớ, v.v... Cái tâm là một sự vật nên bản tính vẫn là pháp giới tính như các sự vật khác. Khi học đạo và tu chứng, tâm ấy có thể quan sát Pháp giới tính nơi cây, nơi đá, hay quan sát pháp giới tính nơi tự tâm; nhưng khi xét nhận được pháp giới tính nơi tự tâm thì có phần dễ nhập một với pháp giới tính hơn là khi xét nhận được pháp giới tính nơi cây nơi đá. Vì thế Phật thường dạy người đời tu chứng pháp giới tính nơi tự tâm mình và gọi pháp giới tính đó là tâm tính. Song tâm tính vốn là pháp giới tính, chứ không phải tính riêng của tự tâm và khi chúng ngộ được tâm tính rồi thì cả tâm riêng cũng không còn nữa”<sup>512</sup>.

Trong một bài thơ, Lê Đình Thám cũng đã nói rằng: “Ứng cơ giảng giải lý duy tâm”<sup>513</sup>. Tác giả đề cao chữ Tâm bởi ông đã thấu triệt diệu dụng của Tâm.

Như những tác giả văn học Phật giáo khác, Lê Đình Thám đã thể hiện được sự bao quát nghĩa lý của Tâm. Mặc dù không đi sâu vào tánh tướng, dụng thể của tâm như trong kinh nhưng qua các nhân vật cụ thể đã đánh động đến tâm thức người đọc một cách nhanh nhất, hiểu được giá trị diệu dụng của tâm để tu học, hành thiện.

### **3. Thể hiện phương pháp tu học**

Không chỉ nêu lên giáo nghĩa, các câu chuyện của Lê Đình Thám có tính hướng dẫn giải quyết những vấn đề cuộc sống một cách cụ thể. Chẳng hạn trong truyện *Câu chuyện ông chài*, hành động cứu bà Cửu Nghĩa của ông chài mang hai tư tưởng: 1. Đả phá quan điểm mê mờ cổ hủ trong dân gian. Dân chài quan niệm rằng khi thấy người chết đuối thì không được cứu vì ma-dà sẽ trả thù bằng cách lấy mạng của chính người cứu hoặc người thân. 2. Quan điểm nhân quả nghiệp báo, cứu người gặp nạn là việc làm thiện lành sẽ được nhận quả tốt. Ông chài cứu bà Cửu Nghĩa và được bà Cửu Nghĩa giúp tiền buôn bán. Ông chài tiếp tục nghề chài “tôm cá ê chề chớ không muốn nổi”, rồi chuyển từ lưới nhỏ sang “chài lưới sưa mặt, chỉ bắt cá to”. Vợ của ông chài đi buôn, “bạn hàng yêu chuộng, bán đất mua may”. Hiểu nghề chài lưới mắc nghiệp sát sanh hại mạng nên vợ chồng ông chài đã “rước thầy tụng kinh siêu độ cho các dòng thủy tộc. Vợ chồng tôi và gia quyến đem nhau ra trước đàn siêu độ mà lạy Phật, chẳng dám cầu danh cầu lợi, chỉ cầu đời đời kiếp kiếp, khỏi phạm tội sát sanh hại mạng mà thôi”<sup>514</sup>. Tác giả không chỉ đề cập đến việc nhân quả, làm ơn được ban ơn, làm ác bị nghiệp báo ác mà tác giả còn chỉ cách tu mà vẫn lao động sinh sống, tu giữa cuộc đời này. Đây là một cách

<sup>511</sup> Viên Âm số 1, tr.50.

<sup>512</sup> Tâm Minh Lê Đình Thám (1983), Sđd.

<sup>513</sup> Tạp chí Viên Âm, số 17 tr59

<sup>514</sup> Viên Âm số 1, tr.49.

giải quyết để cho quần chúng lao động có thể thực hiện được. Họ vừa lao động kiếm sống vừa vẫn thể hiện được lòng từ bi mà không ác tâm sát sinh hại mạng. Đây là quan điểm truyền thống của Phật giáo Việt Nam, là nhập thế, là cư trần có ý nghĩa thiết thực, góp phần chống lại luận điệu của thế gian trong việc tu hành của Phật giáo.

#### **4. Một số phương pháp nghệ thuật**

Lê Đình Thám đã xây dựng truyện theo lối đối thoại. Tác giả không kể câu chuyện dài lan man một cách áp đặt mà đã để các nhân vật tự đối thoại với nhau. Cô Ba Liễu nói: “Em nói thật, em chẳng tin tôn giáo nào cả. Em không hiểu vì sao người thông minh như chị lại chịu bỏ lạc thú giữa đời là lạc thú chắc chắn, mà đeo đuổi theo cảnh cực lạc Niết Bàn là một cái hư vô tịch diệt không thật có”<sup>515</sup>.

Liên sau đó nhân vật Giác Hoa đã trả lời lại rằng: “Tổng Nho không biết đạo Phật, chỉ dùng bốn chữ “hư vô tịch diệt” làm khẩu sáo đặng bài bác, mà trong bốn chữ ấy, đã hết hai chữ “hư vô” không phải của đạo Phật rồi, thế thì còn nghĩa lý gì nữa. [...] Niết bàn không phải một cõi, một thế giới, Niết Bàn là cảnh chơn không, do nơi tâm thanh tịnh hiện ra. Tâm còn dơ bẩn, đâu cũng là khổ hải; tâm đã trong sạch, đâu cũng là Niết Bàn”<sup>516</sup>.

Lối đối thoại này được sử dụng dày đặc trong các truyện. Đối thoại về vui buồn, công việc, phục vụ xã hội, tu Phật lợi hay không lợi đối với xã hội, việc xuất gia và thọ nhận, phạm giới, thuyết sống khổ, chết khổ, già khổ, đau khổ... vừa là cách để trình bày quan điểm, vừa là cách để giải quyết những vấn đề đó. Tất cả đều được soi chiếu bằng lời Phật dạy, giúp người đọc nhận diện những vấn đề thực tế trong cuộc sống một cách dễ dàng hơn.

Phương thức đối thoại của nhân vật được tác giả khai thác triệt để trong những truyện hài hước, được đặt tên trong mục *Phiền não tức Bồ đề*. Nhân vật Cửu Giới đối thoại với Ba Láp, Ba Rằm một cách liên tục nhằm đưa nhân vật đối thoại đến chỗ phá bỏ mê mờ. Chẳng hạn trong truyện *Ba Rằm ăn mặn*:

“Cửu Giới bùng nổ cả than, cả tro, cả đất đầy chén Ba Rằm; Ba Rằm tức mình nói:

- Anh sao nghịch quá con nít?

- Sao chú không ăn đi?

- Nhưng tro với than, với đất ai ăn cho được?

- Không sao, chú đừng chấp trước, đừng nghĩ là tro, là đất rồi chú ăn được liền tức thì”<sup>517</sup>.

<sup>515</sup> Viên Âm số 4, tr.39.

<sup>516</sup> Viên Âm số 4, tr.40.

<sup>517</sup> Thích Trung Hậu-Thích Hải Ấn sưu tập và giới thiệu (2007), *Tác phẩm của bác sĩ Tâm Minh Lê Đình Thám*, tập 5, tr.250.

Sử dụng phương thức đối thoại này chẳng khác nào kiểu dùng ngôn ngữ của Thiền tông. Thiền sư dồn ép thiền sinh đến tận cùng của đối thoại, thúc ép liên tục khiến thiền sinh phải tự ngộ ra chân lý, tự tánh. Hình thức đối thoại giữa có và không, hai nhân vật trình bày hai quan điểm để tranh luận. Cuối cùng đạt đến sự thống nhất biện chứng, đi sâu vào ý nghĩa giải thoát chứ không bám vào văn tự, hóng những chuyện bên ngoài mà không bước vào trong cửa Thiền, không bước vào ý nghĩa của các pháp, các lời dạy. Bằng đối thoại, các nhân vật không còn chấp vào cái có và cái không để biện hộ cho hành động sai trái của mình. “Phiền não tức Bồ đề” mang tư tưởng của *kinh Kim Cang*, của *Bát Nhã* chính vì thế đối thoại được tác giả sử dụng càng thêm ý nghĩa. Từ trong những đối thoại bằng ngôn ngữ sẽ hiển bày chân lý, tự tánh.

Lê Đình Thám xây dựng truyện bằng những tình tiết xác thực, tạo ra các hình tượng nhân vật có tên tuổi rõ ràng khiến người đọc dễ nhận thấy sự thiết thực ngay trong đời sống hàng ngày. Giáo lý nhà Phật không còn là điều viển vông và khô khan nữa. Trong khi đa số truyện cổ Phật giáo giống như truyện cổ Việt Nam đều kể chung chung về một địa điểm, không thời gian bị xóa nhòa kiểu “ngày xưa ngày xưa, ở một khu làng nọ...”, thì đến văn học viết những mẫu chuyện đạo lý đã được chú ý đến hình thức nghệ thuật. Câu chuyện phải được xây dựng trên nền tảng nhân vật có tên tuổi, xảy ra ở không thời gian rõ ràng nhằm khẳng định về sự minh bạch, tạo độ tin cậy cao. *Câu chuyện ông chài* được tác giả kể xảy ra ở tỉnh Quảng Nam: “Nước ngâm trong vắt, cành trúc là đà, bóng ác đã xế non tây, gió chiều còn đương giỡn sóng; say tình mền cảnh, ba ông thầy sãi, một chiếc thuyền con, hãy còn lững thững giữa dòng sông cái tỉnh Quảng Nam”<sup>518</sup>. Tương tự trong truyện *Cô Ba Liễu*, tác giả đã kết thúc với địa điểm ở thành phố Huế: “Mười hôm sau, trong thành phố Huế lắm người rủ nhau đến xem đám cưới ông Cử Trúc và cô Ba Liễu”<sup>519</sup>. Những câu chuyện được kể trong một không thời gian cụ thể, địa điểm rõ ràng sẽ tạo được sự tin tưởng cao. Điều này có tác dụng trong việc giúp người đọc y theo sự hướng dẫn những lý thuyết Phật giáo mà áp dụng trong cuộc sống thường ngày của mình.

## **5. Kết luận**

Lê Đình Thám là một trí thức tân thời, thông hiểu cả kiến thức Đông Tây. Ông còn là một cư sĩ Phật giáo mang trong mình ý thức trách nhiệm chấn hưng Phật giáo, hoằng hóa giáo Pháp của đức Phật. Ở tâm hướng của một trí thức giao thời, Lê Đình Thám tìm hiểu, tu tập và thực hiện hạnh nguyện dẫn thân, góp phần lớn trong việc tạo nền tảng để Phật giáo Việt Nam phát triển, đem minh triết Phật giáo đến với quần chúng, lợi lạc cho xã hội. Ông đã rất nhiệt thành trong việc tìm tòi và xây dựng những tổ chức Phật giáo, kiến tạo nền tảng vững chắc để chấn hưng Phật giáo. Đánh giá con

<sup>518</sup> *Viên Âm* số 1, tr.45.

<sup>519</sup> *Viên Âm* số 4, tr.43.

người của ông, thiền sư Nhất Hạnh cho rằng: “Cư sĩ Tâm Minh có nhiều tài năng”<sup>520</sup>. Từ cuộc đời hoạt động dân thân cho đến trước tác để lại, từ việc phục vụ xã hội, phục vụ Phật giáo cho đến phục vụ dân tộc; từ diễn giảng kinh điển cho đến sáng tác văn chương; từ một trí thức có vị trí trong xã hội đến một cư sĩ Phật giáo thuần thành... tất cả đều toát lên sự nhiệt tình và trách nhiệm.

Trong những truyện ngắn của ông để lại, dù không nhiều nhưng lại là những tác phẩm đóng góp làm nên mặt tư tưởng của một trí thức lớn. Những tác phẩm này đã chuyển tải được tư tưởng triết lý nhân quả nghiệp báo, đề cao chữ Tâm, hướng dẫn mọi người thực hiện nếp tu theo Phật giáo khi ở ngay giữa cuộc sống thế tục. Không những thế, những tác phẩm của Lê Đình Thám còn góp phần làm nên diện mạo văn học Phật giáo thời cận đại. Tìm hiểu văn học Phật giáo thời này không thể không tìm hiểu con người và tác phẩm của Tâm Minh Lê Đình Thám. Ông là một cư sĩ trí thức lớn của Phật giáo Việt Nam thế kỷ XX.

P.T

### **Tài liệu tham khảo**

1. Tạp chí *Viên Âm*.
2. Thích Hải Ấn - Hà Xuân Liêm (2006), *Lịch sử Phật giáo xứ Huế* (tái bản lần thứ 2), Nxb Văn hóa Sài Gòn.
3. Thích Trung Hậu - Thích Hải Ấn sưu tập và giới thiệu (2007), *Tác phẩm của bác sĩ Tâm Minh Lê Đình Thám - 6 tập*, Nxb Văn hóa Sài Gòn.
4. Thích Trung Hậu- Thích Hải Ấn (2010), *Chư tôn thiền đức Phật giáo Thuận Hóa*, Nxb Văn Hóa Sài Gòn.
5. Nguyễn Lang (2014), *Việt Nam Phật giáo sử luận (toàn tập)*, Nxb Văn học, Hà Nội.
6. Thích Hạnh Tuệ (2018), *Văn học Phật giáo Việt Nam- một hướng tiếp cận*, Nxb Khoa học Xã hội, Hà Nội.
7. Thích Thành Trí biên soạn (2019), *Lịch sử chùa Trúc Lâm*, Nxb Hồng Đức, Hà Nội.

---

<sup>520</sup> Nguyễn Lang (2014), *Việt Nam Phật giáo sử luận (toàn tập)*, Nxb Văn học, tr.833.

## TRIẾT HỌC PHẬT GIÁO ĐẠI THỪA QUA KINH THỦ LĂNG NGHIÊM DO CƯ SĨ TÂM MINH LÊ ĐÌNH THÁM BIÊN DỊCH VÀ GIỚI THIỆU

PGS, TS. Hoàng Thị Thơ\*

**Tóm tắt:** Lê Đình Thám (1897-1969) - người con ưu tú của Quảng Nam với sự nghiệp của hàng cư sĩ (Pháp danh Tâm Minh) đã góp phần xây dựng, phát triển Phật Học nói và Triết học Phật giáo Việt Nam trong phong trào chấn hưng Phật giáo ở Việt Nam. Có Cư sĩ Tâm Minh Lê Đình Thám được Phật giáo Việt Nam tôn vinh như “*một vị Pháp sư - Cư sĩ vừa Tông thông vừa Thuyết thông*”. Để hiểu được những đánh giá đặc biệt này về ông, chúng ta có thể qua những chủ đề Phật học và triết học Phật giáo được ông trình bày trong các bài giảng pháp, luận giảng kinh điển cũng như các trước tác và biên dịch kinh điển của ông<sup>521</sup>. Đặc biệt nhất là *Kinh Thủ Lăng Nghiêm*, mà ông đã dành nhiều thời gian và tâm huyết để biên dịch, chú giải cũng như truyền bá qua các buổi giảng kinh điển ở nhiều nơi, rồi đăng trên nhiều số *Nguyệt San Viên Âm*. Hơn nữa, qua *Kinh Thủ Lăng Nghiêm* mà ông soạn dịch có thể giúp ta hiểu được nhiều nội dung triết học phức tạp nhất của Phật giáo Đại thừa, từ đó có thể khẳng định Phật giáo đã có đóng góp đặc biệt cho triết học phương Đông và cho tư duy của nhân loại.

**Từ khóa:** Cư sĩ Tâm Minh Lê Đình Thám, Triết học Phật giáo, Phật học, Nhất thừa, “*Kinh Thủ Lăng Nghiêm*”.



---

\* Viện Triết học, Viện Hàn lâm Khoa học Xã hội Việt Nam

<sup>521</sup>Kinh sách do ông biên dịch, và chú giải hầu hết đều là những tác phẩm quan trọng trong hệ thống Phật học Đại thừa: *Kinh Thủ Lăng Nghiêm* (1961), *Nhân Minh Luận*, *Đại Thừa Khởi Tín Luận*, *Bát Nhã Tâm Kinh*, *Lịch Sử Phật Giáo Việt Nam Và Phật Tổ Thích Ca*.

Lê Đình Thám (1897-1969) - người con ưu tú của Quảng Nam với sự nghiệp đồ sộ của hàng cư sĩ (CS), với Pháp danh *Tâm Minh*, trong xây dựng, phát triển hội An Nam Phật Học (ANPH) nói riêng và Phật học Việt Nam (PHVN) nói chung qua phong trào Chấn hưng Phật giáo (CHPG) đồng hành cùng dân tộc Việt Nam<sup>522</sup>. Có CS Tâm Minh Lê Đình Thám được Phật giáo Việt Nam tôn vinh như “một vị Pháp sư - Cư sĩ vừa Tông thông vừa Thuyết thông”. Những đánh giá đặc biệt này đề cao công lao của Ông đối với Phật học Việt Nam. Chúng ta có thể qua những chủ đề Phật học và triết học Phật giáo được Ông trình bày trong các bài giảng pháp, luận giảng kinh điển cũng như các trước tác và biên dịch kinh điển của Ông<sup>523</sup>, và *Kinh Thủ Lăng Nghiêm* (viết tắt: *TLN*) là một trong những thành tựu của ông đáng được tôn vinh.

Tên đầy đủ là “Kinh Đại Phật đĩnh, Như Lai Mật Nhân, Tu Chứng Liễu Nghĩa, Chư Bồ Tát Vạn Hạnh, Thủ Lăng Nghiêm, gọi tắt là Thủ Lăng Nghiêm<sup>524</sup>” (pl. *Shurangama sutta*; sa. *Śūraṃgama-samādhi-sūtra*), hàm nghĩa đây là một trong những kinh điển căn bản ở đỉnh cao triết học - tôn giáo của Phật giáo Đại thừa. Ở cuối *chương III* Phật còn nêu ra 5 tên gọi khác của bộ kinh này<sup>525</sup>.

*Kinh TLN* được CS Tâm Minh dành nhiều thời gian và tâm huyết để biên dịch, chú giải cũng như truyền bá qua các buổi giảng kinh điển tại các chùa và hội ANPH, còn được Ông đăng trên nhiều số *Nguyệt san Viên Âm*. Bản thảo *Kinh TLN* được Ông hoàn thiện qua 29 năm (từ 1932), và xuất bản năm 1961 tại chùa Quán Sứ, như một bộ kinh Phật giáo Đại thừa hoàn chỉnh bằng quốc văn<sup>526</sup>. “... Phật giáo có rất nhiều bản kinh quan trọng, nhưng quan trọng nhất là kinh “Lăng-nghiêm”: Nơi nào có kinh Lăng-nghiêm là nơi ấy Chánh pháp trụ thế. Nếu kinh “Lăng-nghiêm” không còn nữa, thì thời thời mạt pháp đến rồi vậy”<sup>527</sup>. Đây là một bộ kinh hàm chứa nội dung triết học

<sup>522</sup>Ba đại biểu Cư sĩ trí thức tiền bối của phong trào CHPG ở miền Nam là Tâm Minh Lê Đình Thám (s.1897) ở Huế, Chánh trí Mai Thọ Truyền (s. 1905) ở Bến Tre, và Đoàn Trung Còn (s. 1908) ở thành phố Vũng Tàu. Cả ba không quen biết nhưng cùng gặp nhau ở tâm nguyện: *Trên cầu Phật đạo, dưới hóa độ chúng sinh*. Họ không chỉ làm tròn vai trò hộ trì *Phật Báo*, hộ trì *Pháp báo* và hộ trì *Tăng báo*, mà còn đặc biệt hoàn thành xuất sắc vai trò Hoàng Pháp. [xem *Vận dụng bài học lịch sử cận đại về hoàng pháp của các cư sĩ tiền bối*, nguồn: [https://www.rongmotamhon.net/xem-sach\\_Van-dung-bai-hoc-lich-](https://www.rongmotamhon.net/xem-sach_Van-dung-bai-hoc-lich-)]

<sup>523</sup>Kinh sách do ông biên dịch, và chú giải hầu hết đều là những tác phẩm quan trọng trong hệ thống Phật học Đại thừa: *Kinh Thủ Lăng Nghiêm* (1961), *Nhân Minh Luận*, *Đại Thừa Khởi Tín Luận*, *Bát Nhã Tâm Kinh*, *Lịch Sử Phật Giáo Việt Nam Và Phật Tổ Thích Ca*.

<sup>524</sup>*Kinh Thủ Lăng Nghiêm* (2000) bản PDF, Nxb Tôn giáo, Hà Nội, tr.6

<sup>525</sup>Mục 07- *Chỉ dạy tên kinh*, thuộc chương III (theo *Kinh Thủ Lăng Nghiêm* (2000) bản PDF, Sđd) nêu các tên khác của *Kinh TLN* là: “Đại-Phật-đĩnh-tất-đất-đa bát-đát-ra, vô-thượng bảo-án, thập phương Như-lai thanh-tịnh hải-nhân”, “Cứu-hộ thân-nhân, độ-thoát A-nan cập thử Hội-trung Tính-tý-khuru-ni, đắc Bồ-đề-tâm, nhập biến-tri-hải”, “Như-lai mật-nhân, tu-chứng-liễu-nghiã”, “Đại-phương-quảng diệu-liên-hoa-vương, thập phương Phật-mẫu đà-la-ni-chú”, và “Quán-đỉnh chương-cú, chư Bồ-tát vạn-hạnh Thủ-lăng-nghiêm”.

<sup>526</sup>“Quốc văn” là từ của CS Tâm Minh dùng trong “Lời nói đầu” của *Kinh Thủ Lăng Nghiêm*.

<sup>527</sup>*Kinh Lăng-Nghiêm*, Link: [vanphatthanh.org](http://vanphatthanh.org) › Khai Thị

căn bản của Phật giáo Đại thừa, gồm cả tư tưởng Nhất thừa (thống hợp tất cả các thừa, tất cả các tông), có thể giúp hiểu rõ hơn những vướng mắc của phân tông, phân phái, phân trình độ giác ngộ trong một chỉnh thể Phật giáo<sup>528</sup>.

*Kinh TLN* do CS Tâm Minh biên dịch theo bản tiếng Hán<sup>529</sup> gồm 10 quyển<sup>530</sup>. Ngoài phần *Tiểu sử CS Tâm Minh*, *Lời nói đầu*, *Kinh TLN* này gồm 25 *Mục* được chia thành 3 phần với 6 chương: *Phần Tựa* (gồm 2 chương); *Phần Chính tông* (gồm 4 chương) và *Phần Lưu thông* (gồm 2 chương). Chúng tôi sẽ bám theo *Lời nói đầu* và *Chính tông* để phân tích tư tưởng triết học Phật giáo Đại thừa mà CS Tâm Minh đã chuyển tải qua bản dịch này<sup>531</sup>.

**A. LỜI NÓI ĐẦU**<sup>532</sup> thực sự đã là một chuyên luận triết học Phật giáo Đại thừa của CS Tâm Minh. Phần này đã khái quát một cách căn bản nội dung cốt lõi của *Kinh TLN*, mà theo cấu trúc triết học phương Tây hiện đại thì đó là các vấn đề về *Bản thể luận*, *Nhận thức luận* và *Nhân sinh quan*. Cho phép tôi tạm theo cách chia vấn đề của triết học phương Tây để phân tích và đánh giá tư tưởng triết học của *Kinh TLN* qua *Lời nói đầu* của CS Tâm Minh, và cũng qua cách chia vấn đề này để làm rõ đóng góp của triết học Phật giáo trong so sánh triết học Đông- Tây.

CS Tâm minh đã khái quát rõ quan điểm của *Kinh TLN* về Bản thể đích thực, đó là “Duyên khởi” (Pī: Paticca samuppada; Anh: Dependent Origination), tức bản thể chung nhất, phổ quát nhất của vũ trụ và vạn vật. Bản thể đó không thể là cái đứng im, hay cái gọi tên được, khi “tất-cả sự vật đều chuyển-biến không ngừng” (vô thường). Theo cách diễn đạt của triết học biện chứng Hêghen, bản chất tối hậu là “Cái đang vừa là Nó vừa trở thành cái khác Nó song vẫn là Nó”. *Kinh TLN* phải tạm mượn rất nhiều thuật ngữ để diễn đạt Bản thể Duyên khởi như: “Pháp giới tính”, “Tính bản nhiên”, hay “... gọi là tính chân-như, là thật-tướng, là Phật-tính, là Như-lai-tạng-tính, là pháp-

<sup>528</sup>Sang giai đoạn Phật giáo Đại thừa có thêm sự phân loại (*Các thừa*: Tiểu thừa, Đại thừa, Kim Cương thừa; *Các tông*: Thiên tông, Tịnh Độ tông, Mật tông; *Các trình độ giác ngộ*: La Hán, Thanh Văn, Duyên Giác, Bồ Tát, Phật...) khiến Tăng già cũng như giáo lý thêm phức tạp, khó hiểu hơn.

<sup>529</sup> Bản Hán (dịch năm 705 đời Đường, tại chùa Chế Chi, Quảng Châu, Quảng Đông; trong *Tạng Đại Chánh* là quyển 19, kinh số 945) này do một nhóm người: sa-môn Bát Lạt Mật Đê (Paramiti) cùng sa-môn Di Già Thích Ca thông dịch từ tiếng Sanskrit sang tiếng Hán và Phòng Trung chép lại lời dịch bằng tiếng Hán. [Xem: *Kinh TLN*, Sđd. tr. 6; *Kinh Đại Phật Đảnh Thủ Lăng Nghiêm*, Link: Nguồn: <https://thuvienhoasen.org/.../kinh-dai-phat-danh-thu-lang-nghiem>; Hoạt Tử Nhân (2017) *Ý nghĩa bài tựa chú Thủ Lăng Nghiêm*, Link: <https://nguoiphattu.com/tu-hoc/luan-dam-giang-kinh/10916-y-nghia-bai-tua-chu-thu-lang-nghiem.html> ].

<sup>530</sup> Bản Hán cũng như bản Việt dịch do CS Tâm Minh đều gồm 10 quyển, nhưng sự phân chia thành 10 quyển này hầu như không liên quan tới phân chia cấu trúc nội dung các *chương*, *mục*, *đoạn* và *chi* trong đó.

<sup>531</sup> Bài viết này xin dùng *Kinh Thủ Lăng Nghiêm* (2000), bản PDF, Nxb Tôn giáo, Hà Nội để trích dẫn. Link: <https://thienphatgiao.wordpress.com/.../kinh-thu-lang-nghiem-cu-si>.

<sup>532</sup> “Lời nói đầu” trong bản Việt dịch *Kinh Thủ Lăng Nghiêm* của Cư sĩ Tâm Minh Lê Đình Thám, dựa theo bản Hán dịch của Bát Lạt Mật Đê, xuất bản tại Hà Nội năm 1961.

tính, là tâm-tính...”<sup>533</sup>. Nhưng ngay lập tức Ông cảnh báo cái bẫy của định nghĩa qua khái niệm rằng: “Tính ấy bình-đẳng, **không thật có** sinh, có diệt, có người, có mình, có tâm, có cảnh, có thời-gian, có không gian; **không** thấp, **không** cao, **không** mê, **không** ngộ; tính ấy duyên khởi ra tất cả sự vật, **không** có ngăn-ngại, đồng thời cũng tức là bản tính của tất cả sự vật, **không** hề thay đổi”<sup>534</sup>. Khái niệm *Duyên khởi* cho thấy Phật giáo muốn tiếp cận một Bản thể sống động, đằng sau mọi hình tướng, danh sắc, đang trong quan hệ, đang trong tương tác vô tận, gồm cả vật chất và tinh thần, cả hữu sinh và vô sinh...<sup>535</sup>, mà triết học phương Tây khi phân rạch rời Duy Vật hoặc là Duy Tâm thì đánh mất cái đang sống động đó.

Bản thể luận *Duyên khởi* của Phật giáo không bị rơi vào bẫy các thái cực Vật-Tâm, Có-Không, tức là cái bẫy logic của tư duy nhị phân như hầu hết các hệ thống triết học phương Tây. Đó là coi chính *Tính Tương tác*, *Tính Quan hệ* đang trong sống động là Bản thể của toàn thể vũ trụ. Đó chính là cái mà kinh điển Phật dùng khái niệm *Duyên khởi* và Thiền Tông Đại thừa tạm gọi là *Tính Không*, còn *Kinh TLN* tạm gọi bằng rất nhiều tên khác nhau. Phật giáo khẳng định không thể gọi đích tên được, vì *Bản thể* đó ở đằng sau mọi hình tướng, mọi thái cực. Vì mọi hình tướng đều là sự quy định cụ thể không phản ánh được toàn diện và chân thực Cái sống động đang trong *Tương tác* và *Quan hệ* “trùng trùng”. Có thể nói, Bản thể luận *Duyên khởi* của Phật giáo đã mở ra một cách tiếp cận *Trung đạo* rất độc đáo cho lý luận về Bản thể của nhân loại.

Trong *Lời nói đầu* CS Tâm Minh cũng nêu rõ quy luật vận động của Bản thể *Duyên khởi* đó là luật Nhân Quả là “quy-luật bản-nhiên” tự nó chứ không phải là Nhân quả Định mệnh, hay do thần thánh nào quyết định. Vạn vật **tự** “ảnh hưởng dây chuyền”, “nghĩa là một sự vật duyên tất cả sự vật, tất cả sự vật duyên một sự vật, trong một có tất cả, trong tất cả có một, một tức là tất cả, tất cả tức là một”<sup>536</sup>. Ông lấy ví dụ huyền ảo nhưng có thể chứng minh được về mối liên hệ giữa cá biệt và phổ quát bằng hình ảnh “con cá nhỏ vẫy đuôi, tuy rung động rất ít, nhưng nếu có khả năng đo lường chính xác, thì cũng có thể thấy ảnh hưởng cùng khắp bốn bề”<sup>537</sup>.

*Kinh TLN* đã dùng *phép phủ định của phủ định* đặc trưng của Phật giáo để định nghĩa Bản thể biện chứng ấy “... **không thật có** sinh, có diệt, có người, có mình, có tâm, có cảnh, có thời gian, có không gian; **không** thấp, **không** cao, **không** mê, **không** ngộ;... **không** có ngăn ngại; đồng thời cũng tức là bản tính của tất cả sự vật;... **không**

<sup>533</sup> “Lời nói đầu”, Sđd. tr. 4

<sup>534</sup> “Lời nói đầu”, Sđd. tr. 4

<sup>535</sup> “Lời nói đầu”, Sđd. tr. 4-5.

<sup>536</sup> “Lời nói đầu”, Sđd. tr. 4

<sup>537</sup> “Lời nói đầu”, Sđd. tr. 4



hệ thay đổi”<sup>538</sup>. Có thể nói, tư tưởng Phật giáo trong *Kinh TLN* có tầm nhìn *Toàn thể luận* (Wholism/ Totalism) khi định nghĩa Bản thể Duyên khởi vừa phổ quát nhất, vừa cụ thể nhất: “... nghĩa là một sự vật duyên tất cả sự vật, tất cả sự vật duyên một sự vật, trong một có tất cả, trong tất cả có một, một tức là tất cả, tất cả tức là một.”<sup>539</sup>... Đây là điều mà nhiều triết gia và khoa học gia phương Tây đang nhận ra và đánh giá triết học Phật giáo không chỉ độc đáo về cách tiếp cận, mà theo đó có thể bổ sung cho “lâu đài triết học phương Tây” cả về nhận thức luận và nhân sinh quan<sup>540</sup>.

Theo *Kinh TLN*, quy luật vận động của Bản thể “Duyên khởi” chính là *luật Nhân-Quả* tự thân rất linh hoạt, đa dạng, phức tạp và tinh tế, chứ không phải là Định mệnh: “Vật chất có nhân quả của vật chất, tâm thức có nhân quả của tâm thức”... Và với con người, *nhân quả tâm thức* vô cùng quan trọng trên con đường tới đích Giải thoát hoặc luân hồi. Bản thể luận Duyên khởi này là nền tảng quyết định các học thuyết *Nhận thức luận Nội quán, Giải thoát Vô Ngã* (có tính giảm/giải/giảm thân quyền), *Đạo đức* “tự tâm” (Phật tại tâm), và thực hành tu dưỡng Thiên định.

CS Tâm Minh đã thấy được Nhận thức luận trong *Kinh TLN* không tách rời mục đích Giải thoát trong giáo lý Phật giáo: “Chỉ có kinh Thủ Lăng Nghiêm là nói rõ ràng công đức của sáu căn, đủ để y chứng<sup>541</sup>”. Ở đây con đường nắm bắt chân lý cũng tức là con đường công đức để tới Giác ngộ. Nhất quán với Bản thể Duyên khởi, con đường nhận thức chân lý tối hậu không phải là hướng ra ngoài để phân tích, so sánh, mà là *nội quán để chứng nhập*, “nhập một với Pháp giới tính”, “không gì ra ngoài Pháp giới tính...”<sup>542</sup>. Pháp giới tính (tức Bản thể) ở các loài được coi là *Phật tính* vốn có, nhưng riêng loài người mới có khả năng tự giác chứng ngộ được Pháp giới tính (Phật tính) của chính mình qua tu luyện. Bản thể luận, Nhận thức luận và Giải thoát luận không tách rời trong kinh điển: “... Phật thường dạy người đời tu chứng Pháp giới tính nơi tự tâm mình và gọi Pháp giới tính đó là Tâm tính”, tức là chúng đồng một thể, nên “... khi chứng ngộ được Tâm tính rồi thì cả tâm riêng cũng không còn nữa”; vì “chứng ngộ trí tuệ Phật, nghĩa là chứng ngộ Pháp giới tính” nên “khi chứng-ngộ được tâm-tính rồi thì cả tâm riêng cũng không còn nữa.” (tức đạt tới Giải thoát - Vô ngã).

CS Tâm Minh nêu nguyên do ra đời của kinh: “*Kinh TLN* là một kinh Đại

<sup>538</sup> “Lời nói đầu”, Sđd. tr. 4-5.

<sup>539</sup> “Lời nói đầu”, Sđd. tr. 4-5.

<sup>540</sup> Tham khảo: Francois Jullien (2003), *Minh triết phương Đông & triết học phương Tây - Hay thể tạng khác của triết học*. Người dịch & giới thiệu: Nguyễn Ngọc. Nxb Đà Nẵng; Phra Rajavaramuni (Prayudh Payutto) (1985). *Thai Buddhism in the Buddhist World (A survey of the Buddhist Situation against a Historical Background)*. Unity Progress Co., Ltd., Bangkok.

<sup>541</sup> *Kinh Đại Phật Đảnh Thủ Lăng Nghiêm* (2012), Ban Bảo Trợ Phiên Dịch Pháp Tạng Việt Nam, in lần thứ nhất, California.

<sup>542</sup> Pháp giới Tính là một trong những thuật ngữ chỉ Bản thể trong *Kinh TLN*, như đã nói ở trên.

thừa,...rất thích hợp với căn cơ hiện nay”<sup>543</sup>. Bởi vì trình độ chứng ngộ trí tuệ Phật của chúng sinh rất khác nhau, nên “... pháp của Phật, khi thấp, khi cao, khi quyền, khi thật, khác nhau”... “nhằm mục-đích chỉ-bày cho chúng-sinh chứng-ngộ trí-tuệ của Phật, nghĩa là chứng-ngộ Pháp-giới-tính...”<sup>544</sup>.

**B. PHẦN CHÍNH TÔNG** (gồm 4 chương) trình bày tư tưởng *triết học* - *tôn giáo* qua nhiều vấn đề Phật học của Phật giáo Đại thừa.

**Chương I.** “Chi Ngay Chỗ Viên Ngộ” (gồm 12 Mục) phân tích những vấn đề còn tranh luận hoặc dễ gây hiểu lầm, từ *Bản thể luận đến Nhận thức luận* và *Giải thoát*. Trước tiên, *TLN* khẳng định “Thường trụ Chân Tâm” là bản thể vốn có ở mỗi người một cách bình đẳng, nhưng do “vọng tưởng” (vô minh) che lấp, vì vậy để tới Giác ngộ, Giải thoát mỗi người phải tự quay trở lại với “minh Tâm” vốn có của chính mình bằng cách thoát bỏ “vọng tưởng” thì sẽ vào được “Đạo vô thượng Bồ đề”.

**Mục 01:** *Gạn Hối Cái Tâm* được Phật phân tích rõ: theo nguyên lý Duyên khởi, Vô ngã, Vô thường thì Bản thể “Thường trụ Chân Tâm” không phải là thân xác hay tinh thần trôi lăn trong quy luật sinh tử và luân hồi. Cho nên không thể “Chấp Tâm ở trong thân” hay “Chấp tâm ở ngoài thân”, hoặc gắn với các giác quan “Chấp tâm núp sau con mắt”, hoặc rơi vào nhị nguyên Có-Không, Hữu - Vô... hay rơi vào “Chấp tâm không dính dáng vào đâu tất cả”.

**Mục 02:** *Chỉ Rõ Tính Thấy* phân tích quan hệ “Tính” và “Cái” nhằm phân biệt sai lầm (mê) hay mắc phải là không phân biệt “Tính thấy” khác “cái Thấy”<sup>545</sup>. Cái thấy chỉ là tương đối, tạm thời của *Tâm phan duyên* vì nương chấp vào sắc tướng và qua các giác quan, tri giác, kinh nghiệm và lý luận, cũng như các luận thuyết... Chúng đều vô thường, cho nên “Cái thấy” không thể biết được “tâm-tính yên-lặng thường-trụ” (tức “bản-thể hư-không”) vốn tự bình đẳng, do đó “bỏ mất chân-tính” và “tưởng vật là Ta/Ngã”. “Tính Thấy không sinh không diệt” nhưng không thể định nghĩa hoặc nương vào cái khác để biết, vì Nó luôn trong quan hệ tương tác giữa chủ thể nhận thức (Ta; Căn) với đối tượng nhận thức (Vật; Trần). Theo đó Phật còn cảnh báo nguy hiểm bởi nhận thức sai lầm ngay trong hàng xuất gia là “không cần phải tu,... đức Như-lai sẽ ban cho phép Tam-muội”.

Các **Mục 03:** *Phật Nêu Ra Tính Thấy Ra Ngoài Các Nghĩa “Thị” và “Phi Thị”*; **04:** *Phá Những Thuyết Nhân Duyên, Tự Nhiên để bày Tỏ Sự Thật Nhận Thấy Tính Thấy* và **05:** *Chỉ Ra Cái Nhận Thức Sai Lầm Để Bày Tỏ Thể Tính Chân*

<sup>543</sup> “Lời nói đầu”, Sđd. tr. 4-5.

<sup>544</sup> “Lời nói đầu”, Sđd. tr. 4-5.

<sup>545</sup> Đây là những vấn đề tranh luận giữa Phật giáo nguyên thủy với Bà La Môn giáo và ngay trong nội bộ Phật giáo khiến nổi lên thời kỳ phân chia nhiều quan điểm khác nhau, theo đó lập ra nhiều bộ phái - còn gọi là thời kỳ Phật giáo Bộ phái.

**Thật** cùng tiếp tục phân tích rõ *Tính Thấy* nằm ngoài đúng-sai, ngoài *Thấy* và *không Thấy*, tức không nương vào hình tướng, hiện tượng. Cho nên không thể mượn hiện tượng để chỉ ra được. Song “*Tính thấy*” có thể tỏ ngộ được bằng cách vượt bỏ được “vọng chấp” vào mọi “*đanh, tướng*” và “*Nên biết tính-thấy như vậy, không phải nhân, không phải duyên, không phải tự-nhiên, cũng không phải không tự-nhiên, không có nghĩa “không phải” hay “không không phải”, không có nghĩa “tức là” hay “không tức là”, rời hết tất-cả các tướng, tức là tất-cả sự vật*”... thì “*Bản tâm thanh tịnh*” - tức *Tính thấy* sẽ tự tỏ ngộ.

**Mục 06: Tóm Thu Bốn Khoa và Bảy Đại Về Như Lai Tạng để Phát khởi Chỗ Chân Ngộ** (gồm 7 đoạn) diễn đạt quan niệm về “*Ngũ uẩn*” tạo nên con người với 6 cơ quan nhận thức (6 Căn) cũng chỉ là ảo giả, tạm thời (vô thường), và thế giới bên ngoài (6 Trần) cũng là ảo, giả, vô thường... Theo đó khi chúng tương tác với nhau không thể cho khả năng nắm bắt được nhận thức chân thực, hay nắm bắt được chân lý tuyệt đối (Bản thể, Chân như, Thường trụ chân Tâm). Ở đây Phật không phủ định khả năng nhận thức tương đối, mà chia trình độ nhận thức chân lý ra thành hai mức: - *Hý luận thế gian* (chân lý tương đối) và; - *Đệ nhất nghĩa đế* (chân lý tuyệt đối). Đồng thời Phật còn cảnh báo khuynh hướng sa vào hý luận sẽ càng bị ràng buộc bởi Ngã mạn và không ra khỏi luân hồi đau khổ. Ở đoạn 6, Phật đã khẳng định lại quan điểm Trung đạo về các cặp khái niệm lớn nhất (Có-Không, Hữu -Vô) của Phật giáo: “*trong Như-lai-tạng, tính sắc là chân-không, tính không là chân-sắc, bản-nhiên thanh-tịnh, cùng khắp pháp-giới*” và từ đó chỉ rõ ý thức thông thường không thể nắm bắt được chân lý tối hậu, vì “*theo tâm chúng-sinh, đáp-ứng với lượng hay-biết, theo nghiệp mà phát-hiện... đều là những so-đo phân-biệt của ý-thức, chỉ có lời nói, toàn không có nghĩa chân-thật.*”

Đây là vấn đề *Tính tương đối của nhận thức*, mà không hệ thống triết học nào bỏ qua với rất nhiều quan điểm khác nhau. Phật giáo đóng góp phương pháp nhận thức “*Trung đạo*” (biện chứng phủ định của phủ định) để giác ngộ được Bản thể “*Tính Không*”, mà Long Thọ (Nagarjuna) đã khái quát thành công thức “*Bát Bất*” trong *Trung Quán Luận*<sup>546</sup> nổi tiếng của triết học Phật giáo Đại thừa. Tức là không rơi vào các thái cực của Có-Không, Sắc- Không, Hữu -Vô, thật - giả, tốt - xấu..., mà là trực tiếp nắm bắt ngay trong tương tác, quan hệ giữa các thái cực, khi vượt bỏ được sắc tướng sẽ thấy được Chân như.

**Mục 07: Chỉ rõ sự tiếp-tục giả-dối sinh ra các “Đại” không ngăn-ngại lẫn nhau** lại tiếp tục giải các nan đề bản thể luận và nhận thức luận của Phật giáo nguyên thủy cũng như các bộ phái và Phật giáo Đại thừa về chủ đề “*Ngã không, Pháp hữu*” nay “*Ngã, Pháp câu không (nhân không pháp không)*”. Đó là “*nếu như hết thảy các thứ căn, trần, ấm, xứ, giới, vân vân... trong thế-gian, đều là tính thanh-tịnh bản-nhiên*”

<sup>546</sup>*Trung Quán Luận* có tên đầy đủ là *Căn Bản Trung Luận Tụng* (sa. *mūlamadhyamakakārikā*).

Như-lai-tạng (Tính Không), thì làm sao bỗng-nhiên lại sinh ra các tướng hữu-vi như núi, sông, đất liền, thứ lớp dời-đổi, trước sau quanh-lộn...” và thực chất thì “hư-không là đồng, thế-giới là khác; cái không đồng, không khác kia, thật là pháp hữu-vi” chứ không phải pháp *Vô vi*. Cả thế giới sinh động (với tất cả các *Đại*) và hư không (Không *Đại*) chỉ là trong các thái cực của cái Toàn thể.

**Mục 08: Chỉ tính Diệu-minh hợp về Như-Lai tạng, rời cả hai nghĩa “Phi” (không là) và “Tức” (tức là) và Mục 09: Chỉ Mê-vọng không có nhân, hết mê tức là Bồ Đề** là phần Phật vận dụng *Nhân minh luận* để phân tích hạn chế (tương đối, giả, không chân thực) của nhận thức nhị phân (tư duy lôgic hình thức của nhận thức thông thường) và khẳng định con đường nhận thức *Trung Đạo* phải là vừa là “Phi” *tất-cả*, vừa là “tức” *là tất-cả*... đến khi không còn phân biệt Mê, Vọng và Bồ Đề thì “Giác - tính vốn cùng khắp”. Tới đó sẽ hiểu “mười hai bộ kinh của thập phương Như-lai, như cát sông Hằng, cũng chỉ càng thêm hý-luận”, và càng phân tích càng rơi vào hý luận chứ không tới giải thoát.

**Mục 10: Lại phá xích Nhân-Duyên, tự-nhiên và trách chỉ biết nghe nhiều và Mục 11: Chỉ nghĩa quyết-định** là những phần trình bày của Phật về xu hướng phát triển từ Tiểu thừa (Thanh văn, Duyên giác) sang Đại thừa (Bồ Tát, Phật), và tiếp tục dẹp bỏ phân biệt sẽ tới **Nhất thừa** tương đương với “đường tu hành nhiệm màu của **Pháp vô thượng thừa**”, tức hướng tới Nhất Phật thừa. Ở đây Phật nêu rõ “Ngũ trược” (5 cái chấp sai) của người chưa giác ngộ<sup>547</sup>. Đó là gốc rễ của vô minh và luân hồi trong khổ đau. Khi bỏ được hết các gốc rễ của Vô minh thì sẽ *tự giải thoát* khỏi “Thế giới” do Căn, Trần với vô vàn “công năng” được nhân lên bởi 3 *Thế* (quá khứ, hiện tại, vị lai), và nhân tiếp bởi 10 *Giới* (Đông, Tây, Nam, Bắc và các phương, các hướng). Từ đó Phật chỉ ra con đường “*ngược dòng hư-vọng*” làm cho từng căn trở về thanh tịnh... để “**trở về nơi bản-giác**”, tức “phục vào bên trong, phục trở về tính bản-chân” “thì năm chỗ dính khác (Ngũ trược) cũng liền đó được giải-thoát”. Các mục này đã khẳng định tiếp *Nhận thức luận Nội quán, Giải thoát Vô Ngã, Đạo đức* “tự tâm” của Phật giáo nói chung.

**Mục 12: Đánh chuông thật-nghiệm tính-thường** khẳng định lại niềm tin Giải thoát là tự bởi chính mỗi người khi hiểu để giác ngộ được Chân lý tối hậu, “Chân tâm thường trụ” không phải bằng nhận thức lý trí hay lý luận mà bằng trở về và làm sáng “Phật tính vốn có sẵn” nhưng bị lu mờ... Phật giảng ví dụ về Tính nghe ở Phật Quán Âm khác với âm thanh và tiếng nghe.

**Chương II. Nương chỗ ngộ mà viên tu** (gồm 5 mục) tập trung giải thích “*Vô minh là đầu nút*” của Khổ” và con đường khả thi có thể “khiến cho chúng-sinh khổ-não vị-lai được khỏi luân-hồi, không sa vào ba cõi”. Đó là phải *quay vào* kiểm soát 6 căn của

<sup>547</sup> Ngũ trược gồm: Kiếp trược, kiến trược, phiền não trược, chúng sinh trược, mệnh trược.

chính mình để loại bỏ “vọng thức”. Bởi vì, như đã phân tích, Căn nương theo Trần nên “tướng-phần sở-kiến và kiến-phần năng-kiến đều không có tự-tính”. Song, khi không còn chấp trước cả Chân, Vọng (tức không có tướng tri-kiến) thì đã vào được “thanh tịnh chân thật”, “đó là *vô-lậu chân-tịnh Niết-bàn*”. Đó cũng là con đường tu luyện, *trở về* với “Căn tính Viên thông” vốn có. Qua các mức độ giải thoát: đạt tới “giải-thoát ngã-chấp”, “giải-thoát pháp-chấp” là tới giải thoát tương đối của hành Thanh Văn, Duyên Giác; còn “chứng được “tính giác là chân không” hay “tính giải thoát rỗng không”<sup>548</sup> là giải thoát của hàng Bồ Tát. Để “viên tu” Phật còn liên hệ tới khả năng “tu-tập định duy-tâm-thức, ... được vào Tam-ma-đề” và có thể “thành-tựu Vô-thượng-diệu-viên-thức-tâm-tam-muội” của Duy thức tông, được cho là do Di Lạc Bồ Tát<sup>549</sup> đề xướng; hay có thể “dùng tâm niệm Phật mà vào pháp vô-sinh-nhẫn” để “thu-nhiếp tất-cả sáu căn” để vào về cõi Tịnh-độ và vào Tam-ma-đề<sup>550</sup> của Tịnh Độ tông.

Bỏ qua lớp vỏ ngôn ngữ tôn giáo riêng của Duy Thức tông và Tịnh Độ tông, những phân tích chi ly về khả năng làm chủ các tầng lớp nhận thức của con người thì, đây là một trong những đóng góp của Phật giáo cho nhân loại, mà mãi đến thế kỷ 17-19 phương Tây mới thành tựu đến đó và phân thành lĩnh vực *Tri thức luận* và *Tâm lý trị liệu*.

**Chương III. Rộng để lại khuôn phép tu** (gồm 8 mục) thể hiện tinh thần kết hợp Thiên-Mật của Phật giáo Đại thừa. Ở **mục 01** đã nêu rõ lời thề của hàng Bồ Tát “nguyện độ tất-cả chúng-sinh trong đời mạt-pháp”, đồng thời Phật nói rõ “ba nghĩa quyết-định của sự tu-hành, đó là thu-nhiếp cái tâm là *Giới*, nhân giới mà sinh *Định*, nhân định mà phát *Tuệ*”<sup>551</sup>. Qua đó Phật giải thích rõ các chướng ngại lớn nơi chính mình là Dục (dâm), Sát (giết) và khó hơn nữa là lòng “thâu đạo”<sup>552</sup> - tức lợi dụng Đạo để mưu lợi riêng. Ở đây Phật đã dè chừng nguy cơ tăng sĩ dễ sa vào tà đạo, khiến cho Phật pháp suy vi như: mắc vào “đại vọng ngữ”, “tự xưng đã được đạo-pháp thượng-nhân, lừa-gạt kẻ không biết,... khiến cho mất lòng chính-tín; chúng đi qua đến đâu, cửa nhà người ta đều bị hao-tồn tan-nát.” hay “mượn y-phục đạo Phật, buôn-bán Như-lai, gây các thứ nghiệp mà đều gọi là Phật-pháp”...<sup>553</sup>. **Mục 08** nói rõ khuôn phép tu cơ

<sup>548</sup> Đoạn 8- *Viên thông về Ý căn*, trong Mục 04 - *Gạn hỏi đại chúng về viên thông*, thuộc Chương II - *Nương chỗ ngộ mà viên tu*. Sdd., bản PDF.

<sup>549</sup> Đoạn 25 - *Viên thông về thức đại*, trong Mục 04 - *Gạn hỏi đại chúng về viên thông*, thuộc Chương II - *Nương chỗ ngộ mà viên tu*. Sdd., bản PDF.

<sup>550</sup> Đoạn 26, - *Viên thông về kiến đại*, và Đoạn 2 - *Viên thông về nhĩ căn*, trong Mục 04 - *Gạn hỏi đại chúng về viên thông*, thuộc Chương II - *Nương chỗ ngộ mà viên tu*. Sdd., bản PDF.

<sup>551</sup> Mục 01 - *Nhân Ông A Nan Xin Cứu Độ Đời Vị Lai, Phật Tóm Nêu Ra Ba Nghĩa Quyết Định*, thuộc chương III, Sdd.

<sup>552</sup> Đoạn 3 - *Chỉ về quyết định đoạn lòng thâu-đạo*, thuộc Mục 02 - *Chỉ Bày Bốn Lời Dạy Bảo Rõ Ràng Quyết Định* thuộc Chương III, Sdd.

<sup>553</sup> Đoạn 3 - *Chỉ về quyết định đoạn lòng thâu-đạo*, thuộc Mục 02 - *Chỉ Bày Bốn Lời Dạy Bảo Rõ Ràng Quyết Định* thuộc Chương III, Sdd.

bản nhất để tới Giác ngộ trong Thiên định Phật giáo là đạt tới “tâm-niệm rộng-trông đứng-lặng”<sup>554</sup>.

Đặc biệt các **mục 02, 03, 04 và 05** của chương này dành riêng cho Mật tông. Ở đây Phật tập trung hướng dẫn người tu hành các quy tắc, nghi thức tổ chức *Đạo tràng* và thực hành các *Mật chú* để hỗ trợ “nhiếp trì tâm niệm”<sup>555</sup>, “xuất sinh chư Phật”, “hàng phục tà ma”, cứu vớt các chúng sinh đang trôi trong “bể khổ” trầm luân... bằng cách nhất-tâm tụng “Thần-chú Phật-đỉnh Thủ Lăng Nghiêm” (gồm một hệ thống 427 câu thần chú)<sup>556</sup>. Ở đây, Phật đã kế thừa và phát triển *Mantra* có từ các kinh *Veda* và *Samnhita* của Ấn Độ cổ.

**Chương IV. Phân biệt kỹ càng các nghiệp quả, phân tích rạch ròi về tà-ma ngoại đạo** (gồm 9 mục), từ **Mục 01** đến **Mục 05** Phật hướng dẫn chuyên sâu về các điều kiện khách quan và chủ quan mà người tu hành phải đối diện, cũng như dự báo những phước thiện lành hay nghiệp quả của chính người tu hành, khiến họ không nản chí và luôn tỉnh thức trong quá trình tích thiện, trừ ác và chia sẻ phước thiện để cùng khuyến khích con đường tu dưỡng lớn (Đại thừa). **Mục 06** cho thấy Phật giáo cũng có cách nhìn cấu trúc vũ trụ, thế giới tự nhiên và loài người theo tiếp cận *đạo đức - tôn giáo* có phần tương tự với *Thần học* của các tôn giáo thần quyền khác. Tuy nhiên, trong **Mục 07& 08** Phật trở lại trình bày quan niệm biện chứng của Phật giáo Đại thừa về chi tiết nhiều loại Nghiệp quả (vật chất, tinh thần) ở các thời (quá-hiện-vị)... song khả năng giải thoát lại là trở vào bên trong để “tu-tâm” ... theo lời Phật dạy”.

**Mục 09**<sup>557</sup> Phật trở lại giải thích “trong tướng Ngũ-âm, có năm thứ hư-vọng làm cái tướng cỗi-gốc” là “nút thắt” của vô minh. Theo đó, khi hiểu được mọi “sự sống chết và các trần-câu... cho đến cả cái hư-không, cũng đều nhân vọng-tướng mà sinh-khởi ra”, để giải thoát khỏi khổ phải cởi “nút” ngay từ gốc. tức từ các vọng tướng của Ngũ âm (tức **Sắc, Thọ, Tưởng, Hành** và **Thức**). Phật phân tích rõ: “sắc-thân hiện-tiền ... là vọng-tướng kiên-cố thứ nhất”; “...thứ thụ thuận-ích và vi-tồn... là vọng-tướng hư-minh thứ hai”; “tưởng-nghi ... là vọng-tướng dung-thông thứ ba”; “các hành niệm-niệm không dừng của ông, gọi là vọng-tướng u-ẩn thứ tư”; “thấy, nghe, hay, biết ... là cái vọng-tướng điên-đảo vi-tế, huyền-hóa, rộng-trông thứ năm”. Vậy để tới giải thoát, không cần nhờ ai khác, mà do tự mỗi người phải cởi được nút thắt gốc vô minh của chính con người mình để trở về với Phật tính vốn có.

Đây chính là quan điểm *tự giải thoát* bình đẳng, và *giản/giải/giảm thần quyền* rất độc đáo của Thiên tông Đại thừa, được trình bày một cách đặc sắc trong phần này của *Kinh TLN*.

<sup>554</sup> Mục 08 - *Nghe pháp được tăng tiến*, thuộc Chương III, Sdd.

<sup>555</sup> Mục 03 - *Phật khai thị về Mật giáo, thăm giúp cho những người tu hành*, trong chương III,, Sdd.

<sup>556</sup> Đoạn 2 - *Tuyên đọc thần chú Phật-đỉnh Thủ Lăng Nghiêm*, trong Mục 05, thuộc chương III, Sdd.

<sup>557</sup> Mục 09- *Chỉ rõ thứ lớp tiêu diệt các ám và giới hạn phạm vi các ám*, trong *chương IV, Phần Chính tông*, Sdd.

**C. PHẦN LƯU THÔNG** (gồm 2 chương) là phần Kết của *kinh TLN*, chủ yếu nêu các giá trị tâm linh và phước báu dành cho người tin tưởng, tu tập, trì tụng và truyền bá *Kinh TN* này. Đây cũng là cách kết rất đặc trưng của hầu hết các kinh điển tôn giáo.

Ngay trong *Lời Nói đầu* CS Tâm Minh Lê Đình Thám đã chủ trương “không nói rộng mà nói gọn, không nói khó mà nói dễ” để có thể giúp độc giả nói chung và tín đồ Phật giáo nói riêng hiểu được “đầy đủ nghĩa lý nhiệm màu trong kinh”. Đó là, bởi vì kinh này quá khó, với nhiều nội dung triết học phức tạp nhất của không chỉ Phật giáo Đại thừa (Duy thức tông, Thiền tông, Mật tông), mà gồm cả những vấn đề nhân sinh mà nhiều học thuyết tôn giáo đang vướng mắc. Như vậy, CS Tâm Minh không chỉ có kiến thức lịch sử Phật giáo, Phật học, triết học Phật giáo vững vàng để chuyển tải những vấn đề uyên thâm căn cốt đó, mà còn phải giỏi ngoại ngữ (nhất là Hán), vốn tri thức rộng và phong phú. Mặt khác, việc soạn dịch này đã đề cao được giá trị đóng góp đặc biệt của *kinh TLN* đối với Phật học, triết học Phật giáo và hoằng dương chánh pháp trong công cuộc chấn hưng Phật giáo lúc đó, đồng thời bản Việt dịch giúp mọi người hiểu vì sao Phật giáo nói chung và bộ kinh này nói riêng có sức sống và sức hấp dẫn như vậy cho đến ngày nay.

### **Thay lời kết**

Tôi xin thêm thông tin tham khảo được (trên mạng) về một số người đi trước đã tán thán giá trị đặc biệt của *kinh TLN* để thấy rõ hơn CS Tâm Minh Lê Đình Thám đã góp phần phổ cập một bộ kinh giá trị cho kho tàng kinh sách tiếng Việt của Phật giáo Việt Nam:

- Ở Trung Hoa, nhiều tăng sĩ đã tán thán nhờ *kinh Lăng Nghiêm*<sup>558</sup> mà thức tỉnh và giác ngộ như: Thiền sư Ngô An ở chùa Thùy Lộc đã ngộ khi đọc hiểu "tri kiến lập tri tức vô minh bản, tri kiến vô kiến tư tức Niết-bàn"; Thủ tọa Pháp Thường ở chùa Báo Ân cũng với *kinh Lăng Nghiêm* này mà được thể nhập sâu vào nghĩa giác ngộ; Đặc biệt Hòa thượng Hư Vân khuyên mọi người thường nên tụng đọc kinh này vì: "Hiện nay là thời mạt pháp thì làm sao tìm cầu thiện tri thức? Chỉ cần học thuộc lòng kinh Lăng Nghiêm thì tu hành mới có phần tương ưng, tiêu diệt những tà duyên, khiến cho thân tâm nhập Phật tri kiến. Từ sự thành tựu này khiến không đi lạc đường.

- Ở Việt Nam, Thiền sư Pháp Loa là Nhị Tổ của Thiền phái Trúc Lâm cũng nhân đọc *kinh Lăng Nghiêm*, đến đoạn "bảy chỗ hỏi tâm" và chỗ nói về "khách trần" thì ... "có chỗ vào"; Thiền sư Tánh Tịnh ở chùa Nguyệt Quang, Hải Phòng cũng chuyên trì *Kinh Lăng Nghiêm* mà thấy tánh, sáng được tâm; Hòa thượng Tuyên Hóa cũng rất tán

---

<sup>558</sup> Xem: Thích Thông Phương (2018), *Kinh Thủ Lăng Nghiêm giảng ký: Yếu chỉ của kinh, sự lưu truyền, người dịch*. Dịch giả: Thích Phước Hào. Link: <http://www.tvsungphuc.net/chi-tiet/kinh-thu-lang-nghiem-giang-ky-yeu-chi-cua-kinh-su-luu-truyen-nguoi-dich.html>

thán và khuyên người đọc tụng *kinh Lăng Nghiêm* rằng:" Những đạo lý được đề xuất trong Kinh Thủ Lăng Nghiêm, một mặt đúng là chánh pháp, mặt khác lại phù hợp với đạo lý... Do đó bất kỳ đi đâu chúng ta cũng phải xiển dương Kinh Thủ Lăng Nghiêm. Bất kỳ đi đâu chúng ta cũng nên truyền bá Kinh Thủ Lăng Nghiêm, bất kỳ đi đâu chúng ta cũng giới thiệu Kinh Thủ Lăng Nghiêm cho mọi người... làm cho chánh pháp tồn tại lâu dài ở thế gian"<sup>559</sup>.

Cảm ơn Hội thảo về “Cư sĩ Tâm Minh Lê Đình Thám và những đóng góp đối với Hội An Nam Phật học” đã cho tôi dịp nghiên cứu *Kinh TLN* và theo đó thấy được một CS Tâm Minh đầy tràn từ bi, uyên bác và dũng mãnh trên lĩnh vực truyền bá tư tưởng Phật giáo của Phật giáo Việt Nam. Mong ngày càng nhiều người tiếp nối con đường Cư sĩ Tâm Minh đã cống hiến và thành tựu!

Xin kính chúc Hội thảo thành công tốt đẹp!

H.T.T

---

<sup>559</sup>Thích Thông Phương (2018). Sdd.



## **CƯ SĨ TÂM MINH LÊ ĐÌNH THÁM VỚI CHÙA TRÚC LÂM - HUẾ**

**Thích Thành Trí\***

Trong *Việt Nam Phật giáo sử luận*, Nguyễn Lang viết: “Cư sĩ Tâm Minh Lê Đình Thám thật xứng đáng có một chỗ đứng quan trọng trong lịch sử Phật giáo Việt Nam cận đại”<sup>560</sup>. Ông là một trí thức Phật giáo ưu tú, người Cư sĩ đầu tiên tham dự vào việc đào tạo Tăng tài, nhà sáng lập tổ chức Gia đình Phật tử Việt Nam. Ông mang trong mình một lý tưởng dân tộc sâu sắc hòa quyện cùng sự giác ngộ chân lý Phật đà, từ cơ duyên hiểu thấu được ý nghĩa bài kệ chứng đắc của Lục tổ Huệ Năng thông qua người thầy hướng đạo của mình là Hòa thượng Giác Tiên (chùa Trúc Lâm), đã làm nên một Tâm Minh Lê Đình Thám sống trọn đời cho sự nghiệp phụng sự Đạo pháp và Dân tộc. Như vậy, ý nghĩa bài kệ trên có tác động như thế nào đến tâm thức của ông và giai thoại khi ông lên chùa Trúc Lâm đánh lễ tham vấn Hòa thượng Giác Tiên, đã được Hòa thượng khai ngộ chân lý gì để ông phát tâm quy y trở thành Phật tử xuất chúng, cũng như mối nhân duyên của ông với chùa Trúc Lâm như thế nào? Chúng ta cùng tìm hiểu.

### **1. Bối cảnh lịch sử xã hội**

Trong bối cảnh lịch sử xã hội Việt Nam của những thập niên đầu thế kỷ XX, dân tộc Việt Nam dưới ách nô lệ của thực dân Pháp, mất đi quyền tự chủ dân tộc. Chính trong tiềm thức của những người chí sĩ thời bấy giờ như: Trần Cao Vân, Phan Bội Châu, Phan Chu Trinh,... khao khát một niềm tự tôn dân tộc, đau lòng trước cảnh đất nước lầm than, muốn tìm một lối thoát cho dân tộc thoát khỏi ách đô hộ. Nhiều cuộc khởi nghĩa đứng lên chống chủ nghĩa thực dân và các phong trào canh tân đất nước, đã tác động mạnh mẽ lên tâm thức con người ưu tú ấy.

Lê Đình Thám sinh năm Đinh Dậu (1897), ở vùng đất linh khí xứ Quảng Nam quê hương của nhiều bậc chí sĩ yêu nước, xuất thân từ một gia đình có truyền thống Nho học nên ông có vốn kiến thức Nho học vững vàng và lòng yêu nước sâu sắc. Cụ Thân sinh là quan đầu triều Tự Đức - Đông các điện Đại học sĩ kiêm Binh bộ Thượng thư Lê Đình, Thân mẫu là cụ bà Phan Thị Hiệu và người anh trai lớn hơn 3 tuổi là nhà chí sĩ Lê Đình Dương. Thuở nhỏ, ông đã được xưng tụng là thần đồng với trí thông minh trác tuyệt, tiếp thu rất nhanh, thông đạt kinh sách, làm được thi phú, chính điều này đã góp phần làm cho sự nghiệp học Phật sau này của ông thêm thâm sâu. Nhưng

---

\*Chùa Trúc Lâm, phường Thủy Xuân, thành phố Huế

<sup>560</sup>Nguyễn Lang (2005), *Việt Nam Phật giáo sử luận*, tập 3, Nxb Văn Học, Hà Nội, tr 835.

vào thời kỳ này, chế độ thi cử Nho học không còn phù hợp, cả ông và anh trai đều theo học Y khoa, chính sự thành tựu trên lĩnh vực này đã góp phần vào con đường phụng sự dân tộc của ông.

Như vậy, chúng ta thấy chính được sinh ra và hun đúc giáo dưỡng trong một gia đình yêu nước, của vùng đất linh khí đã làm nên một Lê Đình Thám với tinh thần tự tôn dân tộc, lòng yêu nước nồng nàn, luôn ấp ủ hoài bão cứu đời, tìm một lối thoát cho chính bản thân ông và dân tộc. Và cơ duyên đưa Lê Đình Thám đến với con đường phụng sự Đạo Pháp và Dân tộc đó là Giáo lý Phật đà.

## **2. Cơ duyên Phật pháp và giai thoại với Hòa thượng Giác Tiên**

Từ cơ duyên đọc được bài kệ chứng đắc của Lục tổ Huệ Năng tại chùa Tam Thai (Non Nước - Đà Nẵng) đã gây một ấn tượng sâu sắc trong tâm thức của Bác sĩ. Mãi đến năm 1928 khi chuyển về Huế công tác giữ chức Y sĩ trưởng Viện bào chế và vi trùng học Pasteur, Bác sĩ đã lên chùa Trúc Lâm đánh lễ và tham vấn Hòa thượng Giác Tiên về bài kệ này. Bác sĩ đã được Hòa thượng khai ngộ về ý nghĩa và nguyên nhân phát tích bài kệ. Hoát nhiên tâm đạo bừng sáng, giác ngộ lý tưởng, Bác sĩ đã thành kính quy y làm Phật tử tại gia với Hòa thượng Giác Tiên, được Hòa thượng ban cho Pháp danh Tâm Minh, tự Châu Hải. Ông phát nguyện ăn chay trường từ đó và trở thành một vị Phật tử xuất sắc đóng góp công lao to lớn cho sự nghiệp chấn hưng Phật giáo tại Trung Kỳ cũng như cả nước. Cũng tại chùa Trúc Lâm, với tâm thiết tha cầu học, Cư sĩ Tâm Minh Lê Đình Thám đã thọ giáo với Quốc sư Phước Huệ, một vị Cao tăng thạc đức tinh thông giáo điển bậc nhất thời bấy giờ.

Trước hết về bài thi kệ, đây là bài kệ của Ngài Huệ Năng được Ngũ tổ Hoằng Nhẫn ấn chứng và truyền trao y bát để làm Tổ thứ sáu của Thiền tông Trung Hoa:

<i>Hán:</i>	<i>Âm:</i>	<i>Nghĩa:</i>
菩提本無樹	<i>Bồ đề bản vô thụ</i>	Bồ đề vốn chẳng cây
明鏡亦非臺	<i>Minh kính diệc phi đài</i>	Gương sáng cũng không đài
本來無一物	<i>Bản lai vô nhất vật</i>	Xưa nay không một vật
何處惹塵埃。	<i>Hà xứ nhạ trần ai.</i>	Bụi trần bám vào đâu.

Bài kệ với ý nghĩa sắc không của Phật giáo, chỉ có bản tánh chân tâm mới chân thật thường hằng. Cũng như tư tưởng cốt lõi của Lục tổ Huệ Năng trong cuộc đời hành hóa của Ngài đó là tư tưởng nhập thế, được đúc kết qua lời dạy: “Phật pháp tại thế gian, bất ly thế gian giác, ly thế mịch Bồ đề, khắp như cầu thổ giác”. Phật pháp có mặt ngay trong cuộc đời này, có mặt ngay trong giây phút hiện tại này, đừng đem tâm buông bỏ thế gian mà đi tìm Bồ đề, chẳng khác gì đi tìm lông rùa sừng thỏ. Không gì khác đó chính là tư tưởng nhập thế của Đạo Phật, bản chất của việc tu hành giáo lý Phật đà chính là làm thế nào để đạt được chân lý ngay trong thế tục này, không thể

mong đi ra khỏi thế giới này mà thành Phật. Như lâu nay, các bậc tôn túc đều có dạy, cõi Tịnh độ chẳng đâu xa, Tịnh độ có mặt ngay trong hiện tại cõi ta bà này.

Đem giáo lý Phật đà đi vào cuộc đời không gì khác đó chính là tư tưởng nhập thế vốn có của Phật giáo, mà chính Đức Thích Tôn là bậc Minh sư Chí tôn cao cả đã gieo mầm, Phật giáo trải qua hơn 25 thế kỷ và mãi về sau cũng không ngoài con đường đó - đem Giáo pháp vào đời cứu độ muôn loài chúng sanh, cho nơi nơi được an lạc hạnh phúc.

Tư tưởng nhập thế của Đạo Phật cũng được thể hiện xuyên suốt trong sự nghiệp hoàng hóa của Hòa thượng Giác Tiên, điều đó được thể hiện rõ qua việc đặt tên chùa là Trúc Lâm (về sau chùa được sắc chỉ là *Trúc Lâm Đại Thánh Tự*, tức là chỉ Phật hoàng Trần Nhân Tông). Hòa thượng đã vận dụng những thành tựu của Phật giáo thời nhà Trần và đặc biệt là Đức Phật hoàng Trần Nhân Tông trong quá trình phục hưng Phật giáo tại miền Trung, đó là mở lớp *Sơn môn học đường Trúc Lâm*, chú trọng việc đào tạo Tăng tài để làm rường cột cho sự nghiệp chấn hưng, kêu gọi các bậc cao Tăng, các bậc thức giả vận động đi đến thành lập Hội An Nam Phật Học, với một mục đích lớn lao là chấn chỉnh lại đoàn thể Tăng già thời bấy giờ, cho mọi thứ đi vào hoạt động quy củ và thống nhất, tìm lại những giá trị truyền thống và phát triển Phật giáo phù hợp với thời đại, để cho Phật giáo được xương minh. Trong một lời dạy của Hòa thượng Giác Tiên với đồ chúng của mình có đoạn: “Làm việc ngành ngọn mà quên cội gốc, ví như cây lá xum xuê mà gốc cây mục nát, trước sau gì cũng thất bại. Cội gốc đó là cái Tâm. Tâm người không lo trau dồi mà chỉ lo các việc làm, khác gì cành lá xum xuê mà gốc mục nát sẽ đổ tất cả. Vua Minh Trị vì biết dạy dân về đạo đức nên dân mạnh nước giàu. Đời Lý - Trần nước ta cũng nhờ đạo đức mà 200 năm người Tàu không dám xâm lược. Vua Trần Nhân Tông - một nhà cách mạng mà cũng là Đại thiền sư, tôi đã ra núi Yên Tử đã đọc lịch sử ấy”. Thông qua lời dạy này ta thấy được ý nghĩa sâu sắc được Hòa thượng nhấn mạnh là đạo đức, là tinh thần tự tôn, tự chủ dân tộc, tinh thần đó cần được hòa quyện và phát huy bởi tinh thần yêu nước, từ bi bình đẳng của Đạo Phật. Đạo Pháp và dân tộc là một. Hơn hết, đạo Phật dạy cho con người về đạo đức, khi một dân tộc vững mạnh về đạo đức, ý chí kiên cường thì có thể tạo thành một khối đoàn kết có thể chiến thắng mọi sự xâm lăng của ngoại bang.

Chính những tư tưởng đó Hòa thượng Giác Tiên đã truyền trao cho người đệ tử ưu tú Tâm Minh Lê Đình Thám. Thấm nhuần tư tưởng nhập thế của vị Thầy khả kính truyền trao, Cư sĩ Tâm Minh đã tìm thấy một lối thoát bản thân cũng như con đường cho dân tộc, đó chính là Đạo Phật, lòng sáng bừng lên ý đạo nhiệm mầu. Từ đây, cuộc đời và sự nghiệp của Ông đã rẽ sang một trang mới, Bác sĩ thấy được ở Giáo lý Phật đà mang đậm tính nhân văn và tiềm năng to lớn, nếu đưa vào đúng quỹ đạo phù hợp với thời đại thì sẽ mang lại cho cuộc đời nhiều chất liệu quý báu để xây dựng con người và xã hội tốt đẹp.

Giáo lý Đạo Phật với tinh thần từ bi và trí tuệ, bình đẳng và vị tha,... đã ăn sâu vào tiềm thức của dân tộc Việt Nam, một nền văn hóa mà những tư tưởng triết lý của Phật đã hòa quyện vào tinh thần dân tộc. Ông đến với đạo Phật không ngoài gì hơn ý chí cao cả là quay trở về với nguồn cội, tìm lại giá trị truyền thống đạo đức của dân tộc. Thấy được con đường chân lý sáng ngời, Ông dốc lòng hăng say vì đạo pháp và dân tộc, cống hiến cả cuộc đời cho sự nghiệp chấn hưng Phật giáo, nêu cao tinh thần yêu nước không mệt mỏi.

### **3. Thành viên sáng lập An Nam Phật Học Hội tại chùa Trúc Lâm**

Vào thời điểm này, ở Trung Quốc, ngài Thái Hư đại sư đang phát động công cuộc chấn hưng Phật giáo nên đã tác động mạnh đến Phật giáo Việt Nam và thôi thúc các bậc Tôn túc và trí thức Phật học phải làm sao vực dậy Phật giáo nước nhà đang bị ngu quên. Việc thành lập Hội An Nam Phật Học như là một điều kiện tất yếu để phát huy công cuộc chấn hưng đó và ảnh hưởng sâu rộng trong cả ba miền đất nước.

Phong trào chấn hưng Phật giáo tại Trung Kỳ đánh dấu bởi sự ra đời của Hội An Nam Phật Học năm 1932, do Hòa thượng Giác Tiên cùng với chư vị Tôn túc bấy giờ là: Quốc sư Phước Huệ, Hòa thượng Tịnh Hạnh, Hòa thượng Tịnh Khiết, Hòa thượng Giác Nhiên khởi xướng. Hòa thượng Giác Tiên đã cử vị đệ tử xuất sắc của mình là Tâm Minh Lê Đình Thám kêu gọi các bậc thức giả đương thời có tấm lòng chấn chỉnh Phật giáo, đứng ra thành lập. Lê Đình Thám đã vâng lời Hòa thượng Giác Tiên và chư Tôn túc kêu gọi triệu tập các đồng lữ, các bậc thức giả đương thời có địa vị và uy tín trong xã hội như các cụ: Ứng Bàng, Nguyễn Đình Hòe, Nguyễn Khoa Tân, Viễn Đệ, Nguyễn Khoa Toàn, Ứng Bình, Bửu Bác... (gồm 18 người), để thành lập Hội An Nam Phật Học năm 1932 (thời Pháp đô hộ, miền Trung từ Thanh Hóa trở vào Bình Thuận gọi là An Nam), trụ sở ban đầu đặt tại chùa Trúc Lâm, sau khi chùa Từ Đàm trùng tu xong thì Hội chuyển trụ sở về đây. Chính Tâm Minh Lê Đình Thám là người khảo điều lệ của Hội, vận động xin phép Triều đình cho phép, dưới sự yểm trợ của Thái hậu Từ Cung và Hội đã mời được vua Bảo Đại làm Hội trưởng danh dự cho Hội. Cư sĩ Tâm Minh Lê Đình Thám là vị Hội trưởng đầu tiên của Hội An Nam Phật Học tại chùa Trúc Lâm, nhưng ông không ngồi mãi ở địa vị đó, các vị khác như: Nguyễn Đình Hòe, Nguyễn Khoa Tân, Ứng Bàng... cũng thay thế nhau là Hội trưởng cho Hội. Lê Đình Thám không những làm cái trục trung ương của Hội mà còn là linh hồn của tạp chí Viên Âm nữa. Sở dĩ ông làm việc được một cách bền bỉ là tại vì ông có đủ đức khiêm nhường. Ông làm một chất keo dính liền các phần tử khác biệt về tuổi tác và về nhận thức chính trị.

Chúng ta đã chứng kiến sự kiện ra đời của An Nam Phật Học Hội. Điều lệ và quy tắc Hội Phật học tại Huế đã được Hoàng thượng phê chuẩn. Qua đó ta thấy tính hợp pháp chính quy của Hội. Đây rõ ràng là ngọn cờ của công cuộc chấn hưng Phật giáo ở miền Trung. Tên chữ Pháp của Hội, in trên bìa Viên Âm SEERBA, nghĩa là Société d'Annam. “Sự thành lập An Nam Phật học Hội như hình mẫu của một Giáo hội trong tương lai của Phật giáo Việt Nam, điều chưa từng có trong lịch sử Phật giáo

trước thế kỷ XX. An Nam Phật Học Hội là “dạng nguyên thủy” của một Giáo hội Phật giáo có quy mô toàn quốc”<sup>561</sup>.

Với sự non trẻ ban đầu của Hội ngày mới thành lập, dưới sự Chứng minh cố vấn của chư vị Tôn túc và sự hăng say của đội ngũ tri thức, Hội đã mở được những lớp Phật học tại Trúc Lâm, Vạn Phước, Tường Vân, Túy Vân, Từ Quang, Tây Thiên,... mà trong đó hai vị Giảng sư hăng hái nhất đó là Cư sĩ Tâm Minh Lê Đình Thám và Giảng sư Thích Mật Khê. Bác sĩ Tâm Minh - Lê Đình Thám là người mẫn tiệp, uyên thâm triết học Đông - Tây, nhất là về Kinh Luận, do vậy được Chư vị Cao Tăng mời dạy các trường nói trên. Trong cuốn *Việt Nam Phật giáo sử luận* có ghi: “Lê Đình Thám có lẽ là người Cư sĩ đầu tiên ở thế kỷ XX đã dự phần vào việc đào tạo Tăng tài. Phật học của Ông được các bậc Tôn túc công nhận là thâm uyên, cho nên Ông đã được mời vào giảng dạy trong các Phật học đường Trúc Lâm và Tường Vân,... Mặc dù có một kiến thức cao rộng, nhưng cung cách của bác sĩ Tâm Minh Lê Đình Thám rất khiêm nhã và trân trọng, mỗi lần có giờ giảng, Bác sĩ luôn mặc áo tràng và đánh lễ chư Tăng trước khi lên pháp toà để giảng kinh”<sup>562</sup>.

Ngoài việc chú trọng đào tạo Tăng tài và chỉnh lý Tăng chế, Hội An Nam Phật Học cho xuất bản tờ báo Nguyệt san Viên Âm do Cư sĩ Tâm Minh Lê Đình Thám chủ bút, để làm cơ quan ngôn luận hoằng pháp của Hội, Ông thành lập các tổ chức thanh thiếu niên Phật tử nhằm tạo ra một nguồn tri thức trẻ cống hiến cho Đạo Pháp mà đỉnh cao là việc đi đến thành lập Gia đình Phật tử Việt Nam.

#### **4. Thi văn chữ Hán của Cư sĩ Tâm Minh Lê Đình Thám tại chùa Trúc Lâm**

Chùa Trúc Lâm với Cư sĩ Tâm Minh Lê Đình Thám chính là chốn Tổ, là nơi ươm mầm và phát triển sự nghiệp Phật học của mình. Đối với ông Trúc Lâm là nhà, nơi có Thầy Tổ, Pháp lữ đồng môn, ông tuy là đệ tử tại gia nhưng đối với chư huynh đệ trong Sơn môn luôn có sự gắn kết mật thiết, thân tình, trong đó hơn hết đó là Thiền sư Mật Khê, vị đại đệ tử xuất sắc của Hòa thượng Giác Tiên. Những năm tháng đầu của phong trào chấn hưng Phật giáo, chúng ta đã chứng kiến một hình ảnh tuyệt đẹp của Phật giáo đó là sự kết hợp của một vị xuất gia và một tại gia. Giảng sư Mật Khê và Cư sĩ Tâm Minh Lê Đình Thám đã thay nhau giảng dạy các lớp Phật học của Hội An Nam Phật Học mở tại Trúc Lâm, Từ Quang, Vạn Phước,... không gì hơn đó là hình ảnh dung hợp giữa đạo và đời.

Đến năm tháng 4 năm Ất Hợi (1935), Giảng sư Mật Khê mất vì bệnh, huyệt hăng và đau xót ông đã soạn nên bài bi minh, nói về hành trạng sự nghiệp của Giảng sư Mật Khê. Đó cũng chính là tấm lòng bi thương đối với vị Pháp huynh tài hoa mà ông hằng kính trọng. Văn bia với nhan đề: “Sắc tứ Trúc Lâm Đại Thánh tự Đường thượng Tỳ

<sup>561</sup>Nguyễn Quốc Tuấn, trích tham luận, “*Từ An Nam Phật Học Hội đến Giáo Hội Phật Giáo Việt Nam*”.  
Nguồn dẫn: <https://giacngo.vn/lichsu/phatgiaovietnam>

<sup>562</sup>Nguyễn Lang (2005), *Việt Nam Phật giáo sử luận*, tập 3, Nxb Văn Học, Hà Nội, tr 818.

kheo Tâm Địa Mật Khế sung Phật Học Hội Giảng sư tháp chí minh”hiện vẫn còn trước bảo tháp của Giảng sư Mật Khế. Mở đầu bài bi ký với bốn câu kệ:

<i>Hán:</i>	<i>Âm:</i>	<i>Nghĩa:</i>
密深微妙法	<i>Mật thâm vi diệu Pháp</i>	Pháp vi diệu thâm mật
契機方便說	<i>Khế cơ phương tiện thuyết</i>	Khế cơ phương tiện thuyết
了悟宗旨時	<i>Liễu ngộ tông chỉ thời</i>	Liễu ngộ diệu chỉ ấy
法法何曾說.	<i>Pháp Pháp hà tăng thuyết.</i>	Pháp pháp thường như vậy.

Câu văn súc tích, bao hàm diệu ý thâm sâu, có đoạn thống thiết thay: “Ôi! Có phải chăng đây là thời kỳ Phật Pháp khó bề hưng thịnh. Ai là người ở vào lúc tận thế giới mù khơi không thiếu thọ mạng, sao mà riêng chỉ có Thầy Thích Mật Khế, Giảng sư của An Nam Phật Học Hội thọ mạng lại ngắn ngủi lắm vậy!”<sup>5634</sup> (Hòa thượng Giới Hương dịch). Giảng sư Mật Khế mất lúc còn rất trẻ khi vừa tròn 31 tuổi, tràn đầy nhựa sống, hăng say cống hiến cho Đạo pháp, đối với Cư sĩ Tâm Minh đó là sự mất mát quá lớn với sự ra đi của một người Pháp huynh cũng là tri kỷ tâm giao.

Để có một ý niệm về thi văn của Cư sĩ Tâm Minh chúng ta đọc bài minh của ông viết về hành trạng với ý nghĩa bao hàm trọn vẹn cuộc đời phụng sự Đạo Pháp và quần sanh của Giảng sư Mật Khế như sau:

<i>Hán:</i>	<i>Âm:</i>	<i>Nghĩa:</i>
蘊身非有	<i>Uẩn thân phi hữu</i>	Thân ngũ uẩn chẳng thường
心性本空	<i>Tâm tánh bản không</i>	Tâm tánh vốn chơn không
於斯究竟	<i>Ư tư cứu cánh</i>	Cứu cánh diệu lý này
宗通說通	<i>Tông thông thuyết thông</i>	Tông thông thuyết cũng thông
有大醫師	<i>Hữu đại y sư</i>	Y vương bậc đại sư
知見圓融	<i>Tri kiến viên dung</i>	Thấy biết được đầy đủ
施靈妙藥	<i>Thí linh diệu dược</i>	Tìm thuốc cứu mê nhân
療彼群蒙	<i>Liệu bỉ quần mông</i>	Độ khổ hiện lẽ chơn.
哀愍眾生	<i>Ai mẫn chúng sinh</i>	Vì xót thương chúng sanh
受三途苦	<i>Thọ tam đồ khổ</i>	Thọ nhận tam đồ khổ
豁破迷雲	<i>Khoát phá mê vân</i>	Vẫy áo vệt mây mờ
普施法雨	<i>Phổ thí Pháp vũ</i>	Mang mưa pháp cùng khắp
契理契機	<i>Khế lý khế cơ</i>	Khế lý khế cơ thuyết
開示未悟	<i>Khai thị vị ngộ</i>	Mở bày kẻ chưa ngộ
功德昭彰	<i>Công đức chiêu chương</i>	Công đức rạng ngàn thu
湛然常住.	<i>Trạm nhiên thường trụ.</i>	Vắng bật nơi thường trú.

<sup>563</sup>Thích Thành Trí (2019), *Lịch sử chùa Trúc Lâm*, Nxb Hồng Đức, Hà Nội, tr 298.

Trong niềm tiếc thương đối với vị Pháp huynh chưa nguôi thì đến mùa đông năm Bính Tý (1936), Hòa thượng Bồn sư Giác Tiên viên tịch, khi Hội Phật Học hoạt động chỉ chừng hơn bốn năm mà thôi, vắng bóng vị Thầy khả kính - Chứng minh Đại đạo sư của Hội An Nam Phật Học, Cư sĩ Tâm Minh ý thức được trách nhiệm hoằng dương Chánh pháp và duy trì sinh hoạt giáo hội, nên trong lời ai điếu vị Bồn sư, Bác sĩ đã phát nguyện dõng mãnh như sau:

Chữ Hán:

觀相元妄觀性元真圓覺妙心寧有我  
囑法矜傳囑生令度承當遺訓豈無人。  
弟子迫事黎廷探拜輓。

Phiên âm:

*Quán tướng nguyên vọng, quán tánh nguyên chơn, viên giác diệu tâm ninh hữu ngã  
Chúc pháp linh truyền, chúc sanh linh độ, thừa đưong di huấn khởi vô nhân.  
Đệ tử bách sự Lê Đình Thám bái vãn.*

Dịch nghĩa:

Quán tướng vốn giả, quán tánh vốn chân, tâm giác tròn đầy đâu có ngã (đâu còn có ngã).

Khuyên pháp nên truyền, khuyên người nên độ, kế thừa di huấn nguyện làm theo (chẳng phải không người).

Đệ tử thân cận Lê Đình Thám xót lòng kính lạy.

Ý nghĩa ở câu thứ nhất, Cư sĩ Tâm Minh hiểu rõ ráo bản tính vô ngã của vạn hữu, thân tướng này cũng chính là giả tạm, chỉ có tâm tánh mới vốn là chân thật. Qua lời ai điếu tuy là đau xót trước sự ra đi của bậc Thầy khả kính, nhưng ông ý thức được sự lý vô thường, sự đến đi của bậc minh sư cũng lẽ xưa nay vốn vậy, nhẹ như cánh Nhạn giữa trời xanh.

Câu thứ hai là lời phát nguyện dõng mãnh và cũng là kế thừa di huấn của Bồn sư. Thầy dạy Chánh Pháp phải khiến cho được lưu truyền, chúng sinh cần phải cứu độ. Tuy ngắn ngọn nhưng bao hàm trọn vẹn ý nghĩa hạnh nguyện suốt đời phụng sự Đạo pháp và chúng sanh của Cư sĩ Tâm Minh Lê Đình Thám trước Giác linh của bậc Tôn sư.

**Tâm Minh** (心明) là trí tuệ sáng ngời, là tấm lòng trinh bạch, **Châu Hải** (珠海) chính là viên minh châu tỏa sáng trong biển cả. Cuộc đời Bác sĩ Tâm Minh Lê Đình Thám từ ngày quy y Tam bảo ở chùa Trúc Lâm, Huế cho đến lúc trái tim nhân ái của Bác sĩ ngừng đập vào ngày 23.04.1969 (nhằm ngày 07 tháng 03 năm Kỷ Dậu), hưởng thọ 73 tuổi. Trong bất cứ hoàn cảnh nào, ở đâu, Bác sĩ cũng đã thể hiện một Phật tử tài

năng và chân chính. Sự nghiệp phụng sự Đạo pháp và Dân tộc của Cư sĩ Tâm Minh Lê Đình Thám thật rực rỡ, trường tồn mãi với Phật giáo nước nhà. Với công lao to lớn đối với đất nước, với Phật giáo Việt Nam, sau khi mất Cư sĩ Tâm Minh Lê Đình Thám được an táng tại Nghĩa trang Quốc gia Mai Dịch, Hà Nội. Tại Huế, Cư sĩ Tâm Minh được phụng thờ tại chùa Từ Đàm, nơi gắn liền với cuộc đời phụng sự Đạo Pháp của ông.

Tại chùa Trúc Lâm, Cư sĩ Tâm Minh Lê Đình Thám được phụng thờ tại ban Lịch đại Trúc Lâm Pháp phái, như để ghi nhớ chốn Tổ nơi khởi nguồn của hạnh nguyện độ sanh của Bác sĩ, cũng tại đây hiện còn phụng thờ bức họa chân dung chư vị Tôn túc Tăng già và Cư sĩ Tâm Minh trong phong trào chấn hưng Phật giáo tại miền Trung. Trong đó bức họa chân dung Cư sĩ Tâm Minh mặc áo dài đen, đầu chít khăn truyền thống đứng cạnh các bậc Tăng già, đây là điều hiếm thấy và duy nhất của Phật giáo, điều đó cũng đủ để nói lên công hạnh to lớn của Bác sĩ đối với nền Phật giáo Việt Nam cận đại vậy.

Để kết thúc tham luận này, chúng tôi xin được trích dẫn bốn câu thơ theo thể song thất lục bát do Cư sĩ Tâm Minh Lê Đình Thám cảm tác trong những lần lên vãng cảnh chùa Trúc Lâm:

Đường Trúc Lâm đá vàng cát trắng  
Cảnh Trúc Lâm cảnh vắng người thanh  
Dòng khe lượn khúc như tranh  
Rừng cây rợp bóng tươi xanh bốn mùa./.

T.T.T

### **Tài liệu tham khảo**

1. Thích Hải Ấn, Thích Trung Hậu (2011), *Chư Tôn Thiên Đức và Cư sĩ hữu công Phật giáo Thuận Hoá*, tập 1,2,3, Nxb Tổng hợp TP.HCM.
2. Thích Hải Ấn, Hà Xuân Liêm (2006), *Lịch sử Phật giáo xứ Huế*, Nxb Văn hóa Sài Gòn
3. Võ Đình Cường, *Tưởng nhớ Bác sĩ Tâm Minh Lê Đình Thám*, Đặc san kỷ niệm 50 năm Gia đình Phật tử Việt Nam.
4. Nguyễn Lang (2005), *Việt Nam Phật giáo sử luận*, Nxb Văn Học, Hà Nội.
5. Thích Giới Hương (1993), *Văn bia chùa Huế*, Nxb Thuận Hóa, Huế.
6. Nguyễn Quốc Tuấn, “*Từ An Nam Phật Học Hội đến Giáo Hội Phật Giáo Việt Nam*”.  
Nguồn <https://giacngo.vn/lichsu/photgiaovietnam>
7. Thích Thành Trí (2019), *Lịch sử chùa Trúc Lâm*, Nxb Hồng Đức, Hà Nội.
8. *Thi đối* tại vườn tháp Tổ sư Giác Tiên, chùa Trúc Lâm, Huế.
9. *Bi ký* Thiên sư Thích Mật Khê tại chùa Trúc Lâm, Huế.



## TÂM MINH LÊ ĐÌNH THÁM - BẠC HÀNH NGHI THÂN GIÁO

NCS. Thích An Nhiên (Nguyễn Ngọc Thành)\*

Trong quyển “*Việt Nam Phật giáo sử luận*” có đoạn viết về cư sĩ Tâm Minh như sau: “*Lê Đình Thám có lẽ là người cư sĩ đầu tiên ở thế kỷ XX đã dự phần vào việc đào tạo Tăng tài. Phật học của Ông được các bậc Tôn túc công nhận là thâm uyên, cho nên Ông đã được mời vào giảng dạy trong các Phật học đường Trúc Lâm và Tường Vân...*”.<sup>564</sup> Với nhận xét như thế, chúng ta đã cảm nhận được đạo hạnh mẫu mực của một “Pháp sư cư sĩ”, Bác đã tận hiến đời mình cho xã hội, cho đạo pháp.

Là một bác sĩ tài năng với thiên bẩm thông minh lại đam mê học hỏi nghiên cứu, Bác đã đạt học vị thủ khoa Y sĩ Đông Dương tại Hà Nội (1916), bác sĩ Y khoa ngạch Pháp quốc (1930) và địa vị giám đốc bệnh viện Bài Lao Huế (1933), Giám đốc Y tế Trung phần kiêm Giám Đốc Bệnh viện Huế (1945) và nhiều chức vụ khác... Bác luôn được mọi người kính trọng và yêu quý không phải vì địa vị, chức vụ mà vì khí chất thuần khiết của “bác hành nghi thân giáo”, luôn khiêm cung, hòa nhã, luôn đặt mình vào hoàn cảnh người để cảm thông, luôn sách tấn bản thân để lấy đó làm tấm gương sống động cho học trò.

Nhân duyên vào đạo của Bác trong một dịp tình cờ khi hạnh ngộ với bài kệ của Lục Tổ Huệ Năng tại chùa Non Nước. Bác pháp danh Tâm Minh là đệ tử của Hòa thượng Giác Tiên - người khởi xướng cho phong trào chấn hưng Phật giáo tại miền Trung. Trong giai đoạn giữa thế kỷ XIX và XX, Phật giáo nước ta đã có nhiều dấu hiệu suy yếu, nhiều phong trào chấn hưng Phật giáo được khởi xướng khắp nơi mang tính quốc tế. Thái Hư Đại sư tại Trung Quốc đã phát động công cuộc chấn hưng Phật giáo qua tạp chí “Hải Triều Âm”: “*Đạo Phật ngày càng suy đồi, luật pháp ngày càng hư hỏng, tín đồ ngày càng hèn yếu, coi khác nào như đèn giác lu mờ, như mây phủ nguyệt, như thủy lờ gương?*”<sup>565</sup> gây chấn động không nhỏ đến Phật giáo các nước, làm cho Phật giáo Việt Nam phải nhìn lại để hiệu chỉnh mọi hoạt động.

Thừa ý chỉ của Hòa thượng Bốn sư, đầu tiên Bác thành lập Hội An Nam Phật Học để có một tổ chức đại diện làm nhiệm vụ tuyên truyền, vận động phát khởi phong trào chấn hưng. Hội đặt trụ sở tại chùa Trúc Lâm, sau đó dời về Chùa Từ Đàm. Đồng thời Bác Tâm Minh đã đề xướng thành lập Nguyệt san Viên Âm, Bác chủ nhiệm kiêm

\* NCS Viện Nghiên cứu Tôn giáo

<sup>564</sup> Nguyễn Lang (2000), *Việt Nam Phật Giáo Sử Luận*, tập 3, Nxb. Văn Học, tr.89

<sup>565</sup> *Tạp chí Từ Bi Âm*, Mục đích của Từ Bi Âm

chủ bút. Số đầu tiên ra mắt độc giả vào ngày 01/03/1933, Tạp chí Viên Âm của Hội nhanh chóng được sự tin nhiệm của đông đảo độc giả, nhờ vào sự nỗ lực của cư sĩ Tâm Minh và các thành viên trong Đoàn Thanh niên Phật học Đức Dục<sup>566</sup>.

Sau bốn năm Hội An Nam Phật Học hoạt động, Hòa thượng Giác Tiên viên tịch, đây là tổn thất lớn về mặt tinh thần cho Hội, mà Bác là Hội trưởng. Biến những mất mát đau thương thành hành động tiếp bước chí nguyện phục hưng chánh pháp của vị Thầy hướng đạo. Bác đã đồng dạt phát nguyện trước Giác linh của Hòa thượng bản sư, lời phát nguyện ấy trở thành đường hướng hành trì cho con đường tu tập và phụng sự của Bác: *“Chánh pháp cần phải truyền, chúng sanh cần phải độ, lời di huấn đó con nguyện xin gánh vác.”*

### **Tâm nguyện thứ nhất, Chánh pháp cần phải truyền:**

Bác noi theo bước chân phụng đạo ích đời, hai vai Bác gánh vác trọng trách một bên “truyền” một bên “độ”. Từ đây, *“một mình Bác gánh lo mọi việc đời đạo song hành trong một chơn thể. Bác cũng chỉ có 24 giờ mỗi ngày như mọi người nhưng làm rất nhiều việc trí óc, tinh thần cho đến sự hoạt động của thể xác như con thoi không ngừng, hết lòng phục vụ đạo pháp nhân quần, không hề mỏi mệt và nhiệm vụ nào cũng xuất sắc chu toàn”*.<sup>567</sup>

Để chánh pháp được cứu trụ, cần phải có thế hệ kế thừa để “truyền” trao, Bác bắt tay vào việc đào tạo Tăng tài, các trường Phật học nhanh chóng thành lập như: Chùa Bảo Quốc, Chùa Tây Thiên, Chùa Diệu Đức trở thành những Phật học đường.

Năm 1933, mở trường An Nam Phật Học tại chùa Vạn Phước, sau đó dời về tại chùa Bảo Quốc do Hòa Thượng Trí Độ làm Đốc giáo.

Năm 1932, Trường ni được khai giảng đầu tiên tại Chùa Từ Đàm do Ni sư Diệu Hương làm giám đốc. Cuối năm, được dời về Chùa Diệu Đức.

Năm 1935, mở trường Sơn Môn Phật Học cấp đại học tại Chùa Trúc Lâm do Hòa thượng Giác Tiên làm Giám đốc; lớp Trung học mở tại Chùa Tường Vân do Hòa thượng Tịnh Khiết làm Giám đốc; Cấp Đại học tại Chùa Tây Thiên do chính Bác phụ trách giảng dạy về luận học và triết học, Đông Tây.

Năm 1944, Phật học đường Báo Quốc được dời về Tùng Lâm Kim Sơn ở xã Lưu Biếu, hoạt động một thời gian rồi dừng và một số học tăng tiếp tục vào Nam để cầu học.

Bác Tâm Minh được chư vị cao Tăng tin tưởng mời giảng dạy các môn triết học Đông Tây, Kinh và Luận. Mặc dù có một kiến thức cao rộng, nhưng cung cách của Bác rất khiêm cung, kính trọng chư Tăng, mỗi lần có giờ giảng, Bác luôn mặc áo tràng

<sup>566</sup> Thích Hải Ấn & Hà Xuân Liêm (2006), *Lịch sử Phật giáo xứ Huế*, Nxb. Văn Hóa Sài Gòn, tr. 403

<sup>567</sup> Đức Quảng, *Bác Tâm Minh - Lê Đình Thám - Đạo tâm an lạc huyền vi*, <https://gdptvietnam.org/tuong-niem-bac-tam-minh.gdpt>

và đánh lễ chư Tăng trước khi lên bục giảng. Hình ảnh này chính là bài pháp sống động nhất về thân giáo. Sự khiêm cung của Bác đã thể hiện rõ phong thái, khí chất của “bậc hành nghi” thông qua thân giáo - khẩu giáo - ý giáo nhất như: *Đối với thân giáo*, sống trọn nghĩa, vẹn tình “*trung với Tổ quốc, hiếu với nhân dân, tin thành với Tam bảo*”, cả đời Bác đã tận tụy với nghề nghiệp, lao tâm với việc Hội, lao lực với việc báo chí, nhọc trí với việc Phật học viện, thế nhưng Bác không bao giờ xao lãng sự học tu và nghiên cứu. *Đối với khẩu giáo*, Bác là người vừa tạng thông, vừa thuyết thông, khéo vận dụng ngôn ngữ để phô diễn giáo pháp, chính nhờ lối giải thích, trình bày Phật pháp một cách giản dị, mộc mạc nhưng rõ ý, tròn lời, phù hợp với căn cơ, trình độ người tham dự. *Đối với ý giáo*, Bác đã đưa ra tầm nhìn chiến lược về nhân sự tương lai cho Phật giáo về việc đào tạo Tăng tài và thế hệ kế thừa thanh thiếu niên Phật tử, tạo nền tảng vững chắc cho sự phát triển và hưng thịnh của Phật giáo. Bài thơ thể hiện được chí nguyện hoằng truyền cho thế hệ kế thừa được đăng tải trên Viên Âm số 17 tháng 9 năm 1935, như sau:

*“Bấy lâu vật vả kiếp phù trầm,  
Nay dựng vào tai tiếng Phạm âm,  
Tùy tiện trau dồi gương chánh kiến,  
Ứng cơ giảng giải lý duy tâm.  
Ngộ mê vẫn đủ ngôn, thân, ý,  
Sinh tử nguyên vì sát, đạo, dâm.  
Tam bảo từ bi xin mật hộ,  
Cho khi hoằng pháp khỏi mê lầm.”<sup>568</sup>*

Bài thơ chỉ vắn vệt tám câu nhưng Bác đã tạo nên một dòng chảy về hành trình hoằng pháp lợi sanh. Bác trần tình từ lâu phải ngược xuôi lên xuống trong kiếp phù du ảo mộng, nay lãnh hội được tiếng Phạm âm vi diệu, tùy phương tiện thiện xảo, tùy vào pháp môn tu tập để ngộ được sự hiểu biết đúng với chánh pháp. Từ đó, tùy vào căn cơ trình độ của chúng sanh mà giáo hóa giúp họ trực nhận được chân tâm thanh tịnh. Người ngộ, kẻ mê cũng chỉ do “thân, khẩu ý” mà tạo tác, nếu “*ba nghiệp thường thanh tịnh, đồng Phật vắng Tây phương*”<sup>569</sup> đây chính là người giác ngộ, nếu ba nghiệp không thanh tịnh tương ứng nơi uế độ thì đây là kẻ mê. Nguồn gốc của sanh tử không ngoài ba trọng giới “Sát, đạo, dâm”; Nguyên Tam bảo thường gia hộ, để khi hoằng pháp lợi sanh đúng với tôn chỉ của Đức Phật không bị sai đường.

<sup>568</sup> Thích Trung Hậu - Thích Hải Ấn (2011), *Chư Tôn Thiện Đức & Cư Sĩ Hữu Công Phật Giáo Thuận Hóa - Tập 2*, Cư Sĩ Lê Đình Thám (1897 - 1969) Pháp Danh: Tâm Minh, Nxb. Tổng Hợp TP. Hồ Chí Minh, TP. Hồ Chí Minh, tr.659.

<sup>569</sup> Hòa thượng Thích Trí Quang (dịch giảng), *Tỳ Ni Nhật dụng thiết yếu*, <https://thuvienhoasen.org/a2600/3-ty-ni-nhat-dung-thiet-yeu>

Bác làm nhiều việc trọng đại cho đạo pháp, nhưng lúc nào cũng giữ thái độ khiêm cung, Bác nghĩ, dù giảng dạy có ý tưởng hay, lời nói đẹp mà tâm không thành kính, hạnh không đoan nghi, thì lời pháp dù có hay cũng trở nên trống rỗng. Nếu thân mà không nghiêm, việc làm không chánh trực thì cho dù nói lời hay, ý tưởng đẹp đều không có giá trị giáo dục, không thể chuyển hóa người khác, Đức Phật dạy:

*“Trước hết tự đặt mình  
Vào những gì thích đáng  
Sau mới giáo hóa người  
Người trí khỏi bị nhiễm”<sup>570</sup>*

***Tâm nguyện thứ hai, Chúng sanh cần phải độ:***

Với tầm nhìn chiến lược cho tương lai Phật pháp, Bác không chỉ giảng dạy và mở các lớp giáo lý cho các Phật tử và giới trí thức, mà Bác quan tâm đặc biệt đến giới trẻ - đội ngũ thanh thiếu niên của Phật giáo. Tại Đại hội đồng của Tổng Hội An Nam Phật Học tại Huế. Bác Tâm Minh Lê Đình Thám đã phát biểu *“Không có thành tựu bền vững nào lại không nhắm tới hàng ngũ Thanh Thiếu niên. Họ là những người tiếp nối chúng ta trong ngày mai...”* lời tuyên bố ấy như một lời phát nguyện thứ hai. Bác tập hợp thanh thiếu niên trí thức thành lập Đoàn Thanh niên Phật học Đức dục, Gia đình Phật Hóa Phổ về sau trở thành Gia đình Phật tử nhằm giáo dục giới trẻ có được nếp sống hướng thiện theo đạo đức Phật giáo. Đây là mô hình rất hợp thời đại, không chỉ là sự hỗ trợ tích cực xã hội, mà còn phát huy được lợi thế hoàng pháp. Hình thức này được gọi là tùy căn cơ mà hoàng pháp, Phật giáo vào đời theo nhiều phương cách khác nhau, tùy duyên giáo hóa để đem đạo đến gần với giới trẻ.

Có thể nói, với hai lời phát nguyện mà bác Tâm Minh Lê Đình Thám đã quỳ trước Giác linh Hòa thượng Bốn sư, cuộc đời Bác vun bồi để cống hiến cho tròn nguyện bằng nhiều thành tựu: Bác là người đã thiết lập những cơ sở giáo dục Tăng tài, đào tạo đội ngũ kế thừa cho Phật giáo phát triển vững mạnh; Bác mở các lớp giáo lý giảng dạy cho Phật tử và giới trí thức hiểu biết về Phật pháp; Bác là người đã “đại chúng hoá” Phật giáo đến mọi giới, thành lập nhiều chùa ở nhiều nơi để truyền bá Phật pháp; Bác cũng đã phiên dịch nhiều bản kinh ra tiếng Quốc Ngữ để cho dễ hiểu, dễ tiếp cận; Bác là người đầu tiên đem Phật giáo đến với thanh niên trí thức, thiết lập hệ thống Gia đình Phật tử Việt Nam.

Cuộc đời Bác Tâm Minh - Lê Đình Thám là một tấm gương soi sáng về “hành nghi thân giáo” trở thành một phương thức giáo dục chuẩn mực, quy phạm cho một Phật tử thuần thành. Thân hành trang nghiêm, lời nói đi đôi với hành động của Bác đã

<sup>570</sup> Thích Minh Châu (dịch, 1999), *Kinh Tiểu Bộ 1, Pháp Cú*, Viện Nghiên Cứu Phật Học Việt Nam, TP. Hồ Chí Minh, tr.63.

tạo nên sức thuyết phục và chuyển hóa hội chúng hướng mọi giới quy ngưỡng về với chánh pháp. Thật xứng đáng với lời nhận xét của Nguyễn Lang: “*đệ tử tại gia xuất sắc nhất của Giác Tiên hẳn là Tâm Minh Lê Đình Thám.*”<sup>571</sup> Bác phụng sự hết mình, vun đắp thêm vào trang sử một tấm lòng sắc son vì Đạo pháp.

T.A.N

### **Tài liệu tham khảo**

- Thích Đồng Bổn (chủ biên, 1995), *Tiểu Sử Danh Tăng Việt Nam thế kỷ XX*. Thành Hội Phật Giáo TP.HCM

- Thích Minh Châu (dịch, 1999), *Kinh Tiểu Bộ 1, Pháp Cú*, Viện Nghiên Cứu Phật Học Việt Nam, TP. Hồ Chí Minh.

- Thích Hải Ấn và Hà Xuân Liêm (2006), *Lịch Sử Phật Giáo Huế*, Nxb. Văn Hoá Sài Gòn.

- Thích Trung Hậu - Thích Hải Ấn (2011), *Chư Tôn Thiện Đức & Cư Sĩ Hữu Công Phật Giáo Thuận Hóa - Tập 2*, Cư Sĩ Lê Đình Thám (1897 - 1969) Pháp Danh: Tâm Minh, Nxb. Tổng Hợp TP. Hồ Chí Minh, TP. Hồ Chí Minh.

- Nguyễn Lang (2000), *Việt Nam Phật Giáo Sử Luận*, tập 3, Nxb. Văn Học, Hà Nội.

- *Tạp chí Từ Bi Âm*, Mục đích của Từ Bi Âm.

- Đức Quảng, *Bác Tâm Minh - Lê Đình Thám - Đạo tâm an lạc huyền vi*, <https://gdptvietnam.org/tuong-niem-bac-tam-minh.gdpt>

Hòa thượng Thích Trí Quang (dịch giảng), *Tỳ Ni Nhật dụng thiết yếu*, <https://thuvienhoasen.org/a2600/3-ty-ni-nhat-dung-thiet-yeu>

---

<sup>571</sup> Nguyễn Lang (2000), *Việt Nam Phật Giáo sử luận*, Nxb. Văn Học, Hà Nội, tr. 817.